

DƯƠNG KẾ CHÂU

CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH

TẬP II

Dịch giả : Phạm Tấn Khoa - Lương Tử Văn

Hiệu đính : BS. Quan Đông Hoa

và Lương y Nguyễn Trung Hòa

HỘI Y HỌC DÂN TỘC TP. HỒ CHÍ MINH

HỘI Y HỌC DÂN TỘC TÂY NINH

kết hợp xuất bản

1990

卷六 雜記

圖一
此圖係由西人繪就，
不獨其形體與我國
不同，且其顏色亦異，
其大者如牛，其小者如鼠，
其形體與我國不同，
其顏色亦異，其大者如牛，
其小者如鼠。

圖二



此圖係由西人繪就，
不獨其形體與我國
不同，且其顏色亦異，
其大者如牛，其小者如鼠，
其形體與我國不同，
其顏色亦異，其大者如牛，
其小者如鼠。



Download Sách Hay | Đọc Sách Online



此圖係由西人繪就，
不獨其形體與我國
不同，且其顏色亦異，
其大者如牛，其小者如鼠，
其形體與我國不同，
其顏色亦異，其大者如牛，
其小者如鼠。

QUYỂN VI

TẠNG PHỦ

Năm tạng : Tạng nghĩa là tàng trữ như tàng thần, phế tạng phách, can tạng hồn, tỷ tạng ý cùng tri, thận tạng tinh cùng chí. Cho nên gọi là năm tạng.

Sáu phủ : Phủ nghĩa là phủ hay kho, gồm có : Đờm, vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang. Vì thụ nhận khí của năm tạng lên là phủ truyền hóa cho nên gọi là sáu phủ.

Năm tạng tàng trữ chất tinh ba mà không bài tiết ra, cho nên đầy mà không thực. Còn sáu phủ chỉ đưa bài tiết ra mà không cất chứa lại nên thực mà không đầy. Như cơm nước vào miệng thì dạ dày đầy mà ruột trống, nếu đồ ăn xuống rồi thì ruột đầy mà dạ dày trống cho nên nói thực mà không đầy.

Phế : Nặng 3 cân 3 lượng, có 5 lá 2 tai. Có 4 thủy thông xuống như cây dù, dính vào xương sống, đốt xương thứ 3. Trong có 21 lỗ, chia từng hàng phân bố khí thanh và trọc cho các tạng, là cái ó dù của 5 tạng.

Tâm : Nặng 12 lượng, có 7 lỗ 3 lòng hình như bông sen búp ở dưới phế, trên hoành cách mô dính vào xương sống ở đốt xương thứ 5.

Tâm bào lạc : Ở dưới tâm, ở trên màng mỡ ngang, dưới màng mỡ cứng, cùng với màng mỡ ngang dính nhau ; cái có màng mỡ vàng bao bọc là tâm ngoài có màng gân nhỏ như tơ, cùng với tâm phế liên hệ nhau, là bào lạc.

Tam tiêu : Là đường giao thông của cơn nước, là nơi đầu và cuối của khí. Thượng tiêu ở dưới tâm, trên vị, quản lý giữa chiến trung, khoảng giữa 2 vú, trong chỗ hũng. Trung tiêu ở giữa vị, ngay trên rốn 4 tấc, quản lý vùng rốn. Hạ tiêu ở phía trên bàng quang quản lý vùng dưới rốn 2 tấc.

Can : Nặng 2 cân 4 lượng, bên trái có 3 lá, bên phải có 4 lá quản lý ở bên trái, mà buồng can ở bên sườn phải, ở trước thận bên phải cùng với dóm dính liền với đốt thứ 9.

Đôm : Ở trong lá ngấn của can, nặng 3 lượng 3 thù, chứa nước tinh chất của Đôm là 3 cặp (vóc).

Cách mổ : (cơ hoành, chên dưng) Ở trước ngang với chuỗi xương ức (Cửu vĩ), ở sau lưng ngang với đốt sống thứ 7. 4 phía dính liền với xương sống, để ngăn che trọc khi, không cho xông lên tâm và phế.

Tỳ : Nặng 2 cân 2 lượng, rộng 3 tấc, dài 5 tấc, che nơi thái thương (kho) dính liền với xương sống ở đốt thứ 11.

Vị : Nặng 2 cân 1 lượng, lớn 1 thước 5 tấc, rộng 5 tấc kéo ngay cuống quanh eo ra, dài 2 thước 6 tấc.

Tiêu trường : Nặng 2 cân 14 lượng, dài 3 thước 2 thước, cuống quanh về bên trái, chất chổng lên 16 khúc. Miệng trên của tiêu trường, tức là miệng dưới của vị, ở trên rốn 2 tấc, dưới hũng 1 tấc. Huyết thủy phân là miệng dưới của tiêu trường, cơn nước đến đó mới gan lọc ra trong đục, nước thấm chảy vào Bàng quang, còn cặn bã thì vào Đại trường.

Đại trường : Nặng 2 cân 12 lượng, dài 3 thước 1 thước, rộng 4 tấc, cuốn quanh về bên phải, chất chổng lên 16 khúc, ngay ở giữa rốn. Miệng trên của Đại trường tức là miệng dưới của Tiêu trường.

Thận : Có 2 quả, nặng 1 cân 1 lượng, hình trứng, màu vàng tím, ngay dưới thận, 2 bên dính vào xương sống, ở đốt xương thứ 14, ở trước cùng với rốn ngang nhau.

Bàng quang : Nặng 9 lượng 2 thù, rộng 9 tấc, nằm ở dưới thận, phía trước, bên cạnh Đại trường, phía trên Bàng quang, tức là miệng dưới Tiêu trường, chất nước do đó để thấm vào.

Xương sống có 24 đốt. *Phép lấy huyết* : lấy huyết ngang vai là huyết Đại chùy, tức là huyết Bá lao.

BÀI CA : NƠI KHỞI, CHỈ, 12 KINH HUYẾT CỦA TẠNG PHÚ

Tay : Phế : Thiếu thương, Trung phủ khởi.

Đại trường : Thương dương, Nghinh hương tới.

Chấn : Vĩ : Đầu duy với Lẽ đòi.

Tỳ : Ân bạch, Đại bao lại.

Tay : Tâm : Cực tuyền, Thiếu xung qua.

Tiểu trường : Thiếu trạch, Thính cung ngồi.

Bàng quang : Tinh minh đến Chi âm.

Thận kinh : Dũng tuyền, Du phủ đợi.

Tâm bào : Thiên trí, Trung xung ra.

Tam tiêu : Quan xung, Nhĩ môn kể.

Đờm : Đồng tử liêu, Khẩu âm đi.

Cận : từ Đại đôn, Kỳ môn ở.

Mười hai kinh huyết đầu và đuôi.

Học giả chép ghi cần thuộc nhớ.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

I. KINH THỦ THÁI ÂM PHẾ

Nội kinh nói : Phế là quan tướng phổi, (1) quyền năng trị tiết ban ra từ đó, sung vinh ở nơi đa, là thái âm trong dương, thông ở khí mùa thu, phương Tây màu trắng, vào thông ở phổi, khai khiếu ở mũi, tàng trữ tinh ở phổi, cho nên bệnh : ở lưng : vị : cay, loại : kim, giống súc : là ngựa, ngũ cốc là nếp. Ứng với 4 mùa trên là sao Thái Bạch, thế nên biết bệnh ở đa lông, âm thanh là : thương, số : là 9, mũi : là tanh, tân dịch : là nước mũi.

- (1) Tướng phổi : Chức năng như Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày nay, trị tiết là điều hành bộ máy Nhà nước vậy.

Tây phương sanh chứt nóng rạo, nóng rạo sinh chất kim,
kim sanh vị cay, vị cay sanh phế, phế sanh da lông, da lông
sanh thận.

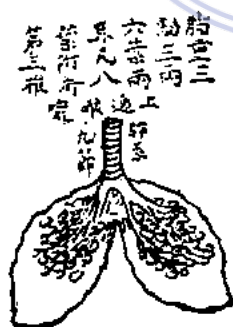
Phế chủ về lỗ mũi, ở trên trời là khí rạo, ở dưới đất là
chất kim, ở cơ thể là da lông, ở tạng là phế, ở tiếng là tiếng khóc,
ở biến động làm ho, ở chí là lo lắng, lo lắng là tổn thương
phế, mừng thắng ho, nóng làm tổn thương da lông, lạnh thắng
nóng, vị cay làm tổn thương da lông, vị đắng thắng cay.

BÀI CA : HUYỆT CỦA KINH THỦ THÁI ÂM PHẾ
(Y HỌC NHẬP MÔN)

Thủ Thái Âm Phế mười một huyết.
Trung phủ, Vân môn, Thiên phủ quyết.
Hiệp bạch, Xích trạch, Không tối còn.
Liệt khuyết, Kinh cử, Thái nguyên thuyết.
Thắng lên Ngự tử, ra Thiếu thương
Cách móng phía ngoài là huyệt thiết.

(73 huyệt cộng chung 22 huyết)

Kinh này khởi ở huyết TRUNG PHỦ, chung cuối ở huyết
THiếu THƯƠNG. Lấy huyết: Thiếu thương, Ngự tử, Thái nguyên.
Kinh cử, Xích trạch phối hợp cùng với huyết Tĩnh, Vinh, Du,
kinh, Hiệp.



Mạch khởi ở Trung tiêu, xuống liền lạc Đại trường lại làm theo vị, lên cách mô, nối liền với phế, đi ngay ra dưới nách. Theo mé trong bắp tay đi trước đường kinh mạch của kinh thái thiếu âm tâm chủ, xuống phía trong cùi chỏ, lần theo phía trong cánh tay lên xương quay tay, vào thốn khẩu, lần lên thấy tay, đi ra ở đầu ngón tay cái.

Có đường nhánh từ sau cườm tay, chỗ huyết Liệt khuyết thẳng ra phía trong ngón tay trở, đầu nối giao tiếp với kinh thái dương minh Đại trường.

Kinh này nhiều khi mà ít huyết, đến giờ Dần là khi kinh mạch chạy đến đây. Ấy là tạng tân kim.

Mạch ở nơi thốn khẩu, nếu phế thực thì mạch thốn thực, phần trên nóng, hơi thở một gồm lỗ mũi nghẹt, nếu tả nên dùng vị có tánh cay mát. Còn hư thì mạch thốn hư ít hơi không đủ thở, muốn bổ phế phải dùng vị có tánh cay chua nóng.

Quất (bì) cam (thảo) hạ đàm khí thần phương; Khương (cán) Trần (bì) khứ ho hen thành dược. Thất tình rất kết, do đó suyễn ho; phải Trầm hương, Ô dược, Sâm, Tân ngán ngực, suyễn nết, ran tức mà đau, dùng Bán hạ, Qua lâu, cát cánh. Mũi nghẹt không thông; dùng hoãn thuốc; (Tất) Trừng-già, Bạc hà, Kinh giới. Sổ mũi không hết; uống bột Long não. Thương (nhĩ) Chỉ (Bạch) Tân di. Bà hoa, Khử trị hồng đàm; Thị mẫu (Trị mẫu, bối mẫu) chuyên trị ho nóng. — Hoàng liên. Xích phục — A giao, dẫn tâm hỏa mát thanh tạng phế — Kha tử — Hạnh nhân — Thông thảo trị ho lâu phát được tiếng tăm — nhức đau lưu chử do đàm ẩm. Bán hạ phải bội dụng Phác tiêu — Phong nhiệt làm dị ứng ngứa đau — Khổ sâm phải ít hơn Táo giác — Ho suyễn khô khè. Đậu Linh — Thuyền thoát. Hạnh nhân — Phế sưng dùng ít — Nóng ngực cưỡng họng. Kê tó. Kinh giới. Cát (cánh) Phong (phong) Cam thảo phải thêm — Tiêu tử dân — Kinh phần — Lưu hoàng — Trị thị dư mũi. Bạch phần — Cam toại — Bạch phế sưng lạnh tình thiệt nặng — Với Đậu sị chuyên trị suyễn hen — Bã thảo sưng khí vị nhẹ nhàng cùng với muối làm tan sưng lưỡi — Kiềm Đình lịch giới trị Phế ung. Khổ Hùng Đởm (mật gấu) nhét thoa ruột trị —

Quỳnh ngọc cao ; ho trị điều nguyên. Lưu kim đơn thanh đàm Giáng hỏa — Nhân sâm không dùng nhiều chẳng bổ, ít thì ngưng trệ, nhiều mới lưu thông. Hoàng cầm không khô mỏng không hàn. Nhỏ mất ruột già, khô tả hỏa phế — Thăng ma. — Bạch chỉ — Đông viên cho là báo sừ đi dần. Thông bạch Ma hoàng. Trọng cánh thường dùng làm dẫn kinh được — Tử luyện, Ngũ vị tinh bổ liễm thu. Tang bạch (vỏ rễ dâu) Phòng phong khai thông lỗ phế — Lạnh nóng ẩm mát, tuyền chọn danh phương. Nhẹ nặng gấp mau, dưới tay tỏ rõ. Lại tham khảo qua lá ký một chữ, đáng giá ngàn vàng lãnh hội ý chỉ ở trong, có cây đều là vô giá.

ĐẠO DÂN BỒN KINH

Phế là cái ở đầu của 5 tạng. Thanh âm từ đó phát ra, da lông nhờ đó mà tự nhuận. Con người ta, duy có trong bị tổn thương thất tình, ngoài lục dâm xâm nhập, làm cho hô hấp ra vào không đều đặn, phế kim do đó mà không trong sạch. Muốn thanh kim là làm cho trong sạch phế, thì trước phải điều hòa hơi thở. Hơi thở điều hòa thì biến động không sanh mà tâm hòa cũng tự yên tĩnh. Một là gìn giữ cho tâm yên tĩnh. Hai là khoan khoái trong cơ thể. Ba là tư tưởng làm cho khí ra vào thông khắp các lỗ chân lông, sử dụng không chướng ngại, để gìn giữ cái tâm, làm cho hơi thở phơi phơi, ấy là « chân tức » (hơi thở thật). Bởi hơi từ tâm phát khởi nên khi tâm yên tĩnh, hơi thở sẽ điều hòa, hơi thở nào hơi thở nấy đều trở về gốc. Là mẹ của Kim Đơn. Trong Tâm ấn kinh viết : « Hồi phong hỗn hợp, bá nhật thông linh », nghĩa là trở về ngọn gió cho hỗn hợp, thì trong một trăm ngày sẽ thông linh. Trong Nội kinh viết : Ba tháng mùa thu gọi là Đông Bình, khí trời gấp, khí đất sáng, đêm năm sáng dậy, cùng gà đều thức, làm cho chí an ninh, để hưởng thần hình mùa thu. Thu liễm thần khí, làm cho khí mùa thu được bình. Chỉ không đề ngoài làm cho khí của phế thanh, nếu nghịch lại là tổn thương phế. Nếu

ăn đồ sống lạnh, dưa quả quá độ, nên cho xổ nhẹ một lần, tịnh dưỡng nghỉ ngơi 2 ngày. Nấu cháo với củ kiệu trắng thêm vào cắt dẻ để bụng đói mà ăn hầu bồi bổ lại. Nếu không có cắt dẻ thì cắt heo hoặc xương đuôi heo thay thế, còn hơn uống thuốc bổ. Mùa thu nên đề ẩm chân, mát đầu, luôn luôn thanh tức cho khi cũng thế thu liền. Từ tiết Hạ chí trở về sau, âm khí lần lần vượng nên ẩm mềm chiếu để bồi dưỡng tuổi già. Nếu như tiết mùa hè bị khí nắng tổn thương nên đến mùa thu phát làm sốt rét. Dương trên âm dưới giao tranh làm lạnh, dương dưới âm trên giao tranh làm nóng. Lạnh nóng giao tranh đều là phế thọ bệnh. Như kinh Thủ Túc Thiếu Dương (Tam tiêu và Đởm) mạch đi hơi huyền tức là do lúc mùa hè ăn đồ sống lạnh, tích tụ lưu lại ở trong, đến mùa thu biến sinh chứng kiết lỵ. Như kinh Túc Dương Minh vị và Túc Thái Âm tỳ mạch đi hơi huyền, mai mà khẩn là mạch trái mùa sợ nguy hiểm. Nhưng mạch mùa thu, nên như mây lỏng, phép trị đã nói rõ ở sau cùng trước. Sách Tố Vấn nói rằng : Mùa thu tổn thương bởi khí thấp, qua mùa đông sinh ra ho hen. Thuần Dương, Qui không Bí pháp viết : Đi đứng nằm ngồi thường cảm miệng, hô hấp điều hòa định âm thanh. Cam tán Ngọc dịch thường thường nuốt, chẳng những là nhuận phế mà còn làm cho tả hỏa giáng xuống để thanh phế kim.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

KHẢO CHÍNH HUYỆT

1. **Trang phủ** : (1 tên là Ung du) Ở dưới huyết Văn môn 1 tấc 6 phân, trên vú, khoảng bệ sườn thứ 3 có động mạch nhảy ứng lên tay, trong lỗ hổng cách đường giữa ngực của mạch nhâm 2 hên đều 6 tấc lòng tay (1), là mộ huyết của Phế (Mộ cũng như kết mãn, là nơi khí của Kinh mạch tụ hội nơi đây) là nơi 2 kinh mạch Thủ túc thái Âm Tỳ Phế tụ hội. Châm sâu vào 3 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 5 lần.

(1) Tắt lòng tay — Đồng thân thốn

CHỦ TRỊ: Bụng chướng, tay chân thũng, ăn không xuống, sườn mệt, ngực đầy, vai lưng đau, ới ra, ho nghịch hơi lên, cuồng phổi giạt rứt, phế lạnh nóng, ngực ran tức, đờn nhiệt, ới nghịch, ho nhỏ đàm đục, cảm gió, đồ mồ hôi, da đau, mặt sưng thũng, ít hơi, không nằm được, thương hàn trong ngực nóng, phi thi độn chủ, anh lỵ (bướu cổ).

2. Vân môn: Ở dưới xương đòn (cột cổt) cách ngang huyết khí hộ 3 tấc lỗ huyệt, có động mạch ứng lên tay, giữ cánh tay lên để lấy huyết, cách hàng giữa ngực đều 6 tấc. Tổ Văn chủ giải, châm sâu 7 phân.

Sách Đông Nhân (1) dạy châm sáu 3 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ: Thương hàn tay chân nóng không thối, ho nghịch sườn mệt không thở được, ngực sườn vẫn hơi, khi xông lên tim, ngực xót đầy, đau tức ran đến sau lưng, họng đau, vai đau, cánh tay không giơ lên được, anh khí.

3. Thiên phủ: Ở dưới nách 3 tấc, trên khuỷu tay 5 tấc, trong đường động mạch. Thoa mực vào chột sống mũi quét vào cánh tay, chỗ dính mực là huyết. Châm cứu. Châm sâu 4 phân. Lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ: Thỉnh linh làm tê, miệng, mũi chảy máu, trúng phong tả, chảy nước mắt, hay quên, phi thi ác chứng, quỉ ngữ, sườn mệt, lạnh nóng, sốt rét, mặt xây xâm, ngó xa thấy lơ mờ, anh khí.

4. Hiệp Bạch: Ở dưới huyết Thiên phủ, cách khuỷu tay 5 tấc trong đường động mạch. Châm sâu 3 phân. Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ: Tim đau, hơi thở đoản, ới nghịch khan, ngực xót đầy.

5. Xích trạch: Ở trên đường chỉ ngang khuỷu tay, trong đường động mạch, trong lỗ huyệt của gàu và xương, là nơi đường kinh mạch của kinh Thủ Thái Âm Phế đi vào là huyết Hiệp thủy, nếu Phế thực nên tả huyết này. Châm sâu 3 phân, Lưu kim 3 hơi thở. Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ: Vai, cánh tay đau, đồ mồ hôi, trúng phong, đi

(1) Đông Nhân, Sách Đông Nhân du huyết Châm cứu 88 kinh của Vương Duy Nhất (1026 đời Tống — xem lại trang 3 tập 1)

đãi vật, bay nhảy mũi, bị ai khóc lóc, lạnh nóng, phong tý, hấp tay cánh trở đau như cơ rút, cánh tay không giở lên được, họng đau, hơi lên ới mũi, miệng khô ho hen nhỏ ra đàm đặc, sốt rét, tay chân bụng sưng thũng, tim đau, cánh tay lạnh, đoản hơi. Phổi nở lớn, tim nóng xột, nứt nứt, thiếu hơi, lao nhiệt, sưng một đầy tức thất lưng xương sống đơ đau, trẻ nhỏ mạn kinh phong.

6. Không tối: Ở cổ tay lên 7 tấc, mé xương tay quay. Châm 3 phân. Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ: Bệnh sốt không đỡ mồ hôi, ho nghịch, Tý quyết, đau (cánh tay lạnh đau) tay co ngay khó, tay không giở lên được, ngón tay không cầm nắm được, ới ra máu, tắt tiếng họng sưng, nhừ dần.

7. Liệt khuyết: Lạc mạch của kinh Thủ Thái Âm phế, chạy tích qua liên lạc với kinh Tỳ Dương minh Đại trường ở bên cạnh cườm tay lên 1 tấc 5 phân. Lấy 2 tay xô tước nhau chỗ chỉ mí ngón tay trở, giữa 2 gân, trong hộc xương. Châm sâu 2 phân, lưu kim 5 hơi thở ra, nếu tả thì 3 hơi thở vào. Cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ: Thiên phong, miệng mắt méo lệch, cườm tay bất lực, bản thân bất toại, lòng bàn tay nóng, miệng cắn cứng không há được, lạnh nóng, sốt rét, ới nước bọt, ho hen, hay cười, môi miệng xệ dần, hay quên, dải ra máu, xuất tinh, âm hành đau, dương tiểu nóng, phong xù, phong giật, thấy bầy hạ, mặt mắt từ chỉ nổi ung độc sưng như, vai tê đau, ngực lưng lạnh run, ít hơi không đủ thở, thì quyết, chóng mặt; chứng thực thì ngực lưng nóng, đỡ mồ hôi, tay chân thành lình sưng thũng, Chứng hư thì ngực lưng lạnh run, ít hơi không đủ thở.

8. Kinh cơ: Ở chỗ huyệt thần khẩu, trong chỗ huyệt, có động mạch nhảy rung tay, nơi kinh mạch phế đi đến. Là huyết kinh kim. Châm vào 2' phân, lưu kim 3 hơi thở, cầm cứu. Nếu cứu sẽ tổn thương thần kinh.

CHỦ TRỊ: Sốt rét lạnh nóng, ngực lưng giật rút, ngực tức đầy, họng đau (lâu tà), lòng bàn tay nóng, ho nghịch hơi lên, thương hàn, bệnh nóng không đỡ mồ hôi, tê thành lình, sưng mặt, tim đau, ới mũi.

9. Thái Uyên: (một tên là Thái Tuyền, Quĩ Tuyền) Ở mé trong bàn tay đầu đường chỉ ngang, trong cõ động mạch. Nội kinh viết: Mạch phế chảy đến, là huyết Du Thở. Nếu kinh phế hư thì bỏ huyết này. Nạn kinh viết: Mạch hội ở huyết Thái Uyên, bài sớ chú giải rằng: Mạch bệnh thì châm huyết này. Tăng sáng giờ Dần, khi huyết bắt đầu nơi đây để chạy khắp châu thân, cho nên nói: Thốn khẩu là nơi Đại hội của mạch, là Động mạch của kinh Thủ Thái Âm Phế. Cứu 3 lần, châm sâu 2 phân, lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ: Ngực tê, khi nghịch, hay ới và uống nước, ho hen, biết rút không ngủ được, phổi bạch trướng, cánh tay mé trong đau, mắt sanh mây trắng, mắt đỏ đau thoát lạnh thoát nóng, trong hõm vai đau ran, lòng bàn tay nóng, hay uốn dãn, vai lưng đau, sườn lạnh không thở được, hơi ợ nghịch lên, tim đau, mạch đi sấp, ho ới ra máu, run lạnh, cổ kiết, nói xàm, miệng méo lệch, máu nước tiểu biến đổi, tử sơn không chứng.

10. Ngư Tế: Ở ngón tay cái, sau đốt ngón, mé trong chỗ thịt trắng, chỗ lớn, tại nơi chỗ mạch phân tán ra nơi kinh mạch của phế đi đến. Là huyết Vĩnh hòa châm sâu 2 phân, lưu kim 2 hơi thở. Cấm cứu.

CHỦ TRỊ: Bệnh rượ, ghét gió lạnh, hư nhiệt, trên lưỡi vàng, mình nóng, nhưc dầu, ho hen, ủa, tởm hân không đồ mồ hôi, tê chạy, ngực lưng đau không thở được, mắt xây xầm, tim biết rút, ít hơi, lưng đau không tiêu cơm nước, khuỷa tay co rút, tứ chi thũng đầy, trong cổ khô ráo, lạnh run khua hàm cầm cạp, ho ran tức tới xương ức ở ngực đau, dài ra máu, ới máu, tim tê, bi ai, sợ hãi, ung độc vú. Lý Đông Viên viết: Vị khí chảy xuống, 3 tạng khí loạn, đều do ở phế nên châm huyết Ngư tế của kinh Thủ Thái âm phế và Du huyết Thái khê của kinh Túc thái âm thận.

11. Thiếu thương: (1 tên là Quĩ Tín) Ở mé trong đầu ngón tay cách móng tay chừng bằng lá bẹ, chỗ mạch phế thấm ra là huyết Tĩnh mạch. Lấy kim 3 góc (Tam lăng châm) châm lẽ cho hơi ra máu để bài tiết khí nóng của các Tạng xung lên, không nên cứu.

CHỦ TRÍ: Sưng hàm, cổ nghệt, tim nóng xột, hay ua, dưới tim đầy, mồ hôi ra mà lạnh, ho nghệt, sốt rét, nóng lạnh, bụng đầy, nhổ nước bọt nhiều, môi khó muốn uống nước, ăn uống không tiêu, bụng bình bình, tay rút, ngón tay đau, bàn tay nóng, lạnh run, khuya hàm, trẻ nhỏ cổ nổi mụn đau (Nhũ nga).

Ông Thành Quân Sứt, Thứ sử đời Đường thỉnh lĩnh hàm sung lớn như cái thừng, trong cổ bit nghệt còm nước không xuống được đã 3 ngày. Yếu Quyền lấy kim Tam lăng châm vào huyết Thiếu thương cho ra ít máu liền hết, là đã ta được tạng nóng. Sách Tố Văn chủ thích là bru kim 1 hơi thờ. Sách Minh Đường dạy cứu 3 liều, sách Giáp Ất dạy cứu 1 liều.

II. KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỞNG

Nội kinh viết: Đại trường là cơ quan Truyền Đạo, biến hóa ra nơi đó. Lại nói: Đại trường là Mạch Trường.

BÀI CA: CÁC HUYỆT CỦA KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỞNG

Thủ Dương Minh, huyết khởi Thương dương

Nhị gian, Tam gian, Hiệp cốc trường.

Dương khê, Thiên lệch, Ôn Lưu tới.

Hạ liêm, Thương liêm, Tam Lý trường.

Khúc tri, Trưu liêu, Ngũ lý ở.

Tỷ nhu, Kiên ngưng, Cự cốt dương.

Thiên dánh, Phá đột Hòa hên, tiếp.

Bên mũi năm phân gọi Nghinh Hương.

(Tả hữu cộng chung là 40 huyết)

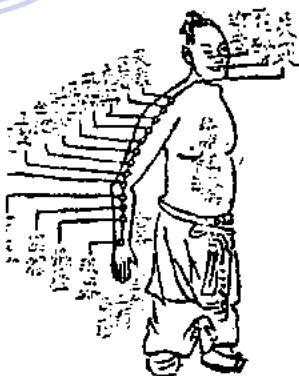
Kinh Thủ Dương Minh Đại trường, phát khởi ở huyết Thương dương, chung cuối ở huyết Nghinh hương. Lấy huyết Thương dương, Nhị gian, Tam gian, Hiệp cốc, Dương khê, Khúc tri để phối hợp với Tĩnh Vinh Du Nguyên Kinh Hiệp.

Kinh mạch khởi ở đầu ngón tay trở (phía ngón cái) lần theo mé trên ngón tay lên Hiệp cốc khoảng giữa 2 xương rẽ đi lên vào giữa 2 gân, lần theo mé trên cánh tay vào mé ngoài cánh chỏ, lần theo mé ngoài bắp tay ra phía trước lên vai, ra mé trước xương vai, đi lên ra nơi xương trụ cổ hội, xuống vào khuyết bôn, liên lạc với phế, xuống Cách mò, nối liên với Đại trường.

Đường nhánh, từ khuyết bôn lên cổ, xuyên qua hàm vào trong lợi răng (nướu) lại ra cấp theo miệng, giao chéo qua nhân trung qua bên đối diện lên cấp sống mũi, nối theo Hồn liêu tận cùng ở Nghinh hương để giao tiếp với kinh Túc Dương Minh Vị.

Kinh này khi huyết đều nhiều, đến giờ Mẹo thì khí huyết chạy đến đây thọ lãnh của kinh Thủ Thái Âm phế giao qua, là phủ Canh kim, mạch hiện rõ ở bộ thốn khâu bên phải. Nếu thực tụ mạch đi thực, cảm thương khí nóng, thì ruột dày không thông, vị cay ẩm có thể tả được. Nếu hư thì mạch hư, hị cảm thương khí lạnh, nên ruột sôi, ỉa chảy mà đau bụng. Bồ Đại trường phải dùng đồ chua mát.

Chung Hoàng Liên giải trừ độc rượu, sao Hậu phác cầm ngăn ỉa kiết hồng. Trường phong, giới xuyên Ồ, kinh giới. Tang độc hay Quyền Bả, Hoàng Kỳ. Kiết lý. Lục thần hoàn nếu hòa thì hòa. Đái hạ, Bả trung tấu, nên dứt thì dứt. Nhuận trường thông khí bí, Ma nhân hoàn quá nhiều thần hiệu, hành



trẻ tiền tích, Lục Ma thang há chẳng thần công. Trĩ sang nóng rất, Nảo (Long Nảo), Xạ (xạ hương) nghiền với Oa ngư (con sên), Mật gấu mài thoa cùng nước giếng ; kiết lý đau bụng. gừng trà nấu trị, khôi cần sa. Trong ruột sanh ung, Mai Mật ẩm, phương thơ ghi chép. Phân hỗn thang gia giảm tùy nghi. Thập Tuyên tán, bớt thêm châm chước. Từng nghe : ăn dã, uống giá (tuyết) có thể là bữa ăn no ruột, ăn tòng uống bá, cũng thành thanh phủ lương phương. Thế nên trị dối không ở trần tu, hòa ruột nào cần phép lạ. Nếu cùng chân lý âm dương, tự được khác thường hiệu nghiệm.

KHẢO CHÍNH HUYẾT

1. **Thương Dương** : (1 tên là Tuyết dương) Ở ngón tay trở phía trong cách góc móng bằng lá hẹ. Kinh Thủ Dương Minh Đại trường đi ra làm huyết Tĩnh — kim.

Sách Đồng Nhân dạy cứu 3 liều, châm sâu 1 phân, lưu kim một hơi thở.

CHỦ TRỊ : Trong ngực khi đầy, sườn ho, tay chân thũng, nóng không đỡ mồ hôi, tai ù, tai điếc, sốt rét, miệng khô sưng hăm, như răng sợ lạnh, vai lưng đau ran đến khuyết hông, mắt thông manh, cứu 3 liều.

2. **Nhị Gian** : (1 tên Gian cổ) Ở trong lỗ huyệt, trước khớp bàn tay ngón tay trở ở mé ngón cái, nơi kinh mạch của kinh Thủ Dương Minh Đại trường chảy đến ; là huyết Tĩnh Thủy. Nếu kinh Đại trường thực thì tả huyết này.

Sách Đồng Nhân viết : châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Đau cổ sưng hăm, vai lưng đau, chảy máu cam, nhức răng, mắt vàng, miệng giật, viêm họng, thực quản teo hẹp.

3. **Tam Gian** : (1 tên là Thiếu cổ) Trong lỗ huyệt ở ngón tay trở sau đốt ngón tay, ở mé trong. Nơi kinh Thủ Dương Minh Đại trường chảy đến là huyết Du mạch.

Sách Đồng Nhân dạy châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở. Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Đau cổ (hầu tở) trong cổ như mắc xương, hàm răng dưới sâu ăn đau nhức, ư nằm, ngực bụng đầy, ruột sôi ỉa chảy, lạnh nóng sốt rét, môi khô miệng ráo, khí suyễn, khoe mắt đau giắt, thè lưỡi, cổ trật đau, hay kinh sợ, ngủ nhiều, ăn vội không thông, thương hàn khí nóng, mình lạnh, nước bí kết. Lý Đông Viên viết: Khí ở cánh tay, nên châm trước khi trừ ở huyết mạch, sau lấy sâu ở huyết tĩnh. Dù, của kinh Thủ Dương Minh là Nhị gian và Tam gian.

4. Hiệp cốc : (1 tên là Hổ khẩu) ở trong lỗ huyệt khoảng giữa xương rế ngón tay cái và trỏ, là nơi kinh mạch kinh Thủ Dương Minh Đại trường đi qua, là huyết nguyên, hư thực đều nên châm.

Sách Đồng Nhân dạy châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở. Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Thương hàn khát nước nhiều, mạch phù thuộc biểu chứng, phát sốt sợ lạnh, nhức đầu, xương sống cứng đơ, không sờ sờ hời, lạnh nóng sốt rét, chảy máu cam, nóng không sờ sờ hời, mắt xem không rõ mắt kéo mây trắng, nhức đầu, hàm răng dưới sâu ăn đau nhức, tai điếc, cổ đau, mặt sưng môi mép xệ, cảm không nói được, niệng cứng không há; thiên phong, mê, day ngira ngảm, đầu nhức chánh giữa hay một bên, lưng xương sống cứng ran thôn đau, trẻ nhỏ đơn nhũ nga (mọc mụn ở cổ).

Nhận xét : Huyệt Hiệp cốc, dân hà có thai, nên tả mà không nên bô, nên bô thì truy thai, sẽ rơi ở kinh Túc Thái Âm Tỳ, nơi huyết Tam âm giao.

3. Dương Khê : (1 tên là Trung khổi) ở trong lỗ huyệt giữa cườm tay mé trên, giữa 2 gân, nơi kinh Thủ Dương Minh Đại trường chảy đến, là huyết Kinh — Hỏa.

Sách Đồng nhân dạy châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở. Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Nổi xàm, mưng, cời, thấy quỷ, sốt, tâm phiền, loét mắt (bù lạch) mắt kéo mây, quyết nghịch nhức đầu, tức

ngực không thở được, lạnh nóng sốt rét, ho lạnh ỏi nước bọt, đau họng tai ù, tai điếc, kinh giật, cùi chỏ, cánh tay không giữ lên được, ghe ngứa.

6. Thiên Lặc : Ở giữa cườm tay do lên 3 tấc, là Lạc mạch của kinh Thủ Dương Minh Đại trường chạy tách qua liên lạc với kinh Thủ Thái Âm phế.

Sách Đồng Nhân dạy : châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Vai, cánh tay, cùi chỏ, cườm tay mỏi nhức, mắt ngó thấy mờ mờ, nhức răng, chảy máu cam, lạnh nóng sốt rét, điên cuồng, hay nói nhiều, hầu khô, họng đau, tai ù, cảm phong không ra mồ hôi, lợi tiền. Thực thì sâu răng; điếc nên tả, hư thì răng lạnh ê ê, nên bổ.

7. Ôn lư : (1 tên Nghịch chủ, Trĩ đầu) Ở sau cườm tay, lóng tay lớn thì 5 tấc, nhỏ thì 6 tấc. Sách Minh Đường viết : ở sau cườm tay khoảng 5, 6 tấc. Lý Văn Hiến viết : dưới huyết Khúc tri 5 tấc, bay chính giữa 2 huyết Dương khe và Khúc tri.

Sách Đồng Nhân dạy : châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Huột sôi, đau bụng, thương hàn ra nghịch, trong ngực khi ngán, nóng lạnh, nhức đầu, vui cười, nói sảng, thấy ma quỷ, ỏi nước bọt, phong nghịch, tay chân sưng, thè lưỡi, miệng lưỡi đau, cổ đau.

8. Hạ liêm : Ở dưới xương quay (Phụ cốt) cách huyết Thương liêm 1 tấc.

Sách Đồng Nhân dạy : châm xiên 5 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ăn vào ỉa ra (xôn tiết) ho lao (lao trái) dạ dưới đầy, tiểu vàng, tiểu ra máu, nói sảng, thiên phong, nhiệt phong, tê lạnh bất toại, phong thấp tê, khí của ~~Đẩu tướng~~ không đủ, mặt không nhan sắc (mặt lợt) huyền tịch (đau gỗ có cục) đau bụng như đao cắt, không thể chịu nổi, ruột sườn đầy đau, cuồng chạy, cấp theo rún đau, ăn không tiêu, suyền mặt không đi được, mới khó chảy nước miếng, ung độc vú.

9. Thương liên : Ở dưới huyết Thủ tam lý 1 tấc, bộ phận riêng đến ngoài chỗ hội của kinh Dương Minh.

Sách Đồng Nhân : châm xiên 5 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Đường tiêu khô, tiêu vàng, ruột sôi ngực đau, thiên phong, bán thân bất toại, xương tủy lạnh, tay chân tê dại (cấu không đau) sưng mọt, não phong nhức đầu.

10. Tam lý : (1 tên Thủ tam lý) Ở dưới huyết Khúc tri 2 tấc dè vào thịt nổi lên, ở đầu cơ cẳng tay.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 liều, châm 2 phân.

CHỦ TRỊ : Hoắc loạn, ỉa són, tắt tiếng, đau răng, sưng hàm, loa lịch tay, cánh tay tê dại, cẳng đá (cánh chỗ rút không đuối ra được), trúng phong.

11. Khúc tri : Ở chỗ lõm tại cánh chỗ, mé xương tay quay, co cánh chỗ, dẫn đường chỉ ngang. Lấy tay cung lại, thúc vào hông dè lấy huyết. Là nơi kinh mạch Thủ Dương Minh Đại trường đi vào, là huyết Hiệp thổ.

Sách Tổ Văn : châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thổ, sách Đồng Nhân dạy châm 7 phân, khi đắc khí trước tả sau hữu, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : cứu 7 liều đến 200 liều nghỉ hơn 10 ngày, cứu lại 200 liều.

CHỦ TRỊ : Nhiều-lỏa-phong : tay, cánh tay đỏ sưng, cánh chỗ đau, thiên phong, bán thân bất toại, ác phỏng tả khí, chảy nước mắt, hay quên, mề đay đỏ ngứa, cổ đau không nói được, ngực xót đầy, gán rùn không cầm nắm được, co đuối khó, phong tê, thương hàn dư nhiệt không rét, da lông khô ráo, bại xui, bệnh điên, khắp mình ngứa như sâu cắn, da lột nổi ghê, đàn bà kinh mạch không thông.

12. Trữ liên : Ở chỗ lõm mé ngoài xương lớn.

Sách Đồng Nhân viết : cứu 3 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Phong lao, ỉa nằm, phong tê khớp xương cùi chò, cánh tay đau giở không lên, co đuối giật rút, tê cứng mất cảm giác.

13. Ngũ lý : (huyết cầm châm) Ở trên cánh chỗ 3 tấc, đi hướng trong, giữa đường mạch lớn.

Sách Đồng Nhân dạy cứu 10 liều.

Sách Tố Vấn : dạy cầm châm.

CHỦ TRỊ : Phong lao, kinh sợ, ói ra máu, ho hen, cúi chỗ cánh tay đau, ứa năm, tay chân không cử động, dưới tim trường đầy, hơi lên, mình vàng, loa lịch, sốt rét, mắt ngó mờ mờ.

14. Tý Nhu : Ở trong lỗ hũng eo eo trên cùi chỗ 7 tấc, đầu bắp thịt, dưới huyết Kiên ngưng 1 tấc, khoảng giữa 2 gân 2 xương, giữ cánh tay lên để lấy huyết. Là hội huyết của kinh Thủ Dương Minh Đại trường, thủ túc Thái Dương Tiểu trường và Bàng Quang và mạch Dương Duy.

Sách Đồng Nhân dạy cứu 3 liều, châm 3 phân.

Sách Minh Đường dạy : nên cứu, không nên châm. Cứu từ 7 đến 200 liều, nếu châm thì không được quá 3—5 phân.

CHỦ TRỊ : Lạnh nóng, cánh tay đau không giở lên được, loa lịch, cổ co rút.

15. Kiên Ngưng : (1 tên Trung kiên tĩnh, Thiên kiên) ở trong lỗ hũng eo eo đầu xương cánh tay trên và trên chót xương vai, trong hốc 2 xương, giữ cánh tay lên lấy huyết. Là hội huyết của kinh Thủ Dương Minh Đại trường và mạch Dương kiều.

Sách Đồng Nhân : cứu 7 liều đến 14 liều. Nếu cứu chứng thiên phong, nên cứu $7 \times 7 = 49$ liều. Không nên đốt nhiều sợ cánh tay sẽ teo rút nhỏ lại. Nếu bệnh phong, gân xương bất lực lâu ngày không hết, đốt không sợ, nên châm để hai tiết khí nóng trong vai.

Sách Minh Đường viết : châm 8 phân, lưu kim lại 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô. Cứu không bằng châm. Cứu 7 liều đến 14 liều.

Sách Tố Vấn viết : châm sâu 1 tấc, cứu 5 liều. Lại nói : châm sâu 6 phân, lưu kim 6 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Trúng phong, tay chân không tùy ý, thiên phong, phong bại (phong oán) phong xuy (phong nuy), hàn thân bất toại, nhiệt phong, trong vai nóng, đầu không thể ngó ngoáy vai,

cánh tay đau nhức, cánh tay bất lực, tay không giở lên được, giặt rứt, phong nhiệt ần chần, nhan sắc khô khan, tảo khí tiết tnh, thương hàn nóng lâu không hết, tay chân nóng, các chứng anh khí.

Đời Đường, Lỗ Châu Thứ sử Khố Dịch Khám mắc chứng phong tê tay không thể cử động. Châm Quyển chỉ châm huyết Kiên ngưng, lấy kim ra liền có thể giương cung bắn tên.

16. Cự Cốt : Ở chỗ lõm đầu chót nhọn vai đi lên trong hốc xương rể. Là hội huyết của kinh Thủ Dương Minh Đại trường cùng mạch Dương kiều hội tụ.

Sách Đồng Nhân dạy : cứu 5 liều, châm 1,5 tấc.

Sách Minh Đường dạy : cứu 3 — 7 liều.

Sách Tổ Vần chú giải : châm châm, châm thì tê xù, khoảng một bữa ăn mới được hạ châm lại. Châm 4 phân, tả chớ bỏ, rút kim ra, mới được nằm ngay.

Sách Minh Đường dạy : cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Kinh giãn, đau tim, ói ra máu, cánh tay, bả vai đau, trong ngực có ứ huyết, cánh tay không thể co ngay,

17. Thiên Đỉnh : Ở trên hòm vai thẳng ra sau huyết Phù đột 1 tấc.

Sách Tổ Vần chú thích : châm 4 phân.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 liều, châm 3 phân.

Sách Minh Đường : cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Cảm thính linh, hơi nghẹn, cổ đau, họng sưng, không thở được, ần nóng không xuống, trong cổ kêu.

18. Phù Đột : Ở trên huyết Khí xa 1,5 tấc ở cổ, ngay dưới xương hàm 1 tấc. Sau huyết Nhân nghiêng 1,5 tấc. Ngửa đầu lên lấy huyết.

Sách Đồng nhân dạy : cứu 3 liều, châm 3 phân.

Sách Tổ vắn chú giải châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Ho nghếch, nhiều nước miếng, hơi đưa lên, suyễn thở ho ngắt, trong cổ như tiếng gà nước, cảm thính linh hơi nghẹt.

19. Hòa Liều : (1 tên là Trường hồi) Ở dưới lỗ mũi, cặp theo Thủy cầu 5 phân. Nơi mạch khí của kinh Thủ Dương Minh Đại trường phát ra.

Sách Đồng Nhân châm 3 phân, cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Miệng tê, miệng không há được, **thở** mũi mũi có thịt thừa mũi nghẹt, chảy máu cam.

20. Nghinh hương : Cấm cứu. Ở huyết Hòa liêu thẳng lên 1 tấc, dưới lỗ mũi ngang ra 5 phân. Là hội huyết của Thủ Túc Dương Minh Đại trường vị. Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở. Cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Lỗ mũi nghẹt, thiên phong, miệng méo lệch, mặt ngứa, phù thũng, phong động mặt như lá rụng sáu bờ, môi sưng đau, sưng thở, lỗ mũi giật, nhiều nước mũi, chảy máu cam, viêm mũi mủ, mũi có thịt thừa.

III. KINH TÚC DƯƠNG MINH VỊ

Nội kinh viết: Vị là cơ quan Thương lẫm (giữ kho dựn) 5 mùi vị đều ra nơi đó. Lại nói rằng, Vị là Hoàng Trường.

Nằm vị vào miệng, tàng trữ ở vị, để nuôi dưỡng khí của 5 Tạng -- Vị là cái bể chứa cơm nước, là nguồn suối lớn của 6 phủ, vị vậy khí của 5 Tạng 6 phủ đều xuất phát ở Vị.

BÀI CA : CÁC HUYẾT CỦA KINH TÚC DƯƠNG MINH VỊ

Bốn mươi lăm huyết Túc Dương Minh.

Đầu duy, Hạ quan, Giáp xa đình.

Thừa chấp, Tử bạch, Cự liêu huyết.

Đạ thươn, Đại nghinh đối Nhân nghinh.

Thủy đột, Khí xá, Khuyết bồn tột.

Khí hộ, Khố phòng, Ốc 8 tỉnh.

Ưng song, Nhũ trung, Nhũ căn tại.

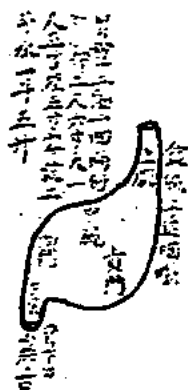
Bất dung, Thừa mẫu đến Lương môn.

Quan môn, Thái tử, Hoạt nhực (môn) khởi.
 Thiên môn, Ngoại lĩnh, Đại cực tồn.
 Thủy đạo. Qui lai, Khí xung kế.
 Bề quan, Phục thổ, Âm thị đồn.
 Lương khâu, Độc tử, Túc tam lý.
 Thương cực hư liên Điều khâu bốn.
 Hạ cực hư tới, Phong long tiếp.
 Giải khê, Xung dương, Hâm cốc xông.
 Nội đình, Lệ đoài ngón chân trở.
 Tử hữu chín mươi huyết thủy chung.

Kinh này phát khởi ở huyết Đầu duy, tận cùng ở Lệ đoài, lấy huyết Lệ đoài, Nội đình, Hâm cốc, Xung dương, Giải khê. Túc tam lý để phối hợp với huyết Tĩnh, Vinh du, Nguyên, Kinh, Hiệp.

Đường kinh mạch phát khởi ở lỗ mũi, giao chéo nhau ở trán, đi tủa ra theo đường kinh mạch của kinh Thái Dương Tiểu trường và Bàng Quang. đi xuống lần theo ngoài lỗ mũi, lên vào trong răng, lại ra cặp với miệng, vòng theo môi, đi xuống giao chéo nhau ở huyết Thừa trương lại lần theo mé dưới sau xương hàm, ra huyết Đại nghinh đi cặp theo Giáp xa, lên trước lỗ tai, qua huyết khách chủ nhọn lần theo mí tóc trên trán.

Đường nhánh, đi từ trước huyết Đại nghinh xuống huyết Nhân nghinh lần theo cương họng vào hõm vai xuống cách mô vào nối liền với vị liên lạc với tỷ.



Đường đi thẳng từ hõm vai xuống mé trong vú, xuống cấp theo rốn vào trong Khí xung.

Một đường nhánh nữa phát khởi ở miệng dưới dạ dày, lần theo đường trong bụng xuống đến Khí xung, rồi hiệp lại đi xuống hệ quan đến Phục thổ, xuống vào đầu gối, trong xương bánh chè, xuống lần theo mé ngoài ống chân xuống bàn chân, vào mé ngoài ngón chân giữa.

Một nhánh nữa ở dưới xương đầu gối 3 tấc, tách riêng ra đi xuống bàn chân, để vào khoảng ngoài ngón chân giữa.

Một đường nhánh nữa, tách riêng từ trên bàn chân, vào khoảng ngón chân cái, ra đầu mũi ở đó, để giao tiếp với kinh Túc Thái Âm tỳ.

Kinh này nhiều huyết nhiều khí. Mỗi ngày đến giờ Tý là khí huyết vận hành đến đây. Là phủ Mậu-Thổ, vị trí mạch ở bộ quan bên phải, mạch vị khí là mạch bình hòa, 5 tạng yên ổn. Vị thực thì mạch thực, mũi miệng khô mà dưới nách sưng nhức, nên tả vị thổ (Túc tam lý). Hư thì mạch hư, bụng đau sôi mà mặt mắt hơi phù, dùng thuốc nên ôn bổ.

Xem qua vị thực nhiệt, thì trong miệng khô khan, Tả hoàng tán dùng công hiệu; xét thấy hư hàn thì lỏng xương đều nhức, Nhân sâm tảo uống hay lạ.

Quất bì trúc nhự thang trị nóng, khát mà thường thường ới ủa; Ô dược trầm hương tán chữa đau lạnh mà bữa bữa chau mày.

Nhân sâm trị phiên vị (ăn vào ới ra) rất hay; đậu khấu trị tích lạnh khó bi.

Chảo, thuốc đều không vào được phải dụng Hoắc hương, Nhân sâm, Quất bì; Tâm Tỳ đau, vất tức ran, nên chọn Sa nhân, Hương phụ, Ô dược.

Bao tử lạnh sinh đàm, Bán hạ nấu gừng, Sinh phụ tử; trúng hàn nước đọng Thần khúc hòa Thương truat cứu Trần bì.

Nguyên hoa tiêu Trung — tịch, hoàn với Chu sa. — Hoàng Kỳ trị tiêu khát (đái đường) nấu cùng cam thảo.

Lưu (Lưu hoàng) Hồng (Thủy ngân) kết thành Sa tử, ới

ngịch liên thuyền ; Sâm (Nhân sâm) Thù (Sơn thù) nấu rất táo, khương nướng chua (ợ chua) liên hết.

Hoặc loạn rút gân (vộp bẻ) chi (tứ chi) lạnh nghịch, Mộc qua sao muối với ngô thù thực tích, tửu tích ngực sườn đau ; Bông truật, Tam lăng cùng, nấu.

Vị hư, ho nghịch, Nhân sâm, Cam thảo, bội Trần bì, vị thực sườn đau, Hoắc diệp (Hoắc hương) Đẳng bì (vỏ chanh) thêm Bán hạ.

Bổ hư giảng hỏa, Trúc nhự, Cam thảo, Quất hồng bì hoặc thêm Chi (Chi xác) Truật (Bạch truật) ; phở nhược dưới hàn : Quất bì, Lơong khương, Bán hạ, Sâm (Nhân) Thảo (Cam) Cương (Tâm) Linh (Phục).

Từng nghe : Bộ trên có mạch, bộ dưới không mạch là đồ ăn lạnh tích trữ, dùng nước muối chọc ới sẽ an khang ; Nếu như ba bộ đều cấp, Nhân nhĩnh hơi sắc gọi là nội ứng, uống Linh Hoàn xỏ được liên hết.

Những thuốc điều trị trợ vị rất khó, nóng thì tiêu mòn da thịt, nên dùng *Trung Hòa ẩm tửu* sẽ biến thông ; phép gia giảm không dễ gì, lạnh thì giảm bớt ăn uống, cần thì nhân nghĩa làm dầu, như tam bát tại.

Ăn mà không biết mùi vị, chính tâm là thuốc, miệng không kiếng cử, uống cũng chẳng nhấm, chàm khẩu lương phượng. Nên biết sau khi bệnh là uống thuốc, nhưng chỉ bằng trước bệnh có thể tự phòng ngừa.

KHẢO CHÍNH HUYỆT

1. **Đầu duy** : Ở góc trán, vào mí tóc, từ huyết Bản thần ngang ra 1,5 tấc, hay huyết Thần đình ngang ra 4,5 tấc. Là hội huyết của 2 kinh mạch Túc Dương Minh vị và Túc Thiếu Dương Đởm.

Sách Đồng Nhân viết : châm 3 phân.

Tổ Vắn chủ giải : châm 5 phân. Cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Đầu nhức như vỡ, mắt đau như lọt ra, mắt giắt, mắt phong chảy nước mắt, thiên phong, trông vật không rõ.

2. Hạ quan : Ở dưới huyết Khách chủ nhện, trước lỗ tai, mé dưới có động mạch, ngậm miệng lại có lỗ hổng, há miệng ra thì bít lại. Nằm nghiêng ngậm miệng lấy huyết. Là hội huyết của Túc Dương Minh Vị và Túc Thiếu Dương Đởm.

Sách Tổ Vắn : châm 3 phân, lưu lại 7 hơi thở. Cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân. Đắc khí liền tả. Cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Tai chảy mủ, thiên phong, miệng mắt méo lệch, treo hàm răng dưới, nướu răng sưng. Há miệng lấy kim Tam lăng châm cho ra máu mủ, ngậm nhiều nước muối, tức thì không sợ gió.

3. Giáp xa : (1 tên cơ quan, Khúc nha) Ở dưới lỗ tai 8 phân, góc xương hàm, gần tới trước trong lỗ hổng. Nằm nghiêng há miệng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : châm 4 phân. Đắc khí liền tả. Cứu 7 liều (mỗi ngày bằng hội lửa).

Sách Minh Đường : cứu 3 liều.

Sách Tổ Vắn : châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Trùng phong, hàm răng không há được, miệng cắn cứng, không nói, tắc tiếng, đau răng, sưng hàm, răng không thê nhai, cổ cứng không ngo ngoáy được, mắt miệng méo lệch.

4. Thừa khấp : Ở chỗ lõm dưới con mắt 7 phân, ngay con ngươi. Là hội huyết của kinh Túc Dương Minh vị, Dương khiếu và Nhâm mạch.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 liều. Cấm châm. Nếu châm làm cho mắt bầm đen.

Sách Minh Đường : châm 4,5 phân, không nên cứu. Sau khi cứu làm cho dưới mắt người nổi thịt thừa lớn bằng nắm tay, ngày lớn thêm bằng trái đào. Đến 30 ngày sẽ không thấy đường.

Sách Tư Sinh kinh (1) dạy : nếu không cứu, không châm.
 Lý Đông Viên viết : Ngụy ban Ngạn phu nhân, mắt có mây
 màu xanh lục, từ dưới lẩn lên, là từ kinh Dương Minh đến.

CHỦ TRỊ : Chảy nước mắt sống, ngứa con người, ngó xa
 thấy mờ, ban đêm ngó không thấy, mắt cùng cổ miệng giắt,
 miệng mắt méo lệch, không nói được, mắt đỏ đau tại ù tai điếc.

5. Tứ bạch : Ở dưới con mắt 1 tắc, ngay con người. Bảo
 lệnh nhân ngó ngay lấy huyết.

Sách Tổ Văn dạy : châm 4 phân.

Sách Giáp Ất, Đông Nhân dạy : châm 3 phân, cứu 7 lần.
 Khi châm thuận thục rồi mới nên châm. Nếu châm quá sâu sẽ
 làm cho người đen mắt.

CHỦ TRỊ : Nhức đầu, mắt xây xam, mắt đỏ, mắt đóng ghèn
 không đỏ, mắt ngứa, mắt kéo mây, miệng méo lệch, không
 nói được.

6. Cự liên : Ở ngay lỗ mũi ngang ra 8 phân, ngay dưới con
 người, ngang huyết Thủy cầu. Là hội huyết của kinh Thủ Túc
 Dương Minh Đại trường, vị và mạch Dương kiều.

Sách Đông Nhân dạy : châm sâu 5 phân đặc khi liên tả.
 Cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : cứu $7 \times 7 = 49$ lần.

CHỦ TRỊ : Mắt có giắt, môi hàm sưng đau, miệng méo lệch,
 mắt có cườm có đóm không thấy đường (Nội chướng), con
 người biến màu xanh (Thanh man) ngó xa thấy mờ mờ, trông
 mắt kéo mây trắng che con người, mắt có phong, lỗ mũi, hàm
 nổi ung độc sưng nhừ, cực khí, đầu gối sưng.

7. Địa thương : Cặp theo khúc miệng ngang ra 4 phân,
 gần dưới có động mạch hơi động. Là hội huyết của kinh Thủ
 Túc Dương Minh Đại trường, vị và mạch Dương kiều.

Sách Đông Nhân dạy : châm 3 phân.

Sách Minh Đường : châm 3,5 phân, lưu kim 5 hơi thở, đặc

(1) Tư Sinh Kinh : Sách này do Vương Chấp Trung soạn 1220 đời Tống.
 Xem lại Tập I Châm cứu đại thành trang 11/L

khi liền tả. Mỗi ngày có thể cứu $2 \times 7 = 14$ liều. Bệnh nặng cứu $7 \times 7 = 49$ liều (mỗi ngày lớn bằng cây trăm giắt dần). Nếu miệng méo lệch thì mỗi ngày lớn hơn, lại cứu thêm huyết Thừa tương 49 liều thì hết.

CHỦ TRỊ: Thiên phong (1), miệng méo, mắt không nhắm được, ống chân sưng, tất tiếng, uống nước không vào, nước tràn ra, mắt giắt run, ngứa con ngời. Bệnh bên trái thì châm bên phải; bệnh bên phải thì châm bên trái. Nên châm cứu thường xuyên để lấy hết phong khí. Miệng mắt méo lệch nên châm đến khi nào ngay lại mới thôi.

8. Đại nghinh: Ở trước góc xương hàm 1 tấc 2 phân, trong lỗ huyệt có động mạch nhảy. Lại lấy xương hàm dưới miệng cạo vào 2 bên vai, ngay đó là huyết.

Sách Tố Vấn: châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ: Phong giắt, miệng cắn cứng không há được, môi mép run giắt, sưng hàm, nhức răng, lạnh nóng, cổ đau loa lịch, miệng lệch, sâu răng đau nhức, hay ngáp dãn, ghét lạnh, lưỡi cứng không thể nói, phong ứng trệ, mặt phù thũng, mắt đau không nhắm được.

9. Nhân nghinh: (1 tên là Ngủ hội) Ở động mạch lớn nơi cổ, có động mạch nhảy ứng vào tay. Cặp theo 2 bên cuống họng 1,5 tấc, ngứa mặt lên để lấy huyết, là nơi để thăm dò khí của 5 tạng. Là hội huyết của kinh Túc Dương Minh vị và Túc Thiếu Dương Đờm tu hội.

Hoạt-Bá-Nhân dạy: người xưa lấy mạch cặp theo 2 bên cổ là Khí khẩu và Nhân nghinh. Qua đời Tấn, Vương Thúc Hòa mới lấy bộ thôn khẩu của tay phải và tay trái để làm Nhân nghinh và khí khẩu.

Sách Đồng Nhân: cấm châm.

Sách Minh Đường: châm 4 phân. Sách Tố Vấn: nếu châm quá sâu có thể chết người.

CHỦ TRỊ: Ôi nghịch, hoặc loạn, ngực đầy, sườn mặt không thở được, ung độc, sưng yết hầu, loa lịch...

(1) Thiên phong: Bốn thân bất toại, di chứng của trúng phong (đi họ).

10. Thủy Đột : (1 tên Thủy môn) Ở trước gân lớn cổ. Ở dưới huyết Nhân nghinh và trên huyết Khí xá (khoảng giữa 2 huyết).

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch, hơi lên, yết hầu nổi mọt sưng đau, hô hấp ngắn hơi, suyễn mệt không nằm được.

11. Khí xá : Ở chỗ lõm ngay huyết Nhân nghinh thẳng xuống cấp theo huyết Thiên đột.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch, hơi lên, cổ đờ cứng, họng đau, nuốt nghẹn, cổ sưng không tiêu, bứu cổ.

12. Khuyết bồn : (1 tên Thiên cái) Ở chỗ hõm vai, trên xương đòn.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 liều, châm 3 phân. Sách Tố Vấn : châm 3 phân lưu kim 7 hơi thở, không nên châm sâu, quá sâu làm cho người thở hơi lên, khí tiết ra sinh ho suyễn.

CHỦ TRỊ : Hơi thở mệt, ngực đầy, suyễn, thủy thũng loa lịch, đau cổ, đồ mồ hôi, lạnh nóng, hõm vai sưng, lở ra ngoài thì sanh trong ngực nóng đầy, thương hàn ngực nóng không dứt.

13. Khí hộ : Ở chỗ lõm dưới xương đòn đầu vú thẳng lên. Huyết Du phủ ngang ra 2 tấc, cách hàng giữa đều 4 tấc, nằm ngửa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch hơi lên, ngực lưng đau, ho không thở được, ăn không biết mùi vị, ngực hồng tức đầy, suyễn mệt.

14. Khố phòng : Chỗ lõm dưới huyết khí hộ 1 tấc 6 phân, cách hàng giữa đều 4 tấc.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch hơi lên, ngực lưng đau, ho không thở được nhờ ra mủ máu nước bọt đục, ngực sườn đầy tức.

15. Ốc ốc : Ở chỗ lõm dưới huyết Khố phòng 1 tấc 6 phân, cách hàng giữa đều 4 tấc. Nằm ngửa lấy huyết.

Sách Tố Vấn : châm 4 phân.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 3 phần.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch hơi lên, nhô ra máu, nhiều bọt đục, mủ máu, đàm nhớt, thân thể sưng, da thịt đau, không thể sờ gần áo, da thịt nóng, bại xui, cào gãi không biết đau.

16. Ung song : Ở chỗ lõm dưới huyết Ốc ế 1 tác 6 phần, cách ngang hàng giữa đều 4 tác.

Sách Đồng Nhân dạy : châm 4 phần, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực đầy, ngán hơi, mủ sưng, ruột sôi, ỉa chảy, ung độc vú, lạnh nóng, nằm không yên.

17. Nhũ trung : Ở giữa núm vú.

Sách Đồng Nhân dạy : châm nhẹ 3 phần, cứu cứu. Nếu cứu thì sẽ sinh ra ghê : khuyết (thực sang) trong ghê có mủ máu, nước trong có thể trị được. Trong ghê có thịt dư, nếu có ghê khuyết vào là chết. Sách Tố Vấn viết : châm trên vú, tròng bầu vú sẽ làm sưng, gốc bị ăn khuyết.

Chu Đơn Khê viết : Bầu vú là nơi kinh Túc Dương Minh đi qua, còn đầu núm vú là thuộc kinh Túc Quyết Âm Can. Người mẹ cho con bú, không biết điều dưỡng, hơi giận nghịch lên, uất tức ngăn nghẹn, ăn đồ béo bở sẽ gây ra khí Quyết Âm Can không vận hành, tuyền sữa không được lưu thông, sữa không được tiết ra, huyết của kinh Dương Minh Vị, Đại trường sôi sục, nóng nhiều hóa làm mủ. Cũng có đứa trẻ còu bú, trong ngực nó có đàm ứ trệ, hơi trong miệng hăm nóng, ngậm vú mẹ mà ngủ, hơi nóng phả vào vú liền kết thành hạch. Trong khi mới phát, phải nên rãng chịu đau, nên bóp cho hơi mềm, nút hay giã cho nước chảy ra, tự sẽ tiêu tan. Nếu hồ qua lúc này không trị, sẽ trở thành ung độc. Nếu lấy mỗi ngày để cứu thêm 2, 3 liều, công hiệu càng mau. Kẻ thợ công làm cần dùng kim hay dao để châm, mổ sẽ gây ra tai hại. Nếu không được chồng hay cha mẹ chồng ra chuộng, có sự buồn phiền, lo giận, bức tức làm cho Tý khí tiêu tan Can khí nghịch ngang, thành ra kết hạch như con cò, không đau không ngứa, chừng mười năm sau, sẽ làm ghê hũng vô tên là Nhũ nham (vì hình ghê giống như hốc đá) ở giữa có lỗ hũng giống như Nham huyết, là không thể trị được. Nếu khi mới phát sinh, có thể dò xét

dễ tiêu trừ gốc bệnh, làm cho tâm-thanh thân-an, rồi sau đó chữa trị may ra có thể an được.

18. Nhũ căn : Ở chỗ lõm dưới huyết Nhũ trung 1 tấc 6 phân, cách hàng giữa đều 4 tấc, nằm ngửa để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 3 phân.

Sách Tố Vấn : châm 4 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Dưới ngực đầy tức, ngực đau, cách khí ngực nghẹn ầu không xuống, nghẹn cánh tay đau, đau vú, ung độc vú, hồng vú căng sưng, ớn lạnh, ho nghịch, hoặc loạn vọp bẻ, tay chân lạnh ngắt.

19. Bất dung : Ở bên U môn, cách nhau đều 1,5 tấc ; cách hàng giữa đều 3 tấc.

Sách Đồng Nhân dạy : cứu 5 liều.

Sách Minh Đường : cứu 3 liều. Châm 5 phân.

Sách Tố Vấn : châm 8 phân.

CHỦ TRỊ : Bụng đầy, tích tụ, ới ra máu, vai sườn đau, miệng khô, tim đau, ngực lưng đau thốn, ho suyễn, không thêm ăn, bụng sôi, ới mửa, sản hà.

20. Thừa mẫn : Ở dưới huyết Bất dung 1 tấc, cách hàng giữa đều 3 tấc.

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân, cứu 5 liều.

Sách Minh Đường : cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ruột sôi bụng trương hơi lên, suyễn nghịch, ăn uống không xuống, thổ rút vai, nhổ ra máu.

21. Lương môn : Ở dưới huyết Thừa mẫn 1 tấc, cách hàng giữa đều 3 tấc.

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Dưới sườn khí tích, không thêm ăn uống, ruột già trơn chảy, cơn không tiêu.

22. Quan môn : Ở dưới huyết Lương môn 1 tấc, cách hàng giữa đều 3 tấc. Tức là trên rốn 3 tấc, ngang ra 2 tấc.

Sách Đồng Nhân : châm 8 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Hay trường đầy, tích khí, ruột sôi, bụng đau

thình lình là chảy, không muốn ăn, trong bụng khi chạy, cặp theo rốn đau thắt, mình thũng sưng, sốt rét, run lạnh, đái sần.

23. Thái âm : Ở dưới huyết Quan môn 1 tắc, cách hàng giữa đều 3 tắc.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 8 phân.

CHỦ TRỊ : Bệnh điên cuồng, chạy bậy, tim hốt rít, thè lưỡi.

24. Hoạt nhục môn : (1 tên Hoạt u môn) Ở dưới huyết Thái âm 1 tắc.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 8 phân.

CHỦ TRỊ : Điên cuồng, ói nghịch, thè lưỡi, lưỡi cứng.

25. Thiên khu : (1 tên Trường Khê, Cốc môn,) Ở chỗ lõm cách huyết Hoàng du 1 tắc, cặp theo rốn vạch ngang ra 2 bên đều 2 tắc. Là mộ huyết của Đại trường.

Sách Đồng Nhân : cứu 100 liều, châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Thiên Kim nói rằng : là nhà của hồn phách không nên châm.

Sách Tố Vấn : châm 5 phân, lưu kim 1 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Bồn độn, là chảy, sản khí, kiết lý, trắng đỏ ăn không xuống, thủy thũng, bụng trướng, ruột sôi, hơi xung lên ngực, không thể dừng lâu, khí lạnh tích tụ lâu ngày, quanh rốn đau vặt, sốt đây, ói mửa, hoặc loạn, sốt rét lạnh nóng, thương hàn uống nước quá nhiều, khí suyễn, trung hà, huyết kết thành cục, bàng lỵ, kinh nguyệt không đều.

26. Ngoại lãng : Ở dưới huyết Thiên khu 1 tắc, cách hàng giữa đều 2 tắc.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Đau bụng, dưới tim như treo, đau thốn ran đến rốn.

27. Đại cơ : Ở dưới huyết Ngoại lãng 1 tắc, hay dưới Thiên khu 2 tắc, cách hàng giữa đều 2 tắc.

Sách Đồng Nhân : châm 5 phân, cứu 5 liều.

Sách Tố Vấn : châm 8 phân.

CHỦ TRỊ : Dạ dưới trướng đầy, xót xa khát nước, tiêu khô.

đôi sán (xệ dài, dài cứng) thiên khô (teo rút nửa thân mình) tay chân bại xụi, hồi hộp không ngủ được.

28. Thủy đạo : Dưới huyết Đại cự 1 tắc, cách hàng giữa đều 2 tắc.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều. Châm 3,5 phân.

Sách Tổ Văn : châm 2,5 phân.

CHỦ TRỊ : Lưng thắt lưng đơ rút, Bàng quang lạnh. Tam tiểu nóng kết, đần bà dạ dưới trường đầy, đau thốn đến âm hộ. Trung hà, tử môn lạnh, đại tiểu tiện không thông.

29. Qui lai : Dưới huyết Thủy đạo 2 tắc, cách hàng giữa đều 2 tắc.

Sách Đồng Nhân : cứu 5 liều, châm 5 phân.

Sách Tổ Văn : châm 8 phân.

CHỦ TRỊ : Dạ dưới bôn đờn dịch hoàn chạy lên vào bụng, đau ran đến niệu quản, 7 chứng sán khí, đần bà huyết tạng tích lạnh.

30. Khí xung : (1 tên Khí n hai) Ở dưới huyết Qui lai 1 tắc, cách hàng giữa đều 2 tắc, có động mạch ứng lên tay, trong chỗ cong cong, tức là ở mé trên xương mu đo ngang ra 2 tắc, là nơi phát khởi của xung mạch.

Sách Đồng Nhân : cứu 7 liều (mỗi ngải bằng hột lúa). Châm châm.

Sách Tổ Văn : châm trúng mạch, máu không ra được sẽ làm sưng, làm mạch lươn.

Sách Minh Đường : châm 3 phân, lư kim 7 hơi thở, đắc khí liền tả, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Bụng đầy không nằm ngay được, đôi sán, trong đại trường nóng, minh nóng, đau bụng, đại khí thạch thủy, liệt dương, ngọc hành đau, 2 dịch hoàn thốn đau, dạ dưới bôn đờn, bụng có khí nghịch xung lên tim, bụng trường, đau không thở được, thắt lưng đau không thể cúi ngửa, bãi hoải, thương hàn nóng trong vị đần bà không con, tiểu trường đau, kinh nguyệt không thông, có thai khí xung lên tim, sanh khó, nhau lá không ra. Lý Đông Viên nói : Tỷ vị, hư nhược, cảm thấp khí sinh ra tê

bại, mồ hôi tiết ra nhiều, không muốn ăn, lấy huyết Túc tam lý và Khí nhai dùng kim Tam lăng châm vào huyết Khí nhai cho ra máu liền hết.

31. Bề quan : Ở sau huyết Phục thổ, trong đường chỉ ngang giao nhau.

Sách Đồng Nhân : châm 6 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đau lưng, chân tê dại, đầu gối lạnh ngắt gãi không biết đau, tê bại, gàn trong háng rút giắt, không thể co duỗi, dạ dưới đau thốn lên lời cổ.

32. Phục thổ : Ở trên đầu gối 6 tấc, chỗ thịt nổi, quý gối dễ lấy huyết. Lấy tử hủu đều 3 ngón tay đè ép, trên có thịt nổi lên hình như con thỏ, do đó đặt tên Phục thổ nghĩa là Thỏ núp.

Sách Thử sự Nan Tri minh định rằng : địa phận ung thư từ địa có 9, Phục thổ là 1 trong đó.

Lưu Tồn Hậu viết : là nơi mạch lạc tụ hội (xem cách lấy huyết ở huyết Bề quan).

Sách Đồng Nhân : châm 5 phân, cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Đầu gối lạnh, phong lao, tê nghịch, cường tê, tay co rút, mình ăn chần, bụng trướng, ít hơi, đầu nặng cực khí, các bệnh về bộ phận sinh dục của đàn bà.

33. Âm thị : (1 tên Âm đánh) Ở chỗ lồi trên đầu gối 3 tấc, dưới huyết Phục Thổ, quý gối dễ lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân, cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Thất lưng, chân như dội nước lạnh, đầu gối lạnh bại tê, dại (ngắt không biết đau) khó co duỗi, sản khí, lạnh thành hình, sức yếu, ít hơi, bụng nước, đau dạ dưới, trướng đầy, cực khí, tiêu khát.

34. Lương khâu : (1 tên Huyệt đánh) Ở trên đầu gối 2 tấc, khoảng giữa 2 gân.

Thừa Đàm Amnôi : Ngồi ngay thẳng co đầu gối, từ mé trên chính giữa xương bánh chè hướng trở lên 2 tấc, lại ngang ra phía ngoài 1 tấc. Lấy tay đè vào hơi có hõm.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 lần, châm 3 phân.

Sách Minh Đường : châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Đầu gối, ống chân, thắt lưng đau, tê đại cẩu không đau, quỳ khó co duỗi, chân lạnh, quả kinh sợ, vú sưng đau.

35. Độc tỷ : Ở chỗ lõm dưới xương bánh chè đầu gối, trên xương ống chân, cặp theo đường gân lớn, hình như lỗ mũi trâu nghé cho nên đặt tên là Độc tỷ.

Trang Dục Dân viết : Ngồi ngay co đầu gối ngay chính giữa phía dưới đầu gối, trên đầu xương ống chân, mé ngoài, trong lỗ huyệt (giữa ngay chân, dưới đầu gối có thịt lồi lên như lỗ mũi trâu nghé là huyệt).

Sách Tố Vấn : châm 8 phân.

Sách Đồng Nhân : châm 3 phân, cứu 3 lần.

Sách Tử Vấn : châm Độc tỷ chảy nước sẽ bị què.

CHỦ TRỊ : Trong đầu gối tê đại cẩu không biết đau, khó quỳ hay đứng dậy, cước khí ; đầu gối bánh chè sưng, nếu lở ra là không trị được, không lở có thể trị. Nếu Độc tỷ cứng, chớ nên công phá, trước nên xông rửa, châm nhẹ.

36. Tam lý : Ở dưới đầu gối 3 tấc, mé ngoài xương ống chân trong gân lớn, trong chỗ eo eo, chỗ thịt giữa 2 gân, giờ chân lên lấy huyết. Nếu đè thật mạnh thì động mạch trên ống chân đều ngừng. Là nơi kinh mạch của Túc Dương Minh Vị đi vào làm Hiệp thổ.

Sách Tố Vấn : châm 1 tấc, cứu 3 lần. Sách Đồng Nhân : cứu 3 lần, châm 5 phân.

Sách Minh Đường dạy : châm 8 phân, lưu kim 10 hơi thở, tả 7 hơi thở ra, cứu 7 — 100 lần.

Sách Thiên Kim Dục phương dạy : cứu 500 lần, ít nhất cũng 100—200 lần.

CHỦ TRỊ : Trong bao tử lạnh, tim bụng trường đầy, ruột sôi, tạng khí hư bại, chân khí không đủ, bụng đau, ăn không xuống, đại tiện không thông, tâm phiền, thỉnh thoảng tim đau, bụng có khí nghịch công lên, lưng đau không cúi ngửa được, sản khí thủy thũng cổ độc (cổ trường) bì tích huyệt tích, tay chân đầy, đầu gối ống chân nhức mỏi, mắt không sáng tỏ, đàn bà mới sinh huyết vàng (chóng mặt, xù).

Tần Thừa Tổ nói : Các bệnh đều trị được.

Hoa Đà nói : chủ trị 5 chứng lao gây ốm, 7 chứng hư tổn, trong ngực có ứ huyết, ung độc v.v.

Sách Thiên Kim Dược phương viết : chủ trị trong bụng lạnh, trướng đầy, trong ruột sôi kén, hơi lỏng lên ngực, sườn không thể đứng lâu, bụng đau, trong ngực bụng có ứ huyết, ruột non đầy trướng, da thũng, ẩm khi không đủ, da dưới cứng, thương hàn nóng không thối, sốt không đổ mồ hôi, hay ớn, miệng đắng, nóng dữ mình uồn nầy ngược, miệng cần cứng, khớp làm sưng đau, không thể ngó ngoáy, miệng meo lệch, sưng vù, cổ đau không nói được, vị khí không đủ là chảy lâu ngày, ăn không tiêu, dưới sườn tức đầy, không thể đứng lâu, đầu gối yếu mỗi lạnh nóng, trung tiêu cơm nước hay đổi, bụng nóng, mình bứt rứt nói xàm, ung độc v.v, hay ợ, ghê nghe ăn mùi hôi, nói xàm cười bày, khủng khiếp, giận hờn, mắng chửi, hoặc loạn (thời khí) dài són, trung tiện dương quyết, run sợ lạnh, đầu xấy xam, tiểu không thông, hay ư nước khí.

Ngoại Đại bí yếu viết : người 30 tuổi trở lên, nếu không ứu huyết Túc tam lý sẽ làm cho khí xông lên mặt.

Lý Đông Viên viết : Ăn uống không điều độ và lao nhọc hình chất, âm hỏa thừa vào trong Khôn — Thổ làm cho : cốc khí, thanh khí, vịnh khí, vị khí, nguyên khí không được thăng lên để tư dưỡng Dương khí của 6 phủ, là Khí Ngũ Dương — Trước tuyệt ở ngoài, ngoài ấy là Trời. Chảy xuống vào trong Khôn — Thổ và Âm — Hỏa, đều do : mừng, giận, buồn rầu, lo, sợ là 5 thứ giặc tổn thương. Sau đó Vị khí không vận hành, kể đó là một nhọc, ăn uống không điều độ tiếp theo thì nguyên khí bị tổn thương, nên đầy mạnh và kích thích ở huyết Túc tam lý, dễ khích động Nguyên khí.

Lại nói : khí ở ruột, vị nên lấy kinh Túc Thận — Dương, Dương Minh, nếu khí không xuống thì lấy Túc tam lý. Lại nói : Khí nghịch hoặc loạn, lấy Túc tam lý, khí hạ xuống mới thôi, không xuống nên chữa trị lại.

Lại nói : bao từ đau ngay chỗ trái tim, ran tức lên 2 bên

hóng, ngăn nghẹn lại không thông, ăn uống không xuống, nên lấy huyết Túc tam lý để bồi bổ.

Lại nói : Lục dâm khách tà và trên nóng dưới lạnh, bệnh ở gân xương, da thịt, huyết mạch, nếu làm lấy huyết cốc của Vị (Túc tam lý — nghĩ là huyết Hiệp) là đại nguy.

Lại nói : Có người tuổi trẻ, khí suy nhược, thường cứu huyết Túc tam lý và Khí hải chừng 5—7 mươi liều, đến khi tuổi già, nóng quật lên làm nhức đầu, tuy tiết trời lạnh dữ nhưng lại ưa gió lạnh. Hết đau, thì ghét chỗ ẩm và chỗ hơi lửa, đều do lỗi ở sự cứu Túc tam lý mà ra.

37. Thương liên : (1 tên : Thương cự huyệt) Ở dưới huyết Túc tam lý 3 tấc, giữa 2 gân, trong hốc xương, giữ chân lên để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : cứu 3 liều, châm 3 phân.

Yên Quyền : tùy theo tuổi mà quy định số liều.

Sách Minh Đường : châm 8 phân, đặc khi liên tả, ngày cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Tạng khí không đủ thiên phong, cực khí, thất lưng, đùi, tay, chân tê dại cấu không đau, ống chân nhức mỏi, co duỗi khó, không đứng lâu được, phong thủy, đầu gối sưng, xương tủy lạnh nhức, ruột già lạnh, ăn không tiêu, ỉa chảy, lao trái, lưng cặp theo rốn và 2 bên sườn đau, trong ruột đau thất, ruột sôi, hơi lỏng lên ngực, sườn mệt, thương hàn.

Lý Đông Viên viết : Tỳ vị hư nhược, tê thấp, đồ mỡ hời, không thêm ăn uống, châm Túc tam lý, Khí nhai cho ra máu. Nếu không hết, châm Thương liên cho ra máu.

38. Điều khâu : Ở trên huyết Hia liên 1 tấc, giữ chân lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : châm 5 phân.

Sách Minh Đường : châm 8 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Chân tê cứng, phong khí, dưới chân nóng không thể đứng lâu, chân lạnh, đầu gối đau, ống chân lạnh thấp tê, ống chân đau, bàn chân sưng, vọp lẻ, chân bại xuy, không co duỗi được.

39. Hạ hãm : (1 tên Hạ cự huyệt) Ở dưới huyết Thương liên 3 tấc, ở giữa 2 gân, trong hốc xương, dùng xuống đất, giữ chân lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : châm 8 phân, cứu 3 lần.

Sách Tố Vấn dạy : châm 3 phân.

Sách Minh Đường dạy : châm 6 phân, đặc khi liền tả.

Sách Giáp Ất dạy : cứu mỗi ngày 7 lần, cứu 7 ngày.

CHỦ TRỊ : Khi ở ruột non không đủ, sắc mặt không tươi, thiên phong, bắp về yếu mỗi, chân không chầm dứt, nhiệt phong lạnh tê bất toại, phong thấp tê, cổ đau, cước khí, chân nặng nề, môi khô, miệng chảy nhớt mà không hay, không có mồ hôi, lông tóc khô, nội thoát, thương hàn, vì nhiệt, ỉa chảy ra mủ máu, ngực sườn, dạ dưới ran đến dịch hoàn đau. Sau khi rặn ngay trước lỗ tai nóng, thỉnh thoảng kinh hải, diện cuồng, phụ nữ ung độc vú, chân bại xuy, gót chân đau.

40. Phong long : Tại chỗ lõm ở mắt cá ngoài do lên 8 tấc, phía ngoài ống chân. Là đường biệt lạc của kinh Túc Dương Minh Vị chạy rẽ qua liên lạc với kinh Thái Âm Tỳ.

Sách Đồng Nhân dạy : châm 3 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường dạy : cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Quyết nghịch : đại tiểu tiện khó, bãi hoải, ống chân, đầu gối như, co duỗi khó, ngực đau như dùi đâm, bụng như dao cắt, phong đàm như đầu, phong nghịch, tay chân thũng, chân xanh mình lạnh thấp cổ đau không thể nói trên lên cao mà hát, vút áo mà chạy, thấy quỷ, ưa cười, khí nghịch thì cổ đau, cảm thỉnh thỉnh, thực thì diện cuồng nên tả, hư thì bại xuy, ống chân teo rút, nên bổ.

41. Giải khê : Ở sau huyết Xung dương 1,5 tấc trên nhượn chân, chỗ hổng trong chỗ eo eo nơi kinh mạch kinh Túc Dương Minh Vị đi đến, là huyết kinh Hòa, vị hư nên bổ huyết này.

Thừa Đàm Am nói : Từ ngón chân trở thẳng lên đến đường chỉ ngang có chỗ lõm phía trước nhượn cả chân, khoảng giữa 2 lần gân, trước mắt cá ngoài trên cườm chân chỗ cột giày.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 5 phân, lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Phong, mặt phù thũng, mặt đen, huyết khí xung lên, ruột trướng, đi tiêu trần nặng, kinh giạt, đầu gối bắp về ống chân sưng, vộp bẻ, mắt xây xăm, nhừ đầu, điên cuồng, tim nóng xót, bi ai khóc lóc, hoắc loạn, đầu phong, mặt đỏ, mắt đỏ, chân mày xói đau khó chịu.

42. Xung dương : Ở trên bàn chân 5 tấc, cách huyết Hâm cốt 2 tấc, khoảng giữa xương có động mạch ứng tay. Là nơi kinh mạch Túc Dương Minh Vị đi qua, là huyết Nguyên Vị hư hay thực đều châm.

Sách Tổ Vần : Châm 3 phân, lưu kim 10 hơi thở.

Lại Sách Tổ Vần : Châm động mạch trên lưng bàn chân ra máu không ngừng là chết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Thiên phong, miệng mắt méo lệch, bàn chân sưng, răng sâu nhừ, phát lạnh nóng, bụng cứng lớn, không thèm ăn, bệnh thương hàn, ôn lạnh nhấp dún, điên cuồng, lên chỗ cao mà hát, vút áo mà chạy, chân bại xuy.

43. Hâm cốt : Ở chỗ lõm mé ngoài ngón chân trở của ngón cái, sau lông xương ngón, cách huyết Nội đình 2 tấc. Nơi kinh mạch Túc Dương Minh Vị chảy đến là huyết Du-Mộc.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân.

Sách Tổ Vần : Châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Mặt mắt phù thũng và bệnh thủy thũng, hay ợ, ruột sôi, bụng đau, bệnh nóng không chùng, không đỡ mồ hôi, ôn lạnh sốt rét.

Đồng Viên nói : Khi ở chân nên lấy huyết này, trước thông huyết mạch, sau lấy sáu ở Vĩnh, Du, của Túc Dương Minh là Nội đình và Hâm cốt.

44. Nội đình : Ở chỗ lõm mé ngoài ngón chân cái và trở, nơi kinh mạch Túc Dương Minh Vị chảy đến, là huyết Vĩnh-Thủy.

Sách Đồng Nhân: Cứu 3 liều, châm 3 phần, lưu kim 10 hơi thở.

CHỦ TRỊ: Chân tay móp lạnh, bụng trướng đầy, hay ngáp dớn, ghét nghe tiếng người, ớn lạnh, trong cổ đau miệng mềo, hàm răng trên sâu ăn nhức, sốt rét, ngán ăn, da thịt đau, chảy máu cam, thương hàn tay chân lạnh nghịch, không đồ mồ hôi, kiết đàm.

45. Lệ đoài: Ở phía ngoài đầu ngón chân trở, cách góc móng bằng lá hẹ. Là nơi kinh mạch, Tác Dương Minh vị phát xuất, là huyết Tĩnh-Kim. Nếu vị thực thì tả huyết này.

Sách Đồng Nhân: Châm 1 phần, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ: Chứng thì quyết, miệng cần cứng, khí tuyết giống như chứng trùng ác, tim bụng trướng đầy, thủy thũng, sốt không đồ mồ hôi, sốt rét lạnh, không muốn ăn, mặt sưng, ống chân lạnh, cổ đau, hàm răng trên sâu ăn nhức, mũi nghet không thông, hay sợ hãi, ỉa nầm, điên cuồng, hoàng đản, chảy máu cam, miệng méo lệch, môi nứt, hàm sưng, đầu gối, bánh chè sưng đau, tiểu vàng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

IV. KINH TÚC THAI ÂM TỶ

Nội kinh viết: Tỳ là cơ quan Giản nghị, trí hóa phát ra nơi đây.

Tỳ là gốc của kho tàng, vinh khí ở nơi đó, tinh hoa ở môi và Tử bạch, sung vinh ở da, thuộc loại chi âm, thông ở thổ khí, Có tạng để rưới khắp 4 bên. Tỳ chủ tứ chi cùng với vị vận hành tân dịch.

Trung ương màu vàng, vào thông ở Tỳ, khai khiếu ở miệng, tàng trữ tinh khí ở Tỳ. Cho nên bệnh ở góc lưỡi, vị ngọt, loại thổ, gia súc là con Trâu, loại lúa Tắc, ứng với 4 mùa, trên là sao Trấn tinh. Thế nên biết bệnh ở thịt, âm thanh là tiếng Cung, số là 5, mùi là thơm, tân dịch là nước miếng.

Trung ương sanh thấp, thấp sanh Thổ, Thổ sanh vị ngọt,

ngọt sanh Tý, Tý, Tý sanh thịt, thịt sanh phế, phế chỉ về lỗ mũi. Ở trên trời là khí thấp, ở dưới đất là Thổ, ở cơ thể con người là thịt, ở tạng là Tý, ở âm thanh là tiếng ca hát, ở hiện động là ua, ở chỉ là lo nghĩ, lo nghĩ tổn thương Tý, giận thủng lo nghĩ, thấp tổn thương thịt, phong thẳng thấp, ngọt tổn thương thịt, chua thẳng ngọt.

BÀI CA : KINH HUYỆT CỦA KINH TỨC THÁI ÂM TỠ

Hai mươi mốt huyết, Tý, trung Châu.

Ân bạch ở chân, ngón cái đầu

Đại đở, Thái bạch, Công tôn tới.

Thương khâu, Tam âm giao nên cầu.

Lận cổ, Địa cơ, Âm lăng lõi.

Huyết hải, Cơ môn, Xung môn hầu.

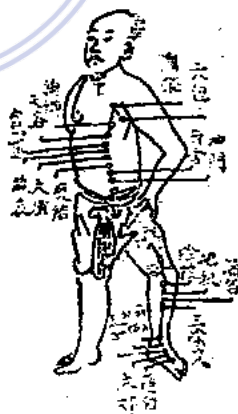
Phủ xá, Phúc kết, Đại hoàng thẳng.

Phúc ai, Thục đầu, Thiên khê châu.

Hung hương, Châu vinh, Đại bao lạc.

Tả hữu bốn hai, thuốc nhớ lâu

Kinh này khởi ở huyết Âm bạch, cuối ở huyết Đại bao. Lấn huyết Âm bạch, Đại đở, Thái bạch, Thương khâu Âm lăng Tuyền cùng phối hợp với : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp.



Mạch khởi ở đầu ngón chân cái, theo mé trong ngón chân, chỗ thịt trắng, qua sau xương bàn chân, lên mé trước mắt cá trong, lên bắp chân, lần theo sau xương ống chân, giao ra trước kinh Quyết Âm, lên lần theo đầu gối, mé trước bắp về trong vào háng, thuộc Tý liên lạc với vị, lên Cách Mò, cặp theo cổ, nối liền với gốc lưỡi, đi tan ra với lưỡi.

Một đường nhánh, lại từ vị chạy tách lên Cách Mò chạy vào Tâm. Kinh này ít huyết mà nhiều khí, đến giờ Tý (10—11 giờ) khí huyết chạy đến đây.

Mạch Tạng của Kỷ — Thở ở họ Quan bên phải. Nếu thực thì ăn uống mau tiêu mà da thịt trơn mịn. Nếu hư thì thân thể gầy ốm mà tứ chi không cử động.

Chân phủ, lời rún, mạng sống khó khăn ; miệng xanh môi đen, cuộc đời dễ chết.

Khử bệnh an sinh, lễ nên điều nhiếp ; kiêng đồ ăn vừa ý, bớt mùi vị miệng ngon.

Do ăn uống niết nhọc gây ra, nên dùng thuốc ấm nhiều mà cay ít. Ăn uống xét lạnh nóng tồn thương, thang thuốc để vừa bổ tả.

Khí phản lạnh nóng ôn lương, dùng nên thích hợp ; vị chua ngọt bổ đẳng tả, uống đúng nhớ ghi.

Như Bạch truat kiện Tý tiêu thực, cần thêm Chỉ thực, Thanh bì ; Nhân sâm bổ khí hòa Tý, phải phụ Quất hồng, Bán hạ.

Sái hồ trừ chứng nóng không đủ, nên giúp thêm Cam thảo, Thăng ma. Hoàng kỳ đuổi hỏa có mồ hôi cần phụ Xuyên khung, Thược dược.

Khí hư ới thì Nhân sâm, Thù du ; Tý lạnh ới, phải Đinh hương, Bán hạ.

Ấa chảy tay chân lạnh mà không khát, Phụ tử, Can khương. Hoặc loạn ới ỉa chẳng thuốc thang. Hồ tiêu, lục đại.

Tý lạnh, ăn uống không tiêu, lữn vị (thang) nên thêm Sa khấu ; vị lạnh ăn uống không được, Bán phương phối hợp Sâm linh.

Hương phụ hơi hàn, cùng Súc sa tiêu thực hòa khí, lại

giới an thai ; Trầm hương ít ăm, với Hoắc hương trợ Thổ điều trung hay tan thủy thông.

Phá huyết tiêu trung, Tam lăng, Bông truật ; khứ từ ăm đau, Bồ hoàng, Ngũ linh.

Hồi hương trị Hoắc loạn vọt bề, hiệp với Mộc qua, Ô dước ; Lạc quế chủ trung tiêu khí trệ, giúp nhau hông chi xác, Sinh khương.

Ngực bụng tức đau, Huyền hồ phối hợp với Hồ tiêu, ngực đầy ho nghịch, Lương khương đồng sao cùng Hương phụ.

Bụng thực trướng, Đại hoàng, Hoạt thạch, Hậu phác, Khiên ngư, Mộc hương, Linh (Trư), Tả (Trach), Bụng hư trướng, Sâm (uhân) Linh (phục) Phác (hậu) Mộc (hương) Quất (bì), Thần sa, Khúc nghiệt, Phụ tử.

Đại đờ, vật trệ khí thương, bồ ich kiêm thi cùng tiêu đạo, Quất bì Chỉ truật hoà gia giảm tùy nghi. Ăn nhiều, bao tử ứng trệ, xỏ hoạt cần phải hòa trung, Ba đậu bị cấp hoàn rửa gột nào hại.

Từ quân tử hiền cùng người chung ở, làm cho người đạo đức tiến mà công danh khinh, không dè dã vào ở cõi thanh hiền. Nhị trần thang thuận hóa có thể tiêu đàm, gây nên tỷ vị mạnh mà trung khí thuận, bất ngờ ở tới xóm thợ nhàn.

Lại nghe : Đông Viên thương dân sanh chết yểu, nên trị bệnh, trước phó trị tỷ vị, thật là phép nhiệm không quên. Vương An Đạo phát minh điều mà Tiên hiền chưa phát giác, phân biệt chứng Nội thương bất tức, trong đó có hữu dư, thật là bí chỉ chân truyền.

Muôn vật đều theo đất mà về, nên phép hồ Thận lại không bằng bỏ Tỷ thổ.

ĐẠO DẪN BỒN KINH

Tỷ ở giữa 3 Tạng, Kỳ vương vào trong bốn mùa, 5 vị nhờ đó tàng trữ mà thêm lớn, 5 thần nhân đó mà sáng suốt, từ chi

bá hải nhờ đó mà vận động. Người ta duy có ăn uống không điều độ, mệt nhọc quá nhiều thì khí của Tỳ bị thương tổn, mà một khi Tỳ vị bị thương tổn thì ăn uống không tiêu, miệng không biết mùi vị, tay chân bải hoải, tim và bụng bị đầy làm ói ỉa, trường tích (kiết lý)... Ấy là thấy trong sách Nội kinh cũng các sách ghi chép rõ ràng, có thể tham khảo xem qua dễ hiểu.

Nếu không đói mà ráng ăn, thì Tỳ mệt nhọc, không khát mà cố uống thì Vị trường đầy. Nếu ăn quá no thì khí mạch không thông, làm cho Tâm bị ngăn ngại; còn nếu ăn quá ít thì thân thể ốm gầy, tim xót như treo, ý lực không đầy đủ, ăn những đồ uế trọc thì tâm thức hôn mê, ngồi đứng không yên. Ăn những vật không hợp thì tứ đại phản nghịch, động đến gốc bệnh cũ tích súc, đều không phải là Đạo Dưỡng sinh.

Tóm lại, ăn phải đúng lúc, uống phải chừng mực, không no không đói là được. Con người có thể ăn uống như thế, chẳng những tỳ vị thanh thoát, mà 5 tạng 6 phủ cũng điều hòa.

Con người khi ăn uống vào miệng, qua cuống bao tử vào vị, từ vị thấm vào 5 tạng, còn chất xúc thì vào tiêu trường để tiêu hóa, đến miệng dưới tiêu trường mới phân lọc ra trong và đục. Đục là cặn bã vào ở đại trường, còn trong là nước tân dịch vào ở Bàng quang, vì Bàng quang là phủ của Tân dịch. Đến Bàng quang lại phải phân lọc ra trong đục nữa, đục thì vào trong đường tiểu, còn trong thì vào ở trong Đờm. Đờm đem chất nước đó vào Tỳ, phân tán ra ở 5 tạng để làm nước miếng, nước dãi, nước mũi, nước mắt, mồ hôi... còn từ vị thì thấm vào 5 tạng mới thành 5 chất nước tân dịch, đồng quy về ở Tỳ. Tỳ điều hòa lại biến hóa thành máu, lại trở về ở tạng phủ. Nội kinh viết: Tỳ thổ vương thì có thể nuôi sống vạn vật, còn suy thì sinh ra trăm bệnh. Ngày xưa Tò Đông Pha điều hòa Tỳ thổ, bữa ăn ăn không quá 1 miếng thịt. Có người mời thì trả lời: 1 là an phận để dưỡng phước, 2 là thông thả vị để dưỡng khí, 3 là bớt xài phí để dưỡng tài. Người giỏi về dưỡng sinh

thì dưỡng ở trong, không khéo về vệ sinh thì dưỡng ở ngoài. Dưỡng ở trong là an diễm tạng phủ, điều thuận huyết mạch ; dưỡng ngoài là tư vị ngon béo cực độ, ăn uống thỏa thích, tuy là cơ thể mập béo, nhưng mà khí khốc liệt đã tàn phá tạng phủ quá rồi.

KHẢO CHÍNH HUYỆT

1. Ấn bạch : Ở mé trong, đầu ngón chân cái, cạnh góc móng bằng lá bẹ. Nơi kinh mạch Tý đi ra là huyết Tĩnh mạch.

Sách Tố Vấn : Châm 1 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Bụng trướng, sưng đầy, không nằm được yên, ới mửa, ăn không tiêu, trong ngực nóng, ỉa chảy, chảy máu cam, thì quyết không biết người, chân lạnh dần bả kinh quá kỳ không hết, trẻ con mạn kinh phong.

2. Đại đở : Ở chỗ lõm ngón chân cái, sau đốt ngón, mé trong, nơi tiếp nối xương, chỗ thịt trắng đỏ, nơi kinh mạch của Tý thấm ra là huyết Vinh hỏa. Nếu Tý hư thì bỏ huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Sốt không đỡ mồ hôi, không nằm được, mình nặng xương đau, thương hàn tay chân lạnh nghịch, bụng đầy, hay ới, xót nóng, bứt rứt, ới nghịch, mắt xây xâm, lưng đau không thể cúi ngửa. Nhiều hỏa phong, vị tâm thống, bụng trướng, ngực đầy.

3. Thái bạch : Ở mé trong ngón chân cái, trong lỗ huyệt, trước mắt cá trong, dưới xương chân. Nơi kinh mạch của Tý chảy ra, là huyết Du thổ.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Mình nóng xót đầy, bụng trướng, ăn không tiêu, ới mửa, ỉa chảy máu mũi, bụng đau, đại tiện khó, khí nghịch.

hoặc loạn, bụng đau như cắt, ruột sôi, đầu gối, bắp vế, ống chân nhức mỏi, vộp bẻ, mình nặng, xương đau đau thương vị, bụng ngực đầy, mạch Hoãn.

4. Công tôn : Ở ngón chân cái, sau đốt xương ngón 1 tấc, trước mắt cá trong. Là lạc huyết của kinh Túc Thái Âm Tỳ chạy tách qua liên lạc với kinh Túc Dương Minh Vị.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt rét lạnh, chân ăn, phong vũ, hay thở dài, đồ mồ hôi. Bệnh đến thì hay ói, ói xong liền hết, đầu mặt sưng, tim xot xa, nói xam, uống nước nhiều, đờm hư kém, quyết khi nghịch lên thì hoặc loạn. Thử thì ruột đau như cắt nên tả; nếu hư thì sanh cô trường, nên bổ.

5. Thương khâu : Ở chỗ lõm dưới xương mắt cá chân, mé trong hơi tời trước. Trước có huyết Trung phong sau có huyết Chiếu hải, Thương khâu ở giữa. Nơi kinh mạch Tỳ đi đến, là huyết Kinh kim, nếu Tỳ thực thì tả huyết này.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Bụng trường, ruột sôi, không đi tiểu, tỳ hư kém, làm cho người không vui, mình lạnh, hay thở dài tâm bị ai, cốt tỳ, khi nghịch, bệnh trĩ, cốt thư (ghế độc ở xương), chiêm bao bị đè, phong giật rút, lạnh nóng, hay ói, trong háng đau, khi ung, Hồ Sấn (dải xệ) chạy lên xuống thốn trần đến dạ dưới không thể cúi ngửa, tỳ tích bí khí, hoàng đản, gốc lưỡi cứng, đau, rét lạnh, mặt vàng, hay thương nhó, kém ăn, ăn không tiêu, mình nặng nề, bại hoại ra năm, đàn bà không sanh con, trẻ nhỏ mạn kinh phong.

6. Tam Âm giao : (1 tên Thừa mông, Thái âm, Ha tam lý) Ở chỗ lõm trong xương cẳng chân mé trong trên mắt cá 3 tấc, là nơi giao hội của 3 kinh âm : Túc Thái Âm Tỳ, Túc Thiệu Âm Thận và Túc Quyết Âm Can.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Tỳ vị hư nhược, lòng bụng trường đầy, chân ăn, bụng đau mình nặng, tay chân bại xui, bụng trường, ruột sôi ỉa chảy, ăn không tiêu, huyền tích, bụng lạnh, mé trong đầu gối đau, tiểu không thông, âm hành đau, sản khí, tiểu són, đờm

hư hèn, sau khi ăn ói ra nước, mộng tinh, di tinh, hoặc loạn, tay chân lạnh móp, ngáp dừn, xương hàn trật khớp, hã niệng không ngậm lại được. Đản ông âm hành đau, nguyên tạng phát động, dưới rốn đau không chịu nổi, trẻ nhỏ kinh phong, đàn bà khi có kinh hành phòng sanh ra gầy ốm, trung hà, huyết ra rỉ rả không dứt, kinh quá kỳ không dứt, thai động, sanh ngang, sau khi sanh huyết hơi không ra, hay huyết ra quá nhiều, băng huyết, xây xâm té xỉu, bất tỉnh nhân sự. Như kinh bế không thông, chãm tả liên thông, hay kinh nguyệt hư lao không có, nên bổ kinh mạch thêm thành liên thông.

Tống Thái tử đi chơi, ra đường gặp một người đàn bà có thai. Thái tử liền chỉ má nói với Từ Văn Bá rằng : Thai đó là con gái. Từ Văn Bá nói : Không phải là con gái mà là 1 trai 1 gái. Thái tử tỉnh ngộ nảy không phục sự chẩn đoán của Từ Văn Bá, liền bảo cận vệ mở ra xem như thế nào ? Từ Văn Bá ngăn lại và khuyên rằng : Không cần mở, tôi chỉ cần châm vào là thai liền ra. Liền tả Tam âm giao, bổ Hợp cốc, bảo thai liền ứng theo kim mã ra, quả đúng y theo lời của Từ Văn Bá. Thế nên đời sau lấy huyết Tam âm giao và Hợp cốc làm huyết cấm chãm của đàn bà có thai.

Nhưng nếu Từ Văn Bá tả Tam âm giao, bổ Hợp cốc mà truy thai, thì ngày nay lại không đẻ an thai sao ?

Bởi Tam âm giao là nơi giao hội của 3 mạch : Thận, Can, Tỳ, chủ về âm huyết mà huyết là nên bổ chứ không nên tả. Còn Hợp cốc là Nguyên huyết của Đại trường. Đại trường là phủ của phế, chủ về khí, mà khí thì nên tả chứ không nên bổ. Từ Văn Bá tả Tam âm giao, bổ Hợp cốc là làm cho huyết suy khí vượng. Nay bổ Tam âm giao, tả Hợp cốc là làm cho huyết vượng khí suy. Cho nên Lưu Nguyên Tân cũng nói : Huyết suy khí vượng định không chữa, huyết vượng khí suy chắc có thái.

7. Lậu cổ (1 tên Thái âm lạc) Ở chỗ lõm trên mắt cá trong 6 lắc, dưới xương ống chân.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Ruột sôi, ngáp dùn, tâm ai bi, khí nghịch, bụng trướng đầy, huyền tích, khí lạnh, ăn uống được nhưng không sung vinh da thịt, đầu gối tê, chân không thể đi.

8. Địa eo : (1 tên Tý xá) Ở chỗ lõm mé trong xương đầu gối xuống 5 tấc, dưới xương ống chân, ngay chân ra lấy huyết là khí huyết của kinh Túc Thái Âm Tý chạy tách riêng lên 1 tấc.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Lưng đau không thể cúi ngửa, ỉa chảy, bụng sườn trướng đầy, thủy thũng, bụng cứng không thêm ăn, tiểu không thông, tinh dịch không đủ, đàn bà trưng hà dè vào như dội nước sôi từ trong háng đến đầu gối.

9. Âm lăng tuyền : Ở chỗ lõm mé trong đầu gối, dưới xương ống chân, ngay chân ra hoặc eo đầu gối để lấy huyết, ở dưới đầu đường chỉ ngang đầu gối, cùng với huyết Dương lăng tuyền đổi nhau, hơi cao hơn 1 tấc. Là nơi kinh mạch Túc Thái Âm Tý đi vào là huyết Hiệp thủ.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Trong bụng lạnh, chân ỉn, dưới sườn đầy, trướng nước, bụng cứng, sườn hơi nghịch lên không nằm được, lưng đau không thể cúi ngửa, hoặc loạn, sản ỉn, đi tỉnh, đại số, tiểu không thông, khí lâm (tiền gắt rất) lạnh nóng không chừng, âm hộ đau, ngực nóng, ỉa chảy, ăn vào ói ra.

10. Huyết hải : Ở mé trong, trên xương hánh chẻ đầu gối 2,5 tấc, chỗ thịt trắng.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Khí nghịch, bụng trướng, con gái lậu hạ, huyết xấu kinh nguyệt không đều.

Lý Đông Viên viết : Con gái lậu hạ, huyết xấu, kinh không đều, thỉnh hình bằng huyết không ngừng, chảy ra nhiều vật bằng chất nước, đều do ăn uống không chừng mực, hoặc lao thương hình thể, hoặc hàn chất khí không đủ, nên cứu kinh Thái Âm Tý 7 liều.

11. Cơ môn : Ở trên chỗ bụng cá bấp vể, khoảng gần lớn, có động mạch ứng trên tay. Có nơi nói rằng : Chỗ gần nổi lên trên bấp vể.

CHỦ TRỊ : Bệnh lâm (tiểu gắt), tiểu không thông, tiểu són, bạch hăng sưng đau.

12. Xung môn : (1 tên Thượng từ cung) Ở dưới huyết Phủ xá 1 tắc, ở 2 đầu xương thẹn trong chỗ kết tủa, có động mạch ứng lên tay, cách hăng giữa bụng đều 4,5 tắc.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Bụng lạnh, khí đầy, trong bụng tích tụ, đau tức dằng dai, âm rút đau, đàn bà ít sữa, đàn bà có thai xung lên tim không thở được.

13. Phủ xá : Ở dưới huyết Phúc kết 3 tắc, cách hăng giữa bụng đều 4,5 tắc. Là nơi giao hội của kinh mạch Túc Thái Âm Tỳ, Túc Quyền Âm Can và mạch Âm Dục. 3 mạch lên xuống, vào bụng học Tỳ, Can kết tâm và Phế từ sườn lên đến vai, ấy là kích huyết của kinh Thái Âm và đường biệt lạc của 3 kinh Âm và Dương Minh.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 lần, châm 7 phân.

CHỦ TRỊ : Sản hạ trong bụng tê đau nhức, lăn theo sườn lên xuống lồi vào tim, bụng đầy, tích tụ, khí quyết, hoặc loạn.

14. Phúc kết : (1 tên Trường khuật) Ở dưới huyết Đại hoành 1 tắc 3 phân, cách hăng giữa bụng đều 4,5 tắc.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch, xung quanh rốn đau, bụng lạnh, tả chảy, lồi lên tim.

15. Đại hoành : Ở dưới huyết Phúc ai 3 tắc 5 phân, cách hăng giữa bụng đều 4,5 tắc, hay từ giữa rốn đo ngang ra 4 tắc. Là nơi hội huyết của kinh Túc Thái Âm Tỳ và mạch Âm Dục.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Đại phong nghịch khí, hay ai bí, nhiều lạnh, tay chân không thể cử động, nhiều mồ hôi, tả chảy, kiệt lý.

16. Phúc ai : Ở dưới huyết Nhật nguyệt 1 tắc 5 phân, cách hăng giữa bụng đều 4,5 tắc, là nơi giao hội của huyết kinh Túc Thái Âm Tỳ và mạch Âm Dục tụ hội.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Hàn trùng, ấu không tiêu, di tiêu mủ máu, trong bụng đau.

17. **Thực độn :** Ở dưới huyết Thiên khê 1 tắc 5 phân, cách hàng giữa đều 6 tắc, giở cánh tay lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn tức đầy, trong cách mở sỏi, thường có tiếng nước kêu, cách mở đau.

18. **Thiên khê :** Ở chỗ lõm dưới huyết Hung hương 1 tắc 6 phân, cách hàng giữa ngực đều 6 tắc, nằm ngửa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Trong ngực đầy đau, tức ngực, ho đưa khí lên, trong cổ có tiếng, dân bà sưng vú, ung độc.

19. **Hung hương :** Ở dưới huyết Châu vinh 1 tắc 6 phân, cách hàng giữa ngực đều 6 tắc, nằm ngửa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đầy tức, lồi đến hông và lưng, không nằm được, xoay trở khó.

20. **Châu vinh :** Ở dưới huyết Trung phủ 1 tắc 6 phân, cách hàng giữa ngực đều 6 tắc, nằm ngửa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đầy, không cúi ngửa được, ăn không xuống, ợa uống, ho nhả ra nhiều mủ dơ, ho nghịch, nhiều nước miếng.

21. **Đại bao :** Ở dưới huyết Uyên dịch 3 tắc, phân bố ở sườn ngực, xuất hiện ra ở kẽ sườn thứ 8 và 9. Là Đại lạc của kinh Tỳ, tổng quản các lạc mạch Âm và dương, do Tỳ dinh dưỡng đến 5 tạng.

Sách Đồng Nhân dạy : Cứu 3 lần, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đau, khí sườn, thực thì khắp cơ thể đau, nên tả. Hư thì các khớp đều bủn rủn, nên bổ.

V. KINH THỦ THIẾU ÂM TÂM

Nội kinh viết : Tâm là cương vị Quán Chủ. Thần minh phát ra nơi đó.

Tâm là cội gốc của thần, là biến hóa của Thần, tình ba ở mặt, sung vinh ở huyết mạch, là Thái dương trong đờng, thông với khí mùa Hạ.

Nam phương màu đỏ, vào thông ở Tâm, khai khiếu ở lưỡi, chứa tinh ở Tâm. Cho nên bệnh ở 5 tạng, là mũi vị đắng, là loại Hỏa, là giống súc con Dê, là hỏa mạch, ứng với 1 mùa, trên là sao Huỳnh Hoắc. Thế nên biết bệnh ở Mạch, âm thanh là Chủy, số là 7, mũi là khét, nước là mồ hôi.

Phương nam sinh nóng, nóng sinh Hỏa, Hỏa sinh vị đắng, đắng sinh Tâm, Tâm sinh huyết, huyết sinh Tỳ ; Tâm chủ về lưỡi, ở trời là khí nóng, ở đất là lửa, ở cơ thể là mạch, ở tạng là Tâm, ở tiếng là cười, ở biến động là tru tư, ở chi là mừng, mừng tổn thương Tâm, sợ hãi thắng mừng, nóng tổn thương khí, lạnh thắng nóng, đắng tổn thương khí, mặn thắng đắng.

BÀI CA : CÁC HUYỆT CỦA KINH THỦ THIẾU ÂM TÂM

Chín huyết giờ Ngọ, thủ thiếu âm.

Cực tuyền, Thanh linh, Thiếu hải thêm.

Linh đạo, Thông lý, Âm khích ở.

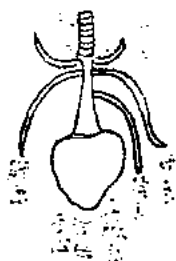
Thần môn, Thiếu phủ, Thiếu xung tuyền

(Tá hầu cộng 8 huyết)

Kinh này khởi ở huyết Cực tuyền, cuối ở huyết Thiếu xung. Lấy huyết Thiếu xung, Thiếu phủ, Thần môn, Linh đạo, Thiếu hải để phối hợp với : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp.

Mạch khởi ở trong Tâm đi ra thuộc Tâm hệ, xuống Cách mô, liên lạc với tiểu trường.

Đường nhánh từ Tâm hệ lên gặp với yết hầu, lên núi liêu với mắt.



Hình Tạng Tâm



Kinh Thủ Thiếu âm Tâm

Đường thẳng lại từ Tâm hệ thẳng lên Phế ra dưới nách, xuống lần theo mé sau phía trong bắp tay, ở sau kinh Thái Âm Phế và Tâm chủ, xuống mé trong cùi chỏ, lần theo phía sau mé trong cánh tay, đến sau bàn tay, đi ra ở đầu ngón.

Kinh này nhiều khi mà ít huyết, đến giờ Ngọ thì khí huyết chạy dồn về đó. Ấy là tạng Đỉnh Hỏa, mạch ở bộ Thốn bên trái, nếu thực thì nóng còn hư thì lạnh, tĩnh thì yên mà động thì bất rứt.

Hư hàn thì khiếp sợ, hay kinh hãi, hay quên, hoảng hốt, đại tiểu tiện bình thường. Xem mạch thấy : Nhu, Tế, Trĩ, Hư.

Thực nhiệt thì diện cuồng, nói xàm, gò má đỏ, lưỡi khô, 2 đường tiện khô bón, gắt vàng. Mạch đi : Sác, Hồng, Trầm, Thục.

Tâm thịnh thì nóng thấy ở ngoài tiêu, Tâm hư thì nóng thu vào trong Tạng.

Hư thì bỏ mẹ, thực thì tả con. Hư thực đã rành, bỏ tả phải đúng. Tả bằng vị ngọt, bỏ bằng vị mặn, bỏ dùng khi nóng, tả bằng khi mát.

Tâm dương bất lúc dùng Quế tâm. Đại giả (Thạch), Tử thạch Anh, hồ nén Sam, Phụ Ly hòa có dư, Trúc điệp, Đại hoàng Sơn chi tử, tả dùng Cầm (Hoàng) Liên (Hoàng).

Mắt Tâm dùng Châu sa. Mạnh Tâm nên Hồ phách.

Lưỡi dài quá tấc, nghiền Bãng phiến thoa đến liền thu.
Máu cam tuôn trào, rang Hoè hoa bôi vào liền hết.

Trừ ghê Hồ phách cao với Tề giác. Thần sa, Định chỉ,
Ninh Thần hoàn, Châu sa cùng Liễn thảo.

Mọi kinh tử mắt huyết ở các kinh Thảo Liễn Kiền
tả hỏa nơi các kinh nóng này.

Sợ hãi không yên, dùng Long não, Sa sâm, Tiểu thảo. Hay
quên nói lảng nhờ Phục thần, Viễn chí, Đương quy.

Ngủ nhiều Khô trà của Lư đồng nên uống; không ngủ,
Toan tảo nhân của Lôi công thường dùng.

Mắt huyết bỏ âm, Sinh địa hoàng; Sinh tân chỉ khát,
Thiên hoa phấn.

Bột Văn cập (vỏ sò) thoa miệng ghẻ rất hay; Phấn thiết
bù (sét sắt) ngâm lười sưng công hiệu.

Trùng phong không nói, đốt Trúc lịch cho mát càng hay.
Cầm nóng nói nhiều Phi châu sa trấn tâm rất khá.

Trong ngực bí đau, Khai thông Bãng Qua lâu, Chi thực.
Trong tim xót nóng Chi tử, Đậu sị nên dùng.

Tim nóng đau, sao xương Bỗ, Xuyên luyện, Chi tử sao
đen; tim lạnh đau dùng Nhục quế, Mộc hương, Huyền hồ
rang nướng.

Tim hải kinh, đồ mỡ bôi trơn, Phi sa hiệp với Lục hoàng
(Đương quy Lục Hoàng thang). Máu cam máu mũi chảy ròng.
Chữ Hoàng cầm thên, cùng sao Thược dược. Kinh nóng đặc
biệt Trần châu. Tim cuồng chỉ thêm Thiết phấn.

Trần tỉnh Linh đài, Hồ phách, Đơn sa hòa Ngọc triết (mặt
của ngọc). Khai thanh Thần phủ, Phục Thần, Viễn chí với
Xương hổ.

Lớn thay cung lý ứng với vật không hình tính, nên chân
huyết có kém suy, tim Chân diện (chỉ) dễ vá dầy. Chi Linh thay
quả tim trao tác ký diệu, khí nguyên khí có khuyết, kiếm Chân
hống (thủy ngân) dễ bổ sung.

Dùng thuốc có thể nói dễ truyền, nhưng sở đắc phải do nơi
lâm ngộ.

ĐẠO DẪN BỒN KINH

Tâm là chủ tể của con người, là đoạn đường đầu của sự chết. Thế cho nên Tâm sống thì các giống đều muốn sống, thần không vào trong khi. Tâm yên tĩnh, thì các giống muốn yên tĩnh, mà thần khi ốm lấy bao bọc nhau.

Nội kinh viết: Tháng mùa hạ, dương khí trong người phát ra ngoài, âm khí ần phục ở trong, là lúc tinh thần thoát ra ngoài nên kiêng cử việc sơ thông tiết lậu tinh khí.

Ba tháng mùa Hạ, gọi là Phồn Tử, khi trời đất giao nhau, vạn vật trở bông kết trái. Đêm nằm sớm dậy, không tiếng nhạc để ngày tháng trôi qua làm cho chí không giận, tình hoa sung tốt, ấy là khi mùa Hạ ứng vào Đạo Dương Sinh. Nếu nghịch thì thương tổn đến Tâm. Qua mùa Thu sẽ sinh ra sốt rét. Cho nên người thường nên ở nơi vắng lặng, ngồi yên để điều hòa Tâm, nhẹ nhàng hơi thở, ăn nóng, kiêng lạnh, thường nên 2 mắt rủ rèm, hồi quang phản chiếu (ngó trở ngược vào Tâm) giảng tâm hòa xuống đơn điền làm cho thần khí bao bọc nhau. Cho nên Thái Huyền Dương Sư viết: « *Chứa Tâm ở yên—Mở quyết tinh căn* ». Là thần không ở ngoài, Tâm vương vấn ở việc thì hỏa động ở trong. Tâm hỏa, vào tiết mùa Hạ, là chính lúc đang vượng nên mạch đi Hồng-Đại; nếu mạch đi Hoãn là chứng thương thử. Đến tối, ít ăn uống, ngũ chớ quá nhiều, phong tà dễ vào.

Ngày xưa, Quảng Tử Nguyên bị bệnh tim, có người mạch: Có 1 thầy tăng không dùng bữa cháo hay thuốc thang mà cũng có thể trị được bệnh ấy. Nguyên ~~đến~~ đến hỏi. Thầy tăng đáp rằng: Bệnh ông phát khởi ở sự phiền não, mà phiền não phát sinh từ nơi vọng tưởng. Vả lại, vọng tưởng đi đến cơ hội có 3:

— Một là, hoặc tưởng nhớ lại việc vài mươi năm về trước, những sự vinh nhục ân-oân, hi quan, ly hợp, và các loại tình tiết khác, ấy là vọng tưởng việc dĩ vãng.

— Hai là, hoặc việc đến trước mắt có thể ứng phó, nhưng lại sợ đầu sợ đuôi, 3 phen 4 lượt, do dự mà không dám quyết. Ấy là vọng tưởng hiện tại.

— Ba là, hoặc kỳ vọng ngày sau sang giàu được như nguyên, hoặc kỳ vọng khi công thành danh toại xin hưu trí về vườn, hoặc kỳ vọng con cháu thi đậu công danh, để nối tiếp dòng dõi thư hương, cùng tất cả những việc không thể thành tựu được, hay tất cả những việc không thể như ý được, ấy là vọng tưởng tương lai (1).

Ba vọng tưởng đó, thỉnh thoảng sinh ra, thỉnh thoảng vụt tắt. Nhà thiền gọi là « *Áo Tâm* ». Nếu có thể xét thấy sự ảo vọng mà cắt đứt vọng tưởng thì gọi là « *Giác Tâm* » cho nên nói : « *Không lo tưởng niệm khởi, chỉ lo giác ngộ chậm* ». Tâm này nếu đồng với Thái Hư, thì phiền não lấy chỗ nào để yên chân được. Lại nói : Bệnh ông cũng gốc nơi Thủy — Hỏa bất giao ; phạm đắm dục tình yêu, đắm mê sắc dục, thiền gia gọi là « *Tình dục ngoại cảm* ». Có đêm khuya trên gối, mơ tưởng dung nhan, trở thành thâu đêm thao thức, thì nhà thiền gọi là « *Tình dục nội sanh* ». Hai tình dục đó, quẩn quýt vẫn vương, làm cho tiêu hao nguyên tinh. Nếu có thể tách rời ra được, thì Thận-Thủy tự nhiên tự dưỡng thêm cho nguồn sống, có thể giao lên với Tâm.

Đến như, học hỏi nghiên cứu chữ nghĩa, quên cả ăn ngủ thì nhà thiền gọi là « *Lý chương* », quanh quẩn chức nghiệp, không nhớ đến ơn cù dục củ lao của cha mẹ thì nhà thiền gọi là « *Sự chương* ». Hai điều đó tuy không phải là tình dục, nhưng cũng tổn bứt tánh linh. Nếu có thể chế ngự điều khiển nó thì Hỏa không thể bốc lên, mà có thể xuống giao với Thận. Cho nên nói : « *Lục trần không có tạo duyên nhau, thì Lục căn không chỗ phối hợp, chấy trở về nơi toán nhất, Lục dụng không lành* ». Lại nói : « *Bề khô không bờ, nhưng biết ngoài đầu tu tức thì đến bờ* ».

Từ Nguyên ý theo lời dạy, liền ở 1 nhà riêng, quét sạch mọi tư tưởng, ngồi tĩnh tâm hơn tháng, tám bệnh lần lần tiêu mất.

(1) Ngụ nói chuyện dĩ vãng, không nói chuyện hiện tại, đại nói chuyện tương lai.

KHẢO CHÍNH HUYẾT

1. Cự tuyền : Ở dưới nách, mé trong cánh tay, khoảng giữa gân có động mạch vào ngực.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Cánh tay, cùi chỏ lạnh buốt, tay chân bại xui, tím đau, ói khan, phiền khát nước, mắt vàng, xóc hông, buồn rầu bi ai không vui.

2. Thanh linh : Ở trên cánh chỏ 3 tấc, ngay cánh chỏ, giở tay lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Mắt vàng, nhức đầu, ớn lạnh, sườn đau, vai cánh tay không giở lên được, không thể mặc áo.

3. Thiếu hải : (1 tên : Khúc tiết) Ở mé trong cánh chỏ, sau khớp xương, ngoài xương cẳng tay, cách đầu cùi chỏ 5 phân. Co cánh chỏ hướng lên đầu, lấy huyết ở đầu đường chỉ ngang, nơi kinh mạch Thủ Thiếu Âm Tâm đi vào, là huyết Hiệp Thủy.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Yên Quyền viết : Không nên cứu chỉ châm 5 phân.

Giáp Ất kinh : Châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô. Không nên cứu.

Sách Tố Vấn : Cứu 5 lần.

Sách Tư Sanh Kinh viết : Các lời nói ở các sách không giống nhau, tóm lại, không phải bệnh gấp lắm, không nên cứu.

CHỦ TRỊ : Lạnh nóng, răng sâu nhức, mắt xây xẩm, phát cuồng, ói mửa đàm nhớt, cổ không ngo ngoái được, cánh chỏ co rút, nách và dưới hông đau, tay chân không giở lên được, nảo phong, nhức đầu, khí nghịch, ợ ua, loa lịch, tâm đau, tay run, hay quên.

4. Linh đạo : Ở sau bàn tay 1 tấc 5 phân. Là nơi kinh mạch Thủ Thiếu Âm Tâm đi đến, là huyết Kinh-Kim.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Tim đau, ói khan, bi ai khủng khiếp, bại xui, cánh chỏ giật rút, thỉnh linh cảm.

5. Thông lý : Ở chỗ lõm sau bàn tay 1 tấc. Là lạc mạch của kinh Thủ Thiếu Âm Tâm, chạy tách qua liên lạc với kinh Thủ Thái Dương tiểu trường.

Sách Đồng Nhân: Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường: Cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Mắt xây xăm, như dầu, bệnh nóng, trước vài ngày không vui, buồn bực, bứt rứt, hay ngáp dãn, bí ại rên rỉ, mặt nóng không mồ hôi, đầu phong, cảm thính linh, mắt đau, tim hồi hộp, củi chò, cánh tay, bắp tay đau, ỏi đắng, cổ đau, thiếu hơi, đại són, kinh nguyệt quá nhiều, băng huyết. Thực thì tức đây, cách mạc sưng nên tả. Hư thì không nói được, nên bổ.

6. Âm khích : Ở sau bàn tay, trong chỗ mạch nhảy, cách cườm tay 5 phân.

Sách Đồng Nhân: Châm 3 phân, cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Chảy máu cam, ỏi ra máu, ớn dớn sợ lạnh, quyết nghịch, hơi thở bồi hồi, tim đau, hoặc loạn, ngực đầy.

7. Thần môn : (1 tên: Nhuệ trung, Trung đở) Ở chỗ lõm sau bàn tay đầu xương đầu, ngay đường chỉ ngang. Nơi kinh mạch kinh Thủ Thiếu Âm Tâm chảy đến, là huyết Du-Thở. Nếu tâm thực thì tả huyết này.

Sách Đồng Nhân: Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Sốt rét, tâm phiền, muốn được uống nước lạnh, ghét lạnh muốn ở chỗ ấm, cổ khô không thêm ăn, tim đau hay ợ, sợ hãi, thiếu hơi không đủ thở, tay, cánh tay lạnh, mặt đỏ hay cười, trong lòng bàn tay nóng mà ỏi khan, mắt vàng, sườn đau, sườn nghịch, miệng nóng, cười bầy khóc hạ, ỏi ra máu, thổ huyết, ớn lạnh, hơi đưa lên, đại són, tất tiếng, tâm tách ngực khô, hay quên, tâm tích phục lương, người lớn trẻ em phong xứ.

Lý Đông Viên viết : Vị khí chảy xuống ở dưới, khí của 5 tạng đều loạn làm ra bệnh hồ tương xuất hiện. Khí ở Tâm, lấy

Du huyệt của kinh Thủ Thiệu Âm Tâm là Thần môn, đồng tính dẫn khí để trở về bản vị.

Linh Khu kinh viết: Kinh Thủ Thiệu Âm Tâm không có Du huyệt là Tâm không có bệnh sao?

— Vì là ngoại kinh bệnh mà tạng không bệnh, cho nên chỉ lấy theo kinh ở sau bàn tay, đầu xương đầu.

— Tâm là chủ tể 5 tạng 6 phủ, là nơi tinh thần cư trú, là tạng rất kiên cố, nên tà khí không thể dung nạp, nếu tà khí dung nạp được là thân mình phải chết. Cho nên các tà đều ở nơi Tâm bảo lạc. Bảo lạc là mạch của Tâm Chủ.

8. Thiếu phủ: Ở sau xương ngón tay út, trong chỗ huyệt ở kế xương bàn tay, giữa ngón út và áp út, ngang với huyệt Lao Cung. Là nơi kinh mạch của kinh Thủ Thiệu Âm thâm ra, là huyệt Vinh Hỏa.

Sách Đồng Nhân: Châm 2 phân, cứu 7 lần.

Sách Minh Đường: Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ: Tâm phiền đầy, ít hơi, bị thương không khiếp, sợ người, lòng bàn tay nóng, cánh tay đau cùi chỏ nách giật rút, trong ngực đau, tay không ngay được, sốt rét lâu không hết, ớn lạnh, sa đã con, âm hộ ngứa, âm hộ đau, dải sún, xệ dải, đường tiểu không thông, hơi thở mệt.

9. Thiếu xung: (tên: kinh Thủy) Ở mé trong đầu ngón tay út, cách góc móng láng lá hẹ. Là nơi kinh mạch Thủ Thiệu Âm Tâm đi ra, là huyệt Tĩnh - Mộc. Tâm hư nên bỏ huyệt này.

Sách Đồng Nhân: Châm 1 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường: Cứu 1 lần.

CHỦ TRỊ: Bệnh nóng, tức đầy hơi lên, cổ khô khát, mắt vàng, phía sau mé trong bắp tay cánh tay đau, ngực tim đau, đàm khí, sợ bị kinh hải, lạnh nóng cùi chỏ đau không ngay ra được. Trương khiết cổ trị tiền Âm hời thúi, trước tả Hành gian của Can, sau châm huyệt này để trị ngọn.

VI. KINH THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỞNG

Nội kinh viết : Tiêu trường là cơ quan tiếp nhận (thụ thịnh) tiêu hóa vật ra nơi đây. Lại nói : Tiêu trường là xích trường.

Miệng dưới của vị là miệng trên của tiêu trường, ở trên rốn 2 lấc. cơm nước được gạn lọc ra ở đó. Miệng trên của đại trường là miệng dưới của tiêu trường, đến đó mới gạn lọc ra trong đợc. Chất nước trong thấm vào Bàng quang, cặn bã chảy vào đại trường.

BÀI CA: CÁC HUYỆT CỦA KINH THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỞNG.

Thủ Thái Dương huyết gồm mười chín.

Thiếu trạch, Tiên cốt, Hậu khê định.

Uyển cốt, Dương cốt, Dương lão đi.

Chi chánh, Tiêu hải, ngoài chỗ lánh.

Kiên trinh, Nhu du, kể Thiên tôn

Ngoại hỷng, Bình phong, Khúc viên tránh.

Kiên ngoại du liên Kiên trung du

Thiên song cùng với Thiên đông sánh.

Trên đầu vương đầu ỷ Quyển liêu.

Thỉnh cung trước tại qua kê rành.

(Tả hữu cộng : 38 huyết)



Hình Tiêu trường



Kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường

Kinh này khởi ở huyết Thiếu trạch, cuối ở huyết Thỉnh cung. Lấy huyết Thiếu trạch, Tiền cốt, Hậu Khê, Uyên cốt, Dương cốt và Thiếu hải, phối cùng : Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hiệp.

Mạch khởi ở đầu ngón tay út, lần theo phía ngoài bàn tay lên cườm tay, ra giữa mắt cá tay thẳng lên, lần theo mé dưới xương cánh tay, chạy lên mé trong cùi chỏ, khoảng giữa 2 xương, lên lần theo mé sau phía ngoài bắp tay lên bả vai, học vòng xương bả vai, giao chéo nhau trên vai, vào hõm vai, vào liên lạc với tim, lần theo yết hầu xuống cách mỏ, đến vú, nối liền với tiểu trường.

Một chí, từ hõm vai xuyên qua cổ lên hàm, đến đuôi mắt, lại vào trong lỗ tai.

Chi khác nữa, từ xương hàm đến mũi, vào đầu mắt.

Kinh này nhiều huyết mà ít khí, đến giờ Mùi thì khí huyết chạy đến đây, là phủ Bình Hòa, mạch ở bộ Thốn bên trái.

Kinh này làm ra bệnh, mặt trắng, trước lỗ tai nóng, ớn lạnh, vai, mé trong mé ngoài cánh tay sưng đau. Chẩn đoán thấy mạch trầm sắc là Tâm thực làm phiền đầy, miệng lưỡi nổi ghê. Nếu thấy mạch phủ, thì bệnh thuộc kinh Tiểu trường, nếu hư thì mạch hư, môi xanh, dưới môi trắng, hàm sưng không thể xoay trở, thất lưng đau như gãy, không di động, nên dùng thuốc thấm thấp lợi nhiệt.

Nếu đường tiểu thường và gât nên dùng 0 được lịch trị hoản, lấy rượu nấu Hoài sơn.

Nếu tình khí không chắc bền, Phục linh Tư linh hòa tan với sáp cùng tán dịch.

Tiểu trường sản khí, Hồi hương tần gừng hiệp với Thanh diêm.

Thận cung tình lạnh, Xuyên luyện sao rồi thêm Cổ chí. Hoạt thạch lạnh mà có thể trị các chứng làm (đai gắt). Trầm hương ấm nên hay vận hành các khí.

Bái ra máu nấu rể rau Khô mễ (1). Lãm ra máu (đái vờng máu rất gắt) sắc là Xa tiên tử diệp. Nước trong quây mức uống tro tóc. Bạc hà khi sắc Hồ phách pha. Nồng vào tiểu trường lãm Ních đài, Hồi lương, Khô luyện, Đương quy; tả vể Đại phủ biển Cao lãm (nước tiểu đặc như mỡ và gắt rất), Hoạt thạch, Kim sa, Cam thảo. Từng xét thấy: Mẩu Lạ, Thạch học là hồ, Tục tùy (tử), Kim sa (Hải) là tả. Ba kích, Hồi lương ấm; Hoàng cầm, Thông thảo, Hoa phấn mát Khương hoạt. Cáo bần, dẫn ở trên. Hoàng bá, Nhị linh (Phục linh, Trư linh) hành ở dưới. Xem kỹ bản thảo đã ghi chép để làm thang nắc chữa trị. Không nên cố chấp ý kiến của mình, mà kỹ diệu ở nơi người truyền dạy.

KHẢO CHÍNH HUYỆT

1. Thiếu trạch : (1 tên Tiểu kiết) Ở chỗ lõm mé ngoài đầu ngón tay út, cách góc móng xuống 1 phân. Là nơi kinh mạch Thủ Thái Dương Tiểu trường phát ra, là huyết Tĩnh-Kim.

Sách Tổ Văn : Cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Cứu 1 liều, châm 1 phân, lưu kim 2 hơi thở.

CHU TRỊ : Sốt rét, nóng lạnh không đồ mồ hôi, cổ đau, lưỡi cứng, miệng khô, tim nóng xốt, cánh tay đau, bại xứ, ho hen, trong miệng nhiều nước miếng, cổ dơ cứng không thể ngo ngoái, mắt có mây che khuất con ngươi, nhưc đầu.

2. Tiên cốc : Ở chỗ lõm mé ngoài ngón tay út, trước đốt xương gốc. Nơi kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường chảy đến, là huyết Vinh-Thủy.

(1) Rau Khô mễ tức 1 loài rau (Dược học đtđ/876) đắng hàn không độc, trị tà khí ngũ tạng chán ăn cơm, dạ dày bộp dùng lâu an tâm bổ khí, khỏe người ít bệnh.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, lưu 3 hơi thở, cứu 1 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt không đồ mồ hôi, sốt rét, tai ù, gáy sưng, yết hầu đau, hàm sưng lan đến sau tai, mũi nghẹt không thông, ho hen, chảy máu cam, cánh tay đau không giở lên được, đàn bà sau khi sanh không sữa.

3. Huyệt khê : Ở chỗ lõm phía ngoài ngón tay út, sau đốt xương. Nắm bàn tay, đầu ngón chỉ ngang, đè vào tỳ thốn là đúng huyệt. Là nơi kinh Thủ Thái Dương Tiềm trường chảy đến, là huyết Du-Mộc. Kinh Tiềm trường hư thì huyệt này.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, lưu kim 2 hơi thở, cứu 1 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt rét nóng lạnh, mắt đỏ kéo mày, chảy máu cam, tai điếc, ngực đầy, đầu cổ cứng không ngoảnh được, bệnh điên, cánh tay cùi chỏ co rút, ghé ngửa.

4. Huyệt cốt : Ở chỗ lõm mé ngoài bàn tay, trước cườm tay, dưới đầu xương cao. Là nơi kinh mạch Kinh Thủ Thái Dương Tiềm trường đi qua, là huyết Nguyên. Nên khi tiềm trường hư hay thực đều lấy huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt không đồ mồ hôi, dưới sườn đau không thở được, cổ hàm sưng, sốt rét, tai ù, chảy nước mắt sống, mắt kéo mày, cuồng sợ, thiên khô (teo rít một bên) ; cùi chỏ không thể co ngay, nhưc đầu, phiền táo, xét xa bứt rứt, kinh phong giật rít, ở ngón tay rút đau, nhưc đầu.

5. Huyệt cốc : Ở chỗ lõm mé ngoài tay, trong cườm tay, dưới xương nhon. đầu ngón chỉ ngang. Nơi kinh mạch của Thủ Thái Dương Tiềm trường đi đến, là huyết Kinh-Hỏa.

Sách Tố Vấn : Cứu 3 liều, châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Giáp Ất kinh : Lưu kim 2 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Bệnh điên cuồng chạy, sốt không mồ hôi, sườn đau, cổ, hàm sưng, sốt rét, tai ù, tai điếc, răng sâu đau, mé

ngoài cánh tay đau, không giở lên được, thế lưỡi, cổ cứng đơ, nói xàm, ngó ngoái qua 2 bên, mắt xáy xàm, trẻ nhỏ giắt rút, lưỡi cứng, không nứt vù.

6. Dương lão : Ở chỗ lõm trên, trước xương mắt cá tay ; một nơi nói ở sau xương cổ tay 1 tấc. Là kích huyết của kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Vai, cánh tay mỏi nhức, vai như muốn gãy, cánh tay như trặc, tay không thể tự giơ lên xuống, mắt xem không rõ.

7. Chi bạch : Ở sau cườm tay 5 tấc, là lạc mạch của kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường chạy tách qua liên lạc với kinh Thủ Thiếu Âm Tâm.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Phong hư, kinh không, ai bị buồn rầu, điên cuồng, ngũ lao, tay chân hư nhược, cùi chỏ cánh tay rút khó co ngay, tay không cầm nắm được, 10 ngón tay đều đau, bệnh sốt trước đó lưng và cổ mỏi, hay khát nước, cổ cứng đơ, mắt nổi mọt lẹo (chấp). Thực thì khớp xương rắn, cùi chỏ không cử động, nên tả. Hư thì nổi mọt cóc nhỏ như ngón tay, có mòi ngứa, nên bổ.

8. Tiểu hải : Ở chỗ lõm ngoài cùi chỏ, ngoài xương cánh tay, cách chột cùi chỏ 5 phân, tay hướng lên đầu để lấy huyết. Nơi kinh mạch kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường đi vào, là huyết Hiệp Thở. Nếu Tiểu trường thực thì tả huyết này.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Cấn cổ, hăm, vai, bắp tay, cùi chỏ, cánh tay ngoài, ở mé sau lạnh nóng, nướu răng sưng, mắt lỏ mí ghê sưng, ớn lạnh, cùi chỏ nách sưng đau, dạ dưới đau, phong xù, trặc cổ, giắt xui, cuồng chạy, hăm sưng không thể ngó ngoái, vai tợ gãy, tai điếc, mắt vàng, gò má đau.

9. Kiên triêu : Ở chỗ lõm dưới xương bả vai, trong 2 xương, sau huyết Kiên ngưng.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 8 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Thương hàn nóng lạnh, tai ù, tai điếc, nhưc đầu, hăm vai nóng đau, phong tê, tay chân tê cứng không cử động.

10. Nhâm du : Ở cặp theo sau huyết Kiên liêu (huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu) trong chỗ lõm, dưới xương lớn, mé trên xương bả vai, giở cánh tay lên lấy huyết. Là nơi tụ hội của 3 mạch Thủ Thái Dương Tiểu Trường, Dương duy và Dương kiều.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Cánh tay nhưc mỗi bất lực, vai đau thốn đến bả vai, nóng lạnh, khi thũng, căn cổ đau.

11. Thiên tông : Ở chỗ lõm sau huyết Bình phong, dưới xương lớn.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 5 phân, lưu kim 6 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Vai, cánh tay mỗi nhưc, mé ngoài cùi chỏ phía sau đau, hăm, gò má sưng.

12. Bình phong : Ở mé ngoài huyết Thiên liêu, trên vai, sau góc nhỏ, giở cánh tay lên có chỗ lõm. Là nơi giao hội 4 mạch : Thủ Thái Dương, Dương minh và Thủ, Túc Thiếu Dương Tiểu trường, Đại trường, Tam tiêu và Đởm.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Vai đau không thể cử động.

13. Khúc vận : Ở giữa vai, trong lỗ huyệt chỗ xương cong bả vai, đè vào đau ứng theo tay.

Sách Minh Đường : Châm 5 phân.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Vai tê nóng đau, khi chũ, vai, bả vai co rút, đau tức.

14. Kiên ngoại du : Ở chỗ lõm mé trên xương bả vai, cách xương sống 3 tấc.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 1 liều.

CHỦ TRỊ : Bả vai đau, chân tê lạnh đến cánh chổ.

15. Kim trung du : Ở chỗ lõm trong xương bả vai, cách xương sống 2 tấc.

Sách Tố Vấn : Châm 6 phân, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 10 liều.

CHỦ TRỊ : Ho hen, hơi lên, ới ra máu, nóng lạnh, giảm thị lực.

16. Thiên song : (1 tên Song lung) Ở chỗ lõm dưới huyết Phù đột trong gân lớn cần cổ, trước xương hàm công, sau có động mạch ứng tay.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 6 phân.

CHỦ TRỊ : Trĩ, đau cổ, vai đau lan đến gáy không quay cổ được, tai điếc, hàm sưng, họng đau, cảm thính li bì, trúng phong cấm khẩu.

17. Thiên đông : Ở chỗ lõm dưới tai, sau khớp hàm. Châm 1 tấc, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Đau cổ (hầu tê), lạnh nóng, cổ như mắc nghẹn, cổ ung độc, khó xoay cổ, tắc tiếng, ngực đau, ngực đầy không thở được, ới nghịch, mửa nước bọt, hàm răng cắn cứng, tai điếc, tai ù.

18. Quyền liêu : Ở chỗ lõm mé dưới xương gò má, đầu xương vòng cung. Là nơi giao hội của kinh Thủ Thiếu Dương và Thái Dương (Tam tiêu, Tiền trường).

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cấm cứu.

CHỦ TRỊ : Miệng méo, mặt đỏ, mắt vàng, mắt giật nháy không ngừng, gò má sưng, răng nhức

19. Thánh cung : (1 tên : Đa Sở văn) Ở chỗ lõm dưới chân lỗ tai, lớn bằng hạt đậu, đầu góc dưới bên mặt nhỏ ở trước lỗ tai (xưa gọi là Nhĩ châu) lấy ngón tay đè mạnh

trong lỗ tai kêu lên là đùng huyết. Là nơi giao hội của 3 mạch : Thủ, Túc Thiếu Dương và Thủ Thái Dương (Tam tiêu, Đôm, Tiêu trường).

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liêu.

Sách Minh Đường : Châm 1 phân.

Giáp Ất kinh : Châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Tác tiếng, diên cuồng, tim bung đầy, tai chảy máu tai điếc, tai ù ù như ve kêu.

VII. KINH TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG

Nội kinh viết : Bàng Quang là cơ quan Châu Đổ, tản dịch tàng trữ nơi đó, được khí hòa thì bài tiết ra. Lại nói : Bàng Quang là Hắc trường.

Các sách nói về Bàng Quang không nhất trí. Có nơi nói có miệng trên, không miệng dưới, có nơi nói trên dưới đều có miệng, có nơi nói có 1 lỗ nhỏ để bài tiết, đều là không đúng. Bàng Quang duy có lỗ ở dưới để bài tiết nước tiểu, còn ở trên là do lọc thấm vào. Bàng Quang vào và ra đều do ở khí thì hóa. Nếu khí ở trên không thì, thì sẽ chảy vào đại trường mà làm ra ỉa chảy, còn khí ở dưới không thì, thì căng gấp, gắt rất. Khó khăn không đi tiểu được, làm chứng lâm lậu.

BÀI CA : CÁC HUYỆT CỦA KINH TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG

Túc Thái Dương kinh sáu mươi bảy.

Tích minh khốc mắt mé trong ấy.

Toán tróc, Mi xung, cùng Khúc sai.

Ngũ xê tắc rươi, Thừa quang đầy.

Thông thiên, Lạc khước, Ngạc chiêm rươi.

Thiên trụ gần lớn mé sau gáy.

Đại trừ sau lưng hàng thứ hai.

Phong môn, Phế du, Quyết âm (đm) tại.

Tâm du, Bộc du, đến Cách du.
 Can (du), Đổm (du), Tỷ (du), Vĩ du không ngại.
 Tam tiêu (du), Thận du, Khí hải du.
 Đại trường (du), Quau nguyên (du), Tiểu trường (du) lui.
 Bàng quang (du) Trung lữ (du) Bạch hoàn du.
 Từ trũ (Đại) đến Hoàn (Bạch) cách đối tôi.
 Vạch ra tấc cưỡi xương sống ra.
 Thượng liêu, Thứ liêu, Trung (liêu.) Hạ (liêu) khởi.
 Chỗ lõm xương cụt dưới lưng tim.
 Hội dương nằm kề Hạ liên cỡi.
 Phụ phân cặp sống (xương) hàng thứ ba.
 Phách hộ, Cao hoang, Thận đường khởi.
 Y hy, Cách quan, 9 Hồn môn.
 Dương can, Ý xá, Vĩ thượng cỡi.
 Hoang môn, Chi thất đến Bào hoang.
 Dưới đối hai mươi Trật biến hồi.
 Thận phò ngang dích, giữa trung ương.
 Âm môn, Phù kích, Ủy dương gọi.
 Ủy trung, Hiệp dương với Thận cân.
 Thận sơn, Phi dương, Phụ dương nối.
 Côn lôn, Bộc tham, Thận mạch liền.
 Kim môn, Kinh cốt, Thúc cốt mới.
 Thông cốt, Chi âm ngón út đầu.
 Một trăm bím bím huyết theo dõi.

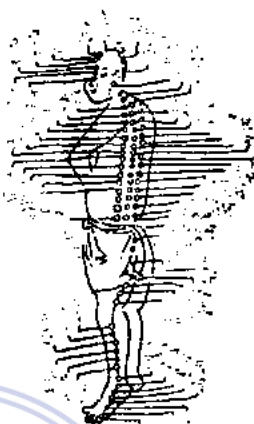
Kinh này khởi ở huyết Tĩnh minh, tận cùng ở huyết Chi âm. Lấy Chi âm, Thông cốt, Thúc cốt, Kinh cốt, Côn lôn, Ủy trung cùng phối với : Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hiệp.

Mạch khởi ở mé trong con mắt, lên trán, giao hội nhau ở đỉnh đầu.

Một chỉ từ đỉnh đầu vào liên lạc với não, lại tách riêng ra đi xuống cổ, lần theo mé trong bắp tay, bả vai cặp theo xương sống đến thất lưng, lần theo xương chậu vào liên lạc với Thận, thuộc về Bàng Quang.



Hình bóng đài
(Bàng quang)



Kinh lạc của đài
(Bàng quang)

Một chi nữa đi từ trong thất lưng, xuống móng vào trong nhưn sau đầu gối.

Một chi khác nữa đi từ trong bắp tay, tả hữu đi riêng xuống, xuyên qua bả vai, cặp theo đường xương sống, đi qua khớp háng, theo phía sau đùi xuống hiệp lại ở trong nhưn sau đầu gối, đi xuống xuyên qua trong bắp chân, ra sau mắt cá ngoài, lần theo huyết Kinh cốt đến mé ngoài, đầu ngón chân út.

Kinh này nhiều huyết mà ít khí, đến giờ Thân thì khí huyết chạy đến đây. Là phủ Nhâm Thủy, mạch ở bộ xích bên trái.

Bàng Quang thực thì mạch thực, hi tiền, tức đầy, khó cử ngửa, thuốc dùng loại lạnh mát, thông lợi quan khiếu, như là : Thạch cao, Chi tử, đồng nấu với mật ong.

Nếu Bàng Quang hư thì mạch hư, bệnh đau ruột, tức thốn đến sau thất lưng, khó cử ngửa, vẹo bẻ, lẳng tai, nên bổ bàng : Từ thạch, Ngũ vị, Hoàng kỳ, phối hợp với Phục linh, Bạch truật, Thạch anh và Đỗ trọng.

Đại phủ nóng xống : trong ruột xót, Mộc thông, Sinh địa, Hoàng cầm ; đường tiêu không thông, Âm đạo rất, Đinh lịch, Phục linh, Thông thảo.

Ngoại Thận (hòn dái) sưng to như cái đầu, Thanh bì, Lệ hạch (hột vãi), Tiểu hồi hương ; Bàng Quang chuyển bí ngẫn, Quý tử, Hoạt thạch, Hàn thủy thạch.

Phép chườm lạnh chườm nóng, có thể làm thông tiện khó khăn, phép đạo dẫn cúi ngửa, có thể trị đau lưng khòm cụp.

Phong nhiệt lẫn nhau, dái sưng đau nhức, uống Tam bạch liên tiêu tức khắc. Trùng kiến thổi nhấm, Ngọc hành trong bóng, thoa Thuyền thoái tan hết cấp kỳ.

Lương hoạt, Cảo bản vận hành ở trên ; Hoàng bá, Pháp hạ chạy ở dưới. Bỏ dùng : Quất hạch, lịch tri nhân, tả dùng Hoạt thạch, Xa tiền tử. Thêm Hồi hương, Ô dược sẽ ấm ; gia Hoàng bá, Sinh địa mát hàn.



KHẢO CHÍNH HUYẾT

L. Tĩnh minh : (1 tên Lệ không) Ở khốe trong mắt. Sách Minh Đường viết : Ở đầu khốe mắt trong, ra ngoài 1 phân, trong chỗ cong cong, là nơi giao hội của 5 mạch : Thủ Túc Thái Dương, Túc Dương Minh (Tiền trường, Bàng Quang, Vĩ), Âm kiến và Dương kiến. Châm 1 phân rưỡi, lưu kim 3 hơi thở, chứng quáng gà có thể lưu kim lại lâu, nhưng sau đó lấy kim ra mau, cầm cứu.

CHỦ TRỊ : Cận thị, ra gió chảy nước mắt, ớn lạnh, nhức đầu, mắt xây xẩm, khốe trong mắt đỏ đau, mắt mờ mờ không thấy, khốe mắt ngứa, mí mắt lở, mắt có mây, khốe mắt trong có mộng thịt xam nhập vào tròng mắt, quáng gà, con người sinh cườm, trẻ nhỏ cam nhãn mắt mờ, người lớn khi nhãn chảy nước mắt sống.

Nhận xét : Lý Đông Viên nói : Châm kinh Thái Dương và Dương Minh cho ra máu thì mắt càng sáng bởi kinh này nhiều huyết mà ít khí, cho nên máy cũng đỏ đau đều từ khốe trong khởi ra. Châm Tĩnh minh, Toàn trực để tuyên nhiệt ở kinh Thái Dương. Nhưng Tĩnh minh châm 1 phân 5, còn Toàn trực

châm 1 phân 3 là vừa, giữa sáu và càn. Thấy châm ngày nay châm huyết Toán trúc để nằm kim châm thẳng đến huyết Tĩnh minh, không bỏ không tả, mà lại lưu kim lâu, là không phải ý của người xưa.

2. Toán trúc : (1 tên : Thủy quang, Viên trụ, Quang minh) Ở lỗ huyệt nơi 2 đầu trong chân mày.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Cầm cứu, châm 1 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 3 hơi bít vò, từ từ lấy kim ra. Nên dùng kim Tam lăng nhỏ để châm sẽ tuyên tiết khi nóng. Ba lần châm như vậy, mắt rất sáng.

Sách Minh Đường : Nên dùng kim Tam lăng cỡ nhỏ châm 3 phân cho ra máu, cứu 1 liều.

CHỦ TRỊ : Mắt mờ, xem vật không rõ, chảy nước mắt, mắt xây xăm, đồng tử ngửa, mắt quáng mạnh, trong mắt đỏ đau và mí mắt giật không nằm được, hăm đau, mắt đau, thị quyết, điên tả thần, cuồng quỷ mị, mắt bù lạch lạch.

3. Mi xung : Ở trên đầu chân mày thẳng lên, ở khoảng giữa huyết Thần đình và Khúc sai. Châm 3 phân, cầm cứu.

CHỦ TRỊ : 5 chứng phong xa, nhức đầu ngột mũi.

4. Khúc sai : Ở huyết Thần đình vạch ngang ra 1 tấc 5 phân, vào trong mí tóc.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Mắt không tỏ, chảy máu cam, mũi ngột, lỗ mũi có ghẻ, tim xột dầy, không đồ mồ hôi, đỉnh đầu đau, cần cổ sưng, mình nóng bứt rứt.

5. Ngũ xú : Ở cặp bên Thượng tinh ngang ra 1 tấc 5 phân.

Sách Đồng Nhân dạy : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Xương sống cứng đơ uốn nắn, xui rút (xiết từng), bệnh điên, phong nhiệt ở đầu, mắt xây xăm, mắt xem không rõ, mắt trực thị (ngó lên) không biết người.

6. Thừa quang : Ở sau huyết Ngũ xú 1 tấc 5 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cầm cứu.

CHỦ TRỊ : Phong xây xâm, nhức đầu, ỏi mũi, tìm xốt xa bứt rứt, mũi nghẹt, miệng méo lệch, mũi có nhiều nước mũi trong, mắt kéo máy.

7. Thông thiên : Ở sau huyết Thừa quang 1 tắc 5 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Cổ xoay trở khó, hươu cồ, chảy máu cam, lỗ mũi có ghẻ, mũi nghẹt, mũi nhiều nước trong, đầu xây xâm, thì quyết, miệng méo giắt, thở mệt, đầu nặng, ngồi dậy xúi tè, hươu cồ.

8. Lạc khước : (1 tên Cường dương, Nảo cái) Ở sau huyết Thông thiên 1 tắc 5 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 5 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Đầu xây xâm, tai ù, cuồng chạy, giắt xúi, hoảng hốt không yên, bụng trướng, quang manh, mắt có cườm (nội chương), không thấy đường.

9. Ngạc chân : Ở sau huyết Lạc khước 1 tắc 5 phân. Cặp theo huyết Nảo hộ, ngang ra 1 tắc 5 phân, trên chỗ thịt nổi ở xương chũm, vào trong mí tóc 2 tắc.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Mắt đau như rớt ra, không thể ngó xa, mắt giắt, đầu phong nhức không chịu nổi, mũi nghẹt không nghe mũi.

10. Thiên trụ : Ở cặp mí tóc sau gáy sau chỗ lõm mé ngoài lần gân.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, dắc khí liền tả.

Sách Minh Đường : Châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi hít vô. Cứu không hằng châm, mỗi ngày cứu 7 liều đến 100 liều.

Sách Hạ kinh : Cứu 3 liều.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 6 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Chân không gánh nổi được mình, thân thể vai lưng đau muốn gãy, mắt mờ, đầu xây xâm, óc đau, đầu phong, mũi không nghe thơm thúi, óc nặng như thoát ra, cổ như gãy trặc, cổ đơ không thể ngó ngoài.

11. **Đại trử** : Ở chỗ lõm sau gáy, dưới đốt xương sống thứ nhất vạch ngang ra 2 bên đều 1 tấc 5 phân, ngồi ngay thẳng lấy huyết. Là Biệt lạc của mạch Đốc, và là nơi giao hội của Thủ Túc Thái Dương và Thiếu Dương (Tiêu trường, Bàng quang, Tam tiêu Đờm).

Nạn kinh viết : Xương hội ở huyết Đại trử.

Nạn kinh Sơ viết : Xương có bệnh dùng huyết này mà chữa.

Học Viên viết : Vai có thể chịu được gánh nặng, vì xương hội ở Đại trử.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 7 liều.

Sách Minh Đường : Châm cứu.

Hạ kinh Tố chú : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 7 liều.

Sách Tư Sanh kinh viết : Không phải bệnh gấp lắm là không nên cứu.

CHỮ TRỊ : Đầu gối đau không thể co duỗi, bệnh thương hàn không đổ mồ hôi, thất lưng xương sống đau, trong ngực uất nóng nhiều không hết, đầu phong, óm lạnh, cổ cứng đơ, không thể cúi ngửa, sốt rét, đầu ngó thấy các vật xung quanh đều quay cuồng, lao khí, ho hen, mình nóng, bụng đau xót xa tức đầy, trong bụng trằn gập, gân rút, bệnh điên, mình co rút. Đông Viên viết : Khí dễ dẫn khí mà thôi của 5 tạng loạn ở đầu nên châm Thiên trử, Đại trử, không bỏ không tả.

12. **Phong môn** : (1 tên : Nhiệt phủ) Ở dưới đốt xương sống thứ hai, vạch ngang ra 2 bên 1 tấc 5 phân, ngồi ngay mà lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều. Nếu châm thường sẽ tiết khí nóng của các kinh Dương, sau lưng sẽ vĩnh viễn không phát ung thư. Cứu 5 liều.

CHỮ TRỊ : Ung thư phát bối, mình nóng, hơi lên, khí suyễn, ho nghịch, ngực lưng đau, phong lao, ói mửa, chảy mũi nhiều, chảy máu cam, hay chảy nước mũi trong, thương hàn, đầu cổ cứng đơ, mắt mờ, ngực nóng, nằm không yên.

13. Phế du : Ở dưới đốt xương sống thứ 3, vạch ngang ra hai bên 1 tấc 5 phân.

Sách Thiên Kim : Hơ ngang ngay vú để lấy huyết.

Yên Quyền dạy : Lấy tay để trên ra sau lưng, tay trái trên qua phải, tay phải trên qua trái, ngay đầu ngón tay giữa là huyết.

Sách Giáp Ất kinh : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, đặc khi liền tả.

Yên Quyền : Cứu 100 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

Tổ Văn : Châm trúng phế 3 ngày chết, biến động làm ho.

CHỦ TRỊ : Bướu cổ, vàng da, bệnh lao, miệng lưỡi khô, lao nhiệt, hơi lên, thất lưng xương sống đau, lạnh nóng sườn đầy, hư phiền, truyền thì, phế nuy, ho hen, thịt đau da ngứa, ói mửa, tức đầy không muốn ăn, cuồng chạy, muốn tự sát, lưng khòm, phế trướng phong nằm ngứa, ngực đầy vằn hơi, chóng mặt bứt rứt, đồ mồ hôi, trúng độc sau khi ăn ói ra nước, trẻ nhỏ gù lưng. Trong Cảnh viết : Thái dương cùng Thiếu dương hợp bệnh, đầu cổ cứng đau, xây xam mề, như chứng kết hung dưới tâm bí cứng, nên châm kinh Túc Thái Dương huyết Phế du, Can du.

14. Quyết âm du : (1 tên : Quyết du) Ở 2 bên đốt xương sống thứ 4, vạch ngang ra đều 1 tấc rưỡi, ngồi ngay lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch, như răng, đau tim, ngực đầy, ói mửa, bí kết, xột xa bứt rứt. Có người nói : Tạng phủ đều có Du huyết ở lưng, chỉ có Tâm bào lạc không có Du huyết, là tại sao ? Đáp : Quyết âm tức là Bao lạc du.

15. Tâm du : Ở 2 bên dưới đốt xương sống thứ 5, vạch ngang ra 1 tấc rưỡi, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, đặc khi liền tả, không nên cứu.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

Sách Tư Sanh kinh : Châm trúng tim 1 ngày chết, biến động làm ra ợ, há có thể châm bừa bãi được sao ?

Sách Thiên Kim : Trùng phong tim đau thất, cứu Tâm du 100 liều, nên thăm xét sự hoàn cấp.

CHỦ TRỊ : Thiên phong, hàn thân bất toại, rối loạn thần kinh, hoảng hốt, tâm trùng phong, nằm ngửa không nghiêng qua một bên được, đồ mồ hôi, môi đỏ, cuồng chạy, ai bị khốc lóc tim ngực tức, bứt rứt, ho ói ra máu, hoảng đần, chảy máu cam, mắt giắt, mắt mờ, hay quên, trẻ nhỏ tâm khí không đủ, đã vài tuổi mà không nói được.

16. **Đế du :** Ở dưới đốt xương sống thứ 6, vạch ngang ra hai bên cách đều 1 tấc 5 phân, ngồi ngay lấy huyết. Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Nóng lạnh, đau tim, đau bụng, sôi ruột, khí nghịch.

17. **Cách du :** Ở dưới đốt xương sống thứ 7, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Nạn kinh viết : Huyết hội huyết Cách Du.

Nạn kinh Sơ viết : Huyết bệnh trị ở huyết này. Bởi ở trên là Tâm du, tâm sinh huyết, dưới là Can du, Can tàng trữ huyết. Cho nên Cách du là nơi huyết hội. Lại kinh Túc Thái Dương là kinh nhiều huyết, huyết là hình tượng của nước.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Tố Vấn : Châm trùng vào cơ hoành làm chứng thương can, bệnh sẽ khó lành, chẳng quá 1 năm là chết.

CHỦ TRỊ : Đau tim, chu tý, ói đồ ăn, phiền vị, nóng âm ở trong xương, chân tay hải hoải, ưa nằm, huyền tịch, ho nghịch, sốt không đồ mồ hôi, mình nặng thường ẩm, không muốn ăn, ăn thì tim đau, mình đau thũng trướng, hông bụng tức đầy, tự đồ mồ hôi, đồ mồ hôi trộm.

18. **Can du :** Ở dưới đốt xương sống thứ 9, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Nội kinh viết : Gió hương Đông cảm thương ở mùa Xuân, thì làm bệnh ở Can.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 7 liều.

Sách Tố Vấn : Châm trũng Can thì 5 ngày chết, biến động lâm ngáp dùn.

CHỦ TRỊ : Hay giận, vàng da, đau nhức lỗ mũi, sau khi bệnh sốt, mắt mờ tối, chảy nước mắt, mắt xây xâm, ngứa hơi, ho ra máu, mắt ngó lên (trục thị), ho nghịch, miệng khô, hàn sán, gân lạnh, ống chân nóng, gân rút vặn nhau vọp bẻ vào bụng gằn chết.

Sách Thiên Kim viết : Ho ran dọi qua hai bên sườn tức đau không thở được, nghiêng trở khó khăn, kinh sợ điên cuồng, chảy máu cam. Bệnh khởi thì mắt mờ mờ, mắt kéo mây trắng, ho ran ngực đau, dạ dưới đau, nhô ra máu, ngứa hơi, bệnh nóng sau khi hết vì ăn đồ cay nóng nên mắt mờ can trũng phong, ngồi chồm hồm không cúi đầu được, vòng theo 2 mắt luôn cả trên trán có màu hơi xanh, tích tụ bí đau.

19. Đờm du : Ở dưới đốt xương sống thứ 10 vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đông Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Châm 3 phân.

Sách Hạ kinh : Cứu 5 liều.

Sách Tố Vấn : Châm trũng vào mắt, 1 ngày rưỡi là chết, biến động là hay ỏi.

CHỦ TRỊ : Nhức đầu, ớn lạnh, không đổ mồ hôi, dưới nách sưng trướng, miệng đắng, lưỡi khô, họng đau, ỏi ho khan, nóng hằm trong xương, lao nhiệt, mắt vàng, ăn không xuống.

Nhận xét : Từ Sanh Kinh chép : Thái Trĩ Đồ lấy huyết Từ hoa, trên 2 huyết là huyết Cách du, dưới 2 huyết là huyết Đờm du, 4 huyết này chủ về huyết, cho nên lấy huyết này để chữa trị lao trái. Người đời sau làm lấy huyết Từ hoa là Ta thủ (lấy xiên lệch) là sai.

20. Tỷ du : Ở dưới đốt xương sống thứ 11 vạch ra hai bên đều 1 tấc 5 phân. Ngồi ngay hay nằm sấp lấy huyết.

Sách Đông Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều.

Sách Tố Vấn : Châm trúng vào Tý 10 ngày chết, biến động là hay nuốt.

CHỦ TRỊ : Bụng trương ran đến ngực và lưng đau, ăn nhiều mà vẫn gầy, huyền tích, tích tụ, dưới sườn đầy, là chảy, sốt rét, thủy thông, khi trương ran đến xương sống đau, hoang đản, hay ngáp dớn, không muốn ăn.

21. Ví dụ : Ở dưới đốt xương sống thứ 12, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân. Ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu tùy theo tuổi mà quy định liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều.

Sách Hạ Kinh : Cứu 7 liều.

CỦ TRỊ : Hoắc loạn, lạnh bao tử, bụng trương sôi, ăn vào ới ra, không muốn ăn, ăn nhiều vẫn gầy, mắt mờ, bụng đau, ngực sườn đầy tức, xương sống đau, gân rút, trẻ nhỏ gầy còm không sinh da thịt ;

Đồng Viên viết : Trùng thấp, thì trị ở Vị du.

22. Tam tiên du : Ở dưới đốt xương sống thứ 13, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân. Ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Châm 3 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Tạng phủ tích tụ trương đầy, gầy ốm, không thể ăn uống, thương hàn nhưc đầu, ăn uống ới nghịch, vai lưng giắt rút, thắt lưng xương sống cứng đơ, không cúi ngửa được, cơm nước không tiêu, là chảy, bụng trương, ruột sôi, mắt xây xầm, nhưc đầu.

23. Thận du : Ở dưới đốt xương sống thứ 14, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, cùng ngang rốn ở phía trước, ngồi ngay lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu lấy tuổi làm số liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

Tổ Vấn : Châm trúng Thận 6 ngày chết, biến động làm nhảy mũi.

CHỦ TRỊ : Hư lao gầy ốm, tai điếc, thận hư, tạng Thủy lạnh lâu, tim bụng trường đầy, trường gập, 2 bên hông ran tức dẫn đến dạ dưới đau thắt, đường tiểu gắt, mắt mờ, ít hơi, tiểu ra máu, nước tiểu đục, xuất tinh, mộng tinh, thận trúng phong, ngồi chồm hồm mà lưng đau thắt, tiểu khát. 5 chứng lao, 7 chứng thương, hư hại, ống chân đầu gối co rút, thắt lưng lạnh như nước đá, đầu nặng mình nóng, ăn nhiều vẫn gầy, mặt vàng đen, ruột sỏi, đầu gối, tay chân nhức mỏi, ỉa chảy, mình thũng như cò nước, đàn bà tích khí lạnh thành lao, gầy ốm, lạnh nóng qua lại.

24. Khí hải du : Ở dưới đốt xương sống thứ 15 vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân. Châm 5 phân. Cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Đau lưng, trĩ, mạch lươn.

25. Đại trường du : Ở dưới đốt xương sống thứ 16, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5, năm sắp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Xương sống cứng đơ, không cưỡi ngựa được, thắt lưng đau, trong bụng khí trường, quanh rốn đau quặn, ăn nhiều vẫn gầy, ruột sỏi, đại tiểu tiện không thông, tiểu chảy, ăn không tiêu, dạ dưới trằn đau.

Đông Viên viết : Trùng táo trị ở Đại trường du.

26. Quan nguyên du : Ở dưới đốt xương sống thứ 17 vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, năm sắp lấy huyết.

CHỦ TRỊ : Phong lao, lưng đau, kiệt lý ỉa chảy, hư trường, tiểu khó, đàn bà các bệnh trưng bà tích tụ.

27. Tiểu trường du : Ở dưới đốt xương sống thứ 18, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, năm sắp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Bàng Quang, Tam tiêu, tàn dịch kém, đại tiểu trường lạnh nóng, tiểu đỏ không thông, lâm lịch, tiểu són, dạ

dưới trường dây, quần đau, ỉa ra máu mủ 5 sắc, kiết đỏ, sưng đau, chân thũng. 5 chứng trị, nhưc đầu, hư kém, tiêu khát, miệng khô không chịu được, dân bà dãi hạ.

28. Bàng quang du : Ở dưới đốt xương sống thứ 19, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân, nằm sấp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Phong lao, xương sống rút dơ, nước tiểu đỏ vàng, tiểu són, âm bộ nổi ghê, ít hơi, ống chân lạnh, cơ rút không ngay được, bụng đầy, đi tiểu khó, kiết lỵ, đau bụng, ống chân đau gối bất lực, dân bà tích tụ trung hạ.

29. Trung lữ du : (1 tên : Tích nội du) Ở dưới đốt xương sống thứ 20, vạch ngang ra hai bên đều 1 tấc 5 phân. Cặp theo đường xương sống chỗ thịt nổi lên, nằm sấp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Lưng đau cặp theo trong xương sống đau, trên dưới dãi vào đều đau, từ cổ đến huyết này đau đều nên cứu.

CHỦ TRỊ : Thận hư, tiêu khát, lưng xương sống cứng dơ, không cù ngựa được, ruột lạnh, kiết trắng đỏ, sản khí đau, không đỡ mồ hôi, bụng trướng sườn đau.

30. Bạch hoàn du : Ở dưới đốt xương sống 21, vạch ngang hai bên đều 1 tấc 5 phân, nằm sấp lấy huyết. Một nơi nói rằng : nằm sấp xuống ngay thẳng, 2 tay cùng lại chắp vào nhau để ở giữa trán, thở thông thả, làm cho da thịt đều thư dần để lấy huyết.

Sách Tố Vấn : Châm 5 phân, đặc khi thì trước tả, tả xong nhiều bỏ lại, không nên cứu.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Tay chân tê dại câu không biết đau, thất lưng xương sống đau, sản khí, đại tiểu tiện không thông, thất lưng khớp háng đau, chân đau gối tê liệt ôn ngược (sốt rét) lưng xương sống lạnh nhưc, không nằm lâu được, lao tổn, hư phong, gân rút, cánh tay co giắt, hư nhiệt bế tắc.

31. Thượng liêu : Ở lỗ trống thứ nhất của xương cụt, mắt cá xương sống thất lưng xuống 1 tấc, cặp theo đường xương sống trong lỗ hũng. Là nơi đường lạc mạch của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang và Túc Thiếu Dương Đờm.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 liêu.

CHỦ TRỊ : Đường đại tiểu tiện không thông, ói nghịch, đầu gối lạnh đau, chảy máu cam, sốt rét lạnh nóng, sa dạ con, đàn bà huyết trắng lỏng ra đầm dề, không sinh sản.

32. Thứ liêu : Ở lỗ trống thứ hai của xương cụt, cặp theo đường xương sống, trong lỗ hũng.

CHỦ TRỊ : Đi tiểu đỏ gắt, đau lưng không xoay trở được, đau rút vào âm hộ không thể chịu được, lưng trở xuống đến chân đều tê cứng, cẩu không biết đau, lưng lâu lý lạnh, tiểu đỏ, dưới tim cứng trướng, sản khí, thiên truy, chân lạnh, ruột sôi, tiểu chảy, thiên phong, xích bạch đới.

33. Trung liêu : Ở lỗ trống xương cụt thứ 3, cặp theo xương cụt, là nơi kinh Túc Quyết Âm Can và Túc Thiếu Đờm kết tụ và giao hội.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 3 liêu.

CHỦ TRỊ : Đại tiểu tiện không thông, bụng trướng, tiểu chảy, 5 chứng lao, 7 chứng thương, 6 chứng cực, ấn vào ỉa ra, đàn bà vô sinh, đới hạ, kinh nguyệt không đều.

34. Hạ liêu : Ở chỗ lõm dưới đốt sống cùng thứ 4.

CHỦ TRỊ : Đại tiểu tiện không thông, ruột sôi, ỉa chảy, hàn thấp nội thương, đại tiện ra máu, thất lưng đau không xoay trở được, đau thốn đến hòn dái, con gái âm hộ tiết ra nước xanh không dứt, trong âm hộ đau, tức ran đến dạ dưới.

35. Hội dương : (1 tên Lợi cơ) Ở hai bên đầu xương cụt cách huyết Trường cường chừng 6 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, cứu 5 liêu.

CHỦ TRỊ : Bụng lạnh, khi nóng khi lạnh. ỉa chảy, kiết lỵ ỉa ra máu, dương khí hư kém, âm hộ dễ mở bởi ẩm ướt, trĩ lâu năm.

36. Phụ phân : Ở dưới đốt xương sống thứ 2, cặp theo mé trong gáy cổ, 2 bên cách đường xương sống đều 3 tấc. Ngồi ngay thẳng lấy huyết là nơi giao hội của kinh Thủ Túc Thái Dương (Tiểu trường, Bàng Quang).

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân.

Sách Tổ Văn , Châm 8 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Cánh chỏ té dại đầu không đau, vai lưng cơ rút, phong hàn trú ở tấu lý, cổ đau không ngo ngoài được.

37. Phách hộ : Từ huyết Phụ phân thẳng xuống, dưới đốt xương sống thứ 3, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, đặc khi liền tả, lại nên lưu kim lâu; mỗi ngày cứu 7 lần đến 100 lần.

Sách Tổ Văn : Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Lưng, bả vai đau, hư lao, phế nuy tam thi tấu chủ (1), cổ cứng đờ không ngo ngoài được, thở mệt, ho nghịch, ói mửa, nóng xót bứt rứt.

38. Cao hoàng : Ở dưới đốt xương sống thứ 4 1 phân, trên đốt xương sống thứ 5, 2 phân vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, khoảng giữa sườn thứ 4 và 5. Ngồi khum xương sống, thông 2 tay để lên 2 đầu gối, làm cho ngay thẳng, ngón tay cái ngang đầu gối, lấy đồ kê hay chèn cánh chỏ, chỏ cho rung động, để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 100 lần, nhiều đến 500 lần, thường cảm giác nghe ọc ọc hình như nước chảy, như có vật gì chảy xuống; nếu không có cảm động như thế thì không nghe chảy xuống. Nếu bệnh nhân quá yếu mệt, không thể ngồi ngay, nên bảo nằm nghiêng gối cánh tay lên để lấy huyết, cứu. Đốt xong tại đốt 1 trong 4 huyết ở dưới rốn : Khí hải, Đơn điền, Quan nguyên, hay Trung cực. Lại cứu Túc tam lý, để dẫn hỏa khí đi xuống.

(1) Tam thi tấu chủ : Lao truyền nhiễm tới đời thứ 3.

CHÚ TRÍ : Bệnh gì chữa cũng được, gây ốm, hư tổn, truyền thì, nóng hầm trong xương, mộng mị di tinh, hơi đưa lên ho nghich, phát cuồng hay quên, đàm nhớt.

Sách Tả truyện chép : Năm Thành công thứ 10, Tấn Hầu có bệnh, mời thầy thuốc ở nước Tần. Vua Tần sai danh y của Tần là ông Y Hoãn qua Tấn chữa trị. Khi Hoãn sắp đến, Tấn Hầu chiêm bao thấy 2 đứa trẻ nói với nhau rằng : Hoãn là một thầy thuốc giỏi có danh, sợ sẽ làm hại chúng ta, không chỗ mà trốn. Một đứa nói : Nền ở trên Hoang dưới Cao, thì y làm gì chúng ta được. Khi Y Hoãn tới, xem mạch xong nói rằng : Bệnh Chúa công không thể trị được, vì ở trên Hoang dưới Cao, nếu công phạt thì không nên, còn đốt thì không kịp, thuốc uống cũng không đến, nên không thể làm gì được. Tấn Hầu khen : Thật là Lương Y, bèn đem lễ vật hậu tạ cho về.

Tôn Tư Mạo viết : Chỉ vì người vung không thể sử dụng được huyết này, thế nên những bệnh trầm kha ngoan cố khó hết, nếu có thể dùng tâm phương tiện tìm được để đốt, thì không bệnh gì là không hết.

Nhân xét : Hai huyết này, trong đời đều cho là diệu huyết có tài khởi tử hồi sinh. Nhưng không biết là bệnh có mức nóng sâu, nên trị có khó dễ. Bệnh nóng (nhẹ) thì châm cứu có thể bảo vệ được vẹn mười, còn bệnh sâu (nặng) cũng chưa dễ gì ra sức được.

Biên Thước nói : Bệnh có 6 trường hợp không thể chữa được.

Nội Kinh viết : Sắc và mạch không thuận thì chớ châm.

Hoang là Cách Mò, Còn ở dưới Tâm là Cao. Lại nói : ngưng đặc là Chi (mỡ) tan lỏng là Cao. Lại nói : Cao là luôn cả chi và Cao của Tâm. Con người tuổi được 20 trở lên, mới có thể đốt 2 huyết này.

Sau khi đốt, lại phải đốt thêm huyết Túc tam lý để dẫn hỏa khí đi xuống và củng cố căn bản. Nếu còn nhỏ mà đốt, sợ e hỏa khí sẽ thịnh ở Thượng tiêu làm nên nóng. Mỗi khi thấy thầy thuốc không phân biệt được già trẻ, lại phần nhiều, không châm tả Túc tam lý làm cho hư hỏa phùng lên đấy, là chưa từng học hỏi mà làm bướng làm sao có thể lành được bệnh? Người

bệnh sau khi cứu huyết này, phải nên châm Túc tam lý hoặc Khí hải. Lại nên thanh tâm tuyệt dục, tham duyệt các kinh trước sau để điều dưỡng, thì lo chi tật bệnh không lành.

39. Thần đường : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 5 vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 6 phân.

CHỦ TRỊ : Thất lưng xương sống cứng đơ không thể cúi ngửa, ôn dãn lạnh nóng, ngực đầy, khí nghịch xung lên thường nghẹn.

40. Y hy : Ở mé trong xương bả vai, dưới đốt xương sống thứ 6, vạch ngang ra 2 bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng lấy huyết. Lấy ngón tay đè mạnh vào lưng bệnh nhân bảo nói Y Hy, tiếng Y Hy sẽ vang dội vào tay.

Sách Tố Vấn : Châm 7 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, cứu từ 14—100 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Đại phong, không đỡ mồ hôi, lao tổn, ôn ngược, hàn ngược, bụng trướng, ngực đau ran đến lưng, thất lưng nách giết sườn đau, mắt mờ, mắt đau, chảy máu cam, suyễn nghịch, cánh tay bả vai đau, trẻ nhỏ khi ăn thì như dầu, ngũ tâm phiền nóng (1).

41. Cách quan : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 7 vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng xuôi 2 vai lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đau lưng, sợ lạnh, xương sống cứng, khó cúi ngửa, ăn uống không xuống, ới mửa nhiều đàm nhớt, ngực ngán nghẹn, đại tiện không chừng, tiểu vàng.

(1) Ngũ tâm phiền nóng: chứng ăn hư, 2 lòng bàn tay, 2 lòng bàn chân, và chón thấy nóng.

42. Hồn môn : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 9, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng lấy huyết

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Thi quyết tâm chú (1), ngực lưng luôn cả tim đau, ăn uống không xuống, bụng sôi, đại tiện không chững, tiểu đỏ vàng.

43. Dương cương : Ở dưới đốt xương sống thứ 10, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay mở rộng vai lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ruột sôi bụng đau, ăn uống không xuống, tiểu đỏ gắt, bụng trương, mình nóng, bài hoải.

44. Ý xá : Ở dưới đốt xương sống thứ 11, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 50 đến 100 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 50 liều.

Sách Hạ Kinh : Cứu 7 liều.

Sách Tố Vấn : Cứu 2 liều.

Sách Giáp Ất Kinh : Cứu 3 liều, châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Bụng đầy trương, đại tiện lỏng, tiểu tiện đỏ vàng, lưng đau, ghét gió lạnh, ăn uống không xuống, ới mửa, tiểu khát, mình nóng, mặt vàng.

45. Vị thương : Ở dưới đốt xương sống thứ 12, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, trong lỗ lõm, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 50 liều.

Sách Giáp Ất : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Bụng đầy trương, thủy thũng, ăn uống không xuống, sợ lạnh, lưng, xương sống đau, không cúi ngửa được.

46. Hoàng môn : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 13, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 30 liều, châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Dưới tim đau, đại tiện bón cứng, đàn bà đau vú.

(1) Thi quyết tâm chú :

47. Chí thất : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 1, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc, ngồi ngay thẳng lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 9 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Âm bộ sưng, âm bộ đau, lưng đau, thất lưng xương sống cứng đau không cúi ngửa được, ăn uống không tiêu, bụng thẳng cứng, mộng, di, thất tinh, dài gắt, dài nhỏ giọt, ói nghịch, hai bên sườn đau tức, hoặc loạn.

48. Bào hoàng : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 19, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc. Nằm sấp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu $5 \times 7 = 35$ lần.

Sách Minh Đường : Cứu $3 \times 7 = 21$ lần.

Sách Giáp Ất Kinh : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Lo lưng xương sống đau thất, ăn không tiêu, bụng cứng rút, ruột sôi làm lạnh, bị dài, bí ỉa.

49. Trật biên : Ở chỗ lõm dưới đốt xương sống thứ 20, vạch ngang ra hai bên đều 3 tấc. Nằm sấp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : 5 chứng trĩ phát sưng, nước tiểu đỏ, thất lưng đau.

50. Thừa phà : (1 tên Nhục khích, Âm quan, Bí bộ) Ở dưới móng út, trên bắp vế, giữa đường chì ngang.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Thất lưng xương sống rút đau, trĩ lâu năm, mộng đit sưng, đại tiện khó, âm bào lạnh, tiểu không thông.

51. Ân môn : Ở trên huyết Phù khích 3 tấc.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân.

CHỦ TRỊ : Lưng, xương sống không thể cúi ngửa, gió nặng hay lao lực thì máu trào ra, bắp vế ỉn ngoài sưng.

52. Phà khích : Ở trên huyết Ủy dương 1 tấc, ngay đầu gối ra tìm huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Hoắc loạn vọp bẻ, nóng ruột táo bón, mé ngoài ống chân gân rút, khớp xương tê dại, tiểu nóng, đại tiện bón.

53. Ủy dương : Ở dưới huyết Thừa phủ 6 tấc, Ở trước kinh Túc Thái Dương Bàng Quang, sau kinh Túc Thiếu Dương Đôm, phát xuất ở giữa nhtron sau đầu gối, mé ngoài, giữa 2 gân, Hạ p-lu du của Tam tiêu, là Biệt lạc của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Tố Vấn : Châm 7 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Dưới nách sưng đau, ngực đầy trướng, gân rút, mình nóng, phỉ thi độc chú (1), bại xui tê dại, tiểu gắt nhỏ giọt.

54. Ủy trung : (1 tên là Huyết khích) Ở chỗ lõm giữa nhtron, đường chỉ ngang, có động mạch nhấy. Bảo bệnh nhân nằm sấp lấy huyết. Là nơi mạch khí của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang đi vào, là huyết Hiệp thổ.

Sách Tố Vấn Chú : Châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 7 hơi thở vó.

Giáp Ất kinh : Châm 5 phân, cấm cứu.

Sách Tố Vấn : Châm huyết Ủy trung trúng đường mạch lớn làm cho người tê xui, thất sắc.

CHỦ TRỊ : Đầu gối đau lan tới ngón chân cái, thất lưng xương sống nặng nề, đùi sưng, da dưới cẳng đầy, mình mảy phong tê, khớp háng đau, có thể châm cho ra máu, bệnh có tật đều hết. Thương hàn chân tay nóng, sốt không đỡ mồ hôi, lấy theo kinh châm cho ra máu liền hết. Ủy trung là Huyết khích nên chứng phong cùi tóc chân mảy rụng nêr châm cho ra máu.

55. Hạp dương : Ở dưới gân ngang nhtron chân 3 tấc.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, cứu 5 liều.

(1) Phỉ thi độc chú

CHỦ TRỊ : Thất lưng xương sống đơ cứng, ran đến bụng đau, bắp về nóng, ống chân nhức sưng, đi bước khó, hàn sát, xé dải một bên, đàn bà băng huyết, đới hạ.

56. Thừa can : (tên khác Chuyên trường, Trục trường) Ở chỗ lõm giữa bắp chuối. Sau ống chân, từ gót chân đo thẳng lên 7 tấc.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm châm.

CHỦ TRỊ : Thất lưng, lưng co rút, đại-tiện bón, nách sưng, trĩ, ống chân tê dại, bắp chân mỗi nhức, ống chân giật rút, gót chân đau, thất lưng đau, chảy máu cam, hoặc loạn vọp bẻ.

57. Thừa sơn : (1 tên : Trường sơn, Nhục trụ, Ngự phúc). Ở chỗ lõm dưới chót nhọn thịt bắp chuối. Một nơi nói rằng : Ở dưới bắp chuối, trong thịt. Châm Kinh viết : Khi lấy huyết, nên lấy 2 tay giở lên cao để trên vách, 2 chân đứng nhón bằng ngón chân, nhón gót lên xem dưới đầu nhọn thịt bắp chuối, hiện ra đường hình chữ Bát, dưới chót nhọn là huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liều, châm 7 phân.

Sách Minh Đường : Châm 8 phân, đắc khí liền tả, mau lấy kim ra, cứu không bằng châm, chừng 6—7 liều.

Sách Hạ Kinh : Cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Đại tiện không thông, vọp bẻ, trĩ sưng, run rẩy không thể đứng, cước khí, đầu gối sưng, ống chân mỗi, gót chân đau, gân rút đau, hoặc loạn, thương hàn, thủy kết.

58. Phi dương : (1 tên : Quyết dương) Ở trên xương mắt cá ngoài 7 tấc, ngay huyết Thừa sơn ngang ra 1 tấc. Là lạc huyết của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang chạy tách qua liên lạc với kinh Túc Thiếu Âm Thận.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Bệnh trĩ sưng đau, mình mẩy nặng nề, không thể đứng ngồi, đi bước không gọn, ống chân bắp chân mỗi sưng, run rẩy không thể đứng lâu hay ngồi lâu, ngón chân không thể co ngay, mắt xây xẩm đau nhức, lịch tiết phong

(các khớp đau nhức) khi nghịch, bệnh điên, sốt rét lạnh; bệnh thực thì nghệt lỗ mũi, đầu, lưng đau, nên tả; nếu hư thì chảy máu cam, nên bổ.

59. Phụ dương : Ở trên mắt cá ngoài 3 tấc, trước kinh Túc Thái Dương Bàng Quang, sau kinh Túc Thiếu Dương Đờm, khoảng giữa gân và xương. Là kích huyết của mạch Dương Kiều.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 lần, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Tố Vấn : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Hoắc loạn vọp bẻ, lưng đau không thể đứng lâu, ngồi không thể đứng dậy, xương khớp háng, bắp vế, ống chân đau, phong tê bại xui, đầu nặng hàm đau, chân tay không giờ lên được.

60. Côn lôn : Ở chỗ lõm sau mắt cá ngoài 5 phân trên xương gót chân. Có động mạch ứng lên tay. Là nơi kinh mạch Túc Thái Dương Bàng Quang đi qua là huyết Kinh-Hỏa.

Sách Tố Vấn : Châm 5 phân, lưu kim 10 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần. Đan hà có thai châm sẽ trừ thai (ky thai).

CHỦ TRỊ : Thất lưng, xương khu, ống chân, bắp chân sưng, không đi xuống dứt được. Chảy máu cam, nhươn đau như cột, mắt cá như nứt, nhức đầu, vai lưng co rút, ho suyễn, thất lưng xương sống cũng ran dội đau, di khóm, âm hộ sưng đau, mắt mờ xây xẩm, sốt rét nhiều mồ hôi, tim đau cùng với lưng tức dội, đan hà khó có thai, nhau không ra, trẻ con phong tà, bại liệt.

61. Bộc tham : (1 tên : An tà) Ở chỗ lõm dưới xương gót chân. Co bàn chân lại lấy huyết. Là cái gốc của mạch Dương Kiều.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỮ TRỊ : Bại xuy, chân bước không rút lên được, gót chân đau, không bước xuống đất được, hoặc loạn vọp bẻ, ới nghịch, thi quyết, động kinh, nói xam thấy quý, cực khi, đầu gối sưng.

62. Thân mạch : (1 tên : Dương kiều) Ở chỗ lõm dưới mắt cá ngoài 5 phân, vừa đề 1 ngón tay, chỗ thịt trắng, trước sau có gân, trên có xương mắt cá, dưới có xương sụn, huyết ở giữa. (mắt cá ngoài thẳng xuống 4 phân trong lỗ hũng) là nơi mạch Dương Kiều phát sanh.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỮ TRỊ : Đầu phong xây xam, thất lưng ống chân đau, ống chân đau không thể đứng lâu, lao cực, khi lạnh, khi nghịch, thất lưng xương cụt lạnh tê, ống chân đau gối co duỗi khó, đàn bà huyết khi đau.

Trương Khiết Cồ viết : Bệnh phong xù phát ban ngày, cứu huyết Dương kiều.

63. Kim môn : (1 tên : Lương quan) Ở chỗ lõm dưới mắt cá ngoài hơi ra sau, ở sau huyết Khẩu khư nhưng trước Thân mạch là kích huyết của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang, là biệt lạc của mạch Dương Dục.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, cứu 3 lần.

CHỮ TRỊ : Hoặc loạn vọp bẻ, thi quyết, động kinh, sán khi đầu gối ống chân nhức mỏi, mình run không thể đứng lâu, trẻ nhỏ há miệng lác dầu, thân mình uốn nắn, nên cứu mỗi ngày lớn bằng hột lùa mì.

64. Kinh cốt : Ở mé ngoài bàn chân, dưới xương cổ chân, chỗ thịt trắng đỏ, trong chỗ lõm, mấn đề vào liền thấy, ở sau đốt xương ngón chân út, xương lớn gọi là kinh cốt, huyết ở dưới xương (mấn mé ngoài xương bàn chân, chỗ phình lên ở phía trước, dưới chỗ thịt trắng đỏ, trong lỗ hũng) là nơi kinh mạch Túc Thái Dương Bàng Quang đi qua, là huyết Nguyên Bàng Quang, hư hay thực đều nên châm huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 7 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều.

Sách Tố Vấn : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Đầu nhức như bẻ, thất lưng đau không thể cúi ngửa, mé sau thân thể đau, khớp trong mắt đỏ lờ, mắt kéo mây trắng, mắt lờ mí, sốt rét nóng lạnh hay kinh hải, không ăn uống, gân rút ống chân, khớp háng đau, cần cổ cứng đơ, khom lưng đau, chảy máu cam, tim đau, mắt xây xăm.

65. Thúc cốt : Ở chỗ lõm mé ngoài ngón chân út, sau đốt ngón, chỗ thịt trắng đỏ, là nơi kinh mạch của Túc Thái Dương Bàng Quang chảy đến, là huyết Du mộc Bàng Quang thực, tả huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Thất lưng xương sống đau như gãy, bắp vế không thể co, nhưn như kết dính, bắp chuối như nứt, tai điếc, ghét gió lạnh ; đầu, mỏ ác, cần cổ đau, mắt xây xăm, mình nóng, mắt vàng, chảy nước mắt, da thịt giat, cổ cứng không thể ngo ngoại, khớp trong mắt lờ đờ, trường tích kiệt ly, trĩ, sốt rét, điên cuồng, phát bối ung thư, lưng nổi mụn đinh độc.

66. Thông cốt : Ở mé ngoài ngón chân út, trước đốt xương gốc ngón, trong chỗ lõm (bề quặp ngón chân út ngay đầu đường chỉ ngang) là kinh mạch Kinh Túc Thái Dương Bàng Quang chảy đến, là huyết Vinh thủy.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Đầu nặng, mắt xây xăm mờ, hay kinh sợ, chảy máu cam, cần cổ đau, mắt ngó mờ mờ, đàm nhớt lưu âm, ngực đầy, ăn không tiêu, hay trung tiện.

Lý Đông Viên viết : Vị khí chảy xuống dưới, khí của 5 tạng rối loạn ở đầu, châm huyết Thiên tru, Đại trừ, nếu không đủ châm huyết Thông cốt và Thúc cốt.

67. **Chí Âm** : Ở mé ngoài ngón chân út, cách góc móng bằng lá hẹ. Là nơi kinh mạch Túc Thái Dương Bàng Quang đi ra, là huyết Tĩnh-Kim. Kinh Bàng Quang hư thì bỏ huyết này.

Sách Đồng Nhân dạy : Châm 2 phân, cứu 3 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 1 phân, lưu kim 5 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Mắt kéo máy, nghệt mũi, nặng đầu, phong hàn từ ngón chân út khởi, lạnh tê, trên dưới gờm ngực sườn đau không định chỗ, vộp bẻ, sốt rét lạnh không đổ mồ hôi, ruột xót xa, dưới lòng bàn chân nóng, tiểu không thông, di tinh, mắt đau ; **Tố Vấn** : Thiên Căn Kết viết : kinh Thái Dương cần ở huyết Chí Âm, kết ở Mạn môn, Mạn môn là con mắt.

VIII. KINH TÚC THIẾU ÂM THẬN

Nội kinh viết : Thận là cơ quan tác cường kỷ xảo đều phát ra từ đó.

Thận chủ về gốc tạng trữ và niêm phong, là chỗ ở của Tinh, tinh hoa phủ ở óc, sung vinh ở xương, là Thái Âm trong âm, thông khí ở mùa Đông.

Phương Bắc màu đen, vào thông ở Thận, khai khiếu ở tai, chủ tạng trữ tinh ở Thận. Cho nên bệnh ở khớp xương, vị là mạn, loại là Thủy (nước), giống súc là con heo, lửa là đậu, ứng với 4 mùa, trên là sao Thần Tinh. Thế nên biết bệnh ở xương, tiếng (âm thanh) là tiếng Vũ, số là 6, mùi là mùi thối, nước là nước bọt.

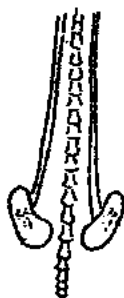
Phương Bắc sinh lạnh, lạnh sinh nước, nước sinh vị mạn, vị mạn sinh Thận, thận sinh xương tủy, tủy sinh Can. Thận chủ về tai, ở trời là lạnh, ở đất là nước, ở cơ thể con người là xương, ở tạng là Thận, ở tiếng là tiếng rên, ở biến động là run, ở chi là sợ hãi ; sợ hãi tổn thương Thận, lo nhớ thắng sợ. Lạnh tổn thương máu, nóng ráo thắng lạnh. Mạn tổn thương máu, ngọt thắng mạn.

BÀI CA : CÁC HUYỆT CỦA KINH Túc THIẾU Âm THẬN

Túc Thiếu Âm Thận, hàm bảy huyết.
 Dũng tuyền, Nhiên cốc, Thái khê liệt.
 Đại chung, Thủy tuyền, Chiếu hải thông.
 Phục lýu, Giao tẩn, Trúc tân thiết.
 Âm cốc trong gối, sau ống chân.
 Thăng lên đến bụng, Hoành cắt siết.
 Đại hách, Khí huyết, Tứ mấn lên.
 Trung chú, Hoang du, Thương khúc riết.
 Thạch quan, Âm đồ, Thông cốc miên.
 U môn, Bộ lang, Thần phong miệt.
 Lĩnh khư, Thần tàng đến Hoắc trung
 Du phủ nằm trên xương ỉc biệt.

Kinh này khởi đầu ở huyết Dũng tuyền, tận cùng ở huyết Du phủ. Lấy huyết Dũng tuyền, Nhiên cốc, Thái khê, Phục lýu và Âm cốc cùng phối hợp với: Tinh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



Hành Tạng Thận

Kinh Túc Thiếu Âm Thận

Mạch này khởi đầu ở mé dưới ngón chân út, đi xiên đến lòng bàn chân ra dưới huyết Nhiên cốc, men theo phía sau mắt cá chân, đi tách vào trong gót, đi lên vào mé trong bắp chuối ra phía trong nhưon sau đầu gối, lên mé trong sau bắp vế, suốt lên cột sống, nối liền với Thận, liên lạc với Bàng Quang.

Một đường thẳng, từ Thận xuyên lên Can, Cách Mỏ vào trong Phế, theo yết hầu lên cấp gốc lưỡi.

Một chỉ khác từ Phế ra liên lạc với Tâm, chạy vào trong ngực.

Kinh này nhiều khi mà ít huyết, mỗi ngày đến giờ Dậu là khi huyết chạy đến đây.

Là tạng Quý Thủy, mạch vị ở bộ xích bên trái, một tạng mà 2 hình: bên trái gọi là Thận, đàn ông dùng để chứa tinh bên phải là Mang Môn, đàn bà nhờ nó để giữ thai bào, là gốc của nguyên khí, là nhà của tinh thần, thọ bệnh cùng quy về với Bàng Quang, chẩn đoán chia ra 2 phần Thủy và Hỏa.

Thực thì mạch thực, đa dưới trướng đầy, lưng, thắt lưng đau rát, tiểu vàng, lưỡi khô, nên dùng Tả thận thang có thể suy rộng ra nữa hư thì mạch hư, khí lạnh, liệt dương tiếng nói ở ở, ống chân yếu, mạch đi Đại, Thung Dung tán cần nên tìm hỏi.

Thận khi không hòa, lưng sườn đau tức, Di hương tán nên dùng. Dương kinh uất trệ, lưng vai mỏi nhức Thũng khí thang chữa trị.

Đau lưng, tán dùng Bát giác Hồi hương: di tinh thuốc dùng 1 thăng Phĩ tử (hột bẹ) khi trở thắt lưng, nên thuận khí; huyết ngưng cánh tay như phải thư kinh.

Ngũ vị tử có thể giúp giao thông Tâm thần, nhưng phải nhờ thêm: Phục thần, Viễn chí, Đương quy, Sơn dược, Thung dung, Cầm kỷ long cốt an dưỡng tinh thần, cùng ích trí, Hồi hương, Cố chỉ, Lộc nhung, Ngưu tất, Hoàng kỳ.

Đĩa hoàng bổ thận ích âm, thêm Đương quy để bổ tủy; Phụ tử khu hàn, Khử thấp, hột dung Nhân sâm sẽ tráng dương.

Long cốt trị xương hư đau nhức; Trư thân (cật heo) giúp Thân yếu, thất lưng đau.

Tóm lại vị mẫn có thể chạy vào Thân, như Thu thạch nên rành phối hợp. Vị hàn có thể hư bại Mạng Môn, như hành trà mùa xuân nên phân biệt mới cũ chọn dùng.

Những loại đạm thắm (vị lạt, lợi tiểu) tả thủy, cần phải e dè. Những thứ nấu luyện trợ đơn (Lưu hoàng, Thủy ngân) chớ nên uống bừa.

Đông Viên từng gọi Nhục quế, Độc hoạt là báo sữ, họ Tiền chỉ dùng Địa hoàng, Câu kỷ để dẫn kinh.

Lại nghe: Tre gãy, nên đem tre vá vào.

Gà kia cần-trừng tại làm sao ?

Người đời sẵn có trường sanh được

Say đắm sông Mê, uống biết bao

Cam lộ xuống thì trời đất hiệp

Đọt mận trở được, khâm ly giao

Ếch giếng chờ cho rằng chẳng ở

Kết lòng sao biết Phụng Hoàng sào

Đơn chín tự nhiên vàng ấy nở

Nào lo tìm cỏ đốt tranh sao

ĐẠO DẪN BỒN KINH

Con người thọ bầm khí của trời đất dè có sự sống, và tinh ba của khí Thái cực cư ngụ, ấy là vật cố hữu sẵn có của chúng ta, sung vinh ở hai bên. Con người ta, duy có chí thì do dẫn dụ, còn niệm thì do vật dất dẫn, lấy khí Thiên chân có hạn, để phóng túng vật dục vô cùng, tiêu hao càng ngày càng nhiều, ở bên trong không sở chủ thì các tà thừa hư mà chen lẫn vào, nên trăm bệnh biến sanh, ấy khác nào mở rộng 4 phía cửa, để cho trộm cắp vào nhà, thì làm sao không bại hoại.

Nhưng từ xưa các bậc Thánh nhân đã dạy công khảo cứu, chiêm nghiệm ở khí Hồn mang mờ mịt, nên khí trời được dạy, để đặt ra phương pháp thở ra hít vào, nằm ngửa nằm sấp để trở thành con người tráng kiện, thì có thuật gì khác đâu? Cũng lấy chỉ được yên đạo chuyên nhất, thần thanh sáng không rời, làm cho chân khí cố hữu trong mình ta, sẽ là chủ tể thường trực của thân thể ta, thì vinh vệ châu lưu, tà khí không chen vào được, còn khí phong hàn thử thấp, thì dù như thành tri kiến cổ, thì trộm cắp tuy theo dõi bên gót đến rình, cũng không làm sao tìm được kẻ hở để lén vào quấy phá được. Bậc minh y nên biện chứng đề xử phương, ăn theo mạch đề cho thuốc, sẽ thu hoạch công hiệu trong sựng sốt bất ngờ.

Phương pháp biện chứng xử phương, ăn mạch đầu được, cố nhiên không thể phủ nhận. Nhưng trộm đến mà ngăn sao bằng không có trộm để chống? Bệnh đến thì chữa trị chỉ bằng không có bệnh để trị. Cũng như tìm những thuốc thang bằng loại Kim thạch mà thường thấy vẫn không đủ, chỉ bằng quý trọng tình khí ở thân thể ta thì thường tự thấy có dư. Cho nên Hoàng Đế, Kỳ Bá vấn đáp nói rằng: Trăm thể đều theo lệnh, chỉ bảo trị được khí thái hòa, mà Thái Thiên Quân đã được, ấy là ý này.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tiên Hiền nói rằng: Quý nhất của trời đất là châu ngọc còn quý nhất của con người là tình thần. Nội kinh viết: Mong muốn lớn nhất của nam nữ là còn tình dục. Nếu có thể lấy lý để tiết chế lòng dục, lấy nghĩa để ngự trị tình thì tuy có sắc đẹp ở trước mặt, chẳng qua là đẹp mắt sương chỉ mà thôi. Tại sao có thể buông lung tình dục, hao tàn tình khí? Nên gọi là dầu hết thì đèn tắt, tủy hết thì người chết, nếu thêm dầu thì đèn cháy mạnh, bổ tủy thì người tráng cường.

Lại nói: Tháng mùa Đông, khí trời đất đóng kín, huyết khí con người cũng ứng mà ăn tàng, khí dương núp ở trong, tim và ngực nóng nhiều, rất kỵ phát hàn vì nó bại tiết dương khí. Ấy gọi là chưa đóng, nước đóng thành băng, đất nứt, không khuấy rồi khí dương, ngủ sớm dậy trưa, phải đợi mặt trời sáng làm cho chí như nấp như dấu, dường như có ý

riêng, như đã có được gì, bỏ lạnh tới ẩm, chú tiết ra da lông, làm cho khí được thoát, ấy là ứng của khí mùa Đông, là đạo, dư ông làng, nếu nghịch lại thì tổn thương Thận, qua mùa Xuân biến sanh chứng nuy quyết, con người nên uống Cổ Bồn Ich Thận Tửu để nghinh đương khí, không nên quá ẩm để tổn thương mắt, mà cũng chẳng nên lúc quá say xồng ra ngoài trời lạnh. Như mùa Đông cảm thương khí hàn, qua mùa Xuân sẽ sanh ra bệnh ôn. Cho nên các bậc Tiên vương vào tháng đó thì đóng cửa, để cho khí lạnh nóng vừa phải.

Tùng nghe : Hồn nhiên thành nhất giữ tinh huyền.

Được tượng quên lời biện đạo duyên,

Đem của Tần môn theo lý số,

Tự tiền Ngộ hậu dụng thần chiêm.

Ấy là Nguồn tinh luyện thành tinh giao cảm, ba vật hỗn hợp cùng với đạo Hiệp chân, tự nhiên Nguồn tinh kiên cố mà tinh giao hợp không tiết lọt, trong phép vệ sinh trước nhất có việc đồ mà thôi. Tiên Hiền gọi là : *Tĩnh trọn vẹn thì không mơ tưởng tình dục ; khí trọn vẹn thì không mơ tưởng ăn ; thần trọn vẹn thì không mơ tưởng ngủ.* Nói bao nhiêu đó là đã đủ hết rồi.

KHẢO CHÍNH HUYẾT

1. **Đông tuyền :** (l tên Địa xung) Ở chỗ lõm giữa lòng bàn chân. Co bàn chân, cụp các ngón chân lại trong chỗ co co, nơi thịt trắng, quý xuống lấy huyết. Là nơi kinh mạch Kinh Túc Thiếu Âm Thận đi ra là huyết Tinh-Mọc. Nếu kinh Thận thực thì tá huyết này.

Sách Đông Nhân : Châm 5 phân, không cho ra máu, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Cứu không bằng châm.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Thi quyết, sắc mặt đen như than, ho ỏi có máu, khát nước mà thở mệt, ngồi muốn chới dậy, mắt mờ không thấy, hay sợ hãi, hồi hộp như có người sắp đến bắt, lưỡi khô, họng sưng, hơi lên, cổ khô, tim đau nóng xót, hoàng đản, trường tích, mé sau bắp về trong đau, nuy quyết, ưa nằm, hay ai bị ngáp đùn, dạ dưới đau thất, tiểu chảy mót rặn, ống chân lạnh nghịch lên, thất lưng đau, đại tiện khó, trong tim kết nóng, mẩn ngứa, phong xù, đau tim, đói không muốn ăn, ho hen, mình nóng, cuồng họng nghet, lưỡi đỏ, tắt tiếng, đau cổ, ngực sườn đầy tức, cằn cổ đau, mắt mờ, 5 ngón tay đều đau, chân không thể bước xuống đất, dưới chân nóng, đản ông bụng lớn như cái trống, đản bà bụng lớn như có thai, đản bà không con, hàng quang bị bị không tiêu được.

Sách Thiên Kim Dược Phương viết : Chủ trị hay làm thở mệt xương sống và sườn dội nhau ran tức, hay quên, âm bộ tê đau, bụng trường, thất lưng đau, không muốn ăn, sườn nghịch, dưới chân lạnh đến đầu gối, cổ đau không thể ăn, cảm không thể nói được, tiểu không thông dạ dưới đau, phong vào trong ruột, bệnh điên, cấp theo rốn đau, chảy máu cam, 5 chứng sản khí, thất lưng đau, hay khát nước, nhưc đầu, ít hơi, hàn quyết, dịch tả, vọt bẻ, thận tích bồn đôn.

Đời Hán, mẹ của Tổ Bắc Vương bệnh nhiệt quyết chân nóng ông Thuần Vu Ý châm lòng bàn chân liền hết.

2. Nhãn cốc : (1 tên Long uyên) Ở lỗ huyệt mẹ trước xương mắt cá trong, dưới xương cổ chân. Một nơi nói rằng : Ở trước mắt cá trong đi xuống 1 tấc, tách riêng ở Khích huyệt của kinh Túc Thiếu Âm thâm đến là huyệt Vinh-Hỏa.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân, lưu 5 hơi thở. Không nên cho ra máu. Nếu thấy máu sẽ làm cho người đói lập tức muốn ăn. Châm dưới chân, trúng đường lạc mạch, máu không ra được sẽ làm sưng.

CHỦ TRỊ : Trong họng sưng không thể nuốt nước miếng, cũng không thể nhổ ra, tim sợ hãi như bị người sắp đến bắt, miệng chảy nhớt, sườn một ít hơi, bàn chân sưng, không đứng xuống

đất được, hàn sản, dạ dưới trường tức dội lên ngực hồng, ho nhỏ ra máu, ngực đau, tiểu gắt rất, tiểu đục, ống chân như mối, chân một bên nóng một bên lạnh, lưỡi thè ra, xớt xa tức đầy, tiểu khát, tự đổ mồ hôi, đổ mồ hôi trộm, nuy quyết, ỉa chảy, tim đau như dùi đâm, tề ngã máu bầm ứ ở trong, di tinh, đàn bà không con, sa dạ con kinh nguyệt không đều. Âm hộ ngứa, trẻ nhỏ mới sanh uốn ván.

3. Thái khê : (1 tên Lũ tử) Ở chỗ lõm sau mắt cá trong 5 phân, trên xương gót, có động mạch. Đàn ông, đàn bà bệnh có mạch này thì sống, nếu không thì chết. Là nơi kinh mạch của Túc Thiếu Âm Thận chảy đến, là huyết Du-Thở.

Sách Tố Vấn : Châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt rét lâu năm, ho nghịch, tim đau như dùi đâm bộ Tâm mạch đi trầm, tay chân lạnh đến cùi chỏ đầu gối, sườn mệt, ới mưa đàm đặc, nhỏ nước miếng đặc như keo, hay ợ, hàn sản, sốt không đổ mồ hôi, hay nham, tiểu vàng, hoàng đản, đại tiểu khó, cổ họng sưng, ới ra máu, huyền tích, lạnh nóng, ho hen, không muốn ăn, bụng sườn đau, gầy ốm, thương hàn tay chân lạnh buốt.

Lý Đông Viên viết: Trị chứng nuy quyết, phải đạo dẫn khí thấp nhiệt, dẫn dắt vị khí đi ra đường dương đạo, không cho thấp Thở khấp Thận Thủy là huyết Thái khê.

Lưu Chu Phủ viết: Thái Khê trị răng đau nhức.

4. Đại chung : Ở sau phía trong gót chân, trên xương cò chân khoảng giữa 2 gân. Là lạc huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận, chạy tách qua liên lạc với kinh Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Bằng Nhân : Cứu 3 liều, châm 2 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Tố Vấn : Lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Ới mưa, ngực trường, thở mệt, ngực đầy, đại tiện khó, đi thất lưng xương sống đau, ít hơi, tiểu gắt rất, ớn dớn, bụng xương cứng đơ cứng, ỉa nham, trong miệng nóng-nhiều lạnh, muốn đóng cửa mả ở, lưỡi khô, cổ ngực ản không

xuống, sợ hãi không vui, cổ khô khè, ho nhỏ đàm, khí nghịch, xột xa bứt rứt ; thực thì bí tức, nên tả. Hư thì thất lưng đau, nên bổ.

5. Thủy tuyền : Ở dưới huyết Thái Khê 1 tấc, dưới mắt cá trong (sau huyết Chiếu Hải thẳng xuống, mé trong xương gót trong lỗ hũng). Là khí huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liều, châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Mắt mờ không thể trông xa, kinh nguyệt không đều, khi đến thì dưới tim đau tức, sa dạ con, tiểu tiện gắt, nhỏ giọt, bụng đau.

6. Chiếu hải : Ở dưới mắt cá trong 4 phân, trước sau có gân, trên có xương mắt cá, dưới có xương sụn.

Sách Tố Vĩ : Châm 4 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Cổ khô, tim buồn hạ, không vui, tay chân bải hoải, sốt rét lâu năm, thỉnh linh sấm khi, ới mưa, ủa năm, đại phong rần rần không biết chỗ đau, mắt này đom đóm, da dưới đau, đần hà kinh nguyệt đi nghịch, tay chân như một, bất lực, âm bộ cứng tê thỉnh linh, hoặc ngứa chảy nước trong, da dưới đau trần một bên, tiểu tiện gắt rất, kinh nguyệt không đều. Trương Khiết Cổ viết : Bệnh phong và phát hàn đằm, nên cứu Âm Kiều là huyết (Chiếu hải).

7. Phục lự : (1 tên : Mao dương, Phục bạch) Ở chỗ lõm mắt cá trong, thẳng lên 2 tấc khoảng giữa gân và xương. Canh xương trước là huyết Phục lự, canh xương sau là huyết Giao tin, 2 huyết chỉ cách nhau có 1 sợi gân. Là nơi kinh Túc Thiếu Âm Thận mạch đi đến là huyết Kinh Kim. Thận hư nên bổ huyết này.

Sách Tố Vĩ Chú : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 5 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Kiệt lý, thất lưng xương sống rút đau không thể cúi ngửa, ngồi xuống đứng dậy mắt xem thấy mờ mờ, hay giận, nói nhiều lưỡi khô, bao tử nóng, lưỡi chồi, miệng chảy nhớt, chân yếu không giữ bước lên được, ống chân lạnh, trong bụng sôi như sấm, bụng trường như cái trống, tay chân thũng. 5 giống thủy thũng : Xanh, Đỏ, Vàng, Trắng, Đen. Nếu thấy nước tiểu màu xanh, thì lấy huyết Tĩnh, màu đỏ lấy huyết Vinh, vàng lấy huyết Du, trắng lấy huyết Kinh, đen lấy huyết Hiệp, trị ra máu, sau khi tiểu chảy thủy thũng. 5 chứng lâm, tiểu tiện nóng rát như lửa đốt, xương lạnh nóng, đồ mỡ hôi trộm, mồ hôi chảy không ngừng, sâu ăn, mạch di vi tế không thấy, hoặc có khi tuyệt không có mạch.

8. Cầm tằm : Ở xương mắt cá trong, thẳng lên 2 tấc, ở khoảng giữa gân và xương trước kinh Túc Thiếu Âm Thận, sau kinh Túc Thái Âm Tỳ. Là khích huyết của mạch Âm Kiều.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 3 lần.

Sách Tố Vấn : Lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Khi lâm, đổi gân, Âm bộ giắt rút, âm bộ đồ mỡ hôi, tả lý trắng đỏ, khí nóng ngăn bí, trong khớp xương háng đau, đại tiểu tiện khô gât, đàn bà băng lậu ra huyết không hết, sa dạ con, kinh nguyệt không đều, dạ dưới đau trần một bên, tay chân nhức mỏi, đồ mỡ hôi trộm.

9. Trắc tâm : Ở trên mắt cá trong, trong bắp chuối. Là khích huyết của mạch Âm Duyệt.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 5 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Diên gián, trẻ nhỏ thai sản (sản khi còn trong thai), đau bụng không bù được, diên cuồng nói xam hầy, hay giận mắng chửi, thè lưỡi, ói mửa nhiều nước bọt, bắp chuối đàn.

10. Âm cốc : Ở mé trong đầu gối, sau xương ống chân dưới lằn gân lớn, trên gân nhỏ, đè vào tưng với tay, eo đầu gối vào

hiền tìm được huyết. Là nơi kinh mạch của kinh -Túc Thiếu Âm Thân đi vào, là huyết Hiệp-Thở.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đau gối đau như dùi đâm, co duỗi không được, lưỡi thè chảy nhớt, nóng xót, hơi nghịch lên, đi tiểu khô, da dưới da rút đến âm hộ, âm nuy, mé trong bắp vế đau, đàn bà băng lậu không hết, bụng trưởng đầy không thở được, tiểu vàng, đàn ông bụng to như cái trống, đàn bà bụng lớn như có thai.

11. **Hoành cốt :** Ở dưới huyết Đại hách 1 tấc, ở giữa xương thận trên âm hộ cong eo như mặt trăng ngửa. cách hàng giữa bụng đều 1 tấc. Là nơi kinh Túc Thiếu Âm Thân tụ hội.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 lần, châm châm.

CHỦ TRỊ : 5 chứng lâm, tiểu không thông, âm khí thông xuống xệ đau, da dưới đầy, mắt đỏ đau, 5 tạng hư kiệt, thất tinh. (Từ huyết Hoang du đến Hoành cốt, 6 huyết. Sách Đồng Nhân viết : Cách hàng giữa bụng đều 1 tấc 5 phân, ghi vào đây để tham khảo).

12. **Đại hách :** (1 tên : Âm duy, Âm quan) Ở dưới huyết Khí huyết 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc. (hoặc từ huyết Hoành cốt đo lên 1 tấc, hay Trung cực ngang ra 5 phân). Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thân và Xung Mạch.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 lần, châm 3 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tấc, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Hư lao, thất tinh, đàn ông âm hộ thụt mất, trong âm hành đau, mắt đỏ, đau khởi từ khoe trong, đàn bà xích đới.

13. **Khí huyết :** (1 tên : Bào môn, Tử hộ) Ở dưới huyết Tử môn 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thân và mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 lần, châm 3 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tấc, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Bồn độn khí chạy lên chạy xuống, lưng xương sống rút đau, tả lý không ngừng, mắt đỏ đau, kinh nguyệt không đều.

14. Tả mãn : (1 tên : Tùy phủ) Ở dưới huyết Trung chủ 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận và mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Tích tụ, sản hà, trường tích (tức kết - lý) đại trường có nước, dưới rốn đau thắt, lạnh run, khỏe trong mắt đỏ, kinh nguyệt không đều, ác huyết ứ đau, bón đờn chạy lên chạy xuống, không có con.

15. Trung chủ : Ở dưới huyết Hoang du 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận và Xung mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 tấc, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Dạ dưới có nhiệt, đại tiện táo bón không thông hơi chạy lên chạy xuống ran dãi đến thất lưng xương sống đau, khỏe trong mắt đau, kinh nguyệt không đều.

16. Hoang du : Ở dưới huyết Thương khúc 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận và mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 tấc, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Hãn sản, bụng đau như cắt, đại tiện táo bón bụng đầy sôi ọc ọc nhưng không đi tiểu, dưới tim có lạnh, mắt đỏ đau khởi từ đầu khỏe trong.

Nhận xét : Các nhà y từ trước đều cho chứng sản khí phát khởi ở Thận, cho nên đốt liệu huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận gồm trị các chứng sản khí. Đến Chu Đơn Khê lại cho chứng sản khí ở kinh Can, đối với Thận tuyệt nhiên không can hệ. Như vậy đủ để định chính sự sai lầm của ngàn xưa.

17. Thương khúc : Ở dưới huyết Thạch quan 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thận và Xung mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 tấc, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Đau bụng, trong bụng tích tụ, có khí đau như như cắt, trong ruột đau không thêm ăn, mắt đỏ đau khởi đầu từ khỏe trong mắt. Từ huyết U môn đến Thương khúc.

Sách Đồng Nhân viết : Cách hàng giữa bụng đều 5 phân.

Sách Tả Văn : Cách hàng giữa bụng đều 1 tấc.

18. Thạch quan : Ở dưới huyết Âm đồ 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thần cùng mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 tấc, cứu 3 lần. (Đàn bà có thai cấm cứu).

CHỦ TRỊ : Nấc cụt, ói nghịch, đau bụng, khí lậm, tiểu vàng, đại tiện không thông, dưới tim cứng đầy, xương sống cứng đơ khó chịu, ngủ nhiều, mắt đỏ đau từ khoe trong, đàn bà không con, trong tạng có ác huyết, huyết xung lên làm đau bụng.

19. Âm đồ : (1 tên : Thục cung) Ở dưới huyết Thông cổc 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thần và mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Minh lạnh nóng, sốt rét, dưới tim xót đầy, khí nghịch, ruột sôi, phế trướng, hơi lồng lên dưới sườn nóng đau, mắt đỏ đau phát khởi từ khoe trong.

20. Thông cổc : Ở dưới huyết U môn 1 tấc, cách hàng giữa bụng đều 1 tấc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thần và mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 5 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Hay ngáp dớn, miệng méo, ăn uống hay ói, thỉnh thoảng phát cảm, kết tích lưu âm, huyền tích, ngực đầy, ăn không tiêu, tim hoảng hốt, mắt đỏ đau khởi đầu từ khoe mắt.

21. U môn : Ở cấp theo huyết Cự khuyết, hai bên cách nhau đều 1 tấc 5 phân, trong lỗ lôm. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Âm Thần và mạch Xung.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Dạ dưới trường đầy, ói mửa nước bọt nhớt, hay nhổ nước miếng, dưới tim xót đầy, ngực đau ran, tức đầy không muốn ăn, ỉa chảy mủ máu, mắt đỏ đau phát khởi từ khoe trong, con gái đau tim, khí nghịch hay ói ăn không xuống.

22. Độ lang : Ở chỗ lôm dưới huyết Thần phong 1 tấc 6 phân, cách hàng giữa ngực đều 2 tấc, nằm giữa lấy huyết.

Sách Tố Vấn : Châm 4 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỔ TRỊ : Ngực sườn tức đau, ran tức đến hóng mũi nghẹt không thông, ho hấp li hơi, ho nghịch ói mửa không muốn ăn, thở mệt, không giở cánh tay lên được.

23. Thần phong : Ở dưới huyết Linh khư 1 tắc 6 phân, trong chỗ hũng cách hàng ở giữa ngực đều 2 tắc, nằm giữa lấy huyết.

Sách Tổ Văn : Châm 4 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực đầy không thở được, ho nghịch, ung độc vú, ói mửa, ớn dớn, sợ lạnh, không muốn ăn.

24. Linh khư : Ở chỗ lõm dưới huyết Thần tàng 1 tắc 6 phân, cách hàng giữa ngực đều 2 tắc, nằm giữa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liều, châm 3 phân.

Sách Tổ Văn : Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn tức đầy, đau ran đến hóng không thở được, ho nghịch ói mửa, không muốn ăn.

25. Thần tàng : Ở dưới huyết Hoắc trung 1 tắc 6 phân, trong chỗ hũng, cách hàng giữa ngực đều 2 tắc, nằm giữa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liều, châm 3 phân.

Sách Tổ Văn : Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Ói mửa ho nghịch suyễn không thở được, ngực tức đầy, không muốn ăn.

26. Hoắc trung : Ở dưới huyết Du phủ 1 tắc 6 phân, cách hàng giữa ngực đều 2 tắc, nằm giữa lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 5 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch, suyễn mệt, ngực sườn tức đầy, chảy nước dãi, nhò nước miếng nhiều.

27. Du phủ : Ở dưới huyết Khí xá, từ huyết Toàn cơ ngang ra đều 2 tắc trong chỗ hũng, nằm giữa lấy huyết.

Sách Tổ Văn : Châm 4 phân, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Ho nghịch, hơi lên, ói mửa, suyễn mệt, ho hen bụng trướng, ăn không xuống, trong ngực đau. Suyễn lâu năm, cứu 7 liều rất hay.

HẾT QUYỂN SÁU

QUYỀN BẦY

IX. KINH THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC



Hoạt Bá Nhân viết : Thủ Quyết Âm Tâm chủ, lại nói là Tâm Bào lạc là tại sao ?

Quán hóa là lấy tên, Trương hóa là lấy vị trí. Thủ Quyết Âm thay cho Quán Hóa để hành sự, là lấy Dung mà nói, cho nên gọi là Tâm Chủ, còn lấy kinh mà nói, thì gọi là Tâm Bào lạc, 1 kinh mà 2 tên, thật ra là Trương Hóa.

BÀI CA : CÁC HUYỆT CỦA KINH THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO LẠC

Chín huyết Tâm Bào, Thủ Quyết Âm.

Thiên trì, Thiên tuyền, Khúc trạch thâm.

Ký môn, Gián xứ, Nội quan lời.

Đại lăng, Lao cung, Trung xung tâm.

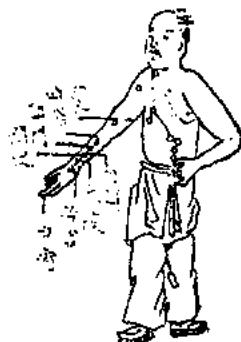
(Bốn trái và phải cộng cũng 18 huyết)

Kinh này phát khởi ở huyết Thiên trì ; tận cùng ở huyết Trung xung. Lấy huyết Trung xung, Lao cung, Đại lăng, Gián xứ, Khúc trạch cũng phối hợp với : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp.

Mạch phát khởi ở trong ngực, ra nối liền với Tâm bào, xuống Cách mô, liên lạc với Tâm tiêu.



Hình Tâm bào



Kinh Thái Quyết âm Tâm bào

Một chỉ từ ngực đi ra hông, xuống dưới nách 3 tấc, lên vòng dưới nách, xuống lần theo mé trong bắp tay trên, đi khoảng giữa kinh Thủ Thái Âm Phế và Thủ Thiếu Âm Tâm vào mé trong khuỷu tay, xuống cánh tay dưới, đi giữa 2 gân, vào lòng bàn tay, lần theo ngón tay giữa ra ngoài đầu ngón.

Một chỉ nữa từ trong lòng bàn tay, lần theo ngón tay út và áp út ra ngoài đầu ngón.

Kinh này nhiều huyết ít khí, đến giờ Tuất là khí huyết chạy đến đây, chịu sự bàn giao của kinh Túc Thiếu Âm Thận, đường liên hệ cùng với hệ thống của Tam tiêu liên thuộc nhau, cho nên chỉ là tạng Trùng Hỏa, thật là màng bao tim. Nơi đây là nơi an thân lập mạng, cần nên tham cứu kỹ, mặc hội chân khí. Khi điều hòa phương thuốc chớ nên cố chấp 1 phương; trong việc châm cứu phải nên lần dò theo đường lối, sáng suốt cần thận mới có thể đạt được tuyệt vời.

KHẢO CHÍNH HUYỆT

I. Thiên tri: (tên Thiên hội) Ở dưới nách 3 tấc, sau và 1 tấc, ở bên hông, từ nách thẳng xuống, ở kẻ sườn. Là nơi giao hội kinh Thủ, Túc Quyết Âm (Tâm Bào và Can) và Thủ, Túc Thiếu Dương (Tam tiêu và Đởm).

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân.

Sách Giáp Ất : Châm 7 phân.

CHỦ TRỊ : Trong ngực có tiếng; ngực, cách mô phiến dày, sốt không đồ mồ hôi, nhũc đầu, tay chân không cử động được, dưới nách sưng, hơi lên, nóng lạnh, sốt rét, cánh tay đau, mắt mờ không thấy rõ.

2. Thiên tuyền : (1 tên Thiên ôn, Thiên thấp) Ở dưới nách 2 tấc, giờ cánh tay lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Mắt mờ không thấy rõ, ghét gió lạnh, bệnh tim, ngực sườn đầy tức, ho nghịch ; trong ngực, lưng, bả vai và mé trong cánh tay đau.

3. Khúc trạch : Ở chỗ lõm mé trong cánh chỏ, phía trong lằn gân lên, giữa đường chỉ ngón, có động mạch. Là nơi giao hội kinh mạch Tâm Bào lạc đi vào, là huyết Hiệp thủy.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Tim đau, hay kinh sợ, mình nóng, xột xa khát nước, miệng khô, khi nghịch, ới nước dãi, máu ; dưới tim xao xuyên, mình nóng, nổi mề đay (phong chẩn); cánh tay, cùi chỏ, cườm tay rung động không chừng ; đầu đồ mồ hôi đầm dề không qua khỏi vai ; thương hàn khi nghịch ới mưa.

4. Kỳ môn : (Khích môn) Ở sau bàn tay, cách cườm tay 5 tấc. Là khích huyết của kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào lạc.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Ới ra máu, chảy máu cam, tim đau, ới ra, kinh hải sợ người, thần khí không đủ.

5. Gian ất : Ở chỗ lõm sau bàn tay 3 tấc, khoảng giữa 2 gân. Nơi kinh mạch Tâm Bào lạc đi đến, là huyết Kinh-Kim.

Sách Tổ Vấn : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 7 liều.

Sách Giáp Ất : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Thương hàn kết sùng, tâm treo như dọi, phát cuồng thịnh linh, trong ngực xao xuyến, ghét gió lạnh, ới nước bọt, hồi hộp, lạnh ở trong, thiếu hơi, lòng bàn tay nóng, nách sưng, cánh chỏ co rút, tim đau thịnh linh ; hay sợ hãi, trúng phong khí ngột, nhột trào lên hôn mê, cảm không nói được, cổ họng như nghẹn, quở tà, hoặc loạn, ới khan, kinh nguyệt không đều, huyết kết thành cục, trẻ nhỏ kinh phong.

6. Nội quan : Ở sau bàn tay, cách cườm tay 2 tấc, trong 2 gân, cùng với huyết Ngoại quan đối nhau. Là lạc huyết của kinh Thủ Tâm Chũ chảy qua liên lạc với kinh Thủ Thiếu Dương Tam Tiêu.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Tay trúng phong nhiệt, thất chí, tim đau, mắt đỏ, tức đầy, cánh chỏ giật rút. Thực thì tim đau dữ dội, nên tả. Hư thì đầu cứng đơ, nên bổ.

7. Đại lũng : Ở chỗ lõm sau xương bàn tay, khoảng giữa 2 đường gân. Là nơi kinh mạch Tâm Bao lạc chảy đến là huyết Du-Thở. Nếu Tâm Bao lạc thực thì tả huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt không đồ mồ hôi, lòng bàn tay nóng, cùi chỏ cánh tay rất đau, nách sưng, hay cười không thôi, tim nóng xột, tâm treo như dọi, tim đau, hay bị ai kinh sợ, mắt đỏ, mắt vàng, nước tiểu như máu, ới ủa không chừng, nói xàm không vui, cuồng bồng đau (hỏa tề), miệng khô, mình nóng, nhưc đầu, ngắn hơi, ngực sườn đau, gẻ khuyết, gẻ ngứa, lác.

8. Lao cung : (1 tên Ngũ lý, Chương trung, Quỷ lộ) Ở chỗ có động mạch giữa lòng bàn tay.

Sách Đồng Nhân : Co ngón tay vô danh vào lòng bàn tay lấy huyết.

Sách Tư Sanh kinh : Co ngón tay giữa vào lòng bàn tay lấy huyết.

Họ Hoạt viết : Lấy theo này để xét, nên cơ ngón tay giữa và áp út, ở khoảng giữa đầu 2 ngón tay này là chính xác. Là nơi kinh mạch của Tâm Bào lạc rĩ ra, là huyết Vinh-Thủy.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Châm 2 phân, đặc khi liền tả và chỉ châm 1 lần, nếu châm quá 2 lần, làm cho người hư kém. Cấm cứu, cứu sẽ lỗi thịt lên làm thịt dư.

CHỦ TRỊ : Trùng phong, hay giãn, buồn giận không thôi, tay tê, sốt không mồ hôi, hồi hộp, sườn đau, đại tiểu tiện ra máu, chảy máu cam, khi nghịch, ỏi na xót xa, khát nước, ăn uống không xuống, người lớn trẻ con miệng tanh hôi, miệng nổi ghẻ, ngực sườn đầy tức, hoàng đản, mắt vàng, trẻ nhỏ nước răng lổ.

9. Trung xung : Ở chỗ lõm ngoài đầu ngón tay giữa, cách móng bằng lá lẹ. Là nơi kinh mạch Tâm Bào lạc đi ra là huyết Tĩnh — Mộc. Kinh Tâm Bào lạc hư nên bổ huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Sách Minh Đường : Cứu 1 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt không mồ hôi, lòng bàn tay nóng, mình nóng như lửa, tim đau tức đầy, lưỡi đỏ cứng.

X. KINH THỦ THIỂU DƯƠNG TAM TIÊU

Nội kinh viết : Tam tiêu là cơ quan cống rãnh (quyết độc) đường nước ra nơi đó. Lại nói : Thượng tiêu như trong mũi ; Trung tiêu như bọt nước ; Hạ tiêu như cống rãnh.

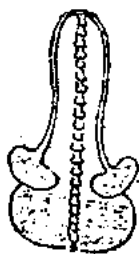
Nhân tâm vắng lặng, đức tướng không đầy, thì tình khi tan ở Tam tiêu, vinh hoa ra trăm mạch. Nếu khi tướng niệm khởi lên, đức hòa đốt cháy, gom tùm tình khi ở Tam tiêu, chạy tràn ở Mệnh môn, tuôn ra mà đi, cho nên gọi phủ đó là Tam tiêu.

BÀI CA: CÁC HUYỆT CỦA KINH THỦ THIÊU DƯƠNG TÂM TIÊU

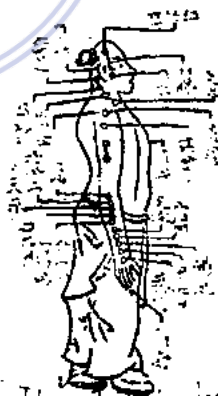
Hai mươi ba huyết Thủ Thiêu Dương.
 Quan xung, Dịch môn, Trung chữ tương.
 Dương trì, Ngoại quan, Chi cầu huyết.
 Hội tông, Tam dương, Tứ độc trường.
 Thiên tĩnh, Thanh lân' uyên, Tiêu thụ 2.
 Nhu hội, Kiê' liên, Thiên liên đường.
 Thiên dũ, Ế phong, Khiết mạch đến.
 Lư túc, Giác tôn, Ty túc trường.
 Hòa liên, Nhĩ môn lên trước mặt.
 Hai bên bốn sáu huyết tử trường.

Kinh này khởi ở huyết Quan xung, cuối ở huyết Nhĩ môn.
 Lấy Quan xung, Dịch môn, Trung chữ, Dương trì, Chi Cầu.
 Thiên tĩnh cũng phối hợp với Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên,
 Kinh. Hiệp.

Kinh mạch khởi ở đầu ngón tay áp út, xuất phát từ nơi
 đầu ngón áp út lên theo phía ngoài cườm tay lên cánh tay,
 khoảng giữa 2 lần gân, xuyên lên cùi chỏ, theo bắp tay ngoài
 lên vai, giao hội với huyết của kinh Túc Thiêu Dương Đâm, vào



Hình Đầu Tâm tiêu



Hình Tâm tiêu đường
Tâm tiêu

hôm vai giao nhau ở Chiên trung, rồi tảo ra trong màng bao quả tim, xuống Cách mò, chỉ thuộc lệ với Tam tiên.

Một chỉ từ Chiên trung lên khỏi hôm vai đi lên cổ, cặp theo sau lỗ tai thẳng lên góc trên tai, quặt xuống hàm đến gò má.

Một chỉ nữa từ sau tai vào trong lỗ tai, đến khước ngoài mắt (đuôi mắt).

Kinh này nhiều khi ít huyết, mỗi ngày đến giờ Hợi là khi huyết chạy đến đây, chịu sự bàn giao của kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào lạc. Là phủ trung thanh dần đạo âm dương, khai thông bế tắc, dùng được nên linh động giống như làn trăng hal, chứ nên cố chấp khắc vào ghe để tìm gương (đã nói ở chương trước) mong các đồng nghiệp nên phân biệt rõ ràng.



KAHO CHÍNH HUYỆT

downloadsachmienphi.com

1. Quan xung : Ở chỗ ngoài ngón tay áp út, cách góc móng bằng lá họ. Là nơi kinh mạch kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiên thấm ra, là huyết Tĩnh Kim.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 1 lần.

Sách Tổ Văn : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đau sưng họng, cổ nghẹt, lưỡi co rút, miệng khô như dầu, hoặc loạn, trong ngực hơi nghẹn, không muốn ăn ; cánh tay, cùi chỏ đau, không thể gập lên được ; mặt sưng mày sưng xem vật không rõ.

2. Dịch môn : Ở chỗ lõm giữa 2 ngón tay áp và út, năm bàn tay lại để lấy huyết. Là nơi kinh mạch Thủ Thiếu Dương Tam tiên chảy ra, là huyết Tâm Thủy.

Sách Tổ Văn và Đồng Nhân : Châm 2 phân, lưu kim 2 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Kinh sợ hồi hộp, nói xàm, ngoài họng sưng đau lạnh buốt; tay, cánh tay đau không thể giờ lên xuống được, sốt rét lạnh nóng, mắt đỏ xồm, nhừ đầu, tai thính linh điếc, nướu răng đau.

3. Trung châu : (1 tên Hạ đở) Ở chỗ lõm giữa kẽ ngón tay áp út và út sau lòng gò, dưới huyết Dịch môn 1 tấc. Là nơi kinh mạch kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu chảy đến, là huyết Du Mộc. Nếu kinh Tam tiêu hư, nên bổ huyết này.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân.

Sách Minh Đường : Cứu 2 liều.

CHỦ TRỊ : Sốt không mồ hôi, mắt xây xàm, nhừ đầu, tai điếc, mắt kéo mày, rét lâu ngày, họng sưng, cùi chỏ, cánh tay đau, 5 ngón tay không co duỗi được.

4. Dương trì : (1 tên Biệt dương) Ở trong chỗ lõm trên cườm tay mé ngoài, từ gốc ngón tay giữa màn thẳng xuống đến chính giữa cườm tay. Là nơi kinh mạch kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu đi qua là huyết Nguyên. Kinh Tam tiêu hư hay thực đều nên châm huyết này.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Châm cứu.

Chí Vi Phú viết : Châm thấu đến huyết Đại lũng không nên cho phỏng da, không nên run tay, sợ e làm cong vẹo kim.

CHỦ TRỊ : Tiêu khát, miệng khô, xót xa bứt rứt, lạnh nóng sốt rét, hoặc do té gãy cườm tay, không cầm nắm được, vai cánh tay đau, không giờ lên được.

5. Ngoại quan : Đối nhau với huyết Nội quan. Ở sau cườm tay 2 tấc, khoảng giữa 2 xương, là lạc huyết của kinh Tam tiêu chạy lách qua liên lạc với kinh Thủ Tâm chủ.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 2 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Tai điếc, tai ù, 5 ngón tay đau, không thể cầm nắm. Nếu kinh Tam tiêu thực thì cánh chỏ rút, nên tả. Còn hư thì té liệt không co nắm được, nên bổ. Lại trị tay, cánh tay không co ngay được.

6. Chi cân : (1 tên Phi hồ) Ở chỗ lõm sau cườm tay cánh tay mé ngoài 3 tấc, giữa 2 xương. Là nơi kinh mạch của kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu đi đến, là huyết Kinh-Hỏa.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cứu 2X7 = 14 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 5 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Sốt không mồ hôi ; vai, cánh tay mỏi nặng, sườn nách đau, tay chân không cử động, hoặc loạn ói mửa, miệng cứng không há, cân thành linh, tim xót xa, thương hàn kết hung, ghê hơi, ghê ngựa, tác lở, đàn bà sau khi sanh huyết vận bất tỉnh nhân sự.

7. Huyệt tông : Ở sau cườm tay 3 tấc, trong chỗ trống 1 tấc.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 5 lần, cấm châm.

CHỦ TRỊ : 5 chứng phong vũ, da lòng đau, tai điếc.

8. Tam dương lạc : (1 tên Thông gian, Thông môn) Ở trên cánh tay trên huyết Chi câu 1 tấc có đường mạch lớn giao nhau.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 5 lần, cấm châm.

CHỦ TRỊ : Cầm ngưng thành linh; tai điếc, ư nằm, tay chân không muốn cử động.

9. Tứ độc : Ở chỗ lõm mé ngoài, trước cùi chỏ 5 tấc.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 lần, châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Bạo khí, tai điếc, răng hàm dưới bị sâu ăn nhức.

10. Thiên tinh : Ở ngoài cánh chỏ, sau xương cánh tay trên cánh chỏ 1 tấc, giữa 2 lằn gân, trong hốc xương, co cùi chỏ cung lên hõm lấy huyết. Yên Quyền nói : Sau cùi chỏ

1 tấc, đặt bàn tay lên đầu gối mà lấy huyết. Là nơi kinh mạch kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu đi vào, là huyết Hiệp-Thở. Kinh Tam tiêu thực nên tả huyết này.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tấc, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều, châm 2 phân.

CHỦ TRỊ : Tim ngực đau, ho hen hơi đưa lên, ngắn hơi, nhỏ mũi đặc, không muốn ăn, nóng lạnh, sợ hãi, tê liệt, bệnh điên, phong tà, phong tê, tai điếc, họng sưng, yết hầu tê đau, đờ mỡ hôi, khớp mắt ngoài đau, hàm sưng ; bắp tay, cánh tay, cùi chỏ đau, tê làm tổn thương thất lưng khớp háng đau, đại phong rần rần không biết chỗ đau, bị ai buồn rầu, cực khí xung tâm.

11. Thanh lãnh nguyên : (1 tên Thanh lãnh tuyền, Thanh biệt) Ở trên cùi chỏ 2 tấc, ngay cùi chỏ ra, giờ cánh tay lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Vai tê đau ; cánh tay, bắp tay không thể cử động, không thể tự mặc áo.

12. Tiên thước : Ở dưới vai, khoảng ngoài cánh tay, ở phần dưới từ nách xiên đến cánh chỏ.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Châm 6 phân.

Sách Tố Vấn chủ : Châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Phong tê, cổ đờ rút sưng đau, nóng lạnh nhức đầu, bệnh điên.

13. Nhu hội : (Nhu du, Nhu giao, Nhu liêu) Ở phía trước cách đầu vai 3 tấc. Là hội huyết của kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu và mạch Dương Duy.

Sách Tố Vấn chủ : Châm 5 phân, cứu 5 liều.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, lưu kim 10 hơi thở, đặc khí liền tả, cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Cánh tay đau mỗi bất lực, đau không thể cử động, lạnh nóng, vai sưng ran đến bắp vai, bấu cò.

14. Kiên liên : Ở đầu vai, trên bắp tay, trong chỗ lõm. giờ tay xiên lên lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Cánh tay đau, vai nặng, không thể giờ lên được.

15. Thiên hõm : Ở giữa hõm vai, chỗ lõm trên xương đòn. Trên hõm vai có lỗ trống, có thịt nổi lên là huyết. Là hội huyết của kinh Thủ Túc Thiếu Dương (Tam Tiêu, Đóm) và mạch Dương Duy.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, cứu 3 lần. Ngay chỗ thịt nổi lên, trên chỗ lõm của hõm vai mà châm. Nếu lằm chằm ngay chỗ lõm sẽ làm tổn thương khí của 5 tạng, có thể chết thình lình.

CHỦ TRỊ : Trong ngực xót xa hốt rứt, vai, cánh tay mỗi nhức, trong hõm vai đau, không đỡ mỡ hời, cổ gặt, rút, nóng lạnh.

16. Thiên đẩu : (Thiên thành) Ở ngoài gân lớn cổ gáy trên hõm vai sau huyết Thiên dung, trước huyết Thiên trụ, dưới huyết Hoàn cốt trên mí tóc.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 tấc, lưu kim 7 hơi thở, không nên bỏ, không nên cứu. Cứu sẽ làm cho người mặt sưng, mắt nhắm. Muốn giải trừ phải trước châm huyết Y-Hy, sau châm Thiên dung, Thiên trụ liền hết. Nếu không châm Y-Hy khó hết.

Sách Minh Đường : Châm 5 phân, đặc khi liền tà, tả xong lại lưu kim 3 hơi thở ; tả 3 hơi thở vô, không nên bỏ.

Sách Tổ Vấn và Tư Sanh Kinh viết : Nên cứu từ 1 đến 3 lần.

CHỦ TRỊ : Hơi làm diếc dữ dội, mắt mờ, tai không thông, đêm nằm chiêm bao, té ngã, mặt xanh vàng không nhan sắc, đầu phong, mặt thũng, cổ đơ không ngó ngoài được, mắt đau.

17. Ế phong : Ở sau lỗ tai, giữa chỗ lõm trong góc nhọn, dè vào đầu thốn đến trong lỗ tai.

Sách Châm Kinh viết : Trước lấy 20 đồng tiền (tiền bằng đồng ngày xưa) bảo người bệnh cắn chặt dè lấy huyết. Là hội huyết của Thủ Túc Thiếu Dương (Tam tiêu, Đôm).

Sách Tố Vốn : Châm 3 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần. Châm cứu đều bảo người cắn tiền làm cho miệng há ra.

CHỦ TRỊ : Tai ù, tai điếc, miệng mắt méo lệch, trẹo hàm, sưng hàm, miệng cắn không há được, không nói được, trẻ nhỏ hay ngáp.

18. Khố mạch : (1 tên Tư mạch, Thê mạch) Ở góc sau lưng lỗ tai, trong chỗ gân xanh hình như chân gà.

Sách Đồng Nhân : Châm cho ra máu như nước đậu, không nên cho ra nhiều. Châm 1 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đầu phong, tai ù, trẻ nhỏ kinh phong, phong xu, tê liệt, ói mửa, tiểu chảy không chừng, kinh sợ, mắt đỏ ghen, mắt mờ.

19. Lư tác : Ở trong đường gân xanh sau lỗ tai.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7 lần, cấm châm.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần, châm 1 phân, không được cho ra nhiều máu, ra nhiều máu sẽ chết người.

CHỦ TRỊ : Tai ù, đau, sưng mặt, trẻ nhỏ ói mửa nhót bọt, tê liệt, phong xu, hông ngực đau ran, mình nóng, nhức đầu, không nằm được, tai sưng và chảy mủ.

20. Giác tóc : Ở khoảng giữa mé trên vành tai, ngay mí tóc, há miệng ra có lỗ trống. Là hội huyết của kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường và Thủ Túc Thiếu Dương (Tam tiêu, Đôm).

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Mắt kéo máy, nướu răng sưng, môi mép cứng, răng sâu, không thể nhai đồ ăn, đầu cổ cứng đơ.

21. Ty trúc không : (1 tên Muc liên) Ở chỗ lõm sau đuôi chân mày. Là nơi kinh mạch của Thủ Túc Thiếu Dương (Tân tiếu, Đổm) phát ra.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cắm cứu, cứu không may làm cho người mất óc lại hoặc mù, châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở, nên tả, không nên hữu.

CHỦ TRỊ : Mắt xây xảm tối đen, như dầu, mắt đỏ, ghét gió lạnh, phong xù mắt trực thị không biết người, mí mắt lông quặm, phát cuồng, ói nhưột bọt, đầu nhưột 1 bên hay chính giữa.

22. Hòa liên : Ở trước lỗ tai, dưới chân tóc mái, trao đổi động mạch ngang. Là hội huyết của kinh Thủ Túc Thiếu Dương và Thủ Thái Dương (Tân tiếu, Đổm, Tiểu trường).

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đầu nặng đau, hàm răng giắt rút cò hàm sưng, tai lưng bưng, mũi chảy nước trong mắt bị phong hàn, sống mũi sưng, ung độc, mắt mờ, niệng méo rút liệt.

23. Nhĩ môn : Ở chỗ thịt nổi trước lỗ tai, ngay chỗ lõm.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 3 lần. Hạ kinh, cấm cứu. Bệnh nên cứu, không quá 3 lần.

CHỦ TRỊ : Tai ù, tai chảy mủ, tai nổi ghẻ, tai nặng không nghe được, răng sâu, môi mép cứng.

XI. KINH TÚC THIẾU DƯƠNG ĐỒM

Nội kinh viết : Đổm là quan Trung. Chánh, mọi việc quyết đoán đều xuất phát từ đây. 11 Tạng đều lấy quyết đoán ở Đổm, Đổm và Thanh Trường.

Lại nói : Đờm là phủ Thanh tinh, các phủ đều tổng đạt đồ uế trực duy có Đờm không tổng đạt chất dơ, cho nên gọi là Thanh tinh. Đờm hư thì mất mờ, nếu ói làm tổn thương Đờm. Nếu Đờm đảo ngược thì xem vật thấy chổng ngược đầu.

BÀI CA : CÁC HUYỆT CỦA KINH TỨC THIẾU DƯƠNG ĐỜM

Túc Thiếu Dương Đờm, bốn bốn huyết.
 Đồng tử liên, cùng Thính hội thiết.
 Thượng quan, Hàm yểm cùng Huyền ly
 Huyền ly, Khúc tân, Suất ốc kiết.
 Thiển xung, Phủ bạch, Đầu khiển âm.
 Hoàn cốt, Bân thần, Dương bạch biệt.
 Lâm khấp, Mạc song đến Chánh đỉnh.
 Thàn linh, Nào không, Phong trì tiết.
 Kiên tĩnh, Uyên dịch, Tiếp cân đi.
 Nhật nguyệt, Kinh môn, Đái mạch liệt.
 Ngũ khu, Duy đạo, Cự liêu vòng.
 Hoàn khiển, Phong thị, Trung độc tiết.
 Dương quan, Dương lăng tuyền, Dương giao.
 Ngoại khẩu, Quang minh, Dương phụ chiết.
 Huyền chung, Khâu khư, Lâm khấp chân.
 Địa ngũ (Hội), Hiệp khê, Khiển âm triệt.

(Tả bên cạnh chung : 88 huyết)



Hình Đờm Phủ



Kinh Túc
 Thiếu
 dương
 Đờm

Kinh này phát khởi đầu ở huyết Đồng tử liêu, kết thúc ở huyết Khiếu Âm. Lấy huyết Khiếu Âm, Hiệp khê, Lâm khấp, Khẩu khư, Dương phụ, Dương lăng tuyền phối hợp cùng : Tĩnh, Vinh, Du, Nguyên, Kinh, Hiệp.

Kinh mạch phát khởi ở khoe mắt ngoài đi lên góc đầu, lại trở xuống sau lỗ tai, lần theo cổ đi trước kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu, đến trên vai, lại giao ra ở kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu, vào trong hõm vai.

Một đường thẳng từ sau lỗ tai, vào trong lỗ tai, chạy đến trước tai, đến sau khoe ngoài mắt.

Một chi nữa, tách riêng từ khoe ngoài mắt, xuống huyết Đại nghinh, hiệp với kinh Thủ Thiếu Dương Tam tiêu đến dưới hàm, theo giáp xa, xuống cổ hiệp lại ở hõm vai, xuống ngực, xuyên qua Cách mỗ, vào liên lạc Can nối liền với Đờm lần theo mé trong xương sườn, ra ở khí nhai, bọc vòng chũm âm mao, đi ngay vào trong khớp háng.

Một đường thẳng, đi từ hõm vai xuống nách, lần theo ngực, xuống dưới sườn cụt, hiệp nhau trong khớp háng để xuống, theo phía ngoài bắp vế, ra phía ngoài đầu gối, xuống phía ngoài xương ống chân, thẳng đến đầu xương chũm (Tuyệt Cốt) xuống mắt cá ngoài lần theo bàn chân, vào khoảng giữa ngón chân áp út.

Một chi khác tách từ trên bàn chân, vào ngón chân cái, lần theo trong kẽ ngón, ra đầu mối nơi đó, lại xuyên vào trong móng, ra ở chũm lòng chũm ngón chân.

Kinh này nhiều khi ít huyết, mỗi ngày đến giờ Tý thì khí huyết chạy đến đây, là phủ Giáp Mộc, chẩn đoán mạch ở bộ Quan bên tả Đờm bệnh thì mây nhàn, miệng đắng mà ời nước ừ đọng, hay thở mạnh, sợ như có người đến bắt, Đờm thực thì mạch thực, mà tinh thần không giữ được. Bán Hạ thang cho tả rất hay. Nếu hư thì mạch hư, làm xột xa bứt rứt, không ngủ được, dùng Ôn Đờm thang để bổ.

Nếu hỏa không giáng xuống, Tâm Đờm hồi hộp, Phục thần, Trầm hương, mặt ong luyện thành viên, uống vào với nước

nhân sâm. Trung phong diên công, tìn sợ hãi, Diên (chỉ), Hồng (Thủy ngân), Chân (Châu sa), Nhũ (Chung Nhũ thạch) nấu thắng hoa kết luyện, uống với Tinh Hoa thủy (nước giếng).

Cỏ đầu, ngọc nghen, Tiêu (Diêm Tiêu), Tâm (Tâm chỉ : giấy trắng tằm), Đại (Thanh đại), Bội (Mã bội), Bồ (Bồ hoàng), Nảo tử (Long nảo) thêm xạ hương để thu công. Đờm hư đờm cầm kinh hải, Sâm (Nhân sâm), Bá (Bá tử nhân), Câu (Câu kỷ tử), Trần (Bạch phục thần), Chỉ (Chỉ xác), Thục địa dùng rượu để tăng thêm sức.

Thanh nhiệt thông cổ, Bạc hà, Sa nhân, Khung (Xuyên khung), Phiên (Băng phiến), Nảo (Long nảo) Kinh Tâm vỡ mặt, Nhân sâm, Toan táo, Nhũ (Chung nhũ thạch), Thần sa.

Tinh thần hôn loạn, uống Hứa Học Sĩ lương phương, Phong gây phong xù, dùng Tu Chân Nhân bí tán.

Đờm hư hàn nên không ngủ, sao Toan táo cùng nấu với lá tre. Đờm thực nhiệt nên ngủ nhiều, bột táo nhân sống hòa gừng trà cho uống.

Bỏ dùng Ý dĩ, sao Táo nhân, bỏ dùng Thanh liên, Sài, Tiền hồ. Muốn ấm thì thêm Cẩn khương, Bán hạ, Quất hồng ; muốn mát thì thêm Trúc nhự, Cam cúc, Sài hồ, Xuyên khung.

Muốn bảo sư đi lên mà không trái, nên thêm Thanh bì, Xạ tiên ; dẫn kinh chạy xuống khỏi nghi ngờ, thuốc có sống chín. Cần yếu là chẩn mạch để chọn đúng, thuốc nên nhiều ít tùy theo chứng để linh động, hoặc bệnh độc chưa lành, nhờ châm cứu để thu công hiệu.

KHẢO CHÍNH HUYẾT

1. Đồng tử liên : (1 tên Thái dương, Tiền quan) Ở khỏe mắt ngoài, cách khỏe mắt 5 phân. Là hội huyết của 3 kinh : Thủ Thái Dương Tiểu trường và Thủ Túc Thiếu Dương Tam tiêu, Đờm.

Sách Tố Vấn : Cứu 3 liều, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Mắt ngira, mắt kéo mây, thàn... mạnh không thấy đường; mắt đỏ đau, chảy nước mắt, nhiều ghèn, khôe trong mắt ngira, nhữc dầu, nghệt cổ.

2. Thính hội : Ở hơi trước lỗ tai, trong chỗ lôm, dưới huyết Thương quan 1 tấc, có động mạch, hã miệng là tìm được huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở, đặc khi liên tả, không nên bỏ, ngày cứu 5 liều, cứu đến 21 liều thì nghỉ. sau 10 ngày cứu lại như trước.

Sách Minh Đường : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Tai ù, tai điếc, hàm răng trạo cỏi, hàm răng nứt không nhai được, nhữc răng, ghét đồ lạnh, cuồng chày, tà liệt, hoảng hốt không vui, trúng phong, miệng méo lệch, tay chân không cử động.

3. Khách chủ nhân : (1 tên Thương quan) Ở trên xương trước lỗ tai, hã miệng ra có lỗ trống. Là hội huyết của kinh Thủ Túc Thiếu Dương và Dương Minh (Tam tiêu, Đôm, Đại trường, Vĩ).

Sách Đồng Nhân : Cứu 7 liều, cấm châm.

Sách Minh Đường : Châm 1 phân, đặc khi liên tả, ngày cứu 7 liều đến 200 liều.

Sách Hạ Kinh : Cứu 10 liều.

Sách Tố Vấn : Cấm châm sâu, sáu thì giao mạch bề ra làm mạch lươn tai điếc lâu ngày không hết.

CHỦ TRỊ : Môi mép cứng, miệng mắt méo lệch, thong manh mắt mờ, ghét gió lạnh, răng rầu nhữc, miệng cắn cứng không hã, tai ù, tai điếc, giệt rút bại xui, chảy nhọt, lạnh nóng giệt ran đến xương đau.

4. Hàm yêm : Ở dưới góc trán, mié trên màng tang (từ mí tóc ở góc đầu, đo vào 3 phân, ngay dưới huyết Đầu duy 1 tấc). Lại 1 phép, bảo bệnh nhân nhai như đang ăn, khi nhai nhữc nhích huyết ở trên đó. Là hội huyết của 4 kinh Thủ Túc Thiếu Dương và Dương Minh (Tam tiêu, Đôm, Đại trường, Vĩ).

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 7 phân, lưu kim 7 hơi thở. Châm sâu làm cho người điếc.

CHỦ TRỊ : Thiên đầu thống, đầu phong, xây xăm, chóng mặt, phong xù, cườm tay đau, tai ù, mắt mờ, khôe mắt ngoài giết, hay nháy mũi, cổ gáy đau, lịch tiết phong, đồ mồ hôi.

5. Huyền 1^o : Ở trên góc trán, ở giữa màng tang từ huyết Hâm yếm thẳng xuống 6 phân, ra sau 1 phân. Trong khi nhai chỗ này có gân nhúc nhích. Là hội huyết của Thủ Túc Thiếu Dương và Dương Minh (Tam tiêu, Đởm, Đại trường, Vị).

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Sách Minh Đường : Châm 2 phân.

Sách Tổ Vãn : châm 7 phân, lưu kim 7 hơi thở. Nếu châm sâu làm cho điếc.

CHỦ TRỊ : Nhức đầu, nhức răng, da mặt đỏ sừng, bệnh nóng xốt đầy, không đồ mồ hôi, đầu nhưc một bên dần đến khôe ngoài mắt, mũi chảy nước đục không hết, chuyển sang chảy mù máu, mờ mắt.

6. Huyền ly : Ở trên góc trán, mé dưới màng tang ; Từ Huyền Lư thẳng xuống 5 phân, hơi trở ra sau 1 phân. Là hội huyết của Thủ Túc Thiếu Dương và Dương Minh (Tam tiêu, Đởm, Đại trường, Vị).

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Sách Tổ Vãn : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Da mặt đỏ sừng, đầu nhưc một bên, tim nóng xốt, không muốn ăn, trung tiêu có khách nhiệt, sốt không đồ mồ hôi, khôe ngoài mắt đỏ đau.

7. Khúc tần : (1 tên Khúc phát) Ở chỗ lõm mí tóc trên lỗ tai. Ở mé trên, ngoài góc trán khua hãm có lỗ trống. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đởm và Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Hàm, má sưng, miệng cần cứng không há được, cổ không ngo ngoài được, chứng phong nhữ giữa đình đầu.

8. Sát cổ : Ở chỗ lõm trên lỗ tai, vào mi tóc 1 tấc rưỡi, nhai để lấy huyết. Là hội huyết của kinh Túc Thái Dương và Thiếu Dương (Bàng Quang, Đôm).

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đàm khí ngán đau ở cơ hoành, hai bên đầu cứng đau, đầu nặng, sau khi sấy riuu trụng phong, da lông sưng, hao tử lạnh, ăn uống xót đầy, ói mửa không thối.

9. Thiên xung : Ở sau lỗ tai, vào mi tóc 2 tấc, trên lỗ tai, lùi ra sau 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đôm và Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Bệnh điên, phong co cứng, nướu sưng, hay sợ hãi, nhức đầu.

10. Phù bạch : Ở sau lỗ tai, vào mi mắt 1 tấc. Là nơi kinh Túc Thiếu Dương Đôm và Túc Thái Dương Bàng Quang giao hội.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Chân không thể đi được, tai điếc, tai ù, nhức răng, ngực tức đầy không thở được, ngực đau, cổ có hườu, ung sưng không thể nói, vai, cánh tay không giở lên được, lạnh nóng, đau cổ, ho nghịch, nhử đàm nước bọt.

11. Khử âm : (1 tên Châm cốt) Ở trên xương ốt, ở dưới huyết Châm cốt, tay động có chỗ trống. Là hội huyết của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang và Thủ Túc Thiếu Dương (Đôm, Tam tiêu).

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 lần.

Sách Giáp Ất : Châm 4 phân, cứu 5 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Tay chân bị vọp bẻ, mắt đau, đầu cổ đau đau dẫn đến tai ù, tai điếc, gốc lưỡi ra máu, lao xương, ung thư phát sốt, không đỡ mồ hôi, lưỡi đỏ cứng, sườn đau, ho nghịch, cổ đau, miệng hôi thối.

12. Hoàn cốt : Ở sau lỗ tai, vào mí tóc 4 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương và Thái Dương (Đỗm, Bàng Quang)

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Sách Tố Vấn : Lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

Sách Minh Đường : Châm 2 phân, cứu tùy theo tuổi làm liều.

CHỦ TRỊ : Chấn bại xuy bước không giữ lên được, hàm răng giắt rút sưng đau, đầu mặt sưng, cổ gáy đau, đầu phong, sau lỗ tai đau, tím xút xa, nước tiểu đỏ vàng, đau cổ, răng sâu nhức, miệng mắt méo lệch, bệnh điên.

13. Bản thần : Ở huyết Khúc sai ngang ra 1 tấc 5 phân, lỗ tai thẳng lên vào mí tóc 4 phân. Là hội huyết kinh Túc Thiếu Dương Đổm và mạch Dương Duy.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Kinh phong, phong xứ, ới nhót họ, cần cổ đỏ rút đau, mắt mờ, ngực hồng ran tức, bệnh điên, thiên phong.

14. Dương bạch : Ở trên chân mày 1 tấc, ngay con người. Là hội huyết của kinh Thủ Túc Dương Minh, Thiếu Dương (Đại trường, Vị, Tam tiêu, Đổm) và Dương Duy.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đồng tử ngựa đau, mắt trực thị, mắt mờ, mắt nhiều ghèn, sau lưng lạnh run, mặc nhiều áo vẫn không thấy ấm.

15. Lâm khấp : Trên mắt thẳng lên, vào mí tóc 5 phân, trong chỗ hũng. Báo bệnh nhân ngộ ngay con người lấy huyết. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đổm, Túc Thái Dương Bàng Quang và mạch Dương Duy.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ: Mắt xây xẩm, mắt kéo máy trắng, chảy nước mắt, xương ột và mờ ác đầu đau, ghét lạnh, mũi nghẹt, kinh phong, mắt lưc thị, trũng phong, khoe mắt ngoài đau.

16. Mục song: Ở sau huyết Lâm chớp 1 tắc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và mạch Dương Duy.

Sách Đồng Nhân: Châm 3 phân, cứu 5 lần, châm 3 lần làm cho mắt người thật sáng.

CHỦ TRỊ: Mắt đỏ đau, đầu xây xẩm, mắt mờ, đầu mặt phù thũng như đau, lạnh nóng không mồ hôi, ghét lạnh.

17. Chánh dinh: Ở sau huyết Mục Song 1 tắc rưỡi. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và mạch Dương duy.

Sách Đồng Nhân: Châm 3 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ: Mắt mờ xây xẩm, đầu gây có ung độc, răng đau, môi mép rút cứng, răng sâu như.

18. Thừa linh: Ở sau huyết Chánh dinh 1 tắc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và mạch Dương Duy. Châm châm, cứu từ 3 đến 5 lần.

CHỦ TRỊ: Nảo phong, như đau, ghét gió lạnh, chảy máu cam, nghẹt mũi, thở mệt.

19. Nảo không: (1 tên Nhiếp nư) Ở sau huyết Thừa linh 1 tắc 5 phân, cặp theo dưới xương ột, trong lỗ hăng, Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và mạch Dương Duy.

Sách Tố Vấn: Châm 4 phân.

Sách Đồng Nhân: Châm 5 phân, đắc khí liền tả, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ: Lao trái, cơ thể nóng, cổ gáy cứng đơ không ngoài được, đầu nặng đau không chịu nổi, mắt mờ, tim hồi hộp, điên cuồng, phong dần làm mất giết, mũi đau. Xưa Ngụy Vô Đắc mắc chứng đầu phong phát lên làm tim rối loạn, mắt xây xẩm mờ, Hoa Đà châm huyết Nảo không liền hết.

20. Phong tri: Trong chỗ lõm ở sau tai, dưới huyết Nảo không; chỗ mi tóc dè vào thốn đến tai. Là hội huyết của kinh Thủ Túc Thiếu Dương (Đờm, Tam tiêu) và mạch Dương Duy.

Sách Tố Vếu : Châm 4 phẩn.

Sách Minh Đường : Châm 3 phẩn.

Sách Đồng Nhân : Châm 7 phẩn, lưu kim 7 hơi thở, cứu 7 liều.

Sách Giáp Ất : Châm 1 tấc 2 phẩn. Mặc chứng đầu phong trước bỏ sau tả. Nếu bớt ít, nên lấy huyết theo kinh, lưu kim 5 hơi thở ra, tả 7 hơi thở vào, cứu không bằng châm, ngày 7 — 100 liều.

CHỦ TRỊ : Lạnh nóng, thương hàn không mồ hôi, mắt xây xam, đầu như một bên hay chính giữa, sốt rét, cò trặc, chảy nước mắt, hắt nhầy mũi, chảy máu cam, khóc trong mắt đỏ đau, khi phát lên làm tai nghẹt, mắt mờ, thất lưng đau, gàn không sức, đại phong, trúng phong, khi nghẹt, nhột đăm, hôn mê, bương cồ.

21. Kiên tĩnh : (1 tên Bắc tĩnh) Ở chỗ lõm trên vai, trên hòm vai, trước xương to, 1 tấc rưỡi. Lấy 3 ngón tay đè vào, ngay dưới ngón tay giữa. Là hội huyết của 4 kinh Thủ Túc Thiếu Dương, Túc Dương Minh (Tam tiêu, Đờm, Vị) và mạch Dương Duy ; liền vào năm tạng. Châm 5 phẩn, cứu 3 liều, trước bỏ sau tả.

CHỦ TRỊ : Trúng phong khi nghẹt, đăm nhột trào lên không nói được, khi nghịch, đàn bà sinh đẻ khó, sau khi truy thai, tay chân giá lạnh, đầu cò đau, 5 chứng lao, 7 chứng thương, cánh tay đau, tay không giở lên đầu được. Nếu châm sâu sẽ làm xiu té. mau bỏ Túc tam lý.

22. Uyên dịch : (1 tên Tuyên dịch (1), Dịch môn) Ở dưới nách 3 tấc, chỗ cong cong, giở tay lên là tìm được.

Sách Đồng Nhân : Cấm cứu

Sách Minh Đường : Châm 3 phẩn.

CHỦ TRỊ : Lạnh nóng, ghê mã đao, phỏng ngực khó thở, tay không giở lên được ; không nên cứu, sẽ sưng lở... lao hạch lở ở trong là chết, lạnh nóng là sống.

(1) Uyên dịch, vì không thấy Lý Uyên nên đổi ra Tuyên dịch.

23. Triếp cân : (1 tên Thần quang, Đôm mô) Ở dưới nách 3 tấc, lại tời trước 1 tấc, đầu bệ sườn thứ 3, đo ngang ra xương ức, ngang ra 7,5 tấc, ngang ngay 2 vú, nằm nghiêng eo chân lấy huyết. Là mộ huyết của Đôm, hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đôm và Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Tổ Yếu : Châm 7 phân.

CHỦ TRỊ : Trong ngực đầy tức dữ dội, không nằm được, thở dài, ỉa bí, dạ dưới nóng, nhũ nước miếng nhiều, nói năng cứng đờ, tay chân không thu lên được, ới mửa nước ừ đọng, ợ chua.

24. Nhật nguyệt : Ở dưới huyết Kỳ môn 5 phân. Là hội huyết của 3 kinh: Túc Thái Âm Tỳ, Túc Thiếu Dương Đôm và mạch Dương Duy. Châm 7 phân, cứu 5 liệu.

CHỦ TRỊ : Thở dài, ỉa bí, dạ dưới nóng, nhũ nước miếng nhiều, nói năng đờ cứng, tay chân không thu lên được.

25. Kinh môn : (1 tên Khí du, Khí phủ) Ở dưới, giữa thắt lưng, trước xương sườn cuối cùng theo xương sống. Là mộ huyết của Thần.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liệu, châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Ruột sôi, bụng dưới đau, vai lưng lạnh giật, bả vai đau, thắt lưng đau, lạnh nóng, bụng trường không thể cúi ngửa đứng thẳng được, thở không được, tiểu không thông, tiểu vàng, dạ dưới sưng gấp, ruột sôi ỉa chảy, đau thốn đến khớp xương lưng.

26. Đái mạch : Ở chỗ lõm dưới sườn cuối 1 tấc 8 phân, hoặc trên rún 2 phân 2 bên ngang ra đều 7,5 tấc. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đôm và Đái mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, cứu 5 liệu.

Sách Minh Đường : Cứu 7 liệu.

CHỦ TRỊ : Thắt lưng, bụng, như hình bọc nước trần nặng

ở trong, dãn hạ dạ dưới đau, vội đi một rặn, té liệt, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới hạ.

27. Ngũ khu: Ở dưới huyết Đái mạch 3 tắc, huyết Thủy đạo ngang ra 5 tắc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và Đái mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 tắc, cứu 5 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Huyền tích, các bệnh ở đại trường, Bàng Quang và Thận, đau ống hàn sản, dãn hạ xích bạch đới hạ, bụng trướng nặng, giật rút té liệt.

28. Duy đạo : (1 tên Ngoại khu) Ở dưới huyết Chương môn 5 tắc 3 phân hay huyết Ngũ khu, xiên xuống 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và Đái mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Ói nghịch không hết, thủy thũng, tam tiêu không điều hòa, không muốn ăn.

29. Cơ liên : Ở chỗ lõm trên mấu chuyển lớn, dưới huyết Chương môn 8 tắc 3 phân.

Sách Tố Vấn : Ở dưới huyết Chương môn 4 tắc 3 phân, hay Ngũ khu thẳng xuống 1 tắc 5 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm và mạch Dương Kiều.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Lưng ran đau, dạ dưới đau, vai đau luôn đến hông, cánh tay giật rút, không giờ lên được.

30. Hoàn khiêu : Ở trong xương khớp háng, nằm nghiêng ngay chân dưới cơ chân trên lấy huyết. Là hội huyết của kinh Túc Thái Dương Đờm và Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Đồng Nhân : Cứu 50 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tắc, lưu kim 2 hơi thở, cứu 3 lần.

Chỉ Vi viết : Đã châm rồi không nên dao động, sợ làm thương tổn hay vẹo kim.

CHỦ TRỊ: Lãnh phong thấp tê dai cấu không biết đau, phong ngứa nổi cùng mình, bán thân bất toại, lưng, thắt lưng đau, đầu gối đau nhức:

Sách Thiên Kim: Hoàng hậu bị chứng cước khí thiên phong. Yên Quyền vâng sắc chỉ, châm Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Dương phu, Cự hù hạ liên liền đứng dậy đi được. Những người châm Hoàn khiêu thấy đau, sợ sinh chứng Phụ cốt thư.

31. Phong thị: Ở trên đầu gối mé ngoài, trong 2 gân, đứng thẳng, 2 tay thông ngay đầu gối, chỗ cuối ngón tay giữa là huyết. Châm 5 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ: Trung phong, bắp chân đầu gối bất lực, cước khí, ngứa gãi cùng mình, tê dai, phong cùi.

32. Trung đở: Ở chỗ lõm mé ngoài bắp vế, trên đầu gối 1 tấc. Là lạc mạch của kinh Túc Thiếu Dương Đờm chạy tách qua kinh Túc Quyết Âm Can.

Sách Đồng Nhân: Cứu 5 lần, châm 5 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ: Khí lạnh xâm nhập vào bắp thịt, công kích làm đau nhức trên dưới, gân tê dai cấu không biết đau.

33. Dương quan: (1 tên Dương lăng) Ở chỗ lõm trên huyết Dương lăng tuyền 3 tấc, ngoài huyết Độc tỷ.

Sách Đồng Nhân: Châm 5 phân, cấm cứu.

CHỦ TRỊ: Phong tê cấu không biết đau, đầu gối đau.

34. Dương lăng tuyền: Dưới đầu gối 1 tấc ở chỗ lõm mé ngoài xương ống chân, ngồi chồm hóm lấy huyết. Là nơi kinh mạch Túc Thái Dương Đờm đi vào, là huyết Hiệp-Thở.

Nạn kinh viết: Gân hội ở huyết Dương lăng tuyền.

Nạn kinh Sơ viết: Bệnh ở gân, huyết này chủ trị.

Sách Đồng Nhân: Châm 6 phân, lưu kim 10 hơi thở, đặc khi liền tả. Lại nói: Lưu kim lâu, ngày cứu 7 — 49 lần.

Sách Tố Vấn : Cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 1 liều.

CHỦ TRỊ : Đau đầu gối, xương khớp háng, đầu gối tê lạnh, cước khí, đầu gối, bắp vế mé trong ngoài tê dại cấu không biết đau, thiên phong, bán thân bất toại, chân lạnh, trong huyệt như có vướng vướng, đầu mặt sưng, gân chân giắt rút.

35. Dương giao : (1 tên Biệt dương. Túc liều) Ở trên mắt cá ngoài 7 tấc hơi xiên, thuộc trong bắp thịt của 3 kinh Dương. Là khích huyết của mạch Dương Dục.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực đầy sưng, đầu gối đau, lạnh quúu, kinh hải, diên cường, huyệt đau, mắt sưng lạnh tê, đầu gối ống chân tê liệt.

36. Ngoại khâu : Ở mắt cá ngoài thẳng lên 7 tấc, là nơi kinh Túc Thiếu Dương Đờm phát sinh.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực trướng đầy, dạ đau, gáy cổ đau, ghét gió lạnh, chổ diên cần không lên cơn, phát lạnh nóng, nên cứu chổ bị cần và huyệt Quang minh, diên cường, trẻ nhỏ ngực gù.

37. Quang minh : Ở mắt cá ngoài thẳng lên 5 tấc, dưới huyệt Dương giao 2 tấc. Là lạc huyết của kinh Túc Thiếu Dương Đờm, chạy tách qua kinh Túc Quyết Âm Can.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 5 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Bắp chân nhức mỏi bất lực, ống chân nhức, sốt không mở hơi, phát cường, chứng hư thì què liệt, ngồi không thể đứng dậy, nên bổ. Nếu thực thì ống chân nóng, đầu gối đau, thân thể tê dại, hay nghiêng hãm, nên tả.

38. Dương phý : (1 tên Phần nhục) Ở mắt cá ngoài thẳng lên 4 tấc, trước xương mác, đầu xương cổ chân 3 phần, cách huyết Khâu khư 7 tấc. Là nơi kinh mạch Túc Thiếu Dương Đổm đi đến, là huyết kinh Hỏa. Nếu kinh Đổm thực thì tả huyết này.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phần. Lại nói : châm 7 phần, lưu kim 10 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 5 phần, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Lưng nhấp nhô như ngồi trong nước, đầu gối phù thũng, gân rút, các khớp đau nhức, nách sưng rút, cổ họng đau, mả đao hiệp an (lao hạch), đầu gối ống chân mỗi, phong tê cầu không đau, quyết nghịch, miệng đắng, thở dài, tim ngực đau, mặt như đông hủi, góc hàm đau, khoe mắt đau, hõm vai sưng đau, đổ mồ hôi, ớn lạnh sốt rét, ngực sườn hông đau, mặt xanh.

39. Huyền chung : (1 tên Tuyết cốt) Ở mắt cá ngoài chân, thẳng lên 3 tấc, trong động mạch, mẩn tìm cuối đầu xương nhọn là đúng. Là đường đại tặc của 3 kinh Dương chân, nếu đè vào, mạch kinh Túc Dương Minh Vị huyết là đúng.

Nạn kinh viết : Tủy hội huyết Tuyết Cốt.

Nạn kinh Sở viết : Bệnh ở tủy, dùng huyết này mà chữa.

Viên Thị viết : Chân có thể mạnh bước, vì tủy hội ở Tuyết cốt.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phần, lưu kim 7 hơi thở, cứu 5 liều.

Chỉ Vi viết : Châm xiên vào chừng 2 tấc, cứu 7 liều, hoặc 5 liều.

CHỦ TRỊ : Lồng bụng trương đầy, vị nóng không muốn ăn, cước khí, đầu gối ống chân đau, gân xương rút đau, khí nghịch hư lao, lo rầu hờn giận, ho nghịch, ỉa chảy, họng đau, cổ cứng đơ, ruột có mọt trĩ, ứ huyết, chảy máu cam, não thư, đại tiện tiện gắt, mắt khô, điên cuồng, trúng phong, tay chân không điều khiển được.

40. Khâu khư : Ở dưới mắt cá ngoài, tới trước nơi mả xương, cách huyết Túc lâm khấp 3 tấc. Lại từ huyết Hiệp khe

đo lên, ở trước xương mắt cá ngoài 3 tấc là nơi kinh mạch Túc Thiếu Dương Đờm đi qua, là huyết Nguyên, kinh Đờm hư hay thực đều châm huyết này.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 7 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đầy tức, sốt rét lâu ngày, lạnh run nách sưng, liệt lạnh, khớp háng đau, mắt sưng mây cườm, bấp chân môi nhứt vộp bẻ, sán khí, dạ dưới đau trăn, lạnh nóng, cổ sưng, thất lưng xương cụt đau, thổ mệ.

41. Lâm khấp : (1 tên Túc lâm khấp) Ở sau đốt xương ngón áp út và ngón út bàn chân. Cách huyết Hiệp khe 1 tấc 5 phân. Là nơi kinh Túc Thiếu Dương Đờm chảy đến, là huyết Du mệ.

Sách Giáp Ất : Châm 2 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực đầy, hõm vai và nách nổi hạch, mạch lươn, hay cần hàm, huyết Timen đủ sưng đau nhức, ống chân nhứt môi, mắt xây xam, gáy và mỗ ác đầu đau, ớn lạnh, tim đau, chân tê, quyết nghịch, sưng mệ, sốt rét, kinh nguyệt không thông, chột sườn đầy tức, sưng vú.

42. Địa ngũ hội : Ở sau đốt xương ngón chân áp và út, cách huyết Hiệp khe 1 tấc, hay ở kẽ ngón chân áp và út đo lên 1 tấc.

CHỦ TRỊ : Nách đau, thương tổn trong nội tạng, nhò ra máu, nướ ngoài chân không mọc lông, sưng vú.

43. Hiệp khê : Ở chỗ lõm giữa kẽ ngón chân áp và út, trước đốt ngón. Là nơi kinh Túc Thiếu Dương Đờm chảy đến, là huyết Vinh-Thủy. Nếu kinh Đờm thực, thì tả huyết này.

Sách Tố Vấn : Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đầy tức, lạnh nóng, thương hàn, sốt không mỗ hôi, khôe mắt đỏ, mắt xây xam, hàm sưng, tai điếc, hông đau.

44. Khiếu âm : (1 tên Túc khiếu âm) Ở đầu ngón chân áp út mé ngoài cách góc móng bằng lá hẹ. Là nơi kinh mạch Túc Thiếu Dương Đờm đi ra, là huyết Tĩnh-Kim.

Sách Tố Vấn : Châm 1 phân, lưu kim 1 hơi thở.

Sách Giáp Ất : Cứu 3 liều, lưu kim 3 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Sườn đau, ho nghẹn, tay chân nóng, không mồ hôi, vọp bẻ, ung thư, nhức đầu, tim nóng xột, cổ họng đau, lưỡi cứng đơ, miệng khô, cánh chó không giở lên được, điên cuồng, chiêm bao thấy quỷ, mắt đau.

XII. KINH TÚC QUYẾT ÂM CÂN

Nội kinh viết : Cân là quan Tướng quân ; các mưu lược đều phát ra nơi đó.

Cân là gốc của Bĩ cực (cung tốt), là chỗ ở của Hồn, thăng hoa ở móng tay, sung vinh ở gân, đẻ sinh ra huyết khí, là khí Thiếu Dương trong Dương, thông khí ở mùa xuân.

Phương Đông màu xanh, vào thông ở Cân ; khai khiếu ở mắt, tàng trữ tinh ở Cân, cho nên bệnh phát lâm kinh hải. Thuộc vị chua, chủng loại là thảo mộc, giống súc là con gà, ngũ cốc là lúa mạch. Ứng với 4 mùa, trên là sao Tuế Tinh, thế nên biết bệnh ở gân, âm thanh là tiếng giốc, ở số là 8, ở mùi là khét, tân dịch là nước mắt.

Phương Đông sinh Phong, Phong sinh Mộc, Mộc sinh vị chua, vị chua sinh Cân, Cân sinh Cấn, Cấn sinh Tâm. Cân chủ về mắt, ở trời là Huyền, ở người là Đạo, ở đất là Hóa, Hóa sinh 5 vị (ngũ vị), Đạo sinh Tri (tri giác), Huyền sinh Thần, ở trời là gió, ở đất là cây, ở cơ thể là gân, ở tạng là Can, ở màu sắc là xanh, ở âm thanh là tiếng hét, ở biến động là cầm nắm, ở chi là gân. Gân thương tổn Cân, bị thương thẳng gân ; Phong thương tổn gân, vị táo thẳng phong. Vị chua thương tổn gân, vị cay thẳng chua.

BÀI CA: CÁC HUYỆT CỦA KINH Túc QUYẾT Âm CÂN

Gồm mười ba huyết, Túc Quyết Âm.

Đại đôn, Hành gián, Thái xung xâm.

Trung phong, Lất câu, Trung đở tới.

Tất quan, Khúc tuyến, Âm biao lấm.

Ngũ lý, Âm liêm, Dương thí huyết.

Chương môn thường đối kỳ môn tằm.

(Tả hữu cộng 26 huyết)

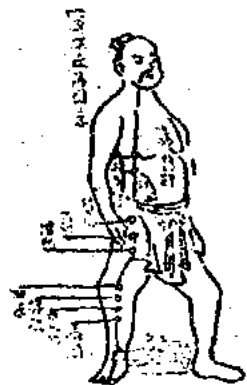
Ghi chú : Châm cứu Đại Thành gồm 13 huyết, không có huyết Cấp mạch. Các sách hiện nay đều có chép thêm Cấp mạch, nên cộng chung là 14 huyết.

Kinh này khởi đầu ở huyết Đại đôn, tận cùng ở huyết Kỳ môn. Lấy huyết Đại đôn, Hành gián, Thái xung, Trung phong, Khúc tuyến, để phối hợp : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp.

Kinh mạch khởi ở chòm lông chũm ngón chân cái, đi lên lần theo mé trên mu bàn chân, cách mắt cá trong 1 tấc, lên mắt cá 8 tấc, lại đi giao chéo qua sau kinh Túc Thái Âm Tỳ, lên mé trong nhưyn, lần theo bắp về vào trong âm bộ, bọc vòng Âm khi, đến da dưới, cấp theo Vị, nối liền với Cân, bọc Đôm đi lên xuyên cơ hoành tận ra sườn



Hình Tạng Cân



Kinh Túc Quyết âm Cân

hông, lần theo sau cương hông, lên vào trán liền với mục hệ, lên ra trán, cùng với Đốc mạch giao hội ở đỉnh đầu.

Một đường thẳng, từ mắt xuống niê trong gò má, bọc vòng trong môi.

Một đường nhánh lại từ Can tách ra, xuyên qua cơ hoành chạy lên Phế.

Kinh này nhiều huyết mà ít khí. Mỗi ngày đến giờ Sửu là khí huyết chạy đến kinh này.

Là tạng Ất mộc, mạch ở bộ Quan bên tay trái. Nếu Can thực, thì mạch thực, chứng trạng 2 bên sườn đau, khô mắt sưng nhức, nếu hư thì mạch lưu.

Tư dưỡng Tâm hỏa đề bổ Can hư, tức chế Dương quang đề tả mộc thực. Cho nên vị cay hồ mà chua tả; khí mát tả mà khí ấm bổ.

Gừng, quýt, Tế tân bổ rất hay, Khung (Xuyên), Thược (Bạch), Đại hoàng tả rất đúng.

Mật sừng hơn Ly lâu, dùng Thần khúc giúp thêm Từ thạch; tay vạch mù lòa, đàm gan dễ hòa với bột Hoàng liên.

Hồ tức dội bên sườn, dùng Chỉ thực, Thược dược, Sâm (Nhân), Khung (Xuyên); đàm nhức 2 cánh tay, trị bằng Truật (Bạch), Thảo (Cam), Quýt (Bi), Bán (Hạ), Phư (Tứ), Linh (Phục)

Sườn mặt tức đau, Quế tâm, Chỉ xác, Thảo (Cam), Khương, hoàng; sườn trái xóc đau, Phấn thảo, Xuyên khung và, Chỉ thực.

Rầu, giận tổn thương Can, hai sườn tức: Khung (Xuyên) Tân (Tế), Chỉ (Xác), Cánh (Kiết), Phòng phong, Can cát, Thảo (Cam), Khương (Gừng) dùng; phong hàn xâm tập Mộc; đái, ngọc hành đau nhức, Hồi hương, Ô dược, Thanh (Bi) Quýt (Bi), Lương khương (Riềng) hòa rượu uống.

Sán khí gốc kinh Can thuộc nào trị? Phụ tử, Sơn chi công hiệu cao, Toàn yết, Huyền hồ công bằng nhỏ, uất hơi trần nặng tức thời tiêu..

Trên nóng dưới lạnh, Mai cao (Ở mai dâm thành cao) và viên cùng Quy (Đương), Lộc (Nhưng); nhưc dầu Khí quyết, Ở được bột cùng Tế xuyên khung.

Hàn thấp ống chân tẻ, nên cho đập túi đựng Hồ tiêu; phong nhiệt đầu gối đau nên sắc uống Bá (Hoàng), Truật (Thương).

Muốn dẫn kinh đi lên, dùng Sài hồ, Xuyên khung; cho uống phải nhờ Thanh bị bỏ ruột. Ấm thì Mộc hương, Quan quế; mát phải Cúc hoa, Xa tiền. Bỏ dùng A giao, Toan táo nhân; tả dùng Sài (Hồ), Tiền (Hồ), Tẻ (Giác), Ngưu giác (sừng trâu).

Đừng chấp nhất cố định, nên tùy nghi gia giảm.

ĐẠO DẪN ĐỒN KINH

Can lấy mắt làm tuyết, người ngủ thì máu về gan, mắt nhờ máu mà thấy được. Về lại, giấc ngủ là hóa Vô danh Hoặc Phục không nên phóng túng, buồn ngủ cũng không nên không đi ngủ. Nếu Đờm hư hàn không ngủ được thì tinh thần mỏi mệt, chỉ lý không yên. Can thực nhiệt, ngủ quá nhiều thì Kiến Tuệ Cảnh sinh trần thiện căn bị mai một, đều không phải là Đạo điều hòa. Can Đờm, ngủ năm sắp là không tốt. Đơn cử sự trọng yếu mà nói, là chớ nên giận hờn, chớ nên ngủ ngày, là ngủ cái hình chớ không phải ngủ cái thần. Bởi tinh ba của sự ngủ là cái linh của thần hình. Người có thể H ngủ, thì ông chủ (chủ nhân ông) mới tỉnh táo, trí thức mới sáng suốt, chẳng những thần khí thanh sáng, mà mộng寐 cũng yên. Nếu ham ngủ, thì trong tâm huyết trào, Nguyên Thần rời khỏi nhà thì chẳng những mây che tách trời, thần cũng theo cảnh mà hờn mê. Trương Tam Phong (1) có nói: « Năm lấy chiêm bao trong mộng, sưu tầm Huyền ở trên

(1) Trương Tam Phong. Sử nhà Minh có truyện về ông này: một nhà võ có sức đánh chết 100 người. Vua Anh Tông tặng là bậc chân nhân (232).

Huyền, sẽ tìm hiểu được Nương Sinh mặt, cười chỉ Bằng Lai ở Nhân tiên, ấy là thế.

Nội kinh viết : 3 tháng mùa xuân, vạn vật thay cũ đổi mới sinh khi trần ngập đất trời, ngũ muôn dậy sớm rảo bước ra sân dầu tóc buông xõa, thất lưng nở rộng để cho tri sinh. Ấy là khi của mùa xuân ứng với Đạo Dưỡng sinh, nếu trái lại nếp sống ấy là thương tổn Can khí, đó là điều không thể không biết.

KHẢO CHÍNH HUYẾT

1 Đại đơn : Ở đầu ngón chân cái, cách móng bằng lá họ. Ở trong chỗ mấy sợi lông. Là nơi kinh mạch Túc Quyết Âm Can phát xuất, là huyết Tĩnh-Mộc.

Sách Đồng Nhân dạy : Châm 3 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : 5 chứng lâm, đau thỉnh thoảng, 7 chứng sâu, đi dãi vật, dãi gắt, dãi són hay dãi không cầm được, đau âm đau, đồ mồ hôi, ẩm bộ xung lên da dưới, dãi xệ một bên, bụng trên và giữa rốn đau ; bệnh bên trái châm bên phải và ngược lại ; bụng trường sưng đau, dạ dưới đau, ỉa ngũ thì quyết, băng huyết, sa dạ con.

2. Hành gian : Ở chỗ lõm kế ngón chân cái và trở, có động mạch ứng tay. Là nơi kinh Túc Quyết Âm Can thấm đến, là huyết Vinh-Hỏa. Nếu chứng Can thực thì tả huyết này.

Sách Tổ Vấn : Châm 3 phân.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 6 phân, lưu kim 10 hơi thở.

CHỦ TRỊ : Ồi nghịch, ỉa chảy, dãi són, ngăn bí, dãi đường hay khát nước, hay gian, vọp bẻ, ngực hông đau, dạ dưới sưng, ho nghịch, ỏi ra máu, ngực hành đau, thất lưng đau, không cử ngựa được, bụng trường, khí đại trường đau, tâm can đau.

miệng méo lệch, điên cuồng, ngán hơi, tay chân lạnh nghịch, cổ khô, xót xa khát nước, mắt mờ, hay chảy nước mắt, thở dài, tiểu tiện khó, 7 chứng sán khí, trùng phong, Can tích phi khí, phát làm sốt rét, đàn bà dạ dưới sưng, mắt sục, kinh huyết quá nhiều không dừng, băng lậu, trẻ nhỏ cấp kinh phong.

3. Thái xung : Ở ngón chân cái, chỗ lõm sau đốt xương ngón 2 tắc, có động mạch tingle vào tay. Là nơi kinh mạch của kinh Túc Quyết Âm Can chảy đến, là huyết Du-Thở.

Sách Tố Vấn : Con gái 14 tuổi là mạch Thái Xung thịnh, kinh nguyệt đúng kỳ mà có, cho nên có thể có con. Lại chẩn đoán người bệnh, xem mạch Thái Xung có hay không ? Có thể quyết đoán được sống hay chết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỮ TRỊ : Đau tim, mạch di huyền, Mã hoàng ôn dịch, miệng mép bị tổn thương, hư lao phù thũng, thất lưng trần đến dạ dưới đau, 2 hõm dài téo rút, ỉa chảy, đại sán, âm bộ đau, mặt mắt xanh mét, ngực hồng đầy tức, chân lạnh, đại tiện khó, tiểu gắt rất, tiểu trường sán khí, đổi sán, tiểu không thông, ói ra máu, ói nghịch, phát lạnh, cổ khô hay khát nước, cánh chỏ sưng, mắt cá trong đau, ống chân mồi, nách nổi hạch sưng đau, ghê mạch lươn, mồi sưng, băng huyết không hết, trẻ nhỏ sán khí.

4. Trưng phong : (1 tên Huyền huyền) Trong lằn gân ở phía trước xương mắt cá trong 1 tắc ; chỗ cong cong.

Sách Tố Vấn chú : Duỗi ngựa bàn chân, lấy huyết giữa chỗ lõm chằm một tắc rưỡi. Là nơi kinh mạch Túc Quyết Âm Can đi đến, là huyết Kinh-Kim.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỮ TRỊ : Sốt rét, sắc mặt mét mét, phát ôn lạnh, dạ dưới sưng đau, ăn xong đau ngán ngán quanh rốn, 5 chứng lâm, không tiểu được, chân lạnh, mình vàng có hơi nóng, không muốn ăn, thân thể té đại, hàn sán, thất lưng đau, nuy quyết thất tinh gân rút, đại téo rút tức dội vào bụng.

5. Lãi can : (1 tên Giao nghị) Ở trên mắt cá trong 5 tấc. Là lạc huyết của kinh Túc Quyết Âm Can, chạy tách qua với Kinh Túc Thiếu Dương Đờm.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 3 lần.

Hệ Kinh viết : Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Sán khi đau, dạ dưới trướng đầy, đau dữ dội như bị tức, hay ợ, sợ hãi, ít hơi không đủ thở, đau đầu không vui, trong cổ nghẹn như có thịt dư, lưng co giật không thể cúi ngửa, tiểu không thông, dưới rốn hơi tích tụ như đá, ống chân lạnh mỗi, co duỗi khó khăn, đàn bà xích bạch đới hạ, kinh nguyệt không đều, khi nghịch thì dịch hoàn đau. Thực thì dải xệ nên tả, hư thì ngửa lưng nên bổ.

6. Trung đở : (1 tên Trung khích, Thái âm) Ở trên mắt cá trong 7 tấc, trong xương ống chân cùng với kinh Túc Thiếu Âm Thân ngang nhau.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Trướng tích (kiết lý), đờm sán (xệ dải), dạ dưới đau không thể đi đứng, ống chân lạnh, đàn bà băng huyết, sau khi sanh sản dịch ra không dứt.

7. Tắt quan : Ở chỗ lõm dưới huyết Đốc tỷ ngang ra 2 tấc.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Phong tễ, phía trong đầu gối đau thốn đến xương bánh chè không thể co duỗi được, cổ họng đau.

8. Khúc tuyến : Ở chỗ lõm trên đầu gối, mé trong trên bắp vế, dưới xương đùi trên gân lớn dưới gân nhỏ, co đầu gối. ở đầu đường chỉ ngang lấy huyết. Là nơi kinh mạch Túc Quyết Âm Can đi vào; là huyết Hiệp Thủy. Nếu Can hư nên bổ huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đờm sán, trong bắp vế đau, tiểu khó, bụng sườn tức đầy, lưng bế, ít hơi, kiết lý, ỉa chảy, tay chân không giở lên được. Nếu thực thì ninh mắt xây xâm đau, không mở hơi, mắt

nở, khớp xương đầu gối đau, gân rút, phát cuồng, chảy máu cam, tiêu ra máu, dạ dưới đau, thờ mệt, phòng lao thất tinh, kiết lý máu mủ, Âm hộ sưng, Âm hành đau, ống chân sưng, trung hà, sa dạ con, Âm hộ ngứa.

9. Âm hao : Ở trên đầu gối 4 tấc, phía trong bắp vế, khoảng giữa 2 gân, co chân lại lấy huyết, xem mé trong đầu gối.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, cứu 5 lần.

Sách Hạ Kinh : Châm 7 phân.

CHỦ TRỊ : Thất lượng xương khu đau ran đến dạ dưới, tiểu khó, tiểu són, kinh nguyệt không đều.

10. Ngũ H : Ở dưới huyết Khí xung 3 tấc, trong bắp vế non có động mạch ứng lên tay.

Sách Đồng Nhân : Châm 6 phân, cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Trong ruột đầy, nóng bở không tiểu được, phong lao ưa nắn.

11. Âm hêm : Ở dưới háng, cách Khí xung 2 tấc, trong động mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đàn bà tuyệt sản, nếu chưa từng sinh sản nên cứu 3 lần, liền có thể có con.

12. Chương môn : (1 tên : Trường bình, Hiếp liêu). Ở ngoài huyết Đại hoành thẳng lên xương sườn cut, đầu bệ sườn; hoặc từ rốn đo lên 2 tấc, ngang ra 2 bên 6 tấc. Nằm nghiêng co chân trên dưới chân dưới, giở cánh tay lên lấy huyết. Lại nói, cụp cánh tay vào hông, ngay tuyến nách, ngay đầu chót nhọn cánh chỗ là huyết. Là mộ huyết của kinh Tý, là hội huyết của kinh Túc Quyết Âm Can và Túc Thiếu Dương Đờm.

Sách Nhạ Kinh viết : Tạng hội ở huyết Chương môn.

Nạ Kinh Sơ viết : Trong Tạng có bệnh thì trị huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 9 phân, cứu 100 lần.

Sách Minh Đường : Ngày cứu 7—500 liều.

Sách Tố Văn : Châm 6 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ruột sôi, đầy đầy, ăn không tiêu, hông đau, không nằm được, phiền nóng, miệng khô, không muốn ăn, ngực sườn đau, tức đầy, sườn mệt, tim đau. ới mửa, ới nghịch, phiền vị, thất lưng đau, xương sống lạnh nhức, tiểu nhiều, tiểu trắng đục, ăn no bị tổn thương, mình vàng ốm, hôn đờn tích tụ, bụng sưng như cái trống, xương sống cứng đơ, tay chân bại hoại, sợ hãi, ít hơi, quyết nghịch, vai cánh tay không giở lên được.

Lý Đông Viên viết : Khi ở đường ruột, nên châm huyết này. Khi ở kinh Túc Thái Âm Tỳ và Túc Dương Minh Vị không hạ xuống, nên châm Túc tam lý. Chương môn và Trung quản.

Vợ Ngụy Sĩ Khuê là Từ Thị có bệnh sản khí từ dưới rốn xung lên đến tim, làm cho trường đầy ới mửa trợn trọc khó chịu, không ăn uống được.

Hoạt Bá Nhân nói rằng : Ấy là lạnh dưới Hạ Tiêu, nên cứu Chương môn và Khí hải, liền hết.

13. Kỳ môn : Từ vú thẳng xuống 2 bẻ sườn hay từ huyết Bất dung vạch ngang ra 1 tấc rưỡi. Lại nơi ở vú vạch ngang ra 1 tấc rưỡi, thẳng xuống 1 tấc rưỡi. Là mộ huyết của kinh Can, là hội huyết của kinh Túc Quyết Âm Can, Túc Thái Âm Tỳ và mạch Âm Dục tụ hội.

Sách Đồng Nhân : Châm 4 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Trong ngực phiền nóng, hôn đờn, mắt xanh mà ới, hoặc loạn tiêu chảy, bụng gò cứng, thở mệt, dưới sườn có tích khí, thương hàn, tim đau thất, hay ới chua, ăn uống không tiêu sau khi ăn ới ra nước, ngực sườn đầy tức, đàn bà đàn ông huyết kết ngực đầy mặt đỏ hỏa táo khô miệng khát dữ, trong ngực đau không chịu được, bệnh thương hàn quá kinh không giải nhiệt nhập huyết thất đàn ông thời do dương minh mà tổn thương, ỉa ra máu, nói xam, đàn bà thì nhiệt nhập huyết thất.

Hứa Học Sĩ nói : Dùng Tiêu sài hồ đã chằm rồi phải chằm thích huyết Kỳ môn. Châm vào đứt lời mà khó. Tình bệnh

Thái dương + Thiếu dương đầu gáy cứng đau hoặc chênh choáng như Kê hung, dưới tâm tức cứng nên thích huyết Đại chùy, Can du, Phế du, ở hàng thứ hai, cần thận đừng phát hãn, thời sinh nói sáng, 5-6 ngày không dứt, nên thích huyết Kỳ môn.

XIII. NHÂM MẠCH

BÀI CA : CÁC HUYỆT CỦA NHÂM MẠCH

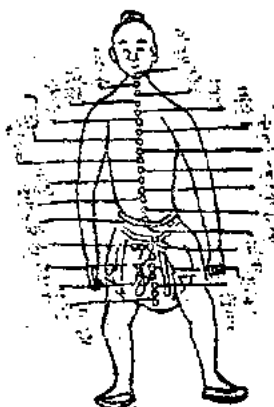
Nhâm mạch hàm bốn khởi Hội âm.
Khúc cốt, Trung cực, Quan nguyên tằm.
Thạch môn, Khí hải, Âm giao đến.
Thần khuyết, Thủy phân, Hạ quản nằm.
Kiến lý, Trung quản đến Thượng quản.
Cự khuyết, Cự vĩ mô ác (1) lằm.
Trung đình, Chí'n trung, Ngọc đường thẳng.
Tứ cung, Hoa cốt, Toàn cơ rằm.
Thiên đột, Liêm tuyến đầu cuống họng.
Thừa tướng ở khoảng giữa môi cằm.

BÀI CA : PHÂN TẮC CÁC HUYỆT CỦA NHÂM MẠCH

Nhâm mạch khởi đầu ở Hội âm.
Khoảng giữa 2 âm để nhớ tằm.
Khúc cốt chằm lông, trong chỗ lằm.
Trung cực dưới rốn 4 tấc chằm.
Quan nguyên dưới rốn dùng 3 tấc.
Dưới rốn 2 tấc Thạch môn nằm.
Dưới rốn tấc rưỡi là Khí hải.

(1) Mô ác : (tiếng Nam) tức chôn thây, dưới chuỗi xương ức.
Mô ác tiếng Nam thì tiếng Bắc gọi là thóp.

Dưới rốn 1 tấc Âm giao trâm.
 Ở ngay giữa rốn là Thần khuyết.
 Trên rốn 1 tấc, ấy Thủy phật.
 Trên rốn 2 tấc là Hạ quản.
 Trên rốn 3 tấc Kiến lý gần.
 Trên rốn 4 tấc Trung quản kế.
 Trên rốn 5 tấc Thượng quản lùn.
 Cự khuyết trên rốn 6 tấc tới.
 Cưu vĩ dưới mỗ ác 5 phân.
 Trung đình dưới Chiên trung tấc sáu.
 Chiên trung ở giữa 2 vú cân.
 Trên Chiên (trung) tấc sáu (1,6) Ngọc đường ở.
 Từ cung trên Chiên (trung) ba hai (3,2) phân.
 Trên Chiên (trung) bốn tám (4,8) là Hoa cải.
 Trên (Chiên) trong (6,4) sáu tư Toàn cơ phần.
 Trên Cơ (toàn) 1 tấc là Thiên đột.
 Thiên đột dưới huyệt (cuống) bốn tấc tìm.
 Liêm tuyến dưới cằm, trên cuống huyệt.
 Thừa tương trước cằm dưới môi in.
 Ngân giao dưới răng, trong mí nước.
 Học thuộc nhớ ghi tận đáy tìm.



Hình Mạch Nhâm



Mạch Nhâm

Kinh này không lấy Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp. Mạch khởi đầu ở dưới huyết Trung cực, đi lên chòm âm mao, lần theo mé trong của bụng, lên huyết Quan nguyên, thẳng lên đến cường huyệt gọi là cái bễ của Âm mạch. Bởi mạch lạc trong thân thể con người, chạy chu lưu ở các phần âm, thì dù cũng như nước mà mạch Nhâm là nơi tổng hội, cho nên gọi là cái bễ của Âm mạch.

Dùng thuốc nên phân biệt nam nữ, kinh nguyệt, phần nhiều chú về mạch Xung và Nhâm. Nhâm ý nghĩa là có thai, là nơi căn bản sinh dưỡng của đàn bà, là nguồn gốc điều nhiếp. Mạch Đốc thì do ở Hội Âm mà đi ở sau lưng, còn mạch Nhâm thì cũng do từ Hội Âm mà đi ở trước bụng, người ta có mạch Nhâm và Đốc, cũng như trời đất có Tý Ngọ.

Mạch Nhâm và mạch Đốc trong cơ thể con người, thì lấy bụng và lưng để nói; còn Tý và Ngọ trong trời đất, thì lấy hướng Nam và hướng Bắc để nói. Có thể phân, có thể hợp, phân chia ra để thấy âm dương không lộn xộn hỗn tạp, còn hợp lại để thấy khí hỗn loạn của trời, đất, không xen hồ một mà hai, hai mà một. Chỉ có những sự sai không hiểu được mạch này, đều chấp hành ý kiến thiên lệch cấm ăn, cấm đi, cấm nói, chặt cánh tay, nướng ngón tay, thiêu mình, ngồi cho khô mà chết, thật là đáng thương.

Và lại còn có bảo tồn một việc, mà chờ thần khí ngưng tụ. Có vận tinh hoa của tam hoa ngũ khí (1) để rửa xương cốt lỏng. Có ban vận chu thiên hóa hầu. Có ban ngày vận rốn, ban đêm vận Nhê hoàn (2) luyện thể. Có hô (thở) cửa linh, chú (hít) tam tinh để về Linh Phủ. Có đảo ngược cán sao Bắc Đẩu để vận hóa cơ. Có xuất hồn châu Thượng Đế, có uống hơi, nuốt mây răng, có nín thở để tồn thần, có hái luyện nhật-tinh-nguyệt-hoa, có thở hít đạo dẫn, có đan vận khí, hành hóa hầu. Có đầu thai đoạt xá; có bàn môn cứu phẩm tiệp pháp nhị thừa... nhiều giống không đồng nhau, há rời được mạch Nhâm và Đốc sao?

(1) Ngũ khí : Hàn, nhiệt, phong, táo, thấp (theo Tể Văn).

(2) Nhê hoàn, tức Đan điền thượng, chỗ giữa 2 lồng ngực.

Bởi hiểu rõ mạch Nhâm và Đốc dễ bảo vệ thân thể cũng vì mình quân hay yêu dân, thì có thể an được nước, nếu dân chết thì nước cũng không còn, mạch Nhâm suy hư thì cơ thể tàn tạ. Ấy là lấy theo lời của Thượng Nhân triết sĩ, y theo lời chỉ dạy trước, dễ dẫn đạo các kinh, điều dưỡng thuận thực tức là tiên gia có thể xây đắp nền móng, rồi sau đó mới tảo trừ vọng niệm. Lấy định tĩnh làm cơ bản để thu sự xem ngó, trở sự nghe (thu thị, phân thính) giữ rọi ánh sáng (hồi quang, hàm quang) lắng lắng điều hòa hơi thở, miệt mài cầm giữ ở trong, chú ý nơi Huyền quang, bỗng chốc trong nước có lửa phát lên, hoa nở trong tuyết, hai quả cát như nấu nước sôi, hong bóng đường lửa nóng. Nhâm Đốc như bánh xe, từ chi như núi đá, chừng trong 1 bữa ăn, Thiên cơ tự động chừng dô nhẹ nhẹ vận hành, êm êm cử động, hơi lấy ý phân định thì Kim và Mộc tự nhiên dung hòa, Thủy Hỏa tự nhiên thăng giáng, như *Kết Cao* gọi nước, như bóng lúa đọng sương, thỉnh linh 1 bọt to như hạt nếp rơi vào cung Huỳnh đình chân bí của phép lấy chi nấu đơn. Tôi chẳng nề què hèn, què, sạch gai chông khúc khuỷu, vạch ra 1 đường dài lộ, để cho người người đều có thể đi đến. Trong khi đến đó, ý không nên tán, ý tán thì đơn không thành. Tử Dương Chân Nhân viết: Chân Hồng sinh ở Ly, nhưng dung lại ở Khâm - Cấn: Sắt, Nữ qua vườn Nam, tay cầm ngọc Cầm Lãm, chính là thế.

Ngày ngày thi hành không gián đoạn, không sai lệch mảy lông. Như thế, luyện 1 khắc sẽ được Chu thiên 1 khắc; luyện 1 giờ sẽ được Chu thiên 1 giờ; luyện trong 1 ngày sẽ được Chu thiên 1 ngày; luyện trong 100 ngày được Chu thiên 100 ngày, gọi là Lập cơ (đắp nền). Luyện được 10 tháng gọi là Tiên thai. Công phu đến đó thân tâm nhẹ nhàng phơi phơi cùng ngang bằng với khí hư không, không biết thân hình đó là ta hay ta là thân hình, cũng không biết đó là khí Dong, khí đó là Thần, không quy trung mà tự quy trung, không thai tức mà tự thai tức. Nước không tìm mà tự sinh, lửa không tìm mà tự ra, nơi nhà trống mà sinh dất đen trắng.

Dẫn chậm mà không biết tại sao như thế, cũng không biết mạch Nhâm là mạch Đốc, mạch Đốc là mạch Nhâm. Đến lúc

hại (6 hại) không trừ, thập thiếu (10 ít) không giữ, ngũ yếu (5 yếu) không điều, tuy là tiểu tiết hành thường, sau rồi cũng làm hại lợi cho Đại đạo.

Thế nào là lục hại? Một là khinh bạc danh lợi, hai là căm thanh âm sắc tương, ba là liêm khiết của cải, bốn là giảm bớt mùi vị ngon béo, năm là đuổi ngăn hư vọng, sáu là bài trừ ghen ghét. Trong 6 điều có 1 thì đạo Dưỡng sinh xa cách, chưa thấy được số đắc, tuy tâm nhuần diệu lý, miệng niệm chân kinh, nhai nuốt tinh hoa, hô hấp cảnh tượng, cũng không thể bỏ tức được những điều sơ thất.

Thế nào là thập thiếu? Một là ít tư tưởng, hai là ít vọng niệm, ba là ít cười, bốn là ít nói, năm là ít uống rượu, sáu là ít giận, bảy là ít khoái lạc, tám là ít buồn rầu, chín là ít ưa thích, mười là ít cơ mưu.

Vả lại, nhiều tư tưởng thì thần hao tán, nhiều vọng niệm thì tâm lao nhọc, cười nhiều thì tạng Phế lật ngược lên, nói nhiều thì khí huyết hư hao, uống rượu nhiều thì thương thần tổn thọ; giận nhiều thì âm lý chạy nổi vượt ra ngoài; nhiều khoái lạc thì tâm thần lãng mạn, nhiều lo rầu thì đầu mặt khô khan, nhiều ưa thích thì chí khí tan ló, nhiều cơ mưu thì chí—lự mê mết. Ấy là loại chặt đứt mạng sống con người còn hơn là riu búa, ăn tính tình người mảnh liệt hơn sài lang. Người biết phép dưỡng sinh cần nên chú trọng giữ gìn.

KHẢO CHÍNH HUYỆT

1. Hội âm: (1 tên Bình ế) Ở khoảng giữa Tiền và Hậu môn. Là nơi mạch Nhâm, mạch Đốc, mạch Xung đồng khởi. Mạch Đốc từ nơi Hội âm mà đi vòng ra sau lưng; mạch Nhâm từ Hội âm vòng lên trước bụng; còn mạch Xung thì cũng từ nơi Hội âm mà đi lên cùng với kinh Túc Thiếu Âm Thận, tập theo rốn đi lên.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều.

Sách Chỉ Vi : Châm châm.

CHỦ TRỊ : Âm bộ đồ mồ hôi, đầu âm đau nhức, các bệnh trong âm bộ, đau rút đến Tiền Âm và Hậu Âm, không đại tiểu tiện được. Đản ông : đầu âm lạnh xung tim, lỗ Âm nóng, đau nhức, dương cốc đạo (hậu âm) ngứa gãi, trĩ lâu năm. Đản bà : kinh nguyệt không thông ; âm môn sưng đau. Chết thình lình nên châm 1 tấc cho hồ. Chết đuối, bảo người đỡ lộn ngược cho ra nước, châm bỏ cho nước tiểu và phần bài tiết ra là sống lại. Kỳ dư ra, không nên châm.

2. Khúc cốt : Ở chỗ lõm trên xương thận (Hoành cốt) dưới huyết Trung cực 1 tấc, chỗ chụm âm mao, có động mạch tống lên tay. Là nơi kinh Túc Quyết Âm Can và Nhâm mạch tụ hội.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7—49 liều, châm 2 tấc.

Sách Tô Văn : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở. Lại nói . Châm 1 tấc.

CHỦ TRỊ : Thất tinh, 5 tạng hư nhược, suy kém, lạnh nhiều, dạ dưới trướng đầy, tiểu gắt rất không thông, đờn sản, dạ dưới đau, đản bà xích bạch đới hạ.

3. Trung cực : (1 tên Ngọc tuyền, Khí nguyên) Ở dưới huyết Quan nguyên 1 tấc, dưới rốn 4 tấc. Là mộ huyết của kinh Bàng Quang, là Hội huyết của Túc Tam âm (Can, Tỳ, Thận) và Nhâm mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 10 hơi thở, đặc khi liên tả, cứu 100 — 300 liều.

Chỉ có sách Minh Đường viết cứu không bằng châm, mỗi ngày cứu 21 liều.

Hạ Kinh : cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Khí lạnh tích tụ, khí xung lên tim, trong bụng nóng dưới rốn kết cục, bôn độn tức lói lên tim, âm bộ đồ mồ hôi, thủy thũng, dương khí hư bại, tiểu tiện gắt, thất tinh, tuyệt tử (không có con) sản hà, đản bà sau khi sanh sản dịch không ra, nhạo lá không xuống, kinh nguyệt không đều, huyết kết thành cục, âm hộ sưng đau và không ngay thẳng, dạ dưới đau lạnh, âm hộ ngứa, nóng, đau ; hoàng hốt thì quyết, đến kỳ kinh

nguyệt lại hành phòng sinh ra gầy ốm lạnh nóng ; xoay bong bóng không tiêu được. Đản hà vô sinh, châm 4 lần tức thì có thai.

4. Quan nguyên : Ở dưới rốn 3 tấc. Là mộ huyết của Tiểu trường, là hội huyết của kinh Túc Tam Âm (Can, Thận, Tỳ) và Nhâm mạch.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tấc 2 phân, lưu kim 7 hơi thở, cứu 7 lần. Lại nói : Châm 2 tấc.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, cứu 100—300 lần.

Sách Minh Đường : Đản hà có thai cấm châm. Nếu châm mà trụy thai, bào thai phần nhiều không ra, nên châm Ngoại côn lớn liền ra.

CHỦ TRỊ : Tịch lạnh, hư suy, dưới rốn đau quặn thốn đến âm bộ, phát tác không chừng, khí lạnh kết cục đau, thất tinh, bạch trọc, tiểu ra máu, 7 chứng sản, phòng xảy xâm như dầu, xoay bong bóng, tiêu không thông, tiểu vàng đỏ, lao nhiệt, thạch lảm, 5 chứng lảm, tiểu chảy kết lý, bồn độn, dưới rốn máu kết tụ giống như cái chén úp, đản hà đái hạ, kinh nguyệt không thông, tuyệt tự không sinh đẻ, bào mòn hể tắc, băng lậu ra huyết, sau khi sanh sản dịch ra không dứt.

5. Thạch môn : (1 tên Lợi cơ, Tinh lộ, Đôn điền, Mạng môn) Ở dưới rốn 2 tấc. Là mộ huyết của kinh Tam tiêu.

Sách Đồng Nhân : Cứu 14—100 lần.

Giáp Ất Kinh : Châm 6 phân, lưu kim 3 hơi thở, đặc khí liền tả.

Thiên Kim : Châm 3 phân.

Hạ Kinh : Cứu 7 lần.

Tố Vấn Chú : Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở, đản hà cấm châm, cấm cứu, nếu phạm sẽ tuyệt không sinh sản.

CHỦ TRỊ : Thương hàn tiêu không thông, tiểu chảy không cầm được, đả dưới đau thất, âm nang chạy vào dạ dưới, bồn độn, bụng đau cứng, sản khí, khí lảm, huyết lảm, tiểu vàng, ới

mửa máu, ăn không tiêu, thủy thũng, da dưới cẳng rần rần, đàn bà sanh sản dịch không dứt kết thành cục, băng trung lậu hạ.

6. Khí hải : (1 tên Bội ánh, Hạ hoang) Ở dưới rốn 1 tấc rưỡi, trong chỗ eo eo. Ở đàn ông là cái biển sinh khí.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, đặc khí liền tả ; sau khi tả nên bỏ lại ; có thể dứt 100 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Thương hàn uống nước quá nhiều, bụng sưng trướng, khí suyễn, bệnh lạnh mất đồ, tạng hư khí bại, chân khí không đủ, tất cả bệnh về khí lâu ngày không hết, cơ thể gầy ốm, tay chân sức yếu, hôn đờn, 7 chứng sáu, trung hạ, bụng trướng dữ dội đề vào không xuống, dưới rốn khí lạnh đau, trướng ác, thoát dương muốn chết, âm chứng dải teo, tay chân lạnh móp, đại tiện không thông, tiểu đỏ, thỉnh thoảng tim đau, đàn bà khi có kinh hành phòng, gầy ốm, băng huyết, xích bại dải hạ, kinh nguyệt không đều, sau khi sanh sản dịch ra không dứt, đau vòng quanh rốn, thất lạng cup đau, trẻ nhỏ dải sòn.

Trịnh Nghĩa Tôn ở Bồ Giang mắc chứng tiêu chảy, xiu té, mất ngủ lên, té dải, đồ mồ hôi, mạch đi Đại. Ấy là do âm hư dương tuyệt đột ngột, sau khi bệnh lại đàm mê tửu sắc. Chu Đơn Khê cho đốt huyết Khí hải, liền lần lần tỉnh, uống Nhân sâm-cao vài cân, lạnh mạnh như xưa.

7. Âm giao : (1 tên Hoành thị) Ở dưới rốn 1 tấc. Là mộ huyết của Tam tiêu. Là nơi Nhâm mạch, Xung mạch và Túc Thiếu Âm Thần giao hội.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, đặc khí liền tả, sau khi tả nên bỏ. Cứu 100 liều.

Sách Minh Đường : Cứu không bằng châm, ngày cứu 21—100 liều.

CHỦ TRỊ : Khí đau như cắt, bụng đầy cứng, đau thốn đến âm bộ, không tiêu được, 2 hôn dải rút đau, âm bộ đồ mồ hôi ướt ngửa, thất lạng đầu gối co rút, dưới rốn nóng, chảy máu

cam, băng huyết, rong kinh, đại hạ, sau khi sanh sản dịch ra không dứt, tuyệt tự, bốn đờn, trẻ nhỏ hở mỏ ác.

8. Thâm huyết : (1 tên Khí xá) Ở ngay giữa rốn.

Sách Tố Vấn : Cấm châm, nếu châm sẽ sinh ghê lở chảy phần ra là chết. Cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Cứu 100 liều.

CHỦ TRỊ : Trúng phong, bất tỉnh nhân sự, trong bụng hư lạnh tạng phủ, tả chảy không ngừng, thủy thũng, cổ trướng ruột sôi như nước chảy, bụng đau quanh rốn, trẻ sơ sinh là cửu sư không hết, lời con trẻ, phong xù, phong đòn gánh.

Từ Bình Trọng bị trúng phong bất tỉnh, Đào Nguyên Phổ cho đốt ở giữa rốn 100 liều mới tỉnh, nhưng không dậy nổi, lại đốt thêm 100 liều nữa.

9. Thủy phân : (1 tên Phân thủy) Ở dưới huyết Hạ quân 1 tấc, hay trên rốn 1 tấc. Huyết ở ngay miệng dưới Tiểu trường thừ ần đến đây thì gan lọc trong đục, chắt nước vào Bàng quang, cặn bã vào Đại trường, cho nên gọi là Thủy phân.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tấc.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi hít vào. Bệnh thủy thũng cứu rất hay. Lại nói : Cấm châm, châm vào chảy nước ra là chết.

Sách Minh Đường : Bệnh thủy thũng cứu 49—400 liều, châm 5 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Tư Sanh Kinh viết : Không châm là phải.

CHỦ TRỊ : Thủy thũng, bụng sưng cứng như cái trống, vộp bề, không muốn ăn, đường ruột hư trường, thất lưng xương sống đỏ đau, ruột sôi như tiếng sấm, chảy máu cam, trẻ nhỏ hở mỏ ác.

10. Hạ quân : Ở dưới huyết Kiến lý 1 tấc, hay trên rốn 2 tấc. Huyết ở ngay miệng dưới dạ dày và miệng trên Tiểu trường cơm nước đều vào nơi đó. Là hội huyết của Kinh Túc Thái Âm Tỳ và Nhâm mạch giao hội.

CHỦ TRỊ : Dưới rốn khí lạnh quấy động gò cứng, vị thương, gây ốm, khí của 6 phủ lạnh, cơm nước không điều hòa, không muốn ăn, tiểu tiện đỏ, bí khối luôn cả rốn, mạch quyết động, phiên vị.

11. Kiểm lý : Ở dưới huyết Trung quản 1 tắc, hay trên rốn 3 tắc.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, lưu kim 10 hơi thở, cứu 5 lần.

Sách Minh Đường : Châm 1 tắc 2 phân.

CHỦ TRỊ : Bụng trướng, mình thũng, tim đau, hơi lên, trong ruột đau, ới nghịch, không muốn ăn.

12. Trung quản : (1 tên Thái thương) Ở dưới huyết Thương quản 1 tắc, hay trên rốn 4 tắc. Ở ngay giữa giữa xương ức và rốn. Là hội huyết của kinh Thủ Thái Dương Tiểu Trường, Thủ Thiếu Dương Tam tiêu, Túc Dương Minh Vị cùng Nhân mạch giao hội. Thương kỷ là Trung quản, là mộ huyết của Vị.

Nạn Kinh viết : Phủ hội ở Trung quản.

Nạn Kinh Sở viết : Phủ bệnh trị ở huyết này.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 7 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, lấy kim ra máu, cứu 14 — 200 lần.

Sách Minh Đường : Ngày cứu 21 — 400 lần.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tắc 2 phân, cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Nằm chứng cách khí, thở mệt, bụng trướng, trướng ác, phiên vị, kiết lý trắng đỏ, hàn tích khí, tim đau, thương hàn dịch khí, ôn ngược, trước cử lâm đau bụng, sau cử lâm ỉa chảy, hoặc loạn, không muốn ăn, thức ăn không tiêu, tim đau mình lạnh, không thể cử ngửa, khí phát ngăn nghẹn.

Lý Đông Viên viết : Khí ở ruột, Vị là kinh Túc Thái Âm Tỳ và Túc Dương Minh Vị ở bụng không xuống, nên châm Túc tam lý, Chương môn và Trung quản. Lại nói : Vị hư nhược, gây nên kinh Túc Thái Âm Tỳ không chỗ bám thụ, nên dẫn đạo ở trong mộ huyết của kinh Túc Dương Minh Vị.

13. Thương quản : (1 tên là Vị quản) Ở dưới huyết Cự

khuyết 1 tắc, hay ở trên rón 5 tắc. Thượng quản, Trung quản đều dính liền với Vị, bao bọc Tỷ. Là hội huyết của kinh Túc Dương Minh Vị và mạch Nhâm.

Sách Tố Vấn chủ và Đồng Nhân viết: Châm 6 phân, trước bỏ sau tả; còn phong xú bệnh nóng thì trước tả sau bỏ liền hết, ngày cứu 14 — 100 liệu, nếu chưa lành nên cứu gia bội.

Sách Minh Hạc: Cứu 3 liệu.

CHỦ TRỊ: Trong bụng sôi như sấm, bụng đau quặn thắt, ăn không tiêu, hoắc loạn, mình nóng không mồ hôi, phiền vị, ói mửa ăn không vào, bụng trướng đầy hơi, tim hồi hộp sợ hãi, ói ra máu, bồn đốn, phục lương, tam trùng, phong xú, hoàng đản, tích tụ, 5 chứng độc chủ, không ăn được.

14. Cự khuyết: Ở dưới huyết Cự vĩ 1 tắc (chuối xương ức chèn dứng) hoặc huyết Trung quản thẳng lên 2 tắc. Là mộ huyết của Tâm.

Sách Đồng Nhân: Châm 6 phân, lưu kim 7 hơi thở, đặc khi liền tả, cứu 7—49 liệu.

CHỦ TRỊ: Hơi đưa lên, ho ói ngược, ngực đầy, lưng đau, tức ngực, bí tắc, các chứng tim lạnh đau, sên lải đau, cổ độc, trong ngực đàm nhớt, hoắc loạn, bụng trướng, hay hoàng hốt, ói nghịch không ăn, thương hàn tam phiền, hay ói, phát cuồng, ít hơi bụng đau, hoàng đản, ho hen, hồ sản, bụng dưới trướng ợ, nóng xốt trong ngực không thông, khí của 5 tạng chạm nhau, thì quyết, đản bà có thai khi xung lên tim hôn mê, bất rứt. Châm huyết Cự khuyết, châm vào làm cho người tỉnh dậy lập tức, không còn bất rứt, kể bỏ Hợp cốc, tả Tam âm giao, thái liền theo kim mà ra nếu như tay của con bưng quả tim, sau khi sanh ra tay có vết châm, đỉnh đầu không có tâm huyệt trước, nhân trung có vết châm hướng sau, xương chũm có vết châm là đúng.

Nhận xét: Sách Thập Tử Kinh phát huy có nói: Ở con người, dưới quả tim có cơ hoành (chèn dứng) phía trước ngang với chuối xương ức, phía sau ngang cột sống 11, xung quanh có xương sống, cho nên che chắn trục khí không cho nó xông lên tim phổi, đây là quả tim ở trên chèn dứng ở người sản

phụ đề khô, nếu thai nhi xông lên tới chén dừng thai, hướng gì con ở trong bụng có lá nhau học lại đầu có thể phá chén dừng hưng quả tim được.

Tâm là chủ tể của thân người, thần minh xuất ra từ đó, không cho phép có một va chạm nào dù rất nhỏ, há có bị xông phá bụng lên mà không chết ru. Chỉ là nó xông lên gần quả tim mà nói cho nên thế. Như vậy quân thông mà nói tâm thông vậy. Học giả không nên dựa lời mà hại ý vậy.

15. Cưu vĩ : (1 tên Vĩ ế) Ở dưới hai xương rē (xương ức) 1 tấc, ngay chuỗi xương ức dưới xương ức, hoặc Trung quản thẳng lên 3 tấc. Cưu vĩ là nơi xương thông xuống như hình đuôi chim cưu (Tù hú), nơi mạch đi rē.

Sách Đồng Nhân : Châm cứu, nếu cứu làm cho người tim thiếu sức, người châm giỏi quen tay mới châm. Trái lại châm lấy khi nhiều làm cho người chết yểu. Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, người mập nên gia bội.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

Sách Tố Vấn chú : Không nên châm và cứu.

CHỦ TRỊ : Tức bôn, sôi, thiên đầu thống, ợ suyễn, cổ kên ngực đầy, ho ói, cổ đau, họng sưng, uống nước không xuống, điên gián, phong xù, cuồng chạy, trong ngực khi bứt rứt, không ưa nghe tiếng người, ho nhổ ra máu, sợ hãi hồi hộp, tinh thần hao tán, tuổi trẻ phòng lao, ngăn hơi, ít khí.

Linh Khu nói : Nguồn gốc của mỡ phát xuất ở Cưu vĩ.

16. Trung đình : Ở chỗ lõm dưới huyết Chiên trung 1 tấc 6 phân ; hoặc mẫn kiếm lỗ huyệt khoảng giữa 2 bên bộ sườn thứ 5

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liều, châm 3 phân.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đầy tức, ngăn nghẹn, ăn không xuống, ợ mửa ra đồ ăn, trẻ nhỏ ọc sữa (trớ sữa).

17. Chiên trung : (1 tên Ngươn kiến) Ở giữa chỗ lõm dưới huyết Ngọc đường 1 tấc 6 phân, đo ngang ra giữa hai đầu vú, nằm giữa lấy huyết. Là hội huyết của 5 kinh mạch : Túc Thái Âm Tỳ, Túc Thiếu Âm Thận, Thủ Thái Dương Tiểu trường, Thủ Thiếu Dương Tam tiêu và mạch Nhâm.

Nan Kinh viết : Khi hội Chiếu trung.

Chú Sở viết : Khi bệnh trị huyết này, cứu 5 liêu.

Sách Minh Đường : Cứu 7—14 liêu, cấm châm.

CHỦ TRỊ : Hơi đưa lên, đoan hơi, ho nghịch, hơi nghẹn, cách khi, cổ kêu, ho suyễn, ăn không xuống, tim ngực đau, phong đau, ho hen, phế ung, nhổ ra máu, ới mửa nhớt bọt, đàn bà thiếu sức.

18. Ngọc đường : (1 tên Ngọc anh) Ở trong lỗ hũng dưới huyết Tử cung 1 tắc 6 phân, hay trên huyết Chiếu trung 1 tắc 6 phân, hoặc nằm ở giữa đầu trong hệ sườn thứ 3, giữa mặt lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liêu, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn đầy tức, xót ruột, ho nghịch hơi lên, ngực đầy không thở được, thở mệt, ới mửa đàm lạnh.

19. Tử cung : Ở chỗ hũng dưới huyết Hoa cái 1 tắc 6 phân, nằm giữa hay giữa mặt lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liêu, châm 3 phân.

Sách Minh Hạ : Cứu 7 liêu.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn tức đầy, xương ngực sườn đau, ăn uống không xuống, ới nghịch hơi lên, xót ruột, ho nghịch, ới ra máu, nhổ nước miếng như kẹo trắng.

20. Hoa cái : Ở chỗ lõm dưới huyết Toàn cơ 1 tắc 6 phân, nằm giữa hay giữa mặt lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 5 liêu.

Sách Minh Hạ : Cứu 3 liêu.

CHỦ TRỊ : Suyễn mệt hơi lên, ho nghịch, hen suyễn, đau cổ, họng sưng, đồ nước không xuống, ngực sườn đầy đau.

21. Toàn cơ : Ở chỗ lõm dưới huyết Thiên đột 1 tắc 6 phân, giữa đầu lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liêu, châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Ngực sườn tức đầy đau, ho nghịch hơi lên, cổ họng khô khè, thở mệt không nói được, cổ đau, họng nổi ung độc, cơm nước không xuống, trong bao tử có tích.

22. Thiên đột : (1 tên Thiên ch) Ở trong chỗ eo eo cổ, dưới cuống họng 1 tắc. Là hội huyết của Âm duy và mạch Nhâm.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, lưu kim 5 hơi thở, để khi lên tả, cứu cũng đặc khi không bằng châm. Nếu hạ kim xuống nên thẳng xuống không được dùng tay mà làm tổn thương khí của 3 tạng, con người sẽ giảm thọ.

Sách Minh Đường : Cứu 3 liều, châm 1 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 1 tấc, lưu kim 7 hơi thở/cứu 3 liều.

CHỦ TRỊ : Da mặt sưng, hơi lên, ho nghịch, suyễn, hống sung, bụng lạnh, cổ sưng ghẻ, cổ ngứa, khạc ra máu, lạnh nóng, cổ sưng, cổ khô khè, trong ngực hơi nghẹn, mạch dưới lưỡi co rút, trước ngực chỗ trái tim và chỗ đối ở sau lưng ran dội đau, 5 chứng nghẹn, hoàng đản, xột ruột, nhỏ nhiều nước miếng, ói mửa, buồn nôn.

Lập Hứa viết : Huyệt này 1 châm mà thu được 4 công hiệu. Khi châm kim vào giây lâu, trước tiên tỷ tiêu vật đồ ăn, cảm giác kim dao động là công hiệu thứ nhất. Kế đó châm công phá bệnh căn, trong bụng phát lên tiếng là công hiệu thứ hai; tiếp theo cảm giác chạy vào bâng quang là công hiệu thứ ba; rồi sau đó khi đưa cảm giác đi vào thất lưng sau giữa 2 quả thận là công hiệu thứ tư.

23. Liêm tuyền: (1 tên là Thiệt phiến) Ở dưới cổ, ngay giữa trên họng lồi (kết hần) ngứa mặt lên lấy huyết. Là huyệt huyết của mạch Âm duy và mạch Nhâm.

Sách Tố Vấn chú : Nên để thấp kim mà châm, châm 1 tấc, lưu kim 7 hơi thở.

Sách Đồng Nhân : Cứu 3 liều, châm 3 phân, đặc khi lên tả.

Sách Minh Đường : Châm 2 phân.

CHỦ TRỊ : Ho hen, hơi lên, suyễn mết, ói nước bọt, dưới lưỡi sưng khó nói, gốc lưỡi giạt rút, lưỡi thè chảy nhớt, miệng có ghẻ.

24. Thừa tướng: (1 tên Huyền tướng) Ở trong chỗ lõm dưới vành môi, hạ miệng lấy huyết. Là nơi kinh mạch Đại trường, Vị, mạch Đốc và mạch Nhâm tụ hội.

Sách Tố Vấn : Châm 2 phân, lưu kim 5 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7—21 liều.

Sách Minh Đường : Châm 3 phân, đặc khi lên tả, lưu kim 3 hơi thở, từ từ dẫn khí lấy ra. Ngày cứu 7—21 liều, nghỉ 4, 5

ngày. Quà $7 \times 7 = 49$ đình lại nghỉ 4, 5 ngày sau đó cứu tiếp. Nếu không dứt sợ e kinh Túc Dương Minh Vị bị gián đoạn thì bệnh không lành. Đình nghỉ lại cứu làm cho huyết mạch tuyến thông, bệnh lành lập tức.

CHỦ TRỊ : Thiên phong, bán thân bất toại, miệng mắt méo lệch, mắt sưng, tiểu đường, miệng răng bị sâu cam ăn sinh ghẻ, thỉnh linh bị cảm.

XIV. ĐỐC MẠCH

BÀI CA : KINH HUYẾT CỦA ĐỐC MẠCH

Đốc mạch đường giữa hai mươi bảy.
Trường cường, Yên du, Dương quan ái.
Mạng môn, Huyền khu, tiếp Tích trung.
Cân túc, Chi dương, Linh đật tại.
Thần đạo, Thần trụ, Đào đạo trường.
Đại chùy ngang vào hãm một ấy.
Á môn, Phong phu, Nào bộ sâu.
Cường gian, Hận đình, Bế hội tời.
Tiền đình, Tỉn hội, Thương tinh gồm.
Thần đình, Tổ hêu, Thủy râu đời.
Đài đan hử miệng ở giữa môi.
Ngân giao trong một nhúm Đốc hội.



Kinh này không lấy theo : Tĩnh, Vinh, Du, Kinh, Hiệp. Kinh mạch khởi đầu ở dưới da huyết Hạ cực theo mé trong xương sống lên đến Phong phủ vào óc, lên đỉnh đầu, lần theo trán đến sống mũi. Là cái bẻ của Dương mạch. Bởi mạch lạc của con người châu lưu ở bộ phận các kinh dương. Vì như nước, mà Đốc mạch thì là diềm mối của kinh đồ cho nên gọi là cái bẻ. Dùng thuốc thì khó cầu chấp, còn châm cứu nên xét bệnh nguyên.

Muốn biết mạch Nhâm Đốc hai mạch mà một công dụng, trước nên đóng hết các cửa ngoài, hai mắt xem xét bên trong (nội quan) mạch tướng minh điều khiển một hạt châu (nội công) từ từ nuốt một ngụm hơi, chầm chầm nạp vào Đôn điền, mệnh môn đẩy lên dẫn mạch Đốc qua xương cụt (vĩ lư) mà thẳng tới né hoàn đuổi theo cái gốc động tĩnh, dẫn mạch Nhâm giáng xuống tràng lâu mà trở về Khí hải (Đôn điền). Hai mạch lên xuống xoay vần như cái vòng không đầu mối, trước giáng sau thăng luôn luôn không dứt.

Tâm như nước dừng, thân như cái bầu rỗng không đựng vật, liền nhóm nhẹ hạ nội môn (thốt lỗ đít), mũi từ từ nín thở, nếu có căng thẳng thì từ từ hít hơi vào.

Nếu tinh thần hôn mê cần massage thêm, thực hiện kiên trì, quan khiếu tự mở, mạch lạc lưu thông, trăm bệnh không phát.

Quảng Thành Tử viết : Đôn Tác Hà xa đừng làm vất vả là thể kỳ.

Đốc Nhâm nguyên thật thông chầm lẹ.

Đôn kinh đại dễ rất nhiều lợi.

Ta nay chả rõ huyền cơ lý.

Chỉ muốn người người thọ vạn niên.

KHẢO CHÍNH HUYỆT

1. Trường cường : (1 tên Khí chi âm kích, Quyết cốt) Ở đầu xương cột cột xương sống vào 3 phần, nằm sát lấy huyết. Là nơi kinh Túc Thiếu Âm Thận và Túc Thiếu Dương Đờm giao hội. Là lạc huyết của Đốc mạch chạy tách qua Nhâm mạch.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, chuyên kim đến khi đau nhiều làm chừng, cứ không bằng châm. Ngày cứu 30—200 lần. Đây là huyết căn bản chữa bệnh trĩ.

Sách Giáp Ất : Châm 2 phân, lưu kim 7 hơi

Sách Minh Đường : Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Trường phong hạ huyết, trĩ mạch lươn, thất lưng xương sống đau, bệnh cuồng, đại tiểu tiện khó, đầu nặng, tiêu chảy, 5 chứng lâm, trẻ nhỏ hông mỗ ác, kinh phong giật mồm, ới ra máu, kinh sợ ăn lạnh, phòng lạc.

2. Yếu đẩu : (1 tên Bối giải, Tây khổng, Yếu trụ, Yếu hộ) Ở dưới đốt xương sống thứ 21, ngay mình nằm sấp, hai tay bắt chéo lên trán, thư thả từ chi rồi lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 8 phân, lưu kim 2 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, cứu 7—49 lần. Kiêng cử hành phòng, cử động nặng, ráng sức.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Lưng, thất lưng, xương sống đau không cỡi ngựa được, ôn ngược, không mồ hôi, chân tê, tư xương hàn tay chân nóng không dứt, đản bà kinh bế, nước tiểu đỏ.

3. Dương quan : Ở dưới đốt sống thứ 10, ngồi lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Đầu gối, nhượn chân không thể co duỗi, phong tê bất nhân, gân rút không đi được.

4. Mạg môn : (1 tên là Thuộc lỵ) Ở dưới đốt sống thứ 14 (đối ngay rốn) nằm sấp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Nhức đầu, sốt, không mồ hôi, sốt rét, thất lưng và bụng thất trấn, nóng ẩm ở trong xương, trẻ nhỏ phát phong xử, tru miệng nghèo đầu, ênh xương sống.

5. Huyền khn : Ở dưới đốt xương sống thứ 13, nằm sấp lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Thất lưng xương sống cứng đơ, không cỡi ngựa được, tích khí, ăn không tiêu, tiêu chảy, trong bụng có tích trệ.

6. Tích trung : (1 tên là Thần tôn, Tích du) Ở dưới đốt sống thứ 11, khum xương sống lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, đặc khí liên tả, cầm cứu. Nh. cứu sẽ làm cho người lưng khòm, lệch một bên.

CHỦ TRỊ : Phong xú, điên tả, hoàng đản, bụng đầy, 5 chứng trĩ, tiêu ra máu, bệnh thối, tích tụ, tiêu chảy, trẻ nhỏ lời trên tré

7. Cấn sắc : Ở dưới đốt xương sống thứ 9, hơi khum tới để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Hạ : Cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Bệnh điên, chạy bầy, xương sống cứng đơ, trặc thị, phong xú, nói nhiều lời, tim đau.

8. Chỉ dương : Ở dưới đốt xương sống thứ 7, hơi khum lưng để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 3 lần.

Sách Minh Hạ : Cứu 7 lần.

CHỦ TRỊ : Thất lưng, xương sống đau, dạ dày có khí lạnh, không thể ăn, ngực, chèn dưng tức đau, mình gầy ốm, trong lưng có hơi đi lên xuống, ruột sôi, nóng lạnh bất hoài ở âm, ống chân nhức mỏi, tay chân nặng đầu, ít hơi, khó nói, bệnh thịnh lĩnh đi tiêu chảy, tức lờ lên tim ngực.

9. Linh đài : Ở dưới đốt xương sống thứ 6, cúi đầu trước để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Không thấy nói chủ trị bệnh. Chỉ thấy ở sách Tổ Vấn.

Ngày nay người ta đốt để trị khi suyễn không thể nằm được. Cầm châm.

10. Thần đạo : Ở dưới đốt xương thứ 5, cúi xuống để lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Cứu 49—100 lần. Cầm châm.

Sách Minh Hạ : Cứu 3 lần, châm 5 phân.

Sách Thiên Kim Phương : Cứu 5 lần.

CHỦ TRỊ : Thương hàn phát sốt, nhức đầu, sốt rét, hoàng hối, ai bí, buồn rầu, hay quên, sợ hãi, giết mình, ngáp trọc hàm răng, há miệng không ngậm được, trẻ nhỏ phong xú, co giật nên cứu 7 lần.

11. **Thân trụ** : Ở dưới đốt xương thứ 3, ngồi cúi đầu lấy huyết.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, cứu 49—100 lần.

Sách Minh Đường : Cứu 3 lần.

CHỦ TRỊ : Thất lưng, xương sống đau, diên cuồng, co giật, mình nóng mà sảng, trẻ nhỏ kinh phong, phong vũ.

Sách Nan Kinh viết : Trị bệnh mạch đi hồng, trường, phục, phong vũ, phát cuồng, nên đốt Thân trụ và Cân túc.

12. **Đào đạo** : Ở dưới đốt xương sống thứ 1, ngồi hơi khum để lấy huyết. Là hội huyết của mạch Đốc và kinh Túc Thái Dương Bàng Quang.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 lần, châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Sốt rét nóng lạnh, xương sống cứng đơ, xột dầy, không mở hơi, đầu nặng mắt mờ, co giật, bại liệt, hoảng hốt.

13. **Đại châu** : Ở trên đốt xương sống thứ nhất, giữa chỗ lõm, nằm sấp quay lưng để lấy huyết. Là hội huyết của Đốc mạch và Thủ Túc Tam Dương.

Sách Đồng Nhân : Châm 5 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, lấy tuổi bệnh làm lần.

CHỦ TRỊ : Sưng phổi, ngực đầy, ới mửa hơi đưa lên, 5 chứng lao, 7 chứng thương, thiếu sức, ôn ngược, bả vai co rút, gáy cứng đơ, phong lao thực khí, nóng trong xương, răng cửa mé trước khô ráo.

Trọng Cảnh viết : Hợp bệnh kinh Thái dương cùng kinh Dương minh, cổ đơ đau hoặc chóng mặt xây xẩm, có khi như chứng kết hung, dưới tim bị cứng, nên châm huyết Đại châu.

14. **Á môn** : (1 tên Thiệt yểm, Thiệt hoành, Âm môn) Ở sau cổ vào mi tóc 5 phân, cúi đầu lấy huyết. Là hội huyết của Đốc mạch và Dương duy vào đỉnh liền với góc lưỡi.

Sách Tố Vấn : Châm 4 phân.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, có thể quán kim 8 phân, lưu kim 3 hơi thở, tả 5 hơi thở vô, tả xong lại lui kim. Châm cứu, cứu sẽ làm cho người cảm.

CHỦ TRỊ : Lưỡi rút không nói được, trúng thiệt, các khí dương nhiệt thịnh, chảy máu cam, nóng lạnh, phong lâm cảm, xương sống cứng đơ, nẩy ngược, giắt rút, bại liệt, điên cuồng, đầu nặng, không đồ mồ hôi.

15. Phong phủ : (1 tên Thiệt căn) Ở sau cổ vào mi tóc 1 tấc, giữa 2 gân. Là nơi Đốc mạch, Dương duy và kinh Túc Thái Dương Bàng Quang giao hội.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cấm cứu. Nếu cứu sẽ làm cho người mất tiếng nói (âm thanh).

Sách Minh Đường : Châm 4 phân, lưu kim 3 hơi thở.

Sách Tố Vấn : Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Trúng phong, ôn lạnh, đồ mồ hôi, nhức đầu, mình nặng cổ đơ không ngoảnh được, thiên phong, bán thân bất toại, chảy máu cam, cổ họng sưng đau, thương hàn phát cuồng, hoàng đản.

Thiên Ngược Luận viết : Tà xâm tập ở Phong phủ lần theo đường xương sống mà xuống. Và khí 1 ngày 1 đêm thì hội ở Phong phủ sáng mỗi ngày xuống 1 đốt xương cho nên làm cử lúc trưa. Mỗi khi đến Phong phủ thì tẩu lý mở, mà tẩu lý mở thì tà khí vào, tà khí vào thì bệnh phát, vì thế ngày làm cử càng thêm trưa. Phát xuất ở Phong phủ ngày xuống 1 đốt xương sống, đến 35 ngày thì đến xương cụt, 26 ngày vào ở trong xương sống, cho nên ngày làm cử càng trưa.

Xưa, Ngụy Võ đế (Tào Tháo) mắc chứng đầu phong, làm cho đầu nhức, cổ đơ. Hoa Đà châm huyết này liền tỉnh.

16. Nào hộ : (1 tên Hiệp lư) Ở trên xương chũm sau huyết Cương gian 1 tấc 5. Là hội huyết của mạch Đốc và kinh Túc Thái dương Bàng Quang.

Sách Đồng Nhân : Cấm cứu, nếu cứu sẽ làm cho người cảm.

Sách Minh Đường : Châm 3 phân.

Sách Tố Vấn : Châm 4 phân. Châm Nào hộ trúng vào óc thì chết ngay.

CHỦ TRỊ : Mặt đỏ, mặt vàng, mặt đau, đầu nặng sưng, buồn cổ ; huyết này châm hay cứu đều không nên làm.

17. Cường gian . (1 tên Đại vũ) Ở sau huyết Hậu đình 1 tấc rưỡi.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cứu 7 liều.

Sách Minh Đường : Cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Nhức đầu, mặt xây xẩm, chóng mặt, xót ruột ỏi mửa ra nhớt bọt, cổ cứng đơ, phát cuồng chạy rông.

18. Hậu đình : (1 tên Giao xung) Ở sau huyết Bá hội 1 tấc, rưỡi trên xương chũm.

Sách Đồng Nhân : Cứu 5 liều, châm 2 phân.

Sách Minh Đường : Châm 4 phân.

Sách Tổ Vấn : Châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Đầu gáy đơ rút, ghét gió lạnh, đầu phong xây xẩm, mắt mờ, trán và xương mố ác đầu, các khớp xương đồ mồ hôi, cuồng chạy, điên giảo, phong xù liệt giết, đầu nhức một bên.

19. Bá hội : (1 tên Tam dương, Ngũ hội, Thiên mẫn, Lãnh thượng) Ở sau huyết Tiền đình 1 tấc 5 phân, chính giữa đình đầu, chỗ tóc xoáy, có thể chữa được hội đầu, ngay hai chồi lỗ tai.

Sách Tánh Lý, Bắc-khê Trần-thị viết : Hơi lui đôi chút như cột sao của trời ở về hướng Bắc là nơi 3 kinh dương Thủ Túc và mạch Đốc tụ hội.

Sách Tổ Vấn chú : Châm 2 phân.

Sách Đồng Nhân : Cứu 7—49 liều. Phâm đốt đình đầu không quá 7 liều, hơi da đình đầu mồng, đốt không nên nhiều, nên châm 2 phân, đặc khi liên tả.

Lại sách Tổ Vấn chú : Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ : Đầu phong, trán phong miệng cắn cứng không há được, thiên phong bán thân bất toại, tim nóng xót bứt rứt, kinh hải, hồi hộp hay quên, tâm thần hoảng hốt, yếu tim không sức, sốt rét, lời tròn trề, phong xù, thanh phong, tâm phong, uốn nắn xương sống, hay khóc, ỏi nước bọt, mồ hôi ra mà ỏi, nhức đầu mặt xây xẩm, ăn không biết mùi vị; trăm bệnh đều trị.

Thái tử nước Quốc mắc chứng thì quyết, Biện thược châm Tam dương, Ngũ hội, giã lâu thái tử liền tỉnh dậy.

Đường Cao Tôn mắc chứng nhưc đầu. Tần Minh Hạc nói: nên châm huyết Bả hội cho ra máu. Võ Hầu nói: Có lẽ nào trên đầu hạc chỉ tòn lại cho ra máu ư? Bất đắc dĩ liền châm cho ra chút máu liền hết.

20. Tiểu đình: Chỗ lõm trong xương sau huyết Tín hội 1 tắc rươi.

Sách Đồng Nhân: Châm 1 phân, cứu 3 liều.

Sách Tổ Văn chú thích: Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ: Đầu phong, mắt choáng mà sưng đỏ, thủy thũng, trẻ con phong vũ co giật, phát bệnh hết bệnh lung tung không giờ giấc, mũi chảy nhiều nước trong, đình đầu sưng đau.

21. Tia hội: Ở trong chỗ lõm sau huyết Thượng tinh 1 tắc.

Sách Đồng Nhân: Cứu từ 14--19 liều. Ban đầu đốt không đau, bệnh hết liền đau, khi biết đau thì ngưng đốt. Nếu là nghệt mũi đốt đến 4 ngày, bệnh lần lần lui, 7 ngày liền hết. Châm 1 phân, lưu kim 5 hơi thở, đặc khi liền tả. Tám tuổi trở xuống không nên châm bởi mí xương sọ chưa khép kín, châm vào sọ tổn thương xương sọ, làm cho người chết yểu.

Sách Tổ Văn: Châm 4 phân.

CHỦ TRỊ: Óc lư lạnh hoặc uống rượu quá nhiều, óc đau như bẻ, chảy máu cam, mặt đỏ, sưng thũng, da đầu sưng, nổi gàu đầu xây xăm, mặt xanh, mắt mờ, mũi nghệt, kinh hải, hời hộp, mắt trọc thị.

22. Thượng tinh: (1 tên Thần đường) Ở sau huyết Thần đình vào mí tóc 1 tắc.

Sách Tổ Văn chú: Châm 3 phân, lưu kim 6 hơi thở, cứu 5 liều.

Sách Đồng Nhân: Cứu 7 liều. Lấy kim tam lăng châm vào cho xi hốt khí nóng của các kinh dương không cho xung lên đầu mặt.

CHỦ TRỊ: Mặt đỏ sưng, đầu phong, sưng da đầu, mặt hời, thịt dư trong lỗ mũi, nghệt mũi, nhưc đầu, sốt rét, sốt không mồ hôi, mắt xây xăm, tròng mắt đau. Không nên đốt nhiều e sau khi xung lên làm cho người mất mớ.

23. Thần đình: Ở ngay giữa lỗ mũi thẳng lên, vào mí tóc 3 phân. Là hội huyết của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang và mạch Đốc.

Sách Tổ Văn chú : Cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Cứu 21—49 liều. Cấm châm, nếu châm thì phát cuồng, mắt mất ánh sáng.

CHỦ TRỊ : Bệnh điên, phong vũ, trèo lên cao mà hát vút ào mà chạy, cong lưng ên xương sống lên lưỡi, mắt trợn lên không biết ai, chứng đầu phong, choáng mắt, mũi chảy ra nước trong không ngọt, chảy nước mắt, hơi thở không yên giấc, ỏi mửa, phiền đầy, nóng lạnh như dầu suyền khát nước.

Kỳ Bá viết : Phàm muốn trị phong chó nên đốt nhiều hơi phong tính nhẹ, đốt nhiều thì tổn thương. Chỉ nên cứu 7—21 liều mà thôi.

Trương Tử Hòa viết : Mắt sưng, mắt kéo mây, nên châm Thần đình, Thương tỉnh, Tín hội, Tiền đình. Mắt kéo mây có thể làm cho lui sưng, nếu sưng có thể làm tiêu lập tức.

24. Tổ liên : (1 tên Điện chánh) Ở trên chót sống mũi, đầu sống mũi. Huyết này các sách không nói chủ trị.

Sách Ngoại Đài : Không nên cứu, châm 1 phân.

Sách Tổ Văn chú : Châm 3 phân.

CHỦ TRỊ : Thịt dư trong mũi không tiêu, nhiều nước mũi, mũi nổi ghẻ, mũi ngứa, suyền thổ không thông, mũi giạt mềo, chảy máu cam.

25. Thủy căn : (1 tên Nhân trung) Ở dưới sống mũi, giữa môi trên, gần lỗ mũi. Là hội huyết của mạch Đốc và Thủ Túc Dương Minh.

Sách Tổ Văn chú : Châm 3 phân, lưu kim 3 hơi thở, cứu 3 liều.

Sách Đồng Nhân : Châm 1 phân, lưu kim 5 hơi thở, đặc khi liên tả, cứu không bằng châm, ngày cứu 3 liều.

Sách Minh Đường : Ngày cứu 8—200 liều.

Sách Hạ Kinh : Cứu 5 liều

CHỦ TRỊ : Tiểu đương, thủy thũng, điên gián, trúng phong, miệng cần cứng, trúng ác, suyền mệt, hoàng đản, ôn dịch, miệng mềo lệch, cứu không bằng châm, mỗi ngày nhỏ bằng hạt đậu, mặt sưng châm một huyết ra nước thì lành.

26. Đới đẩu : Ở đầu môi trên.

Sách Đồng Nhân : Châm 2 phân, cứu 3 liều, mỗi ngày bằng hột lức.

CHỮ TRỊ : Bệnh diễn ời nước bọt, tiểu vàng, lưỡi khô, tiêu khát, chảy máu cam, môi mép cứng, răng nướu đau, mũi nghẹt, đàm nhớt, miệng cắn cứng, khuya hăm.

27. Ngâm giao : Ở trong môi trên, trong nướu răng. Là hội huyết của mạch Nhâm, mạch Đốc và kinh Túc Dương Minh Vị.

Sách Đồng Nhân : Châm 3 phân, cứu 3 liều.

CHỮ TRỊ : Thịt dư trong lỗ mũi, cao cao ăn tai, mũi nghẹt không thông, trên trán, màng tang đau, cổ cứng đơ, chảy nước mắt, mắt đỏ ghèn, nha cam sưng đau, thịt khôe mắt ngứa đau, mắt kéo mây trắng, mắt đỏ, tím xót xa, mả hoàng, hoàng đàn, lạnh nắng ôn dịch, trẻ nhỏ mắt ghè lác, lệ dột cũng .

YẾU HUYẾT CỦA MẠCH NHÂM VÀ ĐỐC

1. Người bệnh xương sống, xương khu đơ đau, phong xú giữa lưng nóng, cuồng chạy, quỉ tà, mắt đau, xương Đại chùy môi nhức. Ấy bởi Đốc mạch khởi ở dưới Hạ cực, theo xương sống đi lên Phong phủ, khởi ở Vĩ lư mà sinh ra bệnh này.

Nên châm kinh Đốc mạch là huyết Nhâm trung, châm 4 phân, cứu cũng được, nhưng không bằng châm. Trị hôn mê, xây xam và diễn cuồng rất hay.

2. Người bệnh 7 chứng sáu khí, 8 chứng hà, lạnh ảm không điều hòa, miệng lưỡi nổi ghê, đầu cổ đơ đau. Bởi vì Nhâm mạch khởi đầu từ ở dưới Trung cực lên chum Âm mao, lần theo bụng đến Quan nguyên, thăng đến yết hầu, Thiên đột, qua Thừa tương mà sinh bệnh này.

Nên châm đường kinh Nhâm mạch là huyết Thừa tương, châm 3 phân, cứu 7—49 liều.

BÀI CA : KỶ KINH BÁT MẠCH.

1. **Độc mạch khởi từ Hạ cực ở.**
 Lăn theo xương sống lên Phong phủ.
 Qua óc, trán, mũi vào Ngăn giao.
 Là biển Dương mạch đó trọng yếu.
2. **Nhâm mạch khởi ở đáy Trung cực.**
 Lên bụng đến huyệt, Thừa tương chực.
 Là biển của âm trước bụng đi.
 Tổng quản các âm, gọi Nhâm mạch.
3. **Xung mạch phát xuất ở Bao cung.**
 Lăn theo xương sống ở bụng lên.
 Hội với yết hầu, vòng mới miệng.
 Bàn bà hành kinh, huyết thất thành.
 Mạch cùng với Túc Thiếu Âm Thận.
 Kinh với Đốc, Nhâm, gốc Hội Âm.
 Ba mạch đồng khởi ở một chỗ.
 Nhưng chạy tách riêng khác chỗ hành.
4. **Dương khiếu khởi ở gót chân trong.**
 Lăn mắt cá ngoài Phong trì rỗng.
5. **Âm khiếu mắt cá trong lộn cổ.**
 Nhánh rẽ âm dương mạch ở chân.
6. **Các âm giao khởi Âm duy mạch.**
 Phát túc Thiếu âm kích, Trắc tần.
7. **Các dương hội khởi Dương duy mạch.**
 Kích huyết Thái dương huyết Kim môn.
8. **Đại mạch vòng quanh xương sườn chót.**
 Hội ở Duy đạo Túc Thiếu Dương.
 Gọi là Kỳ kinh của 8 mạch.
 Liên hệ các kinh ấy thuận thường.

KỶ KINH BÁT MẠCH

I. Đốc mạch

1. Khởi ở dạ dưới, đi xuống giữa xương mu. Con gái vào nối liền với Đỉnh không (ống dẫn tiểu), còn lỗ là đầu lỗ tiểu.

2. Đường lạc lần theo âm bộ, hiệp ở Hội âm bọc vòng sau Hội âm, tách riêng ra bọc hậu môn, đều cùng với kinh Túc Thiếu Âm với đường lạc kinh Cự dương (Túc Thái Dương) hiệp nhau kinh Thiếu Âm Thân lên mé sau bắp vế trong, lần theo đường xương sống nối liền với Thận.

3. Cùng với kinh Túc Thái Dương khởi ở khoe trong con mắt, lên trán giao chéo nhau ở đỉnh đầu, lên vào bọc óc, lại tách ra xuống dưới cổ, lần theo mé trong bả vai, cặp xương sống đến thắt lưng, vào lần theo xương chậu, bọc hậu môn. Đầu ông lần theo ngọc hành xuống đến Hội âm cũng giống như đàn bà.

4. Ở dạ dưới thẳng lên, xuyên qua giữa rốn, lên vào huyệt, lên cằm, vòng theo môi lên bọc ở giữa dưới 2 mắt.

Mạch Đốc khởi ở Du huyệt ở dưới Hạ cực từ trong xương sống, lên đến huyệt Phong phủ vào óc, lên đỉnh đầu, lần theo trán đến sống mũi, thuộc là cái rễ của Dương mạch.

Mạch Đốc làm ra bệnh, thì xương sống cứng đơ mà lạnh móp gồm 27 huyệt.

II. Mạch Nhâm

1. Mạch Nhâm cùng mạch Xung đều khởi ở trong Bào cung lần theo mé trong xương sống là cái biên của kinh lạc. Mạch nổi đi ở ngoài theo bụng đi lên, hội ở cuống họng, đi tách ra bọc vào môi miệng. Huyết khi thịnh là da thịt nóng. Huyết thịnh thì thấm đượm ở da, sinh mọc lông tóc. Đàn bà có đủ ở khi mà không đủ ở huyết vì mỗi tháng đều có kinh nguyệt làm cho mạch Nhâm, mạch Xung đều bị tổn thương. Vì mạch Nhâm và mạch Xung giao nhau, không sung vinh ở môi miệng cho nên râu ria không mọc.

2. Mạch Nhâm khởi ở dưới Trung cực, đi lên chỗ chũm âm mao lần theo mé trong bụng lên Quan nguyên, đến cuống họng, là cái biển của Âm mạch. Làm ra bệnh thì khi kết ở trong, dần ông làm 7 chứng sản, dần bà làm chứng trưng hà tích tụ. Gồm 24 huyết.

III. Mạch Xung

Mạch Xung cùng mạch Nhâm đều phát khởi ở Bao cung mà lên, lần theo mé trong xương sống, là cái biển của kinh lạc, thứ nổi ở ngoài lần theo bụng đi lên, hội nhau ở cuống họng, rồi tách riêng ra mà bao bọc mới miệng. Cho nên nói: Mạch Xung khởi ở huyết khí Xung, cùng kinh Túc Thiếu Âm Thận, cặp theo rốn đi lên đến óc mà tản ra. Làm ra bệnh khiến cho người khi nghìch mà trong bụng trắn gập.

Sách Nạn Kinh thì nói: Cùng đi với kinh Túc Dương Minh Vị. Nhưng lấy huyết mà xét kinh Túc Dương Minh Vị cặp theo hai bên rốn đều 2 tắc mà đi lên. Còn kinh Túc Thiếu Âm Thận thì cặp theo hai bên rốn đều 1 tắc (có nơi viết 3 phần) mà đi lên.

Châm Kinh chép: Mạch Xung, mạch Nhâm cùng mạch Đốc đồng khởi ở Hội Âm. Ở bụng mé trái đi ở U môn, Thông cổ, Âm đồ, Thạch quan, Thương khúc, Hoang du, Trung chủ, Tứ mẫn, Khí huyết, Đại hách, Hoành cốt (cộng 22 huyết), đều là vùng của kinh Túc Thiếu Âm Thận. Thế thì mạch Xung cùng đi với kinh Túc Thiếu Âm Thận đã rõ ràng.

- U môn (bên cạnh Cự khuyết)
- Âm đồ (dưới Thông cổ)
- Thương khúc (dưới Thạch quan)
- Trung chủ (dưới Hoang du)
- Khí huyết (dưới Tứ mẫn)
- Hoanh cốt (dưới Đại hách)
- Thông cổ (bên cạnh Thương quán)
- Thạch quan (dưới Âm đồ)
- Hoang du (dưới Thương khúc)
- Tứ mẫn (dưới Trung chủ)
- Đại hách (dưới Khí huyết)

IV. Mạch đới

Khởi từ ở hệ sườn non vảy quanh eo lưng và bung một vòng, khi làm ra bệnh thì lưng đầy, eo lưng nhấp nhô như kiểu ngồi trong chậu nước. Lấy mạch khi phát khởi định tên là Đới mạch. Vì mạch qua mình vòng như dây đai. Lại cũng kinh Túc Thiếu Dương Đởm hội ở huyết Đại mạch, Ngũ khu và Duy đạo. Đây là nơi Đại mạch phát ra gồm 6 huyết.

Đại mạch (dưới sườn cột 1 tức 8 phân)

Ngũ khu (dưới Đại mạch 3 tấc)

Duy đạo (dưới Chương môn 3 tấc 3 phân)

V. Mạch Dương kiều

Mạch Dương kiều khởi ở trong gót, lần theo mắt cá ngoài đi lên vào huyết Phong tri. Làm ra bệnh nó làm cho người âm hướn mà dương gấp (1). Mạch kiều ở 2 chân vốn là đường biệt lạc của kinh Túc Thái Dương Bàng Quang. Hiệp ở kinh Thái Dương, khi đi lên khi vòng nhau thì làm nhu nhuận mặt, khi không sung vinh thì mặt không nhuận. Dẫn ông tình theo dương, đàn bà tình theo âm, đáng kể ấy là kinh, không đáng kể ấy là lạc.

Mạch Kiều dài 8 thước, chỗ phát ra là huyết Thân mạch gốc ở huyết Bộc tham, tiếp giáp ở huyết Phụ dương, cùng với kinh Túc Thiếu Dương Đởm, hội ở huyết Cự liêu, lại cùng với kinh Thủ Dương Minh Đại trường hội ở huyết Kiều ngưng và Cự cốt. Lại cùng với kinh Thủ Thái Dương Tiểu Trường và Dương duy hội ở Nhu du. Lại cùng kinh Thủ Túc Dương Minh (Đại trường, Vị) hội ở Địa thương và Cự liêu. Lại cùng Nhâm mạch và kinh Túc Dương Minh Vị hội ở huyết Thừa khắp, gồm 20 huyết.

Thân mạch (dưới mắt cá ngoài)

Cự liêu (dưới Chương môn)

(1) Âm hoãn, phía trong bắp chuối dễ bị; dương gấp, phía ngoài bắp chuối căng thẳng.

Cự cốt (chốt đầu vai).
 Địa thương (hén khúc miệng)
 Thừa khớp (dưới mắt 7 phân)
 Phụ dương (trên gót mé ngoài)
 Kiên ngưng (đầu vai)
 Nhu du (sau Kiên ngưng, trên xương bả vai)
 Cự liêu (hai hén mũi).

VL Mạch Âm kiều

Cũng khởi ở giữa gót chân, lần theo mắt cá trong đi lên, đến cuống họng, giao hội nhau ở mạch Xung. Làm ra hệnh khiến cho người dương hườn mà âm gấp (1). Cho nên nói : Mạch Âm kiều là đường rẽ của kinh Thủ Thiếu Âm Thân. Phát khởi ở sau huyết Nhiên cốc lên trên mắt cá trong, thẳng lên trong bắp vế và âm bộ, đi lần lên ngực vào hóm vai, đi lên ra ở trước Nhân nghinh, vào mũi nối liền với đầu con mắt, hiệp với kinh Thái dương. Đan hà lấy đó làm kinh, đan ông lấy đó làm lạc. Hai chân mạch Kiều dài 8 thước, mà chỗ tiếp giáp huyết của Âm kiều ở huyết Giao tin. Mạch Âm kiều hệnh thì chân kinh này gồm có 4 huyết :

Chiếu hải (dưới mắt cá trong)
 Giao tin (trên mắt cá trong).

VII. Mạch Dương duy

Mạch Dương duy là duy trì giữu giữ ở Dương mạch, khởi ở nơi các mạch Dương giao hội, cũng với mạch Âm duy duy trì giữu giữ khắp châu thân. Nếu dương không thể duy trì ở dương thì rời rã không thể tự thu hồi mạch khi đã phát ra. Đường mạch rẽ ở huyết Kim môn, tiếp giáp ở huyết Dương giao, cũng với kinh Thủ Thái Dương và mạch Dương kiều giao hội ở huyết Nhu du. Lại cùng kinh Thủ Thiếu dương hội ở huyết Nhu du.

(1) Dương hoãn : phía ngoài bắp chuối dễ chịu, Âm gấp : phía trong căng thẳng.

lại cùng Thủ túc Thiếu dương hội ở huyết Thiên liêu. Lại cùng Kinh Thủ túc Thiếu dương, túc Dương minh hội ở huyết Kiên tĩnh. Ở trên đầu, cùng Kinh túc Thiếu dương hội ở Dương bạch, lên ở Bản thần và Lâm khắp, Mọc song lên đến Chánh doanh, Thừa linh lẫn theo Não không xuống đến Phong tri, Nhật nguyệt. Cùng với Đốc mạch hội, thì ở Phong phủ và Á môn. Lâm ra bệnh là lạnh nóng gồm 32 huyết :

Kim môn (dưới mắt cá ngoài)
 Dương giao (trên mắt cá ngoài)
 Nhu du (mé trước vai)
 Nhu hội (mé trước vai)
 Thiên liêu (trên Khuyết hõm)
 Kiên tĩnh (trên đầu vai)
 Dương bạch (trên chân mày)
 Bản thần (bên cạnh Khúc sai)
 Lâm khắp (trên mắt)
 Mọc song (sau Lâm khắp)
 Chánh doanh (sau Mọc song)
 Thừa linh (sau Chánh doanh)
 Não không (sau Thừa linh)
 Phong tri (dưới Não không)
 Nhật nguyệt (dưới Kỳ môn)
 Phong phủ
 Á Môn

VIII. Mạch Âm duy :

Mạch Âm duy là duy trì ràng rịt ở kinh âm. Mạch khởi ở các nơi mạch Âm giao hội. Nếu Âm không thể duy trì ràng rịt ở kinh âm thì đảo đảo thất chí. Mạch khi phát ra, tiếp giáp với của Âm duy là Trúc tân, cùng Kinh Túc Thái Âm Hội ở Phúc ai Đại hoành. Lại cùng Kinh Túc Thái Âm, Quyết Âm hội ở Phủ xá, Kỳ môn. Cùng với mạch Nhâm hội ở Thiên đột, Liêm tuyến. Lâm ra bệnh là tim, bụng đau, gồm 12 huyết :

Trúc tân (trên mặt cá trong)
 Đại hoành (dưới Phúc ai)
 Kỳ môn (ở dưới vũ)
 Liêm tuyền (dưới hòng lồi Kết hầu)
 Phúc ai (dưới Nhật nguyệt)
 Phú xá (dưới Phúc kết)
 Thiên đột (dưới hòng lồi Kết hầu)

BÀI CA : MƯỜI LĂM LẠC MẠCH

Con người lạc mạch có mười lăm.
 Ta nay kể rõ từ đầu xem.
 Thủ Thái Âm lạc là Liệt huyết.
 Thủ Thiếu Âm lạc Thông lý cam.
 Thủ Quyết Âm lạc Nội quan rỏ.
 Thủ Thái Dương lạc Chỉ chính nằm.
 Thủ Dương Minh lạc là Thiên lịch.
 Thủ Thiếu Dương lạc là Ngoại quan.
 Túc Thái Dương lạc Phế dương ở.
 Túc Dương Minh lạc Phong long hàng.
 Túc Thiếu Dương lạc Quang minh đặc.
 Túc Thái Âm lạc Công tôn lảng.
 Túc Thiếu Âm lạc Đại chung huyết.
 Túc Quyết âm lạc Lãi câu trường.
 Lạc của Đốc mạch Trương cường gọi.
 Lạc của Nhâm mạch Bình ế hương.
 Đại lạc của Tý Đại bao gọi.
 Mười lăm lạc mạch nhờ tổ tướng.

PHÂN BIỆT 15 LẠC MẠCH HUYẾT

Mười lăm lạc mạch là biệt lạc của 12 kinh thông đồng với nhau, ngoài ra 3 đường lạc là đường lạc của mạch Nhâm Đốc và đường đại lạc của Tý, tổng thống các lạc âm dương, thẩm tười

các tạng phủ. Sách Nạn Kinh gọi 3 đường lạc là Âm kiều và Dương kiều. Khảo xét qua 2 mạch Kiều thì không huyết nào có thể chỉ được. Vả lại hai mạch Kiều không phải chánh của 14 kinh. Sách Châm cứu tiết yếu gọi lạc của Nhâm là Bình ế, lạc của Đốc là Trường cường là được chỉnh lý của sách Thập tử kinh phát huy, thêm vào đường Đại lạc của Tý là Đại bao. Ấy là hợp với 15 đường lạc.

MƯỜI LĂM LẠC MẠCH

1. Liệt khuyết : Biệt lạc của Kinh Thủ Thái Âm Phế, khởi ở khoảng trên cườm tay, cùng với đường Kinh Thủ Thái Âm thẳng vào lòng bàn tay, tan vào Ngũ tế. Bệnh thực thì mồm trâm xương tru và bàn tay nóng, nên tả. Hư thì ngắn hơi, đường tiểu són gắt, nên bổ. Cách cườm tay 1 tấc rưỡi chạy tách qua Kinh thủ Dương Minh.

2. Thông lý : Biệt lạc của Kinh Thủ Thiếu Âm Tâm, cách cườm tay 1 tấc, chạy tách qua Kinh Thủ Thái dương Tiểu trường, lần theo đường kinh vào ở trong tim, nối liền gốc lưỡi, liên thuộc với mục hệ.

Bệnh : Thực thì đau tức ngực, nên tả. Hư thì không nói được, nên bổ.

3. Nội quan : Biệt lạc của Kinh Thủ Quyết Âm Tâm Bào cách bàn tay 2 tấc, giữa 2 lần gân, chạy tách qua Kinh Thủ Thiếu Dương lần theo kinh đi lên, liên hệ tâm bào lạc, tâm hệ.

Bệnh : Thực thì đau tim, nên tả ; Hư thì đau cứng đờ tim bức rứt, nên bổ.

4. Chi chính : Biệt lạc của Kinh Thủ Thái dương Tiểu trường trên cườm tay 5 tấc, chạy tách qua Kinh Thủ Thiếu Âm Tâm. đường tách ra chạy lên cánh chỏ, lên Kiên ngưng.

Bệnh : thực thì khớp xương rần, cánh chỏ vô dụng, nên tả. Hư thì nổi mụn cóc nhỏ bằng ngón tay, ghê có mây, ghê ngứa, nên bổ.

5. Thiên lịch : Biệt lạc của kinh Thủ Dương Minh Đại trường cách cườm tay 3 tấc, chạy tách qua kinh Thủ Thái Âm Phế. Có 1 đường tách nữa lần lên cánh tay đến Kiên ngưng lên hàm bọc phần răng, có chi nhánh rẽ vào lỗ tai, hiệp ở tồn mạch.

Thực thì như răng, điếc, nên tả. Hư thì răng lạnh tê đau; ngực lạnh tức, nên bổ.

6. Ngoại quan : Biệt lạc của kinh Thủ Thiếu dương Tam tiêu cách cườm tay 3 tấc, vòng ngoài cánh tay, chạy vào trong ngực chạy tách qua kinh Thủ Quyết Âm Tâm bào.

Thực thì cánh chỏ giật rút, nên tả. Hư thì bại liệt, không thu vào được, nên bổ.

7. Phi dương : Biệt lạc của kinh Túc Thái Dương Bàng quang cách mắt cá ngoài 7 tấc, chạy tách qua kinh Túc Thiếu Âm Thận.

Thực thì lỗ mũi nghẹt, đầu lung đau, nên tả. Hư thì chảy máu cam nên bổ.

8. Quang minh : Biệt lạc của kinh Túc Thiếu Dương Đờm lên cách mắt cá ngoài 5 tấc, chạy tách qua kinh Túc Quyết Âm Can, xuống bọc bàn chân.

Thực thì làm quyết nghịch, nên tả. Hư thì bại liệt, ngồi không thể đứng dậy, nên bổ.

9. Phong long : Biệt lạc của kinh Túc Dương Minh Vị cách mắt cá ngoài 8 tấc, chạy tách qua kinh Túc Thái Âm Tỳ. Một lên bọc đầu cổ, hiệp khí của các kinh xuống bọc cườm họng chi lần theo mé ngoài xương ống chân.

Bệnh : khí nghịch thì cổ đau, cảm thũng hình ; thực thì diên cuồng nên tả. Hư thì chân bại xứ không tự điều khiển được, ống chân teo khô, nên bổ.

10. Công tôn : Biệt lạc của kinh Túc Thái Âm cách sau lóng xương ngón chân cái 2 tấc, chạy tách riêng qua kinh Túc Dương Minh Vị, đường nhánh vào thuộc trường vị.

Bệnh : Quyết khí nghịch lên thì làm hoắc loạn. Thực thì trong ruột đau thất, nên tả. Hư thì làm cổ trường nên bổ.

11. **Đại chung** : Biệt lạc của kinh Túc Thiếu Âm Thân ngay sau mắt cá, vòng gót chạy tách qua kinh Túc Thái dương Hàng Quang. Đường biệt lạc cùng với đường kinh mạch chạy lên ở dưới Tâm Bào lạc, xuyên thắt lưng, xương sống.

Bệnh : khi nghịch, nóng xót, bức rứt, Thục thì lưng bẽ, nên tả. Hư thì thắt lưng đau, nên bổ.

12. **Lãi cân** : Biệt lạc của kinh Túc Quyết Âm Can cách mắt cá trong 5 tấc, chạy tách qua kinh Túc Thiếu Dương Đờm. Đường tách lần theo ống chân lên hòn dái, nên tả. Hư thì phát ngứa nên bổ.

13. **Bình ế** : Biệt lạc của Nhâm mạch, ở trên xương ức ở ngực, tan ra ở trong bụng.

Bệnh : Thục thì đau bụng sưng, nên tả. Hư thì ngứa gãi nên bổ.

14. **Trường cường** : Biệt lạc của Đốc mạch cặp theo xương chậu đi lên cổ, tan ra ở trên đầu, xuống 2 bên bả vai chạy tách qua mạch Nhâm và xuyên vào xương chậu.

Bệnh thục thì xương sống cứng đờ, nên tả. Hư thì đầu nặng nên bổ.

15. **Đại bao** : Đại lạc của Tỳ, phát xuất ở dưới huyết Uyên dịch 3 tấc, phân bố ở ngực sườn.

Bệnh : Thục thì đau khắp mình, nên tả. Hư thì các khớp xương đều đau, nên bổ.

Đây là 15 lạc mạch, thục thì chắc thấy, hư thì chắc hạ. Xem mà không thấy, tìm ở trên, ở dưới kinh lạc ở con người không đồng, lạc mạch nên phân biệt khác đôi chút.

MƯỜI HAI KINH CÂN

1. **Kinh cân Túc Thái Dương** khởi ở trên ngón chân út, kết ở mắt cá, xiên lên kết ở đầu gối. đi xuống lần theo mé ngoài

chân kết ở gót. Đi lên lần theo gót kết ở nhưn. Một chi khác kết ở ngoài bắp chân lên mé trong giữa nhưn cùng giữa nhưn đi lên kết ở xương sống, lên cặp với xương sống lên cổ gáy. Một chi khác, tề vào kết ở gốc lười. Đường thẳng kết ở xương chũm, lên đầu, xuống hàm, kết ở lỗ mũi, một chi là lười trên mắt, xuống kết ở xương ức. Một chi từ dưới nách mé ngoài kết ở Kiên ngưng. Một chi khác vào dưới nách lên ra hõm vai lên kết ở xương đòn. Một chi khác ra ở hõm vai xiên lên ra ở xương ức.

Bệnh : ngón chân út rút cứng, gót, bàn chân đau, nhưn giắt rút, xương sống nẩy cụp, gân cổ rút, vai không giở lên được, nách giắt rút cứng đờ, hõm vai trặc đau không cử động được.

Phép trị : bằng đốt kim châm vào, lấy biết đau làm số, lấy cổ đau làm du huyết, tên là chứng *Trọng Xuân tỷ*.

2. Kinh cảo Túc Thiển. Dương khởi ở trên ngón chân áp và út, lên kết ở mắt cá ngoài, lần lên theo mé ngoài ống chân, kết ở mé ngoài đầu gối.

Một chi khác tách ra từ xương mác, chạy lên mé trước bắp vế, phía trước kết ở phục thổ, phía sau học xương khu.

Một chi đi thẳng lên hông, chót sườn, chạy lên phía trước nách nối liền với ngực, vú, kết ở hõm vai.

Một chi nữa thẳng đi lên, ra ở nách, xuyên suốt hõm vai, ra ở trước thái dương, lần theo sau lỗ tai lên góc trán, giao nhau ở giữa đỉnh đầu ; chạy xuống bả trên, kết ở xương ức.

Một đường nhánh kết ở khoe mắt làm viền ngoài,

Bệnh : Ngón chân áp và út rút, vọp bẻ, vắn đến mé ngoài đầu gối không thể co duỗi, gân nhưn chân đầu gối rút, ở trước vắn đến bắp vế, ở sau vắn đến xương khu, đi lên đến dưới sườn, bộ phận chót sườn đau, dẫn đến hõm vai, ngực, vú, cổ, dây chân giắt rút. Từ trái qua phải thì mắt bên mặt không mở được, hướng lên đi qua góc đầu bên mặt, cùng mạch kiểu đồng đi, bên trái học qua bên mặt cho nên tổn thương góc bên trái, thì chân mặt té liệt, gọi là *Duy Cấn Tương Giao*.

Phép trị : Đốt kim rồi chích vào, lấy biết đau làm số, chỗ đau làm Du huyết, tên là Mạnh Xuân Tý.

3. Kinh cân Túc Dương Minh khởi ở giữa 2 ngón chân trở và giữa, kết ở trên mu bàn chân, xiên ra ngoài lên xương mác, lên kết ở mé ngoài đầu gối, thẳng lên kết ở xương đùi, lên men theo sườn nội liên với đường xương sống. Đường thẳng lên lần theo bắp chân kết ở bắp vế. Một chi nữa kết ở ngoài xương ống chân hiệp với kinh Thiếu Dương. Một chi khác thẳng men theo Phục thỏ lên kết ở bắp vế tụ hội ở bộ sinh dục lên bụng phân bố đến hóm vai mà kết trên cổ, trên cặp theo miệng hiệp ở xương tre, dưới kết ở mũi, liên hiệp với kinh Túc Thái Dương làm lười dưới mắt. Một chi khác từ hàm kết ở trước lỗ tai.

Bệnh : Ngón chân út rút cứng, bắp chuối vộp bẻ, ống chân giật động và đơ cứng, Phục thỏ vộp bẻ, trước bắp vế sưng thũng, đôi sán, gàn, hung co rút chẳng đến hóm vai và gò má phải, miệng đột nhiên giật méo, gàn co rút mất không thể nhắm, nếu nóng thì gian dối, mắt không mở được, gàn gò má lạnh thì co rút, mặt mày rút đau dần đến góc miệng, có nóng thì không dẫn dưới, không thể thu co vào, cho nên làm góc miệng méo lệch.

Phép trị : Lấy mỡ ngựa để xông hơi giặt mép, lấy rượu với quế mà thoa bên xệ, lấy móc bằng cây dâu kéo qua, lấy tro cây dâu sống để vào chỗ lõm cho cao thấp bằng nhau, để ngồi lấy mỡ xông lên chỗ hàm bị rút lại, lấy rượu ngon, ăn thịt nướng, không biết uống rượu phải ráng uống, làm ba lần mà thôi. Trị ở đốt kim hiệp thịch lấy khi biết đau làm số, lấy chỗ đau làm huyết Du, tên là chứng Quý xuân tý.

4. Kinh cân của Túc Thái Âm khởi ở mé trong đầu ngón chân cái, lên kết ở mắt cá trong, đường thẳng liên lạc lên đầu gối taong xương ống chân lần lên bắp vế trong, kết ở háng, tụ ở âm khì, lên bụng, kết ở rốn, lần theo trong bụng kết ở hông, tan ở trong ngực ở trong bả vai vào xương sống.

Bệnh : ngón xương sống đơ cứng, mắt cá trong đau, vộp bẻ đau, trong đầu gối đau ống chân đau, mé trong bắp vế thốn

đến xương đùi âm bộ rút đau, rút lên đến rốn và 2 bên sườn đau ran đến ngực, trong xương ống đau.

Phép trị: Ở đốt kim chích vào ngay, lấy đau làm số, lấy chỗ đau làm du tên là chứng *manh thu tự*.

5. Kinh cẩu của Túc Thiếu Âm khởi ở dưới ngón chân út, cùng với kinh Túc Thái Âm xuyên qua dưới mắt cá trong, kết ở gót, cùng với kinh Túc Thái Dương Bàng Quang hiệp lại, đi lên kết ở dưới trong ống chân cùng kinh cẩu Túc Thái Âm Tỳ lần theo háng kết ở âm bộ lần theo trong xương sống cặp xương chậu lên đến cổ kết ở cùng hiệp với kinh Túc Thái Dương.

Bệnh: lòng bàn chân vộp bẻ, những chỗ kinh cẩu đi qua và chỗ kết đều đau nhức và vộp bẻ. Bệnh phát ở bộ phần hơi bệnh làm phong xú, rút bại và kinh phong. Bệnh ở ngoài không thể cúi đầu và khom lưng. Bệnh ở trong, không thể ngửa; cho nên dương bệnh thì lưng uốn nắn ngược, không thể cúi; âm bệnh thì không thể ngửa.

Trị bằng đốt kim chích ngay vào, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm du huyết. Ở trong phải xông, rơ, uống thuốc, nếu gân bẻ rút lên thường là chết không trị được, gọi là chứng *Trọng thu Tự*.

6. Kinh cẩu của Túc Quyết Âm khởi ở trên ngón chân cái, tên kết ở mắt cá trong, lần lên trên ống chân, kết ở dưới trong xương ống chân, lần lên háng, kết ở âm bộ học các gân.

Bệnh: Ngón chân cái dơ rút, trước mắt cá trong đau, xương ống chân đầu gối đau, mé trong bắp vẽ đau và vộp bẻ, công năng âm bộ tiêu mất. Nếu như do ở phòng sự quá độ thì liệt dương. Nếu tổn thương do khí lạnh thì âm bộ teo rút. Thương tổn do nóng thì âm bộ thông dài ra không thâu lên được.

Chữa trị: Ở hành thủy và thanh âm khí. Bệnh vộp bẻ thì trị ở cách đốt kim rồi chích ngay vào, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm du huyết, gọi là *Quý thu Tự*.

7. Kinh cẩu của Thủ Thái Dương khởi ở trên ngón tay út, kết ở cườm tay, lần lên mé trong cánh tay, kết ở sau xương trụ

mé trong cánh chỏ, gõ mạnh vào sẽ tã thốn đến ngón tay út, vào kết ở nách. Một đường nách chạy ra mé sau nách, lên bọc vòng bả vai, lần theo cổ, chạy qua trước kinh Túc Thái Dương Bàng Quang, kết ở sau lỗ tai, xương hoàn cốt. Một đường nhánh vào trong lỗ tai. Một chi khác ra ở trên lỗ tai, xương kết ở hàm, lên nối liền với khoe ngoài mắt.

Bệnh : Ngón tay út đơ đau, phía sau xương mé trong cánh chỏ đau dẫn đến mé trong cánh tay vào dưới nách và mé sau nách đau, quanh bả vai dẫn đến cần cổ đau, trong lỗ tai ứng theo kêu lũng bưng và đau, đau dẫn xuống hàm dưới, mất mồm ; nếu gán rút thì làm chứng Cấn-Nuy, cổ sưng, ấy là tà khí lạnh nóng ở cổ.

Phép trị : Bàng đốt kim rồi thọc vào ngay, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm Du huyết, tên là Trọng hạ Tỳ.

Bệnh làm sưng, nên chích cho ra máu ; gốc nhánh của nó lên xương hàm, răng cửa, trước lỗ tai, nối liền với khoe ngoài mắt, lên màng tang, kết ở góc đầu, nên bệnh theo đường đi qua làm đơ cứng vộp bẻ.

8. Kinh cân của kinh Thủ Thiên Dương khởi ở đầu ngón tay áp và út, kết ở trong cườm tay, lần theo cánh tay, kết ở cánh chỏ, lên bao vòng mé ngoài bắp tay, lên vai, chạy lên cần cổ, hiệp với kinh Thủ Thái Dương Tiểu trường. Đường nhánh ngay chỗ xương hàm cong vào gốc lưỡi. Một chi khác lên hàm răng, lần theo trước lỗ tai, nối liền với khoe ngoài mắt, lên màng tang, kết ở góc đầu.

Bệnh : Theo đường nó đi qua làm đơ đau, vộp bẻ, lưỡi thụt cứng.

Phép trị : Hơ kim rồi chích ngay vào, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm Du huyết, tên là Quý hạ Tỳ.

9. Kinh cân của Thủ Dương Minh khởi ở đầu ngón tay cái và trỏ, kết ở trên cườm tay, lần lên cánh tay, kết ở mé ngoài cánh chỏ, lên bắp tay trên, kết ở Kiên ngưng, một chi đi vòng bả vai, cấp theo xương sống, chi khác từ Kiên ngưng lên cổ chi khác lên quai hàm kết ở hốc mũi bên lỗ mũi. Một chi khác

thẳng đi lên ra ở trước kinh Tức Thái Dương lên góc trái học đầu, xuống quai hàm bên mặt.

Bệnh : Theo đường nó đi qua sẽ thấy rút đau và vộp bề, vai không cử động được, đau không thể ngó qua 2 bên.

Phép trị : Hơ kim rồi chích ngay vào, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm du huyết, tên là Mạnh hạ Tý.

10. Kinh câu của Thủ Thái Âm khởi ở trên ngón tay cái lần theo ngón tay đi lên, kết ở sau trủy tay, đi theo mé ngoài thốn khẩu lên lần theo cánh tay, kết ở trong cánh chỏ, lên mé trong bắp tay trên vào dưới nách, ra nơi hóm vai, dưới kết trong ngực, tan đi xuyên qua cơ hoành, hội hiệp ở dưới cơ hoành đến chót sườn non.

Bệnh : Theo đường nó qua sẽ thấy rút giật cứng đơ, vộp bề đau, làm dữ thì thành chứng Tức hâu thì xương sườn giật rút, ỏi ra máu.

Phép trị : Hơ kim rồi chích vào ngay, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm du huyết, tên là chứng Trọng Đông Tý.

11. Kinh câu Thủ Quyết Âm khởi ở ngón tay giữa, cùng với kinh gân của Thủ Thái đều đi lên, kết ở mé trong cánh chỏ, lên mé trong bắp tay trên, kết ở dưới nách, đi xuống tản ra trước sau cặp theo nách. Đường nhánh vào nách, tản vào trong ngực kết ở cơ hoành.

Bệnh : Theo đường nó đi qua làm giật đơ, vộp bề, ngực đau sanh chứng Tức Bôn.

Phép trị : Đốt kim rồi chích vào ngay, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm du huyết, tên là chứng Mạnh đông tý.

12. Kinh câu của Thủ Thiếu Âm khởi ở mé trong ngón tay út, kết ở trên xương trụ cườm tay, lần kết ở mé trong cánh chỏ, đi lên vào nách, giao hội với kinh Thủ Thái Âm, cặp theo trong vú, kết ở trong ngực, lần theo cánh tay, xuống bả vai ở rốn.

Bệnh : Trong nội bộ cảm thấy giật rứt, dưới tim tích tụ làm chứng Phục lương, cánh chỏ đau, theo đường gân nó đi qua làm giật đơ vộp bề, gân đau.

Phép trị : Đốt kim rồi chích ngay vào, lấy biết đau làm số, lấy chỗ đau làm du huyết. Chứng Phục lương nếu nhỏ ra máu mũi là chết không trị được.

Bệnh của kinh cần, lạnh thì gân rút, vộp bề, ươn vắn, nóng thì bại xui, không thu lên được, liệt dương, phần Dương căng thẳng thì ươn vắn, phần Âm căng thẳng thì co duỗi không được đốt kim nóng là châm chứng hàn thấp. Nóng thì hại liệt không thu, không nên dùng phép đốt kim tên là chứng Quý Đông tỵ.

Ở chân có gân của kinh Dương minh Vị, ở tay có kinh Thái dương Tiểu trường, nếu giật rứt thì miệng mắt méo lệch. Phép trị đều theo những phương trước.

MỘ HUYỆT CỦA NĂM TẠNG

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Trung phủ : Mộ huyết của Phế.
2. Cự khuyết : Mộ huyết của Tâm.
3. Kỳ Môn : Mộ huyết của Can.
4. Chương môn : Mộ huyết của Tỳ.
5. Kinh môn : Mộ huyết của Thận.

Nhận xét : Sách Nạn Kinh nói : Dương bệnh đi ở âm, cho nên mộ huyết ở âm. (Bụng là âm nên mộ huyết đều ở bụng).

Lý Đông Viên nói : Phâm trị mộ huyết ở bụng đều là bệnh nguyên khí không đủ, nên dùng âm để dẫn dương, chớ nên làm.

Lại nói : Lục âm, khách tà (tà khí : phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa) và những bệnh trên nóng dưới lạnh, và những bệnh ở gân xương da thịt, huyết mạch, nếu làm lấy nơi hiệp huyết của Vị và các Mộ huyết ở bụng là nguy hiểm ?

DU HUYỆT CỦA NĂM TẠNG

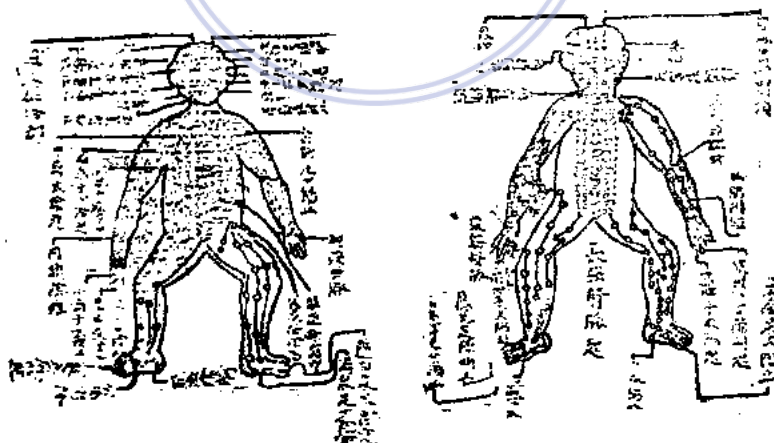
Du như nói đưa đi, là nơi kinh khí phát ra chỗ này mà đem đi qua ở chỗ khác.

1. Phế du : dưới đốt sống thứ 3, ngang ra 1,5 tấc.
2. Tâm du : dưới đốt sống thứ 5, ngang ra 1,5 tấc.
3. Can du : dưới đốt sống thứ 9, ngang ra 1,5 tấc.
4. Tỳ du : dưới đốt sống thứ 11, ngang ra 1,5 tấc.
5. Thận du : dưới đốt sống thứ 14, ngang ra 1,5 tấc.

Nhận xét : Sách Nạn Kinh nói : Âm bệnh về ở dương, cho nên du huyết ở dương. Lưng là dương nên các du huyết đều ở lưng.

Lý Đông Viên nói : Tà khí phong hàn ở ngoài trời thừa dịp sơ hở mà xâm nhập vào lưng người. Phế du, Tạng du là nơi con người cảm thọ phong hàn ở ngoài trời.

Cũng có thuyết thứ hai nói : Tráng ở dương thì lưu chú vào kinh, bệnh này bắt đầu ở ngoài lạnh, chung quy vốn ở ngoài nóng. Muốn trị tà khí, phong hàn phải trị du ở các tạng.



HUYẾT BÁT HỘI

1. Trung quản : Phủ hội.
2. Chương môn : Tạng hội.
3. Dương lăng tuyền : Gân hội.
4. Tuyết cốt : Tủy hội.
5. Cách du : Huyết hội.
6. Đại trử : Xương hội.
7. Thái uyên : Mạch hội.
8. Chiên trung : Khí hội.

Nạn Kinh viết : Bệnh nóng ở trong, lấy khí huyết của cái gì (gân, xương hay tạng phủ...) tụ hội.



XEM BỘ VỊ ĐỂ LẤY HUYẾT

Sách Linh Khu Tập chứng luận viết : Con người bệnh ở bộ phần trên thì chọn lấy huyết Kinh Thủ Dương Minh Đại trường. Bệnh ở bộ phần giữa thì chọn lấy huyết Kinh Túc Thái Âm Tỳ. Bệnh ở bộ phần dưới thì chọn lấy huyết Kinh Túc Quyết Âm Can. Bệnh ở bộ phần trước ngực lấy Kinh Túc Dương Minh Vị. Bệnh ở bộ phần sau lưng lấy Kinh Túc Thái Dương Bàng Quang. Lấy kinh là lấy huyết trong kinh đó. Một bệnh có thể chọn 1—2 huyết.

CÁC YẾU HUYẾT TRỊ BỆNH.

Châm cứu huyết trị không đồng, nhưng đầu mặt là nơi các Dương khí tụ hội ; ngực, cơ hoành là vùng của 2 hỏa không nên đốt nhiều. Ở lưng bụng, những người âm hư có hỏa động cũng không nên đốt. Duy có huyết ở tay chân rất tốt. Phâm trên cơ thể và chỗ ngang xương nên châm vào cạn mà đốt nên ít. Ở phần dưới cơ thể và chỗ thịt dày, châm có thể vào sâu

cứu có thể nhiều lần không hại. Những kinh lạc trước đây trong sách Tổ Văn chưa ghi chép phân tắc châm cứu đều lấy nơi đây để suy ra.

VÙNG ĐẦU

1. **Bá hội** : CHỦ TRỊ : Các chứng phong và đầu phong, điên cuồng, bệnh ở mũi, lời tròn trệ, bệnh lậu, đại trường khí tiết ra, trẻ nhỏ cấp mạn kinh phong, phong xú, khóc đêm.

2. **Thượng đĩnh** : CHỦ TRỊ : Mũi chảy nước, mũi nghẹt không thông, mũi có thịt dư, đầu phong, bệnh mắt.

3. **Thần đình** : CHỦ TRỊ : Điện giật, phong xú.

4. **Thông thiên** : CHỦ TRỊ : Trị mũi, mũi bên trái thối đốt huyết bên phải và ngược lại ; cả 2 bên đều thối thì đốt cả hai bên, đốt đến khi trong lỗ mũi thò ra một cục như xương mục thì hơi lỗ mũi liền hết thối.

5. **Não không** : CHỦ TRỊ : Đầu phong, mắt xây xăm.

6. **Ế phong** : CHỦ TRỊ : Tai điếc, tràng nhọc.

7. **Saít ốc** : CHỦ TRỊ : Uống rượu tổn thương, ói mửa, đầu xây xăm.

8. **Phong tri** : CHỦ TRỊ : Phế trướng phong, nhức đầu phong chính giữa hay 1 bên.

9. **Giáp xa** : CHỦ TRỊ : Lạc giá phong.

VÙNG BỤNG.

1. **Chiên trang** : CHỦ TRỊ : Hen suyễn, phế ung, ho hen, buồn cổ.

2. **Cự khuyết** : CHỦ TRỊ : Đau tim, đàm nhớt ỏi nước, bụng đau, tức bôn.

3. **Thượng quản** : CHU TRI : Tim đau, phúc lượng, bốn đờn.
4. **Trung quản** : CHỦ TRI : Thương thử, nội thương tý vị, lâm tý đau, sốt rét, chóng mặt do đờn bị đầy, phiền vị có thể dẫn sinh khí ở vị đi lên.
5. **Thấp quản** : CHỦ TRI : Cổ trướng, quanh rốn cứng đầy không ăn, phân lợi đường nước, cầm tiêu chảy.
6. **Thận khuyết** : CHỦ TRI : Các bệnh và người già, người suy hư, tiêu chảy, thủy thũng, cổ trướng, ruột sỏi, chết thình lình, sau khi sanh bụng trướng, tiểu không thông, trẻ nhỏ lòi trôn trê.
7. **Khí hất** : Đốt nhiều có thể làm cho người sanh con.
CHỦ TRI : Tất cả bệnh khí, âm chứng cổ lạnh, tà khí : phong, hàn, thử, thấp, thủy thũng, cổ trướng, ngực đau, các chứng hư, trung hạ, trẻ nhỏ hồ mô ác.
- Chu Đơn Khê trị người bệnh kiết lý hôn mê, xỉu té, mất trọc thị, té đái, đồ mồ hôi, mạch đại, do quá đam mê tửu sắc mà ra. Ông cho đốt huyết này và cho uống Nhân Sâm Cao liền hết.
8. **Quan nguyên** : CHỦ TRI : Các chứng hư tích, bệnh hư, người già tiêu chảy, di tinh, bạch trọc, làm cho người sinh con.
9. **Trung cực** : CHỦ TRI : Đàn bà da dưới hạ nguyên hư lạnh, kinh nguyệt không đều, xích bạch đái hạ, cứu 3 lần có thể sinh con.
10. **Tiến khu** : CHỦ TRI : Nội thương tý vị, kiết lý trắng đỏ, tiêu chảy, cổ trướng, trung hạ.
11. **Chương môn** : CHỦ TRI : Bị khối, đốt nhiều bên trái, Thận tích đốt 2 bên.
12. **Nhũ căn** : CHỦ TRI : Ngực sưng, vú ung độc, trẻ nhỏ gù lưng.
13. **Nhật nguyệt** : CHỦ TRI : Ói nước đọng, ợ chua.
14. **Bại tích** : CHỦ TRI : Di tinh.
15. **Đái mạch** : CHỦ TRI : Sản khí, thiên truy, thân có nước, bạch đái.

VÙNG LUNG

1. Đại tả : CHỦ TRỊ : Khấp mình phát sốt, phát rét, ho hen.
2. Thần đạo : CHỦ TRỊ : Trêu lưng ớn dần, lo sợ.
3. Chí dương : CHỦ TRỊ : 5 giống phong xù, bí đầy.
4. Mạng môn : CHỦ TRỊ : Người già thận hư, đau thắt lưng, các chứng trĩ, lở trôn trẻ, trường phong hạ huyết.
5. Phong môn : CHỦ TRỊ : Cảm phong hàn, ho hen đàm máu, chảy máu cam, tất cả bệnh ở mũi.
6. Phế du : CHỦ TRỊ : Nội thương, ngoại cảm, ho hen, ới ra máu, phế ung, phế nuy, trẻ nhỏ gù lưng.
7. Cách du : CHỦ TRỊ : Ngực sườn, tim đau, rết đàm gò thành cục, tất cả các bệnh về máu.
8. Can du : CHỦ TRỊ : Ới ra máu, mắt mờ, hàn sản.
9. Trường cường : CHỦ TRỊ : Trĩ, mạch lươn.
10. Đởm du : CHỦ TRỊ : Rạn ngực ới khan, kinh sợ, ngủ không yên, tiêu dần mất vàng, ban đỏ.
11. Tỳ du : CHỦ TRỊ : Nội thương tỳ vị, thổ tả, kiết lý, suyễn mệt, hoàng đản, thực trung, thổ huyết, trẻ nhỏ mạn tỳ phong.
12. Tam tiêu du : CHỦ TRỊ : Trướng đầy, tích khối, kiết lý.
13. Vị du : CHỦ TRỊ : Hoàng đản, ăn xong đầu xây xăm, sốt rét, kiết lý, đói không ăn được.
14. Thận du : CHỦ TRỊ : Các chứng hư, làm cho người có con, tai điếc, ới ra máu, thắt lưng đau, nữ lao đản, xích bạch đới hạ.
15. Tiểu trường du : CHỦ TRỊ : Tiểu ra máu, kiết lý, tiểu.
16. Đại trường du : CHỦ TRỊ : Trĩ lưng, thắt lưng đau, đại tiểu tiện khó, tiêu chảy, kiết lý.
17. Bàng quang du : CHỦ TRỊ : Trĩ thắt lưng, xương sống cứng đơ, đại tiện khó bụng đau.

Phẩm sốt rét của ngũ tạng nên đổi du huyết của 5 tạng.

18. X hỷ : CHỦ TRỊ : Các chứng sốt rét, rét lâu năm, m^h mơ đau.

19. Ý xá : CHỦ TRỊ : Tức ngực, ới mửa.

VÙNG TAY

1. Kúc tri : CHỦ TRỊ : Trúng phong, tay giắt, gân rút, phong tê, sốt rét, trước lạnh sau nóng.

2. Kiên tình : CHỦ TRỊ : Cánh tay cùi chỏ không cử động, bị té thương tổn.

3. Kiên ngưng : CHỦ TRỊ : Giật liệt, vai sưng, tay rút.

4. Thủ tam lý : CHỦ TRỊ : Trĩ phong 1 bên, hàm răng dưới nhức.

5. Hiệp cốc : CHỦ TRỊ : Trúng phong, uốn ván, gân rút đau nhức, các bệnh ở đầu, thủy thũng sinh sưng khó, trẻ nhỏ cấp kinh phong.

6. Tam gian : CHỦ TRỊ : Nhức răng hàm dưới.

7. Nhị gian : CHỦ TRỊ : Nhức răng, bệnh mắt.

8. Chi chính : Thất tình, khí uất, cùi chỏ, cánh tay và 10 ngón tay đều co rút, bệnh tiêu khát.

9. Dương cốc : CHỦ TRỊ : Các bệnh ở đầu mặt, tay, cánh tay, trĩ, liệt dương.

10. Uyển cốt : CHỦ TRỊ : Trị các bệnh ở đầu mặt, cánh tay, cườm tay và 5 ngón tay.

11. Huyệt khê : CHỦ TRỊ : Sốt rét, phong xù.

12. Thiến trạch : CHỦ TRỊ : Chảy máu cam, đau bà sưng vú.

13. Giải sử : CHỦ TRỊ : Tỳ lạnh, tim đau, tỳ đau, sốt rét, khát nước, loa lịch ; mắt bên trái đau đổi bên phải xả ngược lại.

14. Đại lăng : CHỦ TRỊ : Ới ra máu, sốt rét,

15. Nội quan : CHỦ TRỊ : Hơi gò có cục, ngực đau, lao nhiệt, sốt rét, tim ngực đau.

16. Lao cung : CHỦ TRỊ : Đàm hỏa, ngực đau, trẻ nhỏ miệng nổi ghẻ, ngứa chướng phong (tổ đĩa bàn tay).

17. Trung chủ : CHỦ TRỊ : Tay chân tê cứng, co giật cẳng tay, lưng đau tức, lưng bàn tay ung độc.

18. Thần môn : CHỦ TRỊ : Kinh hải, hồi hộp, ngáy khò, hoảng hốt, trẻ nhỏ kinh phong, phong xu.

19. Thiếu xung : CHỦ TRỊ : Tim hư mặt lạnh, hồi hộp, diên cuồng.

20. Thiếu thương : CHỦ TRỊ : Đau cổ họng, song hàn nga phong (Song đao).

21. Liệt khuyết : CHỦ TRỊ : Ho hen, phong đàm, đầu nhức chính giữa hay 1 bên ; Đơn nga phong (độc đao), răng hàm dưới đau.

VÙNG CHÂN

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Loàn khiếu : CHỦ TRỊ : Trùng phong thấp, hấp vể, đầu gối rút đau, thất lưng đau.

2. Phong thị : CHỦ TRỊ : Trùng phong, đầu gối, hấp đùi, bất lực, cước khí, ngứa gáy khắp mình, tê liệt.

3. Dương lũng tuyền : CHỦ TRỊ : Lạnh tê, thiên phong, hoặc loạn, gộp bẻ.

4. Huyền chung : CHỦ TRỊ : Vị nóng, bụng trướng, sườn đau, cước khí, ống chân thấp tê, ngứa gáy cũng mình, ngón chân đau.

5. Tác tam lý : CHỦ TRỊ : Trùng phong, trùng thấp, các chứng suy hư, tai điếc, hàm răng trên như phong tê, thủy thũng, tím bụng trướng, ngán nghẹn, hen suyễn, hàn thấp, cước khí, bệnh ở trên, giữa hay dưới không chỗ nào không trị được.

6. **Phong long**: CHỦ TRỊ: Bệnh đàm làm chóng mặt, ỏi mửa, hen suyễn.

7. **Nội đình**: CHỦ TRỊ: Bị đầy, đản bên phải đốt bên trái và ngược lại, cảm giác có tiếng sôi trong bụng là công hiệu. Cũng người đản bà thực cổ, đầu xây xấp, dạ dưới đau.

8. **Ủy trung**: CHỦ TRỊ: Bệnh chứng giống như huyết Hoàn khiêu.

9. **Thừa sơn**: CHỦ TRỊ: Trĩ, mạch lươn, vọp bẻ.

10. **Phi dương**: CHỦ TRỊ: Bệnh bước chân khập khềnh.

11. **Kim môn**: CHỦ TRỊ: Điện gián.

12. **Côn lôn**: CHỦ TRỊ: Bắp đùi đỏ sưng, nhức rặng.

13. **Thân mạch**: CHỦ TRỊ: Bệnh cơ cứng phát lúc ban ngày, chân sưng nhức.

14. **Huyết hải**: CHỦ TRỊ: Tất cả các bệnh thuộc về máu và các loại ghẻ lở.

15. **Âm lăng tuyến**: CHỦ TRỊ: Sờn bụng trướng đầy, các bệnh vùng giữa và hạ bộ đều trị được.

16. **Tâm âm giao**: CHỦ TRỊ: Bị đầy cổ lạnh, sản khí, cước khí, di tinh, kinh nguyệt không đều, lâu không có thai, sinh khó, xích bạch đới hạ, bệnh lâm lậu đới gỏi.

17. **Công tôn**: CHỦ TRỊ: Đàm ngăn chặn ở ngực, cơ hoành trướng phồng hạ huyết, tích khối, đản bà khí cổ.

18. **Thái xung**: CHỦ TRỊ: Thũng đầy, đi bước khó khăn, hoặc loạn, tay chân vọp bẻ.

19. **Hành gian**: CHỦ TRỊ: Cổ trướng cứng mình, đản bà huyết cổ.

20. **Đại đôn**: CHỦ TRỊ: Các chứng sản khí, âm nang sưng, xuất máu não, phong đôn gánh, trẻ nhỏ cấp mạn kinh phong.

21. **Âm bạch**: CHỦ TRỊ: Tâm tý đau.

22. **Trúc tân**: CHỦ TRỊ: Khí sản (hoi ruột rút đau).

23. Chiêu hải : CHỦ TRỊ : Chứng phát ban đêm, đại tiện bí, tiểu khát.

24. Thái khô : CHỦ TRỊ : Tiểu khát, phòng lao, tâm ý không vui, đàn bà thủy cô.

25. Nhiên cốc : CHỦ TRỊ : Đau cổ họng, nhoe ra máu, đi tinh, sốt rét, sán khí, lòng bàn chân nóng, trẻ nhỏ nổi vẩn rôm.

26. Dũng tẩy : CHỦ TRỊ : Lòng bàn chân nóng, sán khí, bồn đốn, huyết lã, đau hơi.

KINH NGOẠI KỲ HUYỆT

1. Nội nghinh hương : (2 huyết) Ở trong lỗ mũi.

CHỦ TRỊ : Mắt nóng đau dữ dội, dùng chột nhọn ngọn cây lao đâm vào cho ra máu rất hay.

2. Tỷ châu : (2 huyết) Ở trên chột nhọn sống mũi. Chuyên trị trên lỗ mũi nổi Tỉu túy phong (đỏ mũi và sần sùi) nên dùng tam lăng châm cho ra máu.

3. Nhĩ tâm : (2 huyết) Ở trên chột nhọn lỗ tai, cóp vành lỗ tai lấy huyết trên chột nhọn.

CHỦ TRỊ : Mắt kéo mây, dùng mỗi ngải nhỏ đốt 5 lần.

4. Tụ tẩy : (1 huyết) Ở bên trên, ngay giữa lưỡi, le lưỡi ra ngay giữa lưỡi có đường sống trong lỗ hổng giữa 2 đường là huyết.

CHỦ TRỊ : Hien sưng, ho hen và ho lâu không hết. Nếu đốt thì không quá 7 lần.

Phép đốt : Lấy gừng sống xắt miếng dày bằng đồng tiền, đặt trên lưỡi, ở giữa lưỡi chỗ huyết rồi sau đó mới đốt. Như ho nóng lấy một ít bột Hùng hoàng trộn vào trong mỗi ngải mà đốt. Như ho lạnh dùng Khoản đông hoa tán nhỏ trộn vào mỗi ngải mà đốt. Đốt xong lấy trà và gừng sống nhai nhỏ nuốt xuống. Lại trị lưỡi sưng, lưỡi cứng, có thể dùng kim nhỏ châm cho ra máu.

5. Tả Kim tân, hẩu Ngọc dịch : (2 huyết) Ở dưới lưỡi, trên đường mạch tim 2 bên, co lưỡi lại để lấy huyết.

CHỦ TRỊ : Trùng thiệt, sưng đau, cưỡng họng bị ngán nghẹn' Lấy kim Tam lăng chích cho ra máu.

6. Hải tuyền : (1 huyết) Ở chính giữa dưới lưỡi, trên đường mạch là huyết.

CHỦ TRỊ : Tiêu khát, dùng kim Tam lăng chích cho ra máu.

7. Ngư yêu : (2 huyết) Ở khoảng giữa chân mày.

CHỦ TRỊ : Mắt kéo máu, châm vào 1 phần luân theo da hướng qua 2 bên.

8. Thái dương : (2 huyết) Ở sau dưới chân mày, trong chỗ lõm trên đường mạch tim, ở 2 bên màng tang là huyết.

CHỦ TRỊ : Mắt đỏ, sưng và nhức đầu. Lấy kim Tam lăng chích cho ra máu.

Phương pháp cho ra máu : Dùng 1 sợi vải cột chặt ở cần cõ, tức thì có đường mạch tim hiện ra, châm cho ra máu liền hết.

Lại 1 phép : Lấy tay bóp chặt cổ ao lăm cho động mạch tim hiện ra, lại trên đường mạch tim đó châm cho ra máu.

9. Đại cốt không : (2 huyết) Ở trên lòng tay giữa ngón tay cái, co ngón tay ngay chót xương trong lỗ huyệt. Trị mắt đau lâu, kéo máu, nội chướng, có thể cứu 7 tiểu.

10. Trung khôi : (2 huyết) ở ngón tay giữa, lòng thứ 2, trên xương nhon, co ngón tay lấy huyết.

CHỦ TRỊ : 5 chứng ế cách, phiên vị. Có thể đốt 7 liều, nên tả. Lại 2 huyết Dương khê cũng có tên là Trung khôi.

11. Bát tả : (8 huyết) ở giữa xương rế, dưới 5 ngón tay phải và trái. Mỗi tay đều 4 huyết :

Một là **Đại đở** (2 huyết) ở hồ khâu tay, giữa ngón cái và ngón trỏ, chỗ thịt trắng đỏ, nắm bàn tay lại lấy huyết. Có thể đốt 7 liều, Châm 1 phần.

CHỦ TRỊ : Đầu phong, nhức răng.

Hai là *Thượng độ* (2 huyết) ở dưới gốc ngón tay trỏ và tay giữa, ở giữa kẻ xương rỏ, nắm bàn tay lại lấy huyết. Trị cánh tay sưng đỏ, Châm 1 phân, cứu 5 lần.

Ba là *Trung độ* (2 huyết) ở dưới gốc ngón tay vô danh và áp út, giữa kẻ xương rỏ, lại có tên là Dịch Môn. Trị cánh tay đỏ sưng. Châm 1 phân, cứu 5 lần.

Bốn là *Hạ độ* (2 huyết) ở dưới gốc ngón tay vô danh và áp út, giữa kẻ xương rỏ lại có tên là Trung chủ. Huyết Trung chủ ở dưới huyết Dịch Môn 5 phân. Trị cánh tay sưng đỏ. Châm 1 phân. Cứu 5 lần.

Hai tay cộng 8 huyết, cho nên gọi bát tả.

12. **Bát phong**: (8 huyết) ở giữa xương kẻ 5 ngón chân. Hai chân cộng 8 huyết, cho nên gọi bát phong.

CHỦ TRỊ: Ống chân và lưng bàn chân sưng đỏ. Châm 1 phân cứu 5 lần.

13. **Thập huyền** (10 huyết) ở trên đầu 10 ngón tay, cách móng tay 1 phân, mỗi ngón 1 huyết, hai bàn tay cộng 10 huyết. Cho nên gọi là Thập huyền.

CHỦ TRỊ: Nhũ ung (mọc mụn ở cổ) dùng tam lăng châm chích cho ra máu, hoặc lấy tơ mền cột chặt trước lông đầu, sau lông kẻ, ở khoảng giữa mé trong hình như con mắt. Nếu đốt hai bên đầu để mỗi ngày cứu 5 lần. Nếu châm càng hay.

14. **Ngũ hồ**: (4 huyết) ở chót xương lỏng thứ 2 của ngón tay trỏ và ngón tay vô danh, nắm tay lại để lấy huyết.

CHỦ TRỊ: 5 ngón tay co rút. Cứu 5 lần, 2 tay cộng 8 huyết.

15. **Trâu tim**: (2 huyết) ở chót nhọn cùi chỏ tay, có cùi chỏ lấy huyết.

CHỦ TRỊ: Trãng nhạc, có thể đốt 49 lần.

16. **Kiên trụ cốt**: (2 huyết) ở trên mồm vai, nổi lên ở đầu chót xương vai.

CHỦ TRỊ: Loa lịch, tay không thể cử động, cứu 7 lần.

17. **Nhị bạch**: (4 huyết) ở sau bàn tay, giữa đường chỉ

ngang thẳng lên 4 tấc, 1 tay có 2 huyết, 1 huyết ở trong giữa 2 gân, tức là sau huyết Giản sử 1 tấc còn 1 huyết ở ngoài giữa 2 gân, cùng với huyết trong gân song song nhau.

CHỦ TRỊ : Bệnh trĩ, lòi trôn trẻ.

18. **Độc âm :** (2 huyết) ở dưới ngón trỏ chân, giữa đường chỉ ngang là huyết.

CHỦ TRỊ : Tiểu trường sản khí, thai chết trong bụng, nhau là không ra. Cứu 5 liều. Lại trị đàn bà va khan ói mửa, kinh nguyệt không đều.

19. **Nội hỏa tim :** (2 huyết) ở chót nhọn xương mắt cá trong, cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Răng hàm dưới đau, mé trong bắp đùi vộp bẻ.

20. **Ngoại hỏa tim :** (2 huyết) ở chót nhọn xương mắt cá ngoài, cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Mé ngoài bắp chân vộp bẻ, lạnh nóng, cực khí, nên dùng tam lăng châm chích cho ra máu.

21. **Nang đờ :** (1 huyết) ở âm nang, trong đường chỉ chữ thập.

CHỦ TRỊ : Thận tạng phong sang và trĩ khí ở ruột non rút đau. Tất cả các bệnh về Âm nang đều trị được. Cứu 7 liều. Mỗi ngãi lớn bằng hạt đậu.

22. **Quả nhân :** (4 huyết) ở ngón tay cái, cách góc móng bằng lá bẹ. Hai ngón tay cặp nhau, lấy chỉ cột lại, ngang chỗ bìa 2 ngón rẽ nhau là huyết.

Lại hai huyết ở 2 ngón chân cái, lấy huyết cũng y như ở tay.

Đồng trị 5 chứng giãn, chứng bệnh trong khi phát lên đốt càng hay.

23. **Khoan cốt :** (4 huyết) ở hai bên xương bánh lái (lương khâu) đều vạch ngang ra 1 tấc 5 phân. Hai chân cộng 4 huyết.

CHỦ TRỊ : Bắp đùi đau, cứu 7 liều.

24. Trung tuyến : (2 huyết) Ở lưng bàn tay, giữa cườm tay ở khoảng giữa huyết Dương khê và Dương trì. Cứu 14 liều.

CHỦ TRỊ : Tim đau và các hơi trong bụng đau, khó chịu.

25. Tứ quan (4 huyết) Tức là hai huyết Hiệp cốc và 24 huyết Thái cung.

26. Tiểu cốt không : Ở ngón tay út, trên chót nhọn lóng thứ 2, cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Lóng xương tay đau và mắt đau.

27. Ấn đường : (2 huyết) Ở giữa 2 chân mày, trong chỗ lõm chạm 1 phân, cứu 5 liều.

CHỦ TRỊ : Trẻ nhỏ kinh phong.

28. Tử cung : (2 huyết) Ở huyết Trung cực, 2 bên đều vạch ngang ra 3 tấc, chạm 2 tấc, cứu 14 liều.

CHỦ TRỊ : Đàn bà lâu không có con.

29. Long huyền : (2 huyết) Ở 2 tay, mé cườm tay, trên đường gân mạch tim, cứu 7 liều. Châm châm.

CHỦ TRỊ : Tay nhức.

30. Tứ phòng : (4 huyết) Ở mé trong 4 ngón tay (ngoại trừ ngón cái) giữa lóng tay gốc, lấy tam lăng châm châm cho ra máu.

CHỦ TRỊ : Trẻ nhỏ ban khí (Hở tồn lao).

31. Cao cốt : (2 huyết) Ở sau bàn tay, trước bộ thốn (hay Thái uyên) 5 phân, chạm 1 tấc 5 phân, cứu 7 liều.

CHỦ TRỊ : Bệnh ở tay.

32. Bá trùng lỗ : (2 huyết) tức là huyết Huyết hải, ở mé trong đầu gối đo lên 3 tấc, cứu 14 liều, châm 5 phân.

CHỦ TRỊ : Ghê lở ở hạ bộ.

33. Lang môn : (2 huyết) Ở hai bên huyết Khúc tuyến, đều vạch ngang ra 3 tấc, trong chỗ có mạch nhảy.

CHỦ TRỊ : Bệnh Băng quang, 7 chứng sản khí, bón độn.

34. Tinh trung : (2 huyết) Ở chính giữa con người mắt.

Phép lấy huyết : Trước lấy vải đắp lên ngoài mắt, lấy nước lạnh thấm vào 1 khăn mới lấy kim tam lăng châm ở góc ngoài mắt, cách trong đen chừng 1 phân, đâm nhẹ vào độ nửa phân, sau đó mới châm kim vàng vào chừng vài phân, luồn vào lớp trên mắt, chuyển xoay hướng con người, nhẹ nhẹ đâm vào, đâm xiên góc mắt, tức thì có thể xem thấy. Để độ 1 bữa ăn thì lấy kim ra, đỡ nhẹ cho nằm ngửa, lại lấy vải xanh đắp ngoài mắt, lấy nước lạnh thấm 3 ngày mới thôi.

Mới châm nên co đầu gối, ngồi ngay, nắm chặt 2 tay, khoanh để trước ngực, yên tâm ngó thẳng thì huyết dễ thấy được.

CHỦ TRỊ : Tất cả các bệnh nội chương lâu năm không thể xem thấy, trong giây lát sẽ sáng tỏ, là huyết rất thần bí.

Muốn học châm mắt người, trước nên châm mắt dê bị nội chương. Nếu châm mắt dê được sáng tỏ trở lại, rồi mới có thể châm mắt người. Chẳng nên hấp tấp.

download sachmienphi.com
LOẠI HUYỆT ĐÔNG MÀ TÊN KHÁC
Download Sách Hay | Đọc Sách Online
— MỘT HUYỆT HAI TÊN —

Tên huyết	Tên khác	Tên huyết	Tên khác
Hậu đỉnh	Giao xung	Cường gian	Đại vũ
Khuyển âm	Châm cốt	Não Hộ	Hiệp Lư
Khúc Tào	Khúc phát	Não Không	Nhiếp Nhu
Lô tào	Lô tức	Thính cung	Đa-Sở-Vấn
Khuyết Mạch	Tư mạch	Tổ Liêu	Điện chánh
Thủy Cầu	Nhâm trung	Thừa Tương	Huyền Tương
Liên tuyền	Thiệt bản		
Thượng tinh	Thần đường	Ty trúc không	Mục Liêu
Tinh Minh	Lệ không.	Cự Liêu	Cự Liêu
Kiên tinh	Bác tinh	Uyển dịch	Tuyền dịch

Tên huyết	Tên khác	Tên huyết	Tên khác
Nhu hội	Nhu Liêu	Đại chùy	Bá lao
Mạng môn	Thuộc Luy	Phong môn	Nhiệt phủ
Cự khuyết	Tám mộ	Kỳ môn	Cao mô
Thận du	Cao cái	Trung-lũ- nội-du	Tích-nội-du
Thiên rong	Song Luog	Thiên đánh	Thiên đánh
Thiên đột	Thiên cù	Phủ đột	Thủy huyết
Thiên trì	Thiên hội	Nhân nghinh	Ngũ hội
Khuyết Bồn	Thiên cai	Du phủ	Du phủ
Ngọc đường	Ngọc Anh	Thần khuyết	Khí xá
Tứ mỗ	Tỷ phủ	Phúc kết	Trường khuất
Xung môn	Thượng-từ- Cung	Khí xung	Khí nhai
Hoành cốt	Khúc-cốt-bone	Triếp cân	Thần Quang
Dương phủ	Phân-nhục	Âm đồ	Thực Cung
Thủy đột	Thủy Môn	Thủy phao	Phân thủy
Hội Âm	Bình 6	Hội dương	Lợi Cơ
Thái yên	Thái Tuyền	Thương dương	Thuần Dương
Nhị gian	Giao cốt	Tam gian	Thiếu cốt
Hiệp cốt (Hợp)	HĐ Khâu	Dương khe	Trung khởi
Tam Lý	Thủ tam Lý	Thiếu xung	Kinh Thủy
Thiếu Hải	Khúc tiết	Thiếu Trạch	Tiền kiết
Thiên tuyền	Thiên thấp	Dương trì	Biệt dương
Cử cầu	Phi hồ	Lãi cầu	Giao Nghi
Trung phong	Huyền tuyền	Trung đồ	Trung khích
Tam-dương-lạc	Thông môn	Âm Bào	Âm Bào
Âm giao	Hoành Hộ	Ủy trung	Huyết khích
Huyền chung	Tuyệt Cốt	Lậu cốt	Thái-âm-lạc
Địa cơ	Tỷ xá	Huyết hải	Bá-trùng-lỏa
Thượng Liêm	Thượng-cự- Hư	Hạ Liêm	Hạ-cự-Hư
Âm thị	Âm Đảnh	Phục thổ (thổ)	Ngoại cầu
Thất khe	Lũ tế	Chiếu Hải	Âm kiều
Kim môn	Lương quan	Côn Lôn	Hạ Côn Lôn
Phi dương	Quyết dương	Phụ dương	Phụ dương
Bộc tham	An tà	Hoàn khiêu	Tần cốt
Thân mạch	Dương kiều	Dùng tuyền	Địa xung

MỘT HUYỆT BA TÊN

Tên huyết	Tên khác	Tên khác
Lạc khước	Cường dương	Não cái
Hòa liêu	Trường nhuế	Hòa liêu
Khách chủ nhân	Thượng quang	Khách chủ
Đồng tử Liền	Tiền quan	Thái dương
Giáp xa	Cơ quan	Khước nha
Thỉnh Hội	Thỉnh Hà	Hậu quan
Kiên ngưng	Trung kiên tỉnh	Thiên kiên
Tích trung	Thần tôn	Tích du
Chiến trung	Đàn trung	Ngưon kiến
Cưu vĩ	Vĩ ế	Yết khóa
Thượng uyên	Thượng quản	Vị quản
Trung uyên	Thất Thương	Vị mạc
Khí hải	Bột Âm	Hạ Âm
Khí huyết	Bào môn	Tử Hộ
Trung phủ	Phủ trung du	Phế mạc
Lao cung	Ngũ lý	Chương trung
Đại bách	Âm lý	Âm quan
Trường cường	Khí kích	Khuyết cốt
Nhật Nguyệt	Thần quang	Đôm mạc
Thờ cân	Chuyên trường	Chân trường
Ôn Lỵ	Trĩ đầu	Nghịch chú
Phục Lỵ	Xương trường	Phục Bạch
Dương quan	Dương Lăng	Quan Lăng
Dương giao	Nguyệt dương	Túc Liêu
Thần môn	Nhuệ trung	Trung đồ
Nhiên cốt	Nhiêm cốt	Long uyên

MỘT HUYỆT BỐN TÊN

Á môn: Âm môn, Thệt hoành, Thệt yêm.

Toàn trúc: Thủy quang, Quang minh, Viên trụ.

Quang nguyên: Đơn điền, Đại trung cực, Tiểu trường mạc.

Trung cực: Ngọc tuyến, Khí nguyên, Bàng quang mạc.

Thiên khu: Trường khê, Cốc môn, Đại trường mạc.

Kinh môn: Khí du, Khí phủ, Thận mạc.

Thừa sơn: Ngư phúc, Nội trụ, Trường sơn.

Thừa phù: Nội kích, Âm quan, Bì bộ.

MỘT HUYỆT NĂM TÊN

Bá hội: Tam dương, Ngũ hội, Diên thượng, Thiên mãn.

Chương môn: Trường bình, Quý hiệp, Hiệp liêu, Tỳ mạc.

MỘT HUYỆT SÁU TÊN

Yên du: Bối giải, Yên hộ, Tủy không, Yên trụ, Tủy phủ.

Thạch môn: Lợi cơ, Đan điền, Tinh lộ, Mạng môn, Tam tiêu mạc.

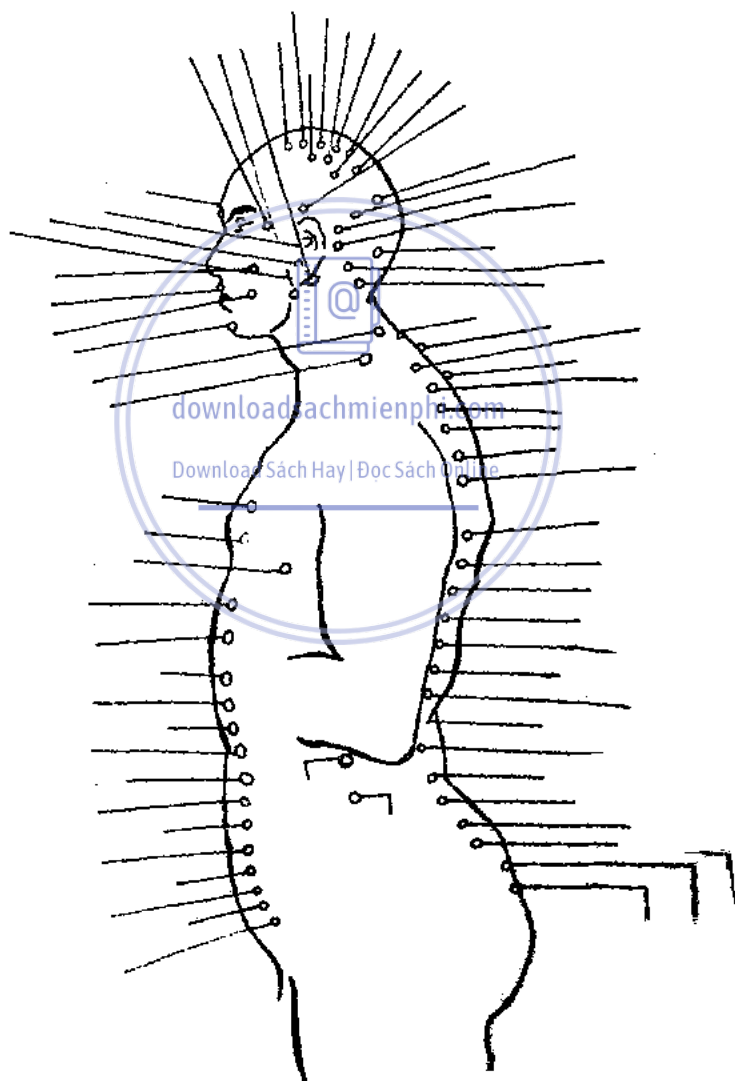
ĐỒNG TÊN MÀ KHÁC HUYỆT

Đầu Lâm khắp	Túc Lâm khắp
Đầu khiếu Âm	Túc khiếu Âm
Phước Thông Cốc	Túc Thông Cốc
Bối Dương quan	Túc Dương quan
Thủ Tam Lý	Túc Tam Lý
Thủ Ngũ Lý	Túc Ngũ Lý

HẾT QUYỀN BẢY

QUYỂN 8

ĐỒ HÌNH HUYỆT PHÁP



HUYỆT Ở VÙNG ĐẦU, MẮT THẦN ỨNG KINH

Thần đình: Tại đường thẳng trên mũi, cách mí tóc 5 phân, cứu 7 liều — 49 liều thì ngưng. Châm châm.

Thượng tinh: Tại đường thẳng trên mũi, vào trong mí tóc 1 tấc. Châm sâu 3 phân, dùng kim tam lăng cỡ nhỏ mà châm cho nó tiết bớt khi dương nhiệt.

Cứu 3 liều, không nên cứu nhiều, cứu nhiều thời bốc khí lên, mắt không sáng.

Tín hội: Ở chỗ lõm sau huyệt Thượng tinh 1 tấc có thể dễ lọt 1 huyệt đầu. Cứu 2 — 7 liều.

Tiền đình: Ở chỗ lõm trong xương, sau huyệt Tín hội 1 tấc 5 phân. Châm sâu 1 phân, cứu 3 liều.

Bá hội: Ở chỗ lõm chính giữa đỉnh đầu, vừa lọt 1 huyệt đầu, cách mí tóc trước 5 tấc mí tóc sau 7 tấc. Châm sâu 2 phân, cứu 7 liều đến 49 liều.

Hậu đỉnh: Trên xương chẩm, sau huyệt Bá hội 1 tấc 5 phân. Châm sâu 2 phân, cứu 5 liều.

Phong phủ: Giữa chỗ quăm quăm sau gáy trong lằn gân lớn trên mí tóc 1 tấc, nói nhanh thì thịt lồi lên. Châm sâu 4 phân. Châm cứu, cứu sẽ làm cho mất tiếng.

Á môn: Ở sau gáy, chỗ quăm quăm vào mí tóc 5 phân, ngẩng đầu để lấy huyệt. Châm sâu 3 phân. Châm cứu, cứu sẽ làm người cảm ngộp.

Tinh minh: Ở ngoài đầu mắt trong chừng 1 phân. Châm sâu 1 phân rưỡi, làm sáng mắt, lưu kim lâu rồi lấy ra nhanh, châm cứu.

Toản trực: Ở giữa 2 đầu chân mày giữa chỗ quăm quăm có lõm nhỏ. Châm sâu 3 phân, thích vào 3 mức, mắt sáng tỏ, nên dùng Phong châm thích cho chảy máu. Châm cứu.

Ty trực không: Ở chỗ lõm sau chân mày, châm sâu 3 phân nên tả chờ nên bỏ. Châm cứu, cứu sẽ làm cho người teo mắt, (thị tk) không thấy đường.

Giác tôn: Ở chính giữa vành tai, há miệng có chỗ trống. Châm sâu 8 phân, cứu 3 liều.

Lạc khước: Ở đằng sau vỏ não có thịt nổi lên từ hai bên mí tóc đều 1 tấc 3 phân. Xương chũm sau sọ não kề bên huyết Não hộ từ mí tóc đồ lên 1 tấc rưỡi. Châm sâu 3 phân, cứu 3 liều.

Ế phong: Tại chỗ lõm góc nhọn sau tai, sờ vào thì đau trong tai. Châm sâu 3 phân, cứu 7 liều.

Lâm khấp: Trên mắt thẳng lên mí tóc 5 phân chỗ có lõm. Châm 3 phân, không được cứu.

Mục song: Chỗ sau huyết Lâm khấp 1 tấc rưỡi. Châm 3 phân, cứu 5 liều, châm 3 lần là mắt sáng lên.

Điền duy: Chỗ góc trán vào mí tóc, cạnh huyết Bản thần 1 tấc rưỡi. Châm 3 phân, cấm cứu.

Thính hội: Chỗ lõm đầu dưới chân bình tai, chỗ lõm phía sau ngán lên xương hàm dưới 1 tấc, há miệng ra sẽ thấy chỗ lõm. Châm 3 phân, không bỏ, ngày cứu 5 liều, ngưng lại khi đã 21 liều.

Thính cung: Chỗ giữa chân bình tai, to như hạt đậu đỏ. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Não không: Sau huyết Thừa linh 1 tấc rưỡi, chỗ lõm dưới xương chũm. Châm 5 phân, cứu 3 liều.

Phong tri: Chỗ lõm ở mí tóc dưới huyết Não không. Châm 1 tấc 2 phân, cứu không bằng châm, mỗi ngày 7 đến 100 liều, đốt đứng dùng mỗi to.

Nhi môn: Chỗ cục thịt trước tai, chỗ trũng lõm trước tai. Châm 3 phân, cấm cứu, bệnh cần phải cứu cũng không quá 3 liều.

Giáp xa: Dưới tai 8 phân, trên chỗ lõm gần cơ nhai phía trước, nằm nghiêng há miệng thì có chỗ lõm. Châm 4 phân, cứu 7—19 liều/ngày, mỗi ngải to như hạt lúa mì.

Nghĩch hương: Cạnh bên lỗ mũi 5 phân. Châm 3 phân, cấm cứu.

Địa thương: Ngoài khẻ miệng 4 phân, gần bên dưới có

mach hơi động là dùng huyết. Châm 3 phân rưỡi, cứu mỗi ngày có thể 7—14 liệu, bệnh nặng có thể cứu 49 liệu.

Thủy cẩu : Tại chính giữa chỗ dưới sống mũi. Châm 4 phân, cứu không bằng châm, bệnh thủy thũng chỉ châm huyết này, cứu mỗi ngày 3 liệu, cứu đến 200 liệu thì ngừng.

Thừa tương : Ở giữa và dưới cằm phía mỗi dưới chỗ lõm. Há mồm để lấy huyết. Châm 3 phân, cứu ngày 7 liệu, cứu đến 49 liệu thì ngừng, mỗi ngày bé như sợi gân.

HUYỆT Ở VÙNG VAI, LUNG

Kiên tinh : Ở trên hõm vai, trước xương đòn 1 tấc rưỡi, dè 3 ngón tay có chỗ lõm ở dưới ngón là dùng huyết. Chỉ có thể châm 5 phân, nếu châm sâu sẽ làm cho người khó chịu muốn ngã, kịp bỏ Túc tam lý.

Kiên ngang : Ở mồm vai giữa 2 xương có chỗ lõm, nâng vai lên để lấy huyết. Châm 8 phân, cứu 5 liệu, hoặc có kẻ nói 7—14 liệu.

Đại chùy : Ở chỗ lõm tại đốt xương sống số 1. Châm 5 phân, cứu tùy số tuổi mà định số liệu.

Đào đạo : Ở dưới đốt sống số 1. Cúi đầu xuống để lấy huyết. Châm 5 phân, cứu 5 liệu.

Thân trạ : Ở dưới đốt sống số 3, cúi đầu để lấy huyết. Cứu 14 liệu.

Phong môn : Ở dưới đốt sống số 2, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 5 phân, cứu 7 liệu.

Phế đạo : Ở dưới đốt sống số 3, vạch ngang ra đều 2 tấc. Cứu 100 liệu.

Cao hoàng : Dưới đốt sống số bốn 1 phân, trên đốt sống số năm 2 phân, vạch ngang đều 3 tấc rưỡi chỗ kẻ sườn thứ 4 cách xương bả vai chừng 1 lòng tay. Cứu 100 liệu, cứu đến 1 000 liệu thì ngừng.

Tâm du: Dưới đốt sống số 5, vạch ngang ra đều 2 tấc. Cứu 7 liều.

Cách du: Dưới đốt sống số 7, vạch ngang ra đều 2 tấc. Cứu 3 liều, cứu đến 100 liều thời ngừng.

Cao du: Dưới đốt sống số 9, vạch ngang ra đều 2 tấc. Cứu 7 liều.

Đỗm du: Dưới đốt sống số 10, vạch ngang ra đều 2 tấc. Cứu 27 liều.

Tỳ du: Dưới đốt sống số 11, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Vị du: Dưới đốt sống số 12, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 3 phân, cứu tùy theo tuổi mà định số liều.

Tam tiêu du: Dưới đốt sống số 13, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 5 phân, cứu 5 liều.

Thận du: Dưới đốt sống số 14, vạch ngang ra đều 2 tấc, ngang với rốn phía trước. Cứu tùy theo số tuổi mà định số liều.

Đại trường du: Dưới đốt sống số 16, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Tiểu trường du: Dưới đốt sống số 18, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Bàng quang du: Dưới đốt sống số 19, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 3 phân, cứu 7 liều.

Bạch hoàn du: Dưới đốt sống số 21, vạch ngang ra đều 2 tấc. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Yêu du: Dưới đốt sống số 21 giữa chỗ quàm quàm từ huyết Đại chùy tới đây là 3 thước, nằm sấp thoải mái, 2 tay chống trán để lấy huyết. Châm 8 phân, cứu 7—21 liều.

Trường cường: Dưới đầu xương cụt (cung) 2 phân. Châm 3 phân, cứu 30 liều.

HUYỆT VÙNG NGỰC, BỤNG

Nhũ căn : Tại chỗ lõm dưới vú 6 phân, giữa người ra đồ lấy huyết. Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Kỳ môn : Bên cạnh vú 1 tấc rưỡi, thẳng xuống lại 1 tấc rưỡi, giữa chỗ khớp sườn thứ 2, tấc đo ở đây lấy theo tấc đo trước ngực. Châm 4 phân, cứu 3 lần.

Chương môn : Dưới rốn 2 tấc, vạch ngang ra đều 6 tấc, tấc đo ở đây dùng tấc đo 2 đầu vú tính 8 tấc trong đó lấy 6 tấc, nằm nghiêng co đùi chân lên, dưới cẳng chân xuống, chỗ có động mạch là đúng huyết. Cứu mỗi ngày 7—27 lần.

Đới mạch : Chỗ lõm dưới xương sườn cut 1 tấc 8 phân, vạch ra 2 bên đều 7 phân. Châm 6 phân, cứu 7 lần.

Chiên trung : Ở chính giữa 2 đầu vú chỗ có lõm là huyết, nằm giữa mà lấy huyết. Châm châm, cứu 7 lần, cứu đến 49 lần thì ngưng.

Trung đình : Chỗ lõm dưới huyết Chiên trung 1 tấc 6 phân. Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Cửu vĩ : Dưới chuỗi xương ức 1 tấc. Châm 3 phân, cấm cứu.

Cự khuyết : Dưới huyết Cửu vĩ 1 tấc. Châm 6 phân, cứu 7 lần, cứu đến 49 lần thì ngưng.

Thượng quản : Dưới huyết Cự khuyết 1 tấc, trên rốn 5 tấc. Châm 8 phân, cứu 27 lần.

Trung quản : Cách chuỗi xương ức 4 tấc, dưới đến rốn 4 tấc. Châm 8 phân, cứu 14 đến 100 lần, đến 400 lần thì ngưng.

Hạ quản : Dưới huyết Trung quản 2 tấc, trên rốn 2 tấc. Châm 8 phân, cứu 14 lần.

Thủy phân : Trên rốn 1 tấc, bệnh thủy thũng cứu huyết này rất tốt.

Thân khuyết : Ở chính giữa rốn. Châm châm, hễ châm sẽ lở loét rốn rồi phân ra mà chết. Cứu 100 lần.

Khí hải : Dưới rốn 1 tấc rưỡi giữa chỗ cong cong. Châm 8 phân, cứu 7 liều, cứu đến 100 liều thì ngưng.

Thạch môn : Dưới rốn 3 tấc. Châm 6 phân, cứu 14 đến 100 liều thì ngưng.

Quan nguyên : Dưới rốn 3 tấc. Châm 8 phân, cứu 100 đến 300 liều. Cứu không bằng châm, đàn bà c) thai cấm châm.

Trung cực : Dưới Quan nguyên 1 tấc, dưới rốn 4 tấc. Châm 8 phân, đặc khi liền tã. Cứu 21 liều đến 100 liều thì ngưng.

Hội âm : tại giữa Âm hộ. Cứu 3 liều.

Đồ hình huyết pháp trên nội dung phần nhiều nêu các huyết của 2 mạch Nhâm Đốc.

Sau đây, 12 đồ hình nêu những yếu huyết của 12 Kinh cần trị chứng xem rõ sau.

1. Thủ thái âm phổ kinh

Xích trạch : Trên nếp nhún trong khuỷu tay, động mạch giữa 2 đường gân. Châm 3 phân, cứu 5 liều.

Liệt khuyết : Trên cạnh cườm tay 1 tấc rưỡi. Hai bàn tay bắt chéo nhau, chỗ đầu ngón trở chằm vào giữa gân xương là động huyết. Châm 2 phân, cứu 7 liều, cứu đến 49 liều thì ngưng.

Kinh cừ : Chỗ lõm tại mạch thần khâu động mạch này dưới tay. Châm 2 phân, cấm cứu.

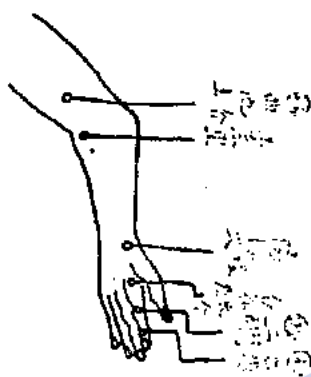
Thái uyên : Phía trong nếp gấp cổ tay, trong động mạch đầu nếp ngang. Châm 2 phân, cứu 3 liều.

Ngũ tế : Chỗ mí thịt trắng sau đốt gốc ngón tay cái. Châm 2 phân, cấm cứu.

Thiếu thương : Bên trong ngón tay cái, cách móng tay bằng lá lẹ. Châm một phân, dùng kim nhọn (phong châm) thích cho ra máu. Cấm cứu.



2. Thủ dương minh Đại trường kinh



Thương dương : Bên trong ngón tay trỏ, cách móng tay bằng lá lẹ. Châm 1 phân, cứu 3 lần.

Nhị gian : Phía trước đốt gốc ngón tay trỏ, chỗ lõm phía trong. Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Tam gian : Phía sau đốt gốc ngón tay trỏ, chỗ lõm phía trong. Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Hợp cốc : Chỗ lõm giữa kẽ xương ngón tay cái và ngón trỏ. Châm 3 phân, cứu 3 lần, đàn bà có thai không nên châm.

Dương kê : Mé trên giữa cườm tay chỗ lõm giữa 2 lần gân. Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Tam lý : Dưới huyết Khúc tri 2 tấc, đè vào nó rồi đầu nhọn trong thịt. Châm 3 phân, cứu 3 lần.

Khúc tri : Ngoài xương quai đầu rồi cúi chỗ, khi co cùi chỗ có chỗ lõm đầu nếp nhăn ngang. Cong tay vô ngực để lấy huyết. Châm 7 phân, cứu 7 lần, có thể cứu 7 lần đến 200 lần/ngày.

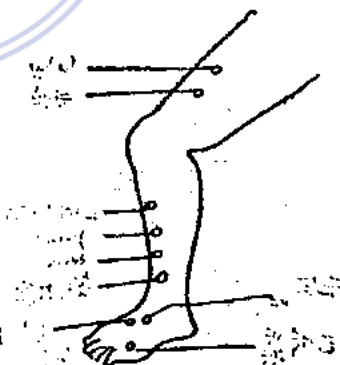
3. Túc dương minh vị kinh

Phục thổ : Trên huyết Âm thị 3 tấc có bắp thịt nổi lên. Vừa quỳ vừa ngồi để lấy huyết. Châm 5 phân, cấm cứu.

Âm thị : Trên lác lẹo (lắc lè) 3 tấc, quỳ xuống mà lấy huyết. Châm 3 phân, cấm cứu.

Tam lý : Dưới lác lẹo 3 tấc, trong lần gân lớn xương ống chân, ngồi để lấy huyết. Châm 8 phân, cứu 100 lần thôi.

Thượng liêm : Dưới huyết Tam lý 3 tấc, giữa chỗ quan quan 2 lần gân, ngồi chồm hóm (xôm) để lấy huyết.



Hạ liêm: Dưới huyết Thương liêm 3 tấc, làm cách trên để lấy huyết, đều châm 3 phần, cứu 7 lần.

Giải khê: Sau huyết Xung dương 1 tấc rưỡi, chỗ cốt dây giầy ở cổ chân là đúng huyết. Châm 5 phần, cứu 3 lần.

Xung dương: Trên nu bàn chân cách huyết Hâm cốc 3 tấc, chỗ có động mạch giữa xương. Châm 5 phần, cứu 3 lần.

Hâm cốc: Ở đầu ngón chân cái về phía ngoài ngón chân trỏ, chỗ lõm sau đốt xương bàn chân thứ 2, cách huyết Nội đình 2 tấc. Châm 5 phần, cứu 3 lần.

Nội đình: Chỗ lõm ngón chân cái phía ngoài ngón chân trỏ. Châm 3 phần, cứu 3 lần.

4. Túc thái âm tỳ kinh

Lệ đoài: Tại đầu ngón chân trỏ phía ngón cái, cách móng chân bằng bề ngang là huyệt. Châm 1 phần, cứu 1 lần.

Ấn bạch: Tại đầu ngón chân cái về phía trong, cách móng chân bằng là huyệt. Bàn bả có kinh không đứt, châm vào là hết ngay. Châm 2 phần, cứu 3 lần.

Đại đô: Tại phía sau đốt gốc ngón chân cái, chỗ lõm bên trong mép thịt. Châm 3 phần, cứu 3 lần.

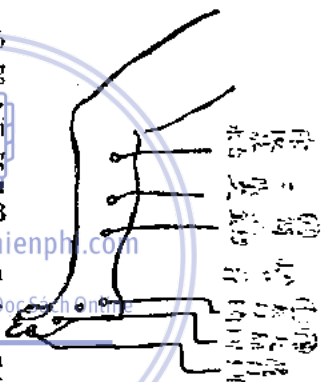
Thái bạch: Canh trong ngón chân cái, chỗ lõm trước mắt cá trong dưới xương đốt bàn chân. Châm 3 phần, cứu 3 lần.

Công tôn: Sau xương bàn chân thứ 1 một tấc, trước mắt cá trong. Châm 4 phần, cứu 3 lần.

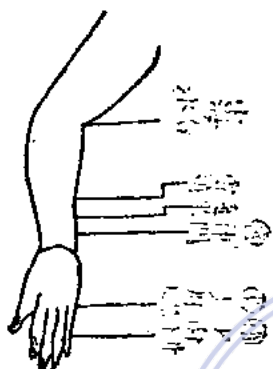
Thương khâu: Dưới mắt cá trong, chỗ lõm hơi xế về trước có huyết Trung phong, sau có huyết Chiếu hải, Thương khâu này ở chính giữa. Châm 3 phần, cứu 3 lần.

Tam âm giao: Trên mắt cá trong 3 tấc, giữa chỗ lõm bờ sau xương chày. Châm 3 phần, cứu 3 lần.

Âm lăng tuyền: Chỗ lõm dưới xương mác ở phía trong dưới đầu gối. Co gối lại để lấy huyết, đường ngang qua dưới đầu gối là đúng, đối nhau với huyết Dương lăng tuyền mà hơi cao 1 tấc. Châm 5 phần, cứu 7 lần.



5. Thủ thiếu âm tâm kinh



Thiếu hải: Trong nếp gấp khớp khuỷu tay trên, dọc xương cẳng tay cách chót cùi chỏ 5 phân, cong cùi tay ngoài đầu lấy huyết. Châm 3 phân, cứu 3 liệu.

Linh đạo: Lăn chỉ cườm tay phía trong lên 1,5 tấc. Châm 3 phân, cứu 3 liệu.

Thông lý: Chỗ lõm sau bàn tay 1 tấc. Châm 3 phân, cứu 3 liệu.

Thảo môn: Giữa chỗ lõm sau bàn tay đầu xương trụ. Châm 3 phân, cứu 3 liệu, mỗi ngày bẻ như hạt lúa.

Thiếu phủ: Giữa chỗ lõm sau đốt gốc ngón tay út thẳng ngang với huyết Lao cung. Châm 2 phân, cứu 7 liệu.

Thiếu xung: Tại bờ trong ngón tay út, cách móng tay bằng lá lẹ. Châm 1 phân, cứu 1 liệu.

6. Thủ thái dương tiền trường kinh

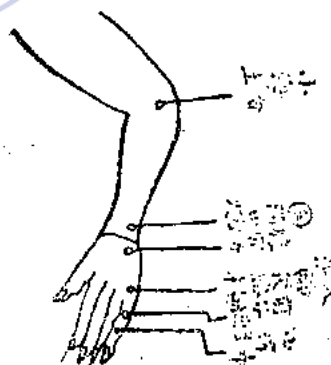
Thiếu trạch: Tại bờ ngoài ngón tay út, chỗ lõm cách móng tay 1 phân. Châm 1 phân, cứu 1 liệu.

Tiền ốc: Tại bờ ngoài ngón tay út, chỗ lõm trước đốt gốc ngón tay út. Châm 1 phân, cứu 3 liệu.

Hậu khê: Tại bờ ngoài ngón tay út, chỗ lõm sau đốt gốc ngón tay út. Châm 1 phân, cứu 1 liệu.

Uyên cốt: Phía ngoài tay, giữa chỗ lõm đầu xương trụ trước cườm tay, có khớp kê xương. Châm 2 phân, cứu 3 liệu.

Đương ốc: Phía ngoài tay, chỗ lõm dưới đầu xương trụ giữa cườm tay. Châm 2 phân, cứu 3 liệu.



Tiền hải: Ngoài cùi chỏ ngoài xương cánh tay, cách đầu cùi chỏ 5 phân có chỗ lõm, co cùi chỏ lên đầu lấy huyết. Châm 1 phân, cứu 2 liều.

7. Túc thái dương bàng quang kinh

Ủy trung: Giữa nếp lằn ngang giữa khoeo chân, có động mạch này dưới tay. Châm 8 phân, cấm cứu.

Thừa sơn: Dưới bắp chân, chỗ lõm của 2 khe bắp. Châm 8 phân, cứu đến 49 liều thì thôi.

Cổn lõm: Đứng sau mắt cá ngoài chân 5 phân, chỗ trũng trên gót chân. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Thân mạch: Chỗ lõm dưới mắt cá ngoài 5 phân, cách da thịt trắng bằng móng tay. Trước sau có gân, bên trên có xương mắt cá, bên dưới có xương sụn, huyết ngay giữa đó. Châm 3 phân.

Kim môn: Dưới mắt cá ngoài chân, sau huyết Khâu khư, trước là Thân mạch. Châm 1 phân, cứu 3 liều.

Kinh cốt: Dưới xương to phía ngoài bàn chân, chỗ lõm trên chỗ 2 mí thịt trắng và đỏ giáp nhau. Châm 3 phân, cứu 7 liều.

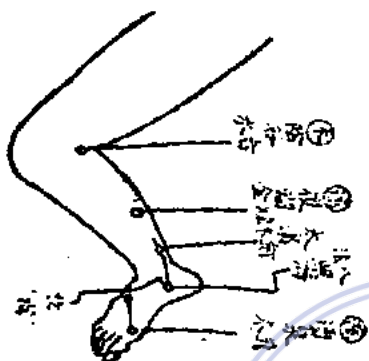
Thước cốt: Bờ ngoài ngón chân út, chỗ lõm sau đối góc ngón chân. Châm 3 phân, cứu 3 liều.

Thông cốt (chân): Bờ ngoài ngón chân út, trước chỗ lõm trước khớp bàn ngón chân. Châm 2 phân, cứu 3 liều.

Chỉ âm: Bờ ngoài ngón chân út, cách móng chân bằng lá hẹ. Châm 2 phân, cứu 3 liều.



8. Túc thiếu âm thận kinh



Dũng tuyến : Tại gan bàn chân, co bàn chân và ngón chân lại, giữa chỗ quăm quăm mí thịt trắng. Châm 5 phân, không nên cho chảy máu, cứu 3 liêu.

Nhiên cốt : Giữa chỗ lõm dưới xương cẳng chân, trước mắt cá trong. Châm 3 phân, không nên cho chảy máu, cứu 3 liêu.

Thái khê : Sau mắt cá trong 5 phân, trên xương cổ chân chỗ có động mạch. Châm 3 phân, cứu 3 liêu.

Chiếu hải : Dưới mắt cá trong 4 phân, trước sau chỗ có gân, bên trên có xương mắt cá, bên dưới có xương gót, huyết ngay chính giữa. Châm 3 phân, cứu 7 liêu.

Phục lự : Trên mắt cá chân trong trừ mắt cá 1 tấc, sau mắt cá 5 phân, thẳng với huyết Thái khê. Châm 3 phân, cứu 5 liêu.

Âm cốt : Trong gân gối sau xương mác, trên lằn gân lớn dưới lằn gân nhỏ, ấn vào nó nảy dưới ngón, co gối lại sẽ thấy huyết. Châm 4 phân, cứu 3 liêu.

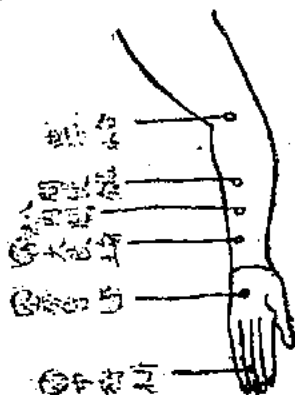
9. Thủ quyết âm tâm bào kinh

Khúc trạch : Trong lằn gân lớn mé trong khuỷu tay, động mạch giữa nếp gấp ngang. Châm 3 phân, cứu 3 liêu.

Gian sù : Trên cườm tay 3 tấc, chỗ lõm giữa 2 lằn gân. Châm 5 phân, cứu 5 liêu.

Nội quan : Trên cườm tay 2 tấc, giữa 2 lằn gân. Châm 5 phân, cứu 3 liêu.

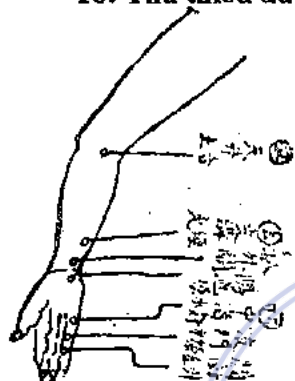
Đại lũng : Chỗ lõm giữa 2 lằn gân phía bàn tay. Châm 5 phân, cứu 3 liêu.



Lao cung : Giữa lòng bàn tay, co ngón áp vào để lấy huyết, tại chỗ đầu ngón chấm vào. Châm 3 phân, cứu 3 liệu.

Trung xung : Tại đầu ngón tay giữa, cách móng tay bằng lá hẹ. Châm 1 phân, cứu 1 liệu.

10. Thủ thiếu dương tam tiêu kinh



Quan xung : Tại ngón áp phía ngón út, cách góc móng bằng lá hẹ. Châm 1 phân, cứu 1 liệu.

Dịch môn : Chỗ lõm khe ngón áp và ngón út, nắm tay lại để lấy huyết. Châm 3 phân, cứu 3 liệu.

Trung chủ : Dưới huyết Dịch môn 1 tấc, chỗ lõm sau khớp bàn ngón áp ở bờ ngón út. Châm 3 phân, cứu 3 liệu.

Dương trì : Giữa chỗ lõm trên cườm tay phía mu bàn tay. Châm 2 phân, cứu 1 liệu.

Ngoại quan : Sau cổ tay 2 tấc, chỗ lõm giữa 2 xương. Châm 2 phân, cứu 3 liệu.

Chi cù : Sau cổ tay 3 tấc, chỗ lõm giữa 2 xương. Châm 2 phân, cứu 14 liệu.

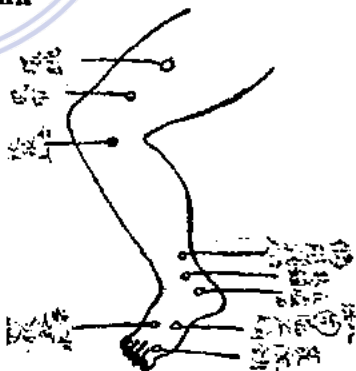
Thiên tào : Sau xương cánh tay sau cùi chỏ, trên cùi chỏ 1 tấc, chỗ lõm giữa 2 lằn gân, tỳ tay chấm đầu gối, hoặc co cùi chỏ chấm vào hõng để lấy huyết. Châm 1 phân, cứu 3 liệu.

11. Túc thiếu dương đờm kinh

Hoàn khiêu : Trong lòng đùi, dưới xương mông giữa chỗ quăm quăm, nằm nghiêng dưới chân dưới co chân trên để lấy huyết. Châm 2 phân.

Phong thị : Giữa 2 lằn gân phía ngoài đùi trên đầu gối. Xuôi tay xuống áp vào đùi, chỗ ngón tay giữa chấm vào chỗ lõm là huyết. Châm 5 phân, cứu 5 liệu.

Dương lăng tuyền : Dưới đầu gối 1 tấc giữa chỗ lõm mé ngoài, trước ngoài đầu xương mác. Châm 6 phân, cứu 7 liệu.



Dương phụ: Trên mắt cá ngoài chân 4 tấc, đầu xương Tuyết cốt, trước xương mác 3 phân, cách huyết Khâu khư 7 tấc. Châm 5 phân, cứu 3 lần.

Huyền chung: (1 tên là Tuyết cốt) Trên mắt cá ngoài 3 tấc, chỗ hết mạch nhảy là dừng huyết. Châm 6 phân, cứu 5 lần.

Khâu khư: Chỗ lõm như trước dưới mắt cá ngoài, cách huyết Lâm khấp 3 tấc. Châm 5 phân, cứu 3 lần.

Lâm khấp: (chân) Chỗ lõm của sau đốt thứ nhất của ngón chân áp phía ngón út, cách huyết Hiệp khê 1 tấc rưỡi. Châm 2 phân, cứu 3 lần.

Hiệp khê: Chỗ kẽ xương giữa ngón chân áp và út, chỗ lõm trước khớp bàn ngón chân. Châm 2 phân, cứu 3 lần.

Khiêm âm: Bờ ngoài ngón chân áp và út, cách gốc móng bằng lá hẹ. Châm 1 phân, cứu 3 lần.

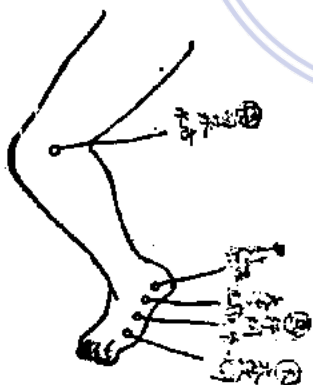
12. Túc quyết âm can kinh

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đại đôn: Trên đầu ngón chân cái, cách gốc móng chân bằng lá hẹ. Châm 2 phân, cứu 3 lần.

Hành gian: Trước giáp kẽ ngón chân cái, trên dưới có lằn gân, trước sau có chót nhọn xương ngón chân; huyết đứng giữa chỗ lõm có động mạch nảy dưới ngón tay. Châm 6 phân, cứu 3 lần.

Thái xung: Sau đốt 1 ngón chân cái 2 tấc, ngang với huyết Địa ngũ hội 2 tấc, giữa chỗ xương nứt hờ, chỗ lõm có động mạch nảy dưới tay. Châm 3 phân, cứu 3 lần.



Trung phong: Trước mắt cá trong 1 tắc, giữa chỗ quàm quàm sau lần gân lớn. Châm 4 phân, cứu 3 liều.

Khúc tuyền: Trong đầu gối trên lần gân lớn dưới xương mác, chỗ lõm dưới lần gân nhỏ. Co gối lại lấy buyết, lúc đầu gối co có nếp nhẵn ngang khoeo chân, trong ngoài hai lần gân giữa chỗ quàm quàm. Châm 6 phân, cứu 3 liều.

THẦN CHỦ DÙNG KIM của THẦN ỨNG CHÂM (lược...)

MÔN CHỮA PHONG

Bại liệt tả hữu: Khúc tri, Dương Khê, Hợp cốc, Trung chữ, Tam lý, Dương phu. Còn lớn.

Tay cẳng đau, không co được: Uyên cốt.

Không màu mỡ: Thương liêm.

Phong: Liệt khuyết, Xung dương.

Mình mảy uốn éo: Can du.

Trắng phong cong cái chỗ: Nội quan.

Mắt đứng trông: Ty túc không.

Nhờ nước dãi: Ty túc không, Bá hội.

Không biết người: Thủy cầu, Lâm khấp, Hợp cốc.

Vận xương sống: Á môn, Phong phủ.

Phong tê: Thiên tỉnh, Xích trạch, Thiếu dương, Ủy trung, Dương phu.

Phong xù: Xích trạch (2 liều), Thiếu xung, Tiền đình, Thúc cốt.

Kinh phong: Thần đình, Bá hội, Tiền đình, Dũng tuyền, Ty túc không, Thần khuyết (1 liều), Cưu vĩ (3 liều).

Phong tao: Khúc tuyền, Bàng quang du (7 liều).

Phong chú : (1) Bá hội (3 liêu), Can du (2 liêu), Tỳ du (3 liêu), Thận du (theo số tuổi mà cho số liêu), Bàng quang du.

Phong huyền : (2) Lâm khấp, Dương cốc, Uyển cốt, Thần mạch.

Phong thống : Lâm khấp, Bá hội, Kiên tĩnh, Kiên ngưng, Khúc trị, Thiên tĩnh, Gian sử, Nội quan, Hợp cốc, Phong thị, Tam lý, Giải khê, Côn lôn, Chiếu hải.

Cám ngưng : Chi câu, Phục lưu, Gian sử, Hợp cốc, Ngự tế, Linh đạo, Âm cốc, Nhiên cốc, Thông cốc.

Miệng cảm không mở (há ra) : Giáp xa, Thừa tương, Hợp cốc.

Khi bị phong xù đánh dấm thời mình té xuống đất : Cứu Phong trị, Bá hội.

Cách cứu chữa trúng phong đứng trông óa không nói được của Hoàng đế : Cứu trên đôi sớ thứ 3 và thứ 5, đều 7 liêu, Mỗi ngón to bằng nửa hạt táo.

downloadsachmienphi.com

THƯƠNG-HÀN

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mình nóng nhưc đầu : Toàn trúc, Đại lăng, Thần môn, Hợp cốc, Ngự tế, Trung chữ, Dịch môn, Thiếu trạch, Ủy trung, Thái Bạch.

Say rượu sợ lạnh, rét run cầm cập : Ngự tế.

Nóng mình : Hãm cốc, Lữ tế (lưu kim, khi lạnh đến gối thì rút kim), Tam lý, Phục lưu, Hiệp khê, Công tôn, Thái bạch, Ủy trung, Dũng tuyền.

Nóng lạnh : Phong trị, Thiếu hải, Ngự tế, Thiếu xung, Hợp cốc, Phục lưu, Lâm khấp, Thái bạch.

Thương hàn không có mồ hôi : Phong trị, Ngự tế, Kinh cù (đều châm tả), Nhị gian.

Thương hàn quá kinh không giải : Kỳ môn.

Sốt còn lại không dứt : Khúc trị, Tam lý, Hợp cốc.

Trương bụng : Tam lý, Nội đình.

Thương hàn âm chứng : Cửu Thần khuyết 200–300 liều.

Sốt cao : Phục lự, Tam lý, Khúc trích.

Ợa ói : Bá hội, Khúc trích, Gian sử, Lao cung, Thương khâu.

Bụng lạnh hơi nóng : Khí xung, Thương khâu, Thái xung, Hành gian, Tam âm giao, Âm bạch, Âm lăng tuyền (3 liều).

Phát cuồng : Bá lao, Gian sử, Hợp cốc, Phục lự (đều cứu).

Bất tỉnh nhân sự : Trung chữ, Tam lý, Đại đôn.

Bi tắc : Chiếu hải, Chương môn.

Tiểu không thông : Âm cốc, Âm lăng tuyền.

ĐÀM SUYỄN HO HEN

Ho hồng : Liệt khuyết, Kinh cử, Xích trích, Ngự tế, Thiếu trích, Tiền cốc, Tam lý, Giải khê, Côn lôn, Phế du (trăm liều), Chiên trung (7 liều).

Ho hãn hay uống : Thái uyên.

Đau siết 2 bên hồng : Can du.

Đau thốc tới xương khu : Ngự tế.

Ho ra máu : Liệt khuyết, Tam lý, Phế du, Bá lao, Nhũ căn, Phong môn, Can du.

Nhờ ra máu do tổn bên trong : Ngự tế (châm tả), Xích trích (châm hữu), Gian sử, Thần môn, Thái uyên, Lao cung, Khúc tuyền, Thái khê, Nhiên cốc, Thái xung, Phế du (100 liều), Can du (3 liều), Tỳ du (3 liều).

Nhờ ra máu, phát lạnh : Thái khê, Tam lý, Liệt khuyết, Thái uyên.

Ợi ra máu : Khúc trích, Thần môn, Ngự tế.

Ợi ra mủ : Chiên trung.

Nhờ ra nước đục : Xích trích, Gian sử, Liệt khuyết, Thiếu thương.

Ợi ra đồ ăn không tiêu : Thái bạch.

Nôn ói : Khúc trạch, Thông lý, Lao cung, Dương lăng, Thái khê, Chiêu hải, Thái xung, Đại đỏ, Ân bạch, Thông cốc, Vị du, Phế du.

Ói ngược : Đại lăng.

Ói ọc : Thái uyên.

Suyễn ói, ngáp vươn vai : Kinh cử.

Thở khô khê : Khúc trạch, Đại lăng, Thần môn, Ngự tế, Tam gian, Thương dương, Giải khê, Côn lôn, Chiên trung, Phế du.

Ngáp luôn mà suyễn : Thái uyên.

Ho suyễn ngằn ngực : Cách du.

Suyễn đầy : Tam gian, Thương dương.

Phổi căng tung tức hơi xốc dưới sườn, nóng đầy đau : Âm độ (cửu), Thái uyên, Phế du.

Suyễn thờ đi không được : Trung quản, Kỳ môn, Thương liêm.

Các chứng lao tổn, thất tình : Kiên tinh, Đại chùy, Cao hoang, Tỳ du, Vỵ du, Phế du, Hạ quản, Tam lý.

Lao truyền nhiễm, héo phổi, nóng âm i trong xương : Cao hoang, Phế du, Tử hoa.

Oẹ khan : Gian sử (30 liều), Đôn d, Thông cốc, Ân bạch cửu dưới vú 1 tắc rưỡi.

Hối hơi (ợ hơi) : Thần môn, Thái uyên, Lao cung, Thiếu thương, Thái khê, Hãm cốc, Thái bạch, Đại đôn.

Đêm dài : Âm cốc, Phục lưu.

Tích đọng, kết : Cách du (5 liều), Thông cốc (cửu).

CÁC THỨ TÍCH TỤ

Cục hơi, hơi lạnh tất cả các chứng khí đờm : Khí hải.

Tám khí thống nhót đến sườn : Bá hội, Thương quản, Chi câu, Đại lăng, Tam lý.

Khi kết đưa lên khô khô, với tích khi Phục lương : Trung quân.

Vùng tâm hạ (thượng vị) như có cái chén : Trung quân, Bá hội.

Tích khi dưới sườn : Kỳ môn,

Bốn đồn thận tích : Chương môn, Kỳ môn, Trung quân, Cự khuyết, Khi hải (100 liều).

Hơi đưa ngược lên : Xích trạch, Thương khâu, Thái bạch, Tam âm giao.

Suyễn nghịch : Thần môn, Âm lăng, Côn lôn, Túc lâm khắp.

Ợ hơi nghịch lên : Thái uyên, Thần môn.

Hạ nghịch lên : Chi cầu, Tiền cốc, Đại lăng, Khúc tuyến, Tam lý, Hãm cốc, Nhiên cốc, Hành gian, Lâm khắp, Phế du.

Ho nghịch không có cái gì ra : Trước lấy Tam lý, sau Thái bạch, Can du, Thái uyên, Ngự tế, Thái khê, Khiếu âm.

Ho nghịch lạnh run : Thiếu thương, Thiên đột (cứ 3 liều).

Bệnh dai dẳng sinh ho : Thiếu thương, Thiên tru (cứ 3 liều).

Quyết khí xung lên bụng : Giải khê, Thiên đột.

Đổn hơi : Đại lăng, Xích trạch.

Ít hơi : Gian sử, Thần môn, Đại lăng, Thiếu xung, Tam lý, Hạ liêm, Hành gian, Nhiên cốc, Chi âm, Phế du, Khi hải.

Thiếu hơi : Thông lý, Nội đình.

Các thứ tích tụ : Tam lý, Âm cốc, Giải khê, Thông cốc, Thương quân, Phế du, Cách du, Tỳ du, Tam tiêu du.

Hơi gộp cục trong bụng : 1 huyết trên đầu cục kỷ (châm 2 tắc rưỡi, cứ 14 liều), 1 huyết giữa cục kỷ (châm 3 tắc, cứ 21 liều), 1 huyết sau đuôi cục kỷ (châm 3 tắc rưỡi, cứ 7 liều).

Ngực bụng thỉnh thoảng thổ khô khô : Hợp cốc, Tam lý, Kỳ môn, Nhĩ căn.

Cứu chữa suyễn : Thiên đột, Vĩ lư ở chỗ xương cùn, lại lấy 1 huyết trên lưng, lấy 1 mảnh vải đặt trên cổ thông xuống huyết Cưu vĩ rồi cắt ra, vắt lại sau trên xương sống, chỗ đầu cuối mảnh vải là huyết. Cứu 7 liều, hiệu quả không thể tả.

BỤNG ĐAU TRƯỞNG ĐẦY

Đau bụng : Nội quan, Tam lý, Âm cốc, Âm lăng, Phục lưu, Thái khê, Côn lôn, Hâm cốc, Hành gian, Thái bạch, Trung quân, Khí hải, Cách du, Tỳ du, Thận du.

Ăn không vào : Nội quan, Ngự tế, Tam lý.

Bụng dưới đau thất không chịu được pòi các chứng tiêu trường khí (đau tức hờn dãi), sản khí, khí thống, tẩu thông : Cứu chỗ phỉa dưới ngón chân cái, phía ngón thứ 2 ngay chính giữa nếp ngang. Cứu 5 liêu, nam tả nữ hữu rất hay. 2 chân đều cứu cũng tốt.

Bụng dưới trường đau : Khí hải.

Đau vùng rốn : Thủy phân, Thần khuyết, Khí hải.

Đau bụng dưới : Âm thị, Thừa sơn, Hạ liêm, Phục lưu, Trung phong, Đại đôn, Tiểu hải, Quan nguyên, Thận du. (Số liêu theo số tuổi).

Đau hai bên rốn : Thương liêm.

Đau rốn : Khúc tuyền, Trung phong, Thủy phân.

Đau suốt eo lưng : Thái xung, Thái bạch.

Đầy bụng : Thiếu thương, Âm thị, Khúc tuyền, Côn lôn, Tam lý, Thương khâu, Thổng cốc, Thái bạch, Đại đở, An bạch, Hâm cốc, Hành gian.

Bụng sườn đầy : Dương lăng, Tam lý, Thương liêm.

Lòng bụng trường đầy : Tuyệt cốt, Nội đình.

Bụng dưới trường đầy đau : Trung phong, Nhiên cốc, Nội đình, Đại đôn.

Bụng trường : Xích trạch, Âm thị, Tam lý, Khúc tuyền, Âm cốc, Âm lăng, Thương khâu, Cống tôn, Nội đình, Thái khê, Thái bạch, Lệ đoài, Ân bạch, Cách du, Thận du, Trung quân, Đại trường du.

Trường mà đau dạ dày : Cách du.

Bụng cứng to : Tam lý, Âm lăng, Khâu khư, Giải khê, Xung dương, Kỳ môn, Thủy phân, Thần khuyết, Bàng quang du.

Lạnh nóng to : (Bụng) Xung dương.
Cổ trướng căng : Phục lự, Trung phong, Công tôn, Thái bạch, Thủy phân, Tam âm giao.
Bụng lạnh không ăn được : Cửu Âm lạng tuyền.
Đờm tích (1) bụng lạnh : Tam âm giao.
Sôi bụng nóng lạnh : Phục lự.
Bụng dạ thỉnh thoảng lưp bưp : Hợp cốc, Tam lý, Kỳ môn

TÂM TÝ VY

Tâm thống : Khúc trạch, Gian sử, Nội quan, Đại lạng, Thần môn, Thái uyên, Thái khê, Thông cốt (cứu 100 liều), Cự khuyết (7 liều).

Tâm thống, ăn không tiêu : Trung quân.

Đay dạ dày : Thái uyên, Ngự tế, Tam lý dưới 2 vú đều 1 tấc đều cứu 30 liều, Cách du, Vỵ du, Thận du. (Tùy số tuổi mà định số liều).

Tâm phiền : Thần môn, Dương khê, Ngự tế, Uyển cốt, Thiếu thương, Giải khê, Công tôn, Thái bạch, Chí âm.

Phiền khát tâm nhiệt : Khúc trạch.

Tâm phiền, hồi hộp lo sợ : Ngự tế.

Bổng đau nhói tim không chịu nổi thở ra nước chua lạnh : Cứu ở trong lằn chỉ ngón chân cái, ngón chân thứ 2 đều 1 liều, mỗi ngón to bằng hạt lúa mè --- khỏi ngay.

Lo nghĩ quá nhiều trí nhớ kém, quên trước quên sau : Cứu Bách hội.

Tâm phong : Tâm du (cứu), Trung quân.

Phiền muộn : Uyển cốt.

Hư phiền khô mồm : Phế du.

(1) Tích : Chỉ khối tích lờn nấp giữa 2 he sườn, bình thời sờ không thấy. Khi đau thì mới thấy có vật. Đờm tích là một trong loại ấy.

Phiền muộn không nằm được : Thái uyên, Công tôn, Ân bạch, Phế du, Âm lăng tuyền, Tam âm giao.

Tâm phiền hay than thở : Thiếu thương, Thái khê, Hâm cốc.

Tâm tỷ lo sợ : Thần môn, Đại lăng, Ngư tế.

Lười nhác : Chiêu hải.

Tâm kinh khủng : Khúc trạch, Thiên tĩnh, Linh đạo, Thần môn, Đại lăng, Ngư tế, Nhị gian, Dịch môn, Thiếu xung, Bách hội, Lệ đoài, Thông cốc, Cự khuyết, Chương môn.

Ham nằm : Bách hội, Thiên tĩnh, Tam gian, Nhị gian, Thái khê, Chiêu hải, Lệ đoài, Can du.

Ham nằm không nói : Cách du.

Nằm không được : Thái uyên, Công tôn, Ân bạch, Phế du, Âm lăng tuyền, Tam âm giao.

Tức ngực không ăn : Phế du.

Lạnh run không ăn : Xung dương.

Dạ dày nóng không ăn : Hạ liêu.

Dạ dày trướng không ăn : Thủy phân.

Hoảng hốt (tâm) : Thiên tĩnh, Cự khuyết, Tâm du.

Hay cười (tâm) : Dương khê, Dương cốc, Thần môn, Đại lăng, Liệt khuyết, Ngư tế, Lao cung, Phục lự, Phế du.

Đau dạ dày : Thái uyên, Ngư tế, Tam lý, Thận du, Phế du, Vỵ du, Dưới 2 vù 1 tắc, đều cứu 21 liêu.

Ăn và thì ói : Trước tả Hạ quản, sau tả Tam lý, Vỵ du, Cách du (cứu trăm liêu), Trung quản, Tỳ du.

Nghen ăn không xuống : Lao cung, Thiếu thương, Thái bạch, Công tôn, Tam lý, Trung khôi (ở đầu lòng hủ 2 ngón tay giữa), Cách du, Vỵ du, Tâm du, Tam tiêu du, Trung quản, Đại trường du.

Không ăn được : Thiếu thương, Tam lý, Nhiêu cốc, Cách du, Vỵ du, Đại trường du.

Không thêm ăn : Trung phong, Nhiêu cốc, Nội đình, Lệ

đoài, Âm bạch, Âm lăng tuyền, Phế du, Tỳ du, Vỵ du, Tiểu trường du.

Thực khí, ăn uống nghe mùi hơi đồ ăn: Bách hội, Thiếu thương, Tam lý, cửu Chiên trung.

Ăn nhiều mà người gầy: Tỳ du, Vỵ du.

Tỳ hàn: Tam gian, Trung chữ, Dịch môn, Hợp cốc, Thương khâu, Tam âm giao, Trung phong, Chiếu hải, Hãm cốc, Thái Khê, Chí âm, Yếu du.

Vỵ nhiệt: Huyền chung.

Vỵ hàn có đờm: Cách du.

Tỳ hư trường bụng cơn không liền: Tam lý.

Tỳ bệnh la lỏng: Tam âm giao.

Tỳ hư không đi lại: Thương khâu, Tam âm giao (30 liều).

Đờm hư ở ngược hơi nóng đưa lên: Khí hải.

TÂM TÀ ĐIỀN CƯỜNG

downloaddsachmienphi.com

Tâm tà điền cường: Toàn trúc, Xích trạch, Gian sử, Dương Khê.

Điền cường: Khúc tri (7 liều), Tiểu hải, Thiếu hải, Gian sử, Dương Khê, Dương cốc, Đại lăng, Hợp cốc, Ngự tổ, Uyển cốt, Thần môn, Dịch môn, Xung dương, Hành gian, Kinh cốt (các huyết trên đều cứu), Phế du (100 liều).

Điền gián: Toàn trúc, Thiên tinh, Tiểu hải, Thần môn, Kim môn, Thương khâu, Hành gian, Thông cốc, Tâm du (100 liều), Hậu Khê, Quý nhâm.

Mu cần (quỷ kích): Gian sử, Chí cầu.

Điền: Thương tỉnh, Bách hội, Phong tri, Khúc tri, Xích trạch, Dương Khê, Hạ liêm, Côn lôn.

Nói bậy không vui: Đại lăng.

Nói nhiều (lắm lời): Bá hội.

Điền cường nói năng không lựa lời, bất kể tôn ti trật tự: Dương Khê, Dịch môn.

Hay cười : Thủy cầu, Liệt khuyết, Dương khê, Đại lãng.

Hay khóc : Bạch hội, Thủy cầu.

Mắt nhìn quấy : Phong phủ.

Quý tà : Gian sử, văn châm sau 13 huyết (Huyết xem quyền sau).

Thấy quỷ : Dương khê.

Nằm mơ thấy quỷ : Thương khâu.

Trúng ác (1) bất tỉnh : Thủy cầu, Trung quán, Khi hải.

Bất tỉnh nhân sự : Tam lý, Đại đôn.

Phát cuồng : Thiếu hải, Gian sử, Thần môn, Hợp cốc, Hậu khê, Phục lý, Ty trúc không.

Phát cuồng chạy : Phong phủ, Dương cốc.

Điên cuồng có ma quỷ : Lấy dây cột chặt 2 ngón tay cái, 2 ngón chân cái, đặt mỗi ngón 4 chỗ ấy đốt cho cháy hết, chỗ nào không cứu thì bệnh không khỏi, cứu 3 liều (từ huyết Quý nhân). Trẻ con làm kinh cũng theo cách này mà cứu 1 liều, mỗi ngón nhỏ bằng hạt thóc.

Bổng phát cuồng : Gian sử, Hậu khê, Hợp cốc.

Xiết lũng (2) ngón tay rút lại : Á môn, Dương cốc, Uyên cốt, Đới mạch, Lao cung.

Sĩ ngọc : Thần môn, Thiếu thương, Dũng tuyền, Tâm du.

Phát cuồng trèo lên cao mà hát, cổ vút áo mà chạy : Thần môn, Hậu khê, Xung dương.

Điên đại kinh sợ : Bạch hội, Giải khê.

(1) *Trúng ác* : Có 2 nghĩa : 1) Do chạm phải khí bất chính hoặc bỗng thấy gì, kinh hãi mà cả kinh không, bỗng nhiên tay chân lạnh ngắt mặt xanh lè, tinh thần hoảng hốt, đầu mắt tối sầm nói bậy bạ, nặng hơn thì cắn khàn mé mồm ; 2) *Bệnh trẻ con* : Bổng lòng bụng đau nhói, vật vã muốn chết.

(2) *Xiết lũng* : 1 trong 8 chứng kinh phong, xiết là gân cơ quắp lại, từng là gân thư giãn ra, đây là hình dung trạng thái chân tay co vào giãn ra luôn. (xem *Hội tượng*, 1V, trang 72, có 8 chứng hậu căn bản, 13).

Bồng kinh sự : Hạ liêm.

Điền : Tiền cốc, Hậu Khê, Thủy cầu, Giải Khê, Kim môn.
Thần mạch.

HOẮC LOẠN

Hoắc loạn thiên thời : Âm lăng, Thừa sơn, Giải Khê, Thái bạch.

Hoắc loạn thổ tả : Quan xung, Chi cầu, Xích trạch, Tam lý.
Thái bạch, trước lấy huyết Thái Khê, sau lấy huyết Thái thương.

Hoắc loạn nón ói vọt bể : Chi cầu.

Mập lạnh luôn : Quan xung, Âm lăng, Thừa sơn, Dương phu, Thái bạch, Đại đô, Trung phong, Giải Khê, Khâu khư, Công tôn.

SỐT RẾT

Sốt rét : Bạch hội, Kinh cử, Tiền cốc.

Ôn ngược (1) : Trung quân, Đại chủy.

Sốt rét rừng (Cai ngược) : Yêu du.

Sốt rét phát nóng lạnh : Hợp cốc, Dịch môn, Thương dương.

Đêm ngược nóng lạnh : Hậu Khê, Hợp cốc.

Sốt rét lạnh run : Thương tỉnh, Khâu khư, Hãm cốc.

Nhức đầu : Uyên cốt.

Hàn ngược : Tâm gian.

Tâm phiên : Thần môn.

- (1) *Ôn ngược* : Một kiểu sốt rét, bên trong có phục tà, đến vụ hè cảm phải thử nhiệt mà phát ra, chứng hậu trước sốt, sau rét, sốt nặng rét nhẹ, mồ hôi hoặc ít hoặc nhiều, khát ưa uống mát, lưỡi đỏ, mạch phù sắc (Tham khảo Kim quỹ — Mạch, chứng, cách chữa sốt rét, trang 52).

Sốt rét kinh niên, ăn không được: Công tôn, Nội đình, Lệ đài.

Sốt rét kinh niên: Trung chữ, Thương dương, Khẩu khư.

Nóng nhiều lạnh ít: Gian sử, Tam lý. Tận cùng là huyết, đau bên phải thì cứu bên trái và ngược lại, cứu 14. liều là hết ngay. Cứu cả 2 huyết cũng được.

Hơi của bàng quang thốc lên hai bên sườn dưới rốn 6 tấc, hòn dái thụt vào bụng: Dưới rốn 6 tấc vạch ngang ra đều 1 tấc mà cứu, mỗi ngày to bằng hột lúa mè, đau bên trái cứu bên phải và ngược lại.

ĐẦU MẶT

Đau đầu: Bách hội, Thương tỉnh, Phong phủ, Phong trì, Toàn trúc, Ty trúc không, Tiểu hải, Dương khê, Đại lãng, Hậu khê, Hợp cốc, Uyên cốt, Trung xung, Trung chữ, Côn lôn, Dương lãng.

Đầu cứng đau: Giáp xa, Phong trì, Kiên tỉnh, Thiếu hải, Hậu khê, Tiển cốt.

Đau một bên đầu: Đầu duy.

Não lộn: Tín hội, Thông cốc.

Đầu phong: Thương tỉnh, Tiển đình, Bách hội, Dương cốc, Hợp cốc, Quan xung, Côn lôn, Hiệp khê.

Đau óc: Thương tỉnh, Phong trì, Não không, Thiên trụ, Thiếu hải.

Đầu phong mặt mặt đỏ: Thông lý, Giải khê.

Đầu phong đau lồi tới đỉnh óc: Thương tỉnh, Bách hội, Hợp cốc.

Thiên đầu phong, chính đầu phong: Bách hội, Tiển đình, Thiên đình, Thương tỉnh, Ty trúc không, Phong trì, Hợp cốc, Toàn trúc, Đầu duy.

Đầu phong sau khi say: Ấn đường, Toàn trúc, Tam lý.

Đầu phong chóng mặt: Hợp cốc, Phong long, Giải khê, Phong trì, xuôi tay chắm vào 2 bắp vẽ rồi cứu trong hõ khẩu.

Mặt sưng: Thủy cầu, Thương tỉnh, Toàn trúc, Chi cầu, Gian sử, Trung chữ, Dịch môn, Giải khê, Hành gian, Lệ đoài, Y hì, Thiên dũ, Phong trì.

Mặt giữa sưng: Nghinh hương, Hợp cốc.

Đầu gáy đều đau: Bách hội, Hậu đỉnh, Hợp cốc.

Đầu phong chảy nước mắt lạnh: Toàn trúc, Hợp cốc.

Đau đầu cứng gáy nặng không thể ngẩng lên, cột sống như gãy không ngó ngoái lại được: Thừa tướng (trước tả sau hữu), Phong phủ.

Đầu choáng mắt đỏ: Toàn trúc.

Đầu xây xẩm: Mục song, Bả hội, Thần mạch, Chi âm, Lạc khước.

Đầu sưng: Thương tỉnh, Tiền đỉnh, Đại lăng, (thích cho ra máu), Công tôn.

Mặt sưng gáy cứng, mũi có thịt thừa: Thừa tướng (3 phân, đẩy lên lại dầy xuống).

Mà sưng: Giáp xa.

Đầu hãm đau: Dương cốc, Uyên cốt, Tiền cốc, Thương dương, Khẩu khư, Hiệp khê, Thủ tam lý.

Phong động như sấm nổ: Nghinh hương.

Đầu gáy căng rút: Phong phủ.

Đầu mắt sưng thũng: Mục song, Hãm cốc.

Mi mắt giật giật: Đầu duy, Toàn trúc.

Não phong mà nhức: Thiếu hải.

Đầu nặng mình nóng: Thận du.

Chôm vai đau: Can du.

Lóng tóc quẹo rụng: Hạ liên.

Mặt sưng phù: Lệ đoài.

Mặt sưng: Cứu huyết Thủy phân.

Đầu mắt xây xẩm nhức, da sưng mọc lớp nẩy trắng: Cứu huyết Tín hội.

HÀU HỌNG

Đau họng: Giáp xa, Hợp cốc, Thiếu thương, Xích trạch, Kinh cừ, Dương khê, Đại lăng, Nhĩ gian, Tiền cốc.

Hàm khua cầm cặp: Thiếu thương.

Trong họng như có vật cản: Gian sử, Tam gian.

Sưng trong họng: Trung chữ, Thái khê,

Sưng ngoài họng: Dịch môn.

Đau họng nuốt không xuống: Cứu huyệt Đán trung.

Nghe trong họng: Khúc tri, Hợp cốc.

Cổ họng sưng đau bế tắc cơm nước không xuống: Hợp cốc, Thiếu thương, dùng lấy kim Tam lăng, thọc vào lưng ngón tay cái chỗ trên đầu đốt dưới móng tay vạch ra châm 3 cái.

Song đao (Song nga): Ngọc dịch, Kim tân, Thiếu thương.

Độc đao (Đơn nga): Thiếu thương, Hợp cốc, Liêm tuyền.

Cổ họng sưng nghe nặng: Lấy kim tam lăng cỡ nhỏ, giấu trong dầu bít lông, bôi gạc rỗng dùng một đũa để đâm vào chỗ sưng tấy rồi thọc vào, không vậy thời bệnh nhân sợ hãi không khỏi bệnh.

Đau họng: Phong phủ.

TAI MẮT

Tai ù: Bá hội, Thính cung, Thính hội, Nhĩ môn, Lạc khước, Dương khê, Dương cốc, Tiền cốc, Hậu khê, Uyển cốt, Trung chữ, Dịch môn, Thương dương, Thận du.

Thối tai chảy nước mắt: Nhĩ môn, Ấp phong, Hợp cốc.

Nặng tai không nghe được: Nhĩ môn, Phong tri, Hiệp khê, Ấp phong, Thính hội, Thính cung.

Mắt nhắm: Mục song, Đại lăng, Hợp cốc, Dịch môn, Thương nhâm, Toán trúc, Ty trúc không.

Mắt bị gió đỏ loét: Dương cốc.

Mắt bị gió đỏ có màng: Toàn trúc, Hậu khê, Dịch môn.

Mắt đỏ kéo mấy màng: Thái khê, Hiệp khê, Toàn trúc, Phong tri.

Mắt có mấy màng: Hợp cốc, Lâm khấp, Giác tôn, Dịch môn, Hậu khê, Trung chữ, Tinh minh.

Mắt có mấy màng trắng: Lâm khấp, Can du.

Đau mắt: Nội đình, Thương tỉnh.

Chảy nước mắt sống (Lãnh lệ): Tinh minh, Lâm khấp, Phong tri, Uyển cốt.

Ra gió chảy nước mắt: Đầu duy, Tinh minh, Lâm khấp, Phong tri.

Chảy nước mắt: Lâm khấp, Bách hội, Dịch môn, Hậu khê, Tiền cốc, Can du.

Vì phong hỏa bỗng kéo mấy màng, hai mắt đau nhức không chịu được: Tinh minh, cứu tại trên gu ngón tay giữa đốt góc 3 liều.

Mắt có lông quặm: Ty túc không.

Thong manh không thấy được gì: Can du, Thương dương (đau mắt bên trái lấy huyết bên phải và ngược lại).

Đầu mắt đau nhức: Tam gian.

Mắt mờ: Đầu duy, Toàn trúc, Tinh minh, Mục song, Bách hội, Phong tri, Phong phủ, Hợp cốc, Can du, Thận du, Ty túc không.

Mắt mờ choáng: Lâm khấp, Phong phủ, Phong tri, Dương cốc, Trung chữ, Dịch môn, Ngự tử, Ty túc không.

Mắt đau: Dương khê, Nhị gian, Đại lăng, Tam gian, Tiền cốc, Thương tỉnh.

Mắt bị gió mắt toét ra gió trào nước mắt: Đầu duy, Quyền nền.

Mắt ngứa đau: Quang minh (lã), Ngũ hội.

Mắt mọc mấy màng: Can du, Mệnh môn, Đồng tử liên, (ngoài đầu mắt 5 phân, đặc khi bên tả), Hợp cốc, Thương dương.

Trẻ con quàng gà, tối đến không thấy vật: Cứu sau móng tay cái 1 tấc, mé trong lằn chỉ ngang chỗ thịt trắng, đều 1 liều.

MŨI MIỆNG

Trong mũi có thịt thừa : Nghinh hương.

Chảy máu mũi : Phong phủ, Khúc tri, Hợp cốc, Tam gian, Nhị gian, Hậu Khê, Tiền cốc, Ủy trung, Thần mạch, Côn lôn, Lạ đoài, Thương tỉnh, Ân bạch.

Viêm mũi dị ứng : Phong phủ, Nhị gian, Nghinh hương.

Nghẹt mũi : Thương tỉnh, Lâm khấp, Bách hội, Tiền cốc, Lạ đoài, Hợp cốc, Nghinh hương.

Mũi chảy nước trong (Sổ mũi) : Nhân trung, Thương tỉnh, Phong phủ.

Viêm mũi mủ : Khúc sai, Thương tỉnh.

Chảy máu cam : Thương tỉnh (cửu 14 liều), Tuyết cốc, Tín hội. Một cách khác, cửu ở mí tóc sau gây chỗ quan quan gĩa 2 lần gần.

Bệnh lâu ngày chảy nước mũi không cầm được : Bách hội (cửu).

Khô miệng : Xích trạch, Khúc trạch, Đại lăng, Nhị gian, Thiếu thương, Thương đơng.

Khô họng : Thái uyên, Ngự tế.

Tiêu khát : Thủy cầu, Thừa tương, Kim tán, Ngọc dịch, Khúc tri, Lao cung, Thái xung, Hành gian, Thương khâu, Nhiên cốc, Ân bạch (trăm ngày trở về sau nhất thiết không nên cửu).

Môi khô có nước dãi : Hạ liêm.

Lưỡi khô ra nước dãi : Phục lự.

Môi khô uống nước không vào : Tam gian, Thiếu thương.

Môi mấp máy như sáu bò : Thủy cầu.

Môi sưng : Nghinh hương.

Miệng mắt méo xéo : Giáp xa.

Tất tiếng : Gian sử, Chi cầu, Linh đạo, Ngự tế, Hợp cốc, Âm cốc, Phục lự, Nhiên cốc.

Lưỡi dẫn : Thái uyên, Hợp cốc, Xung dương, Nội đình, Côn lôn, Tam âm giao, Phòng phủ.

Lưỡi căng : Á môn, Thiếu thương, Ngự tế, Nhị gian, Trung xung, Âm cốc, Nhiên cốc.

Lưỡi vàng : Ngự tế.

Răng lạnh : Thiếu hải.

Răng nhức : Thương dương.

Sáu răng sợ gió : Hợp cốc, Lệ đoài.

Sáu răng : Thiếu hải, Tiểu hải, Dương cốc, Hợp cốc, Dịch môn, Nhị gian, Nội đình, Lệ đoài.

Nướu (lợi) răng đau : Giác tòn, Tiểu hải.

Răng lưỡi mọc nát : Thừa tương, Lao cung (đều 2 liều).

Đau răng : Khúc tri, Thiếu hải, Dương cốc, Dương Khê, Nhị gian, Dịch môn, Giáp xa, Nội đình, Lữ tế (trên u xương mắt cá trong), cứu 14 liều.

Đau răng hàm trên : Nhân trung, Thái uyên, Lữ tế (cứu trong bắp cánh tay (con chuột) 5 liều).

Đau răng hàm dưới : Long huyệt (chỗ mạch giao thoa cạnh cùi tay), Thừa tương, Hợp cốc, trên cổ tay 15 tấc giữa 2 lần gân cứu 5 liều.

Khó nhai được đồ vật : Giác tòn.

Càm răng mọc nát sinh lở : Thừa tương, cứu 7 liều, mỗi to bằng đầu mút đũa.

HỒNG LƯNG, SƯỜN

Hồng đầy : Kinh cử, Dương Khê, Hậu Khê, Tam gian, Gian sử, Dương lăng, Tam lý, Khúc tuyến, Túc lân khắp

Đau hồng : Thái uyên.

Hồng bắp tay khó chịu : Kiên tĩnh.

Hồng sườn đau : Thiên tình, Chi câu, Gian sử, Đại lăng, Tam lý, Thái bạch, Khâu khư, Dương phủ.

Trong hống từng tức : Gian sử.

Hống đầy lối sưng : Nội quan, Cách du.

Hống sườn đầy lối tới bụng : Hạ liên, Khẩu khư, Hiệp khê, Thận du.

Hống khó chịu : Kỳ môn.

Trong hống lạnh : Chiên trung.

Vai lưng đau buốt : Phong môn, Kiên tĩnh, Trung chữ, Chi câu, Hậu khê, Uyên cốt, Ủy trung.

Lòng ngực đau : Khúc trạch, Nội quan, Đại lã.

Ngực đầy máu có đông cục, hoặc loạn, sôi ruột, hay than thở : Tam lý. Kỳ môn (thích ra hương ngoài 2 tắc vừa phải, không bỏ không tả)

Sườn đầy tức : Chương môn.

Đau sườn : Dương cốt, Uyên cốt, Chi câu, Cách du, Thận mạch.

Đau hõm vai : Thái uyên, Thương dương, Túc lâm khắp.

Sườn với xương sống đau suốt : Can du.

Lưng, bụng, gáy co thắt : Đại chủ.

Co lưng ngay đơ không động dấy : Yếu du, Phũ du.

Co lưng cột sống đau khổ sở : Ủy trung, Phục lự.

Co lưng khom : Phong tri, Phế du.

Lưng co rút : Kinh cử.

Vai lưng đau suốt : Nhị gian, Thương dương, Ủy trung, Cồn lòn.

Đau té một bên lưng be sườn : Ngự tế, Ủy trung.

Đau lưng : Ngự tế, Khẩu khư, Cồn lòn, Kinh cốt.

Xương sống đau : Ủy trung.

Co lưng cột sống đau vặt khó trở trăn : Thiên dũ, Phong môn, Hợp cốt, Cồn lòn.

Trong xương sống đau nhói không co duỗi được : Hợp cốt, Phục lự, Cồn lòn.

Đơ xương sống đau như cả người không trở trăn được :
 Á môn.

Đau hông liên cả sườn : Kỳ môn (trước châm), Chương môn, Khâu khư, Hành gian, Dũng tuyền.

Vai lưng đau : Kiên ngung, Thiên tỉnh, Khúc tri, Dương cốc, Quan xung.

TAY, CHÂN, EO ÉCH, NÁCH

Cánh tay đau không giờ lên được (càng đá) : Khúc tri, Xích trạch, Kiên ngung, Tam lý, Thiếu hải, Thái uyên, Dương tri, Dương Khê, Dương cốc, Tiền cốc, Hợp cốc, Dịch môn, Ngoại quan, Uyên cốt.

Cánh tay lạnh : Xích trạch, Thần môn.

Đau mé trong cánh tay : Thái uyên.

Đau cạnh cổ tay : Dương cốc.

Cổ tay khua lắc rắc : Khúc trạch.

Đau hố nách : Thiếu hải, Gian sử, Thiếu phủ, Dương phủ, Khâu khư, Túc lâm khấp, Thần mạch.

Mỗi cùi chỏ : Thiên tỉnh, Khúc tri, Gian sử, Dương Khê, Trung chữ, Dương cốc, Thái uyên, Uyên cốt, Liệt khuyết, Dịch môn.

Cổ tay không có sức : Liệt khuyết.

Cánh chỏ đau : Kiên ngung, Khúc tri, Thông lý, Thủ tam lý.

Cánh chỏ sưng : Xích trạch, Kiên ngung, Thiếu hải, Gian sử, Đại lăng, Hậu Khê, Ngự tế.

Cánh chỏ nặng buốt : Chi câu.

Cánh chỏ, ngón tay không co lại được : Khúc tri, Tam lý, Ngoại quan, Trung chữ.

Cánh tay tê dại cẳng không biết đau : Kiên tỉnh, Khúc tri, Ngoại quan, Kinh cử, Chi câu, Dương Khê, Uyên cốt, Thương lâm, Hợp cốc.

Cánh tay lạnh đau : Kiên tỉnh, Khúc tri, Hạ liêm.

Ngón tay cơ quắp gán căng : Khúc tri, Dương cốc, Hợp cốc.

Tay nóng : Lao cung, Khúc tri, Khúc trạch, Nội quan, Liệt khuyết, Kinh cử, Thái uyên, Trung xung, Thiếu xung.

Cánh tay đồ sừng : Khúc tri, Thông lý, Trung chữ, Hợp cốc, Thủ tam lý, Dịch môn.

Phong tế cánh chỗ cong không giờ lên được (cánh tay cẳng đá) : Xích trạch, Khúc tri, Hợp cốc.

Hai tay eo quắp, thiên phong, ấn chân, hầu tế, ngực sườn đầy trướng, gán giã, cánh tay không có sức, da khô rôm : Khúc tri (tả trước hữu sau), Kiên ngưng, Thủ tam lý.

Vai, bắp tay đau nhức khó chịu : Kiên ngưng, Kiên tĩnh, Khúc tri.

Năm ngón tay đều đau : Ngoại quan.

Tay đơ ngón nhức : Thiếu thương.

Nóng lòng bàn tay : Liệt khuyết, Kinh cử, Thái uyên.

Nách, cùi chỗ sưng : Xích trạch, Thiếu hải, Gian sir, Đại lăng.

Sưng dưới hố nách : Dương phủ, Khâu khư, Túc lâm khắp.

Đau eo lưng : Kiên tĩnh, Hoàn khiêu, Âm thị, Tam lý, Ủy trung, Thừa sơn, Dương phủ, Côn lôn, Yếu du, Thân du.

Hai đùi lạnh như giá : Âm thị.

Eo lưng đau gầy như chớp gán sườn đau : Xích trạch, Khúc tri, Hợp cốc, Thủ tam lý, Âm lăng, Âm giao, Hành gian, Túc tam lý.

Eo lưng đau khó cử động : Phong thị, Ủy trung, Hành gian.

Eo lưng cột sống đơ đau : Yếu du, Ủy trung, Dũng tuyến, Tiều trường du, Bàng quang du.

Lưng chân đau : Hoàn khiêu, Phong thị, Âm thị, Ủy trung, Thừa sơn, Côn lôn, Thân mạch.

Đau trong đùi về, trong đầu gối : Ủy trung, Tam lý, Tam âm giao.

Đầu gối buốt đau : Hoàn khiêu, Dương lăng, Khâu khư.

Đau chân đau gối : Ủy trung, Tam lý, Khúc tuyền, Dương lăng, Phong thị, Cồn lòn, Giải khê.

Bắp chuối, đùi, gối đau : Ủy trung, Tam lý, Dương phu, Giải khê, Thừa sơn.

Eo lưng như ngồi trong nước : Dương phu.

Chân xụi không nhích lên được : Phục lự.

Phong tê, ống chân tê ngất : Hoàn khiêu, Phong thị.

Chân tê ngất : Hoàn khiêu, Âm lăng, Dương phu, Thái khê, Chi âm.

Cước khí (tê phù chân) : Kiên tình, Tất nhân, Phong thị, Tam lý, Thừa sơn, Thái xung, Khâu khư, Hành gian.

Đau khớp đùi háng : Hoàn khiêu, Dương lăng, Khâu khư.

Chân nóng chân lạnh : Tam lý, Ủy trung, Dương lăng, Phục lự, Nhiên cốc, Hành gian, Trung phong, Đại đồ, Ân bạch.

Chân sưng : Thừa sơn, Cồn lòn, Nhiên cốc, Ủy trung, Hạ liêm, Phong thị.

Chân lạnh như giá : Thận du.

Người lạnh run, chân xôn đau : Thừa sơn, Kim môn.

Ống chân lạnh : Phục lự, Thân mạch, Lê đoài.

Chân co dùm : Thận du, Dương lăng, Dương phu, Tuyết cốt.

Các khớp đều đau : Dương phu.

Bắp chuối sưng : Thừa sơn, Cồn lòn.

Chân xụi lờ : Dương lăng, Xung dương, Thái xung, Khâu khư, Thương khâu, Chiếu hải.

Chân không đi được : Tam lý, Khúc tuyền, Ủy trung, Dương phu, Tam âm giao, Phục lự, Xung dương, Nhiên cốc, Thân mạch, Hành gian, Tý du.

Cổ chân đau : Ủy trung, Cồn lòn.

Gan bàn chân đau : Cồn lòn.

Gân chân ngắn rút chân nặng nề, sưng gối hạc sưng nóng đỏ đau, sợ gió thổi. Không dậy khỏi giường : Phong thị.

Eo lưng đau dùng lâu không được, đùi, gối, ống chân xôn nóng với chân tay không cựa được : Phụ dương.

Eo lưng nặng đau không chịu được với trở trần nằm xuống ngồi dậy khó khăn, té chân, gân rút, eo duỗi không được : Cứu ở 2 chân tại đầu nếp nhăn, khi eo cổ chân lại thành 4 chỗ đều cứu 4 liều cùng, cứu một lượt nhờ 2 phụ tá 2 bên cùng thời đến lửa tàn, nếu cứu lúc đứng bóng thì đến chiều hoặc tảng phủ có tiếng reo, hoặc đi 1—2 lần, bệnh khỏi ngay.

Eo lưng đau không nâng lên được : Bộc tham (2 huyết tại giữa chỗ lõm dưới gót, eo chân lấy huyết, cứu 3 liều).

Bệnh từ đầu gối lên : Cứu Hoàn khiêu, Phong thị.

Bệnh từ đầu gối xuống : Cứu Độc tỷ, Tất quan, Tam lý, Dương lăng.

Bệnh từ mắt cá trở lên : Cứu Tam Âm giao, Tuyệt cốt, Cồn lớn.

Bệnh từ mắt cá trở xuống : Cứu Chiếu hải, Thân mạch.

Đùi đau : Khoan cốt.

Cước khí : 1. Phong thị (50—100 liều).

2. Phục thổ (Châm 3 phân, cấm cứu).

3. Độc tỷ (50 liều).

4. Tất nhâm.

5. Tam lý (100 liều).

6. Thương liêm.

7. Hạ liêm.

8. Tuyệt cốt.

Vỏ bẻ chân không chịu được : Cứu 1 liều trên mắt cá, gân rút phía trong thì cứu mắt cá trong, rút phía ngoài thì cứu mắt cá ngoài.

Vỏ bẻ chân nhiều năm không khỏi, các thuốc không kiến hiệu : Cứu huyết Thừa sơn (14 liều).

BỆNH ĐÀN BÀ

Kinh nguyệt không đều : Khí hải, Trung cực, Đới mạch, (1 liều), Thận du, Tam âm giao.

Nguyệt sự bất lợi : Túc lôn khắp, Tam Âm giao, Trung cực.

Mình kéo dài (trong kinh) : Âm bạch.

Thấy mình như lạnh không định thời gian : Quan nguyên.

Con gái rong kinh ra hoài không dứt : Thái xung, Tam âm giao.

Băng kinh : Khí hải, Đại đôn, Âm cốc, Thái xung, Nhiên cốc, Tam âm giao, Trung cực.

Tích tụ máu cục : Quan nguyên.

Xích bạch đới hạ : Đới mạch, Quan nguyên, Khí hải, Tam âm giao, Bạch hoàn du, Gian sử (30 liều).

Bụng dưới gò cò cục : Đới mạch.

Vô sinh tuyệt sản : Thương khâu, Trung cực.

Sản hậu máu hôi (sản dịch) ra không dứt : Khí hải, Quan nguyên.

Các bệnh sau đẻ : Kỳ môn.

Một vú (Nhũ ung) : Hạ liên, Tam lý, Hiệp khê, Ngự tế, Ủy trung, Túc lâm khắp, Thiếu trạch.

Vú sưng đau : Túc lâm khắp.

Đẻ khó : Hợp cốc (bổ), Tam âm giao (tả), Thái xung.

Sinh ngang thai chết : Thái xung, Hợp cốc, Tam âm giao.

Sinh ngang tay lòi ra trước : Cầm 3 mỗi tay chót ngón chân út, mỗi ngón to bằng nút đũa. Để được lập tức.

Thai trôi lên bức tường khi muốn chét ngất : Cự khuyết, Hợp cốc (bổ), Tam âm giao (tả) như tay của con nắn quả tim của mẹ, sinh ra rồi lòng bàn tay của con nam tả nữ hữu như có vết kim châm là quả thật, không thế thì có vết kim châm tay huyết Nhau trung hoặc Não hậu.

Sau khi đẻ huyết văng (máu xám) không dứt người : Chi cẩu, Tam lý, Tam âm giao.

Sảy thai rồi chân tay lạnh như nước đá, quyết nghịch : Kiên tinh (5 phân, như cầm thấy trạo trạo khó chịu thì kịp châm bổ Túc tam lý).

Sốt nhau : Trung cực, Kiên tinh.

Su dạ con : Khúc tuyền, Chiêu hải, Đại đôn.

Không có sữa : Chiên trung (cửa), Thiếu hải (bổ). Hai huyết này hay như thần.

Ramâu cực : Khúc tuyền, Phục lự, Tam lý, Khí hải, Đơn điền, Tam âm giao.

Đàn bà kinh nguyệt bình thường cùng giao hợp với đàn ông rồi ngày dần dần gây gục, nóng rết qua lại đây là tính với huyết cạnh tranh với nhau : Bá lao, Thận du, Phong môn, Trung cực, Khí hải, Tam âm giao ; nếu vì các chứng kể trên thành hư lao thì không trị như vậy được.

Con gái kinh nguyệt không đến, mặt vàng vọt, ợ ợ không cần thai : Khúc tri, Chi cầu, Tam lý, Tam âm giao.

Kinh nguyệt ra quá nhiều : Thông lý, Hành gian, Tam âm giao.

Muốn cai đẻ : Cầm chân phải trên mắt cá trong 1 tấc. Hợp cốc. Lại một cách khác cầm trên rốn 2 tấc 3 phân, 3 lần, Kiên tĩnh.

Tất thấy các chứng mỗi một lạnh người : Cầm Quan nguyên.

Thỉnh lnh làm băng : Tam âm giao.

Kinh nguyệt không đều do đó kết thành máu cục : Châm Gian sử.

BỆNH TRẺ EM

Năm chứng phong xù lớn nhỏ : Thủy cầu, Bạch hội, Thần môn, Kim môn, Côn lôn, Cự khuyết.

Kinh phong : Uyên cốt.

Bại liệt năm ngón tay rút : Dương cốc, Uyên cốt, Côn lôn.

Lắc dần há miệng ệnh xương sống : Kim môn.

Phong xù mắt trướng lên : Bạch hội, Côn lôn, Ty trúc không.

Lời trôn trẻ : Bạch hội, Trường cường.

Bổng bị sản khí : Thái xung.

Cong ệnh xương sống : Bạch hội.

Tả lý : Thần khuyết.

Xích du phong (1) : Bách hội, Ủy trung.

Bệnh kiết hàn về ọy thu : Cứu ở dưới rốn 3 tắc, với giữa động mạch cách đó 3 tắc.

Ọc sữa (trở) : Cứu huyết Trung đình (dưới huyết Chiên trung 1 tắc, 6 phân).

Bổng bị phong xù với tiếng kêu eng éc (Trư giản) : Cứ khuyệt (cứ 3 mỗi).

Miếng lở, chân rặng thối (niệm hạm) ngồi gần không chịu nổi : Cứu 2 huyết Lao cung (đều 1 liều).

Bổng đau bụng da bụng xanh đen : Cứu xung quanh rốn đều nửa tắc (3 liều), dưới chuôi xương ức 1 tắc (3 liều).

Phong xù : Cứu 3 liều tại xoáy thượng, 3 liều tại lằn chi xanh sau tai (mỗi ngải to bằng hạt lúa mạch).

Phong xù co ngón tay như đấm vật : Cứu 3 liều tại chỗ quàm quàm trên mũi, giữa mí tóc.

Trẻ 2, 3 tuổi đỏ 2 chót con mắt : Cứu 2 liều ngay chính giữa ngón tay cái và ngón trỏ 1 tắc 5 phân.

Hở m) ác (thủ môn, thóp) : Cứu 3 liều tại trên rốn và dưới rốn, đều cách 5 phân, cứu cho thành gò, gò chưa phát mà mở ác đã kín.

Khóc đêm : Cứu Bách hội 3 liều.

Thiên trụ, ngoại thận sưng : Quan nguyên (cứ 3 liều), Đại đôn (7 liều).

Phong xù phát ra tiếng eng éc như heo kêu là trư giản, chết đơ (thi quyết) thổi ra bọt bèo : Cứ khuyệt (3 liều).

Phong xù phát ra tiếng trâu rống (Ngưu giản) : Cứu vĩ (3 liều), Cách khác : Cứu Cứu vĩ, Đại chùy đều (3 liều)

Phong xù phát ra tiếng nóng sôi, ròn (Thục giản) rợn : Cứu 3 liều trên Cứu vĩ 5 phân.

Phong xù phát ra tiếng như dê kêu (Dương giản) : Cứu 3 liều dưới đốt sống thứ 9. Cách khác : Cứu Đại chùy 3 liều.

(1) *Xích du phong* : Cũng gọi Xích du đơn là một loại phong chứng cấp tính thể hiện ngoài da hay thấy ở trẻ em, phần nhiều phát ở môi miệng, mí mắt, đôi tai hoặc ngực, bụng, lưng mu bàn tay, bàn phát bọ tào.

Phong xù phát ra tiếng như ngựa hí (Mã giã): Huyệt Thái 2 huyết đều cứu 3 liều. *Cách khác:* Phong phủ, giữa rốn, đều cứu 3 liều.

Phong xù phát ra tiếng như chó sủa (Khuyển giã): Hai lòng bàn tay, Túc thái dương, Lặc hộ (đều 1 liều)

Phong xù phát ra tiếng như gà gáy (Kê giã): Các huyết dương chân (đều 3 liều)

Cẩn rãng: Thừa tương, châm, cứu đều được.

Lở ghẻ khắp người: Khúc tri, Hợp cốc, Tam lý, Tuyệt cốt, Tất nhân.

Sưng hổ nách, tràng nhạc: Dương phụ, Thái xung.

Phong ả chân nóng: Kiên ngưng, Khúc tri, Khúc trạch, Hoàn khiêu, Hợp cốc, Dũng tuyền.

Lở sưng lạnh rung: Thiếu hải.

Ghẻ ngứa, lác lở: Khúc tri, Chi câu, Dương cốc, Dương khô, Ủy trung, Tam lý, Dương phụ, Cồn lớn, Hành gian, Tam âm giao, Bách trùng sào.

downloadsachmienphi.com

BỆNH LỞ ĐỘC

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đinh độc sinh trên mặt và khóe miệng: Cứu Hợp cốc.

Đinh sang sinh trên tay: Khúc tri (cứu).

Đinh sang sinh trên lưng: Kiên tĩnh, Tam lý, Ủy trung, Lâm khấp, Hành gian, Thông lý, Thiếu hải, Thái xung.

Tràng nhạc: Thiếu hải, trước châm trên da dơi 36 hơi thở, xỏ kim nhập nội cần quy định độ sâu nông, tìm hạch to nhỏ dùng cho hạch ra, sau 32 hơi thì lấy kim ra. Thiên tri, Chương môn, Lâm khấp, Chi câu, Dương phụ (cứu 100 liều), Kiên tĩnh (theo số tuổi mà định số liều), Thủ tam lý.

Ứng thư phát bối: Kiên tĩnh, Ủy trung, lại lấy tời xất mỏng dán trên mặt mà cứu, không đau cứu cho đau, đau cứu cho hết đau, càng nhiều càng tốt.

Chết đuối qua 1 đêm có thể cứu tức cời hết ảo, dây nịt của nạn nhân, cứu vào giữa rốn.

Chò điện cần lưc cứu ngay trên vết cần.

Rắn cần cứu chỗ vết cần 3 liều, vẫn dùng tời xắt mỏng dán vết cần rồi uất mỗi ngày mà cứu.

Người mạch vì tể không thấy hoặc có hoặc không nên dùng huyết Phục lưu thuộc kinh mạch Thiếu âm, dùng kim tròn bén (viên lợi châm) châm đến xương thuận theo kim thích xuống, đợi cho mạch hồi phục, khi đưng mạch có lại mới có thể rút kim.

Ưng thư sang độc dùng ky trúc mã cứu pháp của Dương thị.

TIẾP TĂNG THÊM PHÉP CHỮA

LUẬN VỀ TRÚNG PHONG

Bệnh trúng phong có 5 thứ bất trị, đó là há mồm, nhắm mắt, dãi phản, són đái, trong họng kêu như sấm, đều là dấu hiệu không tốt vậy. Và lại trúng phong là đầu mỗi trăm thứ bệnh, đến sự biến hóa đều không giống nhau, hoặc trúng vào tạng, hoặc trúng vào phủ, hoặc đờm, hoặc khí, hoặc gân hoặc mềnh, bề hồ một tí thì thành bệnh hai.

Trúng tạng thì làm cho người bất tỉnh nhân sự, đờm sôi châu nghẹt, trong họng khô khè, chân tay tê dệt không biết đau đờn, nói năng ú ớ cho nên khó chữa...

Trúng phủ thì khiến người tê liệt nửa người, miệng mắt méo lệch, biết đau biết ngứa, có thể nói được, hình sắc không biến đổi, cho nên dễ chữa.

Cách chữa là trước xét chứng rồi sau mới châm, trong đó hình và chứng của 5 tạng 6 phủ đều có tên hiệu, trước xét nguồn gốc mà rõ các chứng, dựa vào tiêu bản mà châm, thì không thể vô hiệu vậy.

Chứng trạng Can trúng thì không mồ hôi, sợ rét, sắc xanh, gọi là «*Nộ trúng*».

Chứng trạng Tâm trúng thì nhiều mồ hôi, kinh sợ, sắc đỏ, gọi là «*Tư lý trúng*».

Chứng trạng Tỳ trúng thì nhiều mồ hôi, thân nhiệt, sắc vàng gọi là «*Hỉ trúng*».

Chứng trạng Phế trũng thì nhiều mồ hôi mà sợ gió, sắc trắng gọi là «*Khi trũng*».

Chứng trạng Thận trũng thì nhiều mồ hôi, thân lạnh, sắc đen, gọi là «*Khi lao trũng*».

Chứng trạng Vỵ trũng thì ăn uống không vào đờm dãi nghẹt lấp, sắc vàng lợt, gọi là «*Thực hậu trũng*».

Chứng trạng Đờm trũng, mắt lèm nhèm, ngũ mệ không tỉnh sắc xanh, gọi là «*Kinh trũng*».

CÁCH CHÂM CẤP CỨU BỆNH TRÙNG HÀN MỚI MẮC

Khi mới trúng phong, té ngã bỗng ngất lịm, đờm sôi chân nghẹt bất tỉnh nhân sự hàm răng cắn chặt, thuốc men đồ không xuống, kịp dùng kim 3 cạnh thích vào 12 lĩnh huyết ở đầu 10 ngón tay cho nó bật máu độc ra.

Lại chữa được tất cả các chứng chết thình lình, bất tỉnh nhân sự cho đến chứng đau bụng quặn thắt (giảo trường sa) thật là điều quyết khỏi tử hồi sinh.

Thiếu thương 2 huyết

Thương dương 2 —

Trung xung 2 —

Quan xung 2 —

Thiếu xung 2 —

Thiếu trạch 2 —

BÍ QUYẾT CHÂM CỨU CHỮA TRÙNG PHONG BẠI LIỆT

Trúng phong miệng mất méo lệch : Thỉnh cung, Giáp xa. Địa thương, hễ méo bên tả thì cứu bên hữu và ngược lại. Hai bên đều méo cứu chỗ lõm 14 liêu, mỗi ngải to cỡ hạt lựu mạch (mút dứa) từ từ mà cứu lấy cho hết phong khí hết méo xéo miệng mất lăm chừng.

Kiểu khác, lấy quần bút dài 5 tấc, cắm vào trong lỗ tai, ngoài lấy bột mì lấp 4 bên, trên ống quần bút, đầu lấy mồi ngải đốt 14 liêu, méo bên phải cứu bên trái và ngược lại.

Trúng phong, phong tà nhập phủ gây nên tay chân bại liệt : Bạch hội, mi tóc, trước tai, Kiên ngưng, Khúc trí, Phong thị, Thủ tam lý, Tuyết cốt, khi cảm thấy tay chân tê dại, hoặc đau nhức hơi lâu dấy là hội chứng phong tà nhập phủ, phải cứu 7 huyết này, bệnh bên trái thì cứu bên phải và ngược lại, chờ cho phong khí giảm nhẹ làm chứng.

Trúng phong, phong tà nhập tạng gây ra hơi bị nghẹt, đờm sôi, nổi không được, mê man, nguy : Bạch hội, Đại chùy, Phong trí, Kiên tĩnh, Khúc trí, Túc tam lý, Gian sử. Khi cảm thấy trong lòng bực hội, tinh thần không vui hoặc tay chân tê dại, dấy là hội chứng phong tà nhập tạng, phải cứu ngay 7 huyết này, đều cứu 35 lần, như thế của phong tam âm, khi gặp 2 mùa Xuân Thu nên cứu 2 huyết này để tiết bớt phong khí, nếu người vốn có phong càng nên lưu ý.

Trúng phong, nghẹt mũi không nghe thơm tho, thỉnh thoảng chảy nước trong (sổ mũi). Đau đầu, đau một bên đầu, nhiều gân, kinh giãn, mắt trợn ngược không biết người : Tín hội (cứu).

Trúng phong, da đầu sưng mắt choáng nóng lạnh run đau mắt không trông xa được : Thượng tinh (châm cứu).

Trúng phong, phong tà, chân tay lúc có lúc duỗi : Ấn đường (châm cứu).

Trúng phong, đầu gáy co rút không ngo ngoáy được : Phong phủ (châm).

Trúng phong, tay không gơ lên được : Dương trì (châm cứu).

Trúng phong, cổ tay đau không co duỗi được, ngón tay đau không cầm nắm được vật : Ngoại quan (châm cứu).

Trúng phong, tay yếu, co lại không duỗi được : Thủ tam lý (châm cứu).

Trúng phong, ho có đờm, tay càng dả nóng lạnh kinh sợ, phong tà : Liệt khuyết (châm cứu).

Trúng phong, kinh sợ nói không ra tiếng, đau như cánh tay cùi chỏ : Thông lý (châm cứu).

Trúng phong, chân đùi tê dại, co rút, vấp bẻ : Thừa sơn.

CHÂM CỨU HUYỆT KHẨU YÊU ĐỂ CỨU CHỮA HƯ TỒN NGŨ LAO THẤT THƯƠNG

Bào đạo : 1 huyết, cứu 14 lần.

Thần trụ : 1 huyết, cứu 14 liều.

Phế du : 2 huyết, cứu 49 đến 100 liều.

Cao hoàng : 2 huyết, cứu 21 đến 49 liều.

Thương hàn phát sốt phong hàn uất ở da thừa dương khi thực bội mà gây nên, đây là biểu nhiệt ; dương khí hư hạ hãm nhập vào âm phận ngưng nấu gây nên đây là lý nhiệt.

Mồ hôi không ra rờn rợn sợ lạnh : Ngọc châu, Đại trừ, Can du, Cách du, Đào đào.

Thân nhiệt sợ lạnh : Hậu khê.

Thân nhiệt đồ mồ hôi mướt lạnh : Đại đồ.

Thân nhiệt đau đầu ăn không vào : Tam tiêu du.

Mồ hôi không ra : Hợp cốc, Hậu khê, Dương trì, Lệ đoài, Giải khê, Phong trì.

Thân nhiệt mà sưng : Tam giai.

Nhiệt còn sốt không dứt : Khúc trì.

Phiền đầy không đồ mồ hôi : Phong trì, Mệnh môn.

Đồ mồ hôi nóng lạnh : Ngũ hư, Toán trúc, Thương quân.

Lợm dạ muốn mửa : Cự khuyết, Thương khâu.

Thân nhiệt đau đầu không đồ mồ hôi : Khúc tuyền, Thần dao, Quan nguyên, Huyền hư.

(Trên đây xem trong Châm kinh)

Sáu bộ mạch trầm tề mỗi tức 2—3 chỉ : Khí hải, Quan nguyên (tều cứu).

Thiếu dương phát sốt : Thái khê (cứu).

Sợ lạnh : Có sốt mà sợ lạnh là phát ở dương phận ; không sốt mà sợ lạnh là phát ở âm phận. Lượng sợ lạnh, miệng bình thường. Quan nguyên (cứu).

Sợ gió : Có mồ hôi mà sợ gió là trúng phong tổn vệ phận, không mồ hôi mà sợ gió là lạnh tổn dinh phận. Trước thích huyết Phong phủ, Phong trì, sau cho uống Quế chi, Cát căn thang.

Hồng sườn đầy kiết có nói sảng : Đây là phong tà từ ở biểu tồn thương đến lý, trước ở hồng sườn sau nhập tâm. Kỳ môn.

Chứng kết hung : Tạng khí bế mà không san sẽ khắp, ấn

vào đau là chứng kết còn nhẹ, không ấn vào vẫn đau là chứng kết đã nặng. Kỳ môn (châm), Phế du (châm).

Đàn bà nhiệt nhập huyết thất do huyết kết ở hông : Kỳ môn, (châm) lại lấy Hoàng liên, Ba đậu 7 hột tán giã nắn thành bánh đặt giữa rốn châm lửa mà cứu, thông được làm chứng.

Ho nghịch, do khí trong ngực không giao tiếp thủy hỏa chạm nhau mà có tiếng : Kỳ môn (cứu).

Bụng dưới đầy, trên là khí, dưới là nước tiểu đáng lý rớt mà không ra, tích lại mà đầy hoặc trong bụng đau gấp : Thich huyết Ủy trung hoặc mấy chỗ có đoạn mệnh huyết.

Bức rứt vật vã, tả khí ở bên trong phiên là bên trong bất an, táo là bên ngoài bất an, bệnh thương hàn 6 — 7 ngày mạch vi, chân tay lạnh ngắt bức rứt vật vã : Cứu huyết Quyết âm du.

Sắc huyết tức là nhiệt độc chảy xuống dưới mà ứ huyết, thiếu âm chứng đi chảy ra máu đen, Dương minh chứng đi chảy ra máu, nói rằng ất nhiệt nhập huyết thất đầu đồ mồ hôi : Thich huyết Kỳ môn.

Nón mửa, liêm tả truyền vào lý khí bên trong nghịch lên, miệng bình thường mạch vi như sắp : Cứu huyết Quyết Âm.

Lạnh run. Run là chính khí thắng, run là tả khí thắng, tả với chính giành nhau, tìm run mà ngoài lạnh, tả bệnh sắp khởi vậy. Tả khí nhiều ở trong, chính khí hư quá, tìm run mà khuya hôm mình không lạnh đã mà thành hàn nghịch : Cứu huyết Ngự tế.

Từ nghịch, chân tay lạnh ngược tích lạnh thành hàn là khí 6 phủ tuyết ở ngoài. Ông chân lạnh ngược là thiếu âm chứng, mình lạnh là quyết âm chứng : Cứu huyết Khí hải, Thận du, Cấn du.

Quyết chân tay lạnh ngược, dương khí hãm phục nhiệt khí nghịch phục mà tay chân lạnh, chàm, mạch xác mà quyết thì cứu.

Hôn mê (uất mao) uất là khí không thư thái, mao là thần không thanh tức là Hôn mê vậy, phần nhiều do hư quĩ đổi lẫn hàn mà xảy ra thành mửa tả vậy : Thich tĩnh huyết Thái dương và Dương minh.

Bệnh đau đầu hoặc hôn mê khó chịu như chứng kết hung :

Thích huyết Đại châu, Phế du, Can du, cần thận không nên gây đồ mồ hôi.

Đi chảy, không có dùng thuốc xỏ mà tự đi chảy mạch vì sáp mòn mà đồ mồ hôi nhất định sẽ đi chảy, đi chảy thì gây ẩm bên trên, cứu đề tiêu hết ẩm hàn, có nữa là chút tay không lạnh lại phát sốt, mạch không thấy: Cứu huyết Thái khê.

Đi chảy thuốc thiếu âm chứng ỉa ra máu đặc: thông dùng phép châm.

Hoặc loạn thượng ẩu hạ tả rồi rít lung tung, tả ở trung tiện vì khí, âm dương sai trái nhau phát sinh ra thượng ẩu hạ tả vật vã loạn xạ, hoặc trong bụng đau thắt: Châm huyết Ủy trung.

Đau bụng, có hư thực, hàn nhiệt phân tảo, tích tụ củ, ấn vào không đau là hư, đau là thực, xúm lại mà cứu, nếu không cứu thì bệnh nhân lạnh kết, lâu rồi càng khốn: Châm huyết Ủy trung.

Âm độc âm chứng, âm bệnh nhiều thời phần, dương thon mơn tiêu hết bên trên cho nên căng nặng chân tay, lạnh ngược bụng rốn, bậm bực đau, lạnh ngược, sáu mạch trầm tế: Cứu Quan nguyên, Khí hải.

Tinh bệnh thái dương, thiếu dương: Thích Phế du, Can du, như đau đầu thích Đại châu.

Tiểu khó đi, tả động ở trong tán dịch không lưu hành, âm hàn dữ quá bề bên dưới phải cứu, tiểu khó thuộc âm chứng, bin dãi co lại, đau bụng muốn chết: Cứu Thạch môn.

Tế đại (bất nhân) không mềm mại, giữa đau lạnh, chính khí bị tả khi bề phục, uất không tán, huyết khí hư kém cho nên thể, như ông Biền Thước chẩn chứng thì quyết cho Quốc thái tử lấy chứng hôn mê (uất mao), tế đại (bất nhân) là có thể chữa thích vào mà sống được, sự chẩn mạch của bậc thần y, bất mạch phù hồng mồ hôi như dầu, suyễn không ngừng mình tế đại, ông Biền Thước há có chữa được thay (Trên đây xem cách chữa Thương hàn) (của họ Lưu).

TẬP BỆNH

Phong. Đại loại, chủ huyết khí hư, khí hư hòa với thấp, nhiều đờm.

Trùng phong : Thần khuyết, Phong tri, Hà hội, Khúc tri, **Ế** phong, Phong thị, Hoàn kiều, Kiên ngưng, đều có thể cứu đề sơ phong, chằm đề dẫn khí.

Hàn. Xem *Thương hàn*.

Ấm hàn với họ hàn, mạch tuyết nên cứu.

Phát sốt có lạnh, sốt cơn, nóng bức rít nóng rít qua lại.

Sốt không ra mồ hôi : Thương dương, Hợp cốc, Dương cốc, Hiệp Khê, Lệ đài, Lao cung, Uyển cốt, **đề** dẫn khí.

Sốt không có mồ hôi không ngừng : **Hãm** cốc **đề** tiết nhiệt.

Đau bụng, có hư, thực, hàn nhiệt trệ, tỳ huyết, tỳ nhiệt, phong thấp, thức ăn cũ không tiêu, lở, sán khí, sa chướng, Đau thuộc thực nên tả : Thái xung, Thái bạch, Thái uyên, Đại lang, Tam âm giao. *Tả lần chiêm kinh lạc thuộc không thể chữa tới nên cứu* : Khí hải, Quan nguyên, Trung quản.

Đau đầu, có do phong, do nhiệt, do đờm, do thấp, do hàn. Thất đau đầu thì tay chân xanh đến khớp, chết không chữa được. Cứu đề sơ tán cái hàn, mạch phù thì thích : Uyển cốt, Kinh cốt.

Mạch trường thì thích Hợp cốc, Xung dương. *Mạch huyền thì thích* : Dương tri, Phong phủ, Phong tri.

Đau eo lưng có do khí hư, do huyết hư, do thận hư, do phong thấp, do thấp nhiệt, do huyết ứ, do hàn trệ. Huyết trệ bên dưới : Thích huyết Ý trung (cho ra máu), cứu Thận du, Cồn lôn, lại dùng Phụ tử, Ô đầu (đều lấy đầu nướng), Nam tinh, Xà hương, Hùng hoàng, Long não, Đinh hương tán nhỏ luyện mật làm hoàn, nước cốt gừng trộn thành cao **đề** vào trong tay xát cho nóng.

Đau sườn, do can hỏa nhiều, một khí thực, có máu hư ứ, rít đến can gấp : Châm Khâu khư, Trung đốc.

Tâm thống, có do phong hàn, có do khí huyết hư, có thực tỳ nhiệt : Châm Thái Khê, Nhiên cốc, Xích trạch, Hành gian, Kiến lý, Đại đôn, Thái bạch, Trung quản, Thần môn, Dũng tuyền.

Đau răng, chủ huyết nhiệt của dây có nhiệt (tiền môn vỵ) phong hàn thấp nhiệt, sâu răng : Châm Hợp cốc, Nội đình, Phù bạch, Dương bạch, Tam gian.

Bệnh mắt, chủ yếu do can khí thực, phong nhiệt, đờm nhiệt, huyết ứ nhiệt, huyết thực khí tắc lấp: Châm Thượng tinh, Bá hội, Thần đình, Tiền đình, Toàn trác, Tý trác không. Đau nhức Châm Phong tri, Hợp cốc.

Đai hàn phạm vào óc cấp tụy đến mất đầu hoặc phong thấp va chạm nhau có mây màng: Cứu Tam gian, Hợp cốc.

Trẻ em cam mắt: Cứu 2 huyết Hợp cốc đều 1 liều.

Tả lý khí hư kiêm nóng lạnh tinh thực, Phong tà kinh từ 11 áp nhiệt dương khí hạ hãm đờm tích nên chĩa ra mà chữa ỉa chảy thì nhẹ, đi lý thì nặng.

— Hạ hãm: Cứu Tý du, Quan nguyên, Thần du, Phục lự, Phục ai, Trường cường, Thái khê, Tam lý, Khí xá, Trung quản, Đại trường du.

— Bạch lý: Cứu Đại trường du.

— Xích lý: Cứu Tiểu trường du.

Sốt rét có do phong thử, do sơn tam chương khí, do ăn, lão hàn thấp tê, sốt rét ngũ tạng, sốt rét lục phủ: Châm Hợp cốc, Khúc tri, Công tôn, trước châm sau cứu huyết Đại chủy ở đốt sống số một 21 liều.

Hô có do phong hàn, do hỏa lao, đờm phổi trường thấp: Cứu Thiên đột, Phế du, Kiên tinh, Thiếu thương, Nhiên cốc, Can du, Kỳ môn, Hành gian, Liêm tuyền, Phủ đới, châm Khúc trạch (ra máu là hết liền). Tiền cốc.

Mất đồ, ho nhiệt: Châm Chi cầu, Ngủ nhĩ: Châm Tam lý.

Thở huyết nọc huyết thân nhiệt là huyết hư, huyết thấp thân nhiệt là chết, không chữa được: Châm Ân bạch, Tý du, Can du, Thương quản.

Ỉa ra máu, chủ trường phong phần nhiều ở vị đại trường: Châm Ân bạch, cứu Tam lý.

Các chứng khí giãn thời khí lỏng lẻo, kinh thời khí loạn sơ, thời khí tự ngưng, lao nhọc thời khí tan, bị ai thời khí tiêu mừng thời khí hoãn, lo nghĩ thời khí kết: Châm để dẫn khí.

Chứng lâm thuộc nhiệt nhiệt kết đàm khí không lợi, bảo tể là hàn, ông giả bá lão khí hư: Cứu Tam âm giao.

Nước tiểu không nin được: Cứu Dương lăng tuyền, Âm lăng tuyền.

Đau họng: Châm Hợp cốc, Dũng tuyền, Thiên đột, Phong long, mới đau thì cứu bên cạnh, khiến khí tiết lọt ra ngoài.

Đầu sưng: Châm Khúc trí.

CÁC THỦ LỜ GHỀ

Tráng nhạc: Cứu Kiên tinh, Khúc trí, Đại nghinh.

Lở mồi: Thọc vào mồi cho ra máu độc.

Sân khí có do hàn, do khí, do thấp nhiệt đờm tích chảy xuống mà sinh ra: Châm Thái xung, Đại đôn, Tuyệt cốt, cứu Đại đôn, Tam âm giao, cứu 1 liều tại đầu nếp nhăn ngang dưới bụng dưới.

Cước khí, có do thấp nhiệt, do thực tích, nhọt di chuyển do phong thấp do hàn thấp: Châm Công tôn, Xung dương, cứu Túc lun lý.

Nay chứng, có do thấp nhiệt, có đờm, có do huyết hư, do khí nhược, do huyết ứ: Châm Trung đạo, Hoàn khiêu, (ngừng châm đợi đặc khi 2 giờ mới được), cứu Tam lý, Phế du.

Suyễn, có do đờm, do khí hư, âm hư: Cứu Trung phủ, Vâu môn, Thiên phủ, Hoa cái, Phế du.

Bợn da (lợn) do đờm, nhiệt hoặc hư: Cứu Vị du, U môn, Thương khan, Trung phủ, Thạch môn, Cách du, Dương quan.

Nghẹn, do huyết hư, khí hư, nhiệt, đờm hỏa, huyết tích, lý tích: Cứu Thiên đột, Thạch quan, Tam lý, Vỹ du, Vị quản, Cách du, Thủy phán, Khí hải, Vỹ thương.

Thủy thũng, bì thủy, chính thủy, thạch thủy, phong thủy, do khí, thấp, thực: Châm Vỹ thương, Hợp cốc, Thủy cầu, Tam lý, Phục lýu, Khúc tuyền, Tử mẫn.

Cổ trướng, khí trướng, hàn trướng, tỷ hư đầy bên trong: Châm Thương quản, Tam lý.

Hàn trướng, tỷ hư trung mẫn (đầy bên trong): Tỷ du, Huyền chung, Thừa mẫn.

Đầu huyền (đầu choáng) đờm ghê khí hư, hỏa động đờm: Châm Thương lĩnh, Phong tri, Thiên trụ.

Thông phong, phong nhiệt, phong thấp, huyết hư có đờm Châm Bách hội, Hoàn khiêu.

Vai, cánh tay đau, do đờm thấp là chủ yếu: Cứu Kiên ngưng, Khúc trì.

Mộng mị di tinh, chuyển chủ thấp nhiệt giao nhau: Cứu Trung cực, Khúc cốt, Cao hoàng, Thận du.

Phong xù, (giãn chứng) đều là đờm hỏa, không cần phân ra mũ ngứa lục súc: Cứu Bách hội, Cứu xỷ, Thương quân, Thần môn, Dương kiều (lên cơn ban ngày), Âm kiều (lên cơn ban đêm).

Điện, do cảm phải lệ khí khắc nghiệt, cảm là khó chữa: Châm Ủy trung cho ra máu 2—3 bùm.

Trên nốt ruồi đen tím cũng khử máu độc (trên đây xem Tập bệnh trị của họ Lưu).

Lở ghẻ, Hà Gian bảo: phải phân biệt kinh lục, bộ phận, huyết khí nhiều ít, xa hay gần du huyết.

Sinh dăng sau lưng thì chọn dùng 5 huyết kinh Thái dương: Chi âm, Thông cốt, Thúc cốt, Cồn lòn, Ủy trung.

Sinh ở vùng tóc mai thì chọn dùng 5 huyết kinh Thiếu dương: Khiêu âm, Hiệp Khê, Lâm khấp, Dương phủ, Dương lăng.

Sinh ở vùng râu mép thì chọn dùng 5 huyết kinh Dương minh: Lệ đoài, Nội đình, Hâm cốt, Nung dương, Giải Khê.

Sinh từ ngực thì tuyệt cốt trường ung. Sách Trường ung toàn yếu nói Thiên kim cứu pháp, có 2 cái chỗ lại, cứu tại 2 đầu cái chỗ 100 lần, cho chảy máu đậm thì yên.

Nhận xét: Về lở ghẻ, ông Hà Gian chỉ bàn tới 3 Kinh dương chân má 3 Kinh âm Kinh dương tay chân chưa bàn đến, học giả cần suy rộng thêm.

Lại tra Tập bệnh cư của Y học nhập môn, bệnh ung thực sơ khởi xét về huyết chỉ châm Kinh dương mà không động đến Kinh âm. Chép lại để tham khảo.

BẾT QUYỀN TÂM

QUYỂN 9

TRỊ CHỨNG TỔNG YẾU



BÀN VỀ TRÚNG PHONG

Lúc chưa trúng phong trước đó 1, 2 tháng hoặc 3, 4 tháng, chân lúc nào cũng có hiện tượng mỗi ngày te một lúc lâu mới hết, đây là chứng hậu trúng phong nên cứu ngay Tam lý, Tuyết cốt, 4 huyết mỗi huyết 3 mỗi, sau dùng hành tươi, lá liễu, lá đào, bạc hà, 4 vị nấu nước tắm rửa. Cứu làm cho khu trục phong khi ra từ miệng lỗ. Như lúc giao thời giữa Xuân Hè, giữa Hè Thu nên cứu và thường khiến 2 chân có vết lỗ là tốt. Người ta không tin vào cách này, ăn uống không chừng mực, tẩu sắc quá độ, trúng phong đột ngột nên cứu một lượt tại 7 nơi, mỗi nơi đều 3 mỗi, lệch bên trái cứu bên phải, lệch bên phải cứu bên trái, nơi huyết Bách hội, Nhĩ tiền.

1. Dương chứng trúng phong không nói được, tay chân bại liệt : Hợp cốc, Kiên ngung, Thủ tam lý, Bách hội, Kiên tinh, Phong thị, Hoàn khiêu, Túc tam lý, Ủy trung. Dương lăng tuyền (trước chàm bên tay chân không bệnh, sau chàm bên tay chân bị bệnh).

2. Âm chứng trúng phong, liệt nửa người tay chân co rút, đây là âm chứng cũng chữa theo phép trước vậy, nhưng trước hồ sau tả.

3. Trùng thủ bất tỉnh nhân sự : Nhân trung, Hợp cốc, Nội đình, Bách hội, Trung cực, Khí hải.

Hỏi rằng : Trùng thủ đang lúc giữa tháng 6, 7 có chứng này, hoặc tháng 8, 9, 10 cũng có chứng này thì do đâu mà bị ?

Đáp rằng : Chứng này không phải chỉ có một nguyên nhân, người thầy thuốc không bình tĩnh cho rằng tháng 6, 7 có chứng này mà sao tháng 8, 9, 10 cũng có. Đó là trước cần phải thủ khí, đi vào Tý vị, ghé cả kinh lạc tương tác gây bệnh, hoặc vì xáo trộn bởi nộ khí, giận dữ, hoặc vì ăn uống quá độ làm hại thân thể, hoặc vì bên ngoài cảm phải gió, đến tháng 8, 9 mới phát bệnh, đó là bệnh khó chữa. Tháng 6, 7 bị bệnh nhẹ, gió độc chưa thịnh, khí huyết chưa khô kiệt, thể chất chưa suy kém, đây là bệnh dễ chữa, lại châm các huyết : Trung xung, Hành gian, Khúc tri, Thiếu trạch.

4. Trùng phong bất tỉnh nhân sự : Nhân trung, Trung xung, Hợp cốc.

Hỏi rằng : Bệnh này do đâu mà đến, với phương huyết trên đã châm không hiệu quả thì sao ?

Đáp rằng : Đó là sức châm chưa đúng mức, bỏ tả không rõ ràng, khí huyết rối loạn hoặc rút kim nhanh nên không hiệu quả. Các huyết trước chưa kết quả lại châm các huyết sau : Âm môn, Đại đôn.

5. Trùng phong cảm hàn : Giáp xa, Nhân trung, Bách hội, Thừa tướng, Hợp cốc đều nên tả.

Hỏi : Chứng này dùng các huyết trước không hiệu quả thì sao ?

Đáp : Đây bởi phong dừm đóng chốt bên trong, khí huyết rối loạn, Âm dương không thăng giáng mà gây ra, lại châm các huyết : Liêm tuyền, Nhân trung.

6. Trùng phong hàn thân bất toại : Tuyệt cốt, Cón lớn, Hợp cốc, Kiên ngưng, Khúc tri, Thủ tam lý, Túc tam lý.

Hỏi : Chứng này sau châm lại tái phát là làm sao ?

Đáp : Châm không biết phân thốn, hồ tả không rõ ràng, không phân biệt hư thực, chứng nó tái phát, lại châm các huyết trước, sau châm các huyết Kiên tỉnh, Thượng liêm, Ủy trung.

7. Trúng phong miệng mắt méo lệch : Địa thương, Giáp xa, Nhân trung, Hợp cốc.

Hỏi : Chứng này dùng huyết trước hiệu quả, châm 1 tháng hoặc nửa tháng sau lại tái phát sao vậy ?

Đáp : Nhất định là do không kiêng cử việc: ăn uống không điều độ, lại châm các huyết sau, phải có hiệu quả : Thỉnh hội, Thừa tương, Ủy phong.

8. Trúng phong bại liệt cả hai bên chi thể : Nhị lý, Dương khê, Hợp cốc, Trung chủ, Phụ dương, Cồn lớn, Hành gian.

Hỏi : Các huyết trên châm không hiệu quả thì sao ?

Đáp : Phong đờm rót vào kinh lạc, khí huyết va chạm với nhau, lại bị khí phong hàn thấp lọt vào trong, ngưng trệ không tan nên châm không hiệu quả, lại châm huyết sau : (trước châm bên tay chân không bệnh, sau châm bên tay chân bệnh) Phong thị, Khưu khưu, Dương lăng tuyền.

9. Rất đau gây giữa đầu và đau đỉnh đầu : Bách hội, Hợp cốc, Thượng tỉnh.

Hỏi : Chứng này sau châm 1,2 ngày sau tái phát, đau còn hơn trước sao vậy ?

Đáp : Các khí dương tụ hội ở trên đầu nên dùng trước bỏ sau tả, hồ nhiều tả ít. Nếu bệnh có tái phát nặng hơn, như phép trước nên tả, không gì không hiệu quả vậy, lại châm huyết sau. Đau đầu (chấn đầu thông) sáng phát tối chết, tối phát sáng chết, thầy thuốc chữa trị phải hết sức chú ý, nếu không thì khó chữa : Thần đình, Thái dương.

10. Đau giữa đầu (chánh đầu phong) : Phong tri, Hợp cốc, Ty túc không.

Hỏi : Với phương huyết trên đã châm không hiệu quả thì sao ?

Đáp : Cũng có do đờm ầm đình trệ ở ngực, giở dọc đi

thẳng vào não họ gây ra đau đầu phong, đau lan trong bắp tay khiến tay chân lạnh buốt, lâu mà không chữa biến thành bại liệt, cũng phân ra âm dương mà chữa, hoặc là lực châm chữa tới, chưa hiệu quả, có thể châm Trung quản để hút bệnh phần dưới, tiếp đến châm Tam lý để tả phong của nó, lại châm các huyết Trung quản, Tam lý, Giải khê.

11. Đau phong chệnh choáng: Giải khê, Phong long.

Hỏi: Chứng này sao châm lại tái phát sao vậy?

Đáp: Đây là do việc dưỡng thể quá mức, khi say, khi đói, không tránh gió rét, gió độc ập vào kinh lạc, chứng lạnh tái phát, lại châm các huyết: Phong trì, Thượng tinh, Tam lý.

12. Đau đỉnh đầu phong: Bách hội, Huyệt đỉnh, Hợp cốc.

Hỏi: Đau đỉnh đầu châm vào không hiệu quả lại có huyết nào trị được?

Đáp: Đau đỉnh đầu vẫn là âm dương không phân ra, phong tà đi vào não họ nên châm không hiệu quả, trước trót phần dờm, sau đoạt phần phong, tự nhiên có hiệu quả: Trung quản, Tam lý, Phong trì, Hợp cốc.

13. Tùy đầu phong (đau đầu đang say rượu): Toàn trúc, Ấn đường, Tam lý.

Hỏi: Chứng này châm huyết trên không hiệu quả thì sao?

Đáp: Chứng này có cảm âm ngưng lại ở vị quản, miệng nhả ra nước dãi trong, chệnh choáng hoặc 3, 5 ngày bất tỉnh nhân sự, ấn xuống không vào, gọi là Tùy đầu phong, trước khử khí độc của nó, hòa dờm điều vị, ấn được, rồi sau khử phần phong thống vậy: Trung quản, Đản trung, Tam lý, Phong môn.

14. Mất sinh máy mẫn: Tỉnh minh, Hợp cốc, Tứ bạch.

Hỏi: Với các huyết trên châm không hiệu quả thì sao?

Đáp: Chứng này bị bệnh đã nặng, không phải một lúc mà lâu, cần phải châm 2, 3 lần mới có hiệu quả, lại châm huyết sau: Thái dương, Quang minh, Đại cốt không, Tiểu cốt không.

15. Ra gió bị chảy nước mắt sống: Toàn trúc, Đại cốt không, Tiểu cốt không.

Hỏi: Chứng này nguyên do gì mà bị?

Đáp: Say rượu cảm gió hoặc mắt đỏ đột ngột, hoặc đau không kiêng cử việc hưởng thọ, ăn đồ chiên xào; đàn bà thường sau khi sinh không biết kiêng cử, ra gió gặp gió độc phạm vào mắt, hoặc đang có kinh mà giao hợp uế khí xung lên đầu mắt cũng thành chứng này, lại châm các huyết sau: Tiểu cốt không (chữa sau khi say rượu bị cảm gió), Tam âm giao (chữa đàn bà có kinh giao hợp), Lệ không thương (mỗi ngải lớn bằng hạt gạo, cứu 7 mỗi có hiệu quả), nửa đầu chót ngón tay giữa (mỗi ngải lớn như hạt gạo, cứu 3 mỗi có hiệu quả).

16. Mắt có cườm (mục nội chương): Đồng tử lồi, Hợp cốc, Tỉnh minh, Lâm khấp.

Hỏi: Chứng này từ đâu mà bị, các huyết này châm mà không hiệu quả thì sao?

Đáp: Nộ khí làm hại đến can, huyết không về chỗ chứa của nó, thận thủy khô kiệt, khí huyết hao tán, trước khi mắc bệnh không hạn chế việc hưởng thọ, lao động trí óc quá mức nên bị chứng này, cũng khó điều trị, lại châm các huyết sau: Quang minh, Thiên phủ, Phong trì.

17. Mục ngoại chương (các bệnh bên ngoài mắt): Tiểu cốt không, Thái dương, Tỉnh minh, Hợp cốc.

Hỏi: Chứng này do nguyên do nào mà bị?

Đáp: Do đầu phong rơi vào con người, khí huyết đầy tràn, trên thịnh dưới hư nên có bệnh này. Châm như trước không có hiệu quả lại châm các huyết sau 2, 3 lần mới lành: Lâm khấp, Toàn trú, Tam lý. Nội thư tiêm (lưu chỗ đầu nhọn khỏe trên mắt, cứu 5 mỗi).

18. Loét đỏ khoe mắt: Tỉnh minh, Tứ bạch Hợp cốc, Lâm khấp, Nhị gian.

Hỏi: Châm mà không hiệu quả thì sao?

Đáp: Lúc say còn hành phòng, khí huyết ngưng trệ, khiến mắt ngứa mà không tan, dùng tay rờ dụi, gió độc thừa lúc xâm vào, nên bị chứng này. Châm như trước không hiệu quả lại châm các huyết sau: Tam lý, Quang minh.

19. Mắt đỏ đau đột ngột : Hợp cốc, Thái dương, Tỉnh minh.

Hỏi: Chứng này từ đâu mà bị ?

Đáp: Do sự tác động của thời khí, khí huyết ứng trợ, ngồi nằm trước gió, dãi no lao nhọc nên bị chứng này, lại châm các huyết sau: Thái dương, Toàn trác, Tý trức không.

20. Mắt đỏ sưng đau: Tỉnh minh, Hợp cốc, Tứ bạch, Lâm khấp.

Hỏi: Chứng này từ đâu mà có ?

Đáp: Bởi vì thân thủy bị vơi kém, tâm hỏa lừng lên, can không chế ngự được, huyết của tâm can không thể về nguồn, khí huyết ứng tác bên trên rót vào con ngươi, mạch máu thấu đỏ cả mắt nên không tan, lại châm các huyết sau: Thái khê, Thận du, Hành gian, Lao cung.

21. Mắt bị mộng thịt: Phong trì, Tỉnh minh, Hợp cốc, Thái dương.

Hỏi: Chứng này do đâu mà bị ?

Đáp: Hoặc do thương hàn chưa giải mà lại hành phòng, trên thịnh dưới lưu, khí huyết phần trên bị tắc lấp, hoặc do đầu phong không chạy chữa sớm, huyết chạy thấu vào con ngươi, hoặc bởi khi thương hại đến can, tâm hỏa lừng lên do đó không thể tan đi được, dần dà sau khi sinh giảo dữ quá làm hại, sau khi sinh chưa được 100 ngày đã hành phòng, xúc động đến hai kinh tâm can, ăn uống dãi no không chừng mực, say sưa, lao nhọc, đều có chứng này, không phải một lúc mà trị khỏi, chữa trị dần khi nào không hiệu quả, lại châm các huyết sau: Phong trì, Kỳ môn, Hành gian, Thái dương.

22. Mắt sơ ánh sáng: Tiêu cốt không, Hợp cốc, Toàn trác, Nhị gian.

Hỏi: Chứng này do đâu mà có ?

Đáp: Bởi vì đan đột ngột chưa hết, đi đường gặp gió phạm vào mắt, huyết không về nguồn của nó, can không tàng huyết, gió độc xâm vào, nhìn thấy đèn sáng nước mắt tự chảy ra, thấy

bóng mặt trời thì mắt khô đau xót, lại châm các huyết sau: Tinh minh, Hành gian, Quang minh.

23. Nghẹt mũi không ngửi được mùi thơm thối: Nghinh hương, Thương tỉnh, Ngũ xứ, Hòa liên.

Hỏi: Chứng này do đâu mà bị? Nếu châm các huyết đều không hết.

Đáp: Vì thương hàn chưa giải, khí độc xông lên não, hoặc sinh chứng trĩ mũi, trong óc nóng dữ nên bị chứng này, lại châm các huyết sau: Thủy cầu, Phong phủ, Bách lao, Thái uyên.

24. Mũi chảy nước trong: Thương tỉnh, Nhân trung, Phong phủ.

Hỏi: Chứng này do đâu mà bị?

Đáp: Vì cảm cúm chưa khỏi, mà ăn thịt uống rượu quá sớm, ho hen đờm dãi, óc lạnh nên bị chứng này, lại châm các huyết sau: Bách hội, Phong trì, Phong môn, Bách lao.

25. Mũi ra nước hôi do óc lạnh: Thương tỉnh, Khúc sai, Hợp cốc.

Hỏi: Chứng này do đâu mà bị?

Đáp: Vì chảy máu cam không cầm, dùng thuốc thổi vào não họ, khí độc xông lên đỉnh đầu, nên chảy mũi hôi, lại châm các huyết: Thủy cầu, Nghinh hương.

26. Viêm xoang mũi, trĩ mũi: Thương tỉnh, Phong phủ.

Hỏi: Châm cứu các huyết này không hiệu quả thì sao?

Đáp: Phải châm các huyết sau: Tố liêu, Phong trì, Nhân trung, Bách hội, Bách lao, Phong môn.

27. Chảy máu cam không cầm: Hợp cốc, Thương tỉnh, Bách lao, Phong phủ.

Hỏi: Chứng này do đâu mà bị?

Đáp: Khi huyết ứng tắc ở trên, âm dương không thăng giáng được, huyết không về cao, can chủ tưng huyết, huyết nhiệt đi can nên khí huyết không thuận, lại châm các huyết: Nghinh hương, Nhân trung, Ấn đường, Kinh cốt.

28. Loét lở trong miệng: Hải tuyền, Nhân trung, Thừa tương, Hợp cốc.

Hỏi: Chứng này do đâu mà bị?

Đáp: Trên thịnh dưới hư, tâm hỏa bốc lên, lý vị đều bị tổn hại nên thành chứng này, lại châm các huyệt: Kim tân, Ngọc dịch, Trường cường.

29. Miệng mắt méo lệch: Giáp xa, Hợp cốc, Địa thương, Nhân trung.

Hỏi: Chứng này do đâu mà có?

Đáp: Khi say rượu nằm ngoài bờ bụi bị gió áp vào kinh lạc, lại thêm đờm ầm rót vào, hoặc vì ngộ khí thương can, phòng sự không chừng mực nên bị chứng này, lại châm các huyệt: Thừa tương, Bách hội, Địa thương, Đồng tử liêu.

30. Hai bên má mọc ghẻ lở sưng đau (khô lão phong, trư tai phong): Hợp cốc, Liệt khuyết, Địa thương, Giáp xa.

Hỏi: Chứng này từ đâu mà có?

Đáp: Nhiệt khí bốc lên trên, đờm trệ ở Tam liêu, sưng má không tan, hai má đỏ tấy sinh lở gọi là «khô táo phong», lại châm các huyệt: Thừa tương, Tam lý, Kim tân, Ngọc dịch.

31. Lưỡi sưng không nói được: Liêm tuyền, Kim tân, Ngọc dịch.

Hỏi: Chứng này từ đâu mà có?

Đáp: Đều do rượu với đờm trệ ở gốc lưỡi va chạm với nhiệt cho nên khiến sưng lưỡi không nói được, lại châm các huyệt: Thiên đột, Thiếu thương.

32. Răng sưng đau: Lữ tế, Giáp xa, Long huyệt, Hợp cốc.

33. Đau hàm răng trên: Lữ tế, Thái nguyên, Nhân trung.

34. Đau răng hàm dưới: Hợp cốc, Long huyệt, Thừa tương, Giáp xa.

Hỏi: Chứng đau răng do đâu mà có?

Đáp: Do thận hư hại, trên thịnh dưới hư, âm dương

không thăng giáng cho nên mắc phải chứng trên, lại châm: Thận du, Tam gian, Nhị gian.

35. Trong tai lưng búng: Thận du, Tam lý, Hợp cốc.

Hỏi: Chứng này tại sao?

Đáp: Đều do đàm đục quá độ, thận kinh hư hại, khí huyết hao tán cho nên mắc chứng này, lại châm: Thái khê, Thính hội, Tam lý.

36. Tai đỏ sưng đau: Thính hội, Hợp cốc, Giáp xa.

Hỏi: Sao vậy?

Đáp: Đều do hơi nóng lấp ở trên hoặc do chạm phải màng nhĩ nhiệt khí không tan, với bệnh thương hàn không được giải cho nên có chứng ấy, không nên châm cứu một kiểu, phải hỏi và biện bạch nguồn gốc, châm vào là khỏi, lại châm: Tam lý, Hợp cốc, Ấp phong.

38. Đỉnh nhĩ mọc mụn, chảy nước mủ: Ấp phong, Hợp cốc, Nhĩ môn.

Hỏi: Chứng này thường nghe trẻ em hay có?

Đáp: Do tâm hỏa không khéo đề nước vô lỗ tai cho nên có, người lớn hoặc do lấy dây tai xúc động, mà cũng có do nước vô nên bị thối, lại châm: Thính hội, Tam lý.

39. Tai điếc khi bế: Thính cung, Thính hội, Ấp phong.

Hỏi: Chứng này do đâu mà có?

Đáp: Do thương hàn sốt cao, mồ hôi bế tắc, khí không thư thái, nên bị chứng này, châm các huyết trước không hiệu quả, lại châm các huyết sau: Tam lý, Hợp cốc.

40. Cánh tay tê dại: Kiên ngung, Khúc trì, Hợp cốc.

Hỏi: Sao có chứng này?

Đáp: Bởi hàn thấp tranh với nhau, khí huyết ngưng trệ nên bị tê dại, lại châm các huyết sau: Kiên tỉnh, Liệt khuyết.

41. Cánh tay bị gió lạnh xồn đau: Kiên tỉnh, Khúc trì, Thủ tam lý, Hạ liêm.

Hỏi: Từ đâu mà có chứng này ?

Đáp: Khi cửa hàn tà rót vào kinh lạc, tối nằm đầu gối chỗ lạnh giường tre ghế sơn mài, ngủ nơi mát lạnh, không biết phong thấp vào kinh lạc nên có chứng này, lại châm các huyết sau : Thủ tam lý, Kinh cự, Thương liêm.

42. Cánh tay đồ sừng đau : Tam lý, Khúc trì, Thông lý, Trung chữ.

Hỏi: Sao có chứng này ?

Đáp: Do khí huyết ủng trệ không tan, kinh lạc bế tắc ủng trệ không thông nên bị chứng này, lại châm huyết sau : Hợp cốc, Xích trạch.

43. Cánh tay đồ sừng và bị nhọt : Trung chữ, Dịch môn, Khúc trì, Hợp cốc.

Hỏi: Sao có chứng này ?

Đáp: Do khí huyết ủng trệ, ngoài da ngứa ngáy, dùng nước nóng ngâm rửa khiến tổn thương đồ sừng nên bị chứng này, lâu mà không chữa trở thành chứng thủ bối thư (nhọt lưng hàn tay), lại châm các huyết : Thương đở, Dương trì.

44. Cánh tay co rút, hai tay co quắp không duỗi được : Dương trì, Hợp cốc, Xích trạch, Khúc trì, Trung chữ.

Hỏi: Chứng này do đâu mà có ?

Đáp: Bởi nằm ngủ nơi thấp khi, tháng nắng đi đêm, phong thấp tranh với nhau, hoặc là say rượu rồi giao cấu, rồi nằm ngoài trời, cho nên bị chứng này, lại châm các huyết : Thủ tam lý, Kiên ungung, Trung chữ, Thiếu thương.

45. Vai lưng đồ sừng xốn đau : Kiên ungung, Phong môn, Trung chữ, Đại trử.

Hỏi: Sao có chứng này ?

Đáp: Do da thưa không kín, phong tà xâm vào da lỗ, hàn tà phong tà tranh với nhau, khí huyết ngưng trệ, lại châm các huyết : Cao hoàng, Phế du, Kiên ungung.

46. Lòng ngực tức đau : Đại lũng, Nội quan, Khúc trạch.

Hỏi : Do đâu mà lòng ngực đau ?

Đáp : Bởi vì đình tích hoặc vì ăn phải đồ lạnh, lạnh tích ở vị quản làm đau nhói, tức ngực. Có 9 loại : đau do trũng tích, đau do tâm lý (tê thấp nhập tâm), đau do âm dương không bằng giáng, đau do ngộ khí xung tâm. Chứng này rất nhiều nguyên do phải luận rõ ràng chứng trạng của nó mà chữa, lại châm : Trung quản, Thượng quản, Tam lý.

47. Ngực sườn xốn đau : Chí cẩu, Chương môn, Ngoại quan.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Vì gân dữ tổn thương đến can, huyết không về nguồn được, vì can tàng huyết nên bị chứng này ; sau khi đau thương hàn rồi đau bề sườn là do tổn thương bên ngoài, không thể với một ví dụ mà chữa hết, nên suy luận rõ ràng mà trị, lại châm các huyết : Hành gian (tả kinh can chứa ngộ khí), Trung phong, Kỳ môn (đau mạn sườn sau khi bị thương hàn), Dương lăng tuyền (chữa tổn thương bên ngoài).

48. Đau trong bụng : Nội quan, Tam lý, Trung quản.

Hỏi : Đau bụng chữa như thế nào ?

Đáp : Tổn thương bởi đối ngộ khí huyết tranh với nhau, đình vệ không điều hòa, ngũ tạng không yên ổn, hàn thấp do đó mà sinh ra, hoặc đi ngoài gió mưa, say rượu rồi nhập phòng, ăn uống không tiêu cũng có chứng này, ắt phải điều trị ngay, vì thận hư tổn, khí độc xung vào bụng rối cho nên có chứng này, nếu không hết lại châm các huyết : Quan nguyên, Thủy phân, Thiên xu (hàn thấp đối ngộ).

49. Bụng dưới trướng đầy : Nội đình, Tam lý, Tam âm giao.

Hỏi : Chứng này đã châm các huyết trên không hiệu quả sao vậy ?

Đáp : Bởi đình âm không tiêu, bụng trướng, chứng này không phải chỉ có một lẽ, có bàng quang sản khí (thoát vị bàng quang), đau buổi tiểu tiện không thông lợi, trướng đầy đau nhói, đại tiện kết, suy luận rõ ràng mà chữa trị, lại châm các huyết : Chiếu hải, Đại đôn, Trung quản (trước bờ sau tả).

Khí hải (chuyên chữa phụ nữ đau do huyết ứ, tiểu tiện không lợi, các chứng đau do khí).

50. Hai chân tê dại : Phụ dương, Dương giao, Tuyệt cốt, Hành gian.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Bởi vì thấp khí tranh với nhau, rót vào kinh lạc không tan hoặc do sau khi nhậu nhệc còn nhập phòng, hàn thử tác hại nên có chứng này, lại châm các huyệt : Côn lôn, Tuyệt cốt, Khâu khư.

51. Hai đầu gối đỏ sưng đau nhói : Tất quan, Ủy trung.

Hỏi : Sao có chứng này ?

Đáp : Do tạng tỳ bị thấp, đờm ẩm rót vào, chứng này còn nhiều lý do, hoặc do sau khi kiệt lý hàn tả nhập vào kinh lạc rồi có chứng này, hoặc do thương hàn di chuyển cũng có chứng này, lại châm các huyệt : Dương lăng tuyền, Trung quán, Phong long.

52. Chân không đi được : Khâu khư, Hành gian, Côn lôn, Thái xung.

Hỏi : Chứng này từ đâu mà có ?

Đáp : Bởi vì khí say rượu rồi nhập phòng, thận khí bị hao tổn, khiến cho chân kém không sức, chữa như trước không hiệu quả nên châm các huyệt : Tam lý, Dương phủ, Tam âm giao, Phục lýu.

53. Chân kém sức : Công tôn, Tam lý, Tuyệt cốt, Thân mạch.

Hỏi : Sao có chứng này ?

Đáp : Bởi vì thấp khí rót vào kinh lạc, khí huyết tranh nhau, hay do hành phòng quá độ tổn hao tinh lực, hoặc do đi đứng tổn hại gân cốt gây thành chứng này, lại châm các huyệt : Côn lôn, Dương phủ.

54. Cước khố đỏ sưng, mọc ghẻ : Chiếu hải, Côn lôn, Kinh cốt, Ủy trung.

Hỏi : Chứng này châm các huyệt trên không hiệu quả là sao ?

Đáp : Khí huyết ngưng tụ không tan, hàn nhiệt lưu chủ lâu ngày không chữa trở thành chứng này, lại châm các huyết sau : Tam lý, Tam âm giao.

55. Mu bàn chân sưng đỏ đau : Thái xung, Lâm khấp, Hách gian, Nội đình.

Hỏi : Do đâu mà có chứng này ?

Đáp : Vì lao nhọc quá độ, tắm rửa nước nóng, khí huyết không tan nên thành chứng này. Nên châm không nên cứu : Khâu khư, Cồn lòn.

56. Đau gót chân (xuyên căn thảo hài phong) : Chiếu hải, Khâu khư, Thương khâu, Cồn lòn.

Hỏi : Sao có chứng này ?

Đáp : Do lao nhọc quá nhiều, thấp khí ngưng trệ, hoặc do đang nóng bức đi đường về rồi ngâm tắm bằng nước lạnh thành ra chứng này, lại châm các huyết : Thái xung, Giải khê.

57. Phong thống không thể trở chân, bước đi khó khăn : Hoàn khiêu, Phong thị, Cồn lòn, Cự liêu, Tam lý, Dương lăng tuyền.

Hỏi : Nguyên do chứng này ?

Đáp : Bởi việc dâm dục quá mức, nằm nơi đất ẩm hàn thấp rót vào kinh lạc, tổn thương đau nhói vùng lưng, bước đi khó khăn, châm các huyết trên không hiệu quả lại châm : Ngũ xu, Phụ dương, Chi cẩu.

58. Thất lưng, chân đau buốt : Ủy trung, Nhân trung.

59. Thận hư đau lưng : Thận du, Ủy trung, Thái khê, Hách hoàn du.

60. Sóng lưng cứng đau : Nhân trung, Ủy trung.

61. Tổn thương đau thất lưng, sườn : Xích trạch, Ủy trung, Nhân trung.

Hỏi : Sao có chứng này ?

Đáp : Do hành phòng quá mức, lao tổn đến kinh thận, tinh huyết khô kiệt, thận hư lưng đau, vác nặng đi xa, khí huyết rối

loạn, cảm phải nhiệt, huyết không về nguồn nên đau lưng, hoặc bởi những việc khác, khí công lên hai bên mạn sườn làm đau do đó có chứng này, lại châm các huyết sau : Cùn lớn, Thúc cốt, Chi câu, Dương lăng tuyền.

62. Toàn thân phù thũng, mọc nhọt ghẻ : Khúc tri, Hợp cốc, Tam lý, Tam âm giao, Hành gian, Nội đình.

Hỏi : Sao có chứng này ?

Đáp : Tồn thương bởi đói no, phòng sự quá độ, hoặc ăn đồ sống lạnh.

63. Tay chân phù nề : Trung đô, Hợp cốc, Khúc tri, Trung chử, Dịch môn.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Bởi vì đói rét, tà xâm vào kinh lạc, uống nước quá nhiều, hoặc uống rượu quá nhiều, không tránh gió lạnh nên thành chứng này, lại châm các huyết : Hành gian, Nội đình, Tam âm giao, Âm lăng tuyền.

64. Đơn cổ trướng : Khí hải, Hành gian, Tam lý, Nội đình, Thủy phản, Thục quan.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

65. Song cổ trướng : Chi câu, Hợp cốc, Khúc tri, Thủy phản.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Do tửu sắc quá độ, tồn thương bên trong tạng phủ, khí huyết không thông, ăn uống không tiêu, đờm tích trệ, toàn thân phù nề có nước, tiểu tiện không thông, khí huyết không hành thì tay chân phù nề ; vì khí không đầy đủ, tửu khí không chứng mọc thì thành chứng đơn cổ trướng ; thậm thủy hư tổn, thủy hỏa không tương tể nhau thành chứng song cổ trướng. Chứng này khó chữa, thầy thuốc phải luận rõ ràng, lại châm : Tam lý, Tam âm giao, Hành gian, Nội đình.

66. Tiểu tiện không thông lợi : Âm lăng tuyền, Khí hải, Tam âm giao.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Do bàng quang bị tà khí xâm phạm, nhiệt uất lại

không tan hoặc là lao nhọc quá mức, nộ khí làm tổn thương đến bào cung và bị tắc lấp trong đó, hoặc đàn bà chuyển bào (1) đều có chứng này, lại châm các huyết : Âm cốc, Đại lăng.

67. Đại vật : Trung cực, Thận du, Âm lăng tuyền.

Hỏi : Chứng này sao vậy ?

Đáp : Đây là do bàng quang bị lạnh, kinh thận hoạt sắc, tiểu tiện đau lạnh, tiểu lắt nhắt nhỏ giọt, lại châm các huyết sau : Tam âm giao, Khí hải.

68. Đại tiện bí, không thông : Chương môn, Thái bạch, Chiếu hải.

Hỏi : Chứng này từ đâu mà có ?

Đáp : Chứng này do đoạn, có nhiệt kết có lạnh kết, phải trước bỏ sau tả.

69. Đi tả không cầm được : Trung quân, Thiên xu, Trung cực.

70. Xích bạch ly : Nội đình, Thiên xu, Âm bạch, Khí hải, Chiếu hải, Nội quan ; nếu ly đờm, với đi một rặn, đau bụng dữ : Ngoại quan, Trung quân, Âm bạch, Thiên xu, Thận mạch.

71. Tạng độc tiêu ra máu : Thừa sơn, Tỳ du, Tinh cung, Trường cường.

72. Lòi tròn trẻ, bệnh trĩ lâu năm : Nhị bạch, Bách hội, Tinh cung, Trường cường.

73. Tỳ hàn phát rét : Hậu Khê, Giản sử, Đại chủy, Thận trụ, Tam lý, Tuyệt cốt, Hợp cốc, Cao hoàng.

74. Sốt rét, trước rét sau sốt : Tuyệt cốt, Bách hội, Cao hoàng, Hợp cốc.

75. Sốt rét, trước sốt sau rét : Khúc trí (trước bỏ sau tả), Tuyệt cốt (trước tả sau bỏ), Cao hoàng, Bách lao.

76. Sốt nhiều rét ít : Hậu Khê, Giản sử, Bách lao, Khúc trí.

77. Rét nhiều sốt ít : Hậu Khê, Bách lao, Khúc trí.

Hỏi : Chứng này từ đâu cảm phải ?

(1) Chuyển bào : Đàn bà chứa do thai chèn ép bàng quang gây ứ đái.

Đáp : Bởi vì Tỳ vị hư hàn, mùa hè bị thương thử, mùa thu thành chứng sốt rét, có sốt nhiều rét ít, khi rét khi sốt, khi thịnh thì nhiệt nhiều, đờm thịnh thì hàn nhiều, tất cả đều do đờm âm đình trệ, khi huyết hao tán, tỳ vị hư tổn, hành phòng không chứng mực mà gây ra. Có mỗi ngày 1 cử ; cách 1 ngày 1 cử ; hoặc 3 ngày 1 cử. Đã lâu mà không điều trị thành bệnh nặng, sau sốt rét có phù nề, có lực yếu lao tổn, có tiêu chảy, có phúc thũng cổ trướng, hoặc uống nước nhiều trong bụng có búng (đang sốt rét lâu ngày, chính khí suy hư), cần phải điều hòa Tỳ vị, đẩy mạnh ăn uống, hóa đờm âm, chữa theo phương huyết trước.

78. Nôn ói : Trung quân, Tỳ du, Trung khôi, Tam lý.

79. Uống nước không vào : Ngũ ế (năm chứng nghẹn) : Lao cung, Trung khôi, Trung quân, Tam lý, Đại lạng, Chi cầu, Thượng quân.

Hỏi : Chứng nôn ói do đâu mà bị ?

Đáp : Chứng này khi chữa được, khi không chữa được, bệnh mới phát là do từ sự quá độ, đa dày bị hàn lạnh, ói ra nước chua, hoặc ăn thức ăn vào nôn ra ngay, hoặc sau khi ăn uống 1 ngày mới nôn ra, hoặc 2, 3 ngày mới nôn ra, chứng ói ra liền là chữa được ; 2, 3 ngày sau mới ói là Tỳ vị khô kiệt, không khả năng tiêu hóa cơm nước nên có chứng ngũ ế, khí ế, thủy ế, thực ế, lao ế, tư ế (nghẹn do tư lực quá) nên suy luận rõ ràng mà chữa, lại châm các huyết : Tỳ du, Vị du (bổ nhiều tá t), Đản trung, Thái bạch, Hạ quân, Thục quan.

79. Hen suyễn : Du phủ, Thiên đột, Phế du, Tam lý, Trung quân.

Hỏi : Chứng này do đâu mà bị ?

Đáp : Bởi thích ăn uống đồ nóng chua, tanh hôi và có phong tà đờm âm, mắc vào trong phế, nộ khí thương can, đang lúc giận nên ăn không tiêu, say rượu hành phòng không tiết chế, đây cũng chẳng phải là một lẽ đơn thuần, có thủy hỏa (hen nước) uống nước thì phát bệnh, có khí hao (hen khí) do cảm phải nộ khí, hàn tà tranh với nhau đờm âm ủng tắc đầy tức thì phát bệnh, hãm hao (hen do ăn đồ mặn) thì ăn uống

đồ mặn rồi phát bệnh, hoặc ăn uống đồ chiên xào rồi phát bệnh, người thầy thuốc cần lưu ý suy cho tường tận; đặc biệt trẻ con thường bị chứng này nhiều, lại châm các huyết: Cao hoang, Khí hải, Nhũ căn, Quan nguyên.

80. Ho hắng đờm đỏ: Bách lao, Phế du, Trung quản, Tam lý.

Hỏi: Sao có chứng này?

Đáp: Bởi vì dâm dục quá độ, lý thận đều hư tổn, nộ khí làm hại can, huyết không về chốn của nó gây thành đờm âm đi vào kinh phế lâu ngày không chữa, thành chứng lao trái (tao phổi), lại châm các huyết: Cao hoang, Thận du, Phế du, Nhũ căn.

81. Các chứng thổ huyết: Đâu trung, Trung quản, Khí hải, Tam lý, Nhũ căn, Chi căn.

Hỏi: Chứng này do đâu có? Chữa bằng cách nào?

Đáp: Vì tư tư lo buồn, cảm phải thất tình, xúc động đến tâm thì tổn đến thần, bên ngoài lao nhọc đến hình thể thì tổn hại đến phần tinh. Người xưa nói: Tâm sinh huyết, can tàng huyết, 2 kinh Tâm và Can bị khắc phạt, tâm hỏa lừng lên, khí huyết ùng tắc ở trên, thần thủy khô kiệt không giao nhau cho nên có chứng này, cần phải phân biệt hư và thực, không thể chữa chung, châm: Phế du, Can du, Thận du, Tâm du, Cao hoang, Quan nguyên.

82. Ho vì phế ung: Phế du, Chiên trung, Chi câu, Đại lạng.

Hỏi: Chứng này lại sao?

Đáp: Do chứng thương phong biểu lý không giải, ho không ngớt, thổ ra máu mũi, đây là sưng phổi mũi (phế ung) vậy, lại châm các huyết: Phong môn, Chi câu, Tam lý.

83. Ho lâu không khỏi: Phế du, Tam lý, Chiên trung, Nhũ căn, Phong môn, Khuyết bồn.

Hỏi: Chứng này tại sao?

Đáp: Đều do ăn đồ mặn hại Phế, tửu sắc vô độ, hoặc cảm cúm không giải, đờm trôi vào kinh lạc mà ho không ngớt, có thể châm các huyết trên.

84. Bệnh truyền thi lao trái: Cầu vĩ, Phế du, Trung cực.
Tứ hoa (cửu trược).

Hỏi: Chứng này tại sao?

Đáp: Đều do ăn no rồi hành phòng hao tán khí huyết, lao trái truyền thi, có khi tới tình trạng chết cả nhà cả họ, lại cứu các huyết sau: Chiên trung, Dũng tuyền, Bạch hội, Cao hoang, Tam lý, Trung quản.

85. Bệnh tiểu khát: Kim tân, Ngọc dịch, Thừa tương.

Hỏi: Chứng này sao bị?

Đáp: Do thận thủy khô kiệt, thủy hỏa không giao nhau lý vị hư tổn, lâu mà không trị trở thành chứng bồi thư rất khó trị, lại châm các huyết: Hải tuyền, Nhân trung, Liêm tuyền, Khí hải, Thận du.

86. Chứng di tinh bạch trọc: Tâm du, Thận du, Quan nguyên, Tam Âm giao.

Hỏi: Chứng này tại sao?

Đáp: Do việc giao hợp không đúng cách (kiểu chơi bừa bãi, trong bọc trên đầu) xúc động đến Tâm, bên trong không nạp tinh, bên ngoài thương tổn thận, lo buồn suy tư, cảm phải thất tình, tâm thận không giao nhau, khiến con người ngày càng gầy róc, khí huyết hao tán, nên thành chứng này, lại châm các huyết: Bạch hoàn du, Mệnh môn.

87. Âm hành đau do hư yếu: Trung cực, Thái khê, Phục lưu, Tam Âm giao.

Hỏi: Sao có chứng này?

Đáp: Bởi do lúc còn thiếu niên dùng bừa các loại thuốc băng khoáng thạch và kim loại, làm khiếu của âm hành bị tổn thương, khiến âm dương giao cảm, không phát tiết được nên sinh ra chứng này, lại châm các huyết: Huyết khích, Trung cực, Hải đồ, Nội quan, Âm lăng tuyền.

88. Âm hàn thiên trụ (đổ mồ hôi báng và đau thoát vị bẹn): Lan môn, Tam Âm giao.

89. Mọc thận bất thống (ngoại thận tê dại không đau) sưng như cái thùng : Quy lai, Đại đôn, Tam âm giao.

90. Chứng bôn đờn nhũ huyền : Quan, Nguyên, Thủy đạo, Tam âm giao, Quan môn.

Hỏi : Ba chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Đều do tửu sắc quá độ, thận thủy khô kiệt, việc dưỡng the không chừng mực, tinh khí không có lực, âm hành không cương, tinh khí không tiết ra ngoài được, rót vào bên trong. Chứng này không chỉ một lẽ, hoặc sưng như cái thùng, hoặc thoát vị bẹn dãn nhô, như dạng trứng gà, ấn vào bụng thì có tiếng, đây là chứng nhũ huyền sản khí, nên châm các huyết sau : Hải dĩ, Quy lai, Tam âm giao.

91. Đàn bà xích bạch đới : Khí hải, Trung cực, Bạch hoàn du, Thận du.

Hỏi : Chứng này tại sao ?

Đáp : Bởi không biết thương tiếc thân thể, không thả tình dục, tổn thương đến kinh huyết, hoặc đang lúc có kinh mà giao hợp, khiến bên trong không chứa được tinh, đi xuống thành nước trắng trở thành xích bạch đới, lại châm các huyết : Khí hải, Tam âm giao, Dương giao (bỏ nhiều tả ít).

92. Đàn bà không con : Tử cung, Trung cực.

93. Đàn bà con nhiều : Thạch môn, Tam âm giao.

94. Kinh nguyệt không đều : Trung cực, Thận du, Khí hải, Tam âm giao.

95. Đàn bà sinh khó : Độc âm, Hợp cốc, Tam âm giao.

96. Băng huyết lậu hạ : Trung cực, Tử cung.

97. Nhau không ra : Trung cực, Tam âm giao.

98. Sau khi sinh, đau do huyết ứ : Khí hải, Tam âm giao.

99. Ngũ tâm phiền nhiệt, đầu mắt chênh choáng : Hợp cốc, Bách lao, Trung tuyền, Tận du, Lao cung, Dũng tuyền.

Hỏi : Sao có chứng này ?

Đáp : Vì sau khi sinh bị lao nhọc, tà khí xâm vào kinh lạc.

hoặc do quá lao nhọc mà bị, cũng có thất nữ (gái còn trinh) bị chứng này. Sao vậy ? Đáp : hoặc do âm bất hòa, khí huyết ứ tắc đầy tràn mà bị, hoặc do lo huẩn suy tư mà bị, lại châm các huyết : Thiếu thương, Khúc tri, Kiên tĩnh, Tâm du.

100. Âm môn (cửa mình) bỗng nhiên đỏ sưng đau : Hội âm, Trung cực, Tam âm giao.

101. Phụ nữ băng huyết không cầm được : Đôn điền, Trung cực, Thận du, Tử cung.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Do đang hành kinh giao hợp mà bị, người gầy yếu, bên ngoài cảm phải hàn tà, bên trong thương bởi tinh, nóng rét qua lại, tinh huyết tranh với nhau, trong không nạp tinh, ngoài không thọ huyết, độc khí xông vào tử cung, phong tà rút vào phế, ho hắng đờm dãi nên thành chứng này. Nếu không rõ mạch hư hay thực chữa theo lao thì lầm, hoặc do hai luồng tinh cảm giao nhau, các mạch rối loạn, huyết không về nguồn dẫn đến chứng này, lại châm các huyết : Bách lao, Phong tri, Cao hoàng, Khúc tri, Tuyệt cốt, Tam âm giao.

102. Đàn bà không sữa : Thiếu trạch, Hợp cốc, Đản trung.

103. Nhũ ung, chàm nơi vú đau : Đản trung, Đại lăng, Ủy trung, Thiếu trạch, Du phủ.

104. Mất kinh : Trung cực, Thận du, Hợp cốc, Tam âm giao.

Hỏi : Các chứng bệnh phụ nữ tại sao không có huyết khác ?

Đáp : Các chứng của phụ nữ khó mà toàn diện được, chỉ dùng những huyết này, không thể nào không liệu quả, càng nên phân biệt mạch hư thực, điều hòa là được rồi.

105. Toàn thân mọc mụn : Khúc tri, Hợp cốc, Tam lý, Hành gian.

106. Ung thư phát bối : Kiên tĩnh, Ủy trung, Thiên ứng, Ky trúc mã.

Hỏi : Âm chứng thư (nhọt) sau lưng không cúi sao chữa ?

Đáp : Có thể dùng búp ươi ầm bối vào, làm cho khô dần tới

vào, như cách cũ, có thể dùng Ngũ hương liên kiều tán vai
thông cho phát ra.

107. Thận tạng phong sang (ghê do thận phong): Huyết
khích, Tam âm giao.

108. Đỉnh sang, dùng kim khiêu có máu thì chữa được, không
có máu thì không chữa được : Hợp cốc, Khúc trí, Tam lý,
Ủy trung.

109. Giáp hoàng (sườn chân có độc): Chi cẩu, Ủy trung,
Kiên tỉnh, Dương lăng tuyền.

110. Thương hàn đau đầu : Hợp cốc, Toàn trúc, Thái dương,
(trên gần tim sau chân mày).

111. Thương hàn đau hông sườn : Chi cẩu, Chương môn,
Dương lăng tuyền, Ủy trung châm, cho ra máu.

112. Thương hàn đau hông ngực : Đại lăng, Kỳ môn, Đản
trung, Lao cung.

113. Thương hàn sốt cao không lui : Khúc trí, Tuyệt cốt,
Tam lý, Đại chùy, Dũng tuyền, Hợp cốc (đều nên tả).

114. Thương hàn sốt lui lại sốt : Phong môn, Hợp cốc, Hành
gian, Tuyệt cốt.

115. Phát cuồng không biết gì : Khúc trí, Tuyệt cốt, Bách
lao, Dũng tuyền.

116. Thương hàn co cứng bất tỉnh nhận sự : Khúc trí, Hợp
cốc, Nhân trung, Phục lý.

117. Thương hàn không mở hơi : Nội đình (tả), Hợp cốc
(bỏ), Phục lý (tả), Bách lao.

118. Thương hàn mở hơi ra nhiều : Nội đình, Hợp cốc (tả),
Phục lý (bỏ), Bách lao.

119. Đại tiện không thông : Chương môn, Chiếu hải, Chi
cẩu, Thái bạch.

120. Tiểu tiện không thông : Âm cốc, Âm lăng tuyền.

121. Sáu mạch đều không có : Hợp cốc, Phục lý, Trung cực.

122. Thương hàn phát cuồng: Kỳ môn, Khí hải, Khúc trí.
 123. Thương hàn vàng da: Uyên cốt, Thân mạch, Ngoại quan, Dũng tuyến.
 124. Yết hầu sưng đau: Thiếu thương, Thiên đột, Hợp cốc.
 125. Song nhũ nga (song đao): Thiếu thương, Kim tân, Ngọc dịch.
 126. Đơn nhũ nga (độc đao): Thiếu thương, Hợp cốc, Hải tuyến.
 127. Xích du phong trẻ con: Bách hội, Khúc trí, Tam lý, Ủy trung.
 128. Toàn thân phát đơn đỏ: Bách hội, Khúc trí, Tam lý, Ủy trung.
 129. Vàng da phủ nề: Uyên cốt, Bách lao, Tam lý, Dũng tuyến (chữa vàng da toàn thân), Trung quản, Cao hoang, Đơn điền (chữa chứng nữ lão dẫn), Âm lăng tuyến (chữa chứng tử dân).
 130. Trong bụng có khối (bì khối, khí khối): Tam lý, Khôi trung, Khôi vĩ.
 131. Ngũ giản (năm chứng động kinh): Thương tỉnh, Quỷ lộc, Cưu vĩ, Dũng tuyến, Tâm du, Bách hội.
 132. Mã giản: Chiếu hải, Mã vĩ, Tâm du.
 133. Phong giản: Thần đình, Tó liêu, Dũng tuyến.
 134. Thực giản: Cưu vĩ, Trung quản, Thiếu thương.
 135. Trư giản: Dũng tuyến, Tâm du, Tam lý, Cưu vĩ, Trung quản, Thiếu thương, Cự khuỷu.
- Hỏi:* Chứng này do đâu mà có?
- Đáp:* Đều do hàn đờm kết ở vị, tình chí không ổn định, thầy thuốc nên suy luận kỹ mà chữa.
136. Ngốc nghếch do tình chí không thỏa: Thần môn, Quỷ nhâm, Bách hội, Cưu vĩ.
 137. Hôi miệng: Ngân giao, Thừa tương.

Hỏi : Chứng này do đâu mà có ?

Đáp : Đều do dụng tâm quá độ, lao nhọc, không sức miệng, tàng chưa thức ăn cũ, gây ra hơi thối, lại châm : Kim tâm, Ngọc dịch.

138. Trẻ con lòi tròn trệ : Bách hội, Trường cường, Đại trường du.

139. Hoắc loạn vọt bẻ : Thừa sơn, Trung phong.

140. Hoắc loạn thổ tả : Trung quân, Thiên xu.

141. Ho phát nấc : Đản trung, Trung quân, Đại lãg.

Hỏi : Chứng này từ đâu mà có ?

Đáp : Đều do giận dữ làm tổn đến can, vị khi bất tức, vị bị phong tà dờm ầu đình trệ ; khi nghịch không thuận nên không khu trú, châm các huyết trên chưa hiệu quả lại châm : Tam lý, Phế du, Hành gian.

142. Lũ lần hay quên : Liệt khuyết, Tâm du, Thần môn, Thiếu hải.

Hỏi : Chứng này do nguyên nhân nào ?

Hỏi : Ưu sầu lo nghĩ, bèn trong động đến tâm, bên ngoài cảm phải thất tình, hoặc do dờm dãi rớt vào tâm khiến lại thêm thất tình, nên có chứng này, lại châm : Trung quân, Tam lý.

143. Tiểu tiện nhỏ giọt không thông : Âm cốc, Quan nguyên, Khí hải, Tam âm giao, Âm lãg tuyến.

Hỏi : Chứng này tại sao ?

Đáp : Đều do tưu sắc quá độ, hoặc dùng thuốc kim loại, đá khoáng, nóng ; tiểu tiện vọt rồi hành phòng ; đang hành phòng bị quấy rối (1), không được thỏa mãn, tinh không được tiết ra, âm dương không giao hòa. Chứng này còn nhiều nguyên nhân. Có : sa lâm, huyết lâm, nhiệt lâm, lạnh lâm và khí lâm, nên xét kỹ khi điều trị.

(1) Các mũi kỳ đà.

14. Trùng thiết (lưỡi sưng) đau thắt lưng : Hợp cốc, Thừa tướng, Kim tân, Ngọc dịch, Hải tuyền, Nhân trung.

145. Hột xoài, ung nhọt : Côn lôn, Thừa tướng, Tam âm giao.

146. Ối mửa, tiêu chảy (sỉ chứng) : Phấn thủy, Đại lăng, Bạch lao, Ủy trung.

147. Tráng nhạc, kết hạch : Kiên tỉnh, Khúc tri, Thiên tỉnh, Tam dương lạc, Âm lăng tuyền.

148. Trẹo khớp hàm : Giáp xa, Bách hội, Thừa tướng, Hợp cốc.

149. Lưỡi cứng khó nói : Kim tân, Ngọc dịch, Liêm tuyền, Phong phủ.

150. Miệng nhỏ nước dãi trong : Đại lăng, Đản trung, Trung quán, Lao cung.

151. Tay chân tê dại : Kiên ngưng, Khúc tri, Hợp cốc, Uyển cốt, Phong thị, Côn lôn, Hành gian, Tam lý, Tuyết cốt, Ủy trung, Thông lý, Dương lăng tuyền (chứng này nên bỏ nhiều tả ít ; bằng như tay chân đỏ sưng nên tả nhiều bỏ ít).

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÔNG VIÊN CHÂM PHÁP

TU ANH

Đông Viên nói rằng : Hoàng đế châm kinh có viết : người đau dạ dày đau vùng vị quản ngay tâm, hai bên hông sườn, ngực không thông, ăn uống không xuống, lấy Tam lý để bỏ. Tỷ vị hư yếu, cảm thấp thành chứng tả, mồ hôi ra nhiều, ăn uống trở ngại ; Tam lý. Khí xung : dùng kim tủa lạng lẽ cho ra máu ; nếu mồ hôi không hết lẽ ra máu dưới huyết Tam lý 3 thốn huyết Thương nhâm, cảm uống rượu, kiêng cử mi ướt.

Đông Viên nói : Hoàng đế châm kinh viết : Từ dưới đi lên, dẫn nó đi luôn, phần trên khí không đầy đủ, đẩy và phát huy

nó, bởi vì khí của phần trên là khí của thượng tiêu lâm phế (1) bệnh thuộc dương ở phần âm; từ âm mà dẫn dương, khử phần tả khí lấy lý ở bì mao (da thưa). Lại rằng thấy đau ở phần trước, nên trước lấy đi bằng cách mạo thích (châm chéo) để tả sự ứ tắc của kinh lạc, vì huyết ngưng không lưu thông, nên cho nó thông trước rồi chữa bệnh khác. Đồng Viên nói: Vị khí đi xuống khí ngũ tạng đều loạn, các bệnh khác đua nhau xuất hiện. Hoàng đế rằng: châm ngũ loạn có đạo lý chăng. Kỳ Bá rằng: có đạo đến, có đạo đi, xét biết đạo của nó gọi là thần báo. Hoàng Đế nói: muốn nghe cái đạo lý của nó. Kỳ Bá rằng: khí ở phần tâm, lấy huyết của thủ thiếu Âm Tâm sở chủ: Thần môn, Đại lăng, lấy lẽ đồng tình đạo khí (cùng chủ về tình để dẫn khí) để trở lại cái vị trí của nó. Khí ở phần can, lấy huyết Vĩnh du của Thủ thái Âm: Ngự tế, Thái uyên. Thành chứng nuy (tê bại) bằng cách dẫn đạo thấp nhiệt đi, đưa vị khí ra theo đường đạo, không để thấp thổ khắc phạt thận, huyết của nó là Thái khê.

Khí ở phần trường vị, lấy túc thái Âm dương minh, không hạ thì lấy Tam lý, Chương môn, Trung quản, bởi túc Thái Âm hư thì dẫn đạo bằng mộ huyết. Trong huyết có một thuyết rằng: Đu phủ trừ bệnh của Phủ, vị hư mà đưa đến chỗ thái Âm không bầm thụ, thì dẫn đạo ở huyết Mộ của Túc dương minh. Như khí nghịch làm hoắc loạn, lấy Tam lý khí hạ xuống thì cầm được, không xuống lại châm nữa.

Khí ở đầu lấy Thiên trụ, Đại trử. Bất túc thì lấy Vĩnh du của Túc thái dương: Thông cốt, Thúc cốt, trước lấy Thiên trụ, Đại trử, không bỏ không tả cốt để dẫn khí. Lấy túc thái dương Bằng quang kinh, không bỏ không tả, lấy sâu, Thông cốt, Thúc cốt, huyết Dinh Tâm hỏa. Kỳ tỷ thổ, để dẫn đạo khí đi.

Khí ở tay chân trước lấy phần huyết mạch, sau lấy vĩnh du của Túc dương minh: Nhị gian, Tam gian, Nội đình, Hãm cốt: lấy sâu. Xem huyết lạc của tay chân, lấy cho hết, sau chữa nuy quyết của nó, đều không bỏ không tả, từ âm lấy sâu đưa

(1) Tâm phế: Nguyên chữ là Tâm tễ, theo Châm cứu Tự Anh mà sửa lại.

lên trên, trên thì đi ra ngoài, khí âm hỏa hữu dư, dương khí bất túc, nấp trong đất, đó là vịnh huyết. Phải từ âm dẫn dương, trước hết phải thăng cử dương khí tiếp đến tả âm hỏa là phép đạo khí, đồng tính.

Hoàng đế hỏi : Bồ tả thế nào ? Bạng : Vào từ từ, ra từ từ gọi là đạo khí Bồ tả vô hình gọi là Đồng tính, chẳng là bất túc hữu dư mà là sự tương nghịch của khí loạn. Hoàng đế nói : Lời nói thật là hay, cách hỏi thật là trong sáng xin ghi vào Ngọc bản, gọi là chữa cái loạn của khí vậy.

Đông Viên nói : Âm bệnh chữa dương, dương bệnh chữa âm. Âm dương ứng tượng đại luận nói : Xét âm dương để phân biệt cương và nhu, âm bệnh chữa dương, dương bệnh chữa âm, là xếp đặt huyết mạch lại cho yên ổn, ai này giữ phận mình, huyết thực thì nên khơi thông, huyết hư thì nên đưa đường dẫn lối. Hễ âm bệnh ở dương, là bởi tà của phong hàn ngoài trời thừa lúc từ ngoài vào, ở phủ du tạng trên lưng, là con người thọ hàn tà ngoài trời vào, cũng có cách nói : trúng ở dương phận thì rót vào kinh, bệnh này bắt đầu từ hàn bên ngoài chung quy nhiệt bên ngoài, cho nên biết tà của phong hàn, chữa du huyết của các tạng thì cần được phong hàn. Lục đàm thấp thử táo hỏa, ngũ tạng thọ phải là gân cốt huyết mạch thọ tà, ngũ tạng du ở trên lưng là để chữa bệnh nó. Có thuyết thương hàn từ Trọng Cảnh, trúng Bát phong có phong luận, trúng thử chữa ở Tiểu trường du, trên lưng, trúng thấp chữa tại Vị du, trúng táo chữa tại Đại trường du, đây là đều do bệnh của lục đàm khách tà hữu dư, đều tả du huyết sau lưng của nó. Bạng như bệnh đã truyền biến lâu ngày, có hư có thực, mỗi cái tùy sự truyền biến của bệnh, bồ tả bất định chỉ chữa ở phủ du sau lưng.

Ngoài ra thương nhiệt hạ hàn. Nội kinh nói : Âm bệnh tại dương, phải từ dương dẫn âm, ắt phải khử phần huyết ngấm của kinh lạc, bằng như âm trung hỏa vượng, chưng bốc lên trời, khiến cho lục dương ngược lại không suy mà xông lên trên, trước trừ huyết lạc của ngũ tạng, dẫn đi xuống, khí trời xuống theo thì các bệnh hạ hàn tự khỏi. Cần thận không nên chỉ tả lục dương đây là bệnh dương can (dương lấn lên) là tà của âm hỏa nuôi

đương nó, chỉ trừ phần âm hỏa và làm vơi bớt tà của kinh lạc ngầm, đừng làm lẫn vậy.

Dương bệnh ở âm, nên từ âm dẫn dương, là do sự hàn nhiệt của cốm nước cốm phải thì lại đến lục phủ của con người. Lại rằng: ăn uống không điều độ, lại lao nhọc hại đến hình thể, âm hỏa thừa trong khôn thổ dẫn đến cốc khí, vinh khí, thanh khí, vị khí, nguyên khí không được đi lên nuôi dưỡng lại trong dương khí của lục phủ thì khí của ngũ tạng trước tiên bị tuyệt ở bên ngoài, bên ngoài là trời, dưới rót vào và tiềm phục lại ở bên trong âm hỏa của khôn thổ, đều trước tiên do bị thương bởi 5 thăng giặc: mừng, giận, buồn, lo, sợ, sau khiến vị khí không đi tiếp theo là ăn uống lao nhọc: không chừng mực, nguyên khí bị tổn, nên từ vị huyết Tam lý suy rộng mà phát huy để dẫn nguyên khí nên gọi là từ âm dẫn dương. Nếu như nguyên khí phục hồi không đầy đủ chữa bằng mộ huyết của các tạng phủ ở vùng bụng, bằng như truyền vào ngũ tạng làm cho 9 khiếu không thông, tùy bệnh của mỗi khiếu, chữa mộ huyết của các tạng ở vùng bụng, nên gọi là ngũ tạng không bình là do nguyên khí của lục phủ bế tắc mà sinh ra. Lại nói: Ngũ tạng không hòa 9 khiếu không thông đều bởi dương khí không đầy đủ, âm khí thì có thừa, cho nên gọi là dương không thăng được âm. Phàm chữa mộ huyết ở vùng bụng, đều là nguyên khí bất túc, từ âm dẫn dương, đừng làm lẫn vậy. Bằng như hồ lăm và các du huyết của các dẫn chi, và tả lăm các vinh huyết của các dẫn chi, tả lăm như vậy thì sai lầm nhiều hơn. Theo thuyết của Kỳ Bá, chỉ lấy huyết ở trên trời. Trên trời đó là du huyết của ngũ tạng lục phủ ở trên lưng của con người không nên tả mà lại tả thì còn sống sao nổi? Nghe được những lời này thật là rung mình đáng sợ, nếu khách ta của lục phủ đưa đến thượng nhiệt hạ hàn và các bệnh về gân cốt, cơ nhục, da thừa, huyết mạch, lấy lăm hợp huyết của vị thì mộ của tạng ắt nguy hiểm. Cũng là lời nói của Kỳ Bá người thầy lang dóm há không thận trọng được sao?

Đổng Viên nói: Nguyên khí tam tiêu suy thịnh. Hoàng đế châm kinh rằng: khí phần trên (thượng khí) không đầy đủ, não (cốc) không đầy thì tai ù, đầu choáng mắt mờ. Khí phần giữa

(trung khí) không đầy đủ thì đại tiện tiện thay đổi, ruột bị kết, khí phần dưới (hạ khí) không đầy đủ thì teo quắt, lòng buồn phiền, nên bổ Túc ngoại khóa lưu kim

Đồng Viên rằng : Một người giàu có, bộ phận sinh dục ngoài hơi lạnh, lại bởi suốt ngày rượu chè, trong bụng mất điều hòa, đến nhờ Tiên sư chữa trị, rằng : Tiên âm là mạch lạc của túc quyết âm ra theo sinh du : ngoài và vươn lên. Hễ hơi là do tâm sở chủ, tan vào ngũ phương thì hơi, vào can thì tanh, đây là một lẽ của nó. Nên tả Hành gian trong kinh can là trị gốc (bản) của nó, sau tả Thiếu xung ở kinh tâm là chữa ngọn (tiêu).

PHÉP CHỮA CỦA CÁC DANH Y



TỰ ANH

downloadsachmienphi.com

NHỌT ĐỘC

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sách Huyền cơ nguyên bệnh thực nói : Hễ người ta mới bị ung thư phát bởi nửa muốn gom miệng, nửa muốn không, đồ nóng, sưng đau, trước dùng giấy bản nhúng nước đắp lên trên, đừng dọi nơi nào giấy khô trước, tức là nơi gom miệng, là đầu ung. Lấy 1 lát tỏi dày bằng 3 cái đồng tiền, đặt trên đầu ung, cứu 3 mỗi ngải lớn, thì thay 1 lát tỏi khác, đau thì cứu đến không đau, không đau cứu đến đau thì thôi. Cần thiết là phát hiện sớm cứu sớm : bằng 1, 2 ngày 10 cứu 7 sống ; 3, 4 ngày sống 6, 7 phần, ; 5, 6 ngày 3, 4 phần sống ; quá 7 ngày thì không cứu được. Bằng như có 10 cái cui gom lại một nơi thì dùng tỏi nghiền thành cao, tráng như bánh mỏng ở trên nó, tập trung ngải cứu trên bánh tỏi cũng có thể sống được. Nếu như trên lưng mới phát một mảng đỏ sưng, xen kẽ có mảng cùi như hạt gạo, bèn dùng tỏi một (độc toán) cắt bỏ hai đầu lấy phần giữa dày độ nửa thốn đặt trên nhọt dùng ngải cứu 14 mỗi có thể nhiều đến 49 mỗi. Lại nói : Đau cứu đến không đau thì

thời, trước tiên nói về cái chưa vỡ nên đau, tiếp đến là cái sắp vỡ cho nên không đau; không đau cứu đến đau thì thôi, trước tiên gọi là cái vỡ mủ cho nên không đau, tiếp đến là phần thịt lành cho nên đau. Đây là cách chữa của ung thư (nhọt) mới phát.

Nếu các loại nhọt lở lâu ngày thành mạch lươn (rò) thường có nước mủ không dứt, chất mủ không hôi, bên trong không có thịt thối, đặc biệt nên dùng Phụ tử ngâm suốt, thái thành phiến lớn dày độ 2,3 phân đặt nơi nhọt lở cứu bằng ngải, vẫn dùng thuốc nội thác cách 2,3 ngày lại cứu một lần, chừng 5, 7 lần cơ nhục mọc đầy. Còn thứ nùng thũng hơi thối lở sâu, Quách thị chữa bằng bột mì, lưu huỳnh và tỏi, ba thứ giã nát, úy nhọt lớn nhỏ, nặn thành bánh dày độ 3 phân để trên nhọt lở cứu 21 mỗi ngải, mỗi lần cứu một mỗi thì nặn xé dịch bánh thuốc lột cứu, sau 4, 5 ngày mới dùng Thủy hạ đình tử và Tỉn hiệu đình tử xen kẽ mà dùng bó vào chỗ nhọt ghê, thịt thối khử trừ, thịt lành mọc lên, rồi sau dùng thuốc thu liễm dần ngoài, trong uống thuốc chữa bệnh, điều lý như thế thì lành vậy.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

HẦU TỶ

Nguyên bệnh thức nói: Tỷ là tề đại, theo thói thường gọi là bể. Bể là tắc vậy. Hỏa chủ về thũng trương cho nên nhiệt đóng chốt ở thượng tiêu mà hầu họng sưng trương. Trương Đới Nhân nói rằng: Thủ thiếu âm, thiếu dương hai mạch đều ở họng, khi nóng thì bên trong kết lại thành thũng trương, tắc lấp không thông thì chết. Người đời sau mạnh dạn lập ra tám loại tên là: Đơn nhũ nga, song nhũ nga, đơn bế hầu, song bế hầu, tử thiệt trương, mộc thiệt trương, triền hầu phong, tẩu mã hầu bế. Nhiệt khi đi lên cho nên truyền vào hai bên họng, gần ngoài thì sưng, lấy hình dáng tương tự của nó gọi là nhũ hầu, một bên là đơn, hai bên là song; còn cái nhỏ bên nhũ nga là bế hầu. Nhiệt kết dưới lưỡi lại mọc thêm một lưỡi gọi là tử thiệt trương; nhiệt kết trong lưỡi sưng gọi là mộc thiệt trương, mộc tức là cương cứng không mềm; nhiệt kết ở yết hầu, sưng vòng

bên ngoài lại tẻ ngứa, sưng to gọi là triều hầu phong. Bỗng nhiên phát bệnh, bỗng nhiên chết đi gọi là tâu mã hầu bế. Tâm tên gọi tuy đã rõ ràng, đều quy về hỏa. Chứng nhẹ thì bằng cách hầm nhuyễn (mặn làm cho mềm); sưng to thì bằng phép hạ tán (cho xổ cho tan); còn như tâu mã hầu bế, sự sống chết như trở bàn tay, lẽ ra máu thì bệnh thôi. Từng chữa một người đàn bà bị một thiệt trường, lưỡi sưng tràn đầy miệng, dùng kim bén nhỏ lẽ ra máu, 5,7 mũi, 3 ngày thì lành. Tỉnh ra lượng máu ra vài đấu.

Hầu ty kịp dùng thuốc thôi vào, nên châm: Thiếu thương, Hợp cốc, Phong long, Dũng tuyền, Quan xung.

LÂM BẾ

«Nguyên bệnh thừ» nói: Lâm là tiểu tiện gắt đau, do nhiệt chốt ở bàng quang uất kết không thấm tiết được. Nghiêm thị nói: Khí lâm là đại gắt, thường nhỏ giọt chưa ra hết; Thạch lâm là lặn kẻ đau trong ngọc hành, nước tiểu không ra được; Cao lâm là nước tiểu ra như dầu; Lao lâm là lao nhọc mỗi một thì phát đau đến khí xung; Huyết lâm là nhiệt thì phát bệnh, nặng hơn thì tiểu ra máu. Ngũ lâm trên đây đều dùng muối rang nóng đắp đầy giữa rốn người bệnh, lại dùng ngải cứu 7 mối hoặc 3 mối ở Tam âm giao thì lành.

NHÂN MỤC

Đổng Viên nói: Năm tạng rớt lên mắt mà lâm tinh, ở của tinh là mắt, tinh của xương là trông đen; tinh của huyết là tia máu liên lạc với ở mắt; tinh của khí là trông trắng; tinh của cơ nhục là sự ước thúc bao bọc gân cốt tinh của huyết khí mà cũng dính lưu với mạch. Mắt là tinh của 5 tạng ở phía, chỗ ở của vịnh vệ, hồn phách, chủ tri do thần vậy.

Tư Hòa: Về ngũ quan của mắt là tinh ba của 5 tạng ở phía, chỗ tụ hội của tổng mạch, phần trắng thuộc phế kim; phần đỏ thuộc tâm hỏa; trông đen thần

quang thuộc thận thủy, kiêm thuộc can mộc. Mắt nếu không do hỏa thì không có bệnh, vành trắng hiện ra đỏ là hỏa lấn phế vậy; vành thịt (nhục luân) đỏ sừng là hỏa lấn tỳ vậy; thần quang trông đen bị mây màng là hỏa lấn can với thận vậy; chỉ máu đỏ khắp mắt là hỏa dữ lấn vậy.

Khi mắt bỗng đỏ sừng tấy, sợ ánh sáng, rít bên trong, chảy nước mắt không ngừng, bỗng lành vành mắt là do nóng dữ gây ra, nên châm Thần đình, Thương tinh, Tín hội, Tiền đình, Bách hội, mây màng có thể hết ngay.

Chỉ trẻ con không nên châm Tín hội, vì phần thịt mỏng nóng hại đến xương.

Đầu mắt chỗ kinh mạch Thái dương hừng quang đi qua, huyết nhiều khi ít.

Đuôi mắt, chỗ kinh mạch Thiếu dương, dồn đi qua huyết ít khi nhiều.

Mí mắt trên chỗ kinh mạch Thái dương tiểu trường đi qua cũng huyết nhiều khi ít.

Mí mắt dưới chỗ kinh mạch Dương minh đi qua huyết khi đều nhiều. Nhưng kinh mạch Dương minh khởi đầu ở hai bên mắt, giao chéo giữa trán cùng giao hội với kinh Thái dương, kinh Thiếu dương ở mắt, chỉ có kinh Túc quyết âm can dính lưu tới mục hệ mà thôi, cho nên «Thái» nghĩa là nhiều, Thái dương, Dương minh sung thực vậy, huyết không đủ nghĩa là huyết âm hư vậy. Cho nên khi cho xuất huyết là ở Thái dương, Dương minh, lý do là vì hai kinh ấy nhiều huyết. Kinh Thiếu dương không nên châm cho ra máu vì huyết ít cho nên thế. Châm Thái dương, Dương minh cho ra máu thì mắt càng sáng; châm Thiếu dương cho ra máu thì mắt càng tối.

Cần quán triệt không làm thái quá cũng không nên bất cập là đem huyết nuôi dưỡng mắt mà thôi.

Mắt quáng gà ban đêm không thấy đường, đây là do bông gân dữ lo rầu quá mà gây nên, đây là can huyết kém, cần không cho xuất huyết chỉ nên bổ can dưỡng vị mà thôi.

Lưu Hà Gian nói: Về nội chứng có do đờm nhiệt, khí uất, huyết nhiệt, dương hãm, âm thoát gây nên. Mỗi mỗi bệnh nhân người xưa đều không bàn đến, huống gì mây màng ngoại chứng có khi phát ở đầu mắt, mắt, trông trên, trông dưới, trông giữa, cần xem mây màng từ kinh nào xuất phát. Như ông Đông Viên chữa cho vợ ông Ngụy Bang Ngạn, mắt kéo mây màng, màu xanh từ dưới lên là bệnh từ kinh Dương minh đến vậy. Màu xanh lục không phải chính sắc của màu chính, gần như hiệp với phế, thận mà thành bệnh, bên đem mực tàu hòa với phấn màu mà thành màu giống như mây màng đem chữa nó, bệnh bên không phát tác.

Mắt sinh lông quặm, hai mắt căng gập là do da nhãn nó gây nên, bởi vì bên trong tổn thương do nhiệt, âm khí đi ra ngoài, cần phải khử nội nhiệt với tá hỏa, da mắt lợi ra thì lông rụng mây màng cũng lui, dùng thủ pháp kéo mí mắt trong lật ra ngoài, nhanh tay dùng kim tam lăng châm cho xuất huyết, lấy móng tay đón mũi kim, khỏi ngay.

Hở mắt đỏ loét lâu ngày, tục gọi là « Xích hạc » cần lấy kim tam lăng thích ngoài hồ mắt, để tá thấp nhiệt là khỏi.

Trộm châm mắt, xem trên lưng có nốt đỏ, bé như ghẻ, lấy kim châm cho vỡ ra, để giải uất nhiệt kinh Thái dương vậy.

TỒN THƯƠNG

Sách Nội kinh nói: Có người bị té, máu độc đọng ở trong bụng, bụng đầy không tiêu tiểu được, trước cho uống thuốc lợi. Bằng tồn thương kinh mạch Quyết âm trên, và thương kinh mạch Quyết âm dưới nên châm huyết Nhiên cốt dưới mắt cá trong chân, châm động mạch trên cổ chân cho ra máu trước, không xong thì châm chòm lông chũm, mỗi nơi để lại một vết, thấy ra máu là thôi ngay. Đau bên trái châm bên phải và ngược lại. Mạch cứng mạnh thì sống; nhược tiểu thì chết.

CHÂM TÀ BÍ YẾU

CÁCH CHÂM 13 QUỸ HUYỆT

của Tôn Chân Nhân

Một châm Nhân trung (Quỹ cung) bên trái châm kim bên phải rút kim.

Hai là dưới móng ngón tay cái : Quỹ tin châm, sâu 3 phân.

Ba châm dưới móng ngón chân cái : Quỹ lữ, sâu 2 phân.

Bốn châm huyết Đại lãng trên lòng bàn tay : Quỹ tâm, sâu 5 phân.

Năm châm Thân mạch : Quỹ lộ, hỏa châm 3 phân 7 mỗi lửa.

Sáu trên huyết Đại chủy sâu vào tóc 1 thốn : Quỹ châm.

Bảy châm dưới Nhĩ thủy 8 phân : Quỹ sang, phải ôn châm.

Tám châm Thừa trương : Quỹ thị, cần nhớ vào trái ra phải.

Chín châm Lao cung : Quỹ quật.

Mười châm Thương tinh : Quỹ đường.

Mười một khe dưới âm hộ cứu 3 mỗi, nữ tức Ngọc môn đầu : Quỹ lãng.

Mười hai Khúc tri : Quỹ thoát, hỏa châm vẫn phải 7 mỗi lửa.

Mười ba dưới đầu lưỡi : Quỹ phong.

Hai bên chân tay châm đối nhau, nếu gặp đơn huyết chỉ châm một thôi. Đây là bài kệ hay của tiên sư, ác quỷ điên cuồng chạy mất tích.

1. Châm Quỹ cung tức Nhân trung sâu 3 phân.
2. Châm Quỹ tin, tức Thiểu thương, sâu 3 phân.
3. Châm Quỹ lữ, tức Ân bạch, sâu 2 phân.
4. Châm Quỹ tâm, tức Đại lãng, sâu 5 phân.
5. Châm Quỹ lộ, tức Thân mạch (kim to), sâu 3 phân.

6. Châm Quỹ châm, tức Phong phủ, sâu 2 phân.
 7. Châm Quỹ sáng, tức Giáp xa, sâu 5 phân.
 8. Châm Quỹ thị, tức Thừa trương, sâu 3 phân.
 9. Châm Quỹ quật, tức Lao cung, sâu 2 phân.
 10. Châm Quỹ dương, tức: Thương tinh, sâu 2 phân.
 11. Châm Quỹ tàng, nam: tức Hội âm; nữ: tức Ngọc môn đầu, sâu 3 phân.
 12. Châm Quỹ thoát, tức Khúc trí (hỏa châm), sâu 5 phân.
 13. Châm Quỹ phong, tại khe dưới lưỡi, châm ra máu, vẫn ngang châm 1 mũi, để 2 mũi ngấm lại khiến lưỡi bất động, phép này rất hiệu quả. Lại châm Giản sử, Hậu khe 2 huyết càng hay.
- Đan ông trước châm từ trái; đan bà trước châm từ phải. Ngày lẻ là dương, ngày chẵn là âm. Ngày dương giờ dương châm về phải; ngày âm giờ âm châm về trái.

downloadsachmienphi.com

TIẾP YẾU CÙNG PHÁP

Y học nhập môn

Cứu huyết Quỹ khắp chữa quỹ nuy hồ hoặc hoàng hốt cấm khâu. Buộc 2 ngón tay cái của bệnh nhân lại, dùng mỗi ngón cứu 2 gốc móng và phần thịt sau móng, thì người bệnh sẽ đau đớn rên: Tôi tự đi. Là đạt hiệu quả. Cứu chết đột ngột, tất cả sự kinh hoàng chết đột ngột, cứu mé trong 2 ngón chân cái, ngoài móng một lá bẹ.

Cứu tinh cung, chủ mộng tinh. Dưới đốt 14 hai bên ra 3 thốn, cứu 7 mỗi.

Quỹ nhân huyết: khử lao trùng. Bạo bệnh nhân đưa tay lên, hơi đưa ra sau, thì nơi thắt lưng có hai chỗ hõm, đó là Yêu nhân, đánh dấu bằng mực vào giờ Hợi đêm Quý Hợi tháng 6 cứu

tại đó, dùng cho người khác biết. Tử hoa, Cao hoang, Phế du cũng có khả năng khử trùng.

Đĩ căn huyết: chuyên chữa trĩ khối, dưới đốt sống thứ 13, mỗi bên vạch ra 3 thốn 5 phân, cứu nhiều bên trái. Bàng bên trái phải đều có thì cứu cả hai bên.

Lại phép lấy cọng rơm đo từ ngón chân cái đo đến sau gót chân bệnh nhân ngất ra, lấy cọng rơm này đo từ đầu nhọn xương cụt đến hết rơm, hai bên ngang ra khoảng 2 lá họ. ở bên trái cứu bên phải và ngược lại, chằm sâu 3 phân, cứu 7 mỗi, rất thần hiệu.

Lại phép: ở nơi xương chẻ (kỵ cốt) ngón chân thứ 1 và thứ 2 cứu 5, 7 mỗi, đau bên trái cứu bên phải và ngược lại. Sau khi cứu 1 đêm, cảm thấy trong bụng có vang động là đạt hiệu quả.

Triều tiêm huyết: chữa trắng nhạc, đau bên trái cứu bên phải và ngược lại. Nếu mắc phải bệnh thì cứu Phòng tri nam tử; nữ hữu.

Lại phép: dùng cọng rơm đo từ hai mép miệng của bệnh nhân làm chuẩn, cắt lấy hai khoảng đo từ chỗ hõm cổ tay trên dưới trái phải bốn nơi cuối cùng đó là huyết, cứu cũng hiệu nghiệm.

Cứu chủ ngũ: các chứng thí chủ, khách ngũ, trỉng ác, sau và 3 thốn cứu theo nam trái nữ phải, hoặc 2 đầu ngón tay cái.

Cứu sản khí thiên trụ (đau thoát vị bẹn): dùng một cọng rơm đo lấy 2 mép miệng của bệnh nhân làm chuẩn, gấp lại làm 3 đoạn như hình tam giác, một để ngay giữa rốn, còn hai để hai bên dưới rốn nơi tận cùng là huyết. Đau bên trái cứu bên phải, và ngược lại, hai bên đều đau cứu cả hai bên, mỗi ngải lớn bằng hạt thóc, cứu 40 mỗi đạt hiệu quả thần kỳ.

Lại phép: Lấy dưới ngón chân cái và ngón thứ 2, chính giữa nếp ngang đốt giữa, cứu theo nam tả nữ hữu, kiểm trị các chứng khí, đau ngực bụng, sưng đau ngoại thận, đau cấp vùng bụng dưới.

Cứu phiên vị (ói mửa): dưới hai vú 1 thốn, hoặc dưới mắt cá trong chân 3 ngón tay, hơi lệch sang trước.

Cửu trùng phòng (tiêu ra máu), các bệnh trĩ : dưới đốt sống 14 mỗi bên ngang ra hơn 1 thốn, lâu năm càng hiệu quả.

Cửu thũng mãn (sưng đầy) : khe 2 ngón tay cái hoặc ngón chân thứ hai lên 1 thốn rưỡi.

Cửu lang beng bắc biển : Đốt lông tay hơi cong cong hai bên trái phải, tất cả các nốt ruồi, thọt dư, cùn vào tất hiệu quả.

CÁCH LẤY HUYẾT TỬ HOA

của Khôi Thị

Chữa đàn ông đàn bà Ngũ lao thất thương, khí huyết hư nhược, nóng âm ỉ trong xương, sốt cơn ho hắng, đờm suyễn, gầy róc, bệnh lâu ngày. Dùng sợi dây nhúng sáp do chiều dài miệng bệnh nhân, lấy chiều dài dây thừng làm cạnh, cắt bằng giấy một hình vuông, chính giữa cắt một lỗ nhỏ, dùng dây nhúng sáp khác đập dưới chân trước bằng ngang ngón chân cái, sau cắt bằng nếp cong ngang cổ chân, nếu đàn bà bó chân, tỉ lệ đo lường không tiện, lấy sát huyết Kiên ngưng bên phải đo đến đầu ngón tay giữa cắt ra, đặt tử huyệt lồi (cúc A-đam) thông xuống hai bên sau lưng, tại chỗ tận cùng của dây thừng dùng bút đánh dấu, lấy giấy cắt lúc trước điểm lỗ cắt đặt ngay giữa thành 4 góc cứ 4 góc trên giấy mỗi nơi 7 mối.

Dựa theo huyết Tử hoa, người xưa e ngại không biết điểm huyết nên bày ra cách lấy nhanh chóng này, ắt phải hợp với ngũ tạng du. Nay dựa theo cách điểm huyết này, quả hợp với hai đường sau lưng của kinh Bàng quang tức thái dương Cách du, Đờm du. Nạn kinh nói: Huyết hội Cách du. Lại rằng: Huyết bệnh chữa nhờ đây, bởi vì cốt chùng lao nhiệt, huyết hư hỏa vượng, cho nên lấy huyết này để bổ. Đờm là phủ của can, can tàng huyết cho nên cũng lấy du huyết vậy. Thời thị chỉ nhắc đến Tử hoa, mà không nói đến Cách du, Đờm du 4 huyết là lời nói của người thầy dở. Nhưng miệng người ta có lớn nhỏ, rộng hẹp khác nhau, cho nên tỉ lệ cách lấy Tử hoa cũng không chính xác, không bằng đo lường sơ xương sống để lấy huyết Cách du.

Đốt đu chính xác, lại lấy huyết hai Cao hoang mà cứu, không thể ưo không đáng nghiệm vậy.

Cách đu: Dưới đốt sống lưng thứ 7 vạch ngang ra hai bên 1,5 thốn.

Đốt đu: Dưới đốt sống lưng thứ 10 vạch ngang ra hai bên 1,5 thốn.

Cao hoang đu: Dưới đốt sống lưng thứ tư 1 phân, trên đốt sống thứ năm 2 phân vạch ngang ra hai bên 3 thốn (khoảng giữa xương sườn 3—4).

CÁCH LẤY HUYỆT CAO HOANG



Y học nhập môn

Chủ trị đương khi với kềm, các chứng phong bệnh lạnh lãn ngày, di tinh, mộng tinh, nấc cục, nghẹn, điên cuồng. Lúc lấy huyết phải bảo bệnh nhân ngồi ngay trên giường, co chân gối bằng ngực, lấy 2 tay quàng lấy đầu gối, khiến 2 xương bả vai rời ra, không được cử động, dùng ngón tay ấn dưới đốt sống lưng thứ 4 một phân, trên đốt sống thứ 5 hai phân, đánh dấu bằng mực vẽ ngang mỗi nơi cách nhau khoảng 6 thốn giữa xương sườn thứ 3—4. Trong xương bả vai chỗ trống giữa xương sườn chứa nấp chừng 1 cạnh ngón tay, mass sờ thần thịt bên ngoài xương sống chỗ trống gần cốt, ấn vào bệnh nhân có cảm giác đau nhói ngực sườn, ngón tay đó là Củng huyết. Cứu đến 100 liều, 1000 liều, cứu xong cảm thấy khí lấp đầy, có thể cứu khi hải, tức tam lý, tả hỏa thực chỏ hạ, cứu xong khiến phần dương thịnh nên nghỉ một chút để bảo dưỡng chứ nên buông thả tình dục.

CÁCH LẤY HUYỆT VÀ CỨU KÝ TRÚC MÃ

Hai huyết này chuyên trị các chứng ung thư ác sang, phát bối, mùt độc, tràng phác, tất cả các bệnh chứng. Trước theo

nam tử, nữ hữu, khởi đầu tại nếp ngang giữa khuỷu tay, dùng một que tre mỏng đo đến ngón tay giữa chỗ cuối cùng ngang với phần thịt không kè móng, cắt ngang; tiếp đến dùng que tre đo lấy 1 thốn đồng thân thốn lại khiến bệnh nhân cỡi bỏ y phục, cưỡi sẵn trên một cây tre to để hai người khác khiêng lên, để người ngồi trên cây tre cách mặt đất 3 thốn, hai người khiêng đứng cố định, dùng que tre hơi nẩy, đặt ngay từ đòn tre to, đo từ chót xương cẳng đến hết que tre, đánh dấu bằng bút chì lấy từ đó ngang ra hai bên 1 thốn đồng thân thốn, đó là huyết, cứu 7 mỗi.

Đây là cách cứu của Dương thị. Theo Thần ứng kinh: Hai người khiêng không ổn, thì dùng hai ghế gỗ, gác trên đó một đòn tre to, cho chân bệnh nhân cách mặt đất, để hai người diu đỡ hai bên là tốt nhất. Lại theo Tu Anh rằng: mỗi bên ra 1 thốn, nghi, là 1 thốn rưỡi ngay huyết Cách du, Can du.

CÁCH LẤY VÀ CỨU HUYẾT LAO

« Tử sinh kinh » nói: Lao lâu ngày, tình trạng là nóng lòng bàn tay, bàn chân, đồ mồ hôi trộm, tinh thần mỏi mệt, đau lạnh các đốt xương, lúc ban đầu ho hắng, dần dần ỏi ra mủ máu, da thịt gầy róc, ăn kém, sức yếu, mặt vàng. Bỏ bệnh nhân ngồi ngay mình, dùng cọng rơm khô đo (nam tử nữ hữu) từ chót ngón chân giữa đến dưới lòng bàn chân, hướng lên nếp cong ngang cổ chân rồi cắt ngang; lại đem cọng rơm này, đặt từ chót mũi đo đến chính giữa đầu, rẽ tóc ra đo xuống xương sống đến hết cọng rơm, đánh dấu bằng bút. Rồi dùng cọng rơm khác, bỏ bệnh nhân ngậm miệng tự nhiên đo chiều dài miệng cắt ngang, đem cọng rơm này chia đôi đặt từ điểm đánh dấu ngang ra hai bên đến chót cọng rơm là huyết. Lúc cứu tùy theo tuổi tác cứu thêm 1 mỗi. Như người 30 tuổi cứu 31 mỗi sẽ kiến hiệu.

Theo huyết này, khớp với đốt sống lưng thứ 5 mỗi bên ngang ra 1,5 thốn là hai huyết Tâm du. Tâm chủ huyết nên cứu.

CÁCH LẤY HUYỆT THẬN ĐƯ

Đứng nơi bằng phẳng, dùng gậy đo ngang tời rốn, lại lấy gậy này đo ngang tại xương sống, đứng nơi ngang rốn, rồi ngang ra hai bên 1,5 thốn, huyết này là huyết Thận đư.

CÁCH LẤY VÀ CỨU TÂM KHÍ

Trước lấy một cọng rơm dài, nam tả nữ hữu, đo từ mặt trong nếp vân ngang đốt lòng tay thứ nhất ngón tay cái đến trong móng tay thì ngừng, đánh dấu bằng mực, tiếp đến đo ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp, ngón út, đều đo như thế, lại thêm 1 thốn đồng thân thốn cắt ngang. Lại dùng một cọng rơm khác, dài bằng cọng rơm trước đến nơi thêm 1 thốn. Hai cọng rơm kết lại, bảo bệnh nhân ngồi ngay cỡi áo ra, lấy dây rơm kết đó đề trên cổ, dùng tay ấn đầu kết ngay trên xương Thiên đột, quàng qua hai bên vai thông xuống sau lưng, đề hai cọng rơm dài bằng, nơi tận cùng rơm chạm xương sống là huyết, cứu 7 mỗi.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÁCH LẤY VÀ CỨU TRĨ LẬU

Bệnh trĩ chưa sâu nặng chỉ cứu Trường cường rất hiệu quả, bằng như đã lâu năm, có thể dùng cành Hóc, Mả lam thái một nắm, sắc nước 3 chén còn 1,5 chén, dùng một cái chậu đựng xông rửa lúc còn nóng làm tiêu sưng, lại cứu trên Nhũ căn nguyên sinh thứ (?), cứu chót dần không hiệu quả. Hoặc xông rửa hơi tiêu sưng rồi cứu san, cảm thấy có luồng hỏa khí thông vào ruột đến ngực, là đạt hiệu quả. Cứu đến hơn 20 mỗi, kiêng được chất độc thì khỏi vĩnh viễn. Sau đó lấy mảnh tre che đỡ hỏa khí, dùng đề làm tổn thương hai bên thịt lạnh.

CÁCH LẤY VÀ CỨU HUYỆT TIÊU TRƯỜNG SÁN KHÍ

Nếu tự nhiên mắc bệnh tiêu trường sán khí (đau thoát vị bẹn), tất cả bệnh lạnh khí, đau lan hai bên bụng rốn, tiêu tiện

són và nhỏ giọt. Hai huyết Đại đôn ở đầu ngón chân cái, bỏ khoảng hơn 1 lá bẹ, trong chỗ 3 chum lông là huyết. Cứu 3 mỗi.

Nếu bỗng nhiên tiểu trường bị sán khí, bụng rốn đau buốt, từ chi không cử động được, tiểu tiện rít trệ, mình nặng chân bại xui. Hai huyết Tam âm giao ở mắt cá trong chân lên 3 thốn là huyết, chằm 3 phân, cứu 7 mỗi rất hay.

CÁCH LẤY VÀ CỨU TRƯỜNG PHONG HẠ HUYẾT

Lấy ngón tay giữa làm chuẩn, nam tả nữ hữu, từ đầu xương cụt đo ngược lên xương sống nơi tận cùng của ngón tay giữa là huyết thứ 1. Lại lấy ngón tay giữa đặt chữ nhất ở giữa huyết chia ra đầu ngón tay mỗi nơi một huyết, cứu 7 mỗi, ở trên thêm đến vài mỗi là đạt hiệu quả. Nếu bệnh nặng năm này sang năm khác cũng cứu, nhưng khi cứu phải đo lại, cũng lấy ngón giữa làm chuẩn.

CÁCH LẤY VÀ CỨU THƯƠNG HẠN KẾT HUNG

Nên dùng Hoàng liên 7 thốn, giã bột, Ba đậu 7 hột bỏ vỏ không khỉ dẫu, tán nhuyễn, trộn cả 2 thành cao, nếu khô nhỏ 2 giọt nước rồi đặt giữa rốn, dùng mỗi ngải cứu, giữa bụng cảm thấy thông khoái, dẫu là đạt.

CỨU ÂM ĐỘC KẾT HUNG

Ba đậu 10 hột giã nát cho vào 1 đồng cân bột mì làm thành bánh, đắp thoa giữa rốn, trên dùng mỗi ngải bằng hạt đậu cứu 7 mỗi, cảm thấy sôi trong bụng, lâu lâu thấy thông lợi. Tiếp đến dùng hành bóc trắng một bó buộc lại thái nhuyễn làm thành bánh, cứu cho nóng để chườm rốn. Lại dùng hàn uì than hơ bánh hành đó để sinh chân khí, dần dần cảm thấy mình mẩy ấm lên, liền đó dùng Ngũ tích tán 2 đồng cân, bột Phụ tử 1 đồng cân, 1,5 chén nước, gừng tào, 1 ít muối sắc chung còn lại

7 phần, uống nóng, ngày dùng 2, 3 lần, đồ mờ hơi là khỏi bệnh.

CÁCH CHÂM LỜI HỎA

Đau nhói giữa các xương và đau như dùi đâm bởi khí hàn thấp mà sợ châm thích. Dùng Trầm hương, Mộc hương, Nhũ hương, Nhân trần, Khương hoạt, Càn khương, Xuyên sơn giáp đều 5 đồng cân, một ít Xạ hương, lá Ngải cứu 2 lạng, lấy giấy bản 2 tấc ta, trước rải ngải cứu và Nhân trần ở trên, tiếp đó cho các thuốc bột vào quấn chặt lại dùng. Ấn huyết đau đánh dấu bằng bút, ngoài dùng 6, 7 lớp giấy để cách huyết, đem điếu quấn khi nấy mà cứu gọi là Lôi hỏa châm, lấy lửa mặt trời bằng kính lúp đều được, đốt đồ dè trên huyết lâu lâu hãy lấy lên, rảy bỏ dầu tro tàn, lại đốt lại dè, như thế 9 lần thì lành.

CÁCH CHỮA BỆNH CHUNG RỖN

downloadsachmienphi.com

Ngũ linh chi 8 đồng cân (dùng sống), Muối 5 đồng cân (dùng sống), Nhũ hương 1 đồng cân, Mộc dược 1 đồng cân, Đa minh sa 2 đồng cân (sao qua), Phân chuột 3 đồng cân (sao qua), Hành bóc trắng (khô) 2 đồng cân, Mộc thông 3 đồng cân, một ít Xạ hương.

Tất cả đều tán bột, nước với bột mì quấn tròn đặt trên rỗn, lấy 2 đồng cân thuốc bột trước để trong rỗn, dùng vỏ Hộc cắt ra 1 đồng cân đặt trên thuốc, cứu bằng ngải, mỗi tuổi 1 mồi, liều lượng thuốc thay đổi luôn. Ngày hôm sau lấy chính khí của âm dương trời đất nạp vào ngũ tạng, các thứ là không xâm nhập được, bệnh tật không vào, tỷ vị cường tráng, trường sinh bất lão.

Giờ Tý tiết Lập xuân ; giờ Mùi tiết Xuân phân ; giờ Thìn tiết Lập hạ ; giờ Dậu tiết Hạ chí ; giờ Tuất tiết Lập thu ; giờ Ngọ tiết Thu phân ; giờ Hợi tiết Lập đông ; giờ Dần tiết Đông chí. Đây là giờ hợp với chính khí của tứ thời, tạo hóa thiên địa, cứu rất hiệu nghiệm.

TUỞNG THIÊN THỜI

« Thiên Kim » nói rằng : Sau giờ trưa đứng bóng mới cứu được, vì âm khí chưa đến, cứu rất hiệu quả, trước giờ trưa cốc khí kém, khiến người ta xây xầm không thể châm cứu. Người bỗng nhiên mắc bệnh thì không theo lệ này.

« Hạ kinh » nói rằng : Lúc cứu nếu gặp phải sương mù, gió tuyết, mưa lớn, trời nắng quá gắt, sấm sét thì phải đợi đến hôm sau mới cứu. Đau gấp cũng không câu nệ luật này.

Hàng ngày giữa trưa đứng Ngọ, khí rót vào kinh Tâm ; giờ Mùi rót vào kinh Tiểu trường, chỉ có thể cứu các huyết Cực tuyền, Thiếu hải, Linh đạo, Thông lý, Thần môn, Thiếu phủ, Thiếu xung, Thiếu trạch, Tiền cốc, Hậu Khê, Uyển cốt, các kinh lạc còn lại mỗi kinh đều có giờ khi đến của nó, nên sách Bảo Giám nói rằng : « khi không đến, cứu không phát huy được hiệu quả ». Thiên Kim nói : Cách nói cứu sau giờ Ngọ nghĩ không phải là lời truyền khẩu của Tôn Chân Nhân.

downloadsachmienphi.com

CÁCH CỨU THIÊN KIM

« Thiên kim Phương » nói rằng : Quan đi chơi đến nước Ngô nước Thục trên mình thường phải cứu 2, 3 chỗ, khiến bệnh tạt tam khôi, thì dịch lệ khí độc, sốt rét không phạm vào người được, nên đất Ngô, Thục dùng cách cứu nhiều. Do đó nói rằng : Bểng như muốn yên lành thì huyết Tam lý thường không khô. Người có phong cang nên lưu ý.

CÁCH CỨU CÓ HIỆU QUẢ CỦA « BỬU GIÁM »

Sách Bửu Giám nói : Khi không đến không hiệu quả, cứu cũng không phát huy được. Bởi 12 kinh ứng với 12 giờ, khi của mỗi kinh tùy lúc mà đến, cho nên không biết khi nhiều ít của kinh lạc, lúc khi đến mà cứu thì cứu không phát huy được. hàng thầy gia truyền thì không hiểu được chuyện này.

LÁ NGÀI CỨU

Y thống

Sách « Bản Thảo » viết : Ngải cứu vị đắng, khí hơi ấm, âm trong đương không độc, chủ cứu bá bệnh. Ngày 3 tháng 3, ngày 5 tháng 5, hái về phơi nắng gắt, để càng lâu càng tốt, có tác dụng tránh ác sát tà.

Lại cách hái Ngải cứu ngày 5 tháng 5, đốt ngải có hiệu quả, Chế Ngải trước hết phải theo đúng quy cách : làm cho khô ráo, bỏ vào cối giã, lấy sàng mịn sàng bỏ bụi, giã lấy phần trắng sạch là tốt nhất, cần phải hơi sấy cho thật ráo thì cứu mới có hiệu lực, lửa mới dễ cháy nếu còn ẩm ướt thì không công hiệu.

Sách « Chứng loại bản thảo » nói : Ngải cứu xuất xứ từ Minh Châu. Sách « Đồ kinh » nói : xưa không nói rõ nơi sản xuất, nhưng thường mọc ở bờ ruộng, nay khắp nơi đều có cả. Nhưng ở Kỳ Châu thì lá dày và cao, khí của nó quá nồng, dùng rất công hiệu.

Mạnh Tử nói : Bệnh 7 năm, nhờ Ngải cứu 3 năm.

Đơn Khê nói : Ngải tính rất nóng, vào lửa cứu thì đi lên, vào thuốc uống thì đi xuống.

CÁCH CỨU NGẢI THEO BỒ TẢ

Khi thịnh thì tả ; hư thì bổ.

Châm không hiệu quả thì nên cứu. Âm dương đều hư thì nên dùng hỏa. Kinh lạc hạ hãm thì nên cứu vào hỏa. Kinh lạc cứng chắc là cái chuyên trị của hỏa. Hạ hãm thì cứu (hỏa).

Lạc đầy kinh hư : cứu âm châm dương. Kinh đầy lạc hư : châm âm cứu dương.

Bồ bằng hỏa thì không nên thổi lửa, cần để nó tự tắt lấy rồi ấn vào huyết. Tử bằng hỏa thì nên thổi lửa nhanh chóng để mở huyết của nó.

MỠI NGÃI LỚN NHỎ

Hoàng đế nói : Mỗi ngải chưa đến 3 phân thì oan uổng, mỗi ngải cần phải lớn. Nhỏ yếu thì làm nhỏ. Lại nói : Trẻ con sau khi sinh 7 ngày đến giáp tuổi tới mỗi ngải lớn bằng hòn phèn chim sẻ.

« Minh đường hạ kinh » nói : Để muốn cứu thì mỗi ngải phải lớn độ 3 phân, nếu chưa đủ 3 phân thì hốt khi không đến bệnh chưa thể lành. Mỗi ngải cần phải lớn, chỉ có cứu ở đầu và tay chân thì nên nhỏ. « Minh Đường thượng kinh » vẫn nói : Mỗi ngải dựa theo đầu mắt dũa lớn nhỏ mà làm theo mạch to nhỏ của bệnh. Có đúng nhỏ như sợi chỉ nhỏ nhưng phải cứu ngay mạch, mỗi ngải lớn như phèn chim sẻ cũng lành bệnh. Lại có như Phúc trưởng, Sán hà, Huyền tịch. Phúc lương khi phải cần mỗi ngải lớn. Do đó, « Tiểu phẩm » nói : bụng lưng lở loét, cần trừ phong tả tứ chi mà thôi thì mỗi ngải không nên lớn. Như huyết Cự khuyết, Cứu vĩ không nên cứu quá 4, 5 mỗi, mỗi ngải chỉ lớn bằng đầu mắt tre nhưng phải cứu ngay trên mạch, nếu mỗi ngải lớn lại cứu nhiều thì làm cho người ta mất tâm lực. Nếu cứu nhiều trên đầu khiến người ta mất tinh thần, châm cứu nhiều ở mu bàn chân, khiến huyết mạch khô kiệt, tứ chi vô lực, mất tinh thần lại cộng các chi tiết khác nữa khiến người ta giảm thọ. Vương Tiết Trai nói : Mỗi cứu trên mặt cần nhỏ, ở tay chân có thể lớn hơn.

CÁCH CHÂM LỬA MỠI NGÃI

« Minh đường Hạ kinh » nói : Xưa nay chữa bệnh bằng cách cứu, kiêng lửa của 8 loại cây : Tùng, Bách, Trấp, Quất, Du, Táo, Dầu và Tre, tất cả nên tránh đi. Được lửa mặt trời dùng ngải mỗi lấy là tốt nhất, thứ đến là được lửa mặt trời qua kính lúp cũng mỗi bằng ngải, đều là lửa tốt cả. Các họ lạc dùng sắt choảng vào đá để lấy lửa mỗi ngải. Hễ vôi vàng không chuẩn bị thì y như không có lửa, dùng dầu mè đốt đèn, hay đèn cầy càng tốt mỗi ngải cứu đầu lỗ bông vớt át đến lạnh cũng không đau.

SỐ LƯỢNG MỖI NGẢI

« Thiên Kim » nói : Nói về số lượng mỗi ngải, hễ trai trẻ bệnh nặng có thể bội lên ; người già trẻ con gây yếu có thể giảm nửa liều lượng. Cách cứu của Biện Thước có 300, 500--1000 mỗi là thái quá. Cách cứu của Tào thị có 100 mỗi, có 50 mỗi. Các phương « Tiêu phẩm » cũng nói thế. Chỉ có « Minh Đường bản kinh » nói : Châm vào 6 phân, cứu 3 mỗi, không có thêm lời gì nên người đời sau không biết được chính xác, chỉ với bệnh tình nặng nhẹ mà tăng giảm. Hễ cứu định đầu 7 mỗi thì dừng lại, nhiều là 49 mỗi thì thôi.

Theo « Đông Nhau » chữa phong, cứu Thương kinh, Tiền đình, Bách hội đến 200 mỗi ; bụng lưng đến 500 mỗi. Còn như huyết Cưu vĩ, Cự khuyết không nên cứu nhiều, cứu nhiều thì tứ chi teo, kém sức. « Thiên Kim Phương » thì nói : tại Túc tam lý nhiều đến 300 mỗi. Tâm du cần cứu, nếu như trùng phong thì cứu gấp đến cả trăm mỗi. Tất cả đều xem bệnh tình nặng nhẹ mà sử dụng, không thể câu nệ theo một thuyết nào mà không thông qua các sự quyền biến của nó.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CÁCH CỨU TRƯỚC SAU CỦA MỖI LỬA

« Tư Sinh » nói : Hễ cứu nên cứu dương trước âm sau, từ đầu sang trái xuống dần, tiếp đến từ đầu sang phải xuống dần, trên trước dưới sau. « Minh Đường » nói : Trước cứu trên, sau cứu dưới, trước cứu ít, sau cứu nhiều đều nên xét lấy. Vương Tiết Trai nói : Lửa cứu cần phải từ trên xuống dưới, không thể cứu dưới trước trên sau.

CÁCH CỨU NÓNG LẠNH

Cách cứu nóng lạnh. Trước cứu Đại chùy, bao nhiêu tuổi bấy nhiêu mỗi, tiếp đến cứu Khuyết cốt (?) bao nhiêu tuổi bấy nhiêu mỗi, cứu nơi hãm xuống của Bối du, cứu nơi hãm xuống chỗ bắp tay và trên vai, cứu hai bên bả sườn, cứu đầu

Tuyệt cốt trên mắt cá ngoài, cứu giữa ngón chân út và ngón thứ hai, cứu nơi mạch hãm xuống bắp chuối, cứu sau mắt cá ngoài, cứu chỗ rắn chắc cử động như cán trên xương đòn, cứu giữa hõm vai xuống ngay bụng, cứu Quan nguyên dưới rốn 3 thốn, cứu tại động mạch ở âm mao, cứu dưới gối 3 thốn, cứu động mạch Túc dương minh trên mu bàn chân, cứu một huyết trên đỉnh đầu.

YẾU PHÁP CỨU CHO LỞ BỎNG

« Tư Sinh » nói: Hễ cứu ngải được phát bóng thì bệnh khỏi, nếu như không phát bóng thì bệnh không lành.

« Giáp Ất Kinh » nói: Cứu mà không phát bóng thì dùng để giày da cũ cứu cho nóng, chườm nóng 3 ngày thì phát bóng. Người đời nay dùng hành ta 3—5 cọng bỏ dầu xanh, lùi chín trong lửa, giã dập chườm nóng chỗ lở hơn mười lần, 3 ngày lở sẽ phát bóng. Lại có phát bóng bởi ngâm dầu mè cũng có dùng nước sắc Táo giác đọt người rồi chấm nhều vào, cũng có vì khí huyết suy mà không phát bóng dùng Tứ vật thang để tư dưỡng khí huyết. Không thể luận chung cho tất cả. Có trường hợp cứu thêm 1, 2 mỗi thì phát bóng cũng có ăn đồ nóng như cá chiên, đậu hủ chiên, thịt dê mà phát, ở con người phải có ý thức không thể buông xuôi theo tự nhiên, đến cùng cũng không phát bóng.

DÁN CỨU LỞ BỎNG

Người xưa dán cứu lở bóng không dùng thuốc cao, chỉ cần làm cho ra mủ nhiều là bệnh khỏi. « Tư sinh » nói: Mùa xuân dùng bóng liễn, mùa hè dùng Trúc nhự, mùa thu dùng bóng gòn mới, mùa đông dùng lông mìn trắng nơi bụng thỏ, hoặc dùng lông bụng mèo. Người đời nay thường dùng cao dán, ngày thay 2, 3 lần. Mà muốn lành nhanh thì đây chẳng phải là cái ý vốn để chữa bệnh. Cao dán đời nay cũng bởi cái tiện nghi của

nó, không cần thay nhanh, nếu như thuốc cao không hư thì có thể để lâu. Nếu thay nhanh thì lành nhanh, nhưng e rằng gốc bệnh chưa hết được.

CÁCH CỨU LỖ BÔNG

Dùng Bạch chỉ, Kim tinh thảo (1), cỏ lá tre, Hoàng cầm, Hoàng liên, Nhũ hương, Đương quy, Xuyên khung, Bạc hà, Hành bóc trắng, Phấn chì (sao), dầu mè, nấu cao dán. Nếu dùng cao khác thì không dùng chườm, còn vết bông gom miệng sớm thì bệnh khi không ra được. Bằng như dùng thứ khác, khô ráo, làm đau cũng không tiện.

RỬA CỨU LỖ BÔNG

Người xưa cứu mỗi ngày lớn, là dễ tiện trong việc rửa lỗ bông. Rửa bằng nước sắc hành tã, bạc hà, nhân lúc ấm rửa xung quanh vết bông khoảng 1 giờ sau, khiến phong tà bị khu trục ra miệng vết bông, lại càng làm cho kinh mạch vắng lại thông suốt thì bệnh tự nhiên khỏi.

Nếu như vết lỗ bông đã tróc mảy, dùng vỏ xanh non cành đào nấu nước rửa ấm có thể bảo vệ vết bông đón gió ngứa tã.

Nếu như lỗ bông trở màu đen thì thêm rau mùi (2) nấu nước rửa.

Nếu đau không chịu được thì thêm Hoàng liên vào mà nấu rửa rất công hiệu.

CÁCH ĐIỀU NHIỆP SAU KHI CỨU

Sau khi cứu không được uống trà ngay, e rằng hỏa khí bị giải, nếu ăn thì sợ kinh khí bị trệ, cần phải nghỉ ngơi 1, 2 giờ

(1) *Kim tinh thảo* *Paratetyleris glanduligera* (KZE) Ching.

(2) *Rau mùi* Hồ tỳ, ngò rí.

đồng hồ nên vào phòng nằm yên, không lo việc đời, không nghĩ đến việc tình dục, bình tâm định khí, tất cả đều cõi mờ. Đặc biệt phải kiêng giận dữ, lao nhọc nhiều, quá đói, quá no, bị nóng bị rét, còn trái cây đồ sống lạnh cũng nên kiêng, chỉ nên ăn đồ chay nhạt để dưỡng vị làm cho khí huyết thông suốt, hòa của ngài mới trừ được bệnh khí.

Nếu dùng quá nhiều mùi vị độc, say sưa sinh ra đờm diện trở trệ bệnh khí. Dê, gà, cá tươi mặc dù có khả năng phát động hỏa khí nhưng chỉ được dùng khi mới cứu được hơn mười ngày, không được dùng sau nửa tháng. Người đời này không biết cách điều dưỡng, dù có cứu cũng có ích gì? cứu mà còn gây hại là vậy đó. Chỉ trách cứu ngài không hiệu quả, sao vậy?

Y ÁN CỦA DƯƠNG THỊ

Năm Ất mao, đến Kba Sơn Kiến Ninh Tất, bà mẹ bị đau tay không đưa lên được, lưng sợ lạnh mà mình mỗi mệt, mặc dù đang hè lại thích mặc áo ấm, các thầy thuốc đều chữa theo hư hàn. Tôi chẩn thấy mạch trầm hoát, biết đây là bởi đờm ở kinh lạc. Bèn châm Phế du, Khúc trí Tam lý, liền ngày đã cảm thấy mình nhẹ, tay đưa lên được, hết sợ lạnh, không mặc áo ấm nữa, sau cho uống thuốc trừ thấp hòa đờm đến nay khỏe mạnh, các bệnh không phát nữa, nếu như lấy hư hàn mà chữa, thì càng bỏ đờm càng kết, không cần thận được chăng?

Mùa xuân năm Mậu Ngọ, tại Tiểu sơn Hồng Lữ có người mắc bệnh nổi hạch ở cánh tay, lớn như quả hồng, không đỏ không đau, sách Y học nói là thâm độc. Tôi rằng: đây là do đờm kết hạch ở máng ngoài trong da, không cần thuốc cũng lành. Sau châm Thủ khúc trí đi theo số lục âm, lại cứu 14 mỗi để thông kinh khí, chẳng mấy ngày đã tiêu sưng và lành. Nếu như chữa theo trường độc với thuốc thác lý (dây trong), không tổn thương khí thanh thuần của Tỳ vị được chăng?

Mùa hè năm Kỷ Tỵ Văn tuyền Lý Tiềm Am công tử phúc nhân bị sản hậu huyết huyết, hai chân sưng to như đùi rất nguy cấp. Cha mẹ họ mời tôi đến xem, chẩn thấy mạch Khâu mà lại ngưng,

dây ấy là sản hậu máu hời chưa ra hết, kèm bị phong tá lên vào âm dương tá chính tranh chấp nhau, thành tay chân lạnh ngắt, bất tỉnh nhân sự, hạ bán thân sưng đau, bệnh thể tuy nguy cấp, châm Túc tam âm kinh có thể không lo. Quả như lời đoán, châm chừng một bữa cơn đã tỉnh, sưng đau tiêu ngay lập tức.

Mùa thu năm Quý Dậu, ông Lý Nghĩa Hà ở Đại Lý hai chân bị đau hơn 10 năm đã dùng nhiều thuốc mà không hiệu quả, đến nhờ tôi chữa, chẩn thấy mạch Hoạt Phù, đoán phong thấp đi vào trong xương, chẳng là sức thuốc có thể khỏi bệnh, cần phải châm mới lành được. Châm các huyệt Phong thị, Âm thị. Sau làm quan đến Thượng thư bộ Công bệnh cũng không tái phát.

Mùa hè năm Giáp Tuất, viên ngoại Hùng Khả Sơn bị chứng kiết lý kèm thổ huyết không cầm, mình nóng, ho hần, có một khối quanh rốn đau đến ngắt, mạch khí sắp nguy kiệt, các thầy thuốc đều nói: không chữa được. Ông Ngụy Nguyệt Đàm Chánh lang bộ công tố mời tôi đến xem mạch dù có chứng nguy huyết, nhưng ngực còn ấm, giữa rốn một khối u bằng nắm tay, ngày ấy không nên châm cứu, nhưng trường hợp bất đắc dĩ nên kịp châm Khí hải, lại cứu đến 50 mũi rồi tỉnh, khối u đó cũng tiêu tan, đau cũng dứt. Sau trị kiết lý, kiết lý lành, trị ho ra máu, tiếp nữa là phần điều lý, được lành bệnh. Sang năm được lên chức ông đến hỏi nguyên do. Tôi nói: bệnh có tiên bản, chữa bệnh có hoãn cấp, nếu như cứu nệ bởi ngày kỵ mà không châm Khí hải thì khối u đó làm sao tan được? Khối u đã tiêu tan thì khi được sơ thông, hết đau mà mạnh lại, đấy chính là ý cấp thì trị tiêu. Thân thể ông tuy được yên ổn, sau khi ăn uống không được giản dữ dễ bảo hòa cái gốc của nó, nếu không thì chính khí ngược mà can khí thịnh, đưa đến Tỳ thổ bị bệnh, có thể vài ngày sau bệnh lại tái phát.

Mùa hè năm Tân Mùi, ông Vương Niệm Di bộ Hình, mắc nghẹn hột me trong họng, như có hột lên xương ở đó, đây là bệnh tại phế cách, chẳng là thuốc có thể chữa được. Ông Đông Cao Từ giới thiệu tôi châm cho, châm huyệt Đan trung, Khí hải,

dưới lấy hai huyết Tam lý lại cứu vài chục mỗi, điều chỉnh dần mà khỏi bệnh. Đông Cao là bậc danh y lại tài cao học rộng, chẳng phải không chữa được, mà như trường hợp ông Đông Viên chữa thương hàn của phụ nữ, chẳng chậm thì không lành, ắt phải đợi người chằm giỏi chằm vào Kỳ môn là lành. Lòng dạ của Đông Cao cũng như Đông Viên vậy, đức lượng của họ thật đáng ca ngợi. Nay xem kẻ hay ganh tỵ người tài năng, làm thế chi vậy? Mà kẻ ghen ghét ngày nay cũng như xưa vậy. Tôi từng đến Từ Châu đi qua đường Phục đạo Thang Âm có mộ của tiên sư Biển Thước, xuống ngựa quỳ bái. Hồi nguyên nhân. Rằng: Ông Biển Thước là người Hà Giang, thuật chằm lưng danh thiên hạ, bị Thái Y đời Tần sai Lý Ái (?) giết chết bên đường nên gọi là Phục đạo thật đáng buồn. Đã có những lời truyền đáng suy nghĩ.

Năm Mậu Thìn Cấp sự Dương Hậu Sơn Công tử Nãi lang, mắc bệnh Cam (lách), thuốc uống vào người ngày càng gầy. Đồng khoa ông Trịnh Tương Khê đón lời đến xem. Tôi nói: người ông này gầy rộc, tuy là chứng Cam mà trong bụng có tích khối kèm bên Tý vị, nếu chỉ một mặt chữa Cam mà không chữa tích khối là cách chữa không trị vào gốc mà chỉ sờ vào ngọn. Cách chữa nên lấy Chương môn chằm lần cứu tiểu tan tích khối, sau đến điều lý Tý vị là theo cách đã bài trừ được kẻ tiểu nhân thì người quân tử được đi theo con đường thiên hạ. Quả như lời nói, chằm trong khối, cứu Chương môn, lại kiếm dùng thuốc Thiêm thủ hoàn, hình thể ông ta ngày càng đầy đặn, bệnh Cam tích đều khỏi cả.

Năm Nhâm Thân, cháu của Trần tướng công ở Từ xuyên, trước ngực lồi lên, đây là bệnh lạ. Người ta đều nói: đây chẳng phải công hiệu của thuốc có thể chữa lành. Cha mẹ của cháu là ông bà Tiền Thành cử tôi điều trị. Tôi nói: đây là đờm kết ở kinh phế không sơ tán được ngày càng cao lên, cần phải chằm sơn huyết Du phủ, Đản trung, sau chọn ngày chằm, cứ theo số của lục âm, cứu 5 mỗi bao dán thuốc cao, đờm ra thì khỏi, ông của cháu là ông Biển Tu rất mừng.

Năm Tân Mùi, Á phụ nhân của Võ tuyền Vương Hội Tuyền mắc bệnh nguy kịch, nửa tháng không ăn uống, mắt nhắm híp không mở được, sáu mạch như có như không, bệnh này không chầm chậm tình. Các ông cùng làm với ông Vương Hội Tuyền cử tôi chầm cho, nhưng lại kỵ vào ngày Nhâm Thân làm sao đây ? Nếu đợi ngày giờ tốt thì bệnh đã làm vào trong sổ Diêm Vương rồi. Bất đắc dĩ phải chầm hai huyết Nội quan, mắt liền mở mà ăn ngay được nước cháo, sau chữa bằng sữa cho uống đã lành bệnh. Các ông đồng nghiệp hỏi đây là bệnh gì ? Tôi nói : Khí của Trời đất bình thường thì yên, biến hóa thì đau bệnh, hướng chi con người bầm thụ khí của trời đất, ngũ vận thay đổi xâm phạm bên ngoài, thất tình giao tranh bên trong, chỉ có Thánh nhân biết giữ khí thủ lấy cái quý báu, người bình thường làm can tổn thương thái hòa, bởi chính điều này mà Hiên (Hoàng đế) Kỳ (Bá) đã luận rằng : các thứ đau đều sinh bởi khí, muôn bệnh đều sinh bởi khí, cho nên có cái luận khác nhau bởi 9 khiến. Mà ông Trương Tử Hòa cũng từng luận rõ ràng. Tuy khí vốn là một, bởi vì cảm phải 9 loại tình cảm là nộ (giận dữ), hỷ (vui), bi (lo sầu), không (sợ), hàn (rét), nhiệt (nóng), kinh (hãi hoảng), tư (suy nghĩ), lao nhọc. Bởi nộ khí nghịch nhiều, thì ỏi ra máu và tiêu chảy, cho nên, khí nghịch lên. Nộ thì dương khí nghịch lên, mà can một thừa (lấn) tý, do đó lúc cao điểm thì ỏi ra máu và tiêu chảy. Hỷ thì khí hòa chỉ đạt, vinh vệ thông hòa, cho nên khí hoãn ; bi thì cấp thiết trong lòng, phế lan ra và đưa lên, thượng tiêu không thông, vinh vệ không tan, nhiệt khí tích lại ở trong, cho nên khí tiêu mất. Khung thì tinh thần đi lên, thượng tiêu bế tắc, bế tắc thì khí nghịch. Khi nghịch thì hạ tiêu trướng, nên khí không hành được. Hàn thì da thừa bế tắc, khí không hành, nên khí thu lại. Nhiệt thì da thừa mở, vinh vệ thông mở hơi đồ nhiều, nên khí bị sơ tiết ra ngoài. Kinh thì tâm không chỗ dựa, thần không chỗ về, lo không chỗ định, nên khí bị loạn. Lao nhọc nhiều thì suyễn thở ra mồ hôi, trong ngoài đều vượt cả, nên khí bị hao. Tư thì tâm có nơi tồn trữ, thần có chỗ về, chính khí luân chuyển mà không đi, cho nên khí bị kết.

Từng khảo sát rõ ràng cái gây bệnh của nó thay đổi rất nhiều như nộ khí sẽ gây ra ầu huyết, xôn tiết (tiền chảy), tiền quyết, bạch quyết, dương quyết, ngực đầy đau, ăn thì khi nghịch không xuống được, là thổ suyễn, miệng khát, tâm phiền, phỉ khí (can khí uất), mắt mù đột ngột, tai điếc thất thường, cần hoãn, phát ra bên ngoài là ung thư (nhọt độc). Hi khí gây ra cười không ngừng, lông tóc cháy khét, đau bệnh phần cơ nhục, dương khí không thu, quá lắm thì điên cuồng. Bi khí gây ra âm hành teo rút, gân cơ rút, cơ nhục bại liệt, mạch teo, đàn ông thì mạch sắc nhược, đàn bà thì huyết hãm, chua môi cay mắt, đầu chệnh choạng khi thiếu không thở được, là khóc, là té cánh tay. Khung khí gây ra phá khuẩn thoát nhục (chứng teo cơ), cốt toan suy quyết (xương yếu kém), tiêu ra nước trong, mặt nóng da thịt co quắp, liệt dương, sợ mà sai khớp, má hãm. Kinh khí gây ra chảy nước dãi, mắt trực thị, động kinh bất tỉnh nhân sự đột ngột ngã lăn, lâu ngày thì thành chứng té liệt. Lao khí gây ra, nghẹn họng, thổ gấp, ho ra máu, lưng đau xương liệt. Phế minh (thở suyễn thành tiếng), cao cốt hoại (hư mồm xương trư), liệt dương, thổ ra máu, mắt không buồn mở, tai điếc, đàn ông thì tinh ít, đàn bà không có kinh nguyệt, suy thậm thì như dê muốn vỡ, nước mắt thì không lên được. Tư khí gây ra không ngủ, hay nằm, chệnh choạng mắt mờ, bí tắc bên trong, tam tiêu bế tắc, hầu họng không thông, vàng da ói đắng, teo gân, bạch đàm, không thêm ăn uống. Hàn khí gây ra, trên thì ói ủa, dưới thì ỉa ra toàn nước trong, kiết lý ra phân trắng xanh nhiệt khí gây ra, thổ suyễn ói nước chua, tiêu chảy v.v...

Cách trị trong « Nội kinh » của Thiết Hựu Khê, nhưng với lý lẽ ngũ hành tương thắng bằng cách hỗ trợ làm phép chữa. Như nộ thương can, can thuộc mộc, nộ thì khí tụ lại ở can, mà tỳ thổ thọ tà, mộc thái quá thì can cũng tự bệnh.

Hi thương tâm, tâm thuộc hỏa, hi thì khí gom lại ở tâm, mà phế kim thọ tà, hỏa thái quá, tâm cũng tự bệnh.

Bi thương phế, phế thuộc kim, bi thì khí gom lại ở phế, mà can mộc thọ tà, kim thái quá thì phế cũng tự bệnh.

Không thương thận, thận thuộc thủy, không thì khí gom lại ở thận, mà tâm hỏa thọ tả, thủy thái quá, thận cũng tự bệnh.

Tư thương tý, tý thuộc thổ, tư thì khí gom lại ở tý, mà thận thủy thọ tả, thổ thái quá, tý cũng tự bệnh.

Hàn thì tổn thương bình thể, bình thể thuộc âm, hàn thắng nhiệt thì dương thọ bệnh, hàn thái quá thì âm cũng tự bệnh.

Nhiệt thương khí, khí thuộc dương, nhiệt thắng hàn thì âm thọ bệnh, nhiệt thái quá thì dương cũng tự bệnh.

Phạm những số này lại càng nên bằng cách hỗ trợ mà chữa.

Cho nên bị có thể chữa nộ, lấy lời buồn thương xót mà cảm hóa.

Hỉ có thể chữa được bi ai, bằng các lời lẽ đùa cợt vui chơi mà giải buồn.

Khủng có thể chữa được hi, bằng các lời dọa nạt chết chóc mà làm chột sợ.

Nộ có thể chữa được tư, lấy lời sỉ nhục khinh khi mà xử phạm. Tư có thể chữa được khùng, bằng cách lo nầy quên kia mà đoạt đi.

Hễ bằng năm cách này thì ắt phải nói đối đến nơi đến chốn, rồi sau mới có thể cảm động người bệnh, nếu người không tài cũng khó thực hiện bằng cách này. Nhiệt có thể chữa hàn, hàn có thể chữa nhiệt, nhân rồi có thể chữa lao nhọt, tập cho thao có thể chữa được kinh. Nội kinh nói rằng: kinh thì làm cho nó bình. Sợ là cái gì đến một cách đột ngột, làm cho nhìn quen nghe quen thì không sợ nữa. Như Đôn Khê chữa phụ nữ sau khi hứa hôn, người chồng đi buôn bán ba năm không về, cho nên không ăn, nằm như gỗ như đá, không bệnh gì khác, nhưng lại ngồi trong giường, đây là do tư khí (khí lo nghĩ) bị kết lại. Chỉ bằng thuốc thì khó chữa lắm, phải được sự vui mừng thì bệnh giải được. Còn không thì phải làm cho giận khiến họ giận dữ mà khóc một lúc liền rồi giải bệnh, cộng thêm một thang thuốc là bệnh nhân ăn uống ngay. Bởi tý chủ về lo nghĩ, lo nghĩ quá thì tý khí kết mà không ăn, nộ thuộc can mộc, mộc có thể khắc thổ, mộc khí xông phát lên mà tý mở ra.

Lại như Tử Hòa chữa một người phụ nữ, lo nghĩ hoài mà không ngủ, ông làm cho bà ấy giận, ngay đêm đó quả nhiên ngủ được ngay, ảnh hưởng rất nhanh chóng. Chỉ có lao nhọc mà khi hao, sự mà khi bị đoạt, là khó chữa.

Lại có đồng nghiệp ông Tạ, chữa người phụ nữ quá bi ai bởi mất người em gái, mà không ăn uống, bảo con gái bên thông gia đến chơi chung cho vui, mặt khác vẫn dùng thuốc giải uất là bệnh nhân ăn uống ngay.

Lại nghe ông Trang chữa bệnh do hổ (vui) lao (nhọc) quá độ, bắt mạch thì thấy chứng tất tiếng ông làm cho bệnh nhân kinh khủng là bệnh khỏi ngay. Mà người vui mừng thì ít bệnh, bởi các mạch đều thư thái hòa hoãn. Nội kinh nói: không thì thăng hỉ, có thể gọi là được điều then chốt vậy. Hễ các chứng này, « Nội kinh » có cách chữa của nó, người thầy thuốc, bỏ mà không theo là sao vậy? Chép vào đây để những người làm thuốc nên biết.

Năm Kỷ Ty, người yêu của ông thượng thư Vương Tây, cô gái bị nổi hạch sưng đau uống thuốc không lành bệnh, mời tôi đến hỏi tại sao? Tôi rằng: bệnh ở cổ gáy, các nơi đều có chỗ hội hợp của kinh nguyên lạc tĩnh du, lấy nguyên huyết của nó mà châm. Sau khi châm liền hết đau khi rút kim, lại cứu vài mồi, vĩnh viễn không thấy phát bệnh nữa. Đại thể cổ gáy là nơi cơ nhục có sớ ngang, chỗ hội tụ của kinh mạch, hễ có hạch sưng, là chẳng tốt lành. Bằng như không nghiên cứu cái gốc rễ của nó mà châm cứu thì cái thể xuyên suốt là đương nhiên phải đến, người mắc bệnh phải cẩn thận.

Mùa đông năm Mậu Dần, người cháu lớn của ông Trương tướng công mắc bệnh kiết lý nửa năm, các thuốc đều không công hiệu, ông ta mời tôi đến chữa, rằng lúc còn học Hàn lâm, mắc bệnh đường ruột, không thể ăn uống, các thuốc không khỏi, cứu Trung quân, Chương môn thì ăn uống ngay, cái thần lực châm cứu là thế đó. Nay cháu lớn mắc bệnh kiết lý, không thể ăn uống, có châm cứu được chăng? Tôi nói: Kiết lý lâu ngày, mất máy thể xác đã biến đổi, cần phải đợi cho nguyên khí khôi phục chút ít, chọn ngày mới châm cứu được. Câu Hoa Sầm nói: Việc đã nguy cấp thể, hy vọng được điều trị ngay,

Thông còn đợi chọn ngày nữa, chằm chờ ngay Trung quân, Chương môn, quả nhiên ăn uống được.

Mùa hè năm Đinh Sửu, phu nhân nhà giàu Trương Thiếu Tuyền, bị chứng gián (động kinh) hơn hai mươi năm, từng nhờ hơn mười thầy chữa đều không hiệu nghiệm. Đến bảo tôi, xem mạch biết là bệnh vào kinh lạc, nên tay chân bị ảnh hưởng, mắt tối mờ, vào tắm thì đau nhói kêu lên, cần phải lấy huyết theo lễ, mới bảo tồn được sự lành lẽ. Ông Trương giới về sách vở lại biết nghề thuốc, không phải người bình thường, nghe xong lời tôi, lấy các huyết Cửu vĩ, Trung quân, để làm cho tẩy sáng khoái, lấy Kiên ngưng, Khúc tri để điều lý kinh lạc, sơ thông đờm khí, làm cho khí huyết lưu thông, mà chứng gián tự yên. Ngày hôm sau thì lành lẽ, rồi sau bằng cách chế thuốc hóa đờm kiện tỳ, mỗi ngày uống lấy.

Năm Mậu Thìn, quan Chánh Lý Tuy Lộc ở bộ Lại bên cạnh dạ dày có một cục như cái ly, dướng vóc gầy róc, thuốc không lành bệnh. Tôi xem và nói: Bối có vật bên trong, chẳng phải sức thuốc có thể trừ bệnh, ắt phải châm cứu mới tiêu được cái khối bên trong. Bằng cách bần châm (liệt châm), lại cứu Thục thương, Trung quân mà lành bệnh. Ông Tuy Lộc hỏi rằng con người ta bị chứng bí và huyền tích, tích tụ, trạng hà là thế nào? Rằng: bí tức là không thông, như chữ phủ (không giao thông nhau) không giao nhau của trời đất trong sách « Dịch » đã gọi, có nghĩa là bên trong thì nhu, bên ngoài thì cương, ý nói vạn vật không thông nhau. Vạn vật không thể nào không giao thông nhau mãi, cho nên bí (bế tắc) lâu ngày thì thành trường mãn mà không thể chữa được. Huyền tích tức là huyền tuyệt âm tích (khắc thương) còn có tên là huyền diệu mạc trắc (kỷ la không lường được). Tích là trung tích, kèm có đờm huyết để hình thành tích, cũng có nghĩa là uất tích lâu ngày. Tụ có nghĩa là tụ (đầu mối) là dựa vào đầu mối của nguyên khí, cũng là ý nghĩa tụ tán thất thường. Trung là trung (triệu tập) lại có nghĩa là tinh. Lấy cái triệu tập linh nghiệm và lâu ngày thành tinh túy. Hà tức là

giã, lại có nghĩa là xa xôi, với cái giả mượn sự hình thành bề hình huyết và trải qua nhiều năm xa xôi vậy. Đại đề bị với huyền tích là chứng hậu của hồng ngược, tích với tụ là bệnh hàn trong bụng, thuộc bệnh của thượng và trung tiêu, cho nên thường gặp ở đàn ông. Trung với hàn, chỉ thấy ở dưới rốn, là chứng hậu của hạ tiêu, cho nên thường gặp ở đàn bà. Hễ gặp chứng trong bụng có khối (hòn cục), không cần hỏi là đàn ông đàn bà, tích tụ hay trung hàn, đều là chứng khó chữa, chớ nên coi thường. Lúc mới bị mà không cầu chữa sớm, đợi khi chứng biến tướng mãn, đã thành hiện tượng ngực bụng căng tức rồi thì dù cho Biển Thước tái sinh, cũng không thể cứu được một phần ngàn, người mắc phải bệnh này, có thể không lo sợ được chăng? Ông Lý hỏi một cách rất sâu xa.

Năm Mậu Thìn, em của ông Vương Tấn An ở bộ Hộ, bị bệnh tâm giản đã vài năm. Ông Từ Đường mời tôi đến xem, cần phải tiến hành theo cách Bát pháp khai hạp, quả thực như lời đoán, châm Chiếu hải, Liệt khuyệt, cứu Tâm du, châm đợi khi đến, rồi theo số sinh thành mà bệnh lành. Hễ chữa chứng này, cần phải phân biệt ngũ giản (5 chứng giản), đầu quyển này đã nói rõ, nay không nhắc lại.

Năm Nhâm Thân, Đại Doãn Ông Hạ Mai Nguyên, đi đến Am Nga Mi thì mắc bệnh thương hàn. Các ông đồng nghiệp xem thấy 6 mạch đều vi tế là dương chứng có âm mạch. Sách Nội kinh nói: dương mạch gặp ở kinh âm thì biết là sống. Âm mạch thấy ở kinh dương thì chết là việc chẳng chơi. Tôi ở Phường Ngọc Hà, đang trực cuộc khảo thí, chẳng ngại lao nhọc tôi lui mà đến chữa, nếu khước từ mà không chữa cho ông ta là khách từ phương xa, lại là quan liêm chính vậy thì tôi quả là tàn nhẫn. Trước hết dùng thuốc có Sài hồ, gia giảm, không công hiệu gì mấy, mạch còn chưa hợp với chứng, tôi dần từ hết tâm tư mà suy nghĩ, lại đổi thuốc khác, châm Nội quan thì 6 mạch đã chuyển dương được. Sau đó dùng thuốc thang tán thì lành bệnh. Sau lên chức bộ Hộ này là Chánh Lang.

Năm Nhâm Tuất, ông Hứa Kinh Am ở bộ Lại, ngụ ở Lĩnh Tế Cung, bị đau thắt lưng dữ dội. Đồng hương có ông Đồng Long Sơn mời tôi đến xem. Bắt mạch thấy bộ xích; trầm sắc hữu lực. Mà đàn ông thì bộ xích vốn nên trầm thực, nhưng kèm có sắc hữu lực, là do thấp nhiệt gây ra, thuộc bệnh hữu dư. Chữa theo cách bắt tức thì lành. Vốn ông sợ châm kim, tôi bèn dùng tay ấn huyết Thân du theo cách bỏ tả, cơn đau có dịu đi đôi chút, lại cho thuốc trừ thấp hành khí uống lúc đói lòng, một thang thì bệnh đã lành. Ông nói: cách dùng tay thế kim, đã thấy giảm đau, sao lại phải dùng thuốc thấm lợi nữa? Tôi nói: Châm kim thì trừ bệnh được, mà ông lại sợ kim, nên bắt đặc dĩ mà phải dùng tay thế kim, nên không trừ được gốc bệnh, chẳng qua là giảm đau nhất thời thôi. Nếu muốn khỏi hẳn, ắt phải châm Thân du, nay đã không châm thì phải dùng thuốc thấm lợi. Chẳng nghe tiên hiền nói chẳng: yếu (thắt lưng) là phủ của thận, là khớp lớn của cả người. Mạch trầm sắc thường là thấp nhiệt ủng trệ, cần dùng thuốc thấm lợi, không được dùng thuốc bỏ. Người đời nay không phân biệt hư thực, hầu hết đều dùng làm, thường dẫn đến triển miên đau nhói không dứt (xuất từ «Ngọc Cơ»). Đại để là ưa dùng thuốc bỏ ghét dùng thuốc công hạ, đây là thường tình của con người. Thấp tà trừ được thì tân huyết (máu mới) mới sinh, đây chẳng là trong công hạ có bồi bổ sao?

Năm Nhâm Thân, người khách vắng lại là ông Lư Thiệu Đông, bị mắc bệnh cách khí, người gầy róc, thuốc men không khỏi. Mới tôi đến, xem thấy 6 mạch trầm sắc, cần lấy huyết Đan trung để điều hòa hồng nhâch, lại lấy Khí hải, để bổ dưỡng cái gốc mà làm cho nguyên khí sung thực, mạch đi tự thịnh lên vậy. Sau chọn giờ châm huyết trên, đi theo số 6 âm, châm huyết dưới đi theo số 9 dương, tất cả đều châm 7 mỗi, thì bệnh đã lành. Nay nhậm chức Thái Thú phủ Dương Châu. Sau năm Canh Thìn, lại gặp ông thấy hình thể đáng đáp bèo đầy lên.

Mùa hè năm Nhâm Thân, ông Vương Sơ thượng thư bộ Hộ, mắc bệnh đờm hỏa bốc dữ, cánh tay khó duỗi, tôi thấy đáng đáp khỏe mạnh, phần nhiều là thấp đờm lưu trứ trong kinh lạc, châm Kiên ngưng, để sơ thông đờm thấp của kinh

Thủ thái dương và kinh Thủ dương minh, lại cứu huyết Phế dù đề điều lý cái gốc của nó, thì dờm khi thanh được, mà cánh tay cử động được. Đến khi làm Thương thư bộ Lại hình thể ngày càng khỏe.

Năm Tân Mùi, ông của Quách Huỳnh Nhai tuần phủ Chiết Giang bị chứng đi cầu ra máu, lạnh rồi lại tái phát, hỏi về nguyên do gây bệnh. Tôi nói: tâm sinh huyết, can tàng huyết thì tỳ là nơi thống nhiếp huyết. Nội kinh nói: ăn uống quá nhiều, tổn thương trường vị, kiết lý mà đi cầu ra máu. Đây là lời của thánh hiền trước nên khảo sát lại. Hoàn toàn không biết trường vị vốn không có huyết, phần nhiều bị bệnh trĩ ẩn bên trong hậu môn, hoặc vì ăn uống quá độ bị tổn thương, hoặc bởi lao nhọc, suy tư, giận dữ, xúc động đến trĩ, do đó, huyết theo phân đi ra. Các bậc tiền hiền tuy có cái thuyết viễn huyết, cận huyết nên không có cái phân biệt về tâm, phế và đại trường. Lại có cái gọi là khí hư ruột mỏng, từ vinh vệ ngấm vào, cái cảm phải khác nhau, cần phải tìm cái gốc của nó. Tại huyết Trường cường chân sâu 2 phân, cứu 7 mỗi, nội trĩ tiền ngay mà máu không ra. Nhưng bởi lúc đó phải trực giờ việc công, không rảnh mà chăm cứu, thoáng qua đã vài năm, lên chức tới Thương thư bộ Công, bệnh trước tái phát dữ mới biết là trĩ ẩn bên trong hậu môn, điều trị như cách trước đã lạnh. Đến năm Kỷ Mão lại tái gặp ở Văn Thương Văn, bệnh không phát nữa. Năm đó con cả là công tử Cơ Xuyên bỗng nhiên bị chứng kinh phong, bệnh tình nguy cấp, cứu Trung xung, Ấn đường, Hợp cốc, mỗi huyết vài chục mỗi, mới thấy có động lĩnh. Nếu dựa theo phép xưa chỉ cứu 5—3 mỗi, há được lành bệnh chăng? Phải tiên lượng bệnh thể nặng nhẹ mà tùy cách xử trí.

Năm Kỷ Mão, bởi ở Từ Châu có một ông bạn đồng hương, nhận lãnh lương, đi qua Lâm Lạc Quan gặp bạn thân cũ là ông Tổng Tuyên Phó, rằng con cả ông năm ngoài bị chứng bí, bởi gần đây bị hạ chức nên uất ức, bệnh tình rất nặng, các thuốc không hiệu quả, như thế phải làm gì? Tôi đáp rằng: khỏi ngay lập tức đây. Tôi liền châm các huyết Chương môn, ăn uống

tiến triển dần, đáng đắp nhanh nhẹn mà hôn cục ở bụng tiêu ngay. Vui chơi vài ngày, cùng bạn bè thân quyến đưa tiễn tới từ Lữ Động Tân cầu siêu Lữ Sinh, từ giã một cách lưu luyến.

Mùa hè năm Canh Thìn, lang ông Hứa Hồng Vũ, ở bộ Công hai chân mắc bệnh phong, ngày đêm đau không dứt, nằm giường hơn tháng. Ông Vương ở Bửu Nguyên Cục là quan dưới tay ông, hết sức tiến cử tôi điều trị. Các ông danh y đương thời họ cố chấp không chịu theo, ông Hứa nghi hoặc hỏi rằng: Cả hai chân, không chỗ nào không đau, há chẳng vùi 1—2 kim thì lành bệnh sao? Tôi nói: Trị bệnh phải tìm cái gốc của nó, được nơi hân huyết quy hội, thì đau, được dứt, hết đau thì bước được, trong vòng 10 ngày ắt sẽ đi lại được. Ông này sáng suốt và nhanh nhẹn, nghe theo lời tôi, châm Hoàn khiêu, Tuyết cốc, rồi lành bệnh ngay, chưa tới 10 ngày quả nhiên đứng dậy bước được, ai nấy đều kinh ngạc. Nếu như lúc đó không nghe lời ông Vương mà nghe sự rỉ tai của kẻ khác đề dăng thuốc thì hiệu quả có bằng chăng? Là chỉ ở sự tin tưởng, tin tưởng sẽ thu nhận được hiệu quả.

Năm Kỷ Tỵ, ông Trương bị chứng hậu môn bỗng nhiên sưng lên. Nhưng chính ông Vương Tây cử tôi đến xem bệnh, bảo rằng: bệnh của nguyên lão đây, chẳng giống người thường, nên tập trung tinh thần để điều trị, đề xứng đáng với mong ước của tôi. Tôi xin thăm bệnh, xem thấy mạch hữu thốn phủ sắc, là phế kim bị phong nhiệt, đưa nhiệt xuống đại trường. Mà hậu môn lại ở cơ ngội dưới, cần bã ăn uống rót vào đó nếu không có thất tinh (7 loại tinh cảm) từ khi làm cho khô ráo thì sẽ đi xuống một cách ướt ảm, hoặc thấp nhiệt uất kết bên trong, cộng thêm tà khí thì ừng trệ sinh sưng đau. Tôi chế một tễ thuốc trừ phong thuận khí gia giảm, hội gia tửu chưng Đại hoàng, mượn sức rượu đi lên, rửa rấy cái nhiệt tà, cộng thêm sự nhuận táo của Ma nhân, sự khoan trường của Chi xác, sự khu trừ phong nhiệt của Phòng phong, Độc hoạt, sự thanh huyết lương huyết dưỡng huyết của Đương quy, Khô cầm để thanh phế vùi đại trường, tất cả chế thành hoàn, uống vào thanh an dần.

Mùng 4 tháng 4 năm Long Khánh thứ hai, vắng lệnh đến Thánh Tế Điện, chữa bệnh cho ông Từ các lão (tê phụ). Bề tôi kính cầu quý hầu đến trước nhà ông Từ các lão, xem thấy 6 mạch sắc dai, tích nhiệt tích đờm, tỷ vị hư nhược, ăn uống ít đi. Nên dùng thang Thanh nhiệt kiện tỳ hóa đờm điều trị. Hoàng cầm, Bạch truật, Bối mẫu, Quất hồng, Phục linh, Hương phụ, Thược dược, Cát cánh, Xuyên khung, Tiền hồ, Bình lang Cam thảo, nước 2 chén, gừng 1 lát, sắc còn 1 chén, uống không kể giờ giấc, thuốc đúng chứng, liền lành bệnh.

Năm Ất Hợi, phu nhân Lý Hộ Hầu ở Thông Châu, bị bệnh kỳ lạ, tôi dùng cách Thập tam châm chữa tà của Tôn chân nào, tinh thần trở lại như cũ, đủ thấy cái hiệu nghiệm của Thập tam châm.

Năm Kỷ Ty, Thượng thư ông Mao Giới Xuyên bị can tỳ hư nhược, tiểu chảy kiết lý thường xuyên, chân tay phù nề. Hỏi tôi rằng: Tiết tả thường xuyên, phần nhiều là thấp nhiệt, cả người của bá tâm thì chủ huyết, can thì tạng huyết mà tỳ là nơi thống nhiếp. Tỳ mà được phát huy chức năng thống nhiếp thì vận hóa bình thường, cơ thể thông điều, cho nên không còn cái gọi là thấp, cũng không có cái gọi là nhiệt. Hễ chỉ có khí của tỳ nguyên đã không được điều hòa lúc bình thường mà sự nuôi dưỡng của ngũ vị, lại không điều tiết sau này? tỳ huyết này đều hư hao, mà tỳ không trọn chức thống nhiếp. Tỳ mất thống nhiếp thì vận hóa thông điều lấy gì làm chức năng nữa? Muốn làm sao nó không tiết tả nữa là việc không thể được. Mà sao gọi là thấp nhiệt vậy? Bởi vì vận hóa thông điều mà bị mất chức năng thì cơ thể không gan lọc ra được, thấp uất ở bên trong mà sinh nhiệt vậy. Nguyên nhân tiểu ra máu đặc, vội đi một rặn, tiểu chảy không hẳn là tiểu chảy, lại kèm có kiết lý, đều tại di vị cả. Cách chữa của nó, nên rửa rày cái thấp, rồi sau mới gan lọc, tỳ vị được thống nhiếp mà chứng của nó yên vậy. Nếu không thì thổ không thể trị thủy được, nước đầy tràn ngập, ngấm vào tay chân, cũng có trở thành khí vậy. Nghe theo lời, điều lý mà lành bệnh.

Năm Kỷ Mão, người khách vắng lại là bà Trương Tịnh Thần, bị chứng làm bằng huyết ra không dứt, mình nóng xương đau, vật vã bệnh nặng, mời tôi đến xem, thấy 6 mạch di sắc mà có ngưng, ắt là ngoại cảm, dùng làm thuốc mát. Với Khương hoạt thang để thoát nhiệt, các bệnh khỏi dần mà nguyên khí khó khôi phục, sau cứu Cao hoàng, Tam lý đã lành. Hễ điều trị dùng thuốc, cần phải dựa vào mạch lý, bằng như ngoại cảm làm là nội thương, thật thật hư hư, tổn hại cái bất tức mà lại bỏ ích cho cái hữu dư, thế thì không làm tổn thọ con người sao được.

Năm Tân Dậu, ông Hà Trung Quý mắc bệnh bại liệt không đi lại được có thầy thuốc Hà Hạc Tùng đã chữa lâu mà chưa khỏi. Mời tôi đến xem, rằng: Bệnh này châm một kim là lành bệnh. Ông Hạc Tùng xấu hổ rồi rút lui. Tôi bèn châm huyết Hoàn khiếu, quả nhiên đi lại được. Ông Hà hậu tạ tôi nhận, thăm thoát vãi năm lại bại liệt tái phát. Lại đến mời tôi, bởi vì hầu hạ trong cung đình, không rảnh tới ngay, bèn bị ông Hạc nói xấu tôi mà ông Hà nổi giận. Xem cái gương xưa đâm giết ông Biền Thước ở phục đạo, có khác gì?

Năm Kỷ Tỵ, ông Bạch Xuyên con trưởng của Thái độ úy, bị chứng đờm hỏa, thuốc men không khỏi. Ông Nhục Tiên Thánh Trai Đường, cử tôi đến chữa. Tôi châm huyết Phế du thì lành. Sau con gái ông bị chứng phong vũ rất nguy hiểm, con trai ông là Tú Sơn, con rể là Trương Thiếu Tuyên, mời tôi đến điều trị, châm Nội quan là tỉnh ngay, họ hậu tạ, tôi cố từ chối không nhận. Họ bèn hứa hôn gả con gái cho con trai tôi là Dương Thừa Trân.

Sang năm Canh Thìn, Đại Doãn ông Huỳnh Trần Am, trước đây ngày đêm gặp nhau ở triều đình kinh đô, tình cảm rất đậm đà, nay đến thăm, ông rằng con trai thứ ba của ông bị bệnh ở vùng mắt, đã vài năm không khỏi, rất là lo âu. Hôm qua đốt nhang xin xăm rằng: dung tâm nhọc lòng đã đợi lâu, thư phòng buồn bã có ai biết, gặp người bao kiếm mới biết mình, danh lợi thành công ắt có ngày. Người giải xăm rằng: bảo là đồ trần quý, kiếm là đồ bèn sắc, ắt sẽ gặp quý nhân, lành bệnh. Nay được tìm đến biết tôi là tay thiện châm, lành bệnh có ngày đây. Tôi châm Cự liêu, Hợp cốc, lại cứu Tam lý, từ từ điều lý rồi khỏi bệnh.

Năm Giáp Tuất, cha của quan chánh ông Điền Xuân Dã, bị bệnh ty vị, dưỡng bệnh ở Thiên Đàn, cách nhà tôi vài dặm,

ông Xuân Dã hết sức hiểu thảo, lần nào cũng đích thân đến mời tôi. Tôi cảm động bởi tấm lòng trung thành đó chẳng ngại xa xôi, sáng ra là đi ngay. Tôi nói: tỷ vi là gốc rễ của cả người, là cơ bản tạo thành ngũ hành, là cha mẹ của vạn vật. Sao lại không thể nào để cho nó mạnh khỏe trời chẳng chẳng? Nếu như nó không mạnh khỏe trời chẳng thì bệnh nặng ắt đến. Mà bệnh của ông chẳng phải phát trong một sáng một chiều, nhưng tỷ thì thích cam (ngọt), táo (ráo), ghét khổ (đắng), thấp (ướt), thuốc nhiệt thì làm cho cơ nhiều tiêu tan, thuốc hàn thì làm giảm ăn uống, chữa trị lâu ngày không đúng cách, chẳng bằng sớm cứu huyết Trung quân, Thực thương. Ông vui vẻ theo chữa, mỗi huyết cứu 9 mồi, lại chăm theo số của 9 dương lỗ bỗng phát dần lành bệnh. Ông Xuân Dã nay nhậm chức cấp sự khoa bình, cha của ông và em trai ông đều đỗ đẳng khoa và rất khỏe mạnh.

Năm Canh Thìn, đi qua Dương Châu, bà Ngự sử Tang Nam Cao, hơn 70 tuổi, phát sốt, đầu vàng, mắt rít, tay co quắp, ăn ít, con trai bà đến đón tôi. Xem thấy mạch nhân nghinh phù mà bộ quan ghê huyền, gặp chứng này tuy nhiều, nay nên thanh nhiệt trước hết, lấy Thiên ma, Cương tâm làm quân, Thăng ma, Tri mẫu làm thần, Mạn kinh, Cam thảo làm tá sứ, dùng đến ba thang, thì sốt lui mình mát, ăn uống tăng dần, các chứng khác đều giảm, hôm sau tái khám, 6 mạch bình hòa. Con cháu mừng rằng: phát sốt vài thang, chưa không kiến hiệu, hôm qua mới uống có một thang thì sốt lui ăn được, sao vậy? Tôi nói: Thầy thuốc phải có ý thức, có ý thức thì mới nắm giữ được cái cốt lõi của ngành y. Ngày xưa ông Tư Mã từng khen ông Biền Thước tùy hoàn cảnh mà thay đổi, và bàn về cái luận thuyết bệnh của ông Tề Hoàn Hâu, nhiều lời rất lý lẽ, tất cả đều là thông cái ý. Hôm qua mạch phù huyền, nghi là quá dùng thuốc dưỡng huyết bổ tỳ, làm hỏa tà bị bế tắc, lâu ngày thì tràn vào thái dương bàng quang kinh, bắt đầu từ Chí âm, tận cùng ở Tĩnh minh, cho nên, mắt rít khô, đầu vàng. Nhánh của nó đi vào Tam tiêu, nên tay bị co quắp. Ông Thiệu Nam, Thiệu Huyền với ông Trần Am là chỗ thông gia, chỗ là bạn thân phổ thác, với cái suy nghĩ tinh tế về mạch lý, ý thức nghiên cứu gốc bệnh, cho nên chế ra phương trước, dùng thuốc dẫn kinh, thì sốt nó lui nhanh, sốt lui, tỳ âm sinh trưởng dần mà vinh huyết tự sinh, các chứng còn lại cũng bởi đó mà hết. Hai ông bảo rằng: Rất đúng!

HẾT QUYỂN 9

QUYỂN MƯỜI

BẢO ANH THẦN THUẬT



— **Huyệt Ấn đường** : Trị tất thấy chứng kinh phong cầm khâu.

— **Huyệt Giáp xa** : Trị kinh phong nổi không được.

— **Huyệt Thiếu hải, Thiếu thương** : Trị kinh phong.

— **Huyệt Thương liêm** : Trị trẻ nhỏ kinh phong, nên bấm vào.

— **Huyệt Thừa sơn** : Trị thở khó khè, phát sốt, bấm vào.

— **Huyệt Tam âm giao** : Trị kinh phong.

— **Huyệt Giải khê** : Trị trẻ nhỏ nội khiếu, nên bóp và bấm vào.

— **Huyệt Dũng tuyền** : Trị kinh phong, ói ỉa, nên bấm vào. Vận xoay qua trái là cầm ói. Vận xoay qua phải là cầm ỉa. Nếu con gái thì làm ngược lại.

Huyệt vị không ghi chữ rõ, nên xem huyệt vị ở Thiên huyệt vị của mỗi kinh.

Vả lại, bệnh của trẻ nhỏ đều không do thất tình xâm phạm. Chứng bệnh phần nhiều ở hai kinh Câu và Tý mà thôi. Ấy là yếu quyết.

Cấp kinh phong : Thuộc Can Mộc, là chứng phong tở có đờ. Trị nên dùng thuốc thanh mát, đắng lạnh, tả khí hóa đàm.

Chứng trạng là hoặc nghe tiếng gõ khua mà kinh sợ. Hoặc gặp cầm thủ lửa, ngựa kêu rống mà mặt xanh, miệng cắn cứng, hoặc la khóc khan tiếng mà quai giật. Khi cơn phát qua rồi, thì sắc mặt như thường, giấy lâu lại phát trở lại, mình nóng, mặt đỏ, giật chằng mũi miệng. Trung khí nóng, đại tiện đỏ vàng, sắc mặt lừ đừ không ngủ. Bởi nhiệt và sinh đàm, đàm nhiều thì sanh phong, tình cơ gặp sự kinh hãi mà phát sinh ra.

Phép trị : Trong nên uống thuốc trấn kinh, thanh đàm, ngoài dùng phép đè bóp, bấm huyết và không lý nào mà không khỏi.

Mạn kinh phong : Thuộc chứng trung khí ở Tỳ thổ không đủ, nên phép trị dùng thuốc thuộc loại trung hòa, dùng thuốc ngọt ấm, bổ trung. Chứng trạng phần nhiều do ăn uống không điều độ, làm tổn thương Tỳ vị hoặc do tiêu chảy lâu ngày, trung khí hư suy gây nên co giật phát lên không ngừng nghỉ, mình lạnh, mặt vàng, không khát nước, hơi trong miệng mũi lạnh, đại tiểu tiện xanh trắng, ngủ mê, mắt không nhắm, trợn thị, tay chân co giật, gân mạch co rút. Bởi Tỳ hư thì sinh phong, phong thịnh và gân rút, tục gọi là « Thiên điều phong » tức là chứng bại não này.

Phép trị : Nên dùng phép bổ trung làm chủ, lấy phép bấm, bóp, đè trên huyết, đè tâm vận dụng, có thể bảo đảm được thập toàn.

Lại có chứng ói ra, chưa biến thành chứng Mạn kinh, mau dùng thuốc kiện Tỳ và bồi dưỡng Vị. Ngoài dùng thủ pháp đè bóp vào kinh huyết đối chứng, làm cho mạch lạc điều hòa, sẽ không biến thành Mạn kinh phong được. Như có chứng khác, huyết pháp ghi rõ ở sau, để làm sáng tuyến chọn.

BÀI CA : THỦ PHÁP

- Kinh Tâm có nóng, phát đàm mê.
« Thiên hà, Thủy quá » được ăn bề.
- Kinh Can có bệnh, trẻ bắt rút.
« Thôi động Tỳ thổ » chứng liền trừ.

- **Tỳ kinh** có bệnh ăn không được.
« Thối động Tỳ Thổ » kiến hiệu liền.
- **Kinh Phế** bị phong, ho hen dữ.
Tỳ nơi kinh Phế lâu bóp dề.
- **Kinh Thận** có bệnh đi tiểu gắt.
« Thối động Thận thủy » tiểu điều hòa.
- **Tiểu trường** có bệnh khi gò tức.
Bản môn, Hoàn môn đầy liền thông.
Đề tâm ghi nhớ tinh ninh huyết.
Xem qua nguy chứng lệ như giòng.
- **Kinh Đởm** có bệnh, miệng làm đắng.
Thối động Tỳ thổ hết to phong.
- **Đại trường** có bệnh nhiều tiêu chảy.
Tỳ thổ, Đại trường đầy bóp xong.
- **Bàng quang** có bệnh làm đái gắt.
Thận thủy, Bát quái, Thiên-hà vẫn.
- **Vỵ kinh** có bệnh nhiều ới nghịch.
Tỳ thổ, Phế kinh đầy mạnh lạnh.
- **Tam tiêu** có bệnh lạnh, nóng dữ.
Thiên hà, Quái thủy chó trông tránh.
- **Mạng môn** có bệnh, nguyên khí kém.
Tỳ thổ, Đại trường, Bát quái hành.

* *

Tiên sư dạy tôi chân khẩu quyết.
Muốn đem trẻ nhỏ sống an lành.
Năm tạng, sáu phủ mắc phải bệnh.
Nên theo Thủ pháp đầy hồi sanh.
Có những điểm cần nên ghi nhớ.
Phế bệnh nên bấm bên Phế kinh.
Tâm kinh bệnh bấm Thiên hà thủy.
Ía bấm Đại trường, Tỳ thổ yên.
Ớt bấm Kinh phế, Tam quan đáy.
Mắt mờ nên bấm Thận thủy thêm.

Lại có chỉ ngang vài mươi lượt.
 Thiên hà kèm vận hay hoàn toàn.
 Nhức đầu nên đầy Tam quan huyết.
 Lại bấm chỉ ngang Thiên hà liền.
 Lại đem Thiên tâm bóp vài bận.
 Công hiệu bỗng chốc trong thời gian.
 Nhức ran nên bóp Thận thủy huyết.
 Giáp xa đầy bóp trị an khang.
 Nghệt mũi thương phong Thiên tâm huyết.
 Tóng cân, Tỳ thổ bảy trăm lần.
 Tai điếc nhiều do Thận thủy kém.
 Bấm lấy Thận thủy, Thiên hà gian.
 Dương trì vận chuyển chín trăm lượt.
 Sau bấm Nhĩ châu mé dưới bàng.
 Ho hen thường thường cảm gió lạnh.
 Trước đỡ mỡ hôi tay ướt dầm,
 Kế bấm Kinh phế chỉ ngay giữa.
 Ngồi Càn cần phải vận giáp vòng.
 Kinh Tâm có nóng Thiên hà vận.
 Sáu phủ có nóng đầy Bồn kinh.
 Uống ăn không được đầy Tỳ thổ.
 Đường tiêu vẫn ít, đầy Thận nhiều.
 Đại trường tiêu chảy vận nhiều chỗ.
 Đại trường Tỳ thổ bệnh liền tiêu.
 Kế lấy Thiên-môn vào Hồ khẩu.
 Bóp rốn, Quy vĩ bảy trăm liều.
 Đau bụng nhiều do khí lạnh kết.
 Đầy nhiều Tam quan luôn chỉ ngang.
 Trong rốn nên bóp vài mươi cái.
 Thiên môn, Hồ khẩu phép tương đồng.
 Chứa trị Hỏa nhân Tam quan đầy.
 Một trăm hai chục lần liền trống.
 Sáu phủ đầy lui ba trăm cái.

Lại đây Thận thủy bốn trăm vòng.
Gồm lấy Thiên hà năm trăm lược.
Sau bỏ Tỷ thổ một trăm an.
Khẩu truyền ghi chép phương Thối-Nữ.
Truyền đề nhân gian được khảo tham.

PHƯƠNG PHÁP QUAN HÌNH SẮC SẮC

Phạm xem bệnh trẻ nhỏ, trước xem hình sắc, sau đó mới xem mạch.

Bởi vì khí sắc ở mặt, gồm thấy 5 vị. Màu xanh là kinh phong, tích chứa không tan, muốn phát làm kinh phong.

- 5 bộ vị sắc đỏ là đâm tích ứng thanh, kinh hải không yên.
- 5 bộ vị màu vàng là thực tích, trung hà, cam tích, bí tích.
- 5 bộ vị màu trắng là khí của phế không thực, tiểu chảy, ới mùa.
- 5 bộ vị màu đen là tạng phủ muốn tuyệt, là bệnh nguy kịch.
- Mặt xanh, mắt xanh là Can bệnh.
- Mặt đỏ là Tâm bệnh.
- Mặt vàng là Tỷ bệnh.
- Mặt trắng là Phế bệnh.
- Mặt đen là Thận bệnh.

Trước phân biệt 5 tạng đều có sắc diện chủ yếu. Kế đó thăm dò nguyên do tật bệnh biểu, lý, hư, thực.

Can bệnh chủ phong, chứng thực thì mắt ngó thẳng, là lớn, cổ đơ rút, xót xa bứt rút. Hư thì cần răng, ngáp dãn. Khí nóng thì sanh ở ngoài, khí lạnh thì sanh ở trong.

Tâm bệnh chủ kinh hải, giạt mình. Chứng thực thì la khóc, phát nóng, đòi uống nước mà quìu rút, tay chân dao động. Hư thì nằm co, giạt mình, sợ hải không yên.

Tỷ bệnh chủ bứt rút, hôn mê. Chứng thực thì ngủ vùi, mình nóng, không thêm bú hay ăn. Chứng hư thì ới là kinh phong.

Phế bệnh chủ hen suyễn. Chứng thực thì suyễn mệt khó khè, có muốn uống nước và không muốn uống nước. Nếu hư thì hơi nuốt vô dài, hơi thở ra ngắn, suyễn mệt.

Thận bệnh chủ hư không có chứng thực, mắt không tinh thần sáng suốt, sợ ánh sáng, xương cốt thân thể nặng nề, ban trái đen và hãm xuống.

Những chứng trạng chủ yếu đó nên phân biệt chứng hậu hư và thực. Thí dụ như Phế bệnh lại thấy chứng của Can là cần răng, ngáp dầm nhiều là dễ trị. Vì chứng Can hư không thể thắng Phế. Nếu mắt trợn thì là khốc lớn, cổ dơ rút, xót xa bứt rứt là khó trị. Vì Phế bệnh lâu ngày thì hư lạnh, Can thực thì thắng được Phế. Nên xem bệnh hư và thực. Hư thì bổ mẹ. Thực thì tả con.

BÀI CA : NÓI VỀ BÌNH SẮC

Trong mắt đỏ tươi, Tâm thực nhiệt.

Đỏ lợt là hư, nên phân biệt.

Xanh là Can nóng, xanh lợt hư.

Vàng là Tỳ nóng cần nên biết.

Trắng lợt trên mắt, Phế nóng xâm.

Mắt không tinh thần Thận hư kiệt.

Con trẻ nhân trung xanh.

Phần nhiều do trái sống sanh.

Nếu như nhân trung tím.

Thực ăn trái bị thành.

Nhân trung màu vàng hiện.

Sữa đọng bao tử hình.

Long giác gấn xanh nổi.

Đều do tích tức kinh.

Nếu Hở-giác đen hắc.

Thủy phát ấy là hình.

Sắc đỏ ửng đường hiện.

Ấy là người làm kinh.

Giữa mày đỏ đen tím.

Cứu mau chóe trăm ngàn.
Đổ tươi lòng mây dưới.
Chắc chắn chết đánh rành.

BÀI CA : PHÉP NHÌN NHẬN GÂN

Tín môn chữ bát rất phi thường.
Gân thấu Tam quan, mạng phải ương
Quan đầu mới đến hoặc lui tới.
Bộ kế tương xâm cũng chẳng màng
Gân đỏ chỉ là ăn ngấn ghen.
Gân xanh mới bị thủy, phong, thương.
Gân lườn tay cái là âm chứng.
Gân nếu sanh bông, ấy bất tường.
Gân như treo kim chủ là ôi.
Gân vượt ngoài quan, mạng khó đương.
Tứ chi dính đầm, bụng bành trướng.
Oc (trở) sứa là do ăn bủ thương (tồn).
Miếng cá, tiếng qua, hơi thở dốc.
Chó sữa, người tru mắt giết trương.
Các chứng kinh phong nên nả (xoa bóp) sớm.
Nếu như làm chậm, mạng không còn.
Thần tiên để lại phép thần bí.
Hậu học nên thông hiểu mọi đường.

Khi trên sống mũi có đường gân chạy đâm thẳng lên huyệt Thiên tâm (chỗ giữa hai chân mày trên trán) đưa trẻ đó sẽ kinh phong suốt đời.

Khi trẻ mới sinh, quan (1) thứ nhất có màu trắng nên để phòng ba hôm. Quan thứ hai có màu trắng nên cần phòng năm ngày. Quan thứ ba có màu trắng nên cần phòng ngoài một năm.

Khi gân ở trên cung Khảm là chết, ở dưới cung Khảm là sống được 3 năm. Lại có gân 4 sắc 4 mùa, tuy có cũng không hại.

(1) Quan: Tam quan: Phong quan, Khí quan và Mệnh quan.

Màu xanh ấy là phong, màu trắng ấy là thủy, màu hồng ấy là nóng, màu đỏ là do đồ ăn bú sữa làm thương tổn.

Khi chứng mạn kinh phong sắp nguy ngập, không thể nói được. Trước cứu Tam âm giao, Nê hườn, Giáp xa, Thiếu thương, Thiếu hải. Xem người bệnh và thể bệnh lớn nhỏ, hoặc cứu 3—5 liêu, hay 1—49 liêu. Phân biệt tả hữu, trai gái.

Như Cáp kinh, Thiên điều kinh nên đề bấm gân xanh trên tay, đốt trên và dưới rốn, bấm hai lỗ tai, lại bấm Tổng tâm huyết.

— Nội điều kinh hãm Thiên tâm huyết.

— Mạn kinh, bất tỉnh nhân sự cũng bấm Thiên tâm huyết.

— Cáp kinh, giống như chết, bấm hai gân tay.

— Mắt nhắm, Đồng tử liêu tả.

— Hàm răng cắn cứng, Giáp xa tả.

— Miệng mất đều nhắm, Nghinh hương tả.

Vài phép kể trên là Thần thuật, lấy tay thay thế kim, cũng phân ra hồ tả.

BÀI CA : NĂM HUYỆT VỊ Ở MẶT

Chứng bệnh trên mặt, trán là Tâm.

Mũi là Tý thổ, ở giữa tim.

Má trái là Can, phải là Phế.

Thừa tương thuộc Thận, dưới môi âm.

BÀI CA : BỘ VỊ MẠNG MÔN

Trung đình cùng Thiên đình.

Tư không cùng Ấn đường.

Góc trán chỗ vương rốn.

Có bệnh định mắt còn.

Xanh đen kinh phong dứt.

Thề hỏa lạng mướt trơn.

Không nên hủng và khuyết.

Môi đen rất khó đương.

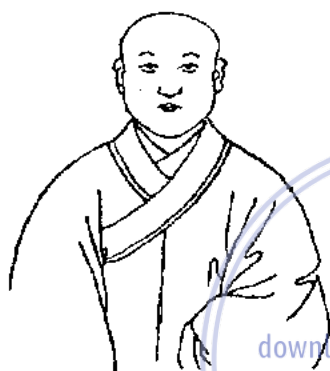
Xanh nhiều nên lo gấp.

Xám sạm cũng thâm thương.

Ấy là phép chẩn đoán của Mạng-môn Địa-y-sư.

- Mặt, mắt xanh là Can bệnh.
- Đỏ là Tâm bệnh.
- Vàng là Tỳ bệnh.
- Trắng là Phế bệnh.
- Đen là Thận bệnh.

VỊ TRÍ CÁC HUYỆT Ở MẶT



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

**HÌNH CHÍNH ĐIỆN
TAY TRÁI CON TRAI**



- Đẩy lên Tam quan là nóng.
- Thêm nóng đẩy lên 50 lần.
- Lui xuống 6 phủ là mát.
- Thêm mát đẩy xuống 50 lần.
- Từ bàn tay đẩy đến huyết Thiên hà là trên.
- Từ huyết Thiên hà đến đầu ngón tay là dưới.

1. Sau huyết Đại lũng 5 phút trị *Thiên điều kinh*, bấm xoay trở xuống. Trị *Khán địa kinh* bấm xoay trở lên. Trai và gái đồng như nhau.

2. Vận thô nhập thủy đẩy tay xuống.

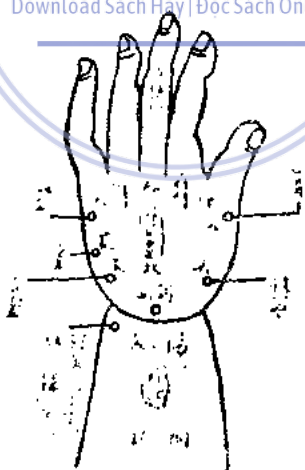
3. Vận thủy nhập thô đẩy tay lên.

4. Dương khê đẩy trở xuống trị con trai tiêu chảy. Con gái thì ngược lại.

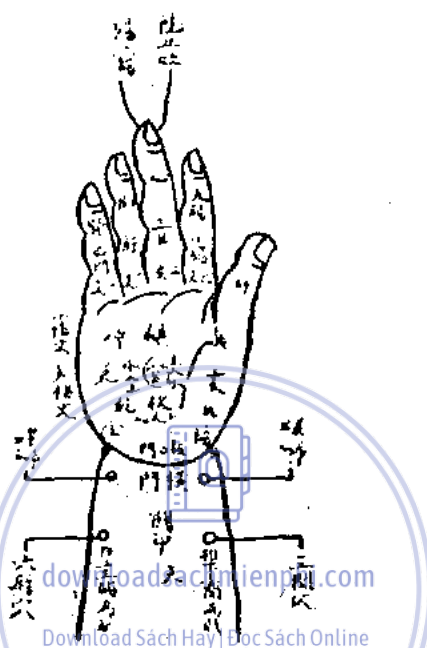
HÌNH MẶT LƯNG TAY TRÁI CON TRAI

downloadsachmienphi.com

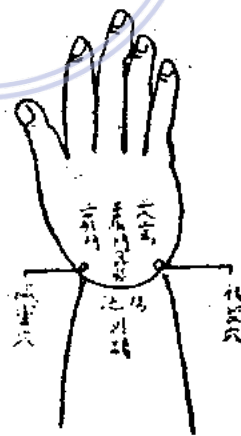
Download Sách Hay | Đọc Sách Online



HÌNH CHÍNH DIỆN TAY PHẢI CON GÁI



HÌNH MẶT LƯNG TAY PHẢI CON GÁI



1. Đầy lên sáu phủ là mắt.
2. Lui xuống ba quan là nóng.

THỦ PHÁP CÁC HUYỆT DƯƠNG CHUÔNG

1. Đầu tiên bấm bóp Tâm kinh, kế bấm bóp huyết Lao cung đẩy lên Tam quan, áp dụng cho bệnh phát sốt, đồ mồ hôi.

Như không có đồ mồ hôi, lại bóp vào huyết Nhị-phiến-môn, rồi bấm mạnh vào. Lòng bàn tay hơi đồ mồ hôi mới thôi.

2. Đầu tiên bấm Tý thổ, cong ngón tay, chuyển xoay qua trái là hồ, thẳng ngón tay đẩy thẳng là tả. Phương pháp này áp dụng cho bệnh ăn uống không được, người ốm yếu, bụng nổi gân xanh, mặt vàng, tay chân bất lực.

3. Đầu tiên bấm vào mé bên đại trường, đẩy ngược vào hồ khẩu. Phương pháp này áp dụng để cầm tiểu chảy, kiết lý, bụng bành trướng, kiết máu, hồ thận thủy, kiết đàm nên đẩy nhiều hướng tam quan.

4. Đầu tiên bấm vào kinh phế, kế bấm vào cung Ly khởi đến cung Cấn thì dừng lại, nên ở giữa nhẹ hai đầu nặng. Phương pháp này áp dụng trị ho hen, hóa đàm, hôn mê ỏi mửa.

5. Đầu tiên bấm vào kinh Thận, kế đó bấm vào chỉ tay ngang (Tiêu-Hoành-Mân), lui vào 6 phủ. Phương pháp này trị đại tiện không thông, tiểu tiện đồ gắt trệ, bụng ngực bành trướng, hơi mệt gấp, hôn mê, bất tỉnh nhân sự, phân vàng, nên lui vào làm cho mát.

6. Đẩy vào 4 đường chỉ ngang dưới 4 ngón tay Từ-Hoành-Mân để điều hòa khí huyết trên dưới, thân thể gầy ốm bạc nhược, không muốn bú sữa, tay chân thường giật, đầu nghiêng qua tả hữu, ruột, bao tử thấp nhiệt, mắt lộn ra trông trắng...

7. Bấm vào Tòng căn, qua Thiên hà thủy, có thể làm thanh mát kinh Tâm, trị trong miệng nổi ghê, khắp mình sốt từng cơn, ban đêm la khóc, tay chân thường rút, ngũ tâm phiền nhiệt.

8. Phương pháp vận thủy nhập thổ là do thủy thanh thổ khô. Áp dụng cho chứng cơn nước không tiêu hóa.

Phép vận thổ nhập thủy là Tý thổ quá vượng, thủy hỏa không kỷ lễ, nên áp dụng.

Nếu như mắt đưa trẻ đỏ, không ăn được ấy là hỏa tảo thổ (lửa làm khô đất) nên vận thủy nhập thổ, đất ướt thì hỏa tự khắc.

Nếu miệng khô, mắt lộn trông trắng, tiểu đỏ gắt, thì là thổ thịnh thủy khô, nên vận thổ nhập thủy để làm cho quân bình.

9. Bấm *Tiền thiên tâm*, áp dụng trị chứng *Thiên điều kinh* (1), mắt lộn trông trắng, thiên qua bên tả hữu, thận thủy không thông.

10. Phép *phân âm dương*, áp dụng để cầm tiêu chảy, kiết lý, khắp mình lạnh nóng, bụng hành trướng, ới nghịch.

11. Phép vận *Bát quái* áp dụng để trừ ngực bụng bành trướng, ới nghịch, hơi khô khè, ợ hơi, ăn uống không được.

12. Phép vận *Ngũ-kinh*, làm kích động khí của 5 tạng, ngực trướng, trên dưới khí huyết không hòa, tay chân rút, lạnh nóng qua lại, có công năng khứ phong, trừ sôi bụng.

13. *Xoa bóp Bản-Môn*, áp dụng để trừ hơi thở mệt, hơi lỏi lên, khô khè, hơi đau, ới trướng.

14. *Xoa bóp Lao cung*, làm kích động hỏa nhiệt trong tâm, muốn làm đỡ mồ hôi, mới nên áp dụng, chớ có coi thường phát động nó.

15. *Đầy Hoành Môn* hướng *Bản Môn* để cầm ới mửa. *Đầy* từ *Bản môn* hướng *Hoành Môn* cầm ỉa. Như trong cổ kêu khô khè, nên bấm vào ngón tay cái.

16. *Tổng vị* là tổ của các kinh, bấm vào rất hay. Ho nhiều, bấm lỏng một ngón tay giữa. Đàm nhiều bấm lỏng một sau lưng bàn tay, gần ở đầu lỏng tay, bấm ở trong cầm ới, bấm ở ngoài cầm ỉa.

THỦ PHÁP CÁC HUYỆT ÂM CHƯỞNG

1. Bấm hai huyết *Phiến-môn* sẽ phát ra mồ hôi ở tạng phủ.

(1) *Thiên điều kinh*: Một loại hình kinh phong do tích nhiệt ở tâm phế gây nên, chứng thấy trào nước miếng co rút cứng gáy, sôi đờm hai mắt tròng lên, móng tay móng chân xanh hết.

hai tay bóp vào ngón tay giữa làm giới hạn. Bệnh sỏi nhiều, đồ mỡ hơi nhiều xoa bóp vào liền hết. Lại trị cấp kinh, miệng mắt méo lệch, bên tả hướng qua hữu nặng, bên hữu hướng qua bên tả nặng.

2. Bấm vào *Nhị nhơn thượng mã*, có thể bỏ thận, thanh thần thuận khí, làm cho lại tỉnh bệnh trầm kha.

3. Bấm *Ngoại lao cung*, làm điều hòa khí nóng trong tạng phủ, trị khắp mình sốt từng cơn, bụng nổi gân xanh, bóp vào thì rất hay.

4. Bấm *Nhất oa phong* trị đau bụng, môi trắng, mắt trắng, mỗi lần khóc mỗi lần chết giấc, có tính trừ phong, khử nhiệt.

5. Bấm *Ngũ chỉ tiết* (đốt xương năm ngón tay) trị trường phong, sợ nước, tay chân quỉu rết, mặt hơi xanh.

6. Bấm huyết *Tinh ninh*, trị hơi khô khè, đàm suyễn, ói khan, bí tích.

7. Bấm huyết *Uy linh* trị cấp kinh phong, chết thính linh, bấm chỗ này có tiếng là có thể trị được, nếu không có tiếng là khó trị.

8. Bấm huyết *Dương trì* làm cho thanh bỏ thận thủy hết như dầu, trị đại tiểu tiện bế tắc hoặc vàng đỏ, mắt trở lộn trông trắng, lại có thể cho ra mồ hôi.

9. Đẩy huyết *Ngoại quan*, *Gián sử* có thể trị vọp bẻ, ói ỉa.

Ngoại Bát-quái làm lưu thông khí huyết khắp mình, mở huyết lạc của tạng phủ bị bí kết làm cho bình hòa và khoan khoái.

CHÂM TIÊU NHỊ

(Châm thì dùng hào châm. Đốt thì dùng mũi ngải lớn bằng hạt lúa mè).

— Sách Bửu giám viết: Cấp mạn kinh phong cứu huyết Tiền đình. Nếu không hết cứu huyết Toàn trúc. Nhấn trung đều 3 lần.

Có nơi nói : Chứng cấp kinh phong thuộc Can. Chứng mạn kinh phong thuộc Tỳ. Nhưng sách Bửu giám không phân biệt, chỉ cứu hai huyết Tiểu đình, Toàn trúc đều thuộc kinh Thái dương và Đốc mạch chưa hiểu rõ ý nghĩa.

— Trẻ nhỏ mạn kinh phong, cứu huyết Xích trạch đều 7 liều.

— Trẻ nhỏ mới sanh, uổn vắn, cứu Nhiên cốc 3 liều, hoặc châm 3 phân không cho ra máu, liền hết.

— Trẻ nhỏ điên, phong xù, trung hà, xương sống cứng đơ, cứu huyết Trường cường 30 liều.

— Trẻ nhỏ điên giận, kinh phong, mắt mờ xây xâm, cứu huyết Thần đình 7 liều.

— Trẻ nhỏ phong xù, trước cổ ngón tay như nắm vật gì là triệu chứng cơn phong sắp phát. Nên cứu ngay chỗ mí túc, nơi sống mũi thẳng lên, huyết Thượng tinh 3 liều.

— Trẻ nhỏ kinh giãn là trước tiên giật mình, sợ hãi, kêu la liền phát lên cơn, cứu huyết Hậu đình, Bách hội cứu 3 liều, và gân xanh nhỏ sau lỗ tai.

— Trẻ nhỏ tích khí (1) ở bụng, lâu ngày không tiêu, cứu huyết Khương môn 7 liều.

— Trẻ nhỏ dưới sườn đầy, tiện chảy, kiết lý, mình mẩy nặng, tay chân bủn rủn, huyền tích tích tụ, bụng đau không thêm ăn, sốt rét lạnh nóng. Lại trị bụng trường dần đến sau lưng, ăn uống nhiều mà lần lần thấy ốm, da vàng, cứu đốt xương sống 11, hai bên vạch ngang ra 1,5 tấc, cứu 7 liều. Nếu trẻ nhỏ mắc bệnh Hoàng đản, cứu 3 liều.

— Trẻ nhỏ sam tích gây guộc, lời tròn trệ, cơ thể bạc

(1) **Tích khí** : Tích khối, ngầm ngầm nơi hai bên sườn, bình thời mà không thấy, khi đau mới thấy có vật. Có chín chia nhiều chứng loại như thực tích, âm tích, hàn tích, đờm tích, huyết tích. Bệnh do ăn uống không điều độ tỷ lệ tổn thương, hàn đờm kết tụ, khí huyết va chạm mà trở nên bệnh.

nhược, khát đòi uống nước, hình dáng tiêu suy, uống các thứ thuốc không hết, cửu trên xương Vĩ lư (xương cụt) 3 lần trong lỗ huyệt, cửu 3 lần. Và trong 3 ngày phục (sơ phục, trung phục và mạt phục) lấy lá cây dương liễu nấu nước mà tắm. Đứng vào giờ Ngọ thì đốt huyết trên. Sau khi đốt tẩy bằng gòn mà lau, sẽ thấy có cam trưng theo mồ hôi mà ra, phép này thật hay.

— Trẻ nhỏ mình gầy guộc, bốn đốn, bụng trướng, tay chân bải oải, vai lưng không cử động, cửu huyết Chương môn.

— Trẻ nhỏ ọc sữa (trở), cửu huyết Trung đình 1 lần.

— Trẻ nhỏ lời tròn trệ, ỉa máu, lâu ngày không hết, cửu huyết Qui vĩ 1 lần.

— Lời tròn trệ, cửu huyết Tề trung 3 lần, sách Thiên Kim viết : Tùy theo tuổi làm liều.

— Lời tròn trệ lâu ngày không hết và chứng phong vũ, trùng phong, uốn nắn, khóc nhiều, nói không rõ, phát lên không mùa tiết. Nếu làm nhiều thì ối nhớt bọt, nên cửu Bá hội 7 lần.

LỜI RĂN CHÂM CỬU NGHỊCH

(Không bệnh mà châm cứu trước gọi là nghịch)

Trẻ nhỏ, mới sanh không bệnh, không nên châm cứu nghịch. Nếu châm cứu nghịch thì sự chịu đau của nó sẽ ảnh hưởng đến 5 tạng, do đó hay trở thành phong vũ. Ở vùng đất Hà Lạc Quan (Trung Quốc) khi lạnh nhiều nên trẻ ra phát sinh bệnh « chi » nên trẻ nhỏ mới sanh 3 ngày phần nhiều đem nghịch cứu để phòng ngừa. Còn vùng đất Ngô, Thục khi ấm nên ~~trẻ~~ có bệnh này. Phương đời xưa đã truyền đời nay, không ~~biết~~ biệt nam, bắc nên đem đốt làm hại trẻ nhỏ rất nhiều. Cho ~~trẻ~~ những trẻ nhỏ ở miền quê, đều phó mặc cho tự nhiên, mà không có sự chết yểu.

BẢN ĐỒ : TAM QUAN (Phong, Khí, Mệnh quan).



Chú giải: Trẻ nhỏ mới sinh, mạch chưa đủ, nên chỉ xem ở Tam quan, ở mé trong ngón tay trỏ, con trai ở tay trái, con gái ở tay phải.

Phong quan: ở lòng tay cuối, chỗ định ngôi Dần.

Khí quan: ở lòng tay giữa, chỗ định ngôi Mão.

Mệnh quan: ở lòng tay ngoài chót, chỗ định ngôi Thìn.

Bên tay trái ứng với Tâm và Cận.

Bên tay phải ứng với Tỳ và Phế.

Có đường gân máu nhỏ bằng sợi chỉ, từ dưới hồ khẩu tay chạy lên:

- Chạy đến Phong quan là dễ trị.
- Chạy đến Khí quan là khó trị.
- Chạy đến Mệnh quan là chứng hậu chết.

BẢN ĐỒ : LỤC CÂN



圖 節 六



I. Lưu châu (Hạt châu trời)

Hình dáng: Xem ở ngón tay trỏ, nơi phong quan chỉ thấy một chấm đỏ.

Chủ bệnh: Cơ hoành nóng, tam tiêu không hòa, ăn uống tổn thương, muốn ói ỉa, sôi ruột, tiêu chảy, xột xa bứt rứt, la khóc.

Phép trị: Tiêu thực, bồ lý vị.

II. Hoàn châu (Hạt châu đeo tai)

Hình dáng: Giống như hạt châu trời nhưng lớn hơn.

Chủ bệnh: Tỳ hư yếu, thức ăn đình trệ không tiêu, ngực bụng trướng đầy, xột xa khát nước, phát nóng.

Phép trị: Lâm mạnh tỳ vị, tiêu thực và điều khí.



III. Trường châu (Hình hạt châu dài)

Hình dáng: một đầu lớn, một đầu nhọn.

Chủ bệnh: Tỳ bị tổn thương, ăn uống tích trệ, đau bụng, lạnh nóng, không ăn được.

Phép trị: Tiêu thực, kiện

IV. Lai xà (Hình rắn bò đến)

Hình dáng: Gân máu đầu dưới to lớn.

Chủ bệnh: Tỳ vị thấp nhiệt, trung quân không thông, ói khan, không ăn được là có cam tích.

Phép trị: Tiêu thực, kiện bồ lý vị.





V. Khử xà (Hình rắn bò đi)

Hình dáng: Gân màu dầu trên to lớn.

Chủ bệnh: Tỷ hư, tích tụ khí lạnh, ỉa ói, nóng xột, khát nước, hơi thở vắn, tinh thần mệt mỏi, ngủ nhiều, không ăn.

Phép trị: Trước cầm ở ỉa, kế mạnh Tỷ Vị, tiêu tích.

VI. Cung phản lý (Hình cung nẩy vô trong)

Hình dáng: Vòng cung hướng vào ngón tay giữa.

Chủ bệnh: Cảm hàn, nhiệt, tà khí, đầu mắt tối nặng, kinh hải, mệt mỏi, tay chân lạnh, tiểu đỏ, ho hen ỏi nghịch.

Phép trị: Nên cho ra mồ hôi, trục kinh phong. Thoái tâm hỏa, thôi tỷ, nả phế.



VII. Cung phản ngoại (Hình cung nẩy ra ngoài)

Hình dáng: Vòng cung hướng vào ngón tay cái.

Chủ bệnh: Đàm nhiệt, tâm thần hoảng hốt, nóng hiệp với kinh phong, hiệp với trùng thực, phong xú. Phàm chỉ tay cong hướng vào trong là tốt hướng ra ngoài là xấu.



VIII. Thương hình (Hình giáo mào)

Hình dáng: Thẳng đứng, nhọn, hình mũi mào.

Chủ bệnh: Phong nhiệt phát đàm, làm giết rứt, tinh thần hoảng hốt, ngủ không yên.





IX. Châm hình (Hình mũi kim)
Hình dáng: Thẳng đứng, nhỏ, như hình cây kim.

Chủ bệnh: Tim gan nóng dữ, sanh phong, kinh hải, hồi hộp, xót xa bứt rứt, mỗi mết, không muốn ăn, đần thính, phát cơn giật.

Lại nói là Huyền châm, chủ về tả lý.

X. Ngư cốt (Hình xương cá)
Hình dáng: Có sọc ngang dọc như hình xương cá.

Chủ bệnh: Kinh phong do đàm, phát nóng, thì đàm nhiều phát cơn giật, hoặc không ăn là Can thịnh khắc Tỳ.

Phép trị: Trục kinh, cho ới đàm lại bỏ Tỳ chế Can.



XI. Ngư chi (Hình ngành cá)

Hình dáng: Có chia, giống như ngành cá.

Chủ bệnh: Ở phong quan chủ kinh phong, ở khí quan chủ cam tích, ở mệnh quan chủ hư, khó trị.

XII. Thủy tự (Hình chữ thủy)

Hình dáng: Xoắn như chữ thủy

Chủ bệnh: Kinh phong, thực tích, nóng sốt, buồn bực, ít ăn, khóc đêm, đàm nhiều, miệng cần cứng, giật rứt. Ấy là lý hư tích trệ, mộc khắc thổ.

Lại nói: gan hình chữ thủy là bệnh phế, là kinh phong vào phế.





XIII. Ất tỵ (Hình chữ Ất)

Hình dáng: Cong queo như chữ Ất.

Chủ bệnh: Ở Phong quan chủ Can kinh phong. Ở Khí quan chủ Cấp kinh phong. Ở Mệnh quan chủ Mạng lý phong.

XIV. Khúc trùng (Hình cuốn chiếu)

Hình dáng: Gân cong queo như hình con cuốn chiếu.

Chủ bệnh: Can bệnh.

Ở Phong quan chủ cảm tích lớn bụng.

Ở Khí quan chủ đại trường tích tụ.

Ở Mệnh quan chủ bệnh Tâm truyền qua Can rất khó trị.



XV. Như hoàn (Hình như cái vòng)

Hình dáng: Cuốn lại như cái vòng, cuốn trở lên.

Chủ bệnh: Cuốn trở lên là thận có độc.

Cong vào trong là chủ khí cam.

Cong ra ngoài là phong cam.

Xiên hướng mặt trời là thương hàn.

Xiên hướng trái là thương phong.



XVII. Trường trùng (Hình con trùng dài).

Hình dáng: Chỉ màu dài uốn khúc.

Chủ bệnh: Do chất lạnh hay chất cứng làm tổn thương.





XVII. Sắc văn (Hình chỉ hình rệp)
Hình dáng : Có nhiều sọc đứt quãng.

Chủ bệnh : Trùng trong tim khuấy động.

XVIII. Thấu quan xạ chỉ (Thấu quan bản ngón)

Hình dáng : Đường gân máu từ phong quan xuyên thẳng lên đầu ngón, hướng vào trong là xạ chỉ.

Chủ bệnh : Kinh phong, đàm nhiệt tích tụ ở ngực và chân đứng là do Tỳ phế bị tổn thương, đàm thừa dịp xâm tập và tích tụ.

Phép trị : Thanh Tỳ phế, hóa đàm.

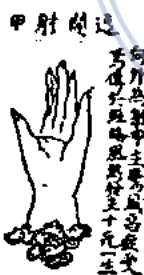


Download Sách Hay! Đọc Sách Online

XIX. Thấu quan xạ giáp (Thấu quan bản móng)

Hình dáng : Đường chỉ máu từ dưới xuyên thẳng lên đầu ngón, hướng ra ngoài là xạ giáp.

Chủ bệnh : Kinh phong ác chứng, kinh phong truyền kinh lạc, phong nhiệt phát sinh, mười bệnh chết hết chín.



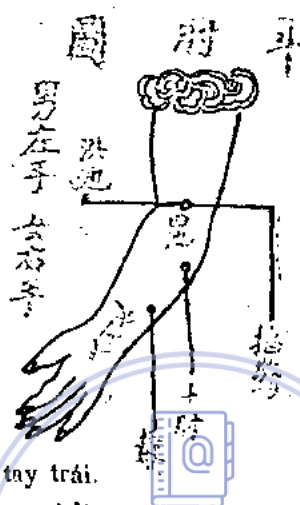
XX. Cáo mạch (Như lưỡi câu)

Hình dáng : Hình như lưỡi câu.

Chủ bệnh : Thương hàn.



ĐẦU TRƯU ĐỒ



— Con trai tay trái.

→ Con gái tay phải.

downloadsachmienphi.com

CƯỚC HUYẾT ĐỒ

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

圖穴脚



— Con trai chân trái.

→ Con gái chân phải.

ĐIỀU HỘ BÉ SƠ SINH

1. Khi mang thai

Sau khi mang thai, phải nên ăn uống có chừng, đừng đi thông thả, làm cho thần tron khí hòa, thì thai khí sẽ yên, sanh con ra mới khỏe mạnh. Rất kỵ đồ ăn nóng độc... hầu sau khi sanh khỏi phải rốn lồi, ghẻ chốc.

2. Lúc sơ sinh

Trẻ nhỏ ở trong bào thai phải nhờ chất nước trong thai để tư dưỡng. Khi lọt lòng mẹ, trong miệng còn có chất nước độc (nhớt) nên khi chưa phát ra tiếng khóc, mau lấy bông gòn bọc lấy ngón trở lau sạch chất nhớt đó trong miệng để tránh khỏi bệnh đau mủ sau này. Hoặc khi khi còn xam nhiễm thì chỉ có thể xuất hiện ghẻ độc, nhỏ ngoài da mà thôi, dễ cho việc điều trị.

3. Hồi phục khí (tục gọi là Thảo mẹ)

Trẻ mới sanh, khi muốn tuyệt không thể khóc lên được, ấy là do sinh sản khó, sinh quá lâu làm ngộp hơi hoặc bao tử lạnh gây ra. Mau lấy mền hay khăn lông bọc trùm lại, ôm vào lòng chưa nên cắt rốn. Lại đem lá nhàu để trên lò lửa than mà hơ. Lại lấy giấy sục xe lại như nhang hay tìm bứt những vào dầu dừa hay dầu phộng đốt cháy lên điểm vào cuống rốn, hơ đi hơ lại. Bởi cuống rốn được lửa, sẽ đưa hơi ấm từ rốn vào bụng, lại lấy dấm nấu nóng mà rửa cuống rốn. Giấy lát khi sẽ hồi phục và khóc ré lên như thường. Khi ấy mới có thể tắm rửa và cắt rốn.

4. Bí đái bí ỉa

Bé sơ sinh, bí đái bí ỉa bụng trương muốn dứt hơi, mau bảo người lớn lấy nước ấm súc miệng, mút mút trước và sau chỗ trái tim, dưới rốn, lòng bàn tay bên chân, cộng 7 chỗ. Mỗi chỗ mút từ 3—5 lần. Mỗi lần nên súc miệng, mút đến khi đỏ mới thôi, giấy lát liền thông.

5. Cách tắm cho bé

Cách tắm cho bé dùng một cái mặt heo, bỏ vào trong nước

nóng, hầu cho tằm để nguội lắm cho bé sẽ tránh khỏi nổi ghê chốc, ghê ngứa, sởi... khi tằm nhờ xem kỹ lại nước lạnh hay nóng, đừng làm cho trẻ quá sợ hãi mà thành ra bệnh.

6. Cách cắt rốn

Cách cắt rốn không nên dùng dao kéo. Nên lấy áo đơn quần vào rồi cắt cho đứt. Sau đó hà hơi ấm vào 7 lần, xong buộc chỗ cuống rốn còn lại. Khi cắt nên kéo cuống rốn xuống tới bên chân, cắt đứt nơi đó, nên chờ lại độ 6 tấc. Nếu để quá dài sẽ làm thương tổn da, quá ngắn sẽ trúng phải khí lạnh, làm cho trong bụng đứa trẻ không điều hòa hoặc thành chứng Nội diêu (1). Nếu cắt rốn trước rồi tắm sau sợ e nước ngấm vào rốn, làm cho trẻ đau bụng. Cắt xong, trong cuống rốn phần nhiều có trùng, nên mau cắt bỏ. Nếu không trúng sẽ vào trong bụng thành ra bệnh. Sau khi cắt rốn (2) xong nên dùng lá thuốc cứu đấm đem đắp một lớp dày. Ngoài dùng vải trắng cột chặt. Nếu tắm trẻ mà để cho nước thấm vào trong rốn hoặc nước tiểu ở trong quần thấm vào, thấp khí sẽ làm thương tổn đến rốn, hoặc cởi bỏ quần và nịt rốn làm cho phong hàn và khí xâm nhập vào, làm cho rốn bé sưng lên, khóc nhiều không bú, tức thì thành ra chứng nổi vân rốn.

7. Uốn vú rốn (Tề phong) Hay | Đọc Sách Online

Bé sơ sanh 6-7 ngày, mắc bệnh nổi vân rốn thì 100 đứa không còn sống một. Dùng vải thưa bọc ngón tay, chấm vào nước ấm thoa vào rốn rãnh hàm trên và dưới. Gấp những mặt trắng lớn bằng bột gạo hay mặt nước đồ nhỏ, cũng nên chà cho dập bở ra liền hết.

8. Cạo dầu

Bé em đầy tháng đem cạo dầu, nên đến chỗ ấm áp, tránh gió lùa. Sau khi cạo lấy 3 hạt Hạnh nhân lột bỏ vỏ và dầu nhơn, nghiền nát thêm vào 3 lá Bạc Hà cũng nghiền chung, lại thêm

- (1) Nội diêu: Một loại hình bệnh chứng của bé sơ sinh, do thai hàn hoặc tỷ vị hư hàn mà dẫn đến, chứng trạng chủ yếu cong lưng, đau bụng hay khóc, môi thâm đen, đại sảng.
- (2) Nên cắt rốn theo phương pháp hiện đại, gọn mà đảm bảo an toàn hơn. (ND)

vào 3—4 giọt dầu mè, hòa trộn với phần, thoa lên đầu để tránh gió xâm tấp, khỏi sanh nhiệt độc ghê chốc.

9. Cách săn sóc bé sơ sinh

— Bé em còn nhỏ tý vị non yếu, cha mẹ hoặc dùng miệng nhai cơm cho ăn, không thể tiêu hóa sẽ gây ra bệnh.

— Những lúc khi trời ẩm áp, nên tắm bé ra ngoài cho chơi gió, cho thường quen với gió và ánh nắng, thì huyết ngưng khí cứng thịt chắc, có thể quen chịu gió lạnh, không gây ra bệnh tật.

— Bông ẩm trẻ nhỏ thì không nên khóc, vì e nước mắt sẽ nhều vào mắt trẻ, làm cho mắt trẻ khô khan.

— Trẻ nhỏ khóc đêm lấy tim bực đốt cháy thành than, thoa lên trên nướu vú cho trẻ bú, liền hết.

— Trẻ nhỏ bụng trương, dùng củ họ gừng vắt lấy nước cốt cùng với mỡ heo nấu nước cho uống.

— Trẻ nhỏ đầu có ghẻ lấy mè sống bỏ vào miệng nhai nhỏ đắp vào, mà không nên đắp thuốc.

— Trẻ nhỏ bị kiết lý vào mùa thu, nên nấu trái táo cho ăn, hoặc cho ăn hồng khô cũng tốt.

— Trẻ nhỏ nên đón gió bằng bông cúc cho nằm sẽ sáng nhẹ đầu mắt.

— Trẻ nhỏ vào tiết mùa hè, lấy 7 hạt Hạnh nhân lột bỏ vỏ và dầu nhón, đựng vào cái túi vải nhỏ, cột dây cho mang ở cổ, nghe tiếng sấm nổ sẽ không sợ.

— Trẻ nhỏ sơ sanh trong vòng 10 ngày, áo quần nên dùng lụa cũ hay vải cũ mà may mặc. Nếu dùng đồ mới quá ấm sẽ làm cho da thịt yếu ớt, hầm hơi nóng mà sinh bệnh. Không nên bọc chân, trùm đầu làm cho dương khí không tiết ra được, phần nhiều là phát sốt.

— Trẻ nhỏ không nên cho ăn thịt quá sớm, vì sẽ làm thương tổn Tỳ Vị, gây nên trũng tích cam tích. Thịt gà có thể sinh ra sên lồi, phải kiêng cử. Nếu không quá 3 tuổi là chó cho ăn.

— Chịu 3 phần lạnh, ăn 7 phần no, nếu xoa nắn nhiều ở bụng, ít tắm nước nóng.

— Trẻ nhỏ không cho dùng đến bầu hay bình để uống nước, vì sẽ bị cạ lăm.

— Trẻ nhỏ chớ cho vào trong đình miếu thần, sợ sự chớp lóe tinh ba của thần sẽ sinh ra sợ hãi.

BÀI CA: BẮN ĐỒ SẮC MẶT

1. **Trán, ấn đường** (giữa 2 chân mày)
và **sơn căn** (giữa 2 khoe mắt):

Trán đỏ quá nóng này.

Sắc xanh căn có phong.

Ấn đường màu xanh hiện.

Kính phong sẽ tấn công.

Nếu thấy lộ màu đỏ.

Là hỏa nhiệt nóng xồng.

Sơn căn xanh ần ần.

Biểu hiện sắp kính phong.

Như nếu màu đỏ hiện.

Nhiệt tả nhất định công.

2. **Niên thọ** (ở dưới Sơn căn):

Niên thọ hơi vàng là chánh sắc.

Nếu bằng hay hồng, yếu không ngờ.

Do nơi kết tụ màu đen sậm.

Ới ỉa vàng cam trị kịp giờ.

3. **Sống mũi, nhân trung**

Sống mũi hơi vàng đỏ trắng thường.

Sạm vàng, đen rạo chết khôn lường.

Nhân trung ngắn rút do ớ ỉa,

Môi lật đen sì, tũn vẫn vương.

4. Miệng:

Môi miệng thường hồng ấy gọi bình.
Ráo khó: tỳ nóng, tích: vàng xanh.
Trắng do mất máu, đen vòng miệng.
Kinh phong chứng chết, miệng đen xanh.

5. Thừa tương, hai chân mày:

Cầm hiện màu xanh, ấy thực kinh.
Vàng nhiều ói nghịch, kiết lý thành.
Xanh là bút rứt, đêm la khóc.
Lâu bệnh đỏ mày, tử chứng sanh.

6. Hai mắt:

Trắng, xanh, đỏ, hồng can có phong.
Nếu máu vàng hiện, tích nên phong.
Hoặc thấy trông đen sắc vàng hiện.
Thương hàn bệnh chứng lộ hình dung.

7. Phong trì khí tri hai bên má:

Phong, khí hai tri vàng: ói nghịch.
Đỏ tươi bút rứt khóc thâu đêm.
Hai hàm lại thấy có hơi đỏ.
Phế bị nhiệt tà tới lấn chen.

8. Hai thái dương:

Thái dương màu xanh, kinh (phong) mới khởi.
Màu đỏ dai gắt, mới mạnh nhu.
Muốn biết chứng chết thế nào ấy.
Màu xanh từ đỏ chạy vào tai.

9. Hai má:

Hai má hiện vàng, đàm ngân họng.
Màu xanh khách ngộ (1), đỏ nhiệt phong.
Đỏ hiện thương hàn, hồng dai gắt.
Hai sắc phân rành xem ở hàm.

(1) Khách ngộ: chạm vĩa, bở sợ, sinh trong 7 ngày vì chạm phải hơi lạ
mà phát sinh chạm vĩa, phát sốt.

16. Hai bên hàm kim quĩ phong môn :

Nôn lĩ : hàm má đượm màu xanh.

Hoặc hiện màu vàng sán lĩ sanh.

Phong môn đen : sán (khí) xanh : kinh giết.

Kim quĩ gán xanh, kinh cuồng thành.

PHÂN BIỆT TRẺ NHỎ NĂM SẮC MẮC BỆNH

- Sắ mặt xanh là đau đớn.
- » đỏ là nóng nhiệt.
- » vàng là Tỳ khí suy yếu.
- » trắng mét là lạnh.
- » đen là Thận khí hư bại.
- Khóc là bệnh ở Can.
- Đồ mồ hôi chủ bệnh ở Tâm.
- Cười là chủ bệnh ở Tỳ.
- Nhiều đàm hay khóc chủ phế có phong.
- Ngủ là chủ Thận thiếu kén.

XEM XÉT SẮC MẶT ĐỂ ĐOÁN BỆNH SỐNG CHẾT

- Trên mặt có sắc tím là tâm khí, tuyệt năm ngày chết.
- Đỏ, mắt húng sấu là can khí, tuyệt ba ngày chết.
- Vàng, tay chân nặng là Tỳ khí tuyệt, chín ngày chết.
- Trắng, lỗ mũi thở hít cánh mũi vào là phế khí tuyệt, ba ngày chết.
- Ngực vàng như đậu nành chín là khí của xương tuyệt, một ngày chết.
- Mặt đen, tai vàng, rên rĩ, là thận khí tuyệt, bốn ngày chết.
- Miệng hồng, môi xanh, lông khô là phế tuyệt, năm ngày chết.

Phàm trẻ nhỏ có bệnh mà bàn chân sưng, mình nặng, đại tiểu tiện liên liên không kèm được, mắt đờn trờng là chết.

Nếu bệnh sắp khỏi thì một vầng mắt vàng là có thể sống.

Kiết lỵ như đời mây.

Kính phong mặt má đỏ.

Khát nước môi đỏ tươi.

Ói ỉa mắt vàng nổi.

Nóng lưng mất mồ hôi.

Sắc xanh là kính phong.

Sắc trắng là tiêu chảy.

Thương hàn sắc tím hồng.

BÀI CA CỦA HỌ THANG

Sơn căn nếu thấy mạch **ngang xanh**.

Biết rõ bệnh này hay **độ kinh (phong)**

Đỏ đen do mệt khi **ói ỉa**.

Hồng đỏ thâu đêm khóc chẳng ngưng.

Gân xanh nổi ở **lả Thái dương**.

Là sắp kính phong phải **rõ tường**.

Đỏ là Thương hàn, hơi **táo nhiệt**.

Xanh đen biết đó, bủ **gây ương**.

Bén hữu Thái dương **gân đỏ nổi**.

Là chừng kính phong **khổ xiết bao**.

Hồng đỏ là phong, **hiện đôi mắt**.

Đen sậm ba ngày **chết rất mau**.

Mòng tay xanh nổi với **đen sậm**.

Môi xanh ác nghịch, **bệnh gần qua**.

Bỗng nhiên **khan tiếng tím hơi mệt**.

Đoán chắc bệnh **cần mạng chẳng xa**.

Miệng **mửa** **lãi** ra có **ba loài**.

Miệng **mũi** **chun** ra **rất chẳng hay**.

Lãi như **trắng bạch** **gồm** **đen xám**.

Bệnh **đó** **xem** **qua**, **mạng** **chẳng dài**.

Tay chân gẻ nhứt chẳng kiết tường.
 Khi dưới xung tím, lại hoạt trường
 Một đồ mỡ hói, mình chẳng nóng.
 Tay cào hông ngực, sẽ tai ương.

BÁT ĐOẠN CÀM trong

Tươi đỏ là yên chẳng phải lo.
 Đỏ đen gặp phải khó yên hòa.
 Lại như đỏ loạn xanh càng lắm.
 Cho hạ phong đàm, bệnh sẽ qua.

Phớt hơi máu đỏ ấy ngoại kính.
 Nếu bằng hạt gạo chớ nên khinh.
 Đỏ tan phần nhiều do giận khởi.
 Lại thêm giết rứt khó yên bình.

Trẻ nhỏ mới sanh bênh bụng đau.
 Chau mày ỉa khóc ấy Bàng trường.
 Khi khóc hết ỉa, lại rên rĩ.
 Thôi — Nữ mau dùng vận chuyển phương.

Trẻ nhỏ mới sanh đã ốm gầy.
 Nhăn nheo da thịt, yếu chân tay.
 Tóc ít lông thưa, đầu sòi sòi.
 Nguyên nhân trẻ ấy là « Quý thai ».

BÁT ĐOẠN CÀM ngoài

Trước xem trẻ nhỏ mắt màu xanh.
 Kế xem lưng trẻ lạnh như băng.
 Dương nam, đau trái (bên) không lo lắm.
 Giật phải (bên) là điều phải sợ kinh.
 Gãi giật bên phải có thể trị.
 Nếu giật bên trái chẳng nhẹ đau.
 Không mẻo miệng mắt không e ngại.

Dù có tiền đơn chẳng khỏi sầu.
 Mổ ác (thóp) sưng lên, quyết định phong.
 Chứng này nên biết nó là hung (dữ)
 Bỗng lồm thành mương như cái chén.
 Chẳng quá 7 ngày, mạng sẽ chung.

Cánh mũi xanh khô khát nước nhiều.
 Mắt đen, môi lại nổi xanh rêu.
 Ngực lớn gân xanh đều chứng dữ.
 Lại kèm ở bụng nổi xanh (gân) đều.

Xảy thấy giữa mày tìm đái xanh.
 Xem qua lập tức thấy phong sanh.
 Đỏ xanh tụ tập phong gần phát.
 Sẽ thấy: cam, trướng cách khí hình.

Chỉ tay lộn lạo tìm gồm xanh.
 Gấp gáp tìm thầy chữa trị nhanh.
 Tìm nhiều lại thêm thân thể nóng.
 Biết là tạng phủ ác phong sanh.

Tìm ít đỏ nhiều lục súc kinh.
 Tìm đỏ bằng nhau ấy cam hình.
 Tìm đen có đỏ như hạt gạo.
 Thương phong ghé thực, chứng không lành.

Tìm tán phong truyền tỷ tạng củ.
 Tìm xanh khát nước ấy phong xú.
 Tìm ẩn trong sâu khôn chữa trị.
 Khử hết phong đàm bệnh khỏe ru.

Đen phớt có khi chữa trị lành.
 Đỏ hồng da lạnh tích đàm đình.
 Đỏ xanh da chịu phong tà chứng.
 Xanh đen thuộc Tý phát mạn kinh.

Hồng đỏ ấy là phong nhiệt nhẹ.
 Tất nhiên sứt mẹ chẳng dung hòa.
 Hai tay đột nhiên không thấy mạch.
 Là do trúng ác chẳng sai ngoa,

BÀI CA : NHẬP MÔN

Năm đầu ngón tay lạnh.
Kính phong đến không an.
Nếu ngón tay giữa nóng.
Nhất định là thương hàn.

Ngón giữa một mình lạnh.
Chứng ban trái tương truyền.
Gái phải, trai tay trái.
Phân minh nhớ tỏ tường.

Tim trẻ nóng nhảy là hồi hộp.
Nóng mà không nhảy ấy thương phong.
Mát mà lộn mắt kính phong khỏi.
Bi quyết nhập môn nhớ để lòng.

PHƯƠNG PHÁP XEM TAM QUAN

Tam quan là ba đốt xương ở ngón tay trỏ.

- Lóng tay đầu là *Phong quan*, nơi định vị ngôi Dần.
- Lóng thứ hai là *Khi quan*, nơi định vị ngôi Mão.
- Lóng thứ ba là *Mệnh quan*, nơi định vị ngôi Thìn.

Vả lại, trẻ nhỏ mới sanh, 5 tạng, huyết khí chưa định hơ hấp, số mạch nhảy thái quá, vậy phải nên phân định sắc mạch ở hồ khẩu, mới có thể xem xét bệnh chứng chuẩn xác.

Con trai nên xem ở tay trái, con gái thì tay phải. Bởi vì lấy tay trái thuộc dương, con trai lấy dương làm chủ. Tay phải thuộc âm, con gái lấy âm làm chủ. Nhưng trai hay gái đều là một thân thể, đều có đủ âm dương nên hai tay phải và trái cũng nên xem hết.

Chỉ mạch ở tay trái ứng với tâm và can. Chỉ mạch tay phải ứng với tỷ và phế.

Bệnh mới phát, chỉ màu phát xuất ở hồ khẩu (giữa ngón

cái và trở) hoặc ở phong quan phần nhiều là màu đỏ. Truyền sang đến khi quan thì màu đỏ mà tim là có bệnh. Lại truyền qua nữa thì sắc tim xanh. Nếu bệnh thể nặng nhiều thì xanh đen. Sắc xanh mà chỉ rối loạn là thể bệnh càng nặng. Nếu thấy thuần màu đen là chứng nguy ác không chữa được.

Đại đề chỉ máu thấy ở phong quan là dễ chữa, qua khí quan là khó trị. Đi thấu thẳng đến mệnh quan là không trị được. Người xưa gọi là: « Mỏi vào phong quan bệnh còn khá truyền vào khí, mạng định không lâu » là thế.

Sắc hồng là phong nhiệt nhẹ, đỏ là phong nhiệt nặng. Sắc tím là kinh nhiệt (do nóng làm kinh phong) xanh là kinh tích (do tích tụ làm kinh) xanh và đỏ đều có phần nửa là kinh tích và phong nhiệt, chủ cấp kinh.

Xanh mà tím lợt, ngay rút đi lại chủ Mạn kinh.

Như sợi tơ tím, tơ xanh hoặc tơ đen, ăn ăn lộn nhau, tựa như ra mà không ra, chủ Mạn kinh.

Nếu Tử túc kinh thì tam quan đều xanh. Thủy kinh thì tam quan đều đen. Nhân kinh thì tam quan đều đỏ. Lôi kinh thì tam quan phải vàng.

Nếu hoặc xanh, hoặc đỏ có đường như sợi chỉ chạy thẳng lên là do bú hay ăn làm thương tổn tý và phát nóng làm kinh.

Chỉ ở tay trái và phải giống nhau là kinh cũng tích đều phát.

Đường chỉ có ba nhánh hoặc tan ra là phế sinh phong đàm.

Hoặc giống tơ như nghệt mũi, gân mạch màu xanh là thương hàn và ho.

Như lửa đỏ là tiêu chảy, có chỉ đen kèm theo thêm khát nước không phải chứng hư.

Chỉ mạch ở hồ khâu rối loạn là khí không hòa.

Bởi chỉ mạch thấy có năm sắc là: vàng, đỏ, tím, xanh, đen. Màu vàng đỏ có sắc không hình tức là mạch an ninh. Có hình tức là bệnh. Mạch do bệnh nhiều nên sắc mạch thêm biến đổi. Vàng sậm làm đỏ, đỏ sậm thành tím, tím sậm làm xanh, xanh sậm làm đen, đến khi thuần đen là khó trị.

YẾU QUYẾT CỦA PHÉP VẬN HÀNH ÂM DƯƠNG CHUÔNG

Tam quan xuất luân hành kinh lạc.
Phát hân hành khí ấy đầu tiên.
Đầy ngược đại trường đến hồ khẩu.
Cầm tả kết ly dứt căn nguyên.

Tỳ thổ: cong bờ, thẳng là tả.
Ăn uống không vô, nó làm đau.
Rét kết, mỗi một và tiền chày.
Ngược tìm đau lồi, trị hay mầu.

Đầy ngay chỗ phế với cung Ly.
Đầy Ly qua Cấn giữa nhẹ đi.
Cầm phong ho hen gồm ọi nghịch.
Kinh này thần hiệu có kèm chi.

Thận thủy đường gân ấy Hậu khê.
Đầy xuống là bờ, lên tả đi.
Đường tiểu bí gắt nên thanh nó.
Thận hư nên bổ, vện tư bề.

Sáu gân chuyển trị tỳ phế nóng.
Khấp mình triều nhiệt, nất bốn nhiều.
Bất tỉnh nhân sự hôn mê mãi.
Đầy lui nóng nhiệt, mất hư lui.

Tổng kinh Thiên hà thủy, trị nóng.
Ở trong miệng lưỡi như nóng phỏng.
Kinh tâm tích nhiệt mất đồ xống.
Đầy vào mới biết công hiệu chóng.

Từ Hoành Mãn với thượng hạ khí,
Khó khê bụng đau đều chữa trị.
Ngã kinh mản động tạng phủ hơi.
Bại quá thông ngực hóa đàm thủy.

Âm dương dùng trị lạnh cùng nóng.
Đại, tiểu không thông, ỉa nước lỏng.
Nhân sự hôn mê kết ly thêm.
Yếu quyết cứu người nên cố gắng.

Thiên môn hồ khẩu bóp lắc run.
 Sanh huyết thuận khí là diệu thủ.
 Một nắm năm móng đầu ngón tay.
 Có phong hoảng hết nên nghiêng cửu.

Tiểu thiên tám tính sinh thận thủy.
 Thận thủy hư kèm kẹp dùng trị.
 Bằng môn chuyên trị hơi một xung.
 Phấn môn phát nóng cho hạn đỡ.

Nhất oa phong trị chứng bụng đau.
 Dương trị chuyên trị bệnh nhức đầu.
 Tinh ninh huyết trị khí hen suyễn.
 Các bệnh một-non chữa gấp mau.



BÀI CA: THỦ PHÁP TRỊ BỆNH

downloadsachmienphi.com

Thủy đở lạo nguyệt rất là hay.
 Hạ sốt mát tim dùng phép này.
 Phi kinh tẩu khí là thông khí.
 Xích phụng dao đầu trợ khí ngay.
 Hoàng phong xuất động rất là nóng.
 Âm chứng kết đàm ỉa chảy tã.
 Phát hàn không ra mới dùng nó.
 Làm cho không khiêu được thông bài.
 Ấn huyệt tha ma tẩu
 Động khí hóa đàm nhiều.
 Nhị long hí châu pháp
 Ôn hòa nên dùng theo.
 Phụng hoàng triển xí thuật
 Nóng hư phù liên tiêu.
 Viên hân trích quả thể
 Hóa đàm động khí mau.

1. Phép khai tam quan

Làm phương pháp này trước nên bấm vào kinh Tâm (đầu ngón tay giữa) điểm huyết Lao cung (lòng bàn tay).

Con trai đẩy lên Tam quan (ở ngón giữa) để cho lui lạnh và thêm ấm. Phép này thuộc làm cho nóng. Con gái thì làm ngược lại tức là đẩy xuống.

2. Phép thôi lục phủ

Làm phương pháp này trước bấm vào kinh Tâm (đầu ngón tay giữa) và điểm huyết Lao cung (lòng bàn tay).

Đây là phép thôi tam quan làm trái lại. Nên con trai thì đẩy lui xuống 6 phủ (ở dưới cườm tay) để cho lui nóng và thêm mát. Phương pháp này thuộc làm cho mát. Con gái thì làm ngược lại, từ lục phủ đẩy lên là mát.

3. Hoàng phong xuất động

Bệnh nóng nhiều dùng phép này : Trước bấm vào kinh Tâm, kế bấm huyết Lao cung lại đẩy khai tam quan. Sau đó lấy hai ngón tay cái trái và phải từ chỗ an dương (ở cườm tay) khởi lên, một chum một đẩy đến giữa huyệt Quan. Lại bấm lên huyết Ly và Khảm (lòng bàn tay). Dùng phép này để phát hãn.

4. Thủy đề lao nguyệt

Phép làm thật mát.

Trước nên thanh thiên hà thủy (là đẩy từ huyết Giản sử lên lục phủ) kế đó năm ngón tay đều co lại, ngón tay giữa co tới trước, bốn ngón kia theo sau, xoay qua mặt của huyết Lao cung lấy hơi mát thổi vào, dùng để làm cho hạ sốt.

Nếu trước vận thiên hà thủy đến Lao cung, lại xoay qua bên trái thổi hơi ấm vào để làm cho đỡ mồ hôi cũng thuộc về làm cho nóng.

5. Phụng hoàng triển xỉ

Phép gây ấm.

Lấy ngón cái tay phải bấm vào Tổng cân, bốn ngón tay để

lật ở dưới ngón cái, ngón tay cái lại lấy lên lật trở lại, làm như thế bóp đến giữa bộ Quan, năm ngón tay lấy huyết mà bấm.

6. Bả mã quá hà

Phép làm cho ấm mắt.

Trước vận huyết Lao cung qua bên phải, xong co ngón tay hương trở lên bấm vào Nội quan, Dương trì, Giãn sử, Thiên hà làm như cách gây đờn. Áp dụng để hạ sốt.

7. Phi kinh tần khí

Trước vận Ngũ hành, sau đó năm ngón tay xòe ra nằm vào giữa bộ Quan, lấy tay đánh vỗ là phép vận khí hành khí, trị về khí nên dùng.

Lại lấy một tay đẩy vào Tâm kinh, đến đường chỉ ngang thì dừng lại, lấy một tay nhồi bóp khí quan để cho thông khí.

8. Ấn huyền tha ma

Trước vận Bát quái sau dùng ngón tay xoa bóp tay bệnh nhân. Xoa bóp trên bộ Quan một lần, giữa bộ Quan một lần cùng dưới bộ Quan một lần. Năm tay người bệnh từ từ nhẹ nhàng dao động.

Phép này tập dụng để hóa đàm.

9. Thiên môn nhập hồ khẩu

Dùng ngón cái tay phải bấm vào hồ khẩu đưa trở. Ngón giữa bấm chặt Thiên môn, ngón trỏ bấm chặt Tổng vị. Lấy năm ngón tay trái gom lại nằm bóp run cúi chỗ, từ từ nhẹ nhàng dao động để cho sinh khí và thuận khí.

Lại một phép từ cung Càn xoay theo cung Khảm, Cấn đẩy vào hồ khẩu để vào để cho tiêu khí.

10. Viên hân trích quĩ

Dùng hai tay nắm trên da, chỗ có vân nơi cổ tay đưa trở mà bóp vào. Để liệu thực.

11. Kích phụng giao đầu

Dùng hai tay nắm chặt đầu đưa trở mà lắc. Nắm chỗ phía trên trước lỗ tai. Trị kinh phong.

12. Nhị long hỷ châu :

Dùng hai tay nắm hai vành tai đưa trẻ và đưa cột trị kinh phong. Mắt liếc về trái thì bóp nặng bên phải. Nếu liếc về phải thì bóp nặng bên trái. Như mới bị kinh phong mắt không trừng liếc thì vô bóp hai bên nặng nhẹ như nhau. Như mắt trừng lên thì bóp ở dưới nặng, mắt trừng xuống thì bóp ở trên nặng.

13. Đơn phụng giao vĩ :

Dùng một tay bóp huyết Lao cung, một tay bóp ngón giữa mà giật lắc. Dùng trị chứng kinh phong.

14. Hoàng phong nhập động :

Bẻ co ngón tay út đưa trẻ và nhồi bóp huyết Lao cung. Phương này dùng đuổi phong hàn.

15. Phụng hoàng triển xỉ :

Bấm hai huyết Tĩnh ninh và Oai linh trước sau dao động bóp vuốt. Trị chứng hoàng thủng.

16. Cô nhạn du phi :

Dùng ngón tay cái từ bên ngoài Tý thỏ, đẩy đi qua Tam quan, Lục phủ, Thiên môn, Lao cung, lại đẩy vòng lại Tý thỏ.

Phương pháp này cũng trị chứng Hoàng thủng.

17. Vận thủy nhập thổ :

Dùng một tay từ kinh Thận đẩy đi, trải qua các huyết Đới, Cấn, Khảm, Cấn đến Tý thỏ, lại đè bấm vào Tý thỏ cho vững mạnh.

Phương pháp này trị thủy hỏa không kỷ tế và Tý thỏ hư nhược.

18. Vận thổ nhập thủy :

Chiếu theo phép vận thủy nhập thổ nhưng làm ngược lại.

Phương pháp này trị thận thủy hư kém, hay đi tiểu không chừng, nước tiểu đỏ, tiểu gắt.

19. Lão hán đầu hội :

Dùng một ngón tay bấm vào góc xương ngón tay cái, một tay bóp vào Tý thỏ.

Phương pháp này trị bí khối.

20. Đầu trên cầu khí:

Dùng một tay nắm khuỷu cánh chỏ đưa trẻ đề vận chuyển. Trai xoay bên trái, gái xoay bên phải, một tay nắm cánh chỏ trẻ run lắc.

Phương pháp này trị bí khối.

21. Vận lao cung:

Lê cò ngón giữa, vận huyết Lao cung của trẻ, vận chuyển qua phải làm cho mát, chuyển qua trái làm cho đỡ mồ hôi.

22. Vận bát quái:

Dùng ngón tay cái đề chuyển vận: nam tả, nữ hữu.

Phương pháp này để khai thông ngực và hóa đàm.

23. Vận ngũ kinh:

Dùng ngón tay cái thoa hợp đường chỉ của năm kinh (ngũ kinh mãn) có thể động khí của tạng phủ.

24. Thôi tứ hoành:

Dùng ngón tay cái đẩy qua lại mấy chỉ tay nằm ngang dưới ngón tay.

Phương pháp này có thể điều hòa khí ở trên và dưới.

25. Phân âm dương:

Cơ nắm tay đưa trẻ, ở trên lưng bàn tay, từ giữa đốt xương bốn ngón tay đẩy xuống chia đôi ra hai bên.

Phương pháp này để phân lợi khí huyết.

26. Hòa âm dương:

Trái lại với phép phân âm dương kể trên, dùng hai ngón tay đẩy xuống cho biệp nhau lại.

Dùng để điều lý khí huyết.

27. Thiên hà thủy:

Đẩy từ dưới lên trên, đề chặt nơi huyết Giản sử, đẩy lui về Thiên hà thủy.

28. Đạo hậu khê :

Đầy lên là tả, đầy xuống là hữu. Đi tiểu đồ gãi là nên tả. Thận kinh hư nhược nên hữu.

29. Cấp Qui vĩ :

Bấm huyết Qui vĩ và xoa bóp rốn. Trị trẻ nhỏ ỉa chảy; ó sa, bành trướng, tè phong, nguyệt gia bàng trường, các chứng kinh phong.

30. Nhu tả pháp :

Run lắc cùi chỏ xong, lại lấy ngón cái tay trái đè lên chỗ Đơn điền dưới rốn của trẻ, cố định không cho dao động, lấy ngón cái tay phải xoay bóp chung quanh một quai, một lại.

Một phương pháp bấm gân dưới đầu trùn (cánh chó) và Tổng căn trên Khúc trí, dùng trị cấp kinh.

PHÉP CẦM ỒI ỈA

— Từ lằn chỉ ngang ngón tay cao đến lông một ngón tay giữa, bấm vào, chủ làm cho ỏi.

— Từ trong lông một ngón tay giữa đầy lên là cầm ỏi.

— Từ Bản môn đầy hướng Hoành môn bấm vào là cầm ỉa.

— Từ Hoành môn đầy hướng Bản môn bấm vào là cầm ỏi.

— Năm lưng bàn tay, năm vuốt trở xuống đường chỉ ngang đầu trong bốn ngón tay là làm cho ỏi. Lại năm vuốt kéo trở lên là cầm ỏi.

— Lưng bàn tay, cao đến lông một ngón tay giữa, chủ làm cho ỉa. Mé ngoài lông một ngón tay giữa bấm vào là chủ cầm ỉa.

— Như bị thủy kinh thì ở Bản môn lạnh nhiều.

— Như bị phong kinh thì ở Bản môn nóng nhiều.

— Như bị kinh phong giật mình, lại nóng lại nhảy, trước bóp năm ngón tay, cần phân biệt lạnh nóng.

— Như là phân vàng tiểu nóng, là nước trong, nước tiểu lạnh, thì đây ngoại Tỷ, bỏ hư chỉ là.

THỦ LỤC CÁN (sáu gân tay)

(Kê từ bên ngón tay cái hướng vào trong)

1. Thứ nhất : Xích cân (gân đỏ) là phủ dương thuộc hỏa, đề ứng Tâm cùng Tiểu trường.

Chủ trí : Hoắc loạn, ngoài thông với lưỡi. Trái lại thì táo nóng. Lại hướng ngôi Cấn mà bấm thì dương tự nhiên tan liền. Lại ở dưới Hoàng môn bên cân bấm vào. Năm gân ở dưới cũng phỏng theo đây để suy ra.

2. Thứ hai : Thanh cân (gân xanh) là thuần dương, thuộc mộc đề ứng Cấn và Đôm.

Chủ ôn hòa, ngoài thông với hai mắt. Trái lại thì đỏ xôn, nhiều nước mắt, lại hướng ngôi Khảm mà bấm thì hai mắt tự nhiên sáng tỏ.

3. Thứ ba : là Tông cân, vị trí ở giữa, thuộc Thổ, tổng quản ngũ hành, đề ứng Tỷ cùng Vị.

Chủ ẩm áp, ngoài thông với bốn đại Bàn môn. Trái lại thì chủ sôi ruột, hoắc loạn, ói ỉa, kiết lỵ, nên ở giữa ranh giới bấm vào, tay chân sẽ thư thối.

4. Thứ tư : Xích đạm Hoàng Cân (gân vàng đỏ lợt) ở giữa phân giới, hỏa thổ đều đủ đề ứng với Tam tiêu.

Chủ nửa lạnh nửa nóng, ngoài thông với bốn đại bàn môn, châu lưu cả thân thể. Trái lại là chứng ngăn nghệt, nên hướng Trung cung mà bấm thì nguyên khí lưu thông trừ ngăn nghệt.

5. Thứ năm : Bạch cân (gân trắng) là trọc âm, thuộc Kim, đề ứng Phế cùng Đại trường.

Chủ hơi mát, ngoài thông với hai lỗ mũi, trái lại thì ngực và cách mô tương đầy, hôn mê sinh đàm, lại ở sau ranh giới bấm vào.

6. **Thứ sáu : Hắc căn (gân đen)** là trọng trục thuần Âm, đề ứng Thận và Bàng Quang.

Chủ khí lạnh, ngoài thông với hai lỗ tai. Trái lại chủ gây ốm, mê mết, lại ở ngôi Khâm mà bấm.

- Trong nóng ngoài lạnh bấm phủ căn là hết.
- Làm mát : bấm dương căn liền ra mồ hôi.
- Các chứng kinh phong bấm Tổng căn có thể trị được.
- Làm lạnh : bấm Tâm căn liền chuyển ra nóng.
- Làm nóng : bấm Âm căn liền chuyển ra mát.
- Trong lạnh ngoài nóng bấm Thận căn liền hết.

THU DIỆN ĐỒ (Hình lòng bàn tay)

— Trên kinh *Tỳ màu đỏ* chủ thương thực làm nóng. *Màu xanh* chủ ăn đồ sống, lạnh.

— Kinh *Đại trường màu đỏ* chủ tiêu chảy, kiết lý. *Màu xanh* chủ hành trướng.

— Kinh *Tiểu trường màu đỏ* chủ đi tiêu không thông. *Màu xanh* chủ khi kết.

— Kinh *Tâm màu đỏ* hồng chủ thương hàn. *Màu xanh* chủ nhiều ban trái (đậu chần).

— Kinh *Tam tiêu màu xanh đỏ* chủ thương tiêu hỏa động, một lạnh một nóng. *Màu tím* chủ trung tiêu hỏa động, phát nóng. *Màu xanh* chủ hạ tiêu động âm.

— Kinh *Phế* thấy gân là ho nhiều, chủ đàm nhiệt.

— Kinh *Can* màu đỏ hồng chủ thương thực. *Màu xanh tím* chủ bị khối.

— Kinh *Thận* thấy gân chủ đi tiêu gắt. *Màu đỏ* là nhẹ. *Xanh* là nặng.

— *Mạng môn* màu xanh đỏ, chủ nguyên khí hư. *Màu xanh* đen chủ kinh phong.

— Chốt đầu năm ngón tay lạnh chủ kinh phong. Ngón giữa nóng là thương hàn. Ngón giữa lạnh chủ ban trái.

— Trong lòng bàn tay năm sắc thuộc năm tạng.

— Các kinh mạch đều ẩn không thấy là núp ở lòng bàn tay nên lấy đèn để rọi thì có thể phân biệt chứng hậu, nên cho ra mồ hôi để cho lộ ra ngoài biểu.

Cũng có ở lòng bàn tay trên dưới bộ quan có gân, không định hình sắc được. Khi gặp chứng nên suy nghiệm xem trị.

THAO TỨC QUYẾT

(Khi bấm con trai thì tay trái chân phải, con gái thì tay phải chân trái)

— *Huyệt Đại* đón trị Ung trào kinh (kinh phong tay quờ rút như móng con ó), huyệt này bấm vào rồi bóp.

— *Huyệt Giải* đón trị Nội điều kinh (mắt trợn thì ngó vào trong) này hướng ra sau, bấm vào huyệt rồi bóp.

— *Huyệt Trung tâm* trị kinh phong đến gấp, bấm vào rồi bóp.

— *Huyệt Dũng tuyền* trị ới ỉa. Con trai bóp xoay qua trái cầm ới, bóp xoay qua phải cầm ỉa. Con gái thì làm ngược lại.

— *Huyệt Bộc tham* trị chân quít giết, miệng cắn cứng. Bóp xoay qua trái là bỏ chứng ới, bóp xoay qua phải là bỏ chứng ỉa. Lại làm kinh, ỉa, ới nên bấm huyệt này và ngón chân giữa.

— *Huyệt Thừa sơn* trị hơi khô khô phát sốt, bấm vào lại bóp.

— *Huyệt Ủy trung* trị ngó ra trước té, nên bấm.

XOA BÓP TRỊ CÁC CHỨNG KINH PHONG CỦA TRÉ NHỎ

Thứ nhất: *Xà ty kinh*, do ăn uống không chừng, lao kinh thương thân, lè lưỡi, tay chân lạnh, miệng ngậm vú mẹ, phun một đường khói xanh, bụng nổi gân xanh, hơi thở mệt, kinh Tâm nóng, xoa Thiên hà thủy 200 lần, thổi lui lại lục phủ vận Bát

quái đều 100 lần, xoa tam quan, vận thủy nhập thổ, vận Ngũ kinh. Thủy đề lao nguyệt đều 50 lần. Lấy dầu nhúng vào tim bức hay giấy quỳn se nhỏ đốt cháy, chấm vào trước ngực (có gân đỏ hay xanh nổi lên) đốt bốn liêu. Ở đầu chỗ di liêu, bấm nhẹ, lấy da rắn cột vào, liền hết.

— *Thứ hai: Mã đề kinh*, do nơi thức ăn có vị nồng (hành, hẹ, tỏi...) nhiệt độc tích tụ ở tý vị, tay chân mùa đập lung tung, do phong nhiệt. Xoa tam quan và Phế kinh, Tý thổ đều 100 lần, vận Bát quái 50 lần, vận Ngũ kinh 70 lần, xoa Thiên hà thủy 300 lần, Thủy đề Lao nguyệt và Phế kinh tẩu khí đều 20 lần. Bấm Thiên tâm huyết và hai gân Tổng Tâm, lòng bàn tay, bả vai, dưới rốn, dưới cuống họng đều một liêu. Khi không thức ăn, không hư bấm vào phủ can.

— *Thứ ba: Thủy tá kinh*, do ăn uống đồ sống lạnh quá mức, ăn bù làm tổn thương tạng phủ, bụng sôi, mình đau quặt, môi trắng, mắt lạt ngược, nên xoa Tam quan 100 lần, phân âm dương, xoa Thái dương đều 200 lần, Hoàng phong nhập động 12 lần. Lấy lòng bàn tay bóp rốn và Quy vĩ đều 50 lần, con trai tay trái, con gái tay phải, sau đốt huyết Giáp xa một liêu. Lại xoa sau lưng chỗ trái tim, bóp Tổng can trên chân.

— *Thứ tư: Triều nhiệt kinh* do no đói thái quá làm tổn thương, ăn uống không tiêu nạp, Tý vị hư nhược, ngũ tạng nóng xốt, khắp mình nóng, hơi khô khè, miệng khát, tay chân thường giật, mắt đỏ, xoa Tam quan 10 lần, xoa Phế kinh 200 lần. Xoa Tý thổ, vận Bát quái, phân âm dương đều 100 lần nhị phiên môn 20 lần. Cần sau khi ra mồ hôi, lại thêm thối Lục phủ, Thủy đề Lao nguyệt đều 20 lần.

— *Thứ năm: Ô sa kinh*, do ăn đồ sống lạnh thái quá, hoặc ăn đồ trước gió máu biến thành sa, khắp mình sạm đen. Gân xanh qua gò má, ngực bụng bành trướng, môi đen, nằm tạng lạnh. Xoa Tam quan, Tý thổ đều 200 lần, vận Bát quái 100 lần, Tứ hoàng mấn 50 lần, Huyền phong xuất động 20 lần, Nhị phiên môn, phân âm dương đều 30 lần. Dùng lòng bàn tay xoa bóp rốn 50 lần.

Chủ trị: bụng nổi gân xanh, ở trên mí gân xanh đốt 1 liều, trên lưng cũng hơ nóng, trên đầu gân xanh đốt 1 liều. Lại lấy đất sét một chén nghiền nhỏ hòa với một chén dấm, để trên nồi rang cho nóng, bao lại trong khăn đem chườm từ đầu kéo xuống dần cho ở sa xuống chân, dùng kim lể cho ra máu. Lấy lửa hơ đốt lòng bàn tay, bàn chân.

— **Thứ sáu : Lão nha kinh**, do ăn bú hị sự hải, kinh Tâm nóng, la lớn một tiếng liền chết là chứng này. Xoa Tam quan 30 lần, Thanh thiên Hà thủy, bổ Tý thổ, vận Bát quái đều 100 lần. Thanh thận thủy 50 lần, Thiên môn nhập hổ khẩu bóp cánh chỏ, hơ Tín môn, trên và dưới khoe miệng, bả vai, lòng bàn tay, gót chân, giữa chân mày, sống mũi, vùng tim đều 1 liều. Nếu hơi mặt mau hãm huyết Bà lao, ọc sữa hãm lòng bàn tay và chân, hoặc quơ tay quơ chân, nên dùng dây buộc lại. Lấy Lão nha toàn (tôi) phơi tán nhỏ, dùng nước xa tiền (cây mã đề) đun vắt lấy nước cốt đặt chỗ trũng trái tim của đứa trẻ hoặc cho trẻ uống.

— **Thứ bảy : Tật ngũ kinh**, do lạnh mắc chứng kinh phong hàn kết ngăn hơi sữa chẳng dứt, miệng ối bọt trắng, tay chân quơ đạp, mắt trợn trắng lên là kinh Phế bệnh. Phép trị nên xoa Tam quan và Phế kinh đều 100 lần, xoa Thiên hà 50 lần, Ấn huyền tha ma, vận Ngũ kinh đều 30 lần. Bấm đốt xương năm ngón tay 3 lần, hơ hổ khẩu, Tín môn, trên dưới khoe miệng đều 4 liều. Tâm diển, dưới rốn đều 1 liều. Trẻ nhỏ nửa tuổi dùng lược bắt cá nấu nước nóng rửa sạch nhột cá cho uống, 1—2 tuổi dùng cá chép tán nhỏ đốt ra tro hòa với sữa hoặc hòa với rượu cho uống.

— **Thứ tám : Đở bành kinh**, do ăn làm tổn thương Tý thổ, ban đêm ăn uống thái quá, vị không tiêu, khô khè, bụng nổi gân xanh, bành trướng, mắt trợn trắng, nằm tạng lạnh.

Phép trị : Xoa Tam quan 100 lần, xoa Phế kinh 10 lần, xoa Tý thổ 200 lần, vận Bát quái, phản âm dương đều 50 lần. Lấy tay xoa bóp rốn 50 lần, Ấn huyền tha ma, Tĩnh nhĩ huyết 10 lần. Trên mí gân xanh đốt 4 liều. Như tiểu chảy, trên xương Cưa vĩ đốt 1 liều. Nếu ối mửa, trên dưới hốc trái tim đốt 4

tiền. Châm mềm nhũn đốt huyết Quý nhũn 1 liều. Tay mềm nhũn đốt huyết Khúc tri 1 liều. Đầu mềm Thiên tâm, trên dưới rốn đều đốt 1 liều. Nếu không hạ miệng đốt hốc trái tim 1 liều.

— **Thứ chín :** *Đa đề kinh*, do ăn đồ cay ngọt, hao tán vịnh vệ, khi khóc tay chân giật rút, khóc không ra tiếng. Ấy là bị sợ hãi, kinh tâm nhiệt.

Phép trị : Xoa Tam quan 20 lần, Thanh thiên hà thủy 200 lần, thoát Lục phủ 100 lần, phân âm dương, Thanh thận thủy, Thủy cử lao nguyệt đều 50 lần.

— **Thứ mười :** *Tức sa kinh* : khi đến tối thì mê man bất tỉnh, miệng mắt méo lệch, tay chân giật rút, lạnh nóng không đều.

Phép trị : Nén xoa Tam quan, thoát lục phủ, bỏ Tý thổ đều 50 lần. Bấm 5 ngón tay, phân âm dương đều 10 lần, Ấn huyền tha ma.

— **Thứ 11 :** *Cấp kinh*, do ăn đồ sống lạnh tích độc làm tổn thương vị, trong phế có phong đàm, học giữa tâm kinh và tâm bào lạc, tay nắm lại, tay chân giật rút, miệng mắt méo lệch, một lần phát làm kinh là chết. Ấy là chứng Cấp kinh.

Phép trị : Nén xoa Tam quan, Tý thổ, vận Ngũ kinh, Viên hầu trích quả đều 20 lần, xoa Phế kinh, vận Bát quái, xoa bốn chỉ ngang, đều 50 lần, bấm đốt năm ngón tay 3 lần, hơ Tý lương, Mi tâm, Tâm diện, Tổng cân, Qua đài. Lấy gừng sống và dầu nóng mà thoa, hoặc bấm âm dương ở tay.

— **Thứ 12 :** *Mạn kinh*, do trong khi ăn uống bị kinh hãi, Kinh Tý có đàm, cần răng, miệng mắt méo lệch, mắt nhắm, tay chân rút giật, tim bứt rứt. Ấy là do Tý thận hư kém, sốt rét lâu ngày, bị giạt mình.

Phép trị : Xoa Tam quan 100 lần, bỏ Tý thổ, xoa Phế kinh đều 200 lần, vận Bát quái 50 lần. Bấm đốt năm ngón tay. Xích phụng giao đầu, đều 20 lần. Thiên môn nhập hổ khẩu, nắm cùi tay rui lặc 10 lần, vận Ngũ kinh 30 lần. Nếu bất tỉnh nhân sự ở Tổng Cân, Tâm huyết nên bấm vào, hoặc lỗ mũi lớn nhỏ, nên bấm trên gân xanh của tay. Nếu trong tim bít nghẹt, bứt rứt,

bấm chặt Mi tâm giữa lạt liền tỉnh. Hai bên Thái dương và Tâm diên dùng bột mì hòa với dầu nóng mà thoa. Hơ trên dưới hốc tim 3 liều, lòng bàn tay, bàn chân đều 4 liều. Khi không tiến không ra được, hơ 2 lòng bàn tay trên bả vai, dưới cuống họng đều 1 liều.

— **Thứ 13: Tề phong kinh**, do nơi sau khi sanh cái rốn phong độc xâm nhập vào rốn, miệng sôi bọt cưa, tay chân giắt rút, tay bóp nắm, mắt lệch qua tả hữu. Ấy là chứng uôm vẩn trong 3—7 ngày liền phát, 2 góc mắt nổi mụn vàng, khóc đêm, ở trong miệng gần cuống họng có bọc trắng, nên chích lỗ cho bễ ra máu liền hết.

Phép trị: Xoa Tam quan, phế kinh đều 10 lần, hơ Tín môn, vòng quanh rốn 4 liều, dưới cuống họng chỗ trái tim đều 1 liều.

— **Thứ 14: Loạn cung kinh**, do ăn uống lạnh hoặc nóng tổn thương Tỳ vị, đàm lạnh ngán nghệt ở phế, tay chân này ngược ra sau, khóc không ra tiếng.

Phép trị: Xoa Tam quan, bỏ Thận thủy, vận Bát quái đều 100 lần, Xích phụng giao đầu, xoa Tử hoàng môn, phản Âm dương đều 20 lần, xoa Tỳ Thổ 200 lần chân dưới ra sau hơ trên dưới đầu gối 4 liều, trên mí gần xanh 7 liều, dưới cuống họng 2 liều. Tay này ra sau, bấm Nội quan.

— **Thứ 15: Thiên điều kinh**, do mẹ ở chỗ có gió cho ăn hay bú làm thương tổn, phong đàm học ở miệng dạ dày, đầu ngửa ra sau, tay chân dưới ra sau là phế nhiệt.

Phép trị: Xoa Tam quan, bỏ Thận thủy đều 50 lần, xoa Tỳ thổ, phản Âm dương đều 100 lần, xoa Phế kinh 200 lần, Phi kinh đầu khi 10 lần, hơ nóng Tổng Cấn. Qua đái, Hầu hạ đều 1 liều, xung quanh rốn 4 liều. Huyệt Đại lũng bấm xuống một cái, Tổng huyết bấm 3 lần. Nếu mắt lật lên không sập xuống, hơ Tín môn 4 liều, hai chân mảy 2 liều, bấm vào dưới trái tai, tại Tổng lũng huyết bấm kéo trở xuống, xoay bóp. Nên lấy cây dó che mua giường lên, bắt một con ngỗng treo ngược dưới dũ, cột mỏ ngỗng lại, lấy nhót cho trẻ uống liền hết.

— **Thứ 16 : Nội điều kinh**, do nằm ngay chỗ gió hay chỗ mưa mà ngủ, phong đàm quá thịnh, tiếng khóc không ngừng, khắp mình rung động, gò má xanh vàng, mắt hướng tới trước giạt vào kinh Tý thọ bệnh, ở tâm không xuống.

Phép trị : Xoa Tam quan, Thận thủy đều 50 lần, xoa Phế kinh Tý thổ, phân Âm dương đều 100 lần. Vận thổ nhập thủy 200 lần, ấn huyền tha ma 50 lần, lấy nước Trúc lịch cho uống. Tay giạt rút lấy Tế trã (chè cám), Phi diêm (muối bột) đều 2 chỉ tén nhỏ, Tọa giác tán nhỏ 5 phần, sáp vàng 2 chỉ, rượu, dấm đều nửa chung nhỏ, để vào trong nồi nấu cho tan, nặn thành bánh, đặt vào chỗ hốc trái tim, độ 1 giờ rồi gỡ bỏ. Lại lấy 3 trái táo đen và 30 hạt Hạnh nhân dấm nhỏ. Lấy nước mài lọc trộn vào nặn thành bánh đặt vào lòng bàn tay và bàn chân thì hết.

— **Thứ 17 : Thai kinh**, do bà mẹ khi mang thai ăn đồ cay co (hành, hẹ, kiệu...) nhiệt độc, bị mệt nhọc uất ức, khi vừa sanh bé ra hoặc mềm hoặc cứng, miệng không há được. Ấy là trúng thai độc ở trong bụng mẹ.

Phép trị : Nén xoa Tam quan 30 lần, phân Âm dương 100 lần, Thoại lục phủ 50 lần, phi kinh tần khi, vận Ngũ kinh. Thiên môn nhập hồ khẩu, bóp cùi tay ron tức đều 20 lần. Bấm vào năm ngón tay, không tỉnh nên đốt vòng quanh rốn 4 liều. Nếu tỉnh mà miệng không há, lấy sữa mẹ xoa sau hốc trái tim. Nếu bụng nổi gân xanh, hơ trên viên gân xanh 7 liều, dưới cuống họng 3 liều.

— **Thứ 18 : Nguyệt gia kinh**, do người mẹ nằm ngay chỗ gió hoặc ngủ nhiều, hoặc đưa trẻ trong tháng bị cảm gió, đàm ngăn chặn lỗ trái tim. Khi mới sanh thì mắt đỏ, tru miệng, tay nắm chặt, đầu nghiêng qua hai bên, khóc không ra tiếng, bụng nổi gân xanh, đến nửa tháng liền phát lam kinh, ngực bụng hơi mệt, do bà mẹ ăn nhiều đồ chiên xào gây ra.

Phép trị : Xoa Tam quan, kinh Phế 100 lần, vận Bát quái, xoa Tử hoánh môn đều 50 lần. Song long hã vĩ 20 lần, bấm đầu ngón tay giữa, huyết Lao cung, Bả môn. Nếu không công hiệu hơ trên mí gân xanh, trước ngực đều 7 liều, vòng quanh rốn 4 liều, huyết Bá lao 2 liều liền hết.

— **Thứ 1 :** *Bản trường kinh*, do ăn bú đồ sống lạnh, cay nồng làm tổn thương tạng phủ, ngực bụng đau, bú ăn không được, bang nổi gân xanh, ngực bụng hơi mệt, mắt vàng, tay mềm, sáu phủ có lạnh.

Phép trị : Xoa Tam quan, Tý thổ, Đại trường, Phế, Thận kinh đều 100 lần. Vận thổ nhập thủy 50 lần, vỗ bóp rốn lấy lửa hơ.

— **Thứ 20 :** *Tổa tâm kinh*, do ăn đồ sống lạnh quá nhiều, hao thương vinh vệ, lỗ mũi như máu tươi, miệng đỏ, mắt trắng, tay chân mềm yếu, đều do hỏa thịnh gây ra.

Phép trị : Xoa Tam quan 20 lần, Thanh tâm kinh 300 lần, thoát Lục phủ, phân âm dương, thanh Thận thủy đều 100 lần. vận Bát quái, Thủy đề lao nguyệt, Phi kinh tâu khí đều 50 lần.

— **Thứ 21:** *Ứng trảo kinh*, do bú ăn bị kinh hãi, đêm ngủ bị giật mình, hai tay quơ loạn, chàm nham bàn tay không mở, nẩy lên la khóc, mình lạnh run, miệng nhếch lên. Ấy là kinh Phế nhiệt, kinh Tâm phong.

Phép trị : Xoa Tam quan 20 lần, Thanh thiên hà thủy 200 lần, xoa kinh Phế, thanh Thận thủy 100 lần. Đả mã quá thiên hà, nhị long, hí châu đều 10 lần. Thiên môn nhập hồ khâu, bóp cánh chó, bấm các khuỷu tay chân, hơ đỉnh tâm, thủ tâm (đỉnh đầu và lòng bàn tay) đều 1 liệu. Thái dương, Tâm diện, Mi tâm đều hơ. Lấy bột mì đất xung quanh rốn, huyết Đại đôn vỗ bóp hoặc dùng lửa hơ.

— **Thứ 22:** *Ấu nghịch kinh*, do đêm ngủ nhiều lạnh, ăn nhiều đồ sống lạnh, làm lạnh bao tử, bụng trướng, tay chân lạnh, bụng đau sôi, mắt lộn trắng, ọc sữa, ọc ói.

Phép trị : Xoa Tam quan, Phế kinh đều 100 lần, xoa Từ hoành mấn 50 lần, Phụng hoàng triển xĩ 10 lần. Tâm qua, Oa trung uyển đều hơ 7 liệu.

— **Thứ 23:** *Tán thủ kinh*, do ăn bú lạnh nóng không điều hòa thương tổn tạng phủ, trước lạnh sau nóng, chân thì một giết một nháy, cần rùng, mắt lộn tròn trắng, hai tay xươi xỉ mà chết.

Phép trị: Xoa Tam quan, Tý thổ đều 100 lần, vân thổ nhập thủy, vân Bát quái, Xích phụng giao đầu, đều 50 lần, hai tay chấp lại, bấm vào đường chỉ ngang. Nếu không tỉnh bấm vào đầu ngón tay cái, trên dưới Khí quan, Nhị phiến môn, huyết Nhân trung. Hơi lỗ mũi không ra, khô khè lạnh nóng bấm vào huyết Thừa sơn. Nếu tả theo cở ứng đề trị, trước bấm huyết Thừa sơn, Mi tâm, sau hơ Tổng Cân, trên lưng hai tay đều 2 lần.

— **Thứ 24:** Đắm thủ kinh, do ngủ nhiều chỗ có âm thấp khí hoặc dữ có chất độc làm thương tổn Tý thổ, mắt vàng, niệng đen, hôn mê bất tỉnh nhân sự, bấm không biết đau. Hai tay quơ ra sau mà chết.

Phép trị: Bấm vào Thái âm và Thái dương, xoa Tam quan, Tý thổ, Phế kinh, phân âm dương đều 100 lần, Huỳnh phong nhập động, 10 lần, Phi kinh tâu khí, Thiên môn nhập hồ khẩu, bóp cùi tay run lắc đều 20 lần, hơ Mi tâm, Tín môn, đều 4 lần, Tâm oa 7 lần, Khúc trí 1 lần.

— **Thứ 25:** Khẩn địa kinh, do ăn bú bị kinh hải, hoặc ban đêm ngủ bị sợ hãi, hoặc ăn uống đồ lạnh nóng, hai mắt nhìn xuống đất, phát lên làm kinh liễn chết, miệng méo lệch, tay buông, đầu thông xuống không ngóc dậy.

Phép trị: Xoa Tam quan 30 lần, Thiên hã thủy 200 lần, Xích phụng giao đầu đều 10 lần, xoa Tý thổ 8 lần. Ấn huyền tha ma, đốt vòng rốn, Tín môn đều 4 lần, Hầu hạ 2 lần. Dùng Tọa giác đốt cháy thành than tán nhỏ hòa với nước tiều và với, dùng lửa sấy khô đặt vào Tín môn liên tỉnh.

— **Thứ 26:** A đàng kinh, hai tay như ngồi vịn ghế.

Phép trị: Xoa Tam quan 100 lần, Nhị phiến môn, Phi kinh tâu khí đều 10 lần, phân âm dương, vân Bát quái đều 50 lần, hơ Khúc trí, Hồ khẩu đều 4 lần. Nếu giờ Tý khởi bệnh thì có thể cứu, chỉ nên lau ấm, hơ Đại khẩu mãn thì yên.

— **Thứ 27:** Tọa địa kinh giống như ngồi dưới đất.

Phép trị: Xoa Tam quan, nhồi bóp Ủy trung, nhồi bóp Tề hoa đài 100 lần, Nhị phiến môn 10 lần. Dùng vỏ cây đào, gừng sống, muối bột, dầu mè với bột mì, vãi dùm lại để lau hai đầu gối, Qui vĩ dùng lửa đốt.

— **Thứ 28 : Nhuyễn cửu kinh.** là chân mềm nhũn, hướng ra sau mửa đạp.

Phép trị : Xoa bóp rốn, hơ trên xương *Loa sư* cốt mé trên đều 2 liêu, xung quanh rốn 4 liêu, Hảu hạ 3 liêu.

— **Thứ 29 : Trục thủ kinh.** là hai tay xộc ra liền chết, ngay thông xuống.

Phép trị : Trước xoa chính giữa mày, dùng lửa hơ 4 liêu. Xoa Tam quan, vận Khúc trị đều 50 liêu. Xoa bóp Nhất oa phong 100 lần, sau hơ Tổng cân đều 4 liêu.

— **Thứ 30 : Mê hồn kinh.** là hôn mê bất tỉnh nhân sự không biết gì.

Phép trị : Xoa Tam quan, vận Bát quái, xoa Phế kinh, Thanh thiên hà thủy đều 100 lần, hơ Tý thổ 500 lần, Phụng hoàng triển xỉ 10 lần. Bấm Thiên tâm, Mi tâm, Nhân trung Giáp xa, sau hơ Tâm diễn, Tổng cân, Hoa đài đều 1 liêu.

— **Thứ 31 : Lương thủ kinh,** là hai tay đuối tới trước. Trước lấy hai tay lăm vào, sau hơ Tâm diễn, Tổng cân, Tín môn liền hết.

— **Thứ 32 : Đổ thống kinh,** là tiếng khóc không ngừng, tay ôm bụng, mình lặn lội.

Phép trị : Xoa Tam quan, hơ Tý thổ, Nhị phiên môn, Hoàng phong nhập động. Xoa Đại trường kinh, vỗ bóp ở rốn, xoa bóp Quy vĩ đều 100 lần. Một tháng liền phát đau bụng hơi mệt ; đốt lấu giữa rốn đỏ một cây nhang liền hết. Nếu không hết thì vòng quanh rốn đốt 4 liêu.

BỒ DI (Bỏ lúc thiếu sót)

— **Hài nhi kinh :** Tay chân quờ cứng, trước cười sau khóc, mắt rưng, gàu đỏ trắng, khó trị ; Hư vàng không hại.

Phép trị : Bấm vào huyệt Thái âm và Thái dương. Lấy một nắm Hoàng ma (Gui vàng) đốt thành than thổi vào lỗ mũi, nếu không tỉnh bấm vào ngón tay giữa.

— **Tả phong kinh** : Bấm vào huyết Thái Âm và Thái Dương. Ngày Thái Dương mà khởi đờ lấy dấm chua một chén hòa với *Thiếu phần* mà nấu đem thoa vào các chỗ mạch đờ. Ngày Thái Âm mà khởi đờ nên hơ nóng xương Qui vĩ và Thiên tâm 1 liêu. Ở thì bấm vào Hoành môn, ỉa thì bấm vào ngón tay giữa. Ngày mùng 1 thì khởi ngày Thái Dương, mùng 2 là ngày Thái Âm. (cứ tính tới ngày chẵn là Âm, lẻ là Dương). Dùng Hoàng ma (Gai vàng) đốt cháy thành than thổi vào lỗ mũi, bấm vào ngón tay giữa.

— **Thủy kinh** : Là mắt trợn trắng, góc mắt mọc điểm vàng.

Phép trị : Lấy *Thiếu phần*, muối bột, dầu mè nấu khô thoa vào Ngũ tâm (lòng bàn tay, bàn chân, lỗ trũng dưới tim) mà bóp, Nhân giác, Thiên tâm, Thái Dương, Thái Âm bấm vận 3—5 lần liên hết.

— **Đồ trướng kinh** : Khóc đêm, bụng nổi gân xanh, bụng trướng. Lấy gừng sống, *Thiếu phần*, vỏ cây Đào, muối bột hòa chung thoa vào giữa chân mày, hơ Mi tâm, Thái Dương, Tín môn đều 4 liêu, Hầu hạ 1 liêu, Tâm trung 3 liêu, vòng quanh rốn 4 liêu.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Phân phép xem chứng bệnh để bấm gân, nếu xem ở huyết nào trước đem huyết chủ bệnh khởi đầu, tay bấm ba lần. Sau đó đem các huyết sau lần lượt đều bấm bóp. Mỗi ngày bấm 3—4 lần thì bệnh sẽ lui.

CHỮ TRỊ CỦA CÁC HUYẾT

— **Lóng thứ nhất** : đầu ngón tay giữa bấm vào chỉ trong, cầm ỉa bấm vào hai lần rồi sẽ bóp.

— **Huyết Dương khê** : Xoa vuốt trở xuống tại trẻ con liêu chảy, nếu con gái thì xoa ngược lại.

— Sau huyết Đại lã 5 phân là Tổng tâm huyết : trị Thiên điếu kinh, nên xoa vuốt trở xuống. Khán địa kinh nên dày vuốt lên. Con gái cũng như con trai.

— Huyệt Bàng môn : Xoa ra ngoài là lui nóng, trừ trăm bệnh. Xoa vào trong trị tay chân giật, nhẩy. Dùng ngón cái của tay thầy thuốc lên là « Long nhập hồ khẩu » dùng tay lần xoa ngón tay út của trẻ gọi là « Thương long bãi vũ ». Chứng kinh phong bóp ngón chân cái, bấm ngón chân giữa gần chỗ móng, chút ít.

BÀI CA : BỆNH CHỨNG SỐNG CHẾT

Tay chân đều phù Tỳ vị khí
 Nhân tình cùng với Thận thông thần,
 Hai tai điều hòa đều dẫn dắt.
 Cần tương trên dưới lý phân minh,
 Trẻ nhỏ liên tình mới vô sự.
 Ngón giữa đem đến bàn tay tìm.
 Nhẹ nhàng thanh khí người y cũ.
 Miệng cần mắt sáng mạng khôn đương
 Miệng mắt mèo lệch người dễ cùn.
 Từ chi không ừng chờ kinh hoàng,
 Thiên tâm một điểm giết bong bóng.
 Bong bóng khí xung đau khó đương.
 Đơn điền nếu như tuyết Thận khí.
 Bể tắc trẻ này mạng chẳng trường.
 Thiên hà thủy quá, thanh thủy tốt.
 Dưới mắt chờ nên đen trắng xung.
 Trong bàn tay lạnh điềm khó cứu.
 Từ chi tẻ dai, định là vong.
 Âm cứng khí lạnh, quyết hôn trầm.
 Chỉ gán nổi tím ngón tay tâm.
 Âm cứng khí thô hoặc dai tiền.
 Mắt vàng, ngón lạnh phải điều đình.
 Thận kinh, Can, Đởm, thận tiên hệ.
 Lạnh nặng giao thêm bệnh khổ hình.

Vành rốn trên dưới đều như lều.
 Mắt lạt, giắt tay bông chốc gèn.
 Trong miệng hơi ra, nóng khó chịu.
 Giắt mình người xỏm thật khó thương.
 Gán khỏi chỉ ngang người dễ cưu.
 Nếu ở Khâm, Ly định bất tường.
 Ôi là đều do gán vọp bề.
 Hoành môn, Tử bản đốt cao cường.
 Trên huyết Thiên tâm phản cao thấp.
 Lại đem Loa sư đốt trên xương.
 Mũi liền kinh phế ít người biết.
 Kinh chết hơi nhĩ trán má tương.
 Hỏa thịnh tương kinh trên tim lẽ.
 Ràng vàng miệng trắng mạng không còn.
 Miệng, cổ, tim khê gổm khí suyễn.
 Biết là diêm chết hết nhân duyên.
 Mũi lạnh, miệng đen gán không mạch.
 Mạng ở Nam kha giác mộng (1) biên.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PHÂN BIỆT TAM QUAN

Phạm trẻ nhỏ, ba quan nổi chỉ xanh là Tử tức kinh. Ba quan nổi chỉ đỏ là Thủy kinh. Ba quan nổi chỉ đen là Nhân kinh. Có khi thông suốt qua ba quan ấy là chứng Cấp kinh chắc phải chết. Các chứng khác đều nên biết:

Phong quan: Chỉ tay xanh như ngành cá, dễ trị. Mới phát lam kinh mà nổi chỉ đen là khó trị.

Khí quan: Chỉ xanh như ngành cá chủ bệnh Can lao mình

- (1) *Giấc mộng Nam Kha.* Đời Đường Lý Tông, có chuyện kỳ về Ô. Thuần Vu Hầu rằm mộng thấy đến nước Hồ An được Quốc vương đem gả con gái cho, sau đó được làm Thái thú quận Nam Kha rất vinh hiển, sau bị chiến bại với địch quốc, công chúa cũng chết, nhà vua nghi kỵ, cho dời về nước. Khi tỉnh giấc tìm thấy bảy kiến dưới hang càn hồ cho nên gọi quận Nam Kha.

nóng dễ trị. Dùng Bát bửa đơn, thang tổng bằng nước sắc Sài hồ, Hoàng cầm, như nổi chỉ màu đen là khó trị.

Mệnh quan: Chỉ xanh như ngạnh cá chủ hư, phong tà xâm nhập vào Tỳ. Dùng Tứ kim đinh, thang tổng bằng nước sắc Bạch truật, Phục linh. Như chỉ tay màu đen là khó trị.

Phong quan: Chỉ tay màu xanh đen như cây kim treo là chứng Thủy kinh, dễ trị. Khi quan như kim treo chủ Cam tích, kiêm Phế có tích nhiệt, dùng Bảo mạng đơn, thang tổng bằng nước sắc Đẳng tâm, Trúc điệp. Nếu Mệnh quan có chỉ màu này là chứng chết.

Phong quan có chỉ màu hình chữ Thủy, chủ trên ngực có đau, với hư tích đình trệ, nên cho xổ. Khi quan có chỉ màu hình chữ Thủy chủ kinh phong vào phổi, ho hen mặt đỏ, dùng Thề tiền đơn.

Mệnh quan có chỉ màu như hình chữ Thủy chủ kinh phong, Cam tích, Cực lực kinh, dùng Lô hội hoàn; nếu chỉ màu ấy chạy suốt ba quan mà màu đen là không trị được.

Phong quan có chỉ màu nổi, như hình chữ Ất chủ Can kinh phong. Khi quan có chỉ màu hình chữ Ất chủ cấp kinh phong. Mệnh quan có chỉ màu như hình chữ Ất chủ mạn Tỳ kinh phong. Nếu chỉ màu màn xanh đen là khó trị.

Phong quan có chỉ màu như hình con cuốn chiếu là chủ bệnh Cam tích.

TẬP CHỨNG TRẺ CON

— **Phương trị triều nhiệt:** bất luận là ở trong miệng nổi ghê hoặc ngũ tâm nóng xốt, cứ lấy Ngô thù du 8 phân, tìm bực một nắm hòa với nước đậm nắn thành bánh, đặt ở lòng bàn chân. Con trai bên trái, con gái bên phải. Lấy vải buộc chặt lại. Sau khi gỡ thuốc ra đẩy Tam quan 10 lần.

1. **Hư ngược:** Bỏ Tỳ thò 400 lần, xoa Tam quan, vận Bát quái, xoa Thận kinh, Phế kinh, Thanh thiên hà thủy đều 300 lần.

2. **Thực ngược:** Xoa Tam quan, vận Bát quái đều 100 lần, Thanh thiên hà thủy 200 lần, xoa Tỳ thò 300 lần, Phế kinh 400 lần.

3. Đằm ngược: Xoa Phế kinh 400 lần, Tam quan, vận Bát quái, bỏ Tý thổ, Thanh thiên hà thủy đều 200 lần.

4. Tà ngược: Xoa Phế kinh 200 lần, Tam quan, Lục phủ, đều 300 lần, vận Bát quái, bỏ Tý thổ, Thanh thiên hà thủy 200 lần. Tùy theo chứng thêm bớt, nằm tạng trong bốn ngón và sáu phủ, một lần bấm hai ngón.

5. Kiệt lý trắng đỏ kèm nhau: Do lạnh nóng không điều hòa, cảm thành chứng này, lấy nước gừng và nước lá cây Mã đề. Xoa nhẹ Tam quan, thoái Lục phủ, Thanh thiên hà thủy. Thủy đề lao nguyệt, phân âm dương.

6. Cầm khâu lý: Vận Bát quái, khai mở âm dương ở ngực, xoa bóp rốn, xoa Tam quan, thoái Lục phủ, Đại trường kinh đều 100 lần, Thanh thiên hà thủy 40 lần, xoa Tý thổ 50 lần, Thủy đề lao nguyệt 10 lần. Phụng hoàng triển xỉ tả, lấy tỏi xoa Tý thổ, dùng nước gừng đề xoa.

7. Nhức đầu: Xoa Tam quan, phân âm dương, bỏ Tý thổ, bóp Đại trường kinh đều 100 lần, hơ 7 liêu. Bóp Âm tả 100 lần, không hết bóp Dương tri.

8. Đau bụng: Xoa Tam quan, phân âm dương, xoa Tý thổ đều 100 lần, xoa rốn 50 lần, bụng trướng xoa Đại trường. Không hết bấm Thừa sơn.

9. Thấp tả: Không sỏi bụng: vận Lục phủ, xoa rốn và Qui vĩ đều 100 lần, phân âm dương, xoa Tý thổ đều 100 lần, Thủy đề lao nguyệt 30 lần.

10. Lạnh tả: Sỏi bụng: xoa Tam quan 200 lần, phân âm dương 100 lần, xoa Tý thổ 50 lần. Huỳnh phong nhập động, xoa rốn và xương ức đều 300 lần, Thiên môn nhập hử khẩu, xoa cánh chó đều 30 lần.

11. Tẩu mã nha cam: Trên răng có bọc trắng, thoái Lục phủ, phân âm dương đều 100 lần, Thủy đề lao nguyệt, Thanh thiên hà thủy đều 30 lần, Phụng hoàng triển xỉ, Trước xoa sau dùng Hoàng liên, Ngủ bội tử nấu nước, lấy bông thấm rơ vào miệng.

Trẻ nhỏ mắt sáng, ngón tay lạnh, lấy một chung dấm, Tào giã một miếng đốt thành than tán nhỏ, hòa lại đặt ở chỗ lõm trái tim. Nếu ói nên gỡ bỏ thuốc đi, lấy 7 hạt đậu xanh, ngâm nước nguội nhỏ hòa với chất nhũ trung bạch, nấu thành bánh đem đặt ở mô ác trên đầu.

Trẻ nhỏ tay chân lạnh, lấy phen chua 1 chỉ rượu, muối rang 3 chỉ, sáp vàng 2 chỉ, đem rang nóng, đặt trên rốn. Nếu hơi mệt lấy nước Trúc lịch cho uống.

Trẻ nhỏ khắp mình nóng không lui, lấy 1 chỉ phen chua hòa với trứng trắng trứng gà, thoa vào hai lòng bàn tay, bàn chân liền lui. Nếu nóng không lui dùng 7 hạt Đào nhân dầm nhuyển, hòa vào nửa chung rượu đặt vào huyệt Quỷ nhãn liền hết.

Trẻ nhỏ bụng trường làm khát nước, mắt sáng, lấy một củ gừng sống, nửa chung rượu dầm nát cho uống thì mắt không còn sáng nữa. Lại lấy Hùng hoàng không cần nhiều ít đốt nóng để trên rốn mà xoa liền yên. Chấn tề dùng Tân ma nấu nước xoa vào hai lòng bàn tay và bàn chân.

Trẻ nhỏ khi Bàng quang làm đau, lấy đất sét 1 cục, Tào giã 7 trái, đem tán nhỏ, hòa với dấm và đất sét đem rang, nặn thành bánh dán vào (chỗ Vĩ lư) chột xương cùn.

Trẻ nhỏ phù thũng khắp mình, dùng hồ tiêu, gạo nếp và đậu xanh đều 7 hạt, đất sét 7 chỉ, dấm 1 chuang đem sao qua rồi để vào khăn gói lại xoa khắp mình.

Trẻ nhỏ không há miệng, lấy 1 chỉ Chu sa tán nhỏ thổi vào mũi liền yên.

Trẻ nhỏ ho hen, bấm lòng một ngón tay giữa ba lần. Nếu mất sữa thì bấm hai lòng bàn tay và bàn chân.

Trẻ nhỏ giật mình đầy Thận cần, sau đó xoa bóp hai lòng bàn tay và bàn chân.

Trẻ nhỏ trong cổ hơi khô khè, bấm ngón tay cái lòng thứ hai.

CHÂN MẠCH CA

Trẻ nhỏ có bệnh nếu bằng mạch.
 Một ngón ba quan định tiêu tức.
 Phù hồng : phong thịnh ; sắc ; nhiều kinh.
 Hư lạnh : trầm, tri ; thực có tích.
 Trẻ nhỏ một tuổi đến ba tuổi.
 Hô hấp phải nên tám chỉ xem.
 Chín chỉ không yên, mười chỉ khốn.
 Đoán, trường, đại, tiểu có là xam.
 Trẻ nhỏ mạch khẩn là Phong giản,
 Mạch trầm khi đến khi hóa nan.
 Bụng đau khẩn huyền, lao thực bí.
 Trầm mà lại sắc trong vọng hàn.
 Trẻ nhỏ mạch Đại nhiều phong nhiệt.
 Trầm trọng nguyên nhân ăn bú vết.
 Huyền trường phần nhiều Can, Đờm phong.
 Khẩu sắc kinh phong bốn ngón rút.
 Phù hồng miệng vị giống lửa thiêu.
 Trầm khẩn trong bụng đau không tuyệt.
 Hư nhu có khi lại kèm kinh.
 Mạch loạn kết lỵ đi tiêu huyết.
 Trước Đại sau Tiểu mạch thuận hầu.
 Trước Tiểu sau Đại khí ngàn nghệt.
 Tỉ chỉ mạch Hồng khổ xót đầy.
 Trầm tế trong bụng đau như cắt.
 Hoạt chủ đàm thấp lãnh tồn thương.
 Huyền Trường khách ngộ phân ninh thuyết.
 Năm chỉ đêm khuya, Phù Đại ngày.
 Sáu chỉ Tế đêm ngày Phù biệt.
 Số thở trung hòa tám chỉ đều.
 Ấy là Tiên nhân lưu diệu quyết.

BÀI CA: NHẬN-BIỆT BỆNH

Cần biết Hồ khẩu đường chỉ mạch.
 Ngược ngón xem gân, phân ngũ sắc.
 Vàng, đỏ yên vui ngũ tạng hòa.
 Đỏ, tím là hơi có tồn khuyết.
 Tím xanh thương thực, khí hư hình.
 Khi thấy mầu xanh chứng hậu nghịch
 Thành linh đen hắc ở nơi trong.
 Thấy thuốc khéo tay cũng lạnh mặt.
 Như nếu thẳng lên đến Phong quan.
 Mau chậm, ngắn dài phân hai đoạn.
 Như thương bản lên sẽ Kinh phong.
 Chia làm nhánh lá có vài hạng.
 Cung trở trong thuận, ngoài nghịch hầu.
 Nghịch thuận giao liên bệnh đã nan.
 Lại đầu dài ngắn còn khá cứu.
 Như thế y công tỉ mỉ càng
 Con trai hai tuổi gọi là anh.
 Ba tuổi, bốn tuổi ấy là danh.
 Năm sáu tiếp theo là thiếu trưởng.
 Bảy thiếu, tám linh tục gọi vẫn.
 Chín tuổi là đồng, mười trí tử.
 Trăm bệnh quan cách biện nguyên nhân.
 Mười một phong xù bệnh diên phong.
 Bệnh Cam cùng với bệnh Lao đồng.
 Bị tích định là Trầm tích chứng.
 Lui cơn triệu nhiệt khác nhau cùng.
 Trước xem bàn tay trong có nóng.
 Liền biết thân thể nóng theo cùng.
 Bụng nóng mình lạnh là thương thực.

Chân lạnh, trán nóng ấy cảm phong.
 Trán lạnh, chân nóng là Kinh bán.
 Ghê ban khi mọc sau tai hồng.
 Trẻ nhỏ có tích nên cho xở.
 Thương hàn hai giống giải là xong.
 Trong khi thực tả nên trừ tích.
 Lạnh tả nên dùng ấm Tỳ trung.
 Trẻ nhỏ nên cho sáp tạng phủ,
 Trước đem **Đái thương tán** cho dùng.
 Hải nhi thỉnh linh la khóc lớn.
 Không phải Kinh phong mà **Điều kinh**.
 La lớn hơi mệt vài to tiếng.
 Lầm ăn nhiệt độc nghệt lỗ tim.
 Mau nên cho xở hòa Tỳ vị.
 Nếu cho kinh giản đáng cười thêm.
 Ly tất uất hơi mây nhân nhỏ.
 Không uất không nhân ruột có phong.
 Lạnh nóng không đều gần **Đổ trắng**.
 Thoát giang do **độc nhiệt** tương công.
 Mười hai giống kiết thứ nào dừ.
 Cấm khâu, hoạt trường khác chẳng đồng.
 Hải nhi không bệnh không nên xở.
 Lạnh nóng tự hãn, tự hạ kèm.
 Thần mê, thóp lõm, tứ chi lạnh.
 Ợa khan, khí hư hoảng hốt thần.
 Ối lã, mặt trắng, lông khô xám.
 Cam khí triều nhiệt ần chẳng tiêu.
 Nghệt mũi, ho hen, hư đàm chặn.
 Mạch Tế ruột sôi nóng nói rằm.
 Nếu lữ có bệnh nên cho xở.
 Sau khi xở xong tìm nhẹ nhàng.

Trẻ nhỏ ăn nóng xở không hại.
 Mặt đỏ, xanh, hồng khi mạnh cường.
 Mạch Huyền, Sắc, Hồng là bụng nóng.
 Sưng hãm, đau cồ, tiểu nóng tràn.
 Tiêu cứng, bụng trướng, sườn hồng tức.
 Từ chi phù thũng khóc đêm trướng.
 Khấp mình nổi ghê bụng đau nhói.
 Nếu xở là lạnh ấy diệu phương.

PHÉP TRỊ CÁC CHỨNG

- **Thai hàn** : Trẻ nhỏ trăm ngày bệnh thai hàn.
 Chán co khó nuốt, tay nắm quyền.
 Miệng lạnh, bụng đầy, mình run rẩy.
 Ngày khóc không thôi, đêm thức rên.
- **Thai nhiệt** : Trẻ mới ba hôm đến tháng ngoài.
 Miệng cần bọt trào chừng chẳng sai.
 Thường hay rên rĩ nóng bừng đầy.
 Ấy là thai nhiệt, nóng trong thai.
- **Tổ phong** : Phong tà sớm nhập vào trong rốn.
 Trong khoảng bảy ngày nghiệm kiệt hung.
 Nếu thấy cuống rốn ở bụng thúi.
 Tiếng khàn, miệng tím ấy là hung.
- **Tổ dãi** : Trẻ nhỏ sinh ra quá mười ngày.
 Rốn lồi u nổi có hơi dãi.
 Nước dơ ở đọng sinh ra bệnh.
 Từ từ dùng thuốc sẽ tiêu ngay.
- **Dạ đờ** : Khóc đêm bốn chứng kinh tả một.
 Không luy, thấy đèn, tim nóng phỉn.
 Một ngời cặp xanh đau dưới rốn.
 Giấc ngủ khóc óa tả khi liên.

- **Cấp kinh :** *Mặt đỏ thốt trúng khắp mình nhiệt.
Môi đen, răng cắn khí như tuyết.
Mắt lạt, rút giắt cổ có đàm.
Ấy là cấp kinh rất dễ biết.*
- **Cấp kinh :** *Sau khi cấp kinh truyền như rét.
Ngoại cảm phong tà là khi hư.
Khí biến lý hòa tỷ cùng vị.
Sau rồi lạnh nóng được đều trừ.*
- **Mạn kinh :** *Âm thịnh dương hư bệnh đã thâm.
Ói cả sau rồi ngủ trợn trong.
Hôn mê dễ chặn miệng chảy nhớt.
Chứng ấy rõ ràng Mạn kinh phong.*
- **Súc chứng :** *Giật rút nên phân : Cấp, Mạn kinh.
Đổ do khí nát, phát mê trầm.
Lương y cũng trị nên khoan khí.
Khí khí hạ rồi giắt tự đình.*
- **Chư phong :** *Các phong kèm nóng dẫn ngoài da.
Ngưng kết khó cho tuyết dứt trừ.
Má thũng dễ phong trong họng lưỡi.
Muốn trừ phong nhiệt phải ngoài thoa.*
- **Thương tích :** *Đầu đau mình nóng bụng hơi no.
Chân lạnh mê man thích ngủ khó.
Ăn uống tổn thương, tỷ khí nhược.
Không nên trị hườn, Biền nên lo.*
- **Ói ỉa :** *Tỷ hư vị yếu ấy Can nguyên.
Cơm nước cùng chung vận hóa chuyển.
Trong đục tà xâm thành ói ỉa.
Lâu truyền hư nhược, lại sanh phong.*
- **Thương hàn :** *Bệnh hậu thương hàn có mấy ban
Tất cả đưa nhau cứu chữa nan.
Hai mắt thấy hồng, hay nhầy mũi.
Khí khô mình nóng ấy thương hàn.*

- **Thương phong:** Thương phong phát nóng đầu nên nhức.
Hai má hơi hồng nước mũi nhiều.
Mồ hôi khắp mình ho hen nghịch.
Ấy chứng thương phong dễ hòa điều.
- **Hấp thực:** Sờ mũi nhức đầu thường ói nghịch.
Mặt đỏ mắt trắng biến đổi hoai.
Ấy do ghé thực thương hàn chứng.
Phát biểu xong rồi, xở tích hay.
- **Hấp kinh:** Minh hơi có nóng sinh nóng bực.
Ngủ thấy chẳng yên, thần chẳng thanh.
Ấy là thương phong cảm hàn chứng.
Cũng nên giải biểu, kế thanh tâm.
- **Xích bạch lý:** Trẻ nhỏ kiệt lý ràng tìm suy.
Chẳng riêng là tích, phải sinh vi.
Lạnh nóng mấy loại tuy mỗi khác.
Khoan trường, điều vị ở Minh-Y.
- **Ngũ lý:** Lý thành ngũ sắc đã từng nghe.
Lâu ngày truyền đến khi thần mê.
Nhức đầu, đau bụng thêm lung gập.
Liên biết trẻ con chết đã kề.
- **Ngũ cam:** Ngũ cam nặn tọng ấy ở loài.
Phép trị suy rành, hiệu chẳng sai.
Nếu thấy mặt vàng da thịt ốm.
Ràng khô, tóc rụng ấy là cam.
- **Tần mã cam:** Tần mã cam giống độc thương hàn.
Sắc mặt sáng phù, khi sưng hen.
Nếu thấy ràng khô nứt có máu.
Nha cam tần mã trị là an.
- **Thoát giang:** Giang môn thoát lộ lâu khó thu.
Lại bị phong thương thật đáng cứu.
Do trước truyền vào Tỷ với Vị.
Lại dùng lạnh nóng dễ thăng điều.

- **Sán khí:** Sán khí nguyên do đều có tên.
Bởi do khí nóng lộn thương thành.
Mới chia Thược dược, Ở mai tán.
Quân khí Kim Linh với Ngũ Linh.
- **Ho hen:** Ho hen tuy là chia lạnh, nóng:
Bởi phong và phế cảm phong hàn.
Mất lối đàm thịnh kêu trong cổ.
Dồn nước nhiều do hạn chữa khô.
- **Nghẹt mũi:** Trẻ nhỏ nghẹt mũi vì tiếng khóc.
Ăn đồ chua, mặn rồi loạn thêm.
Hoặc trị Phế phong thương thủy thấp.
Phong hàn nhiệt tụ, hóa không yên.
- **Đau bụng:** Đại đở đau bụng không phải một.
Chẳng riêng Trung, Hà, Huyền, Tịch đau.
Phân tích chứng loại ra nhiều giống.
Tìm hiểu trong lời đề trị mau.
- **Miệng ghê:** Tâm, Tỳ, Vị nóng vượt lên trên.
Miệng với nước răng thịt lở thương.
Miệng thúi Thừa tương chia hai chỗ.
Cả ghê tuy thường trị bốn phương.
- **Bệnh mắt:** Mới sanh hơn tuần mắt thấy hồng.
Bởi do bụng chịu nóng và phong.
Thuốc mát lắm, cần nhiều công hiệu.
Sán khí, trái ban phân biệt công.
- **Trùng thệ:** Trẻ nhỏ thọ tà nhiệt trong thai.
Nóng ủng Tam tiêu lưỡi sưng dài.
Hoặc thành Nga khẩu chứng áng ngại.
Đáng thuốc phải cần châm lễ hay.

BÀI CA: TRẦN THỊ KINH MẠCH BIỆN SẮC

Trẻ nhỏ nên xem mạch Tam quan.
Phong, Khí, Mệnh quan nhớ tổ tông.

Xanh, đỏ, tím, đen cùng vàng hiện.
 Cong queo hoặc thẳng tợ kim đường.
 Tam quan đều xanh kính Từ tức.
 Thủy Kính màu đỏ khá phân lương.
 Nhân kính màu đen, tím kiết lý.
 Màu vàng quyết định ấy Lối kính (1)
 Hoặc gán xanh đỏ chỉ một sợi.
 Mẹ ăn thương tỷ, kính nhiệt sanh.
 Tả hữu ba nhánh : phong, đàm, phế.
 Ấy là thương hàn ho hen thành.
 Lửa đỏ chủ ỉa, đen kèm thấy,
 Sắc của kiết lý cũng y nhiên.
 Nếu gây rối loạn nhiều chuyển biến.
 Trầm kha khó dậy chết kề bên.
 Đỏ giống (hạt) châu trời, cơ hoành nóng.
 Tam tiêu chẳng hòa tâm nóng phiền.
 Ồi ỉa ruột sôi tợ ỉa kiết.
 Lục hòa thương nóng được bình yên.
 Hoàn châu, Trường châu hai hình đỏ.
 Tỷ vị hư nhược tìm trường bành.
 Tích trệ không tiêu đau bụng dạ.
 Tiêu thực hóa khí dễ vận hành.
 Lại xà, Khử xà hình lại khác.
 Lãnh tích tạng hàn, thần mê man.
 Phái nên dương vị, Hương (phụ), Sa (nhân) bội.
 Già giám lâm thời kiến hiệu phương.
 Cung nầy vô trong hình trở ngược.
 Cảm hàn tả nhiệt, ỉt tình thần.
 Hiệp với kính phong màu tiêu đỏ.

(1) Đoạn này cùng với Tiên thọ quyết không đồng nhau nên xét lại

Tương tự phong xù phải biến phần.
 Hình thương, ngành cá hay chữ Thủy.
 Phong đàm phát giết nóng thiếu rần.
 Trước uống **Thăng ma** liên các tán.
 Kế uống Sài hồ đại, Tiểu thang.
 Hình kim xuyên Quan xạ chỉ giáp.
 Một thứ nhiệt kinh chẳng phải thương.
Phòng phong thông thánh hay **Lương cách** (tán)
 Thứ lớp điều hòa chớ rộn ràng.
 Thầy thuốc thiên rày nên hiểu rõ.
 Trị bệnh trẻ con chẳng khó khăn.
 Khâu truyền tâm thọ định ninh nhờ.
 Thu hoạch kỳ công ấy được tiền.

Bài ca này là ý trong «**Tứ Thi Thủy Cảnh Quyết**» Trần Thị mới phổ diễn ra để tiện cho việc học thuốc.

BÀI CA HAI CHỨNG HƯ VÀ THỰC

Thực : Hai má đỏ tươi tiểu cũng bần. Online

~~Tiểu đi vàng đỏ mũi không thối.~~

Hơi lên suyễn một mạch nhiều chỉ.

Phải dùng thuốc mát mới mau hồi.

Hư : Mệt ngời mệt trắng phần màu xanh.

Bụng đầy hư trương, 6i mửa hành.

Trông mắt màu xanh mạch trầm tế.

Ấy là đàm lạnh. nhiệt tung hoành.

BÀI CA : NGŨ NGÔN

Tâm kinh ở Ấn đường.

Tâm tch trán **Lưỡng quảng**.

Tâm lạnh ở **Thái dương**.

Tâm nóng mặt đỏ hân.
Can kinh khởi mĩ tóc.
Tỳ tích môi khô vàng.
Tỳ lạnh chân mày nổi.
Tỳ nóng Thái dương xám.
Phế kinh hinh mĩ tóc.
Phế tích mĩ tóc rành.
Phế lạnh Nhân trung hiện.
Phế nóng mặt má bên.
Thận kinh trước tai thấy.
Thận tích mĩ mắt xem.
Thận lạnh trên trán nóng.
Thận nóng đỏ xanh xanh.

downloadsachmienphi.com

PHỤ BIỆN

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Có người hỏi: Các sách **Đồng nhân**, **Thiên kim**... không huyết nhiều, còn sách **Thập tứ kinh** phát huy chép không huyết ít. Như huyết **Phong thị**, **Độc du**, **Kim tán**, **Ngọc dịch**.. cái này có, cái kia không, không đồng nhau là tại sao?

Đáp: Thập tứ kinh phát huy y cứ theo sách **Tổ Vĩn**, **Thiên cốt** không luận và lời chú của **Vương Bĩng**. Còn sách **Đồng nhân**, **Thiên kim** soạn ra đều là những sách ở ngoài, không phải sách của **Hoàng Đế** và **Kỷ Bá**.

2. Có người hỏi: **Huyết Tĩnh minh**, **Nghinh hương**, **Thừa khấp**, **Tỳ trúc** không đều là huyết cấm cứu là tại sao?

Đáp: Vì bốn huyết này ở gần mắt, mắt sợ lửa, cho nên cấm cứu. Lấy đó để suy thì biết huyết **Tĩnh minh** không nên cứu. Lời chú của họ **Vương** là sai lầm.

3. Có người hỏi: Châm là hoàn toàn tử mà không bỏ. Người xưa sử dụng là để dẫn dắt khí chữa trị những bệnh có dư. Người nay rất ít dùng. Hoặc là biết sự không bỏ mà chẳng dùng chẳng? Hay là nguyên khí bạc nhược mà chẳng dùng chẳng?

Nội kinh viết: Dương bất túc; cho ấm bằng khí. Tinh bất túc cho bổ bằng vị. Kim là do sắt đã chảy ra đã không khí lại không vị, rách da đứt thịt, xoi lỗ ở thân thể, khí đều theo lỗ mà ra làm sao mà bỏ được. Nội kinh viết: Khí huyết âm dương đều chẳng đủ chớ nên dùng châm, nên điều hòa bằng thang thuốc. Lại nói: Hình khí không đủ, bệnh khí không đủ, ấy âm dương đều không đủ là không thể châm, châm vào là làm cho hao kiệt phần khí, người già sẽ bị tuyệt mất, người mạnh không thể hồi phục. Nếu gọi như thế đều là có tử mà không có bỏ.

4. Có người hỏi: Bệnh có ở phần khí, có ở phần huyết, không biết nhà châm cứu cũng có phân ra khí với huyết cũng chẳng?

Đáp: Bệnh ở khí phần và huyết phần nhà châm cứu cũng đã hiểu biết. Bệnh ở phần khí thì du hành không định chỗ. Bệnh ở phần huyết thì trầm nặng một chỗ không dời. Lấy tích khối để nói trong bụng hoặc trên hoặc dưới, hoặc có hoặc không ấy là khí phần. Hoặc ở hai bên sườn, hoặc ở dưới tim hoặc ở trên dưới tá huyệt của rốn, nhất định không dời dời, lần lần lớn lên ấy là huyết phần.

Lấy bệnh kinh phong mà nói: hoặc tay trái dời qua tay phải, hay chân phải dời qua chân trái, di động không ngừng ấy là khí phần. Hoặc thường ở chân trái hoặc riêng ở tay phải bầm dính mà không chảy là huyết phần.

Các chứng bệnh, không bệnh nào đều không như thế. Nên biết ở khí phần trên có bệnh thì lấy huyết ở dưới. Dưới có bệnh thì lấy huyết ở trên. Ở bên trái có bệnh thì lấy huyết bên phải và ngược lại. Ở huyết phần thì tùy theo huyết ở chỗ nào ứng theo bệnh để lấy huyết. Nếu hoặc huyết bệnh lại tả khí, khí bệnh lại tả huyết, ấy gọi là giết hại không lỗi. Lỗi sẽ quy về ai?

5. Có người hỏi: Thầy thuốc ngày nay dùng phép vẽ kim liền lấy tay áo cài lại, để che giấu thủ pháp gọi là phép thần bí, không phải khinh thị người, duy sợ người ăn cắp thủ pháp, không biết hẳn là phép nào vậy?

Đáp : Phủ về kim châm có 14 phép, cùng với các phép Thanh Long bãi vĩ có thể gọi là đủ hết. Bỏ phép còi lại tìm phép khác thần bí hơn, tôi chưa tin được. Nay nếu như thế bất quá là tạo sự giả dối để gạt người mà thôi, đâu là chi xảo thì thần cũng không giúp, châm cũng không linh, làm sao đủ tin tưởng vậy.

6. Có thầy thuốc dè kim vào huyết không cần chú ý, hoặc nói chuyện cười vui, hoặc uống rượu, nửa buổi sau lấy lại kim về mấy vòng thở mấy cái rồi lại ngồi vào liếc để ăn nhậu, sau đó lấy kim ra. Như thế có trị lành bệnh chăng?

Đáp : Sách Nội kinh viết: Cái yếu lĩnh của châm trước trị thần. Lại nói tay động như chuyển, châm sáng mà đều, tình ý xem nghĩa, xem thích ứng biến đổi. Lại nói như đến vực sâu, tay như nắm cộp, thần không vinh ở các vật. Lại nói: Như đợi khách qui không biết mặt trời chiều, những lời nói đó kinh chăng? Hay khinh thương chăng? Nếu nói cười uống rượu, không kính cẩn nhiều dầu có thể trị lành bệnh được. Nghiệp y cần nên suy nghĩ sâu xa.

HẾT TRỌN BỘ

MỤC LỤC

Trang



Tao phủ	5
Kinh thủ thái âm phế	7—205
Đạo dẫn bồn kinh	10
Khảo chính huyết	11
Kinh thủ dương minh Đại trường	15
Khảo chính huyết	17
Kinh túc dương minh vỵ	23—206
Khảo chính huyết	26
Kinh túc thái âm tỷ	11—207
Đạo dẫn bồn kinh	44
Khảo chính huyết	46
Kinh thủ thiếu âm tâm	52—208
Đạo dẫn bồn kinh	55
Khảo chính huyết	57

Kinh tuc thai duong bang quang	67—209
Khảo chinh huyết	70
Kinh tuc thieu âm-thận	91—210
Đạo dẫn	94
Khảo chinh huyết	96

QUYỀN VII

Kinh thổ quyết âm tâm bào	105—210
Khảo chinh huyết	106
Kinh thổ thieu duong tam tiêu	109
Khảo chinh huyết	111
Kinh tuc thieu duong đờm	117—211
Khảo chinh huyết	120
Kinh tuc quyết âm cau	133—212
Đạo dẫn	136
Khảo chinh huyết	137
Nhâm mạch	142
Khảo chinh	146
Độc mạch	156
Khảo chinh	157
Yếu huyết của mạch Nhâm và Độc	165
Kỷ kinh bát mạch	167
Phân biệt 15 lạc mạch	172
Mười lăm lạc mạch	173
Mười hai kinh căn	175
Kinh ngoại kỳ huyết	190
Loại cùng huyết khác tên	195
Cùng tên khác huyết	198

QUYỂN VIII ĐỒ HÌNH HUYẾT PHÁP

Huyết vùng đầu, mặt	200
Huyết vùng vai, lưng	202
Huyết vùng ngực, bụng	204
Thần chú dùng kim	213
Môn chữa phong	213
Thương hàn	214
Ho suyễn	215
Tích tụ	216
Bụng đau trướng	218
Tâm, tỷ vỵ	219
Tâm tả diện cuồng	221
Hoặc loạn	223
Sốt rét	223
Đầu mặt	224
Hầu họng	262
Tai mắt	226
Mũi miệng	228
Hồng, hồng, sườn	229
Tay, chân, cơ thịt, mạch	231
Bệnh đàn bà	234
Bệnh trẻ em	236
Bệnh lý độc	238
Luận về trúng phong	239
Chẩn đoán trúng hàn	240



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Châm cứu trúng phong bại liệt	240
Châm cứu chữa hư tổn	241
Tập bệnh	244
Các thứ lễ ghiê	247

QUYỂN IX

TẬP CHỨNG TỔNG YẾU

Trúng phong	249
Động Viên châm pháp	272
Phép chữa của các danh y	276
Nhọt độc	276
Hầu tỵ	277
Lâm, bổ	278
Nhân mạch	278
Tồn thương	280

CHÂM TÀ BÍ YẾU

Cách châm 13 quỹ huyết của Tôn Chân nhân	281
Tiếp yếu cứu pháp	282
Cách lấy huyết Từ hoa	284
Cách lấy huyết Cao hoàng	285
Cách lấy và cứu Kỳ trúc mã	285
Cách lấy và cứu huyết lao	286
Cách lấy và cứu thận du	287
Tâm khí	287
Trĩ lâu	287

Tiểu trường sản khí	288
Trường phong hạ huyết	
Thương hàn kết huyệt	288
Âm độc kết huyệt	288
Cách châm Lôi hỏa	289
Cách chữa bệnh chứng rốn	289
Trường thiên thời	
Cách cứu Thiên kim	
Cách cứu có hiệu quả	290
Lá ngải cứu	
Cách cứu ngải theo hồ tả	291
Mỗi ngải búa nhỏ	
Cách châm lửa mỗi ngải	292
Số lượng mỗi ngải	
Mỗi ngải trước sau	
Cách cứu nóng lạnh	293
Yếu pháp cứu cho lữ lộng	
Dẫn cứu lữ lộng	294
Cách cứu lữ lộng	
Rửa cứu lữ lộng	
Điều dưỡng sau khi cứu	295
Y án của Dương thị (Dương Kế Châu)	296

QUYỂN X

Bảo an thần thuật	311
Phương pháp quan hình sát sắc	315
Vị trí các huyệt ở mắt	319
Các hình	319 - 321

Thủ pháp các huyết	322
Dương chưởng	
Âm chưởng	322
Châm điều trị	324
Lời nói	326
Bản đồ Tam quan	
Lục căn	327
Đầu trâu đồ	
Cước huyết đồ	333
Chăm sóc trẻ sơ sinh	334
Phân biệt 5 sắc bệnh của trẻ nhỏ	
Nét sắc mặt đoán sống chết	339
Bắt mạch các	341
Nem tam quan	343
Vận hành Âm dương trên bàn tay	345
Thủ pháp trị bệnh	346
Cầm ôi mửa	351
Sáu gân tay	352
Hình lòng bàn tay	353
Bấm	351
Xoa bóp	354
Bồ túc phân thiếu sót	362
Chủ trị các huyết	363
Phân tam quan	365
Tập chứng trẻ con	366
Chẩn mạch ca	369
Nhận biết bệnh	370
Phép trị các chứng	372
Trần thị kinh mạch biến sắc	375